CHÍNH SÁCH
ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ
PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP

CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

(NHẰM THỰC HIỆN CHỦ TRƯƠNG CỦA CHÍNH PHỦ VỀ KÍCH CẦU ĐẦU TƯ VÀ TIÊU DÙNG, NGĂN CHẶN SUY GIẢM KINH TẾ, THÁO GỠ KHÓ KHĂN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP)

- THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 06/2009/TTLT-BLĐTBXH-BTC NGÀY 27-02-2009 CỦA BỘ LĐ-TB&XH - BỘ TÀI CHÍNH
- QUYẾT ĐỊNH SỐ 30/2009/QĐ-TTG NGÀY 23-02-2009 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
- NGHỊ ĐỊNH SỐ 13/2009/NĐ-CP NGÀY 13-02-2009 CỦA CHÍNH PHỦ
- NGHỊ ĐỊNH SỐ 14/2009/NĐ-CP NGÀY 13-02-2009 CỦA CHÍNH PHỦ
- NGHỊ ĐỊNH SỐ 10/2009/NĐ-CP NGÀY 06-02-2009 CỦA CHÍNH PHỦ
- QUYẾT ĐỊNH SỐ 291/QĐ-BTC NGÀY 12-02-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
- QUYẾT ĐỊNH SỐ 186/QĐ-NHNN NGÀY 03-02-2009 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
- QUYẾT ĐỊNH SỐ 131/QĐ-TTg NGÀY 23-01-2009 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
- QUYẾT ĐỊNH SỐ 16/2009/QĐ-TTg NGÀY 21-01-2009 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
- THÔNG TƯ SỐ 27/2009/TT-BTC NGÀY 06-02-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
- THÔNG TƯ SỐ 02/2009/TT-NHNN NGÀY 03-02-2009 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
- THÔNG TƯ SỐ 01/2009/TT-NHNN NGÀY 23-01-2009 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
- THÔNG TƯ SỐ 12/2009/TT-BTC NGÀY 22-01-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
- THÔNG TƯ SỐ 10/2009/TT-BTC NGÀY 21-01-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
- THÔNG TƯ SỐ 13/2009/TT-BTC NGÀY 22-01-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
- THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 02/2009/TTLT-BCA-BTNMT NGÀY 06-02-2009 CỦA BỘ CÔNG AN - BỘ TN&MT
- THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 19/2009/TTLT-BTC-BNV NGÀY 02-02-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH - BỘ NỘI VỤ

THƯ VIỆN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH TP.HCM
Số: 7014

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

LỜI GIỚI THIỆU

Phát triển doanh là một nhiệm vụ quan trọng trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xoá đói giảm nghèo, tạo thêm việc làm và tăng thu nhập, giúp hình thành thị trường cạnh tranh hiệu quả, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.Nhà nước khuyến khích và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát huy tính chủ động sáng tạo, nâng cao năng lực quản lý, phát triển khoa học - công nghệ và nguồn nhân lực, mở rộng các mối liên kết với các loại hình doanh nghiệp khác, tăng hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh trên thị trường; phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm và nâng cao đời sống cho người lao động.

Nhằm thực hiện chủ trương của Chính phủ về kích cầu đầu tư và tiêu dùng, ngăn chặn suy giảm kinh tế, tháo gỡ khó khăn đối với doanh nghiệp, ngày 22/01/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 13/2009/TT-BTC, hướng dẫn thực hiện giảm thuế giá trị gia tăng đối với một số hàng hóa, dịch vụ doanh nghiệp kinh doanh gặp khó khăn; Thông tư số 12/2009/TT-BTC, hướng dẫn thực hiện gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 đối với doanh nghiệp kinh doanh một số ngành nghề.

Giảm, gia hạn nộp thuế TNDN - Nhằm thực hiện các giải pháp cấp bách ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội theo tinh thần Nghị quyết 30/2008/NQ-CP, ngày 13/01/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 03/2009/TT-BTC hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN). Theo đó, doanh nghiệp nhỏ và vừa được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của Quý 4/2008 và số thuế TNDN phải nộp của năm 2009. Khi kê khai số thuế TNDN tạm nộp của Quý 4/2008 và hàng quý năm 2009, doanh nghiệp tự xác định số thuế được tạm giảm bằng 30% số thuế tạm nộp của quý. Khi quyết toán thuế TNDN năm 2008 và năm 2009, doanh nghiệp tự xác định số thuế TNDN được giảm..

Ngày 27/02/2009, Liên bộ Lao động-Thương binh và Xã hội - Tài chính ban hành Thông tư liên tịch số 06/2009/TTLT-BLĐTBXH-BTC hướng dẫn thực hiện Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23-02-2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ đối với người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế.

Nhằm giúp Quý bạn đọc hiểu chi tiết những vấn đề trên, theo những quy định mới nhất hiện hành. Nhà xuất bản Lao động - Xã hội cho xuất bản cuốn sách ***"CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP"****.*

Nội dung sách bao gồm các phần chính sau:

Phần I. Chính sách ưu đãi doanh nghiệp với ngân hàng

Phần II. Chính sách ưu đãi doanh nghiệp đối với chính sách thuế

Mục I. Thuế thu nhập cá nhân

Mục II. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Mục III. Thuế giá trị gia tăng

Phần III. Chính sách tiền công – tiền lương trong doanh nghiệp

Phần IV. Chế độ trợ cấp, bảo hiểm thất nghiệp trong doanh nghiệp

Phần V. Luật Doanh nghiệp và văn bản hướng dẫn thi hành năm 2009

Phần VI. Quy định mới về trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh, giải thể doanh nghiệp

Trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN

Phần I
CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI DOANH NGHIỆP VỚI NGÂN HÀNG

1. QUYẾT ĐỊNH SỐ 186/QĐ-NHNN NGÀY 03-02-2009 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Về việc thành lập Tổ công tác để tổ chức thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức và cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội;

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh;

Căn cứ Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy đinh chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Tổ công tác để tổ chức thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức và cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất – kinh doanh (sau đây gọi tắt là Tổ công tác); Thành phần gồm các ông, bà có tên dưới đây:

1. Ông Nguyễn Đồng Tiến, Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Tổ trưởng;

2. Ông Nguyễn Ngọc Bảo, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

3. Ông Tạ Quang Khánh, Vụ trưởng Vụ Tín dụng;

4. Ông Phạm Hoàng Đức, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán;

5. Ông Đào Minh Tú, Chánh Văn phòng;

6. Ông Hoàng Đình Thắng, Phó Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước;

7. Ông Phạm Bảo Lâm, Giám đốc Sở Giao dịch;

8. Đại diện Bộ Tài chính.

Điều 2. Tổ công tác làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và quy chế làm việc do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành; có nhiệm vụ giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức và cá nhân vay vốn ngân hàng để sản

xuất – kinh doanh theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Tổ công tác tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỐNG ĐỐC

Nguyễn Văn Giàu

2. THÔNG TƯ SỐ 02/2009/TT-NHNN NGÀY 03-02-2009 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức và cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh

Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội;

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh (dưới đây gọi tắt là hỗ trợ lãi suất) như sau:

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng quy định về hỗ trợ lãi suất

1. Các tổ chức tín dụng cho vay vốn đối với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật thực hiện việc hỗ trợ lãi suất, bao gồm: Ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, ngân hàng 100% vốn nước ngoài và Quỹ Tín dụng nhân dân trung ương (dưới đây gọi chung là ngân hàng thương mại).

2. Tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng được hỗ trợ lãi suất là khách hàng vay để thực hiện các phương án sản xuất, kinh doanh ở trong nước theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001.

3. Loại cho vay được hỗ trợ lãi suất là các khoản cho vay ngắn hạn (thời hạn cho vay đến 12 tháng) bằng đồng Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009, bao gồm:

a) Các khoản cho vay mà khách hàng vay sử dụng để làm vốn lưu động cho hoạt động sản xuất - kinh doanh được thống kê theo phân ngành kinh tế quy định tại Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

b) Các khoản cho vay mà khách hàng vay sử dụng để làm vốn lưu động cho các hoạt động sản xuất - kinh doanh: Xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp theo quy định của pháp luật hiện hành; các lĩnh vực xã hội hoá theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường.

4. Các khoản cho vay được thống kê thuộc ngành, lĩnh vực theo Phụ lục kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg không thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất, bao gồm:

a) Các khoản cho vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam; các khoản cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng ngoại tệ.

b) Các khoản cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam được thống kê theo phân ngành kinh tế tại Phụ lục 7 Quyết định số 477/2004/QĐ- NHNN:

- Ngành công nghiệp khai thác mỏ;

- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm bao gồm cả cho vay để đầu tư trực tiếp và gián tiếp ra nước ngoài, trả nợ nước ngoài, trả nợ tổ chức tín dụng khác, trả nợ các khoản nợ tại ngân hàng thương mại nơi cho vay;

- Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn;

- Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; Đảng, đoàn thể; bảo đảm xã hội bắt buộc;

- Giáo dục và đào tạo;

- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội;

- Hoạt động văn hoá, thể thao bao gồm cả kinh doanh vui chơi, giải trí;

- Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng (bao gồm cả cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng);

- Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình;

- Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế.

c) Các khoản cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam để mua ngoại tệ thanh toán nhập khẩu mặt hàng tiêu dùng được thống kê theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại văn bản số 13684/NHNN-CSTT ngày 26 tháng 12 năm 2007 về việc gửi báo cáo tạm thời bằng văn bản. Các mặt hàng tiêu dùng bao gồm: Đá quý và kim loại quý; ô tô nguyên chiếc các loại từ 12 chỗ ngồi trở xuống; hàng tiêu dùng các loại theo quy định tại Quyết định số 07/2007/QĐ-BTM ngày 28 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Danh mục hàng tiêu dùng để phục vụ việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu, Quyết định số 10/2008/QĐ-BCT ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc bổ sung danh mục hàng tiêu dùng để phục vụ việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu và Quyết định số 27/2008/QĐ-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc ban hành Danh mục hàng tiêu dùng để phục vụ việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu.

d) Các khoản cho vay để đầu tư và kinh doanh chứng khoán quy định tại Quyết định số 03/2008/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 02 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và kinh doanh chứng khoán.

đ) Các khoản cho vay để mua, bán quyền sử dụng đất được thống kê theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại văn bản số 5659/NHNN-CSTT ngày 25 tháng 6 năm 2008 về báo cáo một số chỉ tiêu tín dụng.

Điều 2. Nguyên tắc, thời hạn, mức lãi suất và phương thức hỗ trợ lãi suất

1. Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất là các ngân hàng thương mại cho vay các nhu cầu vốn lưu động để hoạt động sản xuất – kinh doanh theo cơ chế tín dụng thông thường và thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư này; không được từ chối hỗ trợ lãi suất, nếu khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất; định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để kiểm tra, giám sát tình hình hỗ trợ lãi suất.

2. Thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 08 tháng kể từ ngày giải ngân, áp dụng trong năm 2009 đối với các khoản vay theo hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009; các khoản vay có thời hạn vay vượt quá năm 2009,

thì chỉ được hỗ trợ lãi suất đối với khoảng thời gian vay của năm 2009; các khoản vay quá hạn trả nợ, được gia hạn nợ vay thì không được tính hỗ trợ lãi suất đối với khoảng thời gian quá hạn trả nợ và gia hạn nợ vay.

3. Mức lãi suất hỗ trợ cho khách hàng vay là 4%/năm, tính trên số dư nợ vay và thời hạn cho vay thực tế nằm trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009.

4. Phương thức thực hiện hỗ trợ lãi suất là đến kỳ hạn thu lãi tiền vay, các ngân hàng thương mại giảm trừ ngay số lãi tiền vay phải trả của khách hàng bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất trên cơ sở báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại.

Điều 3. Quy trình và trách nhiệm của khách hàng vay, ngân hàng thương mại thực hiện hỗ trợ lãi suất

1. Đối với khách hàng vay có khoản vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất

a) Khi phát sinh khoản vay lần đầu tại ngân hàng thương mại nơi cho vay trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009, khách hàng vay gửi giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất cho các ngân hàng thương mại đó theo mẫu 01 tại Phụ lục Thông tư này.

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất đã ghi trong hợp đồng tín dụng. Nếu sử dụng vốn vay không đúng mục đích theo đối tượng hỗ trợ lãi suất, thì không được hỗ trợ lãi suất và phải hoàn trả cho ngân hàng thương mại số lãi tiền vay được hỗ trợ trước đó và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Yêu cầu ngân hàng thương mại nơi cho vay thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

d) Hạch toán khoản chi trả lãi tiền vay theo đúng số tiền lãi phải trả cho ngân hàng thương mại sau khi được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối với ngân hàng thương mại

a) Thực hiện việc hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư này; đảm bảo công khai, rõ ràng số tiền hỗ trợ lãi suất với khách hàng vay; từ chối các yêu cầu hỗ trợ lãi suất không đúng quy định của pháp luật. Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất để ghi trong hợp đồng tín dụng các nội dung về hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật.

b) Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các trường hợp hỗ trợ lãi suất không đúng quy định của pháp luật; nếu vi phạm, thì bị xử lý theo quy định của pháp luật và ngân hàng thương mại bị xem xét trong việc xếp loại hàng năm, bổ sung tăng vốn điều lệ, cấp giấy phép mở mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại.

c) Áp dụng cơ chế và lãi suất cho vay thông thường đối với các nhu cầu vay vốn thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất phù hợp với quy định tại Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan:

- Thực hiện việc kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay để đảm bảo việc hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của pháp luật. Nếu phát hiện khách hàng vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất, thì thu hồi số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất trước đó; trường hợp không thu hồi được, thì báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý hoặc khởi kiện việc vi

phạm hợp đồng tín dụng của khách hàng vay.

- *Xử lý nhu cầu vay vốn của khách hàng vay theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 15 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN và văn bản hướng dẫn số 10307/NHNN-CSTT ngày 21 tháng 11 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc báo cáo tình hình quan hệ tín dụng ngân hàng.*

d) Thực hiện việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009. Đối với hợp đồng tín dụng được ký kết trước ngày 01 tháng 02 năm 2009 trong đó có thoả thuận việc giải ngân nhiều lần thông qua các khế ước, giấy nhận nợ từng lần, thì các khoản cho vay được giải ngân theo khế ước, giấy nhận nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009 được hỗ trợ lãi suất.

đ) Đến kỳ hạn thu lãi tiền vay của khách hàng, các ngân hàng thương mại thực hiện việc giảm trừ số lãi tiền vay phải trả của khách hàng bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật. Trường hợp đến cuối ngày 31 tháng 12 năm 2009 chưa đến kỳ hạn thu lãi tiền vay, thì các ngân hàng thương mại phải tính số lãi tiền vay phải trả của khách hàng và thực hiện việc giảm trừ số lãi tiền vay bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất. Khi giảm trừ số lãi tiền vay cho khách hàng theo quy định, thì ngân hàng thương mại lập giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất có xác nhận của khách hàng và ngân hàng thương mại nơi cho vay (ký tên, đóng dấu) để làm căn cứ chứng từ kiểm tra, giám sát.

e) Thực hiện việc tính và thu lãi tiền vay của khách hàng thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất theo phương pháp tính lãi quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 5 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy định phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan:

- Hạch toán toàn bộ số lãi tiền vay vào thu nhập theo nguyên tắc cơ sở dồn tích và quy định của chế độ tài chính hiện hành; số lãi tiền vay hỗ trợ lãi suất do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển được hạch toán vào tài khoản riêng (tài khoản "Các khoản phải thu" - Tiểu khoản: Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất năm 2009).

- Có bảng kê (hoặc cơ sở dữ liệu) theo dõi chi tiết các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất (khách hàng vay, số tiền vay, thời hạn và lãi suất cho vay, số tiền hỗ trợ lãi suất...) để gửi cho khách hàng vay, phục vụ cho việc theo dõi, thống kê và kiểm toán nội bộ, báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

g) Gửi giấy đăng ký kế hoạch và báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo các mẫu tại Phụ lục Thông tư này:

- Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất hàng quý, gửi chậm nhất là ngày 10 của tháng đầu quý; giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất tháng 2 và 3 năm 2009 gửi chậm nhất là ngày 10 tháng 02 năm 2009.

- Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất hàng tháng, gửi chậm nhất là ngày 10 của tháng liền kế với tháng báo cáo, đảm bảo chính xác và đúng thời hạn.

h) Theo dõi, thống kê kịp thời, chính xác các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất để phục vụ cho việc kiểm toán nội bộ, báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; mở các tài khoản hoặc áp dụng hệ thống quản lý thích hợp để hạch toán, thống kê riêng các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất.

i) Lưu giữ hồ sơ các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Điều 55 Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 4. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Hàng tháng, chuyển tối đa 80% số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất theo báo cáo của ngân hàng thương mại. Việc chuyển số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất còn lại trong năm 2009 được thực hiện sau khi nhận được báo cáo quyết toán về hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan khác tiến hành việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất trong trường hợp cần thiết.

3. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện các nội dung liên quan đến tổ chức thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất:

a) Vụ Chính sách tiền tệ: Phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xử lý các vấn đề về cơ chế hỗ trợ lãi suất; nhận giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất và các báo cáo về tình hình hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại; thông báo việc chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng thương mại; hướng dẫn quyết toán số tiền hỗ trợ lãi suất; xây dựng báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ.

b) Vụ Tài chính - Kế toán: Xử lý các vấn đề về hạch toán kế toán liên quan đến cơ chế hỗ trợ lãi suất (chứng từ gốc để hạch toán, chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất...).

c) Sở Giao dịch: Thực hiện việc hạch toán, chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng thương mại.

d) Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (Thanh tra Ngân hàng Nhà nước): Thực hiện việc thanh tra, giám sát và xử lý đối với ngân hàng thương mại và khách hàng vay có vi phạm quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất.

đ) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Thực hiện việc kiểm tra, giám sát và thanh tra theo thẩm quyền tình hình thực hiện quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất và báo cáo, đề xuất với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xử lý các vấn đề phát sinh.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Thành lập Tổ công tác để tổ chức thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg, thành viên của Tổ bao gồm đại diện của Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, do một Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước làm Tổ trưởng.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, khách hàng vay chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

THỐNG ĐỐC

Nguyễn Văn Giàu

PHỤ LỤC

VỀ CÁC MẪU BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG VAY VÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02 /2009/TT-NHNN ngày 03-02-2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

1. Mẫu 01: Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất tiền vay.
2. Mẫu 02: Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất.
3. Mẫu 03: Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Thông tư số 02/2009/TT-NHNN phân theo ngành, lĩnh vực kinh tế và đối tượng khách hàng vay vốn.
4. Mẫu 04: Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Thông tư số 02/2009/TT-NHNN phân theo 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Mẫu 01

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY

Kính gửi: ..... *(tên NHTM cho vay)*

Tên khách hàng vay: .....

Địa chỉ: .....

.....

Điện thoại: ..... Fax:..... Email: .....

Tên đại diện tổ chức *(đối với khách hàng là tổ chức)*: .....

Chức vụ: .....

Căn cứ các quy định tại Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2009, chúng tôi đề nghị ngân hàng thương mại hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam để làm vốn lưu động sản xuất - kinh doanh theo các hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Chúng tôi cam kết chấp hành các quy định của pháp luật về cho vay, hỗ trợ lãi suất và các cam kết trong hợp đồng tín dụng; sử dụng vốn vay đúng mục đích, đúng đối tượng được hỗ trợ lãi suất; hoàn trả ngay số tiền đã được hỗ trợ lãi suất, nếu sử dụng tiền vay không đúng mục đích của đối tượng hỗ trợ lãi suất ghi trong hợp đồng tín dụng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, nếu vi phạm hợp đồng tín dụng.

....., ngày ..... tháng .....năm 200...

KHÁCH HÀNG VAY

(ký tên và đóng dấu)

Hướng dẫn:

- Khách hàng vay chỉ gửi Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất tiền vay 01 lần khi phát sinh khoản vay đầu tiên tại ngân hàng thương mại nơi cho vay trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

- Khách hàng vay là tổ chức, thì đại diện tổ chức ký tên và đóng dấu; khách hàng vay là cá nhân và hộ gia đình, thì ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu 02

TÊN NGÂN HÀNG *THƯƠNG MẠI* **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY QUÝ ..... NĂM 2009

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

(Vụ Chính sách tiền tệ)

Ngân hàng:.....

Đại diện pháp nhân:..... Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Tài khoản tiền gửi VND số: .....tại.....

Đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng vay quý ..... năm 2009 theo quy định tại Quyết định số 131/QĐ-TTg và Thông tư số 02 /2009/TT-NHNN như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Ngành, lĩnh vực kinh tế	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất	Số tiền hỗ trợ lãi suất
1. Tổng số Trong đó: - Ngành nông nghiệp và lâm nghiệp - Ngành thuỷ sản - Ngành công nghiệp chế biến - Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - Ngành xây dựng - Ngành thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, môtô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình - Khách sạn nhà hàng - Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - Hoạt động khoa học và công nghệ - Các ngành, lĩnh vực khác		
2. Tỷ lệ % dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất so với tổng dư nợ của NHTM		

....., ngày.....tháng.....năm 200.....

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký và đóng dấu)

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI *Mẫu 03*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 131/QĐ-TTG VÀ THÔNG TƯ SỐ 02/2009/TT-NHNN PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ VÀ ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VAY THÁNG 2009

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Trong tháng báo cáo				Luỹ kế từ ngày 1/2/2009 đến cuối tháng báo cáo	
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay
I. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo ngành, lĩnh vực kinh tế						
- Nông nghiệp và lâm nghiệp						
- Thuỷ sản						
- Công nghiệp chế biến						
- Sản xuất và phân phối điện						
- Xây dựng						
- Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình						
- Khách sạn và nhà hàng						
- Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc						
- Hoạt động khoa học và công nghệ						
- Ngành, lĩnh vực khác						

II. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo đối tượng khách hàng vay						
- Doanh nghiệp						
- Hợp tác xã						
- Tổ chức khác						
- Hộ gia đình và cá nhân						

...., ngày .....tháng.....năm .....

Kế toán trưởng (Trưởng phòng kế toán)	Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ	Tổng giám đốc (Giám đốc)

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Báo cáo này ngân hàng thương mại gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chi nhánh ngân hàng thương mại gửi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo ngành, lĩnh vực kinh tế quy định tại Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN và các văn bản hướng dẫn về chế độ báo cáo thống kê tín dụng theo lĩnh vực (cho vay phục vụ nhu cầu đời sống, kinh doanh bất động sản, nhập khẩu...).

- Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ lãi suất (không tính trùng theo số lượt món vay).

- Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất của tháng được tính bằng tổng tích số tính lãi trong tháng chia cho 30 ngày.

- Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng được tính theo phương pháp tích số quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN.

- Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo bảng kê theo dõi chi tiết các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất gửi cho khách hàng vay.

- Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

- Thời hạn gửi báo cáo: Hàng tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng liền kề tháng báo cáo.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955; fax: 04-38246953.

Mẫu 04

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 131/QĐ-TTG VÀ THÔNG TƯ SỐ 02/2009/TT-NHNN PHÂN THEO 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

THÁNG 2009

Đơn vị: tỷ đồng

Tên tỉnh, thành phố	Trong tháng báo cáo				Luỹ kế từ ngày 1/2/2009 đến cuối tháng báo cáo	
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất
Tổng số						
Trong đó:						
1. Tỉnh An Giang						
2. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu						
3. Tỉnh Bắc Cạn						
.....						
.....						
63. Tỉnh Yên Bái						

....., ngày .....tháng.....năm .....

Kế toán trưởng (Trưởng phòng kế toán)	Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ	Tổng giám đốc (Giám đốc)

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (xếp theo thứ tự bảng chữ cái).

- Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ lãi suất (không tính trùng theo số lượt món vay).

- Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất của tháng được tính bằng tổng tích số tính lãi trong tháng chia cho 30 ngày.

- Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng được tính theo phương pháp tích số quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN.

- Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo bảng kê theo dõi chi tiết các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất gửi cho khách hàng vay.

- Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

- Thời hạn gửi báo cáo: Hàng tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng liền kề tháng báo cáo.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955; fax:04-38246953.

THƯ VIỆN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH TP.HCM
Số: 7014

3. THÔNG TƯ SỐ 01/2009/TT-NHNN NGÀY 23-01-2009 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Hướng dẫn về lãi suất thoả thuận của tổ chức tín dụng đối với cho vay các nhu cầu vốn phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng

Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội;

Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 627/VPCP-KTTH ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Văn phòng Chính phủ về áp dụng lãi suất cho vay thoả thuận của các tổ chức tín dụng;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về lãi suất thoả thuận của tổ chức tín dụng đối với cho vay các nhu cầu vốn phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng như sau:

1. Tổ chức tín dụng thực hiện lãi suất thoả thuận đối với cho vay các nhu cầu vốn phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường, mức độ tín nhiệm của khách hàng vay.

2. Tổ chức tín dụng xác định các giới hạn tín dụng đối với một khách hàng và lĩnh vực cho vay các nhu cầu vốn phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng và điều kiện hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

3. Tổ chức tín dụng kiểm soát chặt chẽ các giới hạn tín dụng và chất lượng tín dụng đối với các khoản cho vay nhu cầu vốn phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng.

4. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2009.

5. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC
Nguyễn Đồng Tiến

4. QUYẾT ĐỊNH SỐ 131/QĐ-TTg NGÀY 23-01-2009 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng nhà nước ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng nhà nước ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh, xã hội;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trong năm 2009, Nhà nước hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh, nhằm giảm giá thành sản phẩm hàng hoá, duy trì sản xuất, kinh doanh và tạo việc làm, trong điều kiện nền kinh tế bị tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Các tổ chức tín dụng cho vay vốn đối với các tổ chức, cá nhân (gọi chung là khách hàng vay) theo quy định của pháp luật, bao gồm: các ngân hàng thương mại Nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, ngân hàng 100% vốn nước ngoài và Quỹ Tín dụng nhân dân trung ương (dưới đây gọi chung là ngân hàng thương mại).

2. Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng bằng đồng Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong năm 2009 của các tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình...), cá nhân để làm vốn lưu động sản xuất - kinh doanh, được thống kê tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo thống kê; trừ các khoản vay thuộc ngành, lĩnh vực theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Nguyên tắc, thời hạn, số tiền vay và mức lãi suất hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất là các ngân hàng thương mại cho vay các nhu cầu vốn lưu động để hoạt động sản xuất - kinh doanh theo cơ chế tín dụng thông thường và thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; không được từ chối hỗ trợ lãi suất, nếu khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất; định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để kiểm tra, giám sát tình hình hỗ trợ lãi suất.

2. Thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 08 tháng đối với các khoản vay theo hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

3. Mức lãi suất hỗ trợ cho khách hàng vay là 4%/năm, tính trên số tiền vay và thời hạn cho vay thực tế nằm trong khoảng thời gian quy định tại khoản 2 Điều này; khi thu lãi cho vay, các ngân hàng thương mại giảm trừ số tiền lãi phải trả cho khách hàng vay.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn và kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghiêm Quyết định này.

3. Trách nhiệm của ngân hàng thương mại và khách hàng vay

a) Đối với ngân hàng thương mại:

- Thực hiện việc hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Trong 10 ngày đầu tháng 02 năm 2009, gửi giấy đăng ký và kế hoạch hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thực hiện ngay việc hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay;

- Áp dụng cơ chế và lãi suất cho vay thông thường khi ký kết hợp đồng tín dụng; đến kỳ hạn thu lãi tiền vay của khách hàng, các ngân hàng thương mại thực hiện việc giảm trừ số tiền lãi bằng 4%/năm tính trên số tiền vay và thời hạn cho vay thực tế phát sinh trong năm 2009; các ngân hàng thương mại được hoàn trả số tiền lãi giảm trừ này từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trên cơ sở báo cáo định kỳ hàng quý;

- Ngày 10 của tháng đầu quý gửi báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất và đăng ký số tiền hỗ trợ lãi suất của quý tiếp theo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

b) Khách hàng vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất gửi giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất cho các ngân hàng thương mại nơi vay vốn để được hỗ trợ lãi suất.

4. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc các ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Nguyễn Sinh Hùng

Phụ lục

CÁC KHOẢN VAY NGÂN HÀNG NGẮN HẠN (VỐN LƯU ĐỘNG) BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM CỦA KHÁCH HÀNG VAY KHÔNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ LÃI SUẤT ĐƯỢC THỐNG KÊ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23-01-2009 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Ngành Công nghiệp khai thác mỏ.
2. Hoạt động tài chính.
3. Ngành quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, Đảng, đoàn thể, bảo đảm xã hội bắt buộc.
4. Giáo dục và đào tạo.
5. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội.
6. Hoạt động văn hoá, thể thao.
7. Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn (trừ hoạt động đầu tư xây dựng nhà cho người có thu nhập thấp).
8. Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng (bao gồm cả cho vay thông qua thẻ tín dụng).
9. Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình.
10. Hoạt động các tổ chức quốc tế.
11. Nhập khẩu những mặt hàng tiêu dùng.
12. Đầu tư và kinh doanh chứng khoán.
13. Kinh doanh bất động sản dưới hình thức mua, bán quyền sử dụng đất./.

5. QUYẾT ĐỊNH SỐ 3158/QĐ-NHNN NGÀY 19-12-2008 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM Về điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của các tổ chức tín dụng

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004;

- Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng như sau:

1. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam áp dụng như sau :

a. Các ngân hàng thương mại Nhà nước (không bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn), Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính là 5% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

b. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn là 2% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

c. Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, ngân hàng hợp tác là 1% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

2. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam áp dụng như sau:

Các ngân hàng thương mại Nhà nước, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng hợp tác, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương là 1% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 01 năm 2009 và thay thế Điều 1 Quyết định số 2951/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 12 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỐNG ĐỐC
Nguyễn Văn Giàu

6. QUYẾT ĐỊNH SỐ 35/2008/QĐ-NHNN NGÀY 16-12-2008 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện những thay đổi của Quỹ tín dụng nhân dân phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận ban hành kèm theo Quyết định số 05/2007/QĐ-NHNN ngày 30-01-2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004;

Căn cứ Luật Hợp tác xã năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân; Nghị định số 69/2005/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2001/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện những thay đổi của Quỹ tín dụng nhân dân phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận ban hành kèm theo Quyết định số 05/2007/QĐ-NHNN ngày 30 thỏng 01 năm 2007 của Thống đốc Ngõn hàng Nhà nước như sau:

1. Khoản 2 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Tăng, giảm vốn điều lệ vượt kế hoạch đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận."

2. Tên Mục 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Trình tự, thủ tục tăng, giảm vốn điều lệ vượt kế hoạch đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận."

3. Tên Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

" Điều kiện tăng, giảm vốn điều lệ vượt kế hoạch đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận."

4. Khoản 1 Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Quỹ tín dụng nhân dân được tăng, giảm vốn điều lệ vượt kế hoạch đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận (sau đây gọi tắt là tăng, giảm vốn điều lệ) khi việc tăng, giảm vốn điều lệ không làm ảnh hưởng xấu đến chất lượng hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân; không dẫn đến vi phạm quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn; việc giảm vốn điều lệ không làm tổng số vốn điều lệ giảm

dưới mức vốn pháp định."

5. Khoản 2 Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Sau khi có văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Quỹ tín dụng nhân dân phải tiến hành các công việc sau:

a) Thực hiện tăng, giảm vốn điều lệ theo phương án;

b) Thực hiện các công việc khác có liên quan."

6. Khoản 2 Điều 21 được bổ sung, sửa đổi như sau:

"2. Sau khi có văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Quỹ tín dụng nhân dân phải tiến hành các công việc sau:

2.1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội thành viên để bãi nhiệm, miễn nhiệm các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với Quỹ tín dụng nhân dân thành lập một bộ máy vừa quản lý vừa điều hành), các thành viên khác trong Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, các thành viên khác trong Ban kiểm soát cũ và bầu các chức danh mới thay thế theo quy định của pháp luật;

Trường hợp Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm: Hội đồng quản trị phải họp để quyết định miễn nhiệm, cách chức Giám đốc cũ và bổ nhiệm Giám đốc mới;

Trường hợp Giám đốc do Hội đồng quản trị ký hợp đồng thuê: Hội đồng quản trị phải họp để quyết định chấm dứt hợp đồng thuê Giám đốc cũ và ký hợp đồng thuê Giám đốc mới.

2.2. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày Đại hội thành viên thông qua việc bãi nhiệm, miễn nhiệm và bầu các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với Quỹ tín dụng nhân dân thành lập một bộ máy vừa quản lý vừa điều hành), các thành viên khác trong Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, các thành viên khác trong Ban kiểm soát và kể từ ngày Hội đồng quản trị họp ra quyết định miễn nhiệm, cách chức hoặc chấm dứt hợp đồng thuê Giám đốc cũ và bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng thuê Giám đốc mới, Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân phải hoàn tất hồ sơ gửi Ngân hàng Nhà nước đề nghị chuẩn y việc bãi nhiệm, miễn nhiệm, cách chức hoặc chấm dứt hợp đồng thuê; bầu, bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng thuê các chức danh. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình của Hội đồng quản trị đề nghị chuẩn y việc bãi nhiệm, miễn nhiệm và bầu các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với Quỹ tín dụng nhân dân thành lập một bộ máy vừa quản lý vừa điều hành), các thành viên khác trong Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, các thành viên khác trong Ban kiểm soát; việc miễn nhiệm, cách chức hoặc chấm dứt hợp đồng thuê và bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng thuê chức danh Giám đốc (đối với Quỹ tín dụng nhân dân thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành).

b) Nghị quyết của Đại hội thành viên về việc bãi nhiệm, miễn nhiệm và bầu các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với Quỹ tín dụng nhân dân thành lập một bộ máy vừa quản lý vừa điều hành), các thành viên khác trong Hội đồng quản trị, Trưởng ban kiểm soát, các thành viên khác trong Ban kiểm soát; Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc miễn nhiệm, cách chức hoặc chấm dứt hợp đồng thuê và bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng thuê Giám đốc (đối với Quỹ tín dụng nhân dân thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành).

c) Bản khai lý lịch trích ngang theo mẫu quy định (bản chính) của những người được đề nghị chuẩn y chức danh được bầu, bổ nhiệm hoặc thuê.

d) Bản sao văn bằng đã được chứng thực của những người được đề nghị chuẩn y chức danh được bầu, bổ nhiệm hoặc thuê.

đ) Các văn bản liên quan khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

2.3. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y, Quỹ tín dụng nhân dân phải:

a) Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật, danh sách Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Quỹ tín dụng nhân dân với cơ quan đăng ký kinh doanh.

b) Thông báo việc thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc cho các đơn vị, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện các công việc khác có liên quan."

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT.THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC
Trần Minh Tuấn

7. QUYẾT ĐỊNH SỐ 34/2008/QĐ-NHNN NGÀY 05-12-2008 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19-4-2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26/8/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, một số điều của Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 03/2007/QĐ-NHNN ngày 19/01/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước như sau:

1. Khoản 20, Điều 2 được sửa đổi như sau:

"20. Góp vốn, mua cổ phần là việc tổ chức tín dụng dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn cấu thành vốn điều lệ, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác, cấp vốn điều lệ cho các công ty trực thuộc của tổ chức tín dụng; góp vốn vào quỹ đầu tư, góp vốn thực hiện các dự án đầu tư; bao gồm cả việc uỷ thác vốn cho các pháp nhân, tổ chức, doanh nghiệp khác thực hiện đầu tư theo các hình thức nêu trên."

2. Bổ sung Khoản 22 Điều 2 như sau:

"22. Công ty trực thuộc của tổ chức tín dụng là công ty do tổ chức tín dụng cấp 100% vốn điều lệ, có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập bằng vốn tự có để hoạt động trên lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và quản lý, khai thác, bán tài sản trong quá trình xử lý tài sản bảo đảm tiền vay và tài sản mà Nhà nước giao cho tổ chức tín dụng xử lý thu hồi nợ.".

3. Khoản 1.4 Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1.4. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với những điều kiện ưu đãi cho các doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát và phải tuân thủ các hạn chế sau đây:

a) Tổng mức cho vay và bảo lãnh của tổ chức tín dụng đối với một doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát không được vượt quá 10% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

b) Tổng mức cho vay và bảo lãnh của tổ chức tín dụng đối với các doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát không được vượt quá 20% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

Đối với công ty trực thuộc tổ chức tín dụng là công ty cho thuê tài chính, tổ chức tín dụng được cấp tín dụng không có bảo đảm với mức tối đa không được vượt quá 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng nhưng phải đảm bảo các hạn chế quy định tại điểm a và điểm b Khoản này.".

4. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Tổ chức tín dụng chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, tổ chức tín dụng khác, cấp vốn điều lệ cho các công ty trực thuộc của tổ chức tín dụng theo quy định tại Quy định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.".

5. Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng trong một doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, tổ chức tín dụng khác không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, tổ chức tín dụng đó. Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng và các công ty trực thuộc của tổ chức tín dụng trong cùng một doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, tổ chức tín dụng khác không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, tổ chức tín dụng đó.

2. Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng trong tất cả các doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, tổ chức tín dụng khác, cấp vốn điều lệ cho các công ty trực thuộc của tổ chức tín dụng không được vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của tổ chức tín dụng.

3. Tổ chức tín dụng góp vốn, mua cổ phần vượt quá tỷ lệ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước bằng văn bản và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức tín dụng chấp hành đầy đủ các tỷ lệ khác về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, có tỷ lệ nợ xấu (NPL) từ 3% trở xuống và hoạt động kinh doanh có lãi liên tục trong ba (03) năm liền kề trước đó.

b) Là khoản góp vốn, mua cổ phần vào các tổ chức tín dụng khác nhằm hỗ trợ tài chính cho tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính, có nguy cơ mất khả năng thanh toán, ảnh hưởng đến an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng.".

6. Điều 18 được sửa đổi như sau:

"Tổ chức tín dụng đã góp vốn, mua cổ phần vượt các mức quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 17 Quy định này thì không được tiếp tục góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, tổ chức tín dụng khác, cấp vốn điều lệ cho công ty trực thuộc cho đến khi tuân thủ các tỷ lệ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 17 Quy định này.".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định tại Quyết định số 03/2007/QĐ-NHNN ngày 19/01/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trái với quy định tại Quyết định này hết hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC
Trần Minh Tuấn

8. QUYẾT ĐỊNH SỐ 33/2008/QĐ-NHNN NGÀY 03-12-2008 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC Về mức lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đối với khách hàng

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ văn bản số 8260/VPCP-KTTH ngày 02 tháng 12 năm 2008 của Văn phòng Chính phủ về việc điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Quy định mức lãi suất cho vay tối đa bằng đồng Việt Nam của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đối với khách hàng không vượt quá 165% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố để áp dụng trong từng thời kỳ.

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2008.

2. Các hợp đồng tín dụng được ký kết trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa giải ngân hoặc giải ngân chưa hết và các hợp đồng tín dụng đã cho vay còn dư nợ đến cuối ngày 04 tháng 12 năm 2008, thì Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và khách hàng tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng đó hoặc thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng theo đúng quy định của pháp luật và mức lãi suất cho vay tối đa quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỐNG ĐỐC

Nguyễn Văn Giàu

Phần II

CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CHÍNH SÁCH THUẾ

MỤC I. THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

9. THÔNG TƯ SỐ 27/2009/TT-BTC NGÀY 06-02-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn thực hiện việc giãn thời hạn nộp thuế thu nhập cá nhân

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính tạm thời hướng dẫn thực hiện việc giãn thời hạn nộp thuế thu nhập cá nhân như sau:

Điều 1. Đối tượng được giãn thời hạn nộp thuế thu nhập cá nhân

1. Đối tượng được giãn nộp thuế thu nhập cá nhân quy định tại Thông tư này bao gồm:

- Cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế từ kinh doanh; thu nhập từ tiền lương, tiền công; thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn (bao gồm cả chuyển nhượng chứng khoán); thu nhập từ bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ nhận thừa kế; thu nhập từ nhận quà tặng;

- Cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn (bao gồm cả chuyển nhượng chứng khoán); thu nhập từ bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại.

2. Các đối tượng không được giãn nộp thuế:

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ trúng thưởng;

- Cá nhân không cư trú (kể cả trường hợp không hiện diện tại Việt Nam hoặc rời Việt Nam trước ngày 30/6/2009) có thu nhập từ kinh doanh; thu nhập từ tiền lương, tiền công; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ trúng thưởng; thu nhập từ nhận thừa kế; thu nhập từ nhận quà tặng.

Điều 2. Giãn thời hạn nộp thuế:

1. Thời gian được giãn nộp thuế: từ ngày 01/01/2009 đến hết ngày 31/5/2009.

2. Xác định số thuế giãn nộp:

Số thuế thu nhập cá nhân được giãn thời hạn nộp thuế được xác định như sau:

2.1. Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú: là số thuế thu nhập cá nhân đơn vị chi trả thu nhập phải khấu trừ hàng tháng hoặc số thuế thu nhập cá nhân do cá nhân trực tiếp kê khai hàng tháng (đối với các cá nhân phải trực tiếp khai thuế).

2.2. Đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng vốn (bao gồm cả chuyển nhượng chứng khoán), từ bản quyền, nhượng quyền thương mại: là số thuế thu nhập cá nhân phải kê khai hoặc đơn vị chi trả thu nhập khấu trừ theo từng lần phát sinh thu nhập.

2.3. Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, nhận quà tặng của cá nhân cư trú: là số thuế thu nhập cá nhân phải kê khai theo từng lần phát sinh thu nhập.

2.4. Đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú:

a) Đối với trường hợp tạm nộp thuế thu nhập cá nhân theo quý:

- Trường hợp cá nhân kinh doanh thực hiện đúng chế độ kế toán, hoá đơn chứng từ, hạch toán được doanh thu, chi phí, nộp thuế theo kê khai thì số thuế thu nhập cá nhân được giãn nộp là số thuế quý tạm tính theo kê khai.

- Trường hợp cá nhân kinh doanh chỉ hạch toán được doanh thu kinh doanh, không hạch toán được chi phí số thuế thu nhập cá nhân được giãn nộp là số thuế quý tạm nộp tính theo doanh thu kê khai và tỷ lệ thu nhập chịu thuế.

- Trường hợp cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán ổn định thì số thuế được giãn nộp là số thuế khoán phải nộp trong quý đã được cơ quan thuế thông báo.

b) Đối với cá nhân cho thuê nhà, cho thuê tài sản thu tiền một lần cho nhiều tháng, số thuế thu nhập cá nhân được giãn nộp là số thuế tương ứng với tháng được giãn nộp.

c) Đối với cá nhân kinh doanh lưu động, cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán ổn định có nhu cầu xuất hoá đơn lẻ thì số thuế thu nhập cá nhân được giãn nộp được xác định bằng số thuế tạm nộp tính trên doanh thu cho từng chuyến hàng hoặc doanh thu ghi trên hoá đơn lẻ.

d) Đối với cá nhân nhận đại lý bán hàng hoá hưởng hoa hồng (bảo hiểm, xổ số...): số thuế thu nhập cá nhân được giãn nộp là số thuế đơn vị chi trả hoa hồng tạm khấu trừ hàng tháng.

Đối với các trường hợp không được giãn nộp thuế, tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập và cá nhân có thu nhập vẫn thực hiện kê khai nộp thuế theo quy định tại Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

3. Trình tự, thủ tục giãn nộp thuế:

3.1. Đối với các khoản thu nhập phải khấu trừ thuế: tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập phải khấu trừ thuế thu nhập cá nhân cho các đối tượng được giãn nộp thuế, khi trả thu nhập vẫn tính số thuế phải khấu trừ và thông báo cho cá nhân nhận thu nhập biết số thuế khấu trừ được tạm giãn nộp; hàng tháng vẫn phải lập tờ khai số thuế đã khấu trừ theo quy định hiện hành và nộp tờ khai cho cơ quan thuế để cơ quan thuế nắm được số thuế phát sinh nhưng được giãn nộp thuế.

3.2. Đối với các khoản thu nhập cá nhân nộp thuế phải trực tiếp kê khai với cơ quan thuế:

Cá nhân thuộc đối tượng được giãn nộp thuế có các khoản thu nhập theo quy định phải khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế vẫn phải lập và nộp tờ khai thuế theo quy định hiện hành.

3.3. Số thuế được giãn nộp, cá nhân có thu nhập được giữ lại trong thời gian được giãn.

Đến tháng 5 năm 2009, Chính phủ sẽ trình Quốc hội quyết định việc xử lý số thuế được giãn nộp này, khi đó sẽ thực hiện theo quyết định của Quốc hội.

4. Xử lý vi phạm:

Trong thời gian được giãn nộp thuế, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, cá nhân có các khoản thu nhập thuộc đối tượng được giãn nộp thuế không bị coi là vi phạm chậm nộp thuế và không bị xử phạt hành chính về hành vi chậm nộp tiền thuế đối với số thuế được giãn nộp.

Các hành vi vi phạm khác về khấu trừ thuế, khai thuế vẫn bị xử phạt hành chính theo các quy định của Luật quản lý thuế.

Hết thời hạn giãn nộp thuế, tổ chức, cá nhân được giãn nộp thuế phải thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho các khoản thu nhập phát sinh từ ngày 01/01/2009. Trong quá trình thực hiện phát sinh vướng mắc đề nghị có ý kiến về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đỗ Hoàng Anh Tuấn

10. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 19/2009/TTLT-BTC-BNV NGÀY 02-02-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH - BỘ NỘI VỤ

Hướng dẫn chế độ thu nộp thuế thu nhập cá nhân đối với người làm việc trong tổ chức cơ yếu

Căn cứ Luật Thuế Thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007;

Căn cứ Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 48/2008/NĐ-CP ngày 17/4/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Để phù hợp với tính chất cơ mật đặc biệt của ngành cơ yếu, liên Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ hướng dẫn việc thu nộp thuế thu nhập cá nhân đối với người làm việc trong tổ chức cơ yếu có thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Thông tư này hướng dẫn việc thu và nộp thuế thu nhập cá nhân đối với người làm việc trong tổ chức cơ yếu, gồm: các đối tượng hưởng lương trong các cơ quan, đơn vị, công ty quốc phòng – an ninh thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ và người làm công tác cơ yếu không phải là quân nhân, công an nhân dân đang công tác tại các Bộ, ngành và các địa phương có thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập có tính chất tiền lương, tiền công dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền, nhận được từ các cơ quan đơn vị, công ty quốc phòng – an ninh thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ; các Bộ, ngành và các địa phương (sau đây gọi tắt là đơn vị trả thu nhập).

Người làm việc trong tổ chức cơ yếu có các khoản thu nhập chịu thuế khác (ngoài thu nhập từ tiền lương, tiền công) thì kê khai nộp thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân (sau đây gọi tắt là Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính).

2. Người làm việc trong tổ chức cơ yếu Bộ Quốc phòng thực hiện theo hướng dẫn của liên Bộ Tài chính – Bộ Quốc phòng; người làm việc trong tổ chức cơ yếu Bộ Công an thực hiện theo hướng dẫn của liên Bộ Tài chính – Bộ Công an.

II. THU NHẬP CHỊU THUẾ TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

1. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là các khoản thu nhập mà đối tượng hưởng lương nhận được từ đơn vị chi trả thu nhập dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền bao gồm:

1.1 Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công ghi trong hợp đồng lao động hoặc ghi trong quyết định tuyển dụng, quyết định nâng lương, nâng bậc, thăng quân hàm.

1.2 Các khoản phụ cấp, trợ cấp kể cả sinh hoạt phí mà đối tượng hưởng lương nhận được, trừ một số khoản phụ cấp, trợ cấp theo quy định tại điểm 2 dưới đây.

1.3 Các khoản tiền thù lao, tiền thưởng và các khoản lợi ích khác bằng tiền hoặc không bằng tiền bao gồm:

a) Tiền tham gia các đề tài khoa học, kỹ thuật; tiền tham gia các dự án, đề án; tiền nhuận bút do viết sách, báo, dịch tài liệu; tiền tham gia các hoạt động giảng dạy, biểu diễn văn nghệ, thể dục, thể thao, các dịch vụ quảng cáo;

b) Các khoản thưởng bằng tiền hoặc không bằng tiền, trừ một số khoản thưởng sau đây:

- Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng bao gồm cả tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng, cụ thể:

+ Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua gồm: Chiến sĩ thi đua toàn quốc; Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chiến sĩ thi đua cơ sở, Lao động tiên tiến, Chiến sỹ tiên tiến;

+ Tiền thưởng kèm theo các hình thức khen thưởng gồm: Huân chương, Huy chương các loại;

+ Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu vinh dự nhà nước như danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng, danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, danh hiệu Anh hùng, danh hiệu Nhà giáo, Thầy thuốc, Nghệ sỹ Nhân dân...

+ Tiền thưởng kèm theo giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng Nhà nước;

+ Tiền thưởng kèm theo Kỷ niệm chương, Huy hiệu;

+ Tiền thưởng kèm theo Bằng khen, Giấy khen;

Thẩm quyền ra quyết định khen thưởng, mức tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng nêu trên phải phù hợp với quy định của Luật Thi đua khen thưởng.

- Tiền thưởng kèm theo các giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận;

- Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận;

- Tiền thưởng về phát hiện, khai báo hành vi vi phạm pháp luật với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Các khoản lợi ích khác mà đối tượng hưởng lương nhận được từ đơn vị chi trả thu nhập.

2. Các khoản phụ cấp, trợ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế bao gồm:

2.1.Trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng và trợ cấp một lần, bao gồm:

a) Phụ cấp, trợ cấp cho thương binh, bệnh binh, thân nhân liệt sỹ; phụ cấp, trợ cấp cho cán bộ hoạt động cách mạng; phụ cấp, trợ cấp cho anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động và các đối tượng được hưởng phụ cấp, trợ cấp theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

b) Trợ cấp khó khăn đột xuất; trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

c) Trợ cấp một lần khi sinh con, nhận con nuôi;

d) Trợ cấp do suy giảm khả năng lao động;

đ) Trợ cấp hưu trí một lần; tiền tuất hàng tháng;

e) Các khoản trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp;

g) Trợ cấp để giải quyết tệ nạn xã hội theo quy định của pháp luật;

h) Trợ cấp phục viên; trợ cấp xuất ngũ; trợ cấp tạo việc làm; trợ cấp một lần khi sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp thôi phục vụ tại ngũ; trợ cấp một lần khi người làm công tác cơ yếu thôi làm việc trong tổ chức cơ yếu;

i) Các khoản trợ cấp khác do Bảo hiểm xã hội chi trả.

2.2. Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm.

2.3. Phụ cấp thu hút đối với vùng kinh tế mới, cơ sở kinh tế và đảo xa đất liền có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn.

2.4. Phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật đối với người làm việc ở vùng xa xôi, hẻo lánh và khí hậu xấu.

2.5. Phụ cấp quốc phòng, an ninh, bao gồm:

a) Phụ cấp thâm niên nghề cơ yếu;

b) Phụ cấp phục vụ quốc phòng, an ninh đối với người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

c) Phụ cấp trách nhiệm công việc bảo vệ cơ mật mật mã;

d) Phụ cấp trách nhiệm công việc cơ yếu khác;

đ) Các khoản phụ cấp đặc thù an ninh, quân sự khác trong ngành cơ yếu (nếu có).

3. Giảm thuế:

Trường hợp đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp. Việc xác định số thuế được giảm, hồ sơ, thủ tục xét giảm thuế thực hiện theo quy định tại điểm 1,2, Mục IV Phần A Thông tư 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính. Thủ trưởng các đơn vị, giám đốc công ty quốc phòng – an ninh thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ xem xét, ra quyết định giảm thuế và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

III. ĐĂNG KÝ THUẾ, KHẤU TRỪ THUẾ, KHAI THUẾ, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Việc đăng ký thuế, khấu trừ thuế, kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với người làm việc trong tổ chức cơ yếu áp dụng đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

1. Đối với người làm công tác cơ yếu không phải là quân nhân, công an nhân dân đang công tác tại các Bộ, ngành và các địa phương thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 84/2008/TT – BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính. Các khoản phụ cấp, trợ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại điểm 2, Mục II của Thông tư này.

2. Đối với các đối tượng hưởng lương trong các cơ quan, đơn vị, công ty quốc phòng – an ninh thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ:

2.1 Đăng ký thuế:

Đối tượng hưởng lương trong các cơ quan, đơn vị, công ty quốc phòng – an ninh thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ tạm thời chưa phải đăng ký thuế.

2.2 Khấu trừ thuế:

a) Các đơn vị chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân và nộp về Ban Cơ yếu Chính phủ.

Việc khấu trừ thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công được thực hiện hàng tháng. Căn cứ vào thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công thực trả cho đối tượng hưởng lương; đơn vị chi trả thu nhập thực hiện tính số tạm giảm trừ gia cảnh cho đối tượng hưởng lương, người phụ thuộc theo đăng ký của từng người. Trên cơ sở thu nhập còn lại và biểu thuế luỹ tiến từng phần quy định tại Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính, đơn vị chi trả thu nhập tính thuế, khấu trừ thuế và giữ lại số thuế đã khấu trừ để nộp về Ban Cơ yếu Chính phủ.

Trường hợp đơn vị chi trả thu nhập phát sinh việc chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài đơn vị mình thì phải có nghĩa vụ khấu trừ thuế tại nguồn theo hướng dẫn tại Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Khi trả tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác cho cá nhân thực hiện các dịch vụ mà không ký hợp đồng lao động như tiền nhuận bút; tiền dịch sách; tiền giảng dạy; tiền tham gia các Hiệp hội, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban quản lý; tiền thực hiện các dịch vụ khoa học kỹ thuật; dịch vụ văn hoá; thể dục thể thao; các dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng, dịch vụ pháp lý có tổng mức trả thu nhập từ 500.000 đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế trước khi trả cho cá nhân theo các mức sau:

- Khấu trừ 10% trên thu nhập áp dụng đối với các cá nhân đã có mã số thuế, các cá nhân làm việc trong tổ chức cơ yếu, các cá nhân thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

- Khấu trừ 20% trên thu nhập áp dụng đối với các cá nhân không có mã số thuế.

b) Đầu năm, chậm nhất là ngày 30 tháng 01, từng đối tượng hưởng lương kê khai, đăng ký số người phụ thuộc được tính giảm trừ gia cảnh và nộp tờ khai đăng ký cho đơn vị trực tiếp quản lý và chi trả thu nhập để đơn vị chi trả thu nhập làm căn cứ tính tạm giảm trừ người phụ thuộc. Trong năm có sự thay đổi về người phụ thuộc thì phải khai báo lại.

Trường hợp đối tượng hưởng lương có chung người phụ thuộc với đối tượng nộp thuế khác như vợ hoặc chồng, anh, chị, em ruột... thì phải thoả thuận để khai người phụ thuộc theo nguyên tắc mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một đối tượng nộp thuế trong năm tính thuế; nếu đối tượng hưởng lương và các đối tượng nộp thuế khác có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng đều khai giảm trừ gia cảnh thì sẽ bị xử phạt vi phạm theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Đối tượng hưởng lương chỉ phải nộp tờ khai đăng ký người phụ thuộc, có xác nhận của cơ quan tổ chức cán bộ mà không phải nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc, đồng thời chịu trách nhiệm về tính trung thực khi kê khai giảm trừ.

2.3 Nộp thuế.

- Hàng tháng, đơn vị chi trả thu nhập phải nộp số thuế đã khấu trừ về Ban Cơ yếu Chính phủ.

- Hàng quý, chậm nhất ngày 30 của tháng đầu quý tiếp theo, Ban Cơ yếu Chính phủ chuyển số thuế thu nhập cá nhân của các đơn vị đã nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Hết năm, chậm nhất là ngày 30 tháng 5 của năm tiếp theo, trên cơ sở quyết toán của các đơn vị chi trả thu nhập, Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm xác định tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp, số đã nộp và nộp hết số còn phải nộp vào Ngân sách nhà nước.

2.4 Quyết toán thuế:

- Các đối tượng hưởng lương không phải lập hồ sơ quyết toán thuế.

- Các đơn vị chi trả thu nhập, thực hiện quyết toán thuế thay cho từng cá nhân và báo cáo quyết toán chung với quyết toán ngân sách hàng năm gửi Ban Cơ yếu Chính phủ .

- Trường hợp khi quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với từng trường hợp cụ thể, có cá nhân số thuế đã khấu trừ trong năm lớn hơn số thuế phải nộp thì đơn vị chi trả thực hiện tự bù trừ vào tổng số thuế phải khấu trừ chung của cả đơn vị. Nếu bù trừ không hết thì trừ tiếp vào số thuế phát sinh của cá nhân đó vào tháng tiếp theo. Trường hợp đối tượng nộp thuế muốn hoàn lại số thuế nộp thừa thì phải làm đơn đề nghị hoàn thuế gửi cho đơn vị chi trả thu nhập để làm căn cứ hoàn thuế, đơn vị chi trả lấy số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ trong tháng để hoàn trả, số còn lại nộp về Ban Cơ yếu Chính phủ.

- Ban Cơ yếu Chính phủ tổng hợp quyết toán thuế thu nhập cá nhân của toàn Ban và báo cáo quyết toán chung với quyết toán ngân sách hàng năm gửi Bộ Nội vụ.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng đối với việc thu và nộp thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công đối với người làm việc trong tổ chức Cơ yếu kể từ ngày 01/01/2009.

Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Nội vụ hướng dẫn hệ thống mẫu biểu báo cáo kê khai thuế, quyết toán thuế; hướng dẫn, kiểm tra việc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập cá nhân thực hiện theo Thông tư này và Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ảnh kịp thời về Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG	KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ NỘI VỤ	BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG	THỨ TRƯỞNG
Nguyễn Duy Thăng	**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**

11. THÔNG TƯ SỐ 10/2009/TT-BTC NGÀY 21-01-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Hướng dẫn đăng ký thuế, khấu trừ thuế, khai thuế và quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân làm đại lý bảo hiểm

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH 12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 và văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH 11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc đăng ký thuế, khấu trừ thuế, khai thuế, quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với các cá nhân làm đại lý bảo hiểm như sau:

1. Phạm vi áp dụng:

1.1. Đối tượng nộp thuế: Các cá nhân làm đại lý bảo hiểm có thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân.

1.2. Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động đại lý bao gồm các khoản thu nhập: hoa hồng của đại lý, các khoản thưởng dưới các hình thức, các khoản hỗ trợ, chi trả khác nhận được từ cơ sở giao đại lý.

2. Đăng ký thuế

2.1. Cá nhân làm đại lý bảo hiểm phải đăng ký thuế theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật quản lý thuế.

2.2. Hồ sơ đăng ký thuế:

- Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu số 03 ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 85/2007/TT-BTC ngày 18/7/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật quản lý thuế về việc đăng ký thuế.

- Bản sao chứng minh thư nhân dân hoặc hộ chiếu;

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc chứng chỉ đào tạo làm đại lý bảo hiểm do công ty bảo hiểm cấp.

2.3. Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế:

- Trường hợp cá nhân làm đại lý trực tiếp đăng ký thuế thì hồ sơ đăng ký thuế nộp tại Chi cục thuế quận, huyện nơi cá nhân cư trú.

- Trường hợp các đại lý nộp hồ sơ đăng ký thuế tập trung cho Công ty bảo hiểm thì Công ty bảo hiểm nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp Công ty bảo hiểm. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp Công ty bảo hiểm nhận hồ sơ đăng ký, kiểm tra và thực hiện cấp mã số thuế cho từng đại lý. Sau đó chuyển cho Công ty bảo hiểm để phát cho các đại lý.

3. Khấu trừ thuế và cấp chứng từ khấu trừ thuế:

3.1. Khấu trừ thuế, khai thuế:

- Cơ sở kinh doanh bảo hiểm (sau đây gọi tắt là cơ sở giao đại lý) có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ hoạt động đại lý trả cho các đại lý theo các mức tỷ lệ tương ứng với thu nhập của các đại lý theo Biểu luỹ tiến từng phần như sau:

Đơn vị: 1.000 đồng Việt Nam

Thu nhập của đại lý/tháng	Tỷ lệ tạm thu trên thu nhập trả cho đại lý hàng tháng
Đến 4.000	0%
Trên 4.000 đến 15.000	5%
Trên 15.000	10%

- Thu nhập của đại lý theo biểu này là thu nhập của cá nhân đại lý không trừ các khoản giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc, các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc, các khoản đóng góp vào quỹ từ thiện nhân đạo...

- Trường hợp cơ sở giao đại lý trả thu nhập cho cá nhân từ hoạt động đại lý theo quý thì phải quy đổi phần thu nhập quý theo từng tháng để tính tạm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo biểu nêu trên. Nếu trả thu nhập theo năm thì quy đổi theo năm để khấu trừ.

- Hàng tháng căn cứ vào số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ, cơ sở giao đại lý khai thuế theo mẫu số 01/KK-BH ban hành kèm theo Thông tư này và nộp tờ khai cho cơ quan thuế quản lý cơ sở giao đại lý. Trường hợp số thuế khấu trừ hàng tháng dưới 5 triệu đồng thì lập tờ khai theo quý.

3.2. Cấp chứng từ khấu trừ thuế:

Cơ sở giao đại lý đã khấu trừ thuế theo hướng dẫn trên phải cấp chứng từ khấu trừ thuế theo yêu cầu của cá nhân làm đại lý để đại lý có căn cứ quyết toán thuế hoặc hoàn thuế.

4. Khai quyết toán thuế:

4.1. Khai quyết toán thuế đối với cơ sở giao đại lý theo mẫu số 02/KK-BH ban hành kèm theo Thông tư này.

4.2. Khai quyết toán thuế đối với cá nhân làm đại lý:

Cá nhân làm đại lý có thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân phải khai quyết toán thuế trong các trường hợp:

- Có số thuế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế đã khấu trừ hoặc đã tạm nộp, hoặc có phát sinh thu nhập nhưng trong năm chưa bị khấu trừ hoặc chưa tạm nộp.

- Có yêu cầu về hoàn thuế hoặc bù trừ số thuế vào kỳ sau.

Hồ sơ khai quyết toán thuế, thời hạn và nơi nộp hồ sơ khai quyết toán thuế được thực hiện theo quy định tại khoản 2.4 điểm 2, mục II phần D Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính nêu trên áp dụng đối với cá nhân kinh doanh.

Khai quyết toán thuế cá nhân làm đại lý phải kèm theo hồ sơ chứng minh người phụ thuộc (nếu có khai giảm trừ người phụ thuộc).

- Trường hợp có các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công hoặc từ các hoạt động kinh doanh khác ngoài thu nhập từ hoạt động đại lý, thì cá nhân đại lý phải tổng hợp thu nhập từ hoạt động đại lý với thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập từ kinh doanh khác để quyết toán chung.

- Các trường hợp khác không phải khai quyết toán thuế.

5. Tổ chức thực hiện:

5.1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng đối với thu nhập của đại lý bảo hiểm từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

5.2. Bãi bỏ các nội dung hướng dẫn về thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cá nhân làm đại lý bảo hiểm.

5.3. Các nội dung khác không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để nghiên cứu giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đỗ Hoàng Anh Tuấn

12. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 122/2008/TTLT-BTC-BQP NGÀY 16-12-2008 CỦA BỘ TÀI CHÍNH - BỘ QUỐC PHÒNG
Hướng dẫn chế độ thu nộp thuế thu nhập cá nhân đối với các đối tượng hưởng lương thuộc Bộ Quốc phòng

Căn cứ Luật thuế Thu nhập cá nhân số 04/2007/QH XII ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08 tháng 09 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế Thu nhập cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 104/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính,
Để phù hợp với đặc thù hoạt động của các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, liên Bộ Tài chính và Quốc phòng hướng dẫn việc thu nộp thuế Thu nhập cá nhân trong Quân đội cụ thể như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Thông tư này hướng dẫn việc thu và nộp thuế Thu nhập cá nhân đối với các đối tượng hưởng lương là sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên chức quốc phòng, lao động hợp đồng (sau đây gọi tắt là đối tượng hưởng lương) trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng có thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập có tính chất tiền lương, tiền công dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền nhận được từ các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng (sau đây gọi tắt là đơn vị chi trả thu nhập).

2. Thông tư này không áp dụng đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Mục này có các khoản thu nhập chịu thuế khác (ngoài thu nhập từ tiền lương, tiền công). Việc kê khai, nộp thuế đối với các khoản thu nhập chịu thuế khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập cá nhân và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập cá nhân (sau đây gọi tắt là Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính).

II. THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ KHÔNG CHỊU THUẾ TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

1. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là khoản thu nhập mà đối tượng hưởng lương nhận được từ đơn vị chi trả thu nhập dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền bao gồm:

1.1. Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công ghi trong quyết định tuyển dụng, quyết định nâng lương, nâng ngạch, chuyển ngạch; phong, thăng quân hàm hoặc trong hợp đồng lao động;

1.2. Các khoản phụ cấp, trợ cấp và sinh hoạt phí mà đối tượng hưởng lương nhận được, trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp theo quy định tại khoản 2 Mục này;

1.3. Các khoản tiền thù lao, tiền thưởng và các khoản lợi ích khác bằng tiền hoặc không bằng tiền, bao gồm:

a) Tiền tham gia các đề tài khoa học, kỹ thuật; tiền tham gia các dự án, đề án; tiền nhuận bút do viết sách, báo, dịch tài liệu; tiền tham gia các hoạt động giảng dạy, biểu diễn văn nghệ, thể dục thể thao, các dịch vụ quảng cáo và từ các dịch vụ khác;

b) Các khoản thưởng bằng tiền hoặc không bằng tiền trừ các khoản thưởng sau đây:

- Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được nhà nước phong tặng bao gồm cả tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng, cụ thể:

+ Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua gồm: Chiến sỹ thi đua toàn quốc; Chiến sỹ thi đua cấp Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chiến sỹ thi đua cơ sở, Lao động tiên tiến, Chiến sỹ tiên tiến;

+ Tiền thưởng kèm theo các hình thức khen thưởng gồm: Huân chương, Huy chương các loại;

+ Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu vinh dự Nhà nước như danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng, danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, danh hiệu Anh hùng, danh hiệu Nhà giáo, Thầy thuốc, Nghệ sĩ Nhân dân, ...;

+ Tiền thưởng kèm theo giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng Nhà nước;

+ Tiền thưởng kèm theo Kỷ niệm chương, Huy hiệu;

+ Tiền thưởng kèm theo Bằng, Giấy khen;

- Tiền thưởng kèm theo các giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế được nhà nước Việt Nam thừa nhận;

- Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận;

- Tiền thưởng về phát hiện, khai báo hành vi vi phạm pháp luật với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Các khoản lợi ích khác mà đối tượng hưởng lương nhận được từ đơn vị chi trả thu nhập.

2. Các khoản phụ cấp, trợ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế bao gồm:

2.1. Trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng và trợ cấp một lần, bao gồm:

a) Phụ cấp, trợ cấp cho thương binh, bệnh binh; thân nhân liệt sĩ; phụ cấp, trợ cấp cho cán bộ hoạt động cách mạng; phụ cấp, trợ cấp cho các anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động và các đối tượng được hưởng phụ cấp, trợ cấp theo Pháp lệnh ưu đãi đối với người có công;

b) Trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

c) Trợ cấp một lần khi sinh con, nhận con nuôi;

d) Trợ cấp một lần do suy giảm khả năng lao động;

đ) Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu;

e) Trợ cấp tuất một lần, trợ cấp tuất hàng tháng;

g) Các khoản trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp BHXH một lần đối với người không đủ điều kiện hưởng lương hưu;

h) Trợ cấp để giải quyết tệ nạn xã hội theo quy định của pháp luật;

i) Trợ cấp phục viên một lần, trợ cấp xuất ngũ, trợ cấp tạo việc làm; trợ cấp một lần khi sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp thôi phục vụ tại ngũ;

k) Các khoản trợ cấp khác do Bảo hiểm xã hội chi trả;

2.2. Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm;

2.3. Phụ cấp thu hút đối với vùng kinh tế mới, cơ sở kinh tế và đảo xa đất liền có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn;

2.4. Phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật đối với người làm việc ở vùng xa xôi, hẻo lánh và khí hậu xấu;

2.5. Phụ cấp Quốc phòng – An ninh, bao gồm:

a) Phụ cấp đặc biệt;

b) Phụ cấp thâm niên đối với sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp;

c) Phụ cấp phục vụ Quốc phòng – An ninh đối với công nhân viên chức quốc phòng;

d) Phụ cấp đặc thù quân sự gồm:

- Chế độ, chính sách đối với Bộ đội Biên phòng;

- Chế độ, chính sách đối với lực lượng trực tiếp tham gia các đội công tác tăng cường cơ sở địa bàn Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Tây Bắc và các tỉnh biên giới Việt – Lào;

- Chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ phục vụ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh;

- Chế độ, chính sách đối với bộ đội tàu ngầm P thuộc quân chủng Hải quân;

- Phụ cấp đi biển của quân chủng Hải quân;

- Phụ cấp đối với lực lượng biên chế trên tàu Hải quân;

- Chế độ đặc thù đối với phi công quân sự, thành viên tổ bay và các đối tượng trực tiếp phục vụ bay tại các sân bay quân sự thuộc Bộ Quốc phòng;

- Chế độ phụ cấp quản lý trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ thuộc Bộ Quốc phòng;

- Chế độ phụ cấp đặc thù đối với một số chức danh tư pháp và thanh tra trong Quân đội;

- Chế độ, chính sách đối với lực lượng chống khủng bố chuyên trách thuộc Bộ Quốc phòng;

- Chế độ, chính sách đối với quân nhân, công nhân viên Quốc phòng làm nhiệm vụ báo vụ trong quân đội;

- Chế độ, chính sách đối với lực lượng Cảnh sát biển;

- Chế độ, chính sách đối với lực lượng làm nhiệm vụ C;

- Các khoản phụ cấp đặc thù quân sự khác theo quy định của pháp luật.

III. CĂN CỨ TÍNH THUẾ

1. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là thu nhập tính thuế và thuế suất.

2. Thu nhập tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế, trừ các khoản sau:

a) Các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc như:

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc và các khoản bảo hiểm bắt buộc khác theo quy định của pháp luật;

b) Các khoản giảm trừ gia cảnh;

c) Các khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học.

IV. GIẢM THUẾ

1. Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp.

2. Căn cứ để xác định mức độ thiệt hại được giảm thuế là tổng chi phí thực tế để khắc phục thiệt hại trừ đi các khoản bồi thường nhận được từ cơ quan bảo hiểm (nếu có), hoặc từ tổ chức, cá nhân gây ra tai nạn (nếu có).

3. Số thuế giảm được xác định như sau:

3.1. Trường hợp số thuế phải nộp trong năm tính thuế lớn hơn mức độ thiệt hại thì số thuế giảm sẽ bằng mức độ thiệt hại;

3.2. Trường hợp số thuế phải nộp trong năm tính thuế nhỏ hơn mức độ thiệt hại thì số thuế giảm sẽ bằng số thuế phải nộp;

3.3. Việc xét giảm thuế được thực hiện theo năm dương lịch. Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo trong năm nào thì được xét giảm số thuế phải nộp của năm đó.

4. Hồ sơ, thủ tục xét giảm thuế

Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn được xét giảm thuế phải gửi cho cơ quan, đơn vị chi trả thu nhập hồ sơ giảm thuế cụ thể như sau:

4.1. Đối với đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn

- Văn bản đề nghị giảm thuế có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp Trung đoàn trở lên;

4.2. Đối với đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do bị tai nạn

- Văn bản hoặc biên bản xác nhận tai nạn có xác nhận của cơ quan công an hoặc xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế;

- Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có);

- Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn;

4.3. Đối với đối tượng nộp thuế mắc bệnh hiểm nghèo

- Bản sao hồ sơ bệnh án hoặc sổ khám bệnh;

- Các chứng từ chứng minh chi phí khám chữa bệnh do cơ quan y tế cấp; hoặc hóa đơn mua thuốc chữa bệnh kèm theo đơn thuốc của bác sỹ.

5. Thẩm quyền ban hành quyết định giảm thuế

Thủ trưởng cấp trung đoàn và tương đương trở lên quyết định giảm thuế cho đối tượng được giảm thuế nhưng không vượt quá số thuế phải nộp trong năm và chịu trách nhiệm với quyết định của mình.

V. ĐĂNG KÝ THUẾ, KHẤU TRỪ THUẾ, KHAI THUẾ, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Việc đăng ký, khấu trừ thuế, khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế Thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của các đối tượng nộp thuế thuộc Bộ Quốc phòng áp dụng đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

1. Đối với đối tượng hưởng lương trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng

1.1. Đăng ký thuế

Đối tượng nộp thuế trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng không phải đăng ký thuế;

1.2. Khai thuế

- Đầu năm, từng đối tượng hưởng lương kê khai, đăng ký số người phụ thuộc được tính giảm trừ gia cảnh và nộp Tờ khai đăng ký cho đơn vị trực tiếp quản lý và chi trả thu nhập để đơn vị chi trả thu nhập làm căn cứ tính giảm trừ người phụ thuộc. Trong năm nếu có sự thay đổi về người phụ thuộc thì phải khai báo lại;

- Trường hợp đối tượng hưởng lương có chung người phụ thuộc với đối tượng nộp thuế khác như vợ hoặc chồng, anh, chị, em ruột ... thì phải thỏa thuận để khai người phụ thuộc theo nguyên tắc mỗi người phụ thuộc được tính giảm trừ gia cảnh chỉ được tính một lần vào một đối tượng nộp thuế trong năm tính thuế; nếu đối tượng hưởng lương và các đối tượng nộp thuế khác có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng đều khai giảm trừ gia cảnh thì sẽ bị xử phạt vi phạm theo quy định của Luật Quản lý thuế;

- Đối tượng hưởng lương chỉ phải nộp Tờ khai đăng ký người phụ thuộc, có xác nhận của cơ quan quản lý cán bộ, quân lực và thủ trưởng đơn vị mà không phải nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc, đồng thời chịu trách nhiệm về tính trung thực khi kê khai giảm trừ;

1.3. Khấu trừ thuế

- Việc khấu trừ thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công được thực hiện hàng tháng; các cơ quan, đơn vị hưởng lương từ ngân sách trực tiếp chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân và nộp về đơn vị cấp trên;

- Căn cứ vào thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công của đối tượng hưởng lương; đơn vị chi trả thu nhập thực hiện tạm tính số thuế phải nộp theo biểu thuế lũy tiến từng phần của đối tượng nộp thuế để nộp lên cấp trên;

- Trường hợp cơ quan, đơn vị có phát sinh việc chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài cơ quan đơn vị mình thì phải có nghĩa vụ khấu trừ thuế tại nguồn cụ thể như sau:

+ Khấu trừ 10% trên thu nhập đối với đối tượng hưởng lương quy định tại khoản 1 mục I Thông tư này;

+ Các đối tượng khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính;

1.4. Nộp thuế

- Hàng tháng, đơn vị chi trả thu nhập phải nộp số thuế đã khấu trừ lên cơ quan tài chính cấp trên đến tài khoản của Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng mở tại Kho bạc Nhà nước Trung ương;

- Hàng quý, chậm nhất ngày 30 của tháng đầu quý tiếp theo Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng chuyển số thuế Thu nhập cá nhân của các đơn vị chi trả thu nhập đã nộp về vào Ngân sách Nhà nước;

- Hết năm, chậm nhất là ngày 30 tháng 6 của năm tiếp theo, trên cơ sở quyết toán của các đơn vị chi trả thu nhập, Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng có trách nhiệm xác định tổng số thuế Thu nhập cá nhân phải nộp, số đã nộp và nộp hết số còn phải nộp vào Ngân sách Trung ương;

1.5. Quyết toán thuế

- Đối tượng nộp thuế không phải lập Hồ sơ quyết toán thuế;

- Các đơn vị chi trả thu nhập thực hiện quyết toán thuế thay cho từng cá nhân và báo cáo quyết toán chung với quyết toán ngân sách hàng năm với cơ quan cấp trên;

- Cuối kỳ khi quyết toán thuế Thu nhập cá nhân đối với từng trường hợp cụ thể, nếu cá nhân có số thuế đã khấu trừ trong năm lớn hơn số thuế phải nộp thì đơn vị chi trả bù trừ số chênh lệch vào số thuế phát sinh của cá nhân đó ở kỳ tiếp theo, Nếu đối tượng nộp thuế có yêu cầu hoàn lại số thuế đã tạm nộp quá thì đơn vị chi trả phải hoàn trả cho cá nhân đó. Đối tượng nộp thuế phải làm đơn đề nghị hoàn thuế gửi cho cơ quan, đơn vị chi trả thu nhập để làm căn cứ hoàn thuế; đơn vị chi trả lấy số thuế Thu nhập cá nhân đã khấu trừ chung trong tháng để hoàn trả, số còn lại nộp lên cấp trên;

- Hồ sơ quyết toán thuế Thu nhập cá nhân đơn vị chi trả thu nhập nộp cho cơ quan tài chính cấp trên.

2. Đối với các doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng:

2.1. Thực hiện khai thuế, khấu trừ thuế, nộp thuế, quyết toán thuế Thu nhập cá nhân theo hướng dẫn tại Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính;

2.2. Sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên chức và lao động hợp đồng làm việc trong các doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng phải thực hiện đăng ký thuế, kê khai giảm trừ gia cảnh, quyết toán thuế, hoàn thuế như đối với các cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công làm việc trong các cơ quan hành chính sự nghiệp, đoàn thể, các cơ sở kinh doanh khác theo hướng dẫn tại Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính;

2.3. Việc xác định thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công của sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên chức và lao động hợp đồng làm việc trong các doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 mục II phần A Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính. Riêng phụ cấp Quốc phòng – An ninh được trừ vào thu nhập chịu thuế và thực hiện thống nhất theo điểm 2.5 khoản 2 mục II Thông tư này.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2009. Các nội dung khác liên quan đến thu nhập từ tiền lương, tiền công không nêu trong Thông tư này thì được thực hiện theo Thông tư 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính.

2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện:

2.1. Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này;

2.2. Chỉ huy các cơ quan, đơn vị và cá nhân có thu nhập chịu thuế chịu trách nhiệm chấp hành và thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính và Bộ Quốc phòng để nghiên cứu, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG THỨ TRƯỞNG **Nguyễn Văn Được**	KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH THỨ TRƯỞNG **Đỗ Hoàng Anh Tuấn**

13. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 123/2008/TTLT-BTC-BCA NGÀY 16-12-2008 CỦA BỘ TÀI CHÍNH-BỘ CÔNG AN

Hướng dẫn chế độ thu nộp thuế thu nhập cá nhân đối với sỹ quan, hạ sỹ quan, công nhân, viên chức hưởng lương thuộc Bộ Công an

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

Căn cứ Luật thuế Thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/09/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế Thu nhập cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 136/2003/NĐ-CP ngày 14/11/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Để phù hợp với đặc thù hoạt động của các đơn vị thuộc Bộ Công an, liên Bộ Tài chính và Bộ Công an hướng dẫn việc thu nộp thuế thu nhập cá nhân đối với sỹ quan, hạ sỹ quan nghiệp vụ; sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên môn kỹ thuật (sau đây gọi tắt là sỹ quan, hạ sỹ quan); công nhân; viên chức hưởng lương thuộc Bộ Công an có thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

Thông tư này hướng dẫn việc thu và nộp thuế thu nhập cá nhân đối với sỹ quan, hạ sỹ quan, công nhân, viên chức hưởng lương (sau đây gọi tắt là đối tượng nộp thuế) trong các cơ quan, đơn vị, đơn vị sự nghiệp công lập có thu thuộc Bộ Công an có thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập có tính chất tiền lương, tiền công dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền, nhận được từ các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Công an (sau đây gọi tắt là đơn vị chi trả thu nhập).

Đối tượng nộp thuế có các khoản thu nhập chịu thuế khác (ngoài thu nhập từ tiền lương, tiền công) thì kê khai nộp thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 của Chính phủ chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân (sau đây gọi tắt là Thông tư số 84/2008/TT-BTC).

II. THU NHẬP CHỊU THUẾ TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

1. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là các khoản thu nhập mà đối tượng nộp thuế nhận được từ đơn vị chi trả thu nhập dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền bao gồm:

1.1. Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công ghi trong hợp đồng lao động hoặc ghi trong quyết định tuyển dụng, quyết định nâng lương, nâng bậc, thăng quân hàm.

1.2. Các khoản phụ cấp, trợ cấp kể cả sinh hoạt phí mà đối tượng nộp thuế nhận được, trừ một số khoản phụ cấp, trợ cấp theo quy định tại điểm 2 dưới đây.

1.3. Các khoản tiền thù lao, tiền thưởng và các khoản lợi ích khác bằng tiền hoặc không bằng tiền bao gồm:

a) Tiền tham gia các đề tài khoa học, kỹ thuật; tiền tham gia các dự án, đề án; tiền nhuận bút do viết sách, báo, dịch tài liệu; tiền tham gia các hoạt động giảng dạy, biểu diễn văn nghệ, thể dục, thể thao, các dịch vụ quảng cáo...;

b) Các khoản thưởng bằng tiền hoặc không bằng tiền, trừ một số khoản thưởng sau đây:

- Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được nhà nước phong tặng bao gồm cả tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng, cụ thể:

+ Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua gồm: Chiến sỹ thi đua toàn quốc; Chiến sỹ thi đua toàn lực lượng Công an nhân dân, Chiến sỹ thi đua cơ sở, Lao động tiên tiến, Chiến sỹ tiên tiến; Học viên ưu tú, Học viên xuất sắc.v.v.

+ Tiền thưởng kèm theo các hình thức khen thưởng gồm: Huân chương, Huy chương các loại;

+ Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu vinh dự Nhà nước như danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng, danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, danh hiệu Anh hùng lao động, danh hiệu Nhà giáo, Thầy thuốc, Nghệ sĩ Nhân dân, ...;

+ Tiền thưởng kèm theo giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng Nhà nước;

+ Tiền thưởng kèm theo Kỷ niệm chương, Huy hiệu;

+ Tiền thưởng kèm theo Bằng khen, Giấy khen;

Thẩm quyền ra quyết định khen thưởng, mức tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng nêu trên phải phù hợp với quy định của Luật Thi đua khen thưởng.

- Tiền thưởng kèm theo các giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận;

- Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Bộ Công an công nhận;

- Tiền thưởng do có thành tích trong đấu tranh phòng chống tội phạm, bảo vệ an ninh quốc gia; tiền thưởng do có thành tích nghiên cứu khoa học phục vụ bảo vệ an ninh quốc gia; trong phong trào thi đua vì an ninh tổ quốc, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc;

- Tiền thưởng về phát hiện, khai báo hành vi vi phạm pháp luật với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Các khoản lợi ích khác mà đối tượng nộp thuế nhận được từ đơn vị chi trả thu nhập.

2. Các khoản phụ cấp, trợ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế, bao gồm:

2.1. Trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng và trợ cấp một lần, bao gồm:

a) Phụ cấp, trợ cấp cho thương binh, bệnh binh, thân nhân liệt sĩ; phụ cấp, trợ cấp cho cán bộ hoạt động cách mạng; phụ cấp, trợ cấp cho các anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động và các đối tượng được hưởng phụ cấp, trợ cấp theo Pháp lệnh ưu đãi đối với người có công;

b) Trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

c) Trợ cấp một lần khi sinh con, nhận con nuôi;

d) Trợ cấp do suy giảm khả năng lao động;

đ) Trợ cấp hưu trí một lần; tiền tuất hàng tháng;

e) Các khoản trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp;

g) Trợ cấp để giải quyết tệ nạn xã hội theo quy định của pháp luật;

h) Trợ cấp phục viên; trợ cấp xuất ngũ; trợ cấp tạo việc làm; trợ cấp một lần khi sỹ quan, hạ sỹ quan Công an nhân dân thôi phục vụ trong Công an nhân dân mà không đủ điều kiện nghỉ hưu hoặc không chuyển ngành;

i) Các khoản trợ cấp khác do Bảo hiểm xã hội chi trả;

2.2. Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm;

2.3. Phụ cấp thu hút đối với vùng kinh tế mới, cơ sở kinh tế và đảo xa đất liền có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn;

2.4. Phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật đối với người làm việc ở vùng xa xôi, hẻo lánh và khí hậu xấu;

2.5. Phụ cấp quốc phòng an ninh, bao gồm:

a) Phụ cấp đặc biệt;

b) Phụ cấp thâm niên nghề đối với sỹ quan, hạ sỹ quan công an;

c) Phụ cấp phục vụ quốc phòng, an ninh đối với công nhân, viên chức công an;

d) Các khoản phụ cấp đặc thù an ninh gồm:

- Chế độ, chính sách đối với sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ đảm nhiệm công việc đặc biệt nặng nhọc, nguy hiểm hoặc nặng nhọc, nguy hiểm; khi tham gia huấn luyện, chiến đấu, ứng trực sẵn sàng chiến đấu, diễn tập, thi hành án, phòng chống lụt bão, tai nạn, thương tích và tìm kiếm cứu nạn và một số nhiệm vụ khác;

- Chế độ, chính sách đối với lực lượng công an trực tiếp tham gia các đội công tác tăng cường cho cơ sở địa bàn Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Tây Bắc và các tỉnh biên giới Việt – Lào;

- Chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ công an công tác ở vùng cao, hải đảo;

- Chế độ, chính sách đặc thù đối với lực lượng cảnh sát đảm bảo trật tự an toàn giao thông, lực lượng chuyên trách đấu tranh chống tội phạm về ma túy;

- Chế độ phụ cấp đặc thù đối với một số chức danh tư pháp và trách nhiệm theo nghề thanh tra đối với thanh tra viên công an, phụ cấp trách nhiệm theo nghề đối với cán bộ kiểm tra đảng, phụ cấp trách nhiệm trong hoạt động phòng chống tham nhũng trong Công an nhân dân ...;

- Chế độ, chính sách đặc thù đối với lực lượng điều tra án, truy nã tội phạm trong công an nhân dân;

- Chế độ phụ cấp đối với cán bộ, chiến sỹ lực lượng công an nhân dân trực tiếp làm công tác quản lý, giáo dục, chăm sóc, khám bệnh và đấu tranh với đối tượng nhiễm HIV/AIDS;

- Phụ cấp ưu đãi, trách nhiệm đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở các trường giáo dưỡng, trường văn hóa trong Công an nhân dân;

- Chế độ phụ cấp ưu đãi đối với sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ cảnh vệ trong Công an nhân dân;

- Chế độ phụ cấp đặc biệt và trợ cấp đặc thù đối với lực lượng tình báo;

- Phụ cấp quản lý trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng; phụ cấp quản lý trại tạm giam, nhà tạm giữ thuộc Bộ Công an;

- Chế độ phụ cấp trách nhiệm bảo vệ cơ mật mật mã;

- Chế độ chính sách đối với lực lượng làm nhiệm vụ tại K, C;

- Chế độ bồi dưỡng cho cán bộ, chiến sỹ phục vụ bảo vệ các hội nghị quốc tế tổ chức tại Việt Nam, bảo vệ các ngày lễ lớn của đất nước, lễ tết, truyền thống;

- Các khoản phụ cấp đặc thù an ninh khác cho lực lượng công an theo quy định của pháp luật.

3. Giảm thuế:

Trường hợp đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp. Việc xác định số thuế được miễn giảm, hồ sơ thủ tục xét giảm theo quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục IV Phần A của Thông tư số 84/2008/TT-BTC. Thủ trưởng Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị dự toán cấp II xem xét, ra quyết định giảm thuế và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

III. ĐĂNG KÝ THUẾ, KHẤU TRỪ THUẾ, KHAI THUẾ, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

1. Việc đăng ký thuế, khấu trừ thuế, kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập có thu thuộc Bộ Công an được thành lập theo quyết định của Bộ Công an trong từng trường hợp cụ thể như sau:

1.1. Đăng ký thuế

Đối tượng nộp thuế trong các cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang và các đơn vị sự nghiệp có thu thuộc Bộ Công an tạm thời chưa phải đăng ký thuế.

1.2. Khấu trừ thuế

a) Các cơ quan, đơn vị trực tiếp chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân và nộp về tài khoản ngân sách của đơn vị cấp trên. Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đơn vị dự toán cấp II trực tiếp thu và tổng hợp số thuế thu nhập cá nhân của các đơn vị trực thuộc và nộp vào Ngân sách nhà nước.

Việc khấu trừ thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công được thực hiện hàng tháng. Căn cứ vào thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công thực trả cho đối tượng nộp thuế; đơn vị chi trả thực hiện tính số tạm giảm trừ gia cảnh cho đối tượng nộp thuế, người phụ thuộc theo đăng ký của từng người. Trên cơ sở thu nhập còn lại và biểu thuế lũy tiến từng phần tại Thông tư số 84/2008/TT-BTC cơ quan, đơn vị chi trả thu nhập tính thuế, khấu trừ thuế và giữ lại số thuế đã khấu trừ để nộp Ngân sách nhà nước.

Trường hợp cơ quan, đơn vị có phát sinh việc chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài thì phải thực hiện khấu trừ thuế tại nguồn theo hướng dẫn tại Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Các cơ quan, đơn vị trả tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác cho cá nhân thực hiện các dịch vụ mà không ký hợp đồng lao động như tiền nhuận bút; tiền dịch sách; tiền giảng dạy; tiền tham gia các Hiệp hội, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban quản lý; tiền thực hiện các dịch vụ khoa học kỹ thuật; dịch vụ văn hóa; thể dục thể thao; các dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng, dịch vụ pháp lý có tổng mức trả thu nhập từ 500.000 đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế trước khi trả cho cá nhân theo mức sau:

- Khấu trừ 10% trên thu nhập áp dụng đối với các cá nhân đã có mã số thuế và các cá nhân thuộc Bộ Công an.

- Khấu trừ 20% trên thu nhập áp dụng đối với các cá nhân không có mã số thuế.

Cơ quan, đơn vị trả các khoản thu nhập đã khấu trừ thuế theo hướng dẫn trên phải cấp chứng từ khấu trừ thuế theo yêu cầu của cá nhân bị khấu trừ. Cơ quan thuế có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan, đơn vị trả thu nhập Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo đơn đề nghị (mẫu số 17/TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính).

b) Đầu năm, chậm nhất là ngày 31/1, từng đối tượng nộp thuế phải kê khai, đăng ký số người phụ thuộc được tính giảm trừ gia cảnh và nộp Tờ khai đăng ký cho đơn vị trực tiếp quản lý và chi trả thu nhập để đơn vị chi trả thu nhập làm căn cứ tính tạm giảm trừ người phụ thuộc; trường hợp trong năm có sự thay đổi về người phụ thuộc thì phải khai báo lại.

Trường hợp đối tượng nộp thuế có chung người phụ thuộc với đối tượng nộp thuế khác như vợ hoặc chồng, anh, chị, em ruột ... thì phải thỏa thuận để khai người phụ thuộc theo nguyên tắc mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một đối tượng nộp thuế trong năm tính thuế; nếu đối tượng nộp thuế và các đối tượng nộp thuế khác có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng đều khai giảm trừ gia cảnh thì sẽ bị xử phạt vi phạm theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Đối tượng nộp thuế chỉ phải nộp Tờ khai đăng ký người phụ thuộc, có xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ mà không phải nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc, đồng thời chịu trách nhiệm về tính trung thực khi kê khai giảm trừ.

1.3. Nộp thuế

a) Hàng tháng, đơn vị chi trả thu nhập phải nộp số thuế đã khấu trừ lên cơ quan tài chính cấp trên.

b) Hàng quý, chậm nhất ngày 30 của tháng đầu quý tiếp theo, Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị dự toán cấp II phải nộp số thuế thu nhập cá nhân của đơn vị và các đơn vị trực thuộc vào Ngân sách nhà nước qua tài khoản tại Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố nơi đơn vị giao dịch.

c) Hết năm chậm nhất là ngày 30 tháng 3 của năm sau, trên cơ sở quyết toán thu nộp thuế, Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị dự toán cấp II có trách nhiệm xác định tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp, số đã nộp và nộp hết số còn phải nộp vào Ngân sách nhà nước.

1.4 Quyết toán thuế

a) Từng đối tượng nộp thuế không phải lập hồ sơ quyết toán thuế;

b) Các đơn vị chi trả thu nhập, thực hiện quyết toán thuế thay cho từng cá nhân và báo cáo quyết toán chung tổng số thuế khấu trừ trong năm theo hướng dẫn quyết toán thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công áp dụng với đơn vị chi trả thu nhập cùng kỳ với báo cáo quyết toán ngân sách hàng năm với cơ quan cấp trên tới Bộ Công an.

c) Trường hợp khi quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với từng trường hợp cụ thể, có cá nhân số thuế đã khấu trừ trong năm lớn hơn số thuế phải nộp thì đơn vị chi trả thực hiện tự bù trừ vào tổng số thuế phải khấu trừ chung của cả đơn vị. Nếu bù trừ không hết thì trừ tiếp vào số thuế phát sinh của cá nhân đó vào tháng tiếp theo. Trường hợp đối tượng nộp thuế muốn hoàn lại số thuế nộp thừa thì phải làm đơn đề nghị hoàn thuế gửi cho đơn vị chi trả thu nhập để làm căn cứ hoàn thuế, đơn vị chi trả lấy số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ trong tháng để hoàn trả, số còn lại nộp vào Ngân sách nhà nước.

d) Hồ sơ kê khai thuế, quyết toán thuế, đơn vị chi trả thu nhập lưu trữ theo quy định về chế độ bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán và đồng thời báo cáo quyết toán thuế cho đơn vị cấp trên theo từng cấp đến Bộ Công an.

2. Sỹ quan, hạ sỹ quan, công nhân, viên chức làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích, các công ty an ninh trong lực lượng công an và các đơn vị không thuộc đối tượng quy định tại Mục I Thông tư này phải thực hiện đăng ký thuế, kê khai giảm trừ gia cảnh, quyết toán thuế, hoàn thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2009. Các nội dung khác liên quan đến thu nhập từ tiền lương, tiền công không nêu tại Thông tư này thì thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính.

Bộ Công an hướng dẫn hệ thống mẫu biểu báo cáo kê khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế; hướng dẫn, kiểm tra việc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập cá nhân trong hệ thống tổ chức các đơn vị trong Công an nhân dân

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính và Bộ Công an để nghiên cứu, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN	KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG	THỨ TRƯỞNG
Đặng Văn Hiếu	**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**

14. QUYẾT ĐỊNH SỐ 102/2008/QĐ-BTC NGÀY 12-11-2008 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Về việc ban hành mẫu chứng từ thu thuế thu nhập cá nhân

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 8 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2008 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 8 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập cá nhân;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này mẫu chứng từ thu thuế thu nhập cá nhân, gồm: Biên lai thuế thu nhập cá nhân - CTT55 dùng cho cơ quan thuế lập và cấp cho cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân trực tiếp tại cơ quan thuế. Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân - CTT56 dùng cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập lập và cấp cho cá nhân có thu nhập thuộc diện phải khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

Điều 2. Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm tổ chức in ấn, phát hành, quản lý và hướng dẫn sử dụng chứng từ thu thuế thu nhập cá nhân theo Điều 1 Quyết định này và theo quy định về quản lý sử dụng ấn chỉ thuế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Điều 4. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số (Form No.): **CTT 55**
Ký hiệu (Serial No.):
Số (No.):

MINISTRY OF FINANCE
GENERAL DEPARTMENT OF TAXATION

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

BIÊN LAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Liên 1: Báo soát)

RECEIPT OF PERSONAL INCOME TAX

(Original 1: For checking)

[01] Họ và tên người nộp thuế *(Full name of taxpayer)*: .....

[02] Mã số thuế
(Tax identification number):

										-			

[03] Quốc tịch *(Nationality)*:.....

[04] Cá nhân cư trú *(Resident individual)*: ☐ **[05]** Cá nhân không cư trú *(Non-resident individual)*: ☐

[06] Địa chỉ hoặc điện thoại liên hệ *(Contact Address or Telephone Number)*:.....

[07] Số CMND hoặc số hộ chiếu *(ID/Passport Number)*: .....

[08] Nơi cấp (*Place of issue*): ..... **[09]** Ngày cấp *(Date of issue)*:.....

[10] Khoản thu nhập *(Type of income)*: .....

Kỳ nộp thuế *(Tax period)*	Thu nhập chịu thuế *(Taxable income)*	Thu nhập tính thuế *(Assessable income)*	Số thuế thu nhập phải nộp *(Income tax payable)*	Số thuế đã khấu trừ/đã tạm nộp *(Income tax withheld/ temporarily paid)*	Số thuế nộp kỳ này *(Income tax paid of this period)*
[11]	**[12]**	**[13]**	**[14]**	**[15]**	**[16]**
Tháng *(Month)* Năm *(Year)*					
Cộng (Total)					

[17] Số thuế thu nhập cá nhân nộp kỳ này (bằng chữ) *(Personal income tax paid of this period - in words)*:.....

..., ngày (date)... tháng (month)... năm (year) ...
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Director of Tax office)
Ký, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)
(Signature, seal, full name and designation)

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số (Form No.): CTT 56
Ký hiệu (Serial No.):
Số (No.):

MINISTRY OF FINANCE
GENERAL DEPARTMENT OF TAXATION

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Liên 1: Báo soát)

CERTIFICATE OF PERSONAL INCOME TAX WITHHOLDING

(Original 1: For checking)

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP *(Information of the income paying organization, individual)*

[01] Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập *(Name of the income paying organization, individual)*: .....

[02] Mã số thuế
(Tax identification number): | | | | | | | | | | | - | | | |

[03] Địa chỉ *(Address)*: .....

[04] Điện thoại *(Telephone number)*: .....

II. THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ *(Information of taxpayer)*

[05] Họ và tên *(Full name)*: .....

[06] Mã số thuế
(Tax identification number): | | | | | | | | | | | - | | | |

[07] Quốc tịch *(Nationality)*: .....

[08] Cá nhân cư trú *(Resident individual)* ☐ **[09]** Cá nhân không cư trú *(Non-resident individual)* ☐

[10] Địa chỉ hoặc điện thoại liên hệ *(Contact Address or Telephone Number)*: .....

[11] Số CMND hoặc số hộ chiếu *(ID/Passport Number)*: .....

[12] Nơi cấp *(Place of issue)*: ..... **[13]** Ngày cấp *(Date of issue)*: .....

III. THÔNG TIN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN KHẤU TRỪ *(Information of personal income tax withholding)*

[14] Khoản thu nhập *(Type of income)*: .....

[15] Thời điểm trả thu nhập (*Time of income payment*): tháng *(month)* ..... năm *(year)*: .....

[16] Tổng thu nhập chịu thuế phải khấu trừ *(Total taxable income to be withheldl)*: .....

[17] Tổng thu nhập tính thuế *(Total assessable income)*

[18] Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ *(Amount of personal income tax withheld)*: .....

[19] Số thu nhập cá nhân còn được nhận *(Amount of income received by individual)* **[(16) - (17)]**: .....

..., ngày (date)... tháng (month)... năm (year) ...

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP

(Income paying organization, individual)

Ký, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

(Signature, seal, full name and designation)

15. THÔNG TƯ SỐ 84/2008/TT-BTC NGÀY 30-09-2008 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08-09-2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH 12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH 11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1/7/2003 của Chính phủ quy định về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và hướng dẫn Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân như sau:

PHẦN A - QUY ĐỊNH CHUNG

I. Đối tượng nộp thuế

Theo quy định tại Điều 2 của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Điều 2 của Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 8/9/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân (sau đây gọi tắt là Nghị định số 100/2008/NĐ-CP), đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân bao gồm cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Điều 3 của Nghị định số 100/2008/NĐ-CP. Phạm vi xác định thu nhập chịu thuế của đối tượng nộp thuế như sau:

Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập.

Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập.

1. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

1.1. Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam, trong đó, ngày đến được tính là một ngày và ngày đi cũng được tính là một ngày. Ngày đến và ngày đi được xác định căn cứ vào chứng thực của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh trên hộ chiếu (hoặc giấy thông hành) của cá nhân đó khi đến và khi rời Việt Nam. Trường hợp nhập cảnh và xuất cảnh trong cùng một ngày thì được tính chung là một ngày cư trú.

Cá nhân có mặt tại Việt Nam theo hướng dẫn tại điểm này là sự hiện diện của cá nhân đó trên lãnh thổ Việt Nam.

1.2. Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo một trong hai trường hợp sau:

a) Có nơi ở đăng ký thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú:

- Đối với công dân Việt Nam: nơi ở đăng ký thường trú là nơi công dân sinh sống thường

xuyên, ổn định không có thời hạn tại một chỗ ở nhất định và đã đăng ký cư trú theo quy định của Luật cư trú.

- Đối với người nước ngoài: nơi ở thường xuyên của người nước ngoài là nơi đăng ký và được ghi trong Thẻ thường trú hoặc Thẻ tạm trú do cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an cấp.

b) Có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của hợp đồng thuê từ 90 ngày trở lên trong năm tính thuế, cụ thể như sau:

- Cá nhân chưa hoặc không có nơi ở được đăng ký thường trú, hoặc không được cấp Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú theo hướng dẫn nêu trên, nhưng có tổng số ngày thuê nhà theo hợp đồng thuê từ 90 ngày trở lên trong năm tính thuế cũng thuộc đối tượng là cá nhân cư trú, kể cả trường hợp thuê ở nhiều nơi.

- Nhà thuê để ở bao gồm cả trường hợp ở khách sạn, ở nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, ở nơi làm việc, ở trụ sở cơ quan,... không phân biệt cá nhân tự thuê hay người sử dụng lao động thuê cho người lao động.

2. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện nêu tại khoản 1 nêu trên.

3. Đối tượng nộp thuế trong một số trường hợp cụ thể được xác định như sau:

3.1. Đối với cá nhân có thu nhập từ kinh doanh (sau đây gọi là cá nhân kinh doanh)

a) Trường hợp chỉ có một người đứng tên trong đăng ký kinh doanh thì đối tượng nộp thuế là cá nhân đứng tên trong đăng ký kinh doanh.

b) Trường hợp nhiều người cùng đứng tên trong đăng ký kinh doanh (nhóm cá nhân kinh doanh), cùng tham gia kinh doanh thì đối tượng nộp thuế được xác định là từng thành viên có tên ghi trong đăng ký kinh doanh.

c) Trường hợp trong một hộ gia đình có nhiều người cùng tham gia kinh doanh nhưng chỉ có một người đứng tên trong đăng ký kinh doanh thì đối tượng nộp thuế được xác định là người đứng tên trong đăng ký kinh doanh.

d) Trường hợp cá nhân, hộ gia đình thực tế có kinh doanh nhưng không có đăng ký kinh doanh (hoặc giấy phép hành nghề) thì đối tượng nộp thuế là cá nhân đang thực hiện hoạt động kinh doanh.

đ) Đối với hoạt động cho thuê nhà, cho thuê mặt bằng không có đăng ký kinh doanh, đối tượng nộp thuế là người đứng tên sở hữu nhà, quyền sử dụng đất. Trường hợp nhiều người cùng đứng tên sở hữu nhà, quyền sử dụng đất thì đối tượng nộp thuế là từng cá nhân ghi trong giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất.

3.2. Đối với cá nhân có thu nhập chịu thuế khác

- Trường hợp chuyển nhượng bất động sản là đồng sở hữu, đối tượng nộp thuế là từng cá nhân đồng sở hữu.

- Trường hợp chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng được bảo hộ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Chuyển giao công nghệ mà đối tượng chuyển giao, chuyển quyền là đồng sở hữu, đồng tác giả của nhiều cá nhân (nhiều tác giả) thì đối tượng nộp thuế là từng cá nhân có quyền sở hữu, quyền tác giả và hưởng thu nhập từ việc chuyển giao, chuyển quyền nêu trên.

- Trường hợp cá nhân nhượng quyền thương mại theo quy định của Luật Thương mại mà đối tượng nhượng quyền thương mại là nhiều cá nhân tham gia nhượng quyền thì đối tượng nộp thuế là từng cá nhân được hưởng thu nhập từ nhượng quyền thương mại.

4. Đối tượng nộp thuế theo hướng dẫn tại các khoản 1 và 2 mục I nêu trên bao gồm:

- Cá nhân có quốc tịch Việt Nam kể cả cá nhân được cử đi công tác, lao động, học tập ở nước ngoài có thu nhập chịu thuế.

- Cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng có thu nhập chịu thuế, bao gồm: người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; người nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam nhưng có thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

II. Các khoản thu nhập chịu thuế

Theo quy định tại Điều 3 của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Điều 3 của Nghị định số 100/2008/NĐ-CP, các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân bao gồm:

1. Thu nhập từ kinh doanh

Thu nhập từ kinh doanh là thu nhập có được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

1.1. Thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật như: sản xuất, kinh doanh hàng hoá; xây dựng; vận tải; kinh doanh ăn uống; kinh doanh dịch vụ, kể cả dịch vụ cho thuê nhà, cho thuê mặt bằng.

1.2. Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân trong những lĩnh vực, ngành nghề được cấp giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

1.3. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản không đáp ứng đủ điều kiện được miễn thuế quy định tại khoản 6 mục III phần A Thông tư này.

2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công

2.1. Thu nhập từ tiền lương, tiền công là các khoản thu nhập người lao động nhận được từ người sử dụng lao động dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền, bao gồm:

a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công.

b) Các khoản phụ cấp, trợ cấp kể cả sinh hoạt phí mà người lao động nhận được, trừ một số khoản phụ cấp, trợ cấp theo quy định tại điểm 2.2 dưới đây.

c) Tiền thù lao nhận được dưới các hình thức như: tiền hoa hồng môi giới, tiền tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, kỹ thuật; tiền tham gia các dự án, đề án; tiền nhuận bút do viết sách, báo, dịch tài liệu,...; tiền tham gia các hoạt động giảng dạy; biểu diễn văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao,...; tiền thu được từ các dịch vụ quảng cáo và từ các dịch vụ khác.

d) Tiền nhận được do tham gia vào các hội, hiệp hội nghề nghiệp, hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị doanh nghiệp, ban kiểm soát doanh nghiệp, ban quản lý dự án, hội đồng quản lý, hội đồng doanh nghiệp và các tổ chức khác.

đ) Các khoản lợi ích khác bằng tiền hoặc không bằng tiền mà người lao động được hưởng ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả hoặc trả hộ cho người lao động, cụ thể như sau:

- Tiền nhà ở, tiền điện, nước và các loại dịch vụ khác kèm theo. Trường hợp cá nhân ở tại trụ sở làm việc thì thu nhập chịu thuế căn cứ vào tiền thuê nhà, hoặc chi phí khấu hao, tiền điện, nước và các dịch vụ khác tính theo tỷ lệ giữa diện tích cá nhân sử dụng với diện tích trụ sở làm việc.

- Tiền mua bảo hiểm đối với các hình thức bảo hiểm mà pháp luật không quy định trách nhiệm bắt buộc người sử dụng lao động phải mua cho người lao động.

- Các khoản phí hội viên phục vụ cho cá nhân như: thẻ hội viên sân gôn, sân quần vợt, thẻ sinh hoạt các câu lạc bộ văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao.

- Các dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân trong hoạt động chăm sóc sức khoẻ, vui chơi, thể thao, giải trí, thẩm mỹ.

- Các khoản lợi ích khác mà người sử dụng lao động chi cho người lao động phù hợp với các quy định của pháp luật như: chi trong các ngày nghỉ, lễ; thuê các dịch vụ tư vấn, thuê kê khai thuế; chi cho người giúp việc gia đình như lái xe, người nấu ăn, người làm các công việc khác trong gia đình theo hợp đồng, trừ các khoản khoán chi như: văn phòng phẩm, điện thoại, công tác phí, trang phục.

e) Các khoản thưởng tháng, quý, năm, thưởng đột xuất, thưởng tháng lương thứ 13,... bằng tiền hoặc không bằng tiền (kể cả thưởng bằng chứng khoán), trừ một số khoản tiền thưởng quy định tại điểm 2.3 dưới đây. Trường hợp người lao động được thưởng bằng cổ phiếu thì giá trị thưởng được xác định theo mức thưởng ghi trên sổ sách kế toán của đơn vị trả thưởng.

Các khoản thu nhập nêu trên làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế là thu nhập trước khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (thu nhập trước thuế). Trường hợp thu nhập thực nhận không bao gồm thuế thu nhập cá nhân (thu nhập sau thuế) thì phải quy đổi thành thu nhập trước thuế theo phụ lục số 01/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

2.2. Các khoản phụ cấp, trợ cấp được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công bao gồm:

a) Phụ cấp đối với người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi đối với người có công, bao gồm: phụ cấp, trợ cấp cho thương binh, bệnh binh, cho thân nhân liệt sỹ; phụ cấp, trợ cấp cho cán bộ hoạt động cách mạng; phụ cấp, trợ cấp cho các anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

b) Phụ cấp quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật.

c) Các khoản phụ cấp theo quy định của Bộ luật Lao động, gồm:

- Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm.

- Phụ cấp thu hút đối với vùng kinh tế mới, cơ sở kinh tế và đảo xa đất liền có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn.

- Phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật đối với người làm việc ở vùng xa xôi, hẻo lánh và khí hậu xấu.

d) Các khoản trợ cấp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và Bộ luật Lao động:

- Trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- Trợ cấp một lần khi sinh con, nhận con nuôi.

- Trợ cấp do suy giảm khả năng lao động.

- Trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng.

- Các khoản trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp.

- Các khoản trợ cấp khác do Bảo hiểm xã hội trả.

đ) Trợ cấp để giải quyết tệ nạn xã hội theo quy định của pháp luật.

Các khoản phụ cấp, trợ cấp, mức phụ cấp, trợ cấp được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công nêu trên thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của cơ quan

nhà nước có thẩm quyền và được áp dụng thống nhất với tất cả các đối tượng, các thành phần kinh tế.

Trường hợp các văn bản hướng dẫn về các khoản phụ cấp, trợ cấp, mức phụ cấp, trợ cấp áp dụng đối với khu vực nhà nước thì các thành phần kinh tế khác, các cơ sở kinh doanh khác được căn cứ vào danh mục và mức phụ cấp, trợ cấp hướng dẫn đối với khu vực nhà nước để tính trừ. Các trường hợp chi cao hơn mức phụ cấp, trợ cấp theo quy định trên thì phần chi vượt phải tính vào thu nhập chịu thuế.

2.3. Các khoản tiền thưởng được trừ khi tính thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công:

a) Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được nhà nước phong tặng bao gồm cả tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng, cụ thể:

- Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua gồm: Chiến sĩ thi đua toàn quốc; Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chiến sĩ thi đua cơ sở, Lao động tiên tiến, Chiến sỹ tiên tiến;

- Tiền thưởng kèm theo các hình thức khen thưởng gồm: Huân chương, Huy chương các loại.

- Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu vinh dự nhà nước như danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng, danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, danh hiệu Anh hùng, danh hiệu Nhà giáo, Thầy thuốc, Nghệ sỹ Nhân dân,...

- Tiền thưởng kèm theo giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng Nhà nước.

- Tiền thưởng kèm theo Kỷ niệm chương, Huy hiệu.

- Tiền thưởng kèm theo Bằng khen, Giấy khen.

Thẩm quyền ra quyết định khen thưởng, mức tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng nêu trên phải phù hợp với quy định của Luật Thi đua khen thưởng.

b) Tiền thưởng kèm theo các giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

c) Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

d) Tiền thưởng về phát hiện, khai báo hành vi vi phạm pháp luật với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Thu nhập từ đầu tư vốn

Thu nhập từ đầu tư vốn là khoản thu nhập nhận được từ hoạt động cho cơ sở sản xuất, kinh doanh vay, mua cổ phần hoặc góp vốn sản xuất, kinh doanh dưới các hình thức:

3.1. Tiền lãi nhận được từ các hoạt động cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, nhóm cá nhân kinh doanh, cá nhân vay theo hợp đồng vay (trừ lãi tiền gửi nhận được từ ngân hàng, tổ chức tín dụng).

3.2. Lợi tức, cổ tức nhận được từ việc góp vốn cổ phần.

3.3. Lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp tác xã, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và các hình thức kinh doanh khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Hợp tác xã .

3.4. Phần tăng thêm của giá trị vốn góp nhận được khi giải thể doanh nghiệp, chuyển đổi mô hình hoạt động, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp hoặc khi rút vốn (không bao gồm vốn gốc được

nhận lại).

3.5. Thu nhập nhận được từ các khoản lãi trái phiếu, tín phiếu và các giấy tờ có giá khác do các tổ chức trong nước phát hành (kể cả các tổ chức nước ngoài được phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam), trừ thu nhập từ lãi trái phiếu do Chính phủ Việt Nam phát hành.

3.6. Các khoản thu nhập nhận được từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác kể cả trường hợp góp vốn đầu tư bằng hiện vật, bằng danh tiếng, bằng quyền sử dụng đất, bằng phát minh, sáng chế,...

3.7. Thu nhập từ cổ phiếu trả thay cổ tức là giá trị của cổ tức được xác định trên sổ sách kế toán và do đại hội cổ đông thông qua.

4. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ chuyển nhượng vốn là khoản tiền lãi nhận được từ việc chuyển nhượng vốn của cá nhân trong các trường hợp sau:

4.1. Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp trong các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, công ty cổ phần, các hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác xã, tổ chức kinh tế, tổ chức khác.

4.2. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán bao gồm thu nhập từ việc chuyển nhượng cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của Luật Chứng khoán.

4.3. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác

5. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là khoản thu nhập nhận được từ việc chuyển nhượng bất động sản, bao gồm:

5.1. Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

5.2. Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tài sản gắn liền với đất, bao gồm:

- Nhà ở;

- Kết cấu hạ tầng và các công trình xây dựng gắn liền với đất;

- Các tài sản khác gắn liền với đất bao gồm các tài sản là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp (cây trồng, vật nuôi,...).

5.3. Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở.

5.4. Thu nhập từ chuyển quyền thuê đất, thuê mặt nước.

5.5. Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản.

6. Thu nhập từ trúng thưởng

Thu nhập từ trúng thưởng là các khoản tiền hoặc hiện vật mà cá nhân nhận được dưới các hình thức sau đây:

6.1. Trúng thưởng xổ số do các công ty xổ số phát hành thực hiện.

6.2. Trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại khi tham gia mua bán hàng hoá, dịch vụ.

6.3. Trúng thưởng trong các hình thức cá cược, đặt cược được pháp luật cho phép.

6.4. Trúng thưởng trong các casino được pháp luật cho phép hoạt động.

6.5. Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác do các tổ chức kinh tế, cơ quan hành chính, sự nghiệp, các đoàn thể và các tổ chức, cá nhân khác tổ chức.

7. Thu nhập từ bản quyền

Thu nhập từ bản quyền là thu nhập nhận được khi chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ; thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ, cụ thể:

7.1. Đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn liên quan, bao gồm:

a) Đối tượng quyền tác giả bao gồm các tác phẩm văn học, tác phẩm nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm: ghi hình, ghi âm chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

b) Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.

c) Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là giống cây trồng và vật liệu nhân giống.

7.2. Đối tượng của chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Luật Chuyển giao công nghệ, bao gồm:

- Chuyển giao các bí quyết kỹ thuật.

- Chuyển giao kiến thức kỹ thuật về công nghệ dưới dạng phương án công nghệ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu.

- Chuyển giao giải pháp hợp lý hoá sản xuất, đổi mới công nghệ.

Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ nêu trên bao gồm cả việc chuyển nhượng lại.

8. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại

Nhượng quyền thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhượng quyền cho phép và yêu cầu bên nhận quyền tự mình tiến hành việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo các điều kiện của bên nhượng quyền.

Thu nhập từ nhượng quyền thương mại là các khoản thu nhập mà cá nhân nhận được từ các hợp đồng nhượng quyền thương mại nêu trên, bao gồm cả việc nhượng lại quyền thương mại theo quy định của pháp luật về nhượng quyền thương mại.

9. Thu nhập từ nhận thừa kế

Thu nhập từ nhận thừa kế là khoản thu nhập mà cá nhân nhận được theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật về tài sản thừa kế đối với các loại tài sản sau đây:

9.1. Đối với nhận thừa kế là chứng khoán bao gồm: cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của Luật Chứng khoán.

9.2. Đối với nhận thừa kế là phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh bao gồm: vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp tác xã, công ty hợp danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh; vốn trong doanh nghiệp tư nhân, cơ sở kinh doanh của cá nhân, vốn trong các hiệp hội, quỹ được phép thành lập theo quy định của pháp luật hoặc toàn bộ cơ sở kinh doanh nếu là doanh nghiệp tư nhân, cơ sở kinh doanh của cá nhân.

9.3. Đối với nhận thừa kế là bất động sản bao gồm: quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất, quyền sở hữu nhà, căn hộ chung cư, quyền thuê đất, mặt nước...

9.4. Đối với nhận thừa kế là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng với cơ quan quản lý nhà nước như: ô tô, xe gắn máy (xe mô tô), tàu, thuyền, máy bay...

10. Thu nhập từ nhận quà tặng

Thu nhập từ nhận quà tặng là khoản thu nhập của cá nhân nhận được từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đối với các loại tài sản sau đây:

10.1. Đối với nhận quà tặng là chứng khoán bao gồm: cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo qui định của Luật Chứng khoán.

10.2. Đối với nhận quà tặng là phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh bao gồm: vốn trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp tác xã, công ty hợp danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, vốn trong doanh nghiệp tư nhân, cơ sở kinh doanh của cá nhân, vốn trong các hiệp hội, quỹ được phép thành lập theo quy định của pháp luật hoặc toàn bộ cơ sở kinh doanh nếu là doanh nghiệp tư nhân, cơ sở kinh doanh của cá nhân.

10.3. Đối với nhận quà tặng là bất động sản bao gồm: quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất, quyền sở hữu nhà, căn hộ chung cư, quyền thuê đất, mặt nước,...

10.4. Đối với nhận quà tặng là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền như: ô tô, xe gắn máy (xe mô tô), tàu, thuyền, máy bay,...

III. Các khoản thu nhập được miễn thuế

Căn cứ quy định tại Điều 4 của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Điều 4 của Nghị định số 100/2008/NĐ-CP, các khoản thu nhập được miễn thuế và hồ sơ làm căn cứ xác định thu nhập được miễn thuế như sau:

1. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng, giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; giữa mẹ chồng, cha chồng với con dâu; giữa bố vợ, mẹ vợ với con rể; giữa ông nội, bà nội với cháu nội; giữa ông bà ngoại với cháu ngoại; giữa anh chị em ruột với nhau.

Hồ sơ miễn thuế đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

1.1. Đối với bất động sản chuyển nhượng giữa vợ với chồng cần một trong các giấy tờ sau: Bản sao sổ hộ khẩu hoặc bản sao giấy chứng nhận kết hôn hoặc quyết định của toà án xử ly hôn, tái hôn (đối với trường hợp chia nhà do ly hôn, hợp nhất quyền sở hữu do tái hôn).

1.2. Đối với bất động sản chuyển nhượng giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ cần có một trong hai giấy tờ sau: bản sao sổ hộ khẩu (nếu cùng sổ hộ khẩu) hoặc bản sao giấy khai sinh.

Trường hợp con ngoài giá thú thì phải có bản sao quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan có thẩm quyền.

1.3. Đối với bất động sản chuyển nhượng giữa cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi cần có một trong hai giấy tờ sau: bản sao sổ hộ khẩu (nếu cùng sổ hộ khẩu) hoặc bản sao quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của cơ quan có thẩm quyền.

1.4. Đối với bất động sản chuyển nhượng giữa ông nội, bà nội với cháu nội cần có giấy tờ sau: Bản sao Giấy khai sinh của cháu nội và bản sao Giấy khai sinh của bố cháu nội; hoặc bản sao sổ hộ khẩu có thể hiện mối quan hệ giữa ông nội, bà nội với cháu nội.

1.5. Đối với bất động sản chuyển nhượng giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại cần có giấy tờ sau: Bản sao Giấy khai sinh của cháu ngoại và bản sao Giấy khai sinh của mẹ cháu ngoại; hoặc bản sao sổ hộ khẩu có thể hiện mối quan hệ giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại.

1.6. Đối với bất động sản chuyển nhượng giữa anh, chị, em ruột với nhau cần có giấy tờ sau: bản sao sổ hộ khẩu hoặc bản sao Giấy khai sinh của người chuyển nhượng và của người nhận chuyển nhượng thể hiện mối quan hệ có chung cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha hoặc các giấy tờ khác chứng minh có quan hệ huyết thống.

1.7. Đối với bất động sản chuyển nhượng giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể cần có giấy tờ sau: Bản sao sổ hộ khẩu ghi rõ mối quan hệ giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; giữa cha vợ, mẹ vợ với con rể; hoặc bản sao Giấy chứng nhận kết hôn và Giấy khai sinh của chồng hoặc vợ làm căn cứ xác định mối quan hệ giữa người chuyển nhượng là cha chồng, mẹ chồng với con dâu hoặc cha vợ, mẹ vợ với con rể.

Trường hợp chuyển nhượng bất động sản thuộc đối tượng được miễn thuế nêu trên nhưng người chuyển nhượng không có Giấy khai sinh hoặc sổ hộ khẩu thì phải có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã về mối quan hệ giữa người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng làm căn cứ để xác định thu nhập được miễn thuế.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

2.1. Cá nhân có nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất theo quy định này là cá nhân chuyển nhượng chỉ có quyền sở hữu một căn nhà duy nhất hoặc chỉ có quyền sử dụng một thửa đất duy nhất ở Việt Nam, kể cả trường hợp trên thửa đất đó đã hoặc chưa được xây dựng nhà.

2.2. Trường hợp chuyển nhượng nhà ở có chung quyền sở hữu, đất ở có chung quyền sử dụng thì chỉ cá nhân chưa có quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở nơi khác mới được miễn thuế. Cá nhân có chung quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở còn có quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở khác không được miễn thuế.

2.3. Trường hợp vợ chồng cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở và cũng là duy nhất của chung vợ chồng nhưng vợ hoặc chồng còn có nhà ở, đất ở riêng khác thì khi chuyển nhượng nhà ở, đất ở của chung vợ chồng chỉ vợ hoặc chồng chưa có nhà ở, đất ở riêng khác mới được miễn thuế; chồng hoặc vợ có nhà ở, đất ở riêng khác không được miễn.

2.4. Trường hợp cá nhân có quyền hoặc chung quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất ở duy nhất nhưng chuyển nhượng một phần thì không được miễn thuế cho phần chuyển nhượng đó.

2.5. Căn cứ xác định thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, đất ở duy nhất được miễn thuế do người chuyển nhượng bất động sản tự khai và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong bản khai. Nếu phát hiện không đúng sẽ bị xử lý truy thu thuế và phạt về hành vi gian lận thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

3. Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật:

3.1. Cá nhân được miễn, giảm tiền sử dụng đất khi giao đất, khi chuyển nhượng diện tích đất được miễn, giảm tiền sử dụng đất thì giá vốn của đất chuyển nhượng được xác định theo giá do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm giao đất.

3.2. Hồ sơ miễn thuế gồm: bản sao quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền ghi rõ mức miễn, giảm tiền sử dụng đất.

4. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ, giữa cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; giữa cha vợ, mẹ vợ với con rể; giữa ông nội, bà nội với cháu nội, giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; giữa anh chị em ruột với nhau.

Hồ sơ miễn thuế đối với các trường hợp này được áp dụng tương tự như hồ sơ miễn thuế đối với trường hợp chuyển nhượng bất động sản nêu tại khoản 1 mục III phần A Thông tư này.

5. Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất.

5.1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp chuyển đổi đất nông nghiệp để hợp lý hoá sản xuất nông nghiệp thì thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp được miễn thuế.

5.2. Hồ sơ miễn thuế gồm: Văn bản thoả thuận việc chuyển đổi đất giữa các bên được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

Bản sao các giấy tờ đối với các trường hợp chuyển nhượng bất động sản tại các khoản 1, 2 , 3, 4, 5 mục III nêu trên phải có công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp không có công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã thì người chuyển nhượng phải xuất trình bản chính để cơ quan thuế kiểm tra đối chiếu.

Người chuyển nhượng bất động sản thực hiện thủ tục miễn thuế đối với các trường hợp chuyển nhượng bất động sản tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 mục III nêu trên theo qui định tại điểm 2.5 khoản 2 mục II phần D Thông tư này.

6. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường có thu nhập được miễn thuế phải thoả mãn các điều kiện sau:

6.1. Có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất, quyền sử dụng mặt nước, quyền thuê mặt nước hợp pháp để sản xuất và trực tiếp tham gia lao động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thuỷ sản.

Trường hợp đi thuê lại đất, mặt nước của tổ chức, cá nhân khác thì phải có văn bản thuê đất, mặt nước theo quy định của pháp luật.

Đối với hoạt động đánh bắt thuỷ sản phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng thuê tàu, thuyền sử dụng vào mục đích đánh bắt và trực tiếp tham gia hoạt động đánh bắt thuỷ sản.

6.2. Thực tế cư trú tại địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản.

Địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thuỷ sản theo quy định này là quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là đơn vị hành chính cấp huyện) hoặc huyện giáp ranh nơi diễn ra hoạt động sản xuất.

Riêng đối với hoạt động đánh bắt thuỷ sản thì không phụ thuộc nơi cư trú.

6.3. Các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng đánh bắt thuỷ sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc mới chỉ sơ chế thông thường được hiểu như sau:

- Đối với sản phẩm trồng trọt là các sản phẩm mới được phơi, sấy khô, làm sạch, bảo quản tươi bằng hoá chất, bóc vỏ, phân loại và đóng gói.

- Đối với sản phẩm chăn nuôi, thuỷ sản là các sản phẩm mới được phơi, sấy khô, làm sạch, ướp đông, ướp muối, phân loại và đóng gói.

7. Thu nhập từ lãi tiền gửi tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ

7.1. Lãi tiền gửi được miễn thuế theo quy định tại điểm này là khoản tiền lãi mà cá nhân nhận được từ việc gửi tiền tại các ngân hàng, tổ chức tín dụng. Các trường hợp nhận lãi tiền gửi không phải từ các tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng đều không thuộc diện được miễn thuế.

7.2. Lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ là khoản lãi mà cá nhân nhận được theo hợp đồng mua bảo hiểm nhân thọ của các doanh nghiệp bảo hiểm.

7.3. Căn cứ để xác định thu nhập miễn thuế đối với các khoản lãi nêu trên như sau:

- Đối với thu nhập từ lãi tiền gửi là sổ tiết kiệm (hoặc thẻ tiết kiệm) của cá nhân.

- Đối với thu nhập từ lãi hợp đồng bảo hiểm nhân thọ là chứng từ trả tiền lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

8. Thu nhập từ kiều hối

8.1. Thu nhập được miễn thuế từ kiều hối là khoản tiền cá nhân nhận được từ nước ngoài do thân nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người Việt Nam đi lao động, công tác, học tập tại nước ngoài gửi tiền về cho thân nhân ở trong nước.

8.2. Căn cứ xác định thu nhập từ kiều hối được miễn thuế là: các giấy tờ chứng minh nguồn tiền nhận từ nước ngoài và chứng từ chi tiền của tổ chức trả hộ (nếu có).

9. Thu nhập từ phần tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày, làm việc trong giờ theo quy định của Bộ luật Lao động:

9.1. Phần tiền lương, tiền công trả cao hơn do phải làm việc ban đêm, làm thêm giờ được miễn thuế căn cứ vào tiền lương, tiền công thực trả do phải làm đêm, thêm giờ trừ đi mức tiền lương, tiền công tính theo ngày làm việc bình thường.

Ví dụ: Một cá nhân có mức lương trả theo ngày làm việc bình thường theo quy định của Bộ luật Lao động là 20.000 đồng/giờ.

- Trường hợp cá nhân làm thêm giờ vào ngày thường, cá nhân được trả 30.000 đồng/giờ thì thu nhập được miễn thuế là:

30.000 đồng/giờ – 20.000 đồng/giờ = 10.000 đồng/giờ

- Trường hợp cá nhân làm thêm giờ vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ, cá nhân được trả 40.000 đồng/giờ thì thu nhập được miễn thuế là:

40.000 đồng/giờ – 20.000 đồng/giờ = 20.000 đồng/giờ

9.2. Đơn vị sử dụng lao động phải lập bảng kê phản ánh rõ thời gian làm đêm, làm thêm giờ, khoản tiền lương trả thêm do làm đêm, làm thêm giờ đã trả cho người lao động. Bảng kê này được gửi cho cơ quan thuế cùng với hồ sơ khai quyết toán thuế.

10. Thu nhập từ tiền lương hưu do bảo hiểm xã hội trả theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

Người lao động có tham gia bảo hiểm xã hội được nghỉ hưu theo chế độ quy định thì thu nhập từ tiền lương hưu do bảo hiểm xã hội Việt Nam trả được miễn thuế.

Cá nhân sinh sống tại Việt Nam được miễn thuế đối với tiền lương hưu do các tổ chức nước ngoài thành lập theo pháp luật bảo hiểm xã hội của nước đó.

11. Thu nhập từ học bổng, bao gồm:

11.1. Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước bao gồm: học bổng do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường công lập hoặc các loại học bổng khác có nguồn từ ngân sách nhà nước.

11.2. Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó.

11.3. Cơ quan trả học bổng cho cá nhân phải lưu giữ các quyết định cấp học bổng và các chứng từ trả học bổng .

Trường hợp cá nhân nhận học bổng trực tiếp từ các tổ chức nước ngoài thì cá nhân nhận thu nhập phải lưu giữ tài liệu, chứng từ chứng minh thu nhập nhận được là học bổng do các tổ chức ngoài nước cấp.

12. Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, các khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật được miễn thuế thu nhập cá nhân.

12.1. Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ là khoản tiền mà cá nhân nhận được do cơ quan bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ trả cho người được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã ký kết.

Căn cứ để xác định thu nhập là tiền bồi thường bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ là: Quyết định bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc toà án và chứng từ trả tiền bồi thường.

12.2. Thu nhập từ tiền bồi thường tai nạn lao động là khoản tiền người lao động nhận được từ cơ quan sử dụng lao động hoặc quỹ bảo hiểm xã hội do bị tai nạn trong quá trình tham gia lao động.

Căn cứ để xác định thu nhập từ tiền bồi thường tai nạn lao động là: Quyết định bồi thường của cơ quan sử dụng lao động hoặc toà án và chứng từ chi bồi thường tai nạn lao động.

12.3. Thu nhập từ bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.

- Thu nhập từ bồi thường nhà nước là khoản tiền cá nhân được bồi thường do các quyết định xử phạt vi phạm hành chính không đúng của người có thẩm quyền, của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gây thiệt hại đến quyền lợi của cá nhân; thu nhập từ bồi thường cho người bị oan sai do cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự quyết định.

- Căn cứ để xác định thu nhập từ bồi thường nhà nước là: Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc cơ quan hoặc cá nhân có quyết định sai phải bồi thường và chứng từ chi bồi thường.

13. Thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học không nhằm mục đích thu lợi nhuận.

Quỹ từ thiện nêu tại khoản này là các quỹ từ thiện được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 148/2007/NĐ-CP ngày 25/9/2007 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.

Căn cứ để xác định thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được miễn thuế là: Quyết định trao khoản thu nhập của quỹ từ thiện và chứng từ chi tiền, hiện vật từ quỹ từ thiện.

14. Thu nhập nhận được từ các nguồn viện trợ của nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức Chính phủ và phi Chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Căn cứ để xác định thu nhập nhận được từ các nguồn viện trợ của nước ngoài được miễn thuế là văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt việc nhận viện trợ.

IV. Giảm thuế

Theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 100/2008/NĐ-CP, đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp.

1. Xác định số thuế được giảm

1.1. Việc xét giảm thuế được thực hiện theo năm dương lịch. Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo trong năm nào thì được xét giảm số thuế phải nộp của năm đó.

1.2. Số thuế phải nộp làm căn cứ xét giảm thuế là tổng số thuế thu nhập cá nhân mà đối tượng nộp thuế phải nộp trong năm tính thuế, bao gồm:

- Thuế thu nhập cá nhân đã nộp hoặc đã khấu trừ đối với các khoản thu nhập chịu thuế tính theo biểu thuế toàn phần quy định tại Điều 23 của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

- Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương, tiền công.

1.3. Căn cứ để xác định mức độ thiệt hại được giảm thuế là tổng chi phí thực tế để khắc phục thiệt hại trừ đi các khoản bồi thường nhận được từ cơ quan bảo hiểm (nếu có), hoặc từ tổ chức, cá nhân gây ra tai nạn (nếu có).

1.4. Số thuế giảm được xác định như sau:

- Trường hợp số thuế phải nộp trong năm tính thuế lớn hơn mức độ thiệt hại thì số thuế giảm sẽ bằng mức độ thiệt hại.

- Trường hợp số thuế phải nộp trong năm tính thuế nhỏ hơn mức độ thiệt hại thì số thuế giảm sẽ bằng số thuế phải nộp.

2. Hồ sơ, thủ tục xét giảm thuế

2.1. Đối với đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn

Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn được xét giảm thuế phải gửi cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý đối tượng nộp thuế, hồ sơ giảm thuế gồm các giấy tờ sau:

- Văn bản đề nghị giảm thuế theo mẫu số 18/MGT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Biên bản xác định mức độ thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản xác nhận thiệt hại của Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hoả hoạn.

- Chứng từ bồi thường của cơ quan bảo hiểm (nếu có) hoặc thoả thuận bồi thường của người gây hoả hoạn (nếu có).

- Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục thiên tai, hoả hoạn.

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (nếu thuộc đối tượng phải quyết toán thuế).

2.2. Đối với đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do bị tai nạn

Đối tượng nộp thuế gặp tai nạn được giảm thuế phải gửi cho cơ quan thuế nơi trực tiếp quản lý đối tượng nộp thuế, hồ sơ giảm thuế gồm các giấy tờ sau:

- Văn bản đề nghị giảm thuế theo mẫu số 18/MGT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Văn bản hoặc biên bản xác nhận tai nạn có xác nhận của cơ quan công an hoặc xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế.

- Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thoả thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có).

- Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn.

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (nếu thuộc đối tượng phải quyết toán thuế).

2.3. Đối với đối tượng nộp thuế mắc bệnh hiểm nghèo

a) Đối tượng nộp thuế mắc bệnh hiểm nghèo được xét giảm thuế theo hướng dẫn này là người bị mắc bệnh, nếu không điều trị theo chỉ định của cơ quan y tế hoặc bác sỹ sẽ gây ảnh hưởng nguy hại trực tiếp đến tính mạng.

b) Người mắc bệnh hiểm nghèo được xét giảm thuế phải gửi cho cơ quan thuế nơi trực tiếp quản lý đối tượng nộp thuế, hồ sơ giảm thuế gồm các giấy tờ sau:

- Văn bản đề nghị giảm thuế theo mẫu số 18/MGT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản sao hồ sơ bệnh án hoặc sổ khám bệnh.

- Các chứng từ chứng minh chi phí khám chữa bệnh do cơ quan y tế cấp; hoặc hoá đơn mua thuốc chữa bệnh kèm theo đơn thuốc của bác sỹ.

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (nếu thuộc đối tượng phải quyết toán thuế).

3. Thẩm quyền ban hành quyết định giảm thuế

Thẩm quyền ban hành quyết định giảm thuế là thủ trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý đối tượng nộp thuế.

V. Quy đổi thu nhập chịu thuế ra Đồng Việt Nam

1. Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân được tính bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp thu nhập chịu thuế nhận được bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh thu nhập.

Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam

2. Thu nhập chịu thuế nhận được không bằng tiền phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo giá thị trường của sản phẩm, dịch vụ đó hoặc sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh thu nhập.

VI. Kỳ tính thuế

1. Đối với cá nhân cư trú

1.1. Kỳ tính thuế theo năm: áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Trường hợp trong năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên thì năm tính thuế được tính theo năm dương lịch.

Trường hợp trong năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì năm tính thuế đầu tiên được xác định là 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam. Từ năm thứ hai, năm tính thuế căn cứ theo năm dương lịch.

Ví dụ: Ông X có quốc tịch Nhật đến Việt Nam từ ngày 15/5/2009. Trong năm 2009, ông X có mặt tại Việt Nam tổng cộng 140 ngày và trong năm 2010, tính đến 14/5/2010, ông X có mặt tại Việt Nam trên 43 ngày. Năm tính thuế đầu tiên của ông X được xác định từ ngày 15/5/2009 đến hết ngày 14/5/2010. Năm tính thuế thứ hai được xác định từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 31/12/2010.

1.2. Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập: áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ trúng thưởng; thu nhập từ bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ thừa kế; thu nhập từ quà tặng.

1.3. Kỳ tính thuế theo từng lần chuyển nhượng hoặc theo năm đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. Trường hợp cá nhân áp dụng kỳ tính thuế theo năm thì phải đăng ký từ đầu năm với cơ quan thuế.

2. Đối với cá nhân không cư trú:

Kỳ tính thuế đối với cá nhân không cư trú được tính theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với tất cả thu nhập chịu thuế.

Trường hợp cá nhân kinh doanh không cư trú có địa điểm kinh doanh cố định như cửa hàng, quầy hàng,.. thì kỳ tính thuế áp dụng như đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh.

PHẦN B - CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CƯ TRÚ

I. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương, tiền công là thu nhập tính thuế và thuế suất.

Thu nhập tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ các khoản sau:

- Các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc như: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc và các khoản bảo hiểm bắt buộc khác theo quy định của pháp luật.

- Các khoản giảm trừ gia cảnh.

- Các khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học.

Thu nhập chịu thuế đối với cá nhân vừa có thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, vừa có thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế từ kinh doanh cộng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công.

1. Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh

Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh được xác định bằng doanh thu trừ các khoản chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tạo ra thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

Cá nhân vừa có thu nhập từ kinh doanh, vừa có thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản (trừ bất động sản là tài sản cố định sử dụng vào mục đích kinh doanh), thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, thu nhập từ thừa kế, quà tặng thì các khoản thu nhập này không tính vào thu nhập từ kinh doanh mà áp dụng nộp thuế thu nhập cá nhân theo từng khoản thu nhập riêng theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh đối với từng trường hợp cụ thể được xác định như sau:

1.1. Đối với cá nhân kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán hoá đơn, chứng từ nộp thuế theo phương pháp khoán, thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân được xác định theo công thức:

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế = Doanh thu ấn định trong kỳ tính thuế x Tỷ lệ thu nhập chịu thuế ấn định

Doanh thu ấn định được xác định căn cứ vào kê khai của cá nhân kinh doanh, kết quả điều tra của cơ quan thuế và ý kiến tham gia của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường.

1.2. Đối với cá nhân kinh doanh chỉ hạch toán được doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, không hạch toán, xác định được chi phí. Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân được xác định theo công thức:

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế = Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế x Tỷ lệ thu nhập chịu thuế ấn định

Trong đó, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo sổ sách kế toán hoá đơn, chứng từ phù hợp với doanh thu để tính thuế giá trị gia tăng.

Tổng cục Thuế quy định cụ thể tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu để áp dụng đối với trường hợp cá nhân kinh doanh không hạch toán được chi phí hoặc không hạch toán kế toán.

1.3. Đối với cá nhân kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán hoá đơn, chứng từ, thu nhập chịu thuế được xác định theo công thức:

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế = Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế − Chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập trong kỳ tính thuế + Thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế

Trong đó:

- Doanh thu và chi phí được xác định theo sổ sách kế toán hoá đơn chứng từ. Trường hợp, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng thì doanh thu làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế phù hợp với doanh thu tính thuế giá trị gia tăng.

- Thu nhập chịu thuế khác là các khoản thu nhập phát sinh trong quá trình kinh doanh như: tiền phạt vi phạm hợp đồng; tiền phạt do chậm thanh toán; tiền lãi ngân hàng trong quá trình thanh toán, tiền lãi do bán hàng trả chậm, trả góp, tiền lãi do bán tài sản cố định; tiền bán phế liệu, phế phẩm,...

1.3.1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế từ kinh doanh là toàn bộ tiền bán hàng hoá, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cá nhân kinh doanh được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

a) Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

- Đối với hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá hoặc thời điểm lập hoá đơn bán hàng.

- Đối với dịch vụ là thời điểm dịch vụ hoàn thành hoặc thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ.

Trường hợp, thời điểm lập hoá đơn xảy ra trước thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá (hoặc dịch vụ hoàn thành) thì thời điểm xác định doanh thu được tính theo thời điểm lập hoá đơn hoặc ngược lại.

b) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với một số trường hợp được xác định như sau:

- Đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hoá trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ bán theo phương thức trả chậm là tiền bán hàng hoá, dịch vụ trả một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm.

Trường hợp việc thanh toán theo hợp đồng mua bán theo phương thức trả góp, trả chậm kéo dài nhiều kỳ tính thuế thì doanh thu là số tiền phải thu của người mua trong kỳ tính thuế không bao gồm lãi trả góp, trả chậm theo thời hạn quy định trong hợp đồng.

Việc xác định chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế đối với hàng hoá bán trả góp, trả chậm thực hiện theo nguyên tắc chi phí phải phù hợp với doanh thu.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ do cá nhân kinh doanh làm ra dùng để trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động, doanh thu được xác định theo giá bán hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ do cá nhân kinh doanh làm ra tự dùng để phục vụ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của cá nhân thì doanh thu là chi phí sản xuất ra sản phẩm hàng hoá, dịch vụ đó.

- Đối với hoạt động gia công hàng hoá là tổng số tiền thu về từ hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.

- Đối với nhận đại lý, ký gửi bán hàng đúng giá quy định của cá nhân kinh doanh giao đại lý, ký gửi hưởng hoa hồng thì doanh thu là tiền hoa hồng được hưởng theo hợp đồng đại lý, ký gửi hàng hoá.

- Đối với hoạt động cho thuê tài sản, doanh thu là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê.

Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Trường hợp bên thuê trả tiền trước nhiều năm và chịu toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình sử dụng tài sản thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước nhưng phải tính ngay số thuế nộp tương ứng từng năm và nộp cho cả thời gian thu tiền trước.

- Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công trình nghiệm thu bàn giao. Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thì doanh thu tính thuế là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

- Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ số tiền thu được từ việc vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa.

1.3.2. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế

Các khoản chi phí hợp lý được trừ là các khoản chi phí thực tế phát sinh, có liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế và có hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

Các khoản chi phí hợp lý được xác định như sau:

a) Chi phí tiền lương, tiền công, phụ cấp, trợ cấp, các khoản thù lao và các chi phí khác trả cho người lao động theo hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể theo quy định của Bộ luật Lao động.

Chi phí tiền lương, tiền công không bao gồm khoản tiền lương, tiền công của cá nhân là chủ hộ kinh doanh hoặc các thành viên đứng tên trong đăng ký kinh doanh của nhóm kinh doanh.

Tiền trang phục trả cho người lao động không vượt quá 1.000.000 đồng/năm.

b) Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ liên quan đến việc tạo ra doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao hợp lý, giá thực tế xuất kho do hộ gia đình, cá nhân kinh doanh tự xác định và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Mọi trường hợp tổn thất vật tư, tài sản, tiền vốn, hàng hoá đều không được tính giá trị tổn thất đó vào chi phí hợp lý trừ trường hợp tổn thất do thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường.

Đối với vật tư hàng hoá vừa dùng cho tiêu dùng cá nhân, vừa dùng cho kinh doanh thì chỉ được tính vào chi phí phần sử dụng vào kinh doanh.

c) Chi phí khấu hao, duy tu, bảo dưỡng tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ:

- Tài sản cố định được trích khấu hao tính vào chi phí hợp lý phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Tài sản cố định sử dụng vào sản xuất, kinh doanh.

+ Tài sản cố định phải có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và các giấy tờ hợp pháp khác chứng minh tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của cá nhân kinh doanh.

+ Tài sản cố định phải được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của cá nhân kinh doanh theo chế độ quản lý và hạch toán kế toán hiện hành.

- Mức trích khấu hao tài sản cố định được tính vào chi phí hợp lý theo quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn tiếp tục được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh thì không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vừa sử dụng cho mục đích kinh doanh, vừa sử dụng cho mục đích khác thì chi phí khấu hao được trừ căn cứ vào mức độ sử dụng tài sản cho kinh doanh và mức sử dụng chung.

d) Chi phí trả lãi các khoản tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh hàng hoá dịch vụ liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu, thu nhập chịu thuế.

Mức lãi suất tiền vay được tính theo lãi suất thực tế căn cứ vào hợp đồng vay vốn của các ngân hàng, tổ chức tín dụng. Trường hợp vay của các đối tượng không phải là ngân hàng, tổ chức tín dụng thì chi phí trả lãi tiền vay được căn cứ vào hợp đồng vay nhưng mức tối đa không quá 1,5 lần mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.

Chi phí trả lãi tiền vay nêu trên không bao gồm trả lãi tiền vay để góp vốn thành lập cơ sở của cá nhân kinh doanh.

đ) Chi phí quản lý

- Chi phí trả tiền điện, tiền nước; tiền điện thoại; tiền mua văn phòng phẩm; tiền thuê kiểm toán; tiền thuê dịch vụ pháp lý; tiền thuê thiết kế, tiền mua bảo hiểm tài sản; các dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác.

- Các khoản chi phí để có các tài sản không thuộc tài sản cố định như chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại,... được

phân bổ dần vào chi phí kinh doanh.

- Tiền thuê tài sản cố định hoạt động theo hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê tài sản cố định một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo số năm sử dụng tài sản cố định.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có chứng từ, hoá đơn theo chế độ quy định.

- Chi về tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, bốc xếp, thuê kho bãi, bảo hành sản phẩm, hàng hoá.

e) Các khoản thuế, phí và lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ theo quy định của pháp luật bao gồm:

- Thuế môn bài, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà, đất, tiền thuê đất.

- Thuế giá trị gia tăng mà pháp luật quy định được tính vào chi phí.

- Các khoản phí, lệ phí mà cơ sở kinh doanh thực nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

g) Phần chi phụ cấp cho người lao động đi công tác (không bao gồm tiền đi lại và tiền ở) tối đa là hai lần mức qui định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với cán bộ công chức, viên chức Nhà nước.

h) Các khoản chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu, thu nhập chịu thuế có chứng từ, hoá đơn theo chế độ quy định.

2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công

2.1. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định bằng tổng số tiền lương, tiền công, tiền thù lao, các khoản thu nhập khác có tính chất tiền lương, tiền công mà đối tượng nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế theo hướng dẫn tại khoản 2 mục II phần A Thông tư này.

2.2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là thời điểm người sử dụng lao động trả tiền lương, tiền công cho người lao động.

Trường hợp vì lý do khách quan người lao động nhận được thu nhập sau thời hạn cuối cùng phải nộp hồ sơ quyết toán thuế thì thu nhập đó được tính vào năm tính thuế tiếp theo.

3. Xác định các khoản giảm trừ:

3.1. Giảm trừ gia cảnh.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Điều 12 của Nghị định số 100/2008/NĐ-CP, việc giảm trừ gia cảnh được thực hiện như sau:

3.1.1. Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú.

Trường hợp cá nhân cư trú vừa có thu nhập từ kinh doanh, vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công thì sẽ tính giảm trừ gia cảnh một lần vào tổng thu nhập từ kinh doanh và từ tiền lương, tiền công.

3.1.2. Mức giảm trừ gia cảnh

a) Đối với đối tượng nộp thuế là 4 triệu đồng/tháng, 48 triệu đồng/năm. Mức 4 triệu đồng/tháng là mức tính bình quân cho cả năm, không phân biệt một số tháng trong năm tính thuế không có thu nhập hoặc thu nhập dưới 4 triệu đồng/tháng.

b) Đối với mỗi người phụ thuộc mà người nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng là 1,6 triệu đồng/tháng kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng.

3.1.3. Nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc

- Đối tượng nộp thuế chỉ được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc nếu đối tượng nộp thuế đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế. Riêng năm 2009 trường hợp chưa đăng ký thuế thì vẫn được tạm giảm trừ gia cảnh nếu thực hiện đăng ký giảm trừ gia cảnh và có đủ hồ sơ chứng minh người phụ thuộc theo hướng dẫn tại điểm 3.1.7 khoản 3 mục I phần B Thông tư này.

- Việc giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc thực hiện theo nguyên tắc mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một đối tượng nộp thuế trong năm tính thuế. Người phụ thuộc mà đối tượng nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng phát sinh tháng nào thì được tính giảm trừ tháng đó.

Trường hợp nhiều đối tượng nộp thuế có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng thì các đối tượng nộp thuế phải tự thoả thuận để đăng ký giảm trừ gia cảnh vào một đối tượng nộp thuế.

- Đối tượng nộp thuế có trách nhiệm kê khai số người phụ thuộc được giảm trừ và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực trong việc kê khai này.

3.1.4. Người phụ thuộc bao gồm các đối tượng sau:

a) Con: con đẻ, con nuôi, con ngoài giá thú, cụ thể:

- Con dưới 18 tuổi (được tính đủ theo tháng).

Ví dụ: Con anh Nguyễn Văn A sinh tháng 7 năm 1992. Trường hợp này con anh Nguyễn Văn A được tính là người phụ thuộc đến hết tháng 6 năm 2010.

- Con trên 18 tuổi bị tàn tật, không có khả năng lao động.

- Con đang theo học tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, không có thu nhập hoặc có thu nhập nhưng không vượt quá mức quy định tại điểm 3.1.5 dưới đây.

b) Vợ hoặc chồng của đối tượng nộp thuế ngoài độ tuổi lao động hoặc trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật nhưng bị tàn tật, không có khả năng lao động, không có thu nhập hoặc có thu nhập nhưng không vượt quá mức quy định tại điểm 3.1.5 dưới đây.

c) Cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng) của đối tượng nộp thuế ngoài độ tuổi lao động hoặc trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật nhưng bị tàn tật, không có khả năng lao động, không có thu nhập hoặc có thu nhập nhưng không vượt quá mức quy định tại điểm 3.1.5 dưới đây.

d) Các cá nhân khác là người ngoài độ tuổi lao động hoặc trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật nhưng bị tàn tật, không có khả năng lao động, không nơi nương tựa, không có thu nhập hoặc có thu nhập nhưng không vượt quá mức quy định tại điểm 3.1.5 dưới đây mà đối tượng nộp thuế đang phải trực tiếp nuôi dưỡng, bao gồm:

- Anh ruột, chị ruột, em ruột của đối tượng nộp thuế.

- Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cô ruột, dì ruột, cậu ruột, chú ruột, bác ruột của đối tượng nộp thuế.

- Cháu ruột của đối tượng nộp thuế (bao gồm con của anh ruột, chị ruột, em ruột).

- Người phải trực tiếp nuôi dưỡng khác theo quy định của pháp luật.

3.1.5. Mức thu nhập làm căn cứ để xác định người phụ thuộc được áp dụng giảm trừ là mức thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 500.000 đồng.

3.1.6. Người tàn tật, không có khả năng lao động theo hướng dẫn nêu trên là những người thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về người tàn tật, cụ thể như sau:

Người tàn tật không có khả năng lao động là người bị tàn tật, giảm thiểu chức năng không thể trực tiếp sản xuất, kinh doanh hoặc người bị khuyết tật, dị tật bẩm sinh không có khả năng tự phục vụ bản thân được cơ quan y tế từ cấp huyện trở lên xác nhận hoặc bản tự khai có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã về mức độ tàn tật không có khả năng lao động.

3.1.7. Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc

a) Đối với con:

- Con dưới 18 tuổi cần một trong các giấy tờ sau: bản sao Giấy khai sinh hoặc bản sao sổ hộ khẩu.

- Con trên 18 tuổi bị tàn tật, không có khả năng lao động cần có các giấy tờ sau:

+ Bản sao Giấy khai sinh hoặc bản sao sổ hộ khẩu.

+ Bản sao xác nhận của cơ quan y tế từ cấp huyện trở lên hoặc bản khai có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã về mức độ tàn tật không có khả năng lao động.

- Con đang theo học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề (kể cả con đang học ở nước ngoài) cần có các giấy tờ sau:

+ Bản sao Giấy khai sinh hoặc bản sao sổ hộ khẩu.

+ Bản sao Thẻ sinh viên hoặc bản khai có xác nhận của nhà trường hoặc các giấy tờ khác chứng minh đang theo học tại các trường học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề.

Trường hợp là con nuôi, con ngoài giá thú thì ngoài Giấy khai sinh cần có bản sao quyết định công nhận việc nuôi con nuôi, quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Đối với vợ hoặc chồng:

- Vợ hoặc chồng đã hết tuổi lao động cần một trong các giấy tờ sau: bản sao sổ hộ khẩu hoặc bản sao Giấy chứng nhận kết hôn.

- Vợ hoặc chồng trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên phải có thêm bản sao xác nhận của cơ quan y tế từ cấp huyện trở lên hoặc bản khai có xác nhận của Uỷ ban nhân cấp xã về mức độ tàn tật không có khả năng lao động.

c) Đối với cha, mẹ, anh chị em ruột:

- Trường hợp đã hết tuổi lao động cần có: bản sao sổ hộ khẩu hoặc giấy tờ liên quan khác để xác định rõ mối quan hệ của người phụ thuộc với đối tượng nộp thuế (là cha, mẹ, anh, chị, em ruột).

- Trường hợp trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên, cần có thêm bản sao xác nhận của cơ quan y tế từ cấp huyện trở lên hoặc bản khai có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã về mức độ tàn tật không có khả năng lao động.

d) Đối với ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cô, dì, chú, bác, cậu, cháu ruột cần có: các giấy tờ hợp pháp để xác định mối quan hệ của người phụ thuộc với đối tượng nộp thuế (là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cô, dì, chú, bác, cậu ruột, cháu ruột) và bản tự khai có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng nộp thuế cư trú về trách nhiệm nuôi dưỡng của đối tượng nộp thuế với người phụ thuộc.

Các giấy tờ hợp pháp nêu ở đây là bất kỳ giấy tờ pháp lý nào xác định được mối quan hệ của đối tượng nộp thuế đối với người phụ thuộc như: bản sao sổ hộ khẩu (nếu có cùng sổ hộ khẩu), bản sao Giấy khai sinh,... thể hiện được quan hệ này.

Trường hợp người phụ thuộc trong độ tuổi lao động ngoài các giấy tờ nêu trên thì phải có thêm bản sao xác nhận của cơ quan y tế từ cấp huyện trở lên hoặc bản khai có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã về mức độ tàn tật không có khả năng lao động.

đ) Các giấy tờ trong các hồ sơ theo hướng dẫn nêu trên, nếu là bản sao thì phải có công chứng hoặc chứng thực của Uỷ ban nhân dân cấp xã. Nếu không có công chứng hoặc chứng thực thì phải xuất trình bản chính cùng với bản sao để cơ quan thuế kiểm tra đối chiếu.

e) Cá nhân cư trú là người nước ngoài, nếu không có hồ sơ theo hướng dẫn đối với từng trường hợp cụ thể nêu trên thì phải có các tài liệu pháp lý tương tự để làm căn cứ chứng minh người phụ thuộc.

3.1.8. Kê khai giảm trừ đối với người phụ thuộc

Đối tượng nộp thuế có thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công từ 4 triệu đồng/tháng trở xuống không phải kê khai người phụ thuộc.

Đối tượng nộp thuế có thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công trên 4 triệu đồng/tháng có nuôi dưỡng người phụ thuộc, để được giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc cần kê khai theo hướng dẫn dưới đây:

a) Đối với đối tượng nộp thuế có thu nhập từ tiền lương, tiền công:

- Đầu năm, chậm nhất là ngày 30 tháng 1, đối tượng nộp thuế lập 02 bản đăng ký người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh theo mẫu số 16/ĐK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho cơ quan trả thu nhập. Trong năm nếu có sự thay đổi về người phụ thuộc so với đăng ký đầu năm thì chậm nhất là sau 30 ngày kể từ ngày có thay đổi (tăng, giảm), đối tượng nộp thuế cần khai 02 bản đăng ký điều chỉnh người phụ thuộc theo mẫu số 16/ĐK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho cơ quan trả thu nhập.

Trường hợp đối tượng nộp thuế ký hợp đồng lao động (hoặc có quyết định tuyển dụng) sau ngày 30 tháng 1 thì thời hạn đăng ký người phụ thuộc chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng ký hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng.

- Đối tượng nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc phải có đủ hồ sơ chứng minh về người phụ thuộc theo hướng dẫn tại điểm 3.1.7 nêu trên và phải nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý đơn vị trả thu nhập.

- Thời hạn nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc như sau:

+ Đối với các trường hợp đã đăng ký giảm trừ gia cảnh từ đầu năm 2009 thì thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2009.

+ Đối với các trường hợp đăng ký giảm trừ gia cảnh sau ngày 30 tháng 1 năm 2009 thì thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là sau 03 tháng kể từ ngày đăng ký giảm trừ.

+ Trường hợp có phát sinh tăng, giảm về người phụ thuộc so với đăng ký thì thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là sau 03 tháng kể từ ngày đăng ký điều chỉnh tăng, giảm người phụ thuộc.

Quá thời hạn nộp hồ sơ nêu trên, nếu đối tượng nộp thuế không nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc sẽ không được giảm trừ cho người phụ thuộc và phải điều chỉnh lại số thuế phải nộp.

- Cơ quan trả thu nhập có trách nhiệm:

+ Tiếp nhận bản đăng ký người phụ thuộc được giảm trừ của đối tượng nộp thuế.

+ Hàng tháng, thực hiện tạm giảm trừ gia cảnh cho số người phụ thuộc theo đúng bản đăng ký người phụ thuộc của đối tượng nộp thuế trước khi tính số thuế tạm khấu trừ.

+ Chuyển 01 bản đăng ký giảm trừ người phụ thuộc của đối tượng nộp thuế cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ quan trả thu nhập. Thời hạn chuyển chậm nhất là ngày 20 tháng 2 của năm thực hiện. Trường hợp đăng ký giảm trừ sau ngày 30 tháng 1 của năm thực hiện hoặc đăng ký điều chỉnh người phụ thuộc, thời hạn chuyển cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý là ngày 20 của tháng sau tháng nhận được bản đăng ký.

b) Đối với đối tượng nộp thuế có thu nhập từ kinh doanh

- Đối tượng nộp thuế có thu nhập từ kinh doanh khai giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc cùng với tờ khai tạm nộp thuế dành cho cá nhân kinh doanh nộp thuế theo kê khai hoặc tờ khai thuế dành cho cá nhân kinh doanh nộp theo phương pháp khoán.

- Đối tượng nộp thuế khai giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc tại các tờ khai nêu trên vào đầu năm 2009 phải có đủ hồ sơ chứng minh về người phụ thuộc theo hướng dẫn tại điểm 3.1.7 khoản 3 mục I phần B Thông tư này và nộp cho Chi cục Thuế trực tiếp quản lý cá nhân kinh doanh chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2009.

- Trường hợp có phát sinh tăng, giảm người phụ thuộc hoặc mới ra kinh doanh thì hồ sơ chứng minh người phụ thuộc phải nộp chậm nhất là sau 03 tháng kể từ ngày khai người phụ thuộc tại tờ khai thuế.

- Quá thời hạn nộp hồ sơ nêu trên, nếu đối tượng nộp thuế không nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc sẽ không được giảm trừ cho người phụ thuộc và phải điều chỉnh lại số thuế phải nộp. Đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán phải điều chỉnh lại mức thuế đã khoán.

3.1.9. Đối tượng nộp thuế chỉ phải nộp hồ sơ chứng minh cho một người phụ thuộc một lần trong suốt thời gian được tính giảm trừ kể cả trường hợp đối tượng nộp thuế thay đổi nơi làm việc, thay đổi nơi kinh doanh.

Đối tượng nộp thuế vừa có thu nhập từ kinh doanh, vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công thì việc tạm giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc vào loại thu nhập nào là do đối tượng nộp thuế lựa chọn và đăng ký theo hướng dẫn nêu trên. Trường hợp có nhiều người phụ thuộc nhưng kê khai tạm giảm trừ không hết vào một loại thu nhập thì được tạm giảm trừ vào cả hai loại thu nhập.

3.2. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học

3.2.1. Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học được trừ vào thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công trước khi tính thuế của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú, bao gồm :

a) Khoản chi đóng góp vào các tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa. Các tổ chức cơ sở chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa phải được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội. Tài liệu để chứng minh đóng góp vào các tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa là chứng từ thu hợp pháp của tổ chức, cơ sở.

b) Khoản chi đóng góp vào các quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 148/2007/NĐ-CP ngày 25/9/2007 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không nhằm mục đích lợi nhuận và quy định tại các văn bản khác có liên quan đến việc quản lý, sử

dụng các nguồn tài trợ.

Tài liệu chứng minh đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học phải là chứng từ thu hợp pháp do các tổ chức, các quỹ của Trung ương hoặc của tỉnh cấp.

3.2.2. Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học phát sinh năm nào được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế của năm đó, nếu giảm trừ không hết trong năm thì cũng không được chuyển trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tính thuế tiếp theo. Mức giảm trừ tối đa không vượt quá thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ kinh doanh của năm phát sinh đóng góp từ thiện nhân đạo.

4. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công được áp dụng theo biểu thuế luỹ tiến từng phần theo quy định tại Điều 22 Luật Thuế thu nhập cá nhân, cụ thể như sau:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

Thu nhập tính thuế áp dụng Biểu thuế này là thu nhập của cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế từ kinh doanh và từ tiền lương, tiền công sau khi đã trừ đi khoản giảm trừ gia cảnh, các khoản đóng bảo hiểm bắt buộc, khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học.

5. Cách tính thuế

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công là tổng số thuế được tính theo từng bậc thu nhập và thuế suất tương ứng theo biểu luỹ tiến từng phần, trong đó số thuế tính theo từng bậc thu nhập được xác định bằng thu nhập tính thuế của bậc thu nhập nhân (x) với thuế suất tương ứng của bậc thu nhập đó.

Ví dụ: Ông A là cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công trong tháng là 10 triệu đồng. Ông A phải nuôi 02 con dưới 18 tuổi; trong tháng ông phải nộp các khoản bảo hiểm bắt buộc là: 5% bảo hiểm xã hội, 1% bảo hiểm y tế trên tiền lương; trong tháng ông A không đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học.

Thuế thu nhập cá nhân ông A tạm nộp trong tháng được xác định như sau:

- Ông A được giảm trừ khỏi thu nhập chịu thuế các khoản sau:

+ Cho bản thân là: 4 triệu đồng;

+ Cho 02 người phụ thuộc (2 con) là: 1,6 triệu đồng x 2 = 3,2 triệu đồng;

+ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế là: 10 triệu đồng x 6% = 0,6 triệu đồng

Tổng cộng các khoản được giảm trừ là: 4 + 3,2 + 0,6 = 7,8 triệu đồng

- Thu nhập tính thuế áp vào biểu thuế luỹ tiến từng phần để tính số thuế phải nộp là: 10 triệu đồng – 7,8 triệu đồng = 2,2 triệu đồng.

- Như vậy sau khi giảm trừ các khoản theo quy định, thu nhập tính thuế của ông A được xác định thuộc bậc 1của biểu lũy tiến từng phần là:

2,2 triệu đồng x 5% = 0,11 triệu đồng

Tổng số thuế phải nộp trong tháng là: 0,11 triệu đồng.

Ví dụ: Ông B có thu nhập từ tiền lương, tiền công trong tháng là 90 triệu đồng (đã trừ các khoản bảo hiểm bắt buộc), ông B phải nuôi 2 con dưới 18 tuổi. Trong tháng ông B không đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học.

a) Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp trong tháng của ông B được tính như sau:

- Ông B được được giảm trừ các khoản sau:

+ Cho bản thân là 4 triệu đồng.

+ Cho 2 người phụ thuộc: 1,6 triệu đồng x 2 người = 3,2 triệu đồng

- Thu nhập tính thuế áp vào biểu thuế luỹ tiến từng phần để tính số thuế phải nộp là:

90 triệu đồng - 4 triệu đồng – 3,2 triệu đồng = 82,8 triệu đồng

- Số thuế phải nộp được tính là:

+ Bậc 1: thu nhập tính thuế đến 5 triệu đồng, thuế suất 5%:

5 triệu đồng x 5% = 0,25 triệu đồng

+ Bậc 2: thu nhập tính thuế trên 5 triệu đồng đến 10 triệu đồng, thuế suất 10%:

(10 triệu đồng - 5 triệu đồng) x 10% = 0,5 triệu đồng

+ Bậc 3: thu nhập tính thuế trên 10 triệu đồng đến 18 triệu đồng, thuế suất 15%:

(18 triệu đồng - 10 triệu đồng) x 15% = 1,2 triệu đồng

+ Bậc 4: thu nhập tính thuế trên 18 triệu đồng đến 32 triệu đồng, thuế suất 20%:

(32 triệu đồng - 18 triệu đồng) x 20% = 2,8 triệu đồng

+ Bậc 5: thu nhập tính thuế trên 32 triệu đồng đến 52 triệu đồng, thuế suất 25%:

(52 triệu đồng - 32 triệu đồng) x 25% = 5 triệu đồng

+ Bậc 6: thu nhập tính thuế trên 52 triệu đồng đến 80 triệu đồng, thuế suất 30%:

(80 triệu đồng - 52 triệu đồng) x 30% = 8,4 triệu đồng

+ Bậc 7: thu nhập tính thuế trên 80 triệu đồng đến 82,8 triệu đồng, thuế suất 35%:

(82,8 triệu đồng - 80 triệu đồng) x 35% = 0,98 triệu đồng

Như vậy, với mức thu nhập trong tháng là 90 triệu đồng, tổng số thuế thu nhập cá nhân tạm nộp trong tháng của ông B theo biểu thuế luỹ tiến từng phần là:

(0,25 + 0,5 + 1,2 + 2,8 + 5 + 8,4 + 0,98) = 19,13 triệu đồng

Để thuận tiện cho việc tính toán, có thể áp dụng phương pháp tính rút gọn theo phụ lục số 02/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Trường hợp nhiều người cùng đứng tên trong một đăng ký kinh doanh kể cả trường hợp cho thuê nhà, thuê mặt bằng có nhiều người cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà,

quyền sử dụng đất (gọi chung là nhóm cá nhân kinh doanh), sau khi đã xác định được thu nhập chịu thuế từ kinh doanh theo hướng dẫn tại khoản 1 mục I phần B Thông tư này, thu nhập chịu thuế của mỗi cá nhân được phân chia theo một trong các cách sau đây:

a) Theo tỷ lệ vốn góp của từng cá nhân ghi trong đăng ký kinh doanh; hoặc

b) Theo thoả thuận giữa các cá nhân; hoặc

c) Theo số bình quân thu nhập đầu người trong trường hợp đăng ký kinh doanh không xác định tỷ lệ vốn góp hoặc không có thoả thuận về phân chia thu nhập giữa các cá nhân.

Trên cơ sở thu nhập chịu thuế của mỗi cá nhân cùng tham gia kinh doanh đã xác định theo nguyên tắc phân chia nêu trên, từng cá nhân được giảm trừ gia cảnh, giảm trừ từ thiện, nhân đạo, khuyến học, các khoản bảo hiểm bắt buộc để xác định thu nhập tính thuế và số thuế thu nhập cá nhân phải nộp riêng cho từng cá nhân.

Ví dụ: ông A, ông B, ông C cùng đứng tên trong một đăng ký kinh doanh, cùng tham gia kinh doanh (nhóm cá nhân kinh doanh).

- Trường hợp trong đăng ký kinh doanh có nêu rõ tỷ lệ góp vốn của từng cá nhân là: ông A: 50%, ông B: 30%, ông C: 20%; giả sử thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân năm X là 300 triệu đồng và mỗi cá nhân có số người phụ thuộc là 2 người, trong năm không phát sinh các khoản đóng góp từ thiện. Số thuế thu nhập cá nhân mỗi cá nhân phải nộp được xác định như sau:

- Bước 1: xác định thu nhập chịu thuế của từng cá nhân:

Ông A = 300 x 50% = 150 triệu đồng

Ông B = 300 x 30% = 90 triệu đồng

Ông C = 300 x 20% = 60 triệu đồng

- Bước 2: xác định thu nhập tính thuế của từng cá nhân:

Ông A = 150 - {(4 triệu đồng x 12 tháng) + (1,6 triệu đồng x 2 người x 12 tháng)} = 63,6 triệu đồng

Ông B = 90 - {(4 triệu đồng x 12 tháng) + (1,6 triệu đồng x 2 người x 12 tháng)} = 3,6 triệu đồng

Ông C = 60 - {(4 triệu đồng x 12 tháng) + (1,6 triệu đồng x 2 người x 12 tháng)} = - 26,4 triệu đồng

Vậy Ông C có thu nhập trong năm X chưa đến mức phải nộp thuế thu nhập cá nhân

- Bước 3: Xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp trong năm của cá nhân có thu nhập đến mức phải nộp thuế:

Căn cứ biểu thuế luỹ tiến từng phần:

Ông A = (60 triệu đồng x 5%) + (3,6 triệu đồng x 10%) = 3,36 triệu đồng

Ông B = 3,6 triệu đồng x 5% = 180.000 đồng.

II. Căn cứ tính thuế đối với các khoản thu nhập khác

1. Đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn là thu nhập tính thuế và thuế suất.

1.1. Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là thu nhập chịu thuế mà cá nhân nhận được theo hướng dẫn tại khoản 3 mục II phần A Thông tư này.

1.2. Thuế suất đối với thu nhập từ đầu tư vốn áp dụng theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 5%.

1.3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

Trường hợp cá nhân nhận được thu nhập do việc đầu tư vốn ra nước ngoài dưới mọi hình thức thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá nhân nhận thu nhập.

1.4. Cách tính thuế

$$\text{Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất 5\%}$$

2. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

2.1. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp là thu nhập tính thuế và thuế suất.

2.1.1. Thu nhập tính thuế: Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng phần vốn góp là thu nhập chịu thuế được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ giá mua của phần vốn góp và các chi phí liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

a) Giá chuyển nhượng

Giá chuyển nhượng là số tiền mà cá nhân nhận được theo hợp đồng chuyển nhượng vốn.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc giá thanh toán trên hợp đồng không phù hợp với giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá chuyển nhượng. Căn cứ ấn định giá chuyển nhượng dựa vào tài liệu điều tra của cơ quan thuế hoặc căn cứ giá chuyển nhượng vốn của các trường hợp khác ở cùng thời gian, cùng tổ chức kinh tế hoặc các hợp đồng chuyển nhượng tương tự.

b) Giá mua

Giá mua của phần vốn góp được xác định đối với từng trường hợp như sau:

- Nếu là chuyển nhượng vốn góp thành lập doanh nghiệp là trị giá phần vốn tại thời điểm góp vốn. Trị giá vốn góp được xác định trên cơ sở sổ sách kế toán, hoá đơn, chứng từ.

- Nếu là phần vốn do mua lại thì giá mua là giá trị phần vốn đó tại thời điểm mua. Giá mua được xác định căn cứ vào hợp đồng mua lại phần vốn góp.

c) Các chi phí liên quan được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng vốn: là những chi phí hợp lý thực tế phát sinh liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn, có hoá đơn, chứng từ hợp lệ theo chế độ quy định. Cụ thể như sau:

- Chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng;

- Các khoản phí và lệ phí người chuyển nhượng nộp ngân sách khi làm thủ tục chuyển nhượng;

- Các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng vốn có hoá đơn, chứng từ hợp lệ.

2.1.2. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp áp dụng theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 20%.

2.1.3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm giao dịch chuyển nhượng vốn hoàn thành theo quy định của pháp luật.

Thời điểm giao dịch chuyển nhượng vốn hoàn thành quy định tại khoản này là thời điểm các bên tham gia chuyển nhượng làm thủ tục khai báo, chuyển quyền sở hữu với cơ quan cấp đăng ký kinh doanh hoặc doanh nghiệp quản lý vốn góp.

2.1.4. Cách tính thuế

Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	=	Thu nhập tính thuế	x	Thuế suất (20%)

2.2. Đối với chuyển nhượng chứng khoán

Căn cứ tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập tính thuế và thuế suất.

2.2.1. Thu nhập tính thuế: Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán chứng khoán trừ giá mua, các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng.

a) Giá bán chứng khoán được xác định như sau

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường chứng khoán tại thời điểm bán. Giá thị trường tại thời điểm bán là giá khớp lệnh do Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết nhưng đã thực hiện đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thì giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng thực tế tại Trung tâm giao dịch chứng khoán.

- Đối với chứng khoán của các công ty không thuộc các trường hợp nêu trên thì giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng hoặc giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán được chuyển nhượng tại thời điểm bán.

Trường hợp trên hợp đồng không ghi giá chuyển nhượng hoặc ghi giá chuyển nhượng thấp hơn giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán được chuyển nhượng tại thời điểm bán thì giá chuyển nhượng chứng khoán được xác định theo sổ sách kế toán của công ty phát hành chứng khoán tại thời điểm bán.

b) Giá mua chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá mua chứng khoán là giá thực mua tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.

- Đối với chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết nhưng đã thực hiện đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thì giá mua chứng khoán là giá thực tế mua tại Trung tâm giao dịch chứng khoán.

- Đối với chứng khoán mua thông qua đấu giá thì giá mua là giá trúng đấu giá.

- Đối với chứng khoán không thuộc các trường hợp nêu trên: Giá mua chứng khoán là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng hoặc giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán tại thời điểm mua.

Trường hợp giá mua trên hợp đồng ghi cao hơn giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán tại thời điểm mua thì giá mua được xác định căn cứ giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán tại thời điểm mua.

c) Các chi phí hợp lệ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán là các khoản chi phí thực tế phát sinh của hoạt động chuyển nhượng chứng khoán có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định bao gồm:

- Chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng;

- Các khoản phí và lệ phí người chuyển nhượng nộp ngân sách nhà nước khi làm thủ tục chuyển nhượng;

- Phí lưu ký chứng khoán theo quy định của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và chứng từ thu của công ty chứng khoán;

- Phí uỷ thác chứng khoán căn cứ vào chứng từ thu của đơn vị nhận uỷ thác;

- Các khoản chi phí khác có chứng từ chứng minh.

2.2.2. Thuế suất và cách tính thuế

a) Trường hợp cá nhân chuyển nhượng chứng khoán đăng ký nộp thuế theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 20%.

Cá nhân áp dụng thuế suất 20% đối với chuyển nhượng chứng khoán phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Đăng ký phương pháp nộp thuế theo mẫu số 15/ĐK-TNCN với cơ quan thuế trực tiếp quản lý công ty chứng khoán mà cá nhân đăng ký giao dịch hoặc Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú. Thời hạn đăng ký được thực hiện như sau:

+ Năm 2009: cá nhân kinh doanh chứng khoán phải đăng ký ngay từ đầu năm, thời hạn đăng ký chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm 2009.

+ Từ năm 2010 trở đi cá nhân kinh doanh chứng khoán phải đăng ký chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm trước.

- Thực hiện đăng ký thuế và có mã số thuế.

- Thực hiện chế độ kế toán hoá đơn chứng từ, xác định được thu nhập tính thuế từ việc chuyển nhượng chứng khoán theo quy định.

- Việc áp dụng thuế suất 20% phải tính trên tổng các loại chứng khoán đã giao dịch trong năm dương lịch.

Cách tính thuế thu nhập cá nhân phải nộp như sau:

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất 20\%}$$

Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán đã đăng ký nộp thuế theo thuế suất 20% vẫn phải tạm nộp thuế theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng từng lần.

b) Trường hợp cá nhân chuyển nhượng chứng khoán không đăng ký nộp thuế theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 20% thì áp dụng thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

Cách tính thuế phải nộp như sau:

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Giá chuyển nhượng} \times \text{Thuế suất 0,1\%}$$

2.2.3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết là thời điểm Trung tâm giao dịch hoặc Sở giao dịch chứng khoán công bố giá thực hiện.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã thực hiện đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán là thời điểm Trung tâm giao dịch công bố giá thực hiện.

- Đối với chứng khoán không thuộc trường hợp nêu trên là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán có hiệu lực. Trường hợp không có hợp đồng chuyển nhượng chứng khoản thì thời điểm tính thuế là thời điểm đăng ký chuyển tên sở hữu chứng khoán.

3. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là thu nhập tính thuế và thuế suất.

3.1. Thu nhập tính thuế từ chuyển quyền sử dụng đất không có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc gắn liền với đất

3.1.1. Thu nhập tính thuế: được xác định bằng giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trừ đi giá vốn và các chi phí hợp lý liên quan.

3.1.2. Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất là giá thực tế ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng.

Trường hợp không xác định được giá thực tế chuyển nhượng hoặc giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá đất do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng thì giá chuyển nhượng sẽ được xác định theo bảng giá đất do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3.1.3. Giá vốn: Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong một số trường hợp cụ thể được xác định như sau:

- Đối với chuyển nhượng quyền sử dụng đất có nguồn gốc nhà nước giao, có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì giá vốn căn cứ vào chứng từ thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất của nhà nước.

- Đối với quyền sử dụng đất nhận từ các tổ chức, cá nhân thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ hợp pháp trả tiền khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất (khi mua).

Chứng từ hợp pháp trả tiền là phiếu thu của tổ chức bán đất, chứng từ chuyển tiền qua ngân hàng, các giấy biên nhận thanh toán của các cá nhân với nhau...

- Đối với trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất thì giá vốn là số tiền phải thanh toán theo giá trúng đấu giá.

- Trường hợp không xác định được hoặc xác định không đúng giá vốn tại thời điểm mua thì thuế thu nhập cá nhân được tính theo thuế suất 2% trên giá chuyển nhượng.

3.1.4. Chi phí liên quan được trừ khi xác định thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động chuyển nhượng có chứng từ, hoá đơn theo chế độ quy định, bao gồm:

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất mà người chuyển nhượng đã nộp ngân sách nhà nước;

- Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng (nếu có);

- Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất như chi phí để làm các thủ tục pháp lý cho việc chuyển nhượng, chi phí thuê đo đạc,...

3.2. Thu nhập tính thuế từ chuyển quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng hoặc công trình xây dựng trên đất.

3.2.1. Thu nhập tính thuế: Thu nhập tính thuế được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ đi giá vốn của bất động sản đó và các chi phí hợp lý có liên quan.

3.2.2. Giá chuyển nhượng

Giá chuyển nhượng là giá thực tế ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng.

Trường hợp không xác định được giá thực tế hoặc giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chuyển nhượng thì giá chuyển nhượng được xác định như sau:

- Phần giá trị đất chuyển nhượng được xác định căn cứ theo bảng giá đất do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng.

- Phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất, được xác định như sau:

+ Căn cứ theo quy định của Bộ Xây dựng về phân loại giá trị nhà.

+ Căn cứ quy định tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản do Bộ Xây dựng ban hành.

+ Căn cứ giá trị còn lại thực tế của công trình trên đất.

Trường hợp Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ thì phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng trên đất được tính theo bảng giá lệ phí trước bạ.

3.2.3. Giá vốn

Giá vốn được xác định căn cứ vào giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm mua.

Trường hợp giá vốn về quyền sử dụng đất, giá trị nhà không xác định được hoặc giá ghi trên hợp đồng mua cao hơn giá thực tế tại thời điểm mua thì thuế thu nhập cá nhân được tính theo thuế suất 2% trên giá chuyển nhượng.

3.2.4. Chi phí liên quan được trừ khi xác định thu nhập là các khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến hoạt động chuyển nhượng, có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định, bao gồm:

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất người chuyển nhượng đã nộp ngân sách;

- Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

- Chi phí xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc trên đất;

- Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng bất động sản như: chi phí để làm các thủ tục pháp lý cho việc chuyển nhượng, chi phí thuê đo đạc,...

3.3. Thu nhập tính thuế từ chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà ở

3.3.1. Thu nhập tính thuế: thu nhập tính thuế được xác định bằng giá bán trừ đi giá mua và các chi phí hợp lý có liên quan.

3.3.2. Giá bán: là giá thực tế chuyển nhượng được xác định theo giá thị trường và được ghi trên hợp đồng chuyển nhượng.

Trường hợp giá bán ghi tại hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chuyển nhượng thì giá chuyển nhượng nhà ở được xác định căn cứ theo quy định của Bộ Xây dựng về việc phân loại nhà hoặc giá tính lệ phí trước bạ do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3.3.3. Giá mua: được xác định căn cứ vào giá ghi trên hợp đồng mua.

Trường hợp không xác định được giá mua hoặc giá mua ghi trên hợp đồng cao hơn thực tế tại thời điểm mua thì thuế thu nhập cá nhân được tính theo thuế suất 2% trên giá chuyển nhượng.

3.3.4. Chi phí liên quan được trừ là các khoản chi phí thực tế phát sinh của hoạt động chuyển nhượng có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định, bao gồm:

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng nhà người chuyển nhượng đã nộp ngân sách;

- Chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà;

- Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng.

3.4. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng quyền thuê đất, thuê mặt nước

Thu nhập tính thuế từ chuyển quyền thuê đất, thuê mặt nước được xác định bằng giá cho thuê lại trừ giá đi thuê và các chi phí có liên quan.

3.4.1. Giá cho thuê lại:

Giá cho thuê lại được xác định bằng giá thực tế ghi trên hợp đồng tại thời điểm chuyển quyền thuê mặt đất, thuê mặt nước.

Trường hợp đơn giá cho thuê lại trên hợp đồng thấp hơn giá do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định tại thời điểm cho thuê lại thì giá cho thuê lại được xác định căn cứ theo bảng giá thuê do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định.

3.4.2. Giá đi thuê: được xác định căn cứ vào hợp đồng thuê.

Trường hợp không xác định được giá thuê hoặc giá thuê ghi trên hợp đồng cao hơn thực tế tại thời điểm thuê thì thuế thu nhập cá nhân được tính theo thuế suất 2% trên giá chuyển nhượng.

3.4.3. Chi phí liên quan được trừ khi xác định thu nhập tính thuế là các khoản chi phí thực tế phát sinh từ hoạt động chuyển quyền có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định, bao gồm:

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật có liên quan đến quyền thuê đất, thuê mặt nước mà người chuyển quyền đã nộp ngân sách.

- Các chi phí cải tạo đất, mặt nước.

- Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc chuyển quyền thuê đất, thuê mặt nước.

3.5. Thuế suất và cách tính thuế

3.5.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng bất động sản là 25% trên thu nhập tính thuế.

Trường hợp không xác định được giá vốn và các chi phí liên quan làm cơ sở xác định thu nhập tính thuế thì áp dụng thuế suất 2% trên giá chuyển nhượng.

3.5.2. Cách tính thuế

- Trường hợp xác định được thu nhập tính thuế, thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản được xác định như sau:

Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	=	Thu nhập tính thuế	x	Thuế suất 25%

- Trường hợp không xác định được giá vốn (giá mua) của hoạt động chuyển nhượng bất động sản và các chi phí liên quan làm cơ sở xác định thu nhập tính thuế thì thuế thu nhập cá nhân được xác định như sau:

Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	=	Giá chuyển nhượng	x	Thuế suất 2%

3.6. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

3.7. Trường hợp chuyển nhượng bất động sản là đồng sở hữu, thì nghĩa vụ thuế sẽ được tính riêng cho từng cá nhân. Thu nhập tính thuế của từng cá nhân được xác định căn cứ vào tổng thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản và tỷ lệ phân chia thu nhập giữa các cá nhân đồng sở hữu. Tỷ lệ phân chia thu nhập được xác định căn cứ vào tài liệu hợp pháp như: thoả thuận góp vốn ban đầu, di chúc hoặc quyết định phân chia của toà án,... Trường hợp không có tài liệu hợp pháp thì tỷ lệ phân chia thu nhập được xác định bình quân.

4. Đối với thu nhập từ bản quyền

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ tiền bản quyền là thu nhập tính thuế và thuế suất.

4.1. Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế từ tiền bản quyền là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng chuyển nhượng, không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà đối tượng nộp thuế nhận được khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghiệp.

Trường hợp cùng là một đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ nhưng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng thực hiện làm nhiều hợp đồng với cùng một đối tượng sử dụng thì thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng tính trên tổng các hợp đồng chuyển giao.

Trường hợp đối tượng chuyển giao, chuyển quyền là đồng sở hữu thì thu nhập tính thuế được phân chia cho từng cá nhân sở hữu. Tỷ lệ phân chia được căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4.2. Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bản quyền áp dụng theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 5%.

4.3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ bản quyền là thời điểm trả tiền bản quyền.

4.4. Cách tính thuế

Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	=	Thu nhập tính thuế	x	thuế suất 5%.

5. Đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại là thu nhập tính thuế và thuế suất.

5.1. Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng nhượng quyền thương mại, không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà người nộp thuế nhận được.

Trường hợp cùng là một đối tượng của quyền thương mại nhưng việc chuyển nhượng thực hiện thành nhiều hợp đồng thì thu nhập tính thuế là phần vượt trên 10 triệu đồng tính trên tổng các hợp đồng nhượng quyền thương mại.

5.2. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại áp dụng theo biểu thuế toàn phần là 5%.

5.3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là thời điểm thanh toán tiền nhượng quyền thương mại giữa bên nhận quyền thương mại và bên nhượng quyền thương mại.

5.4. Cách tính thuế

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất 5\%.}$$

6. Đối với thu nhập từ trúng thưởng

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng là thu nhập tính thuế và thuế suất.

6.1. Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng lần trúng thưởng không phụ thuộc vào số lần nhận tiền thưởng.

Trường hợp một giải thưởng nhưng có nhiều người trúng giải thì thu nhập tính thuế được phân chia cho từng người nhận giải thưởng. Người được trúng giải phải xuất trình các căn cứ pháp lý chứng minh. Trường hợp không có căn cứ pháp lý chứng minh thì thu nhập trúng thưởng tính cho một cá nhân. Trường hợp cá nhân trúng nhiều giải thưởng trong một cuộc chơi thì thu nhập tính thuế được tính trên tổng giá trị của các giải thưởng.

Thu nhập tính thuế đối với một số trò chơi có thưởng, cụ thể như sau:

- Đối với trúng thưởng xổ số là toàn bộ giá trị tiền thưởng vượt trên 10 triệu đồng nhận được trong một đợt quay thưởng chưa trừ bất cứ một khoản chi phí nào.

- Đối với trúng thưởng khuyến mại bằng hiện vật là giá trị của sản phẩm khuyến mại vượt trên 10 triệu đồng được quy đổi thành tiền theo giá thị trường tại thời điểm nhận chưa trừ bất cứ một khoản chi phí nào.

- Đối với trúng thưởng trong các hình thức cá cược, casino là toàn bộ giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà người tham gia nhận được chưa trừ bất cứ một khoản chi phí nào.

- Đối với trúng thưởng từ các trò chơi, cuộc thi có thưởng được tính theo từng lần lĩnh thưởng. Giá trị tiền thưởng bằng toàn bộ số tiền thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà người chơi nhận được chưa trừ bất cứ một khoản chi phí nào.

6.2. Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng áp dụng theo biểu thuế toàn phần là 10%.

6.3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thưởng cho người trúng thưởng.

6.4. Cách tính thuế:

Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	=	Thu nhập tính thuế	x	Thuế suất 10%

7. Đối với thu nhập từ thừa kế, quà tặng

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ thừa kế, quà tặng là thu nhập tính thuế và thuế suất.

7.1. Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế từ thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản nhận thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng mỗi lần nhận. Giá trị tài sản nhận thừa kế, quà tặng được xác định đối với từng trường hợp, cụ thể như sau:

7.1.1. Đối với tài sản thừa kế, quà tặng là bất động sản: giá trị bất động sản được xác định như sau:

a) Đối với bất động sản là giá trị quyền sử dụng đất thì phần giá trị quyền sử dụng đất được xác định căn cứ vào bảng giá đất do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm cá nhân hưởng thừa kế làm thủ tục chuyển quyền sử dụng bất động sản.

b) Đối với bất động sản là nhà và công trình kiến trúc trên đất được xác định căn cứ vào quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phân loại giá trị nhà; quy định tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành; giá trị còn lại của nhà, công trình kiến trúc.

Trường hợp không xác định được theo quy định trên thì căn cứ vào giá tính lệ phí trước bạ do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

7.1.2. Đối với thừa kế, quà tặng là ô tô, xe gắn máy, tàu thuyền,...: giá trị tài sản được xác định trên cơ sở bảng giá tính lệ phí trước bạ do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm cá nhân nhận được thừa kế, quà tặng .

7.1.3. Đối với thừa kế, quà tặng là vốn góp trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh: giá trị của quà tặng, thừa kế là giá trị của phần vốn góp, cơ sở kinh doanh được xác định căn cứ vào sổ sách kế toán hoá đơn, chứng từ tại thời điểm nhận thừa kế, quà tặng. Trường hợp không có sổ sách kế toán hoá đơn, chứng từ làm căn cứ xác định thì giá trị phần vốn góp, cơ sở kinh doanh được xác định theo giá thị trường tại thời điểm nhận.

7.1.4. Đối với thừa kế, quà tặng là chứng khoán: thu nhập để tính thuế của chứng khoán là giá trị chứng khoán tại thời điểm chuyển quyền sở hữu, cụ thể như sau:

a) Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá trị của chứng khoán được căn cứ vào giá tham chiếu trên Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm Giao dịch chứng khoán tại ngày nhận thừa kế, quà tặng hoặc ngày gần nhất trước đó.

b) Đối với chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết nhưng đã thực hiện đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán căn cứ vào giá tham chiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán ở thời điểm nhận thừa kế, quà tặng hoặc ngày gần nhất trước đó.

c) Đối với chứng khoán không thuộc các trường hợp trên căn cứ giá trị ghi trên sổ sách kế toán của công ty phát hành loại chứng khoán đó tại ngày nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán.

7.2. Thuế suất: Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thừa kế, quà tặng được áp dụng theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 10%.

7.3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

7.3.1. Đối với thu nhập từ thừa kế: Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm đối tượng nộp thuế nhận thừa kế làm thủ tục chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản.

7.3.2. Đối với thu nhập từ nhận quà tặng: Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm tổ chức, cá nhân tặng cho đối tượng nộp thuế. Trường hợp nhận quà tặng từ nước ngoài thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được quà tặng.

7.4. Cách tính số thuế phải nộp

Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	=	Thu nhập tính thuế	X	Thuế suất 10%

PHẦN C - CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KHÔNG CƯ TRÚ

I. Đối với thu nhập từ kinh doanh

Căn cứ Điều 25 của Luật Thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của các nhân không cư trú được xác định như sau:

1. Thuế đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh nhân (x) với thuế suất.

2. Doanh thu: là toàn bộ số tiền phát sinh từ việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ bao gồm cả chi phí do bên mua hàng hoá, dịch vụ trả thay cho cá nhân không cư trú mà không được hoàn trả.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định tương tự như doanh thu làm căn cứ tính thuế từ hoạt động kinh doanh của cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại khoản 1 mục I Phần B Thông tư này.

Trường hợp thoả thuận tại hợp đồng không bao gồm thuế thu nhập cá nhân thì doanh thu tính thuế phải quy đổi là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được dưới bất kỳ hình thức nào từ việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành các hoạt động kinh doanh.

3. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú quy định đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh như sau:

a) 1% đối với hoạt động kinh doanh hàng hoá;

b) 5% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ;

c) 2% đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác.

Trường hợp cá nhân không cư trú có doanh thu từ nhiều lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh khác nhau nhưng không tách riêng được doanh thu của từng lĩnh vực, ngành nghề thì thuế suất thuế thu nhập cá nhân được áp dụng theo mức thuế suất cao nhất đối với lĩnh vực, ngành nghề thực tế hoạt động trên toàn bộ doanh thu.

II. Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công nhân (x) với thuế suất 20%.

2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là tổng số tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập có tính chất tiền lương, tiền công mà cá nhân không cư trú nhận được bằng tiền và không bằng tiền do thực hiện công việc tại Việt Nam không phân biệt nơi trả thu nhập.

Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định như đối với thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại khoản 2 mục I phần B Thông tư này.

III. Đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc đầu tư vốn vào tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân (x) với thuế suất 5%.

Thu nhập chịu thuế, thời điểm xác định thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định tương tự như đối với thu nhập chịu thuế, thời điểm xác định thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn của cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại khoản 1 mục II phần B Thông tư này.

IV. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn tại các tổ chức, cá nhân Việt Nam nhân (x) với thuế suất 0,1%, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.

Tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn tại các tổ chức, cá nhân Việt Nam là tổng giá trị chuyển nhượng vốn không trừ bất kỳ khoản chi phí nào kể cả giá vốn.

2. Tổng số tiền chuyển nhượng đối với từng trường hợp cụ thể được xác định như sau:

2.1. Trường hợp chuyển nhượng phần vốn góp thì tổng số tiền chuyển nhượng được xác định căn cứ vào giá trị chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc giá thanh toán trên hợp đồng không phù hợp với giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá trị chuyển nhượng. Căn cứ ấn định giá chuyển nhượng dựa vào tài liệu điều tra của cơ quan thuế hoặc căn cứ giá chuyển nhượng vốn của các trường hợp khác ở cùng thời gian, hoặc các hợp đồng chuyển nhượng tương tự.

2.2. Trường hợp chuyển nhượng chứng khoán thì giá trị chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường chứng khoán tại thời điểm bán. Giá thị trường tại thời điểm bán là giá khớp lệnh tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán: giá bán chứng khoán là giá giao dịch thoả thuận theo quy định của Trung tâm giao dịch chứng khoán tại ngày chuyển nhượng chứng khoán.

- Đối với chứng khoán không thuộc các trường hợp nêu trên: Giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp trên hợp đồng không ghi giá chuyển

nhượng hoặc ghi giá chuyển nhượng thấp hơn giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá chuyển nhượng. Căn cứ ấn định giá chuyển nhượng là giá chứng khoán theo điều tra của cơ quan thuế hoặc giá trị chứng khoán theo sổ sách kế toán của công ty phát hành tại thời điểm gần nhất với thời điểm chuyển nhượng chứng khoán.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng vốn có hiệu lực hoặc thời điểm hoàn tất việc chuyển tên sở hữu (đối với chuyển nhượng phần vốn góp; chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch) hoặc thời điểm Trung tâm giao dịch chứng khoán hoặc Sở giao dịch chứng khoán công bố giá thực hiện (đối với chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch).

V. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản tại Việt Nam của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản nhân (x) với thuế suất 2%.

Giá chuyển nhượng bất động sản của cá nhân không cư trú là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng bất động sản không trừ bất kỳ khoản chi phí nào kể cả giá vốn.

2. Giá chuyển nhượng bất động sản của cá nhân không cư trú trong từng trường hợp cụ thể được xác định như xác định giá chuyển nhượng bất động sản của cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại khoản 3 mục II phần B Thông tư này.

VI. Đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại:

1. Thuế đối với thu nhập từ bản quyền

- Thuế đối với thu nhập từ bản quyền của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

Thu nhập từ bản quyền được xác định theo hướng dẫn tại khoản 4 mục II phần B Thông tư này.

- Thời điểm xác định thu nhập từ bản quyền là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ chuyển bản quyền cho đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú.

2. Thuế đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại

- Thuế đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

Thu nhập từ nhượng quyền thương mại được xác định theo hướng dẫn tại khoản 5 mục II phần B Thông tư này.

- Thời điểm xác định thu nhập từ nhượng quyền thương mại là thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập từ việc nhượng quyền thương mại.

VII. Đối với thu nhập từ trúng thưởng, từ thừa kế, quà tặng

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế theo hướng dẫn tại khoản 2 dưới đây nhân với thuế suất 10%.

2. Thu nhập chịu thuế

- Thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng của cá nhân không cư trú là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần trúng thưởng tại Việt Nam.

Thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân không cư trú được xác định theo hướng dẫn tại khoản 6 mục II phần B Thông tư này.

- Thu nhập chịu thuế từ nhận thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần phát sinh thu nhập nhận được tại Việt Nam.

Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú được xác định theo hướng dẫn tại khoản 7 mục II phần B Thông tư này.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

3.1. Đối với thu nhập từ trúng thưởng: là thời điểm tổ chức, cá nhân ở Việt Nam trả tiền thưởng cho cá nhân không cư trú.

3.2. Đối với thu nhập từ thừa kế: Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá nhân nhận thừa kế làm thủ tục chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản.

3.3. Đối với thu nhập từ nhận quà tặng: Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá nhân nhận quà tặng làm thủ tục chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản.

PHẦN D - ĐĂNG KÝ THUẾ, KHẤU TRỪ THUẾ, KHAI THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ, HOÀN THUẾ

I. Đăng ký thuế

1. Đối tượng phải đăng ký thuế

Theo quy định tại Điều 21 của Luật Quản lý thuế; Điều 2 và Điều 8 của Luật Thuế thu nhập cá nhân, đối tượng phải đăng ký thuế thu nhập cá nhân bao gồm:

1.1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập, bao gồm:

a) Các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh kể cả các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, thuộc đối tượng phải đăng ký thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 85/2007/TT-BTC ngày 18/7/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế về việc đăng ký thuế.

b) Các cơ quan quản lý hành chính nhà nước các cấp.

c) Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp.

d) Các đơn vị sự nghiệp.

đ) Các tổ chức quốc tế và tổ chức nước ngoài.

e) Các Ban quản lý dự án, Văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài.

g) Các đơn vị trả thu nhập khác.

Trường hợp cơ quan trả thu nhập có đơn vị trực thuộc, có tư cách pháp nhân, hạch toán riêng thì các đơn vị này cũng phải thực hiện đăng ký thuế.

1.2. Cá nhân có thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân, bao gồm:

a) Cá nhân có thu nhập từ sản xuất, kinh doanh bao gồm cả cá nhân hành nghề độc lập; cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp không thuộc đối tượng miễn thuế thu nhập cá nhân. Cá nhân có thu nhập từ sản xuất, kinh doanh thực hiện đăng ký thuế thu nhập cá nhân đồng thời với việc đăng ký các loại thuế khác.

b) Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công.

c) Các cá nhân có thu nhập chịu thuế khác (nếu phát sinh thường xuyên).

Các đối tượng nêu tại điểm 1.1 và điểm 1.2 nêu trên nếu đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế thì không phải đăng ký mới. Mã số thuế đã cấp được tiếp tục sử dụng trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân. Cá nhân có nhiều khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân thì chỉ đăng ký thuế một lần. Mã số thuế được sử dụng chung để khai thuế đối với tất cả các khoản thu nhập.

2. Hồ sơ đăng ký thuế

2.1. Đối với tổ chức và cá nhân kinh doanh, hồ sơ đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại điểm 2 mục I phần II Thông tư số 85/2007/TT-BTC ngày 18/7/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế về việc đăng ký thuế.

Trường hợp nhiều người cùng góp vốn, cùng tham gia kinh doanh (nhóm cá nhân kinh doanh) thì người đại diện của nhóm cá nhân kinh doanh thực hiện đăng ký thuế theo hướng dẫn tại Thông tư 85/2007/TT-BTC nêu trên để được cấp mã số thuế cho bản thân. Mã số thuế của người đại diện của nhóm cá nhân kinh doanh được sử dụng khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế môn bài,... chung cho cả nhóm và khai thuế thu nhập cá nhân cho bản thân người đại diện. Mỗi cá nhân góp vốn khác đều phải thực hiện đăng thuế để được cấp mã số thuế riêng như đối với cá nhân kinh doanh.

2.2. Đối với đơn vị trả thu nhập không phải là tổ chức kinh doanh, hồ sơ đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại điểm 2.10 mục I phần II Thông tư số 85/2007/TT-BTC nêu trên.

2.3. Đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn (bao gồm cả chuyển nhượng chứng khoán) và các cá nhân có thu nhập chịu thuế khác, hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu số 01/ĐK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản sao chứng minh thư nhân dân hoặc hộ chiếu.

3. Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế

3.1. Đối với các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh bao gồm cả cá nhân hành nghề độc lập: địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2007/TT-BTC nêu trên.

3.2. Đối với các cơ quan quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp, các đoàn thể, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, địa điểm nộp hồ sơ như sau:

- Cơ quan Trung ương, cơ quan thuộc, trực thuộc Bộ, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan cấp tỉnh nộp hồ sơ đăng ký thuế tại Cục thuế.

- Cơ quan thuộc, trực thuộc Uỷ ban nhân dân cấp huyện, cơ quan cấp huyện nộp hồ sơ đăng ký thuế tại Chi cục Thuế.

- Cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế, Văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài,... nộp hồ sơ đăng ký thuế tại Cục thuế nơi cơ quan đóng trụ sở chính.

3.3. Cá nhân có thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công nộp hồ sơ đăng ký thuế tại đơn vị trả thu nhập hoặc cơ quan thuế trực tiếp quản lý đơn vị trả thu nhập. Trường hợp cá nhân nộp hồ sơ đăng ký thuế tại đơn vị trả thu nhập, đơn vị trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp tờ khai đăng ký thuế của các cá nhân và nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

3.4. Các cá nhân có các khoản thu nhập chịu thuế khác nộp hồ sơ tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú.

3.5. Cá nhân có nhiều nguồn thu nhập: từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công, từ các khoản thu nhập chịu thuế khác được lựa chọn nơi nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan, đơn vị trả thu nhập hoặc tại Chi cục Thuế nơi kinh doanh.

II. Khấu trừ thuế, khai thuế, quyết toán thuế

1. Khấu trừ thuế là việc tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện tính trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của đối tượng nộp thuế trước khi trả thu nhập.

1.1. Các loại thu nhập phải khấu trừ:

1.1.1. Thu nhập của cá nhân không cư trú, bao gồm cả trường hợp không hiện diện tại Việt Nam.

1.1.2. Thu nhập của cá nhân cư trú:

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công;
- Thu nhập từ đầu tư vốn;
- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán;
- Thu nhập từ các hình thức trúng thưởng;
- Thu nhập từ bản quyền;
- Thu nhập từ nhượng quyền thương mại.

1.2. Khấu trừ thuế đối với một số trường hợp cụ thể được thực hiện như sau:

1.2.1. Khấu trừ thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân có ký hợp đồng lao động, được tuyển dụng làm việc lâu dài, ổn định.

Việc khấu trừ đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công được thực hiện hàng tháng. Cơ quan trả thu nhập căn cứ vào tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công thực trả cho người lao động, thực hiện tạm giảm trừ gia cảnh cho đối tượng nộp thuế, người phụ thuộc theo đăng ký của đối tượng nộp thuế. Trên cơ sở thu nhập còn lại và biểu thuế luỹ tiến từng phần, cơ quan trả tính thuế và khấu trừ số thuế đã tính để nộp ngân sách nhà nước.

Ví dụ: Ông A là cá nhân cư trú làm việc tại công ty X có thu nhập thường xuyên từ tiền lương hàng tháng là 10 triệu đồng và phải nuôi 2 con nhỏ.

Hàng tháng công ty X thực hiện khấu trừ thuế của ông A như sau:

Thu nhập của ông A được giảm trừ gia cảnh 7,2 triệu đồng/tháng, trong đó:

- Cho bản thân: 4 triệu đồng/tháng.

- Cho 2 người phụ thuộc(2 con): 1,6 triệu đồng x 2 = 3,2 triệu đồng/tháng

Thu nhập tính thuế : 10 triệu đồng – 7,2 triệu đồng = 2,8 triệu đồng/tháng

Số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ là: 2,8 triệu đồng x 5% = 0,14 triệu đồng/tháng

1.2.2. Khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Trước mỗi lần trả lợi tức, cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, các tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân. Số thuế khấu trừ được xác định bằng lợi tức, cổ tức mỗi lần trả nhân (x) với thuế suất 5% .

1.2.3. Khấu trừ thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

Mọi trường hợp chuyển nhượng chứng khoán không phân biệt nộp thuế theo thuế suất 0,1% hay 20% đều phải khấu trừ thuế trước khi thanh toán cho người chuyển nhượng. Căn cứ để xác định số thuế khấu trừ là giá chuyển nhượng chưa trừ các khoản chi phí nhân (x) với thuế suất 0,1%.

Công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi nhà đầu tư mở tài khoản chịu trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp, chứng khoán chưa niêm yết, giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán mà tổ chức phát hành chứng khoán không uỷ quyền quản lý danh sách cổ đông cho công ty chứng khoán thì tổ chức phát hành chứng khoán chịu trách nhiệm khấu trừ thuế.

1.2.4. Khấu trừ thuế đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại:

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập. Số thuế khấu trừ được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng chuyển nhượng nhân với thuế suất 5%. Trường hợp hợp đồng có giá trị lớn thanh toán làm nhiều lần thì lần đầu thanh toán, tổ chức, cá nhân trả thu nhập trừ 10 triệu đồng khỏi giá trị thanh toán, số còn lại phải nhân với thuế suất 5% để khấu trừ thuế. Các lần thanh toán sau sẽ khấu trừ thuế thu nhập tính trên tổng số tiền thanh toán của từng lần.

1.2.5. Khấu trừ thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng:

Tổ chức trả tiền thưởng cho cá nhân trúng thưởng có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thưởng cho cá nhân trúng thưởng. Căn cứ xác định số thuế khấu trừ là phần giá trị vượt trên 10 triệu đồng nhân (x) với thuế suất 10%.

1.2.6. Khấu trừ thuế đối với cá nhân không cư trú có các khoản thu nhập chịu thuế

Tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập chịu thuế cho cá nhân không cư trú có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập. Căn cứ để khấu trừ thuế thu nhập cá nhân là thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập cá nhân áp dụng đối với từng khoản thu nhập, từng ngành nghề.

1.2.7. Khấu trừ thuế đối với một số trường hợp khác

Các tổ chức, cá nhân trả tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác cho cá nhân thực hiện các dịch vụ mà không ký hợp đồng lao động như tiền nhuận bút; tiền dịch sách; tiền giảng dạy; tiền tham gia các Hiệp hội, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban quản lý,...; tiền thực hiện các dịch vụ khoa học kỹ thuật; dịch vụ văn hoá; thể dục thể thao; các dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng, dịch vụ pháp lý,... có tổng mức trả thu nhập từ 500.000 đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế trước khi trả cho cá nhân theo hướng dẫn sau:

- Khấu trừ 10% trên thu nhập áp dụng đối với các cá nhân đã có mã số thuế.

- Khấu trừ 20% trên thu nhập áp dụng đối với các cá nhân không có mã số thuế.

Tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập đã khấu trừ thuế theo hướng dẫn trên phải cấp chứng từ khấu trừ thuế theo yêu cầu của cá nhân bị khấu trừ. Cơ quan thuế có trách nhiệm cung cấp cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập chứng từ khấu trừ thuế theo đơn đề nghị (theo mẫu số 17/TNCN ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Khai thuế

Các tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân và cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân thực hiện khai thuế như sau:

2.1. Khai thuế đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế.

2.1.1. Khai thuế tháng

Tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân thực hiện khấu trừ thuế theo hướng dẫn tại điểm 1 mục II phần D nêu trên có trách nhiệm khai thuế và nộp tờ khai cho cơ quan thuế hàng tháng, cụ thể như sau:

- Trường hợp khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công thì khai và nộp tờ khai theo mẫu số 02/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Trường hợp khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng chứng khoán, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng thì khai và nộp tờ khai theo mẫu số 03/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Trường hợp khấu trừ thuế đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ kinh doanh thì khai và nộp tờ khai theo mẫu số 04/KK- TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

2.1.2. Thời hạn nộp tờ khai thuế tháng chậm nhất là ngày 20 của tháng sau.

Trường hợp hàng tháng tổ chức, cá nhân trả thu nhập có tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ theo từng loại tờ khai thấp hơn 5 triệu đồng thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập được khai, nộp tờ khai thuế theo quý. Thời hạn nộp tờ khai thuế theo quý chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau.

2.1.3. Khai quyết toán thuế

Các tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập phải khấu trừ thuế không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không có khấu trừ thuế, có trách nhiệm khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo quy định cụ thể sau:

a) Hồ sơ khai quyết toán thuế bao gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 05/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này và các bảng kê chi tiết sau:

+ Bảng kê thu nhập từ tiền lương, tiền công trả cho cá nhân có ký hợp đồng lao động theo mẫu số 05A/BK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này, không phân biệt thu nhập đã đến mức phải nộp thuế hay chưa phải nộp thuế.

+ Bảng kê thu nhập từ tiền lương, tiền công trả cho cá nhân không ký hợp đồng lao động theo mẫu số 05B/BK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Trường hợp phát sinh khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng chứng khoán, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, phải lập tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 06/KK-TNCN và các bảng kê chi tiết kèm theo tờ khai quyết toán ban hành kèm theo Thông tư này. Cụ thể:

+ Bảng kê chi tiết theo mẫu số 06A/BK-TNCN áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn.

+ Bảng kê chi tiết theo mẫu số 06B/BK-TNCN áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán.

+ Bảng kê chi tiết theo mẫu số 06C/BK-TNCN áp dụng đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại.

+ Bảng kê chi tiết theo mẫu số 06D/BK-TNCN áp dụng đối với thu nhập từ trúng thưởng.

b) Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ chín mươi, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

2.1.4. Nơi nộp hồ sơ khai thuế tháng hoặc quý và hồ sơ quyết toán thuế.

- Đối với đơn vị trả thu nhập là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh: nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh.

- Đối với các trường hợp khác

+ Cơ quan Trung ương, cơ quan thuộc, trực thuộc Bộ, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan cấp tỉnh nộp hồ sơ khai thuế tại Cục thuế.

+ Cơ quan thuộc, trực thuộc Uỷ ban nhân dân cấp huyện, cơ quan cấp huyện nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế.

+ Cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế, Văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài,... nộp hồ sơ khai thuế tại Cục thuế nơi cơ quan đóng trụ sở chính.

2.1.5. Thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp số thuế đã khấu trừ và số thuế còn phải nộp khi quyết toán thuế là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tháng hoặc quý và hồ sơ quyết toán thuế năm.

2.2. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh

2.2.1. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh đã thực hiện chế độ kế toán hoá đơn, chứng từ (nộp thuế theo kê khai):

a) Khai tạm nộp thuế thu nhập cá nhân quý: Cá nhân kinh doanh đã thực hiện đầy đủ chế độ kế toán hoá đơn chứng từ, hàng quý phải tạm xác định thu nhập chịu thuế và kê khai số thuế thu nhập cá nhân tạm nộp theo mẫu số 08/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này và nộp tờ khai cho Chi cục Thuế trực tiếp quản lý cá nhân kinh doanh.

- Thời hạn nộp tờ khai chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau.

- Căn cứ để xác định số thuế thu nhập cá nhân tạm nộp là:

+ Thu nhập chịu thuế tạm tính trong quý được xác định bằng doanh thu trong quý trừ đi chi phí tạm tính trong quý:

Doanh thu trong quý được xác định bằng doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ kê khai trong quý phù hợp với doanh thu tính và nộp thuế giá trị gia tăng của quý.

Chi phí tạm tính trong quý là chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến doanh thu trong quý.

+ Thu nhập tính thuế tạm tính trong quý được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ giảm trừ gia cảnh tính cho cả quý.

Giảm trừ gia cảnh gồm: Giảm trừ cho bản thân cá nhân kinh doanh và giảm trừ cho người phụ thuộc. Số người phụ thuộc được tạm giảm trừ theo kê khai của cá nhân kinh doanh.

+ Số thuế thu nhập cá nhân tạm nộp hàng quý được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số thuế tạm nộp hàng quý} = \left[\frac{\text{Thu nhập tính thuế tạm tính trong quý}}{3} \times \text{Thuế suất theo biểu luỹ tiến từng phần áp dụng đối với thu nhập tháng} \right] \times 3$$

b) Khai quyết toán thuế

- Cá nhân có thu nhập từ kinh doanh nộp thuế theo kê khai phải khai quyết toán thuế.

- Hồ sơ khai quyết toán thuế bao gồm:

+ Tờ khai quyết toán thuế theo mẫu số 09/KK-TNCN, phụ lục theo mẫu số 09B/PL-TNCN, phụ lục theo mẫu số 09C/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

+ Các chứng từ chứng minh số thuế đã tạm nộp trong năm.

- Nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế là Chi cục Thuế trực tiếp quản lý.

- Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ chín mươi, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

c) Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

2.2.2. Khai thuế đối với cá nhân kinh doanh chỉ hạch toán được doanh thu kinh doanh, không hạch toán được chi phí: hồ sơ khai thuế, căn cứ tính thuế, thời hạn nộp thuế được thực hiện như đối với cá nhân kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán hoá đơn, chứng từ. Riêng chi phí kinh doanh được xác định theo mức ấn định của cơ quan thuế.

2.2.3. Khai thuế đối với cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán hoá đơn, chứng từ nộp thuế theo phương pháp khoán thuế.

a) Hồ sơ khai thuế

Cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán hoá đơn, chứng từ thực hiện khai thuế theo năm (mỗi năm khai 01 lần) tương ứng theo mẫu số 10/KK-TNCN hoặc mẫu số 10A/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm trước. Trường hợp mới ra kinh doanh, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu kinh doanh.

c) Xác định số thuế khoán phải nộp

- Căn cứ vào kê khai của cá nhân kinh doanh về doanh thu, về người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh, cơ quan thuế phối hợp với Hội đồng tư vấn thuế xã, phường kiểm tra, ấn định doanh thu làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế, xác định số thuế thu nhập cá nhân khoán phải nộp hoặc không phải nộp thuế.

- Cơ quan thuế niêm yết công khai danh sách cá nhân kinh doanh, dự kiến mức thu nhập chịu thuế, các căn cứ tính thuế và số thuế phải nộp của từng cá nhân. Đối với cá nhân phải nộp thuế, cơ quan thuế thông báo số thuế phải nộp cả năm và số thuế tạm nộp theo từng quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng 2 theo mẫu số 10-1/TB-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp phải nộp thuế, cá nhân kinh doanh phải nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc theo qui định tại điểm 3.1.7 khoản 3 mục I phần B Thông tư này.

- Trường hợp trong năm có sự thay đổi về quy mô kinh doanh, ngành nghề kinh doanh hoặc số người phụ thuộc thì cá nhân kinh doanh phải khai với cơ quan thuế để điều chỉnh mức thuế khoán cho phù hợp.

- Đối với nhóm cá nhân kinh doanh: căn cứ thu nhập chịu thuế ấn định chung cho cả nhóm và tỷ lệ phân chia thu nhập, kê khai giảm trừ gia cảnh của từng thành viên, cơ quan thuế tính và thông báo mức thuế khoán cho từng thành viên trong nhóm số thuế phải nộp cả năm và số thuế tạm nộp

theo từng quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng 2 theo mẫu 10-1/TB-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế là Chi cục Thuế nơi cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh thực hiện hoạt động kinh doanh.

đ) Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày cuối cùng của quý.

e) Cá nhân chỉ có thu nhập từ kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp khoán không phải quyết toán thuế.

2.2.5. Khai thuế đối với trường hợp nhiều người cùng góp vốn, cùng tham gia kinh doanh, cùng đứng tên trong một đăng ký kinh doanh kể cả trường hợp cho thuê nhà, mặt bằng có đồng sở hữu (gọi chung là nhóm kinh doanh) thực hiện đầy đủ chế độ kế toán hoá đơn, chứng từ và nộp thuế theo phương pháp kê khai:

a) Khai tạm nộp thuế thu nhập cá nhân quý: cá nhân đại diện cho nhóm kinh doanh khai thuế tạm nộp quý theo mẫu số 08A/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này. Doanh thu, chi phí tạm tính trong quý được xác định như đối với cá nhân kinh doanh đã thực hiện đúng chế độ kế toán hoá đơn, chứng từ.

- Đại diện nhóm kinh doanh tạm phân bổ thu nhập chịu thuế cho từng cá nhân trong nhóm theo quy định phân chia thu nhập tại khoản 6 mục I phần B Thông tư này.

- Số thuế thu nhập cá nhân tạm nộp sẽ được tính riêng cho từng cá nhân của nhóm kinh doanh trên cơ sở thu nhập tạm phân bổ cho từng cá nhân, gia cảnh của từng cá nhân và biểu thuế. Căn cứ số thuế thu nhập cá nhân tạm tính cho từng cá nhân, đại diện nhóm kinh doanh nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo chứng từ nộp ngân sách riêng cho từng thành viên.

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau.

b) Khai quyết toán

- Đối với nhóm kinh doanh, cá nhân đứng tên đại diện cho nhóm kinh doanh lập hồ sơ khai quyết toán theo mẫu số 08B/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này để xác định thu nhập chịu thuế chung của cả nhóm và thu nhập chịu thuế riêng của từng cá nhân trong nhóm kinh doanh. Thu nhập chịu thuế của từng cá nhân được phân chia theo quy định tại khoản 6 mục I phần B Thông tư này.

- Mỗi cá nhân trong nhóm kinh doanh được nhận 01 bản chính của tờ khai quyết toán của nhóm và thực hiện khai quyết toán thuế của cá nhân.

- Hồ sơ khai quyết toán thuế đối từng cá nhân trong nhóm kinh doanh gồm:

+ Tờ khai quyết toán thuế của nhóm cá nhân kinh doanh (theo mẫu số 08B/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này).

+ Tờ khai thuế theo mẫu số 09/KK-TNCN, phụ lục theo mẫu số 09C/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

+ Các chứng từ đã tạm nộp thuế thu nhập cá nhân trong năm.

- Nơi nộp hồ sơ khai quyết toán thuế là Chi cục Thuế nơi nhóm cá nhân kinh doanh thực hiện hoạt động kinh doanh.

c) Thời hạn nộp thuế đối với nhóm cá nhân kinh doanh, cá nhân trong nhóm chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

2.3. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công

2.3.1. Khai thuế tháng

a) Các trường hợp phải khai thuế tháng

- Cá nhân nhận thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài.

- Các cá nhân là người Việt Nam có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức quốc tế, các Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam trả.

Cá nhân khác có thu nhập từ tiền lương, tiền công không thuộc các trường hợp nêu trên không phải khai thuế tháng.

b) Hồ sơ khai thuế tháng: tờ khai thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 07/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Nơi nộp và thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tháng

- Nơi nộp hồ sơ khai thuế là Cục thuế nơi cá nhân cư trú.

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tháng chậm nhất là ngày 20 của tháng sau.

d) Cá nhân nộp hồ sơ khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế nếu thu nhập bình quân tháng ước tính trên 4 triệu đồng và có tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc phải nộp bản đăng ký người phụ thuộc cùng với thời điểm nộp hồ sơ khai thuế tháng đầu tiên của năm tính thuế. Thời điểm nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc được thực hiện tương tự như đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công hướng dẫn tại tiết a điểm 3.1.8 mục I phần B Thông tư này.

Bản đăng ký người phụ thuộc, hồ sơ chứng minh người phụ thuộc nộp tại Cục thuế nơi cá nhân nộp hồ sơ khai thuế.

2.3.2. Khai quyết toán thuế

a) Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công phải khai quyết toán thuế trong các trường hợp sau:

- Có số thuế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế đã khấu trừ hoặc đã tạm nộp trong năm hoặc có phát sinh nghĩa vụ thuế nhưng trong năm chưa bị khấu trừ hoặc chưa tạm nộp.

- Có yêu cầu về hoàn thuế hoặc bù trừ số thuế vào kỳ sau.

Trường hợp cá nhân cư trú là người nước ngoài khi kết thúc Hợp đồng làm việc tại Việt nam trước khi xuất cảnh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế. Các trường hợp khác không phải khai quyết toán thuế.

b) Hồ sơ khai quyết toán thuế

- Tờ khai quyết toán thuế theo mẫu số 09/KK-TNCN, phụ lục theo mẫu số 09A/PL-TNCN, phụ lục theo mẫu số 09C/PL-TNCN (nếu có đăng ký giảm trừ gia cảnh) ban hành kèm theo Thông tư này.

- Các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm.

- Trường hợp nhận thu nhập từ các tổ chức quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và nhận thu nhập từ nước ngoài phải có tài liệu chứng minh hoặc xác nhận về số tiền đã trả của đơn vị, tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài và kèm theo thư xác nhận thu nhập năm theo mẫu số 20/TXN-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Thời hạn và nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế

- Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

- Nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế là cơ quan thuế trực tiếp quản lý đơn vị trả thu nhập.

Trường hợp cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế hàng tháng thì nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế cũng là nơi nộp hồ sơ khai thuế tháng (Cục thuế).

2.4. Khai thuế đối với cá nhân cư trú vừa có thu nhập từ kinh doanh, vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công

2.4.1. Khai thuế

Cá nhân vừa có thu nhập từ kinh doanh, vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công chỉ phải kê khai tạm nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh theo hướng dẫn tại điểm 2.2 nêu trên.

2.4.2 Quyết toán thuế

- Cá nhân vừa có thu nhập từ kinh doanh, vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công phải khai quyết toán thuế trong các trường hợp sau:

+ Có tổng thu nhập chịu thuế bình quân tháng trên 4 triệu đồng.

+ Có hồ sơ đề nghị hoàn thuế hoặc bù trừ số thuế nộp thừa vào kỳ sau.

Trường hợp cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc Hợp đồng làm việc tại Việt nam trước khi xuất cảnh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế. Các trường hợp khác không phải khai quyết toán thuế.

- Hồ sơ quyết toán thuế bao gồm:

+ Tờ khai quyết toán thuế theo mẫu số 09/KK-TNCN;

+ Phụ lục theo mẫu số 09A/PL-TNCN;

+ Phụ lục theo mẫu số 09B/PL-TNCN;

+ Phụ lục theo mẫu số 09C/PL-TNCN (nếu có đăng ký giảm trừ gia cảnh)

- Nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế là Chi cục Thuế nơi cá nhân có hoạt động kinh doanh.

2.5. Khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

2.5.1. Thời điểm khai thuế: cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản không phân biệt thuộc đối tượng chịu thuế hay miễn thuế đều phải lập hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân và nộp cùng hồ sơ chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản.

2.5.2. Hồ sơ khai thuế bao gồm:

- Tờ khai thuế thu nhập cá nhân áp dụng đối với cá nhân chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 11/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà hoặc quyền sở hữu các công trình trên đất.

- Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản.

- Trường hợp cá nhân đề nghị được áp dụng tính thuế theo thuế suất 25% trên thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản thì phải xuất trình thêm các chứng từ hợp lệ làm căn cứ chứng minh các loại chi phí sau:

+ Giá vốn của bất động sản.

+ Chi phí xây dựng cải tạo nhà và các công trình trên đất.

+ Các loại phí và lệ phí đã nộp.

+ Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng bất động sản.

- Các trường hợp chuyển nhượng bất động sản thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân phải kèm theo các giấy tờ làm căn cứ xác định thuộc đối tượng được miễn thuế tương ứng với từng trường hợp theo hướng dẫn tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 mục III phần A Thông tư này.

2.5.3. Nơi nộp hồ sơ khai thuế: cá nhân nộp hồ sơ khai thuế cùng hồ sơ chuyển nhượng bất động sản tại cơ quan quản lý bất động sản. Trường hợp ở địa phương chưa thực hiện quy chế một cửa liên thông thì nộp hồ sơ trực tiếp cho Chi cục Thuế nơi có bất động sản chuyển nhượng.

Căn cứ hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, cơ quan thuế kiểm tra, xác định số thuế phải nộp và thông báo số thuế phải nộp theo mẫu số 11-1/TB-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này cho người nộp thuế biết trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Thông báo thuế được gửi trực tiếp cho người nộp thuế hoặc gửi theo hồ sơ qua cơ quan có thẩm quyền quản lý bất động sản. Trường hợp cá nhân thuộc đối tượng được miễn thuế, cơ quan thuế sẽ xác nhận vào tờ khai và chuyển cho cơ quan quản lý bất động sản.

Cơ quan quản lý bất động sản chỉ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản khi đã có chứng từ nộp thuế thu nhập cá nhân hoặc xác nhận của cơ quan thuế về khoản thu nhập từ việc chuyển nhượng bất động sản thuộc đối tượng được miễn thuế.

2.5.4. Thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo thuế.

2.6. Khai thuế đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn (trừ thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán) có trách nhiệm khai thuế và nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế theo quy định sau đây:

2.6.1. Thời điểm khai thuế: cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn phải khai thuế thu nhập cá nhân đồng thời với việc thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu phần vốn chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

2.6.2. Hồ sơ khai thuế gồm:

- Tờ khai thuế thu nhập cá nhân áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn theo mẫu số 12/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Hợp đồng chuyển nhượng vốn (bản sao).

- Các chứng từ chứng minh chi phí liên quan đến việc xác định thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn.

2.6.3. Nơi nộp hồ sơ khai thuế: hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn được nộp tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở kinh doanh có diễn ra giao dịch chuyển nhượng vốn hoặc Chi cục Thuế nơi cá nhân chuyển nhượng vốn (người bán) cư trú.

2.6.4. Thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên Thông báo thuế theo mẫu số 12-1/TB-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

2.6.5. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp có vốn chuyển nhượng chỉ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu vốn cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn khi có chứng từ nộp thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động chuyển nhượng vốn.

2.7. Khai thuế đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

2.7.1. Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán đã đăng ký với cơ quan thuế nộp thuế thu nhập cá nhân theo biểu thuế toàn phần với thuế suất 20% tính trên thu nhập và phải quyết toán thuế trong

trường hợp:

- Số thuế phải nộp tính theo thuế suất 20% lớn hơn số thuế đã tạm khấu trừ theo thuế suất 0,1% trong năm.

- Có yêu cầu hoàn thuế hoặc bù trừ số thuế vào năm sau.

2.7.2. Hồ sơ quyết toán thuế gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế theo mẫu số 13/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bảng kê chi tiết chứng khoán đã chuyển nhượng trong năm theo mẫu số 13A/BK-TNCN kèm theo Thông tư này.

- Các hoá đơn, chứng từ chứng minh chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng chứng khoán.

- Các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ trong năm.

2.7.3. Nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế là cơ quan thuế trực tiếp quản lý công ty chứng khoán mà cá nhân đăng ký giao dịch hoặc Chi cục thuế nơi cá nhân cư trú.

2.7.4. Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

2.8. Khai thuế đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng

Cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, nhận quà tặng có trách nhiệm khai thuế theo từng lần phát sinh thu nhập từ thừa kế, quà tặng. Riêng đối với thừa kế, quà tặng là bất động sản thì thực hiện khai thuế theo hướng dẫn tại điểm 2.5 khoản 2 mục II phần D Thông tư này.

2.8.1. Hồ sơ khai thuế gồm:

- Tờ khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ thừa kế, quà tặng theo mẫu số 14/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng.

2.8.2. Nơi nộp hồ sơ khai thuế là Chi cục Thuế nơi cá nhân nhận thừa kế, quà tặng cư trú.

Căn cứ hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế kiểm tra, tính thuế để người nhận thừa kế, quà tặng nộp thuế vào ngân sách nhà nước. Trường hợp thu nhập từ thừa kế, quà tặng dưới 10 triệu đồng.

Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức có liên quan chỉ thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán, phần vốn góp và các tài sản phải đăng ký là tài sản thừa kế, quà tặng cho người nhận thừa kế, nhận quà tặng khi đã có chứng từ nộp thuế trong trường hợp phải nộp thuế.

2.8.3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

Cá nhân có thu nhập từ thừa kế, quà tặng nộp hồ sơ khai thuế đồng thời với việc thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản nhận thừa kế, quà tặng.

2.8.4. Thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên Thông báo thuế theo mẫu số 14-1/TB-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

2.9. Khai thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập phát sinh tại nước ngoài

2.9.1. Cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế phát sinh tại nước ngoài phải khai và nộp thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

Trường hợp thu nhập phát sinh tại nước ngoài đã tính và nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân của nước ngoài thì được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài. Số thuế được trừ không vượt quá số thuế phải nộp tính theo biểu thuế của Việt Nam tính phân bổ cho

phần thu nhập phát sinh tại nước ngoài. Tỷ lệ phân bổ được xác định bằng tỷ lệ giữa số thu nhập phát sinh tại nước ngoài và tổng thu nhập chịu thuế.

2.9.2. Khai thuế đối với từng khoản thu nhập như sau:

a) Khai thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ kinh doanh

Cá nhân là đối tượng cư trú tại Việt Nam có thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ kinh doanh tại nước ngoài phải khai thuế thu nhập cá nhân theo hướng dẫn tại khoản 2 mục II phần D Thông tư này.

b) Khai thuế đối với các khoản thu nhập chịu thuế khác (thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, nhận thừa kế, nhận quà tặng).

- Thời hạn kê khai chậm nhất không quá 10 ngày kể từ ngày phát sinh thu nhập hoặc nhận được thu nhập. Trường hợp khi phát sinh thu nhập hoặc nhận thu nhập ở nước ngoài nhưng cá nhân có thu nhập đang ở nước ngoài thì thời hạn khai thuế chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nhập cảnh về Việt Nam.

- Hồ sơ khai thuế gồm:

+ Đối với các khoản thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng phát sinh tại nước ngoài khai tờ khai thuế theo mẫu số 19/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

+ Đối với các khoản thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng chứng khoán, nhận thừa kế, nhận quà tặng khai thuế theo các mẫu tờ khai tương ứng áp dụng cho các khoản thu nhập này phát sinh tại Việt Nam.

Ngoài tờ khai nêu trên, phải kèm theo các chứng từ trả thu nhập ở nước ngoài, chứng từ chứng minh đã nộp thuế ở nước ngoài làm căn cứ để xác định thu nhập và số thuế thu nhập cá nhân đã nộp ở nước ngoài .

- Nơi nộp hồ sơ khai thuế thực hiện như đối với các khoản thu nhập này phát sinh tại Việt Nam.

2.10. Khai thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công trong trường hợp số ngày có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên là dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên.

- Năm tính thuế thứ nhất: khai và nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày tính đủ 12 tháng liên tục.

- Năm tính thuế thứ hai: khai và nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

Số thuế phải nộp trong năm thứ 2 sẽ được trừ cho phần thuế đã nộp trong năm tính thuế thứ nhất tương ứng thời gian trùng với năm tính thuế thứ 2.

Số thuế tính trùng được trừ vào năm tính thuế thứ 2 được xác định như sau:

$$\text{Số thuế tính trùng được trừ} = \frac{\text{Số thuế phải nộp trong năm tính thuế thứ nhất}}{12} \times \text{Số tháng tính trùng}$$

Ví dụ: Ông A đến Việt Nam làm việc ngày 01/5/2009 (là ngày ghi trên hộ chiếu của ông A) và có thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

Giả sử từ 01/5/2009 đến 31/12/2009, ông A có mặt tại Việt Nam là 160 ngày; từ ngày 01/01/2010 đến 30/4/2010, ông A có mặt tại Việt Nam 30 ngày. Như vậy, trong năm 2009 ông A không đủ thời gian có mặt tại Việt Nam để được xác định là cá nhân cư trú (160 ngày nhỏ hơn 183 ngày). Tuy nhiên nếu tính trong 12 tháng liên tục (từ ngày 01/5/2009 đến ngày 30/4/2010) ông A có mặt tại Việt Nam tổng cộng là 190 ngày (160 ngày cộng 30 ngày), do đó ông A vẫn được xác định là cá nhân cư trú.

Năm tính thuế thứ nhất của ông A được xác định từ ngày 01/5/2009 đến hết ngày 30/4/2010, ông A phải nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày 30/4/2010.

Năm tính thuế thứ 2 của ông A được xác định từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 31/12/2010; ông A phải nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày 31/12/2010.

Số thuế phải nộp trong năm thứ 2 của ông A được trừ phần thuế đã nộp trong năm thứ nhất tương ứng với thời gian trùng với năm tính thuế thứ 2 cụ thể là các tháng 1, 2, 3, 4.

Số thuế tính trùng của năm 2009 được trừ vào năm tính thuế thứ 2010 của ông A được xác định như sau:

$$\text{Số thuế tính trùng được trừ} = \frac{\text{Số thuế phải nộp trong năm 2009}}{12} \times 4 \text{ tháng}$$

3. Hoàn thuế

3.1. Cá nhân được hoàn thuế trong các trường hợp sau:

- Số tiền thuế thu nhập cá nhân đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp trong kỳ tính thuế.

- Cá nhân đã nộp thuế thu nhập cá nhân nhưng có thu nhập tính thuế chưa đến mức phải nộp thuế.

- Các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Việc hoàn thuế thu nhập cá nhân chỉ áp dụng đối với những cá nhân đã đăng ký thuế và có mã số thuế.

3.2. Hồ sơ hoàn thuế gồm có:

- Văn bản đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 01/HTBT ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính.

- Bản sao chứng minh thư nhân dân hoặc hộ chiếu.

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân.

- Chứng từ khấu trừ thuế, biên lai thu thuế thu nhập cá nhân.

- Chứng từ xác định tình trạng kết thúc thời gian làm việc như quyết định nghỉ hưu, quyết định thôi việc, bản thanh lý hợp đồng lao động, bảng kê xác định ngày cư trú,...(nếu có).

- Giấy uỷ quyền trong trường hợp uỷ quyền khai hoàn thuế (nếu có).

3.3. Nơi nộp hồ sơ hoàn thuế

- Đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công, từ chuyển nhượng chứng khoán, hồ sơ hoàn thuế nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị trả thu nhập.

- Đối với cá nhân có thu nhập từ kinh doanh, hồ sơ hoàn thuế nộp tại Chi cục Thuế nơi cá nhân thực hiện hoạt động kinh doanh.

- Đối với cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công vừa có thu nhập từ kinh doanh, hồ sơ hoàn thuế nộp tại Chi cục Thuế nơi cá nhân thực hiện hoạt động kinh doanh.

3.4. Giải quyết hồ sơ hoàn thuế

Việc tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế, trách nhiệm giải quyết hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo hướng dẫn tại mục II phần G Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính.

3.5. Thủ tục hoàn thuế

Sau khi xác định hồ sơ hoàn thuế là hợp lệ, cơ quan thuế ra quyết định hoàn thuế và gửi quyết định hoàn thuế cho Kho bạc nhà nước đồng cấp và gửi cho cá nhân được hoàn thuế.

Kho bạc nhà nước đồng cấp nhận được quyết định hoàn thuế của cơ quan thuế có trách nhiệm hoàn trả lại tiền thuế cho cá nhân được hoàn thuế.

PHẦN Đ - TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho tất cả các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ ngày 01/01/2009.

Bãi bỏ các nội dung hướng dẫn về thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kinh doanh, thuế chuyển quyền sử dụng đất áp dụng đối với cá nhân chuyển quyền sử dụng đất.

2. Các nội dung khác liên quan đến quản lý thuế không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế.

3. Việc giải quyết những tồn tại, vướng mắc về thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân kinh doanh, thuế chuyển quyền sử dụng đất phát sinh trước ngày 01/01/2009 tiếp tục thực hiện theo quy định tại các Luật, Pháp lệnh thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện của Chính phủ và của Bộ Tài chính có hiệu lực cùng thời điểm.

4. Cá nhân đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân (thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao) đã được ghi trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, giấy phép đầu tư hoặc quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước ngày Luật Thuế thu nhập cá nhân có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân ghi trong giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư hoặc quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho thời gian ưu đãi còn lại.

5. Trường hợp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia ký kết Điều ước quốc tế có quy định về thuế thu nhập cá nhân khác với nội dung hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ảnh kịp thời về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để nghiên cứu giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

NGUYỄN CÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 01/ĐK-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Mã số thuế | | | | | | | | | | |

(Cơ quan thuế ghi nếu cấp mới hoặc cá nhân ghi nếu đã được cấp mã số)

[01]. Họ và tên người đăng ký thuế:

[02]. Ngày tháng năm sinh: ☐☐ - ☐☐ - ☐☐☐☐
ngày tháng năm

[03]. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐ **[04].** Quốc tịch:.....

[05]. Số chứng minh nhân dân: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐

[05.1]. Ngày cấp ☐☐ ☐☐ ☐☐☐☐
ngày tháng năm

[05.2]. Nơi cấp:.....

[06]. Số hộ chiếu: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

[06.1]. Ngày cấp: ☐☐ ☐☐ ☐☐☐☐
ngày tháng năm

[06.2]. Nơi cấp: .....

[07]. Địa chỉ đăng ký theo hộ khẩu:

[07.1]. Số nhà/đường phố, thôn, xóm:.....

[07.2]. Xã, phường:.....

[07.3]. Quận, huyện:.....

[07.4]. Tỉnh, thành phố:..... **[07.5].** Quốc gia: .....

[08]. Địa chỉ cư trú:

[08.1]. Số nhà/đường phố, thôn, xóm:.....

[08.2]. Xã, phường:.....

[08.3]. Quận, huyện:.....

[08.4]. Tỉnh, thành phố:.....

[09]. Điện thoại liên hệ:.....**[10].**Email:.....

[11]. Cơ quan thuế quản lý: .....

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày ...tháng ... năm .....
NGƯỜI ĐĂNG KÝ THUẾ
(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **02/KK-TNCN**
(Ban hành kèm theoThông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công cho cá nhân cư trú)

Chính thức: [ ] Bổ sung: [ ] Lần: [ ]

[01] Kỳ tính thuế: Tháng/Quý..... Năm .....

[02] Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[04] Địa chỉ: .....

[05] Điện thoại:.....[06] Fax:.....[07] Email: .....

A. THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG CỦA CÁ NHÂN CÓ KÝ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

STT	Chỉ tiêu		ĐVT	Số lượng/Số tiền
1	Tổng số lao động trong kỳ	[08]	Người	
2	Tổng thu nhập trả cho lao động trong kỳ	[09]	VNĐ	
3	Tổng số lao động thuộc diện khấu trừ thuế trong kỳ	[10]	Người	
4	Tổng thu nhập trả cho lao động thuộc diện khấu trừ	[11]	VNĐ	
5	Tổng số người phụ thuộc được giảm trừ	[12]	Người	
6	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ	[13]	VNĐ	

B. THU NHẬP TỪ TIỀN CÔNG, TIỀN THÙ LAO CỦA CÁ NHÂN KHÔNG KÝ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

STT	Chỉ tiêu		ĐVT	Số lượng/Số tiền
1	Tổng số lao động trong kỳ.	[14]	Người	
a	Tổng số lao động thuộc diện khấu trừ 10%	[15]	Người	
b	Tổng số lao động thuộc diện khấu trừ 20%	[16]	Người	
2	Tổng thu nhập trả cho lao động trong kỳ.	[17]	VNĐ	
a	Tổng thu nhập trả cho lao động đã khấu trừ 10%	[18]	VNĐ	
b	Tổng thu nhập trả cho lao động đã khấu trừ 20%	[19]	VNĐ	
3	Tổng số thuế khấu trừ trong kỳ.	[20]	VNĐ	
a	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ 10%.	[21]	VNĐ	
b	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ 20%.	[22]	VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **03/KK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng chứng khoán, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng cho cá nhân cư trú)

Chính thức: [ ] Bổ sung: [ ] Lần: [ ]

[01] Kỳ tính thuế: Tháng/Quý ..... Năm.....

[02] Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[04] Địa chỉ: .....

[05] Điện thoại:.....**[06]** Fax:.....**[07]** Email:.....

STT	Chỉ tiêu		ĐVT	Số lượng/Số tiền
I	**Thu nhập từ đầu tư vốn**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	**[08]**	Người	
2	Tổng thu nhập chịu thuế	**[09]**	VNĐ	
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ (5%)	**[10]**	VNĐ	
II	**Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	**[11]**	Người	
2	Tổng giá trị chuyển nhượng chứng khoán	**[12]**	VNĐ	
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ (0,1%)	**[13]**	VNĐ	
III	**Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại**			
1	Tổng số lượt cá nhân nhận thu nhập	**[14]**	Lượt	
2	Tổng thu nhập chịu thuế	**[15]**	VNĐ	
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ (5%)	**[16]**	VNĐ	
IV	**Thu nhập từ trúng thưởng**			
1	Tổng số lượt cá nhân nhận thu nhập	**[17]**	Lượt	
2	Tổng thu nhập chịu thuế	**[18]**	VNĐ	
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ (10%)	**[19]**	VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **04/KK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ kinh doanh cho cá nhân không cư trú)

Chính thức: [ ] Bổ sung: [ ] Lần: [ ]

[01] Kỳ tính thuế: Tháng/Quý..... Năm.....

[02] Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[04] Địa chỉ: .....

[05] Điện thoại:.....**[06]** Fax:.....**[07]** Email: .....

STT	Chỉ tiêu		ĐVT	Số lượng/Số tiền
1	Tổng số cá nhân có thu nhập trong kỳ	[08]	Người	
a	Tổng số cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công	[09]	Người	
b	Tổng số cá nhân có thu nhập từ kinh doanh	[10]	Người	
2	Tổng số thu nhập đã trả trong kỳ	[11]	VNĐ	
a	Tổng số thu nhập từ tiền lương, tiền công đã trả	[12]	VNĐ	
b	Tổng số thu nhập từ kinh doanh đã trả	[13]	VNĐ	
3	Tổng số thuế khấu trừ trong kỳ	[14]	VNĐ	
a	Tổng số thuế khấu trừ đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công	[15]	VNĐ	
b	Tổng số thuế khấu trừ đối với thu nhập từ kinh doanh	[16]	VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Mẫu số: **05A/BK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐÃ KHẤU TRỪ ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG CHO CÁ NHÂN CÓ KÝ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/KK-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Thu nhập chịu thuế				Tổng số người phụ thuộc	Tổng số tháng giảm trừ	Thuế đã khấu trừ
			Tổng số	Trong đó					
				Lương	Thưởng	Khác			
1									
2									
3									
...									
...									
...									
...									
...									
Tổng cộng									

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Mẫu số: **05B/BK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐÃ KHẤU TRỪ ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG CHO LAO ĐỘNG KHÔNG KÝ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/KK-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/ Hộ chiếu	Thu nhập chịu thuế	Thuế đã khấu trừ
1					
2					
3					
...					
...					
...					
...					
Tổng cộng:					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 05/KK-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú)

Chính thức: [ ] Bổ sung: [ ] Lần: [ ]

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[04] Địa chỉ: .....

[05] Điện thoại:.....**[06]** Fax:.....**[07]** Email:.....

A. THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG CỦA CÁ NHÂN CÓ KÝ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

STT	Chỉ tiêu		ĐVT	Số lượng/Số tiền
1	Tổng số lao động trong kỳ	[08]	Người	
2	Tổng thu nhập trả cho lao động trong kỳ	[09]	VNĐ	
3	Tổng số lao động thuộc diện khấu trừ thuế trong kỳ	[10]	Người	
4	Tổng thu nhập trả cho lao động thuộc diện khấu trừ	[11]	VNĐ	
5	Tổng số người phụ thuộc được giảm trừ	[12]	Người	
6	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ	[13]	VNĐ	

B. THU NHẬP TỪ TIỀN CÔNG, TIỀN THÙ LAO CỦA CÁ NHÂN KHÔNG KÝ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

STT	Chỉ tiêu		ĐVT	Số lượng/Số tiền
1	Tổng số lao động trong kỳ	[14]	Người	
a	Tổng số lao động khấu trừ10%	[15]	Người	
b	Tổng số lao động khấu trừ 20%	[16]	Người	
2	Tổng thu nhập trả cho lao động trong kỳ	[17]	VNĐ	
a	Tổng thu nhập trả cho lao động khấu trừ 10%	[18]	VNĐ	
b	Tổng thu nhập trả cho lao động khấu trừ 20%	[19]	VNĐ	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ trong kỳ	[20]	VNĐ	
a	Tổng số thuế đã khấu trừ 10%	[21]	VNĐ	
b	Tổng số thuế đã khấu trừ 20%	[22]	VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 06/KK - TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng chứng khoán, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng cho cá nhân cư trú)

Chính thức: [ ] Bổ sung: [ ] Lần: [ ]

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[04] Địa chỉ: .....

[05] Điện thoại: .....**[06]** Fax: .....**[07]** Email:.....

STT	Chỉ tiêu		ĐVT	Số lượng/Số tiền
I	**Thu nhập từ đầu tư vốn**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	**[08]**	Người	
2	Tổng thu nhập tính thuế	**[09]**	VNĐ	
3	Tổng số thuế đã khấu trừ (5%)	**[10]**	VNĐ	
II	**Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	**[11]**	Người	
2	Tổng giá trị chuyển nhượng chứng khoán	**[12]**	VNĐ	
3	Tổng số thuế đã khấu trừ (0,1%)	**[13]**	VNĐ	
III	**Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại**			
1	Tổng số lượt cá nhân nhận thu nhập	**[14]**	Lượt	
2	Tổng thu nhập tính thuế	**[15]**	VNĐ	
3	Tổng số thuế đã khấu trừ (5%)	**[16]**	VNĐ	
IV	**Thu nhập từ trúng thưởng**			
1	Tổng số lượt cá nhân trúng thưởng	**[17]**	Lượt	
2	Tổng thu nhập tính thuế	**[18]**	VNĐ	
3	Tổng số thuế đã khấu trừ (10%)	**[19]**	VNĐ	

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

....., ngày .....tháng ..... năm .....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Mẫu số: **06A/BK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CHI TIẾT THU NHẬP TÍNH THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐÃ KHẤU TRỪ ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ ĐẦU TƯ VỐN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 06/KK-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm……

[02] Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/ Hộ chiếu	Tổng thu nhập tính thuế trong năm	Thuế đã khấu trừ
1					
2					
3					
…					
…					
…					
…					
…					
…					
Tổng cộng					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

……, ngày …… tháng …… năm ……

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Mẫu số: **06B/BK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CHI TIẾT GIÁ TRỊ CHUYỂN NHƯỢNG VÀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐÃ KHẤU TRỪ ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 06/KK-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/ Hộ chiếu	Tổng giá trị chuyển nhượng trong năm	Thuế đã khấu trừ
1					
2					
3					
...					
...					
Tổng cộng					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày .....tháng ..... năm .....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Mẫu số: **06C/BK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CHI TIẾT THU NHẬP TÍNH THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐÃ KHẤU TRỪ ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ BẢN QUYỀN, NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 06/KK-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/ Hộ chiếu	Tổng thu nhập tính thuế	Thuế đã khấu trừ
1					
2					
3					
...					
...					
...					
...					
...					
...					
Tổng cộng					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày ... .tháng ..... năm .....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Mẫu số: **06D/BK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CHI TIẾT THU NHẬP TÍNH THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐÃ KHẤU TRỪ ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ TRÚNG THƯỞNG

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 06/KK-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/ Hộ chiếu	Tổng thu nhập tính thuế	Thuế đã khấu trừ
1					
2					
3					
...					
Tổng cộng					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày .....tháng ..... năm .....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 07/KK -TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho cá nhân khai trực tiếp với cơ quan thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng .....Năm .....

Chính thức: [ ] Bổ sung: [ ] Lần: [ ]

[02] Họ và tên cá nhân có thu nhập:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[04] Địa chỉ: .....

[05] Điện thoại:.....**[06]** Fax:..... **[07]** Email:.....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu			Số tiền
1	Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ		[08]	
	a	Thu nhập từ tiền lương, tiền công	[09]	
	b	Tiền thưởng	[10]	
	c	Thu nhập khác	[11]	
	d	Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam	[12]	
2	Các khoản giảm trừ		[13]	
	a	Cho bản thân	[14]	
	b	Cho người phụ thuộc	[15]	
	c	Cho từ thiện, nhân đạo, khuyến học	[16]	
	d	Các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm trách nhiệm bắt buộc	[17]	
3	Tổng thu nhập tính thuế		[18]	
4	Tổng số thuế phải nộp trong kỳ		[19]	

CHI TIẾT GIẢM TRỪ GIA CẢNH CHO NGƯỜI PHỤ THUỘC

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Ngày sinh	Số CMND	Số hộ chiếu	Quan hệ với ĐTNT
	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]
1						
2						
...						

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày ..... tháng .... năm .....

CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP

(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **08/KK - TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84 /2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI TẠM NỘP THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế theo kê khai)

Chính thức: [ ] Bổ sung: [ ] Lần: [ ]

[01] Kỳ tính thuế: Quý ..... Năm .....

[02] Họ và tên cá nhân có thu nhập:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[04] Địa chỉ: .....

[05] Điện thoại:.....**[06]** Fax:..... **[07]** Email:.....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu		Số tiền
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	[08]	
2	Tổng chi phí phát sinh trong kỳ	[09]	
3	Thu nhập chịu thuế	[10]	
4	Các khoản giảm trừ	[11]	
	- Cho bản thân	[12]	
	- Cho người phụ thuộc	[13]	
	- Cho từ thiện, nhân đạo, khuyến học	[14]	
	- Các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm trách nhiệm bắt buộc	[15]	
5	Thu nhập tính thuế	[16]	
6	Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp trong kỳ	[17]	
7	Thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam	[18]	

CHI TIẾT GIẢM TRỪ CHO NGƯỜI PHỤ THUỘC

(áp dụng đối với cá nhân có thu nhập chịu thuế bình quân trên 4 triệu đồng/tháng)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CMND/ hộ chiếu (nếu có)	Quan hệ với ĐTNT	Số tháng được tính giảm trừ trong quý	Thu nhập được giảm trừ
	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]
1 2 ...						
Tổng cộng					[25]	[26]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP

(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **08A/KK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84 /2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI TẠM NỘP THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho nhóm cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế theo kê khai)

Chính thức: [ ] Bổ sung: [ ] Lần: [ ]

[01] Kỳ tính thuế: Quý ..... Năm .....

[02] Họ và tên người đại diện cho nhóm kinh doanh:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[04] Địa chỉ:.....

[05] Điện thoại:.....**[06]** Fax:.....**[07]** Email:.....

DỰ KIẾN KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG KỲ CỦA NHÓM KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng/Số tiền
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	[08]	VNĐ	
2	Tổng chi phí phát sinh trong kỳ	[09]	VNĐ	
3	Thu nhập chịu thuế	[10]	VNĐ	
4	Tổng số cá nhân trong nhóm	[11]	Người	
5	Thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam	[12]	VNĐ	

THU NHẬP CHỊU THUẾ, THU NHẬP TÍNH THUẾ VÀ SỐ THUẾ TẠM NỘP TRONG KỲ CỦA TỪNG CÁ NHÂN TRONG NHÓM KINH DOANH

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ phân chia thu nhập (%)	Thu nhập chịu thuế tương ứng	Các khoản giảm trừ					Thu nhập tính thuế	Thuế tạm nộp	Thu nhập ngoài Việt Nam
					Bản thân	Người phụ thuộc	Từ thiện	Bảo hiểm	Tổng			
	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]
1												
2												
3												
4												
...												
Tổng cộng				[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[33]

Chi tiết giảm trừ cho người phụ thuộc của từng cá nhân trong nhóm kinh doanh
(áp dụng đối với cá nhân có thu nhập bình quân trên 4 triệu đồng/tháng):

1/ Họ và tên:.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số CMND hoặc hộ chiếu (nếu có)	Quan hệ với ĐTNT	Số tháng được tính giảm trừ trong quý	Thu nhập được giảm trừ
1						
2						
...						
Tổng cộng						

2/ Họ và tên:.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số CMND hoặc hộ chiếu (nếu có)	Quan hệ với ĐTNT	Số tháng được tính giảm trừ trong quý	Thu nhập được giảm trừ
1						
2						
...						
Tổng cộng						

3/ Họ và tên:.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số CMND hoặc hộ chiếu (nếu có)	Quan hệ với ĐTNT	Số tháng được tính giảm trừ trong quý	Thu nhập được giảm trừ
1						
2						
...						
Tổng cộng						

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng.....năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHO NHÓM KINH DOANH
(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **08B/KK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho nhóm cá nhân kinh doanh)

Chính thức: [ ] Bổ sung: [ ] Lần: [ ]

[01] Kỳ tính thuế: Năm: .....

[02] Họ và tên người đại diện cho nhóm kinh doanh:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[04] Địa chỉ :.....

[05] Điện thoại: ..... **[06]** Fax: ..... **[07]** Email: .....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu			Số tiền
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ		[08]	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		[09]	
	a	Chiết khấu thương mại	[10]	
	b	Giảm giá hàng bán	[11]	
	c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[12]	
	d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[13]	
3	Doanh thu hoạt động tài chính		[14]	
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ		[15]	
	a	Giá vốn hàng bán	[16]	
	b	Chi phí bán hàng	[17]	
	c	Chi phí quản lý	[18]	
5	Chi phí tài chính		[19]	
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh		[20]	
6	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh		[21]	
7	Thu nhập khác		[22]	
8	Chi phí khác		[23]	
9	Thu nhập chịu thuế khác		[24]	
10	Thu nhập chịu thuế ngoài Việt Nam		[25]	
11	Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ		[26]	

THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ SỐ THUẾ TẠM NỘP CỦA TỪNG CÁ NHÂN TRONG NHÓM KINH DOANH

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ (%) phân chia thu nhập	Thu nhập chịu thuế nhận được tương ứng	Thuế tạm nộp trong kỳ
	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]
1					
2					
3					
.....					
Tổng cộng			[32]	[33]	[34]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

....., ngày... tháng ...năm .....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHO NHÓM KINH DOANH

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục

Mẫu số: **09A/PL-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 09/KK–TNCN)

[01] Họ và tên cá nhân có thu nhập: .....

[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu			Số tiền
1	Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công phát sinh trong kỳ		[03]	
	a	Thu nhập từ tiền lương, tiền công	[04]	
	b	Tiền thưởng	[05]	
	c	Thu nhập khác	[06]	
	d	Thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh ngoài Việt Nam	[07]	
2	Tổng số thuế đơn vị trả thu nhập đã khấu trừ trong kỳ		[08]	
	a	Tổng số thuế đã khấu trừ từ tiền lương, tiền công	[09]	
	b	Tổng số thuế đã khấu trừ theo mức 10%	[10]	
	c	Tổng số thuế đã khấu trừ theo mức 20%	[11]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày ..... tháng ... năm .....
CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục

Mẫu số: **09B/PL-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

THU NHẬP TỪ KINH DOANH

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 09/KK–TNCN)

[01] Họ và tên cá nhân có thu nhập: .....

[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu			Số tiền
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ		[03]	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		[04]	
	a	Chiết khấu thương mại	[05]	
	b	Giảm giá hàng bán	[06]	
	c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[07]	
	d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[08]	
3	Doanh thu hoạt động tài chính		[09]	
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ		[10]	
	a	Giá vốn hàng bán	[11]	
	b	Chi phí bán hàng	[12]	
	c	Chi phí quản lý	[13]	
5	Chi phí tài chính		[14]	
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh		[15]	
6	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh		[16]	
7	Thu nhập khác		[17]	
8	Chi phí khác		[18]	
9	Thu nhập chịu thuế khác		[19]	
10	Thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam		[20]	
11	Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ		[21]	
12	Tổng số thuế đã tạm nộp trong kỳ		[22]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục

Mẫu số: **09C/PL-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT_BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

GIẢM TRỪ GIA CẢNH CHO NGƯỜI PHỤ THUỘC

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 09/KK–TNCN)

[01] Họ và tên cá nhân có thu nhập:.....

[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[03] Họ và tên vợ (chồng) nếu có: .....

[04] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[05] Số CMND vợ (chồng).....**[06]** Số hộ chiếu vợ (chồng).....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Mã số thuế	Số CMND/ hộ chiếu	Quan hệ với ĐTNT	Số tháng được tính giảm trừ trong năm	Thu nhập được giảm trừ
	[07]	**[08]**	**[09]**	**[10]**	**[11]**	**[12]**	**[13]**
1							
2							
3							
4							
...							
Tổng cộng						**[14]**	**[15]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày ... tháng ...năm .....

CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP

(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **09/KK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84 /2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công và cá nhân có thu nhập từ kinh doanh)

Chính thức: [ ] Bổ sung: [ ] Lần: [ ]

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Họ và tên cá nhân:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[04] Địa chỉ: .....

[05] Điện thoại:.....**[06]** Fax:..... **[07]** Email:.....

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu			Số tiền
1	Tổng thu nhập chịu thuế		[08]	
	a	Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công	[09]	
	b	Tổng thu nhập chịu thuế từ kinh doanh	[10]	
	c	Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam	[11]	
2	Các khoản giảm trừ		[12]	
	a	Cho bản thân cá nhân	[13]	
	b	Cho những người phụ thuộc được giảm trừ	[14]	
	c	Giảm trừ từ thiện, nhân đạo, khuyến học	[15]	
	d	Giảm trừ các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm trách nhiệm bắt buộc	[16]	
3	Tổng thu nhập tính thuế		[17]	
4	Tổng số thuế phải nộp phát sinh trong kỳ tính thuế		[18]	
5	Tổng số thuế đã tạm nộp, đã khấu trừ, đã nộp trong kỳ tính thuế		[19]	
	a	Đã khấu trừ đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công	[20]	
	b	Đã tạm nộp đối với thu nhập từ kinh doanh	[21]	
	c	Đã nộp ở nước ngoài được giảm trừ (nếu có)	[22]	
6	Tổng số thuế phải nộp trong kỳ		[23]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày ... tháng ... năm .....

CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 10-1/TB - TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

CỤC THUẾ.....
(CHI CỤC THUẾ).....
Số: ..... /TB-CT (CCT)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày.....tháng .....năm .....

THÔNG BÁO
Nộp thuế thu nhập cá nhân

Căn cứ quy định tại Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ quy định tại Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ tờ khai thuế của.....nộp ngày.....;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng tư vấn thuế xã (phường, thị trấn).....và xét đề nghị của Đội thuế.....Tổ nghiệp vụ,

Chi cục Thuế.....thông báo số tiền thuế thu nhập cá nhân ông (bà) phải nộp như sau:

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN KINH DOANH

1.Họ và tên cá nhân kinh doanh:.....
2. Mã số thuế.....
3. Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền thuế: .....

II. SỐ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN PHẢI NỘP MỘT QUÝ CỦA NĂM

1. Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp:.....(đồng)
Ghi bằng chữ:.....
Nộp theo chương .....loại khoản.....mục tiểu mục.....
2. Thời hạn nộp thuế quý: chậm nhất là ngày cuối cùng của quý
3. Địa điểm nộp: .....
Nộp cho uỷ nhiệm thu: Tên uỷ nhiệm thu, địa chỉ.....
Nộp tại trụ sở cơ quan thuế....., địa chỉ.....
Nộp tại kho bạc....., địa chỉ.....

Quá thời hạn nêu trên mà chưa nộp đủ số tiền thuế theo thông báo này thì người nộp thuế phải chịu phạt chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

III. SỐ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN PHẢI NỘP CẢ NĂM

1. Ghi bằng số:
2. Ghi bằng chữ:
Số thuế trên được khoán ổn định cho cả năm
Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế..... theo số điện thoại: ..... địa chỉ: .....
Chi cục Thuế..... thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

***Nơi nhận*:**
- Người nộp thuế;
- Lưu: VT;....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 10/KK-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế)

Chính thức: [ ] Bổ sung: [ ] Lần: [ ]

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Họ và tên cá nhân có thu nhập:.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

Địa chỉ: .....

[05] Điện thoại:..... .....**[06]** Fax:..... **[07]** Email:.....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu		Số tiền
1	Doanh thu dự kiến phát sinh trong kỳ	**[08]**	
2	Tỷ lệ thu nhập chịu thuế dự kiến của kỳ (%)	**[09]**	
3	Thu nhập chịu thuế dự kiến của kỳ	**[10]**	
4	Giảm trừ gia cảnh	**[11]**	
	- Cho bản thân cá nhân	**[12]**	
	- Cho người phụ thuộc	**[13]**	
5	Thu nhập tính thuế dự kiến trong kỳ	**[14]**	
6	Thuế thu nhập cá nhân dự kiến phải nộp trong kỳ	**[15]**	

CHI TIẾT GIẢM TRỪ CHO NGƯỜI PHỤ THUỘC

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CMND/ hộ chiếu	Quan hệ với ĐTNT	Số tháng được tính giảm trừ trong năm	Thu nhập được giảm trừ
	[16]	**[17]**	**[18]**	**[19]**	**[20]**	**[21]**
1						
2						
3						
...						
Tổng cộng					**[22]**	**[23]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP

(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **10A/KK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84 /2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho nhóm cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Họ và tên người đại diện cho nhóm kinh doanh:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[04] Địa chỉ:.....

[05] Điện thoại:.....**[06]** Fax:.....**[07]** Email:.....

DỰ KIẾN KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG KỲ CỦA NHÓM

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu		Số lượng/Số tiền
1	Tổng doanh thu dự kiến phát trong kỳ	**[08]**	
2	Tỷ lệ thu nhập chịu thuế dự kiến của kỳ	**[09]**	
3	Thu nhập chịu thuế dự kiến của kỳ	**[10]**	
4	Tổng số cá nhân trong nhóm	**[11]**	

THU NHẬP CHỊU THUẾ, TÍNH THUẾ VÀ SỐ THUẾ PHẢI NỘP TRONG KỲ

(của từng cá nhân trong nhóm kinh doanh)

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ phân chia thu nhập (%)	Thu nhập chịu thuế tương ứng	Các khoản giảm trừ			Thu nhập tính thuế	Thuế phải nộp
					Bản thân	Người phụ thuộc	Tổng		
	[12]	**[13]**	**[14]**	**[15]**	**[16]**	**[17]**	**[18]**	**[19]**	**[20]**
1									
2									
3									
....									
....									
Tổng cộng				**[21]**	**[22]**	**[23]**	**[24]**	**[25]**	**[26]**

CHI TIẾT GIẢM TRỪ GIA CẢNH CHO NGƯỜI PHỤ THUỘC CỦA TỪNG CÁ NHÂN TRONG NHÓM KINH DOANH

(áp dụng đối với cá nhân có thu nhập bình quân trên 4 triệu đồng/tháng)

[27] Họ và tên:.....

[28] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số CMND/ hộ chiếu	Quan hệ với ĐTNT	Số tháng được tính giảm trừ trong năm	Thu nhập được giảm trừ
	[29]	[30]	[31]	[32]	[33]	[34]
1						
2						
...						
Tổng cộng					[35]	[36]

Họ và tên:.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số CMND/ hộ chiếu	Quan hệ với ĐTNT	Số tháng được tính giảm trừ trong năm	Thu nhập được giảm trừ
1						
2						
...						
Tổng cộng						

Họ và tên:.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số CMND/ hộ chiếu	Quan hệ với ĐTNT	Số tháng được tính giảm trừ trong năm	Thu nhập được giảm trừ
1						
2						
...						
Tổng cộng						

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHO NHÓM KINH DOANH

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số: **11-1/TB-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

CỤC THUẾ.....
(CHI CỤC THUẾ).....
Số: ..... /TB-CT (CCT)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., *ngày*.....*tháng* .....*năm* .....

THÔNG BÁO
Nộp thuế thu nhập cá nhân

Căn cứ hồ sơ và phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính số...../VPĐK ngày.....tháng.....năm ..... của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và tờ khai thuế thu nhập cá nhân của ông (bà) ....., cơ quan thuế tính thuế và thông báo số tiền thuế thu nhập cá nhân ông (bà) phải nộp như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Tên chủ tài sản: .....
2. Mã số thuế cá nhân.....
3. Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền thuế: .....

II. ĐẶC ĐIỂM BẤT ĐỘNG SẢN

1. Thửa đất số:.....Tờ bản đồ số: .....
   Số nhà, đường phố.....
   Thôn, xóm.....
   Phường/xã:.....
   Quận/huyện.....
   Tỉnh/ thành phố.....
2. Loại đất:.....
3. Loại đường/khu vực: .....
4. Vị trí (1, 2, 3, 4...):.....
5. Cấp nhà:.....Loại nhà:.....
6. Hạng nhà:.....
7. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà:.....
8. Diện tích nhà, đất tính thuế (m^2):
   8.1. Đất:.....
   8.2. Nhà (m^2 sàn nhà):.....
9. Đơn giá một mét vuông sàn nhà, đất tính thuế (đồng/m^2):
   9.1. Đất:.....
   9.2. Nhà (theo giá xây dựng mới):.....

III. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Tổng giá trị nhà, đất tính thuế thu nhập cá nhân:.....

1.1. Đất (8 x 9):.....

1.2. Nhà (7 x 8 x 9):.....

2. Số tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp (đồng): .....

(Viết bằng chữ: .....)

Nộp theo chương .....loại khoản.....mục tiểu mục.....

3. Địa điểm nộp:.....

4. Thời hạn nộp tiền chậm nhất đến ngày ..... tháng.....năm .....

Quá thời hạn nêu trên mà chưa nộp đủ số tiền thuế theo thông báo này thì người nộp thuế phải chịu phạt chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế..... theo số điện thoại: ..... địa chỉ: .....

Cơ quan thuế.....thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Người nộp thuế;
- Lưu: VT,.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 11/KK-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản)

A - PHẦN CÁ NHÂN TỰ KÊ KHAI

I. THÔNG TIN NGƯỜI CHUYỂN NHƯỢNG, CHO THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[01] Họ và tên: .....

[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[03] Số CMND/hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):.....

[04] Địa chỉ:

Số nhà,đường phố/thôn, xóm: .....

Xã/phường: .....

Quận/Huyện: .....

Tỉnh/ Thành phố: .....

[05] Điện thoại:.....**[06]** Fax:..... **[07]** Email: .....

[08] Các giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà:

Do cơ quan: ..... Cấp ngày:.....

[09] Trong trường hợp đồng chủ sở hữu:

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND	Số Hộ chiếu
1				
2				
...				

II. THÔNG TIN NGƯỜI NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[10] Họ và tên: .....

[11] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[12] Số CMND/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):.....

[13] Địa chỉ:

Số nhà,đường phố/thôn, xóm: .....

Xã/phường: .....

Quận/Huyện: .....

Tỉnh/ Thành phố: .....

[14] Điện thoại:.....**[15]** Fax:..... **[16]** Email: .....

[17] Hợp đồng mua bán, hoặc đơn xin chuyển nhượng bất động sản

Nơi lập ..... Ngày lập: .....

[18] Cơ quan chứng thực .....Ngày chứng thực: .....

III. LOẠI BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG

[19] Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ☐

[20] Quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở ☐

[21] Quyền thuê đất, thuê mặt nước ☐

[22] Các khoản thu nhập khác nhận được từ bất động sản ☐

IV. ĐẶC ĐIỂM BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[23] Đất

Địa chỉ thửa đất: .....

Vị trí (mặt tiền đường phố hay ngõ, hẻm): .....

Loại đất: .....

Diện tích (m2): .....

[24] Nguồn gốc đất: (Đất được nhà nước giao, cho thuê; Đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng, cho...): .....

[25] Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có): (đồng).....

[26] Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao QSDĐ: .....

[27] Nhà

Cấp nhà: .....

Loại nhà: .....

Diện tích nhà (m2 sàn xây dựng): .....

[28] Nguồn gốc nhà

Tự xây dựng ☐ Năm hoàn thành (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà): .....

Chuyển nhượng ☐ Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà: .....

[29] Giá trị nhà (đồng): .....

V. THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

[30] Giá trị nhà, đất thực tế nhận chuyển nhượng, (đồng): .....

VI. CÁCH TÍNH THUẾ

Cách 1: Trường hợp xác định được giá mua bất động sản ☐

Thuế thu nhập phải nộp = Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản x 25%.

Cách 2: Trường hợp không xác định được giá mua bất động sản ☐

Thuế thu nhập phải nộp = Giá trị chuyển nhượng bất động sản x 2%.

[31] Số thuế thu nhập phải nộp (đồng).....

VII. THU NHẬP THUỘC DIỆN MIỄN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Căn cứ vào Hồ sơ và các giấy tờ có liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản giữa ông (bà):..... và ông (bà): ....., khoản thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của ông (bà) .....diện thu nhập miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Điều 4 Luật Thuế thu nhập cá nhân.

VIII. GIẤY TỜ KÈM THEO GỒM:

-

-

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

……, ngày …… tháng…… năm ……

CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP

(Ký và ghi rõ họ tên)

B - PHẦN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ BẤT ĐỘNG SẢN VÀ TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Họ và tên người nộp thuế .....

2. Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

I. Loại bất động sản chuyển nhượng

1. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ☐

2. Quyền sử hữu hoặc sử dụng nhà ở ☐

3. Quyền thuê đất, thuê mặt nước ☐

4. Các bất động sản khác ☐

II. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (đồng Việt Nam) = (1) –(2) – (3)

1. Giá chuyển nhượng bất động sản (đồng) : .....

2. Giá mua bất động sản (đồng) : .....

3. Các chi phí khác liên quan đến giá bất động sản chuyển nhượng được loại trừ (đồng): .....

III. Thuế thu nhập phải nộp (đối với trường hợp phải nộp thuế)

1. Cách tính thuế:

Cách 1: Trường hợp xác định được giá mua bất động sản ☐

Thuế thu nhập phải nộp = Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản x 25%.

Cách 2: Trường hợp không xác định được giá mua bất động sản ☐

Thuế thu nhập phải nộp = Giá chuyển nhượng bất động sản x 2%.

Số thuế thu nhập phải nộp (đồng): .....

IV. Xác nhận của cơ quan thuế đối với trường hợp được miễn thuế:

Căn cứ vào hồ sơ và các giấy tờ có liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản giữa ông (bà)..... và ông (bà)....., cơ quan thuế đã kiểm tra và xác nhận khoản thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của ông (bà)..... thuộc diện thu nhập miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Điều 4 Luật Thuế thu nhập cá nhân./.

CÁN BỘ KIỂM TRA TÍNH THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên)

…, ngày …tháng… năm ……

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số: **12-1/TB - TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

CỤC THUẾ.....
(CHI CỤC THUẾ).....
Số: ..... /TB-CT (CCT)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., *ngày.....tháng .....năm .....*

THÔNG BÁO
Nộp thuế thu nhập cá nhân

Căn cứ hồ sơ và phiếu chuyển thông tin của cơ quan, đơn vị ..... ngày.... tháng..... năm..... và tờ khai thuế thu nhập cá nhân của ông (bà) ....., cơ quan thuế tính thuế và thông báo số tiền thuế thu nhập cá nhân ông (bà) phải nộp như sau:

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

1. Họ và tên:.....
2. Mã số thuế:.....
3. Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền thuế: .....

II. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ VÀ TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Giá chuyển nhượng	[01]	
2	Giá vốn của phần vốn chuyển nhượng	[02]	
3	Chi phí chuyển nhượng	[03]	
4	Thu nhập tính thuế	[04]	
5	Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[05]	

6. Số tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp (đồng):.....
(Viết bằng chữ: .....)
Nộp theo chương .....loại khoản.....mục tiểu mục.....
7. Địa điểm nộp: .....
8. Thời hạn nộp tiền chậm nhất đến ngày ..... tháng.....năm .....

Quá thời hạn nêu trên mà chưa nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt theo thông báo này thì người nộp thuế phải chịu phạt chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế..... theo số điện thoại: ..... địa chỉ: .....

Cơ quan thuế..... thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Cá nhân nộp thuế;
- Lưu: VT;....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **12/KK - TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
(Dành cho cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn)

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

[01] Họ và tên:.....

[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[03] Số CMND/hộ chiếu: .....

[04] Địa chỉ: .....

[05] Điện thoại:.....**[06]** Fax:.....**[07]** Email: .....

[08] Hợp đồng chuyển nhượng vốn số: .....Ngày .....tháng.....năm .....

[09] Giấy phép đăng ký kinh doanh số: .....Ngày.....tháng .....năm.....

Cơ quan cấp: .....Ngày cấp:.....

II. THÔNG TIN CÁ NHÂN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

[10] Họ và tên:.....

[11] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[12] Số CMND/hộ chiếu (trường hợp chưa có MST): .....

[13] Địa chỉ: .....

[14] Điện thoại:.....**[15]** Fax:.....**[16]** Email: .....

III. CHI TIẾT TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu		Số tiền
1	Giá chuyển nhượng	[17]	
2	Giá vốn của phần vốn chuyển nhượng	[18]	
3	Chi phí chuyển nhượng	[19]	
4	Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn	[20]	
5	Số thuế phải nộp	[21]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

CÁ NHÂN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **13/KK - TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán)

Chính thức: [ ] Bổ sung: [ ] Lần: [ ]

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Họ và tên cá nhân có thu nhập:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[04] Địa chỉ: .....

[05] Điện thoại:.....**[06]** Fax:..... **[07]** Email: .....

[08] Số tài khoản cá nhân: ..... Mở tại: .....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Số tài khoản cá nhân: ..... Mở tại: .....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Số tài khoản cá nhân: ..... Mở tại: .....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu			Số tiền
A	XÁC ĐỊNH THU NHẬP TÍNH THUẾ			
1	Tổng giá trị chứng khoán bán ra		**[09]**	
2	Tổng giá trị chứng khoán mua vào		**[10]**	
3	Các chi phí liên quan		**[11]**	
	a	Chi phí làm thủ tục pháp lý	**[12]**	
	b	Phí lưu ký chứng khoán	**[13]**	
	c	Chi phí uỷ thác chứng khoán	**[14]**	
	d	Chi phí khác	**[15]**	
4	Thu nhập chịu thuế		**[16]**	
B	XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ PHẢI NỘP CẢ NĂM			
1	Số thuế phải nộp trong kỳ		**[17]**	
2	Số thuế đã khấu trừ theo thuế suất 0,1% trong kỳ		**[18]**	
3	Số thuế còn phải nộp		**[19]**	

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

……, ngày ….tháng …… năm ……

CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số: **13A/BK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CHI TIẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ CHUYỂN NHƯỢNG TRONG NĂM

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 13/KK-TNCN)

[01] Họ và tên cá nhân có thu nhập:.....

[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiết từng lần chuyển nhượng				Thu nhập chịu thuế	Chứng từ		
	Mã chứng khoán	Giá bán	Giá mua	Chi phí		Số thuế đã khấu trừ	Số chứng từ	Ngày chứng từ
	[03]	**[04]**	**[05]**	**[06]**	**[07]**	**[08]**	**[09]**	**[10]**
1								
2								
....								
....								
....								
....								
....								
Tổng cộng		**[11]**	**[12]**	**[13]**	**[14]**	**[15]**		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày ... tháng ..... năm .....

CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số: **14-1/TB - TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

CỤC THUẾ.....
(CHI CỤC THUẾ).....

Số: ..... /TB-CT (CCT)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

THÔNG BÁO
Nộp thuế thu nhập cá nhân

Căn cứ hồ sơ và phiếu chuyển thông tin của cơ quan, đơn vị..... ngày..... tháng..... năm.....và tờ khai thuế thu nhập cá nhân của ông (bà)....., cơ quan thuế tính thuế và thông báo số tiền thuế thu nhập cá nhân ông (bà) phải nộp như sau:

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

1. Họ và tên cá nhân có thu nhập: .....
2. Mã số thuế cá nhân:.....
3. Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền thuế: .....

II. LOẠI TÀI SẢN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

1. Chứng khoán:.....
2. Vốn góp:.....
3. Tài sản phải đăng ký sở hữu hoặc sử dụng:.....

III. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ VÀ TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Giá trị tài sản nhận thừa kế, quà tặng: .....
2. Số tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp (đồng):.....

(Viết bằng chữ: .....)

Nộp theo chương ..... loại khoản..... mục tiểu mục.....

3. Địa điểm nộp:.....
4. Thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày ..... tháng ..... năm 20.....

Quá thời hạn nêu trên mà chưa nộp đủ số tiền thuế theo thông báo này thì người nộp thuế phải chịu phạt chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế..... theo số điện thoại: ..... địa chỉ: .....

Cơ quan thuế..... thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

***Nơi nhận*:**
- Cá nhân nộp thuế;
- Lưu VT;....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **14/KK - TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
(Dành cho cá nhân nhận thừa kế, quà tặng)

A - PHẦN CÁ NHÂN TỰ KÊ KHAI

I. Thông tin cá nhân nhận thừa kế, quà tặng

1. Họ và tên: .....

2. Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

3. Quốc tịch: ... .

4. Địa chỉ: .....

5. Điện thoại:..... **6.** Fax:..... **7.** Email.....

II. Văn bản giao nhận thừa kế, quà tặng

Làm tại:.....ngày ..... tháng ..... năm.....

đã được Công chứng chứng nhận hoặc UBND xã chứng thực ngày .... tháng ..... năm.....

III. Thông tin về cá nhân cho thừa kế, quà tặng

1. Họ và tên: .....

2. Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

3. Quốc tịch: ... .

4. Địa chỉ: .....

5. Điện thoại:..... **6.** Fax:..... **7.** Email.....

IV. Giấy chứng nhận quyền sử dụng hoặc sở hữu tài sản thừa kế, quà tặng số: .....

Do cơ quan: ..... Cấp ngày:.....

V. Loại tài sản được thừa kế, quà tặng

1. Chứng khoán ☐

2. Vốn góp ☐

3. Tài sản phải đăng ký sở hữu hoặc sử dụng ☐

VI. Thu nhập thừa kế, quà tặng (đồng Việt Nam):

Số tiền: .....

(*Viết bằng chữ*:.....)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

CÁ NHÂN NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

B - XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

I. Thông tin về cá nhân nộp thuế

1. Họ và tên: .....

2. Mã số thuế | | | | | | | | | | | - | | | |

3. Quốc tịch: ... .

II. Loại tài sản được thừa kế, quà tặng

1. Chứng khoán ☐

2. Vốn góp ☐

3. Tài sản phải đăng ký sở hữu hoặc sử dụng ☐

III. Xác định thu nhập chịu thuế và số thuế thu nhập cá nhân phải nộp (đối với trường hợp phải nộp thuế)

1. Thu nhập chịu thuế = Giá trị tài sản thừa kế, quà tặng tại thời điểm cá nhân nhận tài sản

2. Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - 10 triệu đồng

3. Thuế thu nhập cá nhân phải nộp (đồng) = Thu nhập tính thuế x 10%

	....., ngày ... tháng... năm...
CÁN BỘ KIỂM TRA TÍNH THUẾ	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **15/ĐK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

ĐĂNG KÝ ÁP DỤNG NỘP THUẾ ĐỐI VỚI CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

Kính gửi: Cục Thuế (Chi cục Thuế).....

1. Tên tôi là: .....

2. Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

3. Số CMND/hộ chiếu :..... Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....

4. Địa chỉ thường trú:.....

5. Tài khoản
Số tài khoản giao dịch:..... Mở tại:.....
Số tài khoản giao dịch:..... Mở tại:.....
Số tài khoản giao dịch:..... Mở tại:.....

Tôi đăng ký nộp thuế đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán theo mức thuế suất 20% cho năm .....

....., ngày ..... tháng ..... năm.....
CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: **16/ĐK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MẪU ĐĂNG KÝ NGƯỜI PHỤ THUỘC GIẢM TRỪ GIA CẢNH

Chính thức: [ ] Bổ sung: [ ] Lần: [ ]

1. Họ và tên cá nhân có thu nhập: .....

2. Mã số thuế: | | | | | | | | | | |

3. Tên của tổ chức, cá nhân trả thu nhập:

4. Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Mã số thuế	Số CMND/ hộ chiếu	Quan hệ với ĐTNT	Thời điểm tính giảm trừ (tháng/năm)	Thời điểm kết thúc giảm trừ (tháng/năm)
1							
2							
3							
...							
...							
	Tổng cộng						

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu số: 17/TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập: .....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

Địa chỉ: .....

4. Số Điện thoại: ....5. Số fax: .....

6. Số Tài khoản: .....7. Nơi mở Tài khoản: .....

Theo quy định của Luật Thuế thu nhập và căn cứ vào tình hình thực tế tại đơn vị, đề nghị cơ quan thuế cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân cho tôi (đơn vị chúng tôi).

Tôi (đơn vị chúng tôi) chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo đúng các quy định hiện hành về quản lý và sử dụng ấn chỉ thuế./.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **18/MGT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ GIẢM THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Kính gửi: .....

[01] Họ và tên:.....

[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[03] Địa chỉ:.....

Đề nghị được giảm thuế thu nhập cá nhân với lý do và số thuế giảm cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị giảm thuế:

.....

.....

2. Năm đề nghị được giảm thuế:

3. Căn cứ xác định số thuế được giảm:

Đơn vị: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng số thuế phải nộp trong năm đề nghị giảm thuế	
2	Tổng số thuế đã nộp (hoặc tạm nộp) trong năm đề nghị giảm thuế	
3	Tổng số tiền bị thiệt hại	

4. Các tài liệu gửi kèm:

a. Các tài liệu chứng minh số thuế đã nộp (hoặc tạm nộp) trong năm đề nghị giảm thuế:.....

b. Các tài liệu khác:.....

....., ngày ..... tháng..... năm.....

CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **19/KK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho cá nhân cư trú có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng từ nước ngoài)

Chính thức: [ ] Bổ sung: [ ] Lần: [ ]

[01] Họ và tên cá nhân có thu nhập:.....

[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[03] Địa chỉ: .....

[04] Điện thoại:..... **[05]** Fax:..... **[06]** Email:.....

Đơn vị tiền: đồng Việt nam

STT	Chỉ tiêu		Giá trị
I	**Thu nhập từ đầu tư vốn**		
1	Tổng thu nhập chịu thuế	**[07]**	
2	Tổng số thuế đã khấu trừ ở nước ngoài	**[08]**	
3	Tổng số thuế phải nộp	**[09]**	
4	Số thuế còn phải nộp	**[10]**	
II	**Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại**		
1	Tổng thu nhập chịu thuế	**[11]**	
2	Tổng số thuế đã nộp ở nước ngoài	**[12]**	
3	Tổng số thuế phải nộp	**[13]**	
4	Số thuế còn phải nộp	**[14]**	
III	**Thu nhập từ trúng thưởng**		
1	Tổng thu nhập chịu thuế	**[15]**	
2	Tổng số thuế đã nộp ở nước ngoài	**[16]**	
3	Tổng số thuế phải nộp	**[17]**	
4	Số thuế còn phải nộp	**[18]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP

Ký và ghi rõ họ tên

Phụ lục

Phụ lục: **01/PL-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

BẢNG QUY ĐỔI
THU NHẬP SAU THUẾ RA THU NHẬP TRƯỚC THUẾ

Đơn vị: triệu đồng Việt Nam

STT	Thu nhập sau thuế		Thu nhập trước thuế
	Thu nhập năm	Thu nhập tháng	
1	Đến 57	Đến 4,75	NET/0,95
2	Trên 57 đến 111	Trên 4,75 đến 9,25	(NET-0,25)/0,9
3	Trên 111 đến 192,6	Trên 9,25 đến 16,05	(NET-0,75)/0,85
4	Trên 192,6 đến 327	Trên 16,05 đến 27,25	(NET-1,65)/0,8
5	Trên 327 đến 507	Trên 27,25 đến 42,25	(NET-3,25)/0,75
6	Trên 507 đến 742,2	Trên 42,25 đến 61,85	(NET-5,85)/0,7
7	Trên 742,2	Trên 61,85	(NET-9,85)/0,65

Ghi chú: NET là thu nhập của cá nhân thực nhận theo hợp đồng chưa có thuế thu nhập cá nhân.

Phụ lục

Phụ lục: **02/PL-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

BẢNG HƯỚNG DẪN
PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ THEO BIỂU THUẾ LUỸ TIẾN TỪNG PHẦN
(đối với thu nhập thường xuyên)

Phương pháp tính thuế luỹ tiến từng phần được cụ thể hoá theo Biểu tính thuế rút gọn như sau:

Bậc	Thu nhập tính thuế /tháng	Thuế suất	Tính số thuế phải nộp	
			Cách 1	Cách 2
1	Đến 5 triệu đồng (trđ)	5%	0 trđ + 5% TNTT	5% TNTT
2	Trên 5 trđ đến 10 trđ	10%	0,25 trđ + 10% TNTT trên 5 trđ	10% TNTT - 0,25 trđ
3	Trên 10 trđ đến 18 trđ	15%	0,75 trđ + 15% TNTT trên 10 trđ	15% TNTT - 0,75 trđ
4	Trên 18 trđ đến 32 trđ	20%	1,95 trđ + 20% TNTT trên 18 trđ	20% TNTT - 1,65 trđ
5	Trên 32 trđ đến 52 trđ	25%	4,75 trđ + 25% TNTT trên 32 trđ	25% TNTT - 3,25 trđ
6	Trên 52 trđ đến 80 trđ	30%	9,75 trđ + 30% TNTT trên 52 trđ	30 % TNTT - 5,85 trđ
7	Trên 80 trđ	35%	18,15 trđ + 35% TNTT trên 80 trđ	35% TNTT - 9,85 trđ

* Trong đó TNTT là thu nhập tính thuế

Ví dụ : Ông A có thu nhập từ tiền lương, tiền công trong tháng đã trừ các khoản bảo hiểm bắt buộc là 90 triệu đồng và ông A phải nuôi 2 con dưới 18 tuổi. Trong tháng ông A không đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học.

a) Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp trong tháng của ông A được tính như sau:

* Ông A được giảm trừ các khoản sau:

- Cho bản thân là 4 triệu đồng.

- Cho 2 người phụ thuộc: 1,6 triệu đồng x 2 người = 3,2 triệu đồng.

* Thu nhập tính thuế áp vào biểu thuế luỹ tiến từng phần để tính số thuế phải nộp là:

90 triệu đồng - 4 triệu đồng – 3,2 triệu đồng = 82,8 triệu đồng

* Số thuế phải nộp được tính là:

- Bậc 1: thu nhập tính thuế đến 5 triệu đồng, thuế suất 5%:

5 triệu đồng x 5% = 0,25 triệu đồng

- Bậc 2: thu nhập tính thuế trên 5 triệu đồng đến 10 triệu đồng, thuế suất 10%:

(10 triệu đồng - 5 triệu đồng) x 10% = 0,5 triệu đồng

- Bậc 3: thu nhập tính thuế trên 10 triệu đồng đến 18 triệu đồng, thuế suất 15%:

(18 triệu đồng - 10 triệu đồng) x 15% = 1,2 triệu đồng

- Bậc 4: thu nhập tính thuế trên 18 triệu đồng đến 32 triệu đồng, thuế suất 20%:

(32 triệu đồng - 18 triệu đồng) x 20% = 2,8 triệu đồng

- Bậc 5: thu nhập tính thuế trên 32 triệu đồng đến 52 triệu đồng, thuế suất 25%:

(52 triệu đồng - 32 triệu đồng) x 25% = 5 triệu đồng

- Bậc 6: thu nhập tính thuế trên 52 triệu đồng đến 80 triệu đồng, thuế suất 30%:

(80 triệu đồng - 52 triệu đồng) x 30% = 8,4 triệu đồng

- Bậc 7: thu nhập tính thuế trên 80 triệu đồng đến 82,8 triệu đồng, thuế suất 35%:

(82,8 triệu đồng - 80 triệu đồng) x 35% = 0,98 triệu đồng

Như vậy, với mức thu nhập trong tháng là 90 triệu đồng, tổng số thuế thu nhập cá nhân tạm nộp trong tháng của ông A theo biểu thuế luỹ tiến từng phần là:

(0,25 + 0,5 + 1,2 + 2,8 + 5 + 8,4 + 0,98) = 19,13 triệu đồng

b) Để thuận tiện cho việc tính toán, ông A có thể áp dụng phương pháp tính rút gọn như sau:

Sau khi giảm trừ gia cảnh, thu nhập tính thuế của ông A là 82,8 triệu đồng, số thuế phải nộp của ông A được xác định thuộc bậc 7 của biểu thuế lũy tiến từng phần.

- Số thuế được tính theo cách 1 là:

18,15 triệu đồng + (82,8 triệu đồng - 80 triệu đồng) x 35% = 19,13 triệu đồng.

- Số thuế được tính theo cách 2 là:

35% x 82,8 triệu đồng – 9,85 triệu đồng = 19,13 triệu đồng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu số: **20/TXN-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính)

THƯ XÁC NHẬN THU NHẬP NĂM

Thay mặt tổ chức, cá nhân trả thu nhập.....

Tôi xin xác nhận về việc ông/bà:

1. Họ và tên .....

2. Chức vụ (nếu có) .....

Được bổ nhiệm tới công tác tại Việt Nam với các chi tiết sau:

3. Ngày đến Việt Nam: ngày....tháng.....năm.....

4. Ngày rời Việt Nam dự kiến: ngày....tháng.....năm.....

5. Thu nhập trong giai đoạn từ ngày 01/01/200…đến ngày 31/12/200...

Trong đó:

a. Tại Việt Nam:

b. Tại nước ngoài:

- Lương cơ bản:
- Phụ cấp:
- Tiền thưởng:
- Các khoản thu nhập khác bằng tiền (chi tiết):

6. Các khoản thù lao phụ cấp khác liên quan đến việc bổ nhiệm công tác tại Việt Nam (chi tiết):

- Các khoản bị khấu trừ (nếu có):
- Thuế
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Các khoản bị khấu trừ khác (xin cung cấp chi tiết):

7. Những khoản thu nhập trên là thu nhập có/không có thuế thu nhập cá nhân tại Việt nam

8. Tiền thuê nhà cho ông/bà ….tại Việt Nam là do….(ghi rõ tên tổ chức/cá nhân) trả, số tiền là:.....đồng

Tổng các khoản chi trả về thu nhập về tiền lương, tiền công của ông/bà là: .....đồng

Gửi kèm:

Hợp đồng lao động

……, ngày …… tháng …… năm ...

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

16. QUYẾT ĐỊNH SỐ 01/QĐ-BCĐLTTNCN NGÀY 19-09-2008 CỦA BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG TRIỂN KHAI LUẬT THUẾ TNCN Về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương triển khai thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân

TRƯỞNG BAN BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Căn cứ Chỉ thị số 22/2008/CT-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân;

Căn cứ Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương triển khai thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương triển khai thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo Trung ương).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TRƯỞNG BAN
PHÓ THỦ TƯỚNG
Nguyễn Sinh Hùng

QUY CHẾ

Hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương triển khai thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-BCĐLTTNCN ngày 19-9-2008 của Trưởng ban Ban Chỉ đạo Trung ương)

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Ban Chỉ đạo Trung ương triển khai thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân được thành lập theo Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Ban Chỉ đạo Trung ương có các nhiệm vụ quy định tại Điều 2 Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Các thành viên Ban Chỉ đạo hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm. Mỗi Ủy viên chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc triển khai thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân trong phạm vi Bộ, ngành mình quản lý và theo sự phân công của Trưởng ban Ban Chỉ đạo Trung ương.

Điều 3. Ban Chỉ đạo Trung ương có Tổ Thường trực giúp việc đặt tại Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế, địa chỉ: số 123, phố Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội).

Nhiệm vụ của Tổ Thường trực do Trưởng ban Ban Chỉ đạo Trung ương quyết định.

Điều 4. Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương và Tổ Thường trực giúp việc do Bộ Tài chính đảm bảo theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước.

Điều 5. Chế độ bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với các thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Trưởng ban Ban Chỉ đạo Trung ương chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về hoạt động chung của Ban; thay mặt Thủ tướng Chính phủ quyết định những chủ trương, biện pháp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ để triển khai thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân.

Phó Trưởng ban Ban Chỉ đạo Trung ương có trách nhiệm giúp Trưởng ban tổ chức thực hiện các chủ trương, kế hoạch, biện pháp của Ban Chỉ đạo đề ra: thay mặt Trưởng ban tổ chức chỉ đạo, điều hành công việc chung của Ban Chỉ đạo Trung ương.

Ủy viên Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương có trách nhiệm đôn đốc, giám sát các Ủy viên Ban Chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Quy chế này.

Điều 7. Trách nhiệm của các Ủy viên Ban Chỉ đạo Trung ương:

1. Chủ động tổ chức triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ quy định tại Quy chế này và chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân của Ban Chỉ đạo Trung ương; thường xuyên theo dõi, giám sát tình hình triển khai thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân trong phạm vi Bộ, ngành mình quản lý; kịp thời phát hiện, đề xuất xử lý những vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

2. Tham gia đầy đủ các cuộc họp định kỳ hoặc đột xuất do Ban Chỉ đạo triệu tập: theo sự phân công của Trưởng ban, có trách nhiệm chuẩn bị các nội dung phục vụ cuộc họp của Ban Chỉ đạo.

3. Trước ngày 20 của tháng cuối quý, báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ trong quý của mình gửi Tổ thường trực giúp việc để tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương.

4. Phối hợp chặt chẽ với các thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương trong việc tổ chức, triển khai nhiệm vụ được giao và quy định của Quy chế này.

Điều 8. Chế độ hội họp của Ban Chỉ đạo Trung ương.

1. Ban Chỉ đạo Trung ương họp định kỳ 6 tháng một lần để kiểm điểm, đánh giá tình hình triển khai thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân trong phạm vi cả nước và bàn biện pháp tổ chức triển khai trong giai đoạn tiếp theo.

Trường hợp cần thiết, Ban Chỉ đạo Trung ương có thể họp đột xuất hoặc họp theo chuyên đề. Thành phần và nội dung họp đột xuất hoặc họp theo chuyên đề do Trưởng ban Ban Chỉ đạo Trung ương quyết định.

2. Trưởng ban Ban Chỉ đạo Trung ương quyết định việc triệu tập các cuộc họp của Ban; Tổ Thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương có nhiệm vụ phát hành Giấy mời họp và gửi kèm theo các tài liệu kèm phục vụ cuộc họp đến các thành viên được mời họp trước ít nhất 01 ngày làm việc; chuẩn bị chương trình, nghị sự cuộc họp: kết thúc cuộc họp, trong thời hạn 02 ngày làm việc, hoàn thành việc soạn thảo, trình văn bản thông báo ý kiến kết luận của Trưởng ban tại cuộc họp và gửi đến các cơ quan, đơn vị có liên quan và các thành viên Ban Chỉ đạo để thực hiện.

3. Trường hợp thành viên Ban Chỉ đạo vắng mặt tại các cuộc họp vì lý do khách quan thì phải báo cáo xin phép Trưởng ban và cử cán bộ đi họp thay để nắm tình hình, tham gia và tiếp thu các ý kiến của cuộc họp.

Điều 9. Chế độ thông tin, báo cáo.

1. Hàng quý, Tổ Thường trực giúp việc trình Ban Chỉ đạo Trung ương báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân của các Bộ, ngành, địa phương trong cả nước để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Các Ủy viên Ban Chỉ đạo gửi báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy chế này. Trường hợp có các báo cáo, đề xuất khác thì gửi về Tổ thường trực giúp việc để tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương xem xét, xử lý.

3. Các thông tin, báo cáo, văn bản chỉ đạo, điều hành của Ban Chỉ đạo Trung ương được gửi đến tất cả các thành viên Ban Chỉ đạo thông qua Tổ Thường trực giúp việc.

4. Khi cần tổ chức họp báo, thông tin về tình hình hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương, Tổ trường trực giúp việc có nhiệm vụ chuẩn bị về nội dung, thời gian, địa điểm và thành phần tham gia cuộc họp. Kết thúc cuộc họp, tổng hợp kết quả báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương.

Điều 10. Hoạt động kiểm tra của Ban Chỉ đạo Trung ương.

1. Hoạt động kiểm tra của Ban Chỉ đạo Trung ương được thực hiện thường xuyên trên cơ sở chương trình, kế hoạch kiểm tra tình hình triển khai thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân đã đề ra. Trường hợp cần thiết, Ban Chỉ đạo Trung ương có thể tổ chức kiểm tra đột xuất theo chỉ đạo của Trưởng ban.

2. Các Ủy viên Ban Chỉ đạo ngoài việc thường xuyên nắm, giám sát tình hình triển khai thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân trong phạm vi Bộ, ngành mình quản lý còn có trách nhiệm tham gia kiểm tra các Bộ, địa phương, đơn vị theo sự phân công của Trưởng ban Ban Chỉ đạo Trung ương.

3. Việc kiểm tra tình hình thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân của Ban Chỉ đạo trung ương tại các Bộ, địa phương, đơn vị do Tổ trưởng Tổ Thường trực giúp việc quyết định. Kết quả kiểm tra phải báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương.

Điều 11. Các thành viên Ban Chỉ đạo hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; Trường hợp, vi phạm Quy chế này và không hoàn thành nhiệm vụ được giao thì bị xử lý kỷ luật quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Điều 12. Trường hợp thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương đi công tác, học tập dài hạn (từ 3 tháng trở lên) hoặc điều chuyển sang cơ quan khác công tác thì phải báo cáo bằng văn bản gửi Trưởng ban Ban Chỉ đạo Trung ương xem xét, điều chỉnh kịp thời./.

17. QUYẾT ĐỊNH Số 03/QĐ-BCĐLTTNCN ngày 19-9-2008 CỦA BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG TRIỂN KHAI LUẬT THUẾ TNCN Về việc phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân giai đoạn 2008 - 2010 của Ban Chỉ đạo Trung ương

TRƯỞNG BAN BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Căn cứ Chỉ thị số 22/2008/CT-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân;

Căn cứ Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương triển khai thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân giai đoạn 2008 - 2010 của Ban Chỉ đạo Trung ương ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TRƯỞNG BAN
PHÓ THỦ TƯỚNG
Nguyễn Sinh Hùng

KẾ HOẠCH
Triển khai thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân giai đoạn 2008 - 2010 của Ban Chỉ đạo Trung ương
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/QĐ-BCĐLTTNCN ngày 19-9-2008 của Trưởng ban Ban Chỉ đạo Trung ương)

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Các đơn vị tham gia	Ghi chú
I	**XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT**						
1	Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập cá nhân.	Tháng 01 năm 2008	Tháng 9 năm 2008	VP Chính phủ	Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp	Các thành viên Chính phủ	Đã ban hành
2	Thông tư hướng dẫn về thuế thu nhập cá nhân.	Tháng 01 năm 2008	Tháng 9 năm 2008	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành, UBND các địa phương		
3	Thông tư liên tịch hướng dẫn kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân đối với sỹ quan, cán bộ, chiến sỹ công tác trong các đơn vị thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.	Tháng 9 năm 2008	Tháng 9 năm 2008	Bộ Tài chính	Bộ Công an, Bộ Quốc phòng		
4	Thông tư hướng dẫn việc khai đối với cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh trong trường hợp đăng ký là hộ kinh doanh cá thể.	Tháng 8 năm 2008	Tháng 9 năm 2008	Bộ KHĐT	Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính	UBND các địa phương	
5	Quyết định về việc ban hành chứng từ thu thuế thu nhập cá nhân.	Tháng 8 năm 2008	Tháng 12 năm 2008	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế, Cục thuế các địa phương		
6	Quyết định về tỷ lệ thu nhập chịu thuế để áp dụng đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán.	Tháng 8 năm 2008	Tháng 12 năm 2008	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế, Cục thuế các địa phương		
II	**TỔ CHỨC CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN:**						
1	Xây dựng Đề án tổng thể Tuyên truyền Luật thuế thu nhập cá nhân trình Ban Chỉ đạo Trung ương thông qua.	Tháng 9 năm 2008	Tháng 10 năm 2008	Bộ Tài chính	Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tư pháp		

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Các đơn vị tham gia	Ghi chú
2	Chỉ đạo triển khai công tác tuyên truyền theo nội dung của Đề án Tuyên truyền đã được thông qua	Tháng 10 năm 2008	Tháng 12 năm 2010	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp		
3	Tổ chức phổ biến Luật Thuế thu nhập cá nhân	Đang thực hiện	Tháng 12 năm 2010	Bộ Tư pháp	Bộ Tài chính		
4	Tổ chức tuyên truyền Luật Thuế thu nhập cá nhân trên các phương tiện thông tin đại chúng	Đang thực hiện	Tháng 12 năm 2010	Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông	Các Đài truyền thanh, truyền hình và các báo, tạp chí ở cả Trung ương và địa phương		
5	Xây dựng và phát hành tờ rơi tuyên truyền về thuế thu nhập cá nhân	Đang thực hiện	Tháng 11 năm 2008	Bộ Tài chính	Cục Thuế các địa phương		
6	Thiết lập các đường dây nóng và bộ phận giải đáp thắc mắc về thuế thu nhập cá nhân tại các cơ quan thuế:						
	- Hình thành các đường dây nóng và bộ phận giải đáp thắc mắc về thuế thu nhập cá nhân	Đang thực hiện	30/9/ 2008	Bộ Tài chính	Cục Thuế các địa phương		
	- Triển khai hoạt động các đường dây nóng và bộ phận giải đáp thắc mắc về thuế thu nhập cá nhân	Tháng 10 năm 2008	Thường xuyên	Bộ Tài chính	Cục thuế các địa phương		
III	**XÂY DỰNG, TĂNG CƯỜNG CÁC CƠ CHẾ, BIỆP PHÁP QUẢN LÝ HỖ TRỢ TRIỂN KHAI LUẬT THUẾ TNCN:**						
1	Tổ chức đăng ký thuế và cấp mã số thuế cho đối tượng nộp thuế:						
	- Tổ chức đăng ký thuế và cấp mã số thuế cho các cơ quan chi trả thu nhập, các cá nhân kinh doanh hiện chưa có mã số thuế.	Đang triển khai	Tháng 12 năm 2008	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành và UBND các địa phương		
	- Tổ chức đăng ký thuế, cấp mã số thuế cho các đối tượng khác thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân	Tháng 6 năm 2009	Tháng 12 năm 2009	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành và UBND các địa phương		

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Các đơn vị tham gia	Ghi chú
2	Đẩy mạnh thực hiện Đề án 291 về quản lý, thanh toán không dùng tiền mặt đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	Đã triển khai	Hết năm 2010	NHNNVN	Các Bộ, ngành, UBND các địa phương		
3	Chỉ đạo các địa phương đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Tháng 9 năm 2008	Hết năm 2010	Bộ TN & MT	Các Bộ, ngành, UBND các địa phương		
4	Chỉ đạo các địa phương đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà	Tháng 9 năm 2008	Hết năm 2010	Bộ Xây dựng	Các Bộ, ngành, UBND các địa phương		
5	Điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai và phù hợp với giá cả thị trường	thường xuyên	Thường xuyên	Bộ TN & MT	UBND các địa phương		
6	Hoàn thiện các cơ chế quản lý đối với thị trường tài chính, thị trường vốn, thị trường chứng khoán	Quý III năm 2008	Thường xuyên	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành, địa phương		
7	Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về lao động, tiền lương để kiểm soát việc chi trả tiền lương, tiền công thực tế của các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật	Tháng 9 năm 2008	Thường xuyên	Bộ LĐTB&XH	Các Bộ, ngành, địa phương, Tổng LĐLĐ Việt Nam		
8	Xây dựng cơ chế, quy chế trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế với các cơ quan quản lý nhà đất, quản lý lao động, xuất nhập cảnh, ngân hàng, Ủy ban chứng khoán, Kho bạc nhà nước để phục vụ công tác quản lý thuế.	Tháng 9 năm 2009	Tháng 12 năm 2009	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành có liên quan		
9	Kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành các quy định về đăng ký kinh doanh, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm	Đang triển khai	Thường xuyên	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành có liên quan		
10	Kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp gian	Đang triển	Thường	Bộ Công an	Các Bộ, ngành có		

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Các đơn vị tham gia	Ghi chú
	lận, trốn thuế hoặc không chấp hành pháp luật về thuế;	khai	xuyên		liên quan		
11	Tổ chức đào tạo chính sách thuế, nghiệp vụ quản lý thuế thu nhập cá nhân cho cán bộ thuế từ trung ương đến địa phương:	Tháng 9 năm 2008	15/12/ 2008	Bộ Tài chính	Các đơn vị thuộc ngành tài chính		
12	Tổ chức tập huấn chính sách thuế cho các đơn vị chi trả thu nhập và đối tượng nộp thuế:						
	- Tập huấn cho các đơn vị chi trả thu nhập;	Tháng 10 năm 2008	15/11/ 2008	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành và UBND các địa phương		
	- Tập huấn cho các cá nhân kinh doanh;	Tháng 10 năm 2008	30/11/ 2008	Cục thuế các địa phương	UBND quận huyện		
	- Cho cá nhân có thu nhập từ tiền công, tiền lương, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, ...	Tháng 01 năm 2009	31/12/ 2009	Cục thuế các địa phương	Các đơn vị chi trả thu nhập		
13	Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin						
	- Xây dựng phần mềm kế toán hỗ trợ các đơn vị chi trả thu nhập;	Tháng 10 năm 2008	Tháng 12 năm 2008	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế, Cục thuế các địa phương		
	- Xây dựng Hệ thống ứng dụng cho đăng ký thuế	Tháng 9 năm 2008	Tháng 6 năm 2009	Bộ Tài chính	Các địa phương		
	- Xây dựng Hệ thống ứng dụng cho xử lý tờ khai Tháng và xử lý chứng từ thu, nộp	Tháng 9 năm 2008	Tháng 10 năm 2009	Bộ Tài chính	Các địa phương		
	- Xây dựng Hệ thống ứng dụng cho xử lý tờ khai quyết toán thuế	Tháng 9 năm 2008	Tháng 12 năm 2009	Bộ Tài chính	Các địa phương		
14	Kiện toán tổ chức bộ máy ngành thuế đáp ứng yêu cầu quản lý thuế TNCN	Đang thực hiện	Tháng 12 năm 2008	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế, Cục thuế các địa phương		
IV	**MỘT SỐ CÔNG VIỆC KHÁC**						
1	Kiểm tra và đôn đốc các địa phương thành lập Ban Chỉ đạo	Đang thực	Tháng 9 năm	Ban Chỉ đạo Trung			

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Các đơn vị tham gia	Ghi chú
	triển khai thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân tại địa phương theo đúng Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.	hiện	2008	ương			
2	Kiểm tra các Bộ, ngành, các Ban Chỉ đạo địa phương trong việc thực hiện Kế hoạch triển khai Luật thuế thu nhập cá nhân.	Tháng 9 năm 2008	Thường xuyên	Ban Chỉ đạo Trung ương			
3	Kiểm tra công tác chuẩn bị triển khai Luật thuế thu nhập cá nhân tại các địa phương	Tháng 11 năm 2008	31/12/ 2008	Ban Chỉ đạo Trung ương			
4	Chỉ đạo các Bộ, ngành, các Ban Chỉ đạo địa phương kiểm tra tình hình triển khai thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân thuộc phạm vi quản lý.	Tháng 01 năm 2009	Thường xuyên	Ban Chỉ đạo Trung ương và Ban Chỉ đạo địa phương	Các đơn vị trực thuộc		
5	Theo dõi, đôn đốc các Ban Chỉ đạo địa phương thực hiện theo đúng kế hoạch đã được Ban Chỉ đạo Trung ương thông qua	Hàng tháng	Thường xuyên	Ban Chỉ đạo TW	Các Bộ, ngành, địa phương		
6	Nắm tình hình, phát hiện các hành vi gian lận, vi phạm pháp luật thuế thu nhập cá nhân để đề ra các biện pháp phòng ngừa.	Hàng tháng	Thường xuyên	Bộ Công an	Các Bộ, ngành		
7	Chỉ đạo Cơ quan Thuế các cấp:						
	- Kiểm tra, hỗ trợ các đơn vị chi trả và đối tượng nộp thuế thực hiện đăng ký thuế, khấu trừ thuế, kê khai, nộp thuế;	Tháng 01 năm 2009	Thường xuyên	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế, Cục thuế các địa phương		
	- Tổ chức tiếp nhận, xử lý tờ khai thuế và theo dõi thu nộp;	Tháng 01 năm 2009	Thường xuyên	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế, Cục thuế các địa phương		
	- Chuẩn bị các điều kiện để quyết toán thuế TNCN năm 2009;	Tháng 10 năm 2009	Tháng 6 năm 2010	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế, Cục thuế các địa phương		

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Các đơn vị tham gia	Ghi chú
	- Tiếp nhận và xử lý các tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2009;	Tháng 01 năm 2010	Tháng 6 năm 2010	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế. Cục thuế các địa phương		
	Tổ chức kiểm tra thí điểm việc khai thu nhập, gia cảnh của đối tượng nộp thuế;	Tháng 03 năm 2010	Hết năm 2010	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế, Cục thuế các địa phương		
	- Tổ chức kiểm tra hoàn thuế cho các cá nhân nộp thừa thuế thu nhập cá nhân;	Tháng 6 năm 2010	Tháng 9 năm 2010	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế, Cục thuế các địa phương		
	- Thực hiện thanh tra, kiểm tra các đơn vị chi trả và đối tượng nộp thuế và xử lý các đơn vị, cá nhân vi phạm;	Tháng 4 năm 2010	Thường xuyên	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế, Cục thuế các địa phương		
	- Theo dõi, quản lý nợ, tổ chức cưỡng chế thu nợ;	Tháng 03 năm 2010	Hết năm 2010	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế, Cục thuế các địa phương		
8	Tổng hợp nhanh kết quả triển khai thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân 6 tháng đầu năm 2009 trong cả nước;	Tháng 6 năm 2009	Tháng 7 năm 2009	Tổ Thường trực	Ban Chỉ đạo các địa phương		
9	Tổng kết 01 năm thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân						
	- Ban hành văn bản hướng dẫn tổng kết	Tháng 12 năm 2009	Tháng 01 năm 2010	Ban Chỉ đạo Trung ương	Bộ Tài chính và Tổ Thường trực		
	- Chỉ đạo UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện tổng kết và gửi báo cáo về BCĐ TW;	Tháng 02 năm 2010	Tháng 03 năm 2010	BCĐ các tỉnh, thành phố	Các Cục Thuế		
	- Tổng hợp, đánh giá kết quả triển khai Luật thuế thu nhập cá nhân trong cả nước và trình Ban Chỉ đạo Trung ương;	Tháng 3 năm 2010	Tháng 4 năm 2010	Tổ Thường trực	Các thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương		
	- Lập báo cáo tổng kết 01 năm triển khai thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân trình Thủ tướng Chính phủ;	Tháng 4 năm 2010	Tháng 5 năm 2010	Ban Chỉ đạo Trung ương	Bộ Tài chính và Tổ thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương		

18. NGHỊ ĐỊNH SỐ 100/2008/NĐ-CP NGÀY 08-09-2008 CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và các quy định về đăng ký, khai thuế, quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 2. Đối tượng nộp thuế

1. Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân bao gồm cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Điều 3 Nghị định này. Phạm vi xác định thu nhập chịu thuế của đối tượng nộp thuế như sau:

a) Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi chi trả thu nhập;

b) Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi chi trả thu nhập.

2. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;

Cá nhân có mặt tại Việt Nam theo quy định tại điểm này là sự hiện diện của cá nhân đó trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo một trong hai trường hợp sau:

- Có nơi ở đăng ký thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú;

- Có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của hợp đồng thuê từ 90 ngày trở lên trong năm tính thuế.

3. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế của cá nhân gồm các loại thu nhập sau đây:

1. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, bao gồm:

a) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật. Riêng đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chỉ áp dụng đối với trường hợp không đủ điều kiện được miễn thuế quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này

b) Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công mà người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm:

a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công nhận được dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền;

b) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công, phụ cấp quốc phòng, an ninh, phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm, phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật, trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của Bộ luật Lao động, các khoản trợ cấp khác do Bảo hiểm xã hội chi trả, trợ cấp giải quyết tệ nạn xã hội;

Các khoản phụ cấp, trợ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế quy định tại điểm này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

c) Tiền thù lao nhận được dưới các hình thức như: tiền hoa hồng môi giới, tham gia đề tài, dự án, tiền nhuận bút và các khoản thù lao khác;

d) Tiền nhận được từ tham gia hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, ban kiểm soát, hội đồng quản lý, các hiệp hội, hội nghề nghiệp và các tổ chức khác;

đ) Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả hoặc trả hộ đối tượng nộp thuế dưới mọi hình thức:

- Tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có);

- Tiền mua bảo hiểm mà pháp luật không quy định bắt buộc người sử dụng lao động phải mua cho người lao động;

- Phí hội viên và các khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân theo yêu cầu, như: chăm sóc sức khỏe, vui chơi, thể thao, giải trí, thẩm mỹ;

- Các khoản lợi ích khác theo quy định của pháp luật.

e) Các khoản thưởng bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức, kể cả thưởng bằng chứng khoán, trừ các khoản tiền thưởng sau đây:

- Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng, bao gồm cả tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng;

- Tiền thưởng kèm theo giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế được nhà nước Việt Nam thừa nhận;

- Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận;

- Tiền thưởng về việc phát hiện, khai báo hành vi vi phạm pháp luật với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm:

a) Tiền lãi cho vay;

b) Lợi tức cổ phần;

c) Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác, kể cả trường hợp góp vốn đầu tư bằng hiện vật, danh tiếng, quyền sử dụng đất, phát minh, sáng chế; trừ thu nhập nhận được từ lãi trái phiếu Chính phủ.

4. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế;

b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán;

c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.

5. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;

b) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở;

c) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, thuê mặt nước;

d) Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản.

6. Thu nhập từ trúng thưởng bằng tiền hoặc hiện vật, bao gồm:

a) Trúng thưởng xổ số;

b) Trúng thưởng khuyến mại dưới các hình thức;

c) Trúng thưởng trong các hình thức cá cược, casino;

d) Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác.

7. Thu nhập từ bản quyền, bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ: quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả; quyền sở hữu công nghiệp; quyền đối với giống cây trồng;

b) Thu nhập từ chuyển giao công nghệ: bí quyết kỹ thuật, kiến thức kỹ thuật, các giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ.

8. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại theo quy định của Luật Thương mại.

9. Thu nhập từ thừa kế là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

10. Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

1. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

3. Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

5. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất quy định tại khoản này phải thỏa mãn các điều kiện:

a) Có quyền sử dụng đất, sử dụng mặt nước hợp pháp để sản xuất và trực tiếp tham gia lao động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy sản. Đối với đánh bắt thủy sản thì phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tàu, thuyền, phương tiện đánh bắt và trực tiếp tham gia đánh bắt thủy sản;

b) Thực tế cư trú tại địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật về cư trú

6. Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất.

7. Thu nhập từ lãi tiền gửi tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, thu nhập từ lãi hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

8. Thu nhập từ kiều hối.

9. Phần tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật.

10. Tiền lương hưu do Bảo hiểm xã hội chi trả theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội. Cá nhân sinh sống tại Việt Nam được miễn thuế đối với tiền lương hưu do nước ngoài trả.

11. Thu nhập từ học bổng, bao gồm:

a) Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước;

b) Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó.

12. Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, các khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.

13. Thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không nhằm mục đích thu lợi nhuận.

14. Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức Chính phủ và phi Chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ xác định các khoản thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều này.

Điều 5. Giảm thuế

1. Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp.

2. Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ và việc xét giảm thuế thu nhập cá nhân quy định tại Điều này.

Chương II
CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI THU NHẬP CỦA CÁ NHÂN CƯ TRÚ

MỤC 1
THU NHẬP TỪ KINH DOANH VÀ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

Điều 6. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công

1. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công quy định tại Điều 7 và Điều 11 Nghị định này trừ (-) các khoản dưới đây:

a) Các khoản đóng bảo hiểm bắt buộc theo quy định của pháp luật, gồm:bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc;

b) Các khoản giảm trừ gia cảnh quy định tại Điều 12 Nghị định này;

c) Các khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học quy định tại Điều 13 Nghị định này.

2. Thu nhập tính thuế đối với cá nhân vừa có thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, vừa có thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế từ kinh doanh cộng (+) thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trừ (-) các khoản quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này.

Điều 7. Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh

Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh được xác định bằng doanh thu tính thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 8 Nghị định này trừ (-) các khoản chi phí hợp lý quy định tại Điều 9 Nghị định này.

Điều 8. Doanh thu tính thu nhập chịu thuế từ kinh doanh

1. Doanh thu tính thu nhập chịu thuế từ kinh doanh là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế.

Thời điểm xác định doanh thu là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, hoàn thành cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

2. Doanh thu tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Doanh thu đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hóa trả tiền một lần không bao gồm tiền lãi trả chậm;

b) Doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu tặng được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu tặng;

c) Doanh thu đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu từ hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Doanh thu đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiêu năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần;

đ) Doanh thu tính thu nhập chịu thuế đối với các trường hợp khác do Bộ Tài chính quy định.

Điều 9. Chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập chịu thuế từ kinh doanh

1. Chi phí hợp lý quy định tại Điều này phải là các khoản chi thực tế phát sinh và có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản chi phí hợp lý được trừ, bao gồm:

a) Tiền lương, tiền công, phụ cấp, các khoản thù lao và chi phí khác trả cho người lao động;

Không tính vào chi phí hợp lý được trừ khoản tiền lương, tiền công của cá nhân là chủ hộ kinh doanh.

b) Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ liên quan đến việc tạo ra doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao hợp lý, giá thực tế xuất kho đối với hộ gia đình, cá nhân kinh doanh tự xác định và chịu trách nhiệm trước pháp luật;

c) Chi phí khấu hao, duy tu, bảo dưỡng tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Mức trích khấu hao tài sản cố định được xác định căn cứ vào giá trị tài sản cố định và thời gian trích khấu hao theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Chi phí trả lãi các khoản tiền vay vốn sản xuất kinh doanh liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu và thu nhập chịu thuế;

đ) Chi phí quản lý;

e) Các khoản thuế, phí và lệ phí, tiền thuê đất phải nộp liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật;

g) Các khoản chi phí khác liên quan đến việc tạo ra thu nhập.

Bộ Tài chính quy định cụ thể các chi phí hợp lý khác được trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Điều 10. Thu nhập chịu thuế, thu nhập tính thuế của cá nhân kinh doanh chưa thực hiện đúng pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ

1. Cá nhân kinh doanh chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ, không xác định được doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế thì cơ quan Thuế có thẩm quyền ấn định doanh thu, tỷ lệ thu nhập chịu thuế để xác định thu nhập chịu thuế phù hợp với từng ngành, nghề sản xuất, kinh doanh.

2. Căn cứ vào kết quả ấn định thu nhập chịu thuế quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan Thuế xác định mức thuế khoán theo nguyên tắc, trình tự, thủ tục quy định tại Điều 38 của Luật Quản lý thuế.

Điều 11. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công

1. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là thời điểm người sử dụng lao động trả tiền lương, tiền công cho người nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.

Điều 12. Giảm trừ gia cảnh

Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ kinh doanh được giảm trừ gia cảnh vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế như sau:

1. Mức giảm trừ gia cảnh:

a) Mức giảm trừ gia cảnh đối với người nộp thuế là 48 triệu đồng/ năm;

b) Mức giảm trừ cho mỗi người phụ thuộc mà người nộp thuế có nghĩa vụ nuôi dưỡng là 1,6 triệu đồng/tháng kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng.

2. Mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một đối tượng nộp thuế trong năm tính thuế. Trường hợp các đối tượng nộp thuế có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng thì phải tự thỏa thuận để đăng ký giảm trừ gia cảnh vào một đối tượng nộp thuế.

3. Đối tượng và căn cứ xác định người phụ thuộc như sau:

a) Con dưới 18 tuổi;

b) Con trên 18 tuổi bị tàn tật, không có khả năng lao động;

c) Con đang theo học tại các trường: đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức thu nhập quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Người ngoài độ tuổi lao động hoặc người trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật nhưng bị tàn tật, không có khả năng lao động, không có thu nhập hoặc có thu nhập nhưng không vượt quá mức thu nhập quy định tại khoản 4 Điều này, bao gồm:

- Vợ hoặc chồng của người nộp thuế;

- Cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng) của người nộp thuế;

- Cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng.

4. Mức thu nhập làm căn cứ xác định người phụ thuộc được áp dụng giảm trừ là mức thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 500.000 đồng.

5. Người nộp thuế tự kê khai số lượng người phụ thuộc kèm theo giấy tờ hợp pháp và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của việc kê khai.

6. Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ kê khai người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh quy định tại Điều này.

Điều 13. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo

1. Cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công được giảm trừ các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo vào thu nhập chịu thuế, bao gồm:

a) Khoản đóng góp vào các tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa;

b) Khoản đóng góp vào các quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học.

2. Tổ chức, cơ sở và các quỹ quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không nhằm mục đích kinh doanh.

3. Khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo phát sinh vào năm nào thì được tính giảm trừ vào thu nhập chịu thuế của năm đó, không được chuyển trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tính thuế tiếp theo.

Điều 14. Biểu thuế lũy tiến từng phần

1. Biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng đối với thu nhập tính thuế từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công.

2. Biểu thuế lũy tiến từng phần được quy định như sau:

Bậc Thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

MỤC 2
THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

Điều 15. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng phần vốn góp

1. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng phần vốn góp được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ (-) giá mua của phần vốn góp và các chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

2. Giá chuyển nhượng là số tiền mà cá nhân nhận được theo hợp đồng chuyển nhượng vốn.

3. Giá mua phần vốn góp được xác định là trị giá phần vốn tính tại thời điểm góp vốn hoặc là giá trị phần vốn tại thời điểm mua.

4. Chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn là các khoản chi phí thực tế phát sinh có chứng từ, hóa đơn hợp pháp, bao gồm:

a) Chi phí làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng;

b) Các khoản phí và lệ phí người chuyển nhượng nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi phí khác.

Điều 16. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán

1. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán, bao gồm cả chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu được xác định bằng giá bán chứng khoán trừ (-) giá mua, các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng.

2. Giá bán chứng khoán được xác định như sau:

a) Giá bán chứng khoán niêm yết là giá chuyển nhượng thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán;

b) Giá bán chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết, đã thực hiện đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán là giá chuyển nhượng thực tế tại Trung

tâm Giao dịch chứng khoán;

c) Giá bán chứng khoán của các đơn vị không thuộc trường hợp nêu tại điểm a và b khoản này là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng hoặc giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán được chuyển nhượng tại thời điểm bán.

3. Giá mua được xác định như sau:

a) Giá mua của chứng khoán niêm yết là giá thực mua tại Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán;

b) Giá mua chứng khoán của Công ty đại chúng chưa niêm yết, đã thực hiện đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán là giá thực tế mua tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán;

c) Giá mua chứng khoán của các đơn vị không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản này là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng hoặc giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán được chuyển nhượng tại thời điểm mua.

4. Chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng chứng khoán là các khoản chi phí thực tế phát sinh có chứng từ, hóa đơn hợp pháp, bao gồm:

a) Phí nhận chuyển nhượng và phí chuyển nhượng chứng khoán;

b) Phí lưu ký chứng khoán;

c) Chi phí ủy thác chứng khoán;

d) Các khoản chi phí khác.

Điều 17. Thuế suất

1. Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp là 20% trên thu nhập tính thuế của mỗi lần chuyển nhượng.

2. Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là 20% trên thu nhập tính thuế cả năm chỉ áp dụng đối với trường hợp đối tượng nộp thuế đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ, xác định được thu nhập tính thuế quy định tại Điều 16 Nghị định này và đăng ký thực hiện ổn định với cơ quan Thuế từ tháng 12 của năm trước.

Đối với các trường hợp khác ngoài trường hợp trên, áp dụng thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

MỤC 3
THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 18. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất

1. Thu nhập tính thuế được xác định bằng giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trừ (-) giá vốn và các chi phí hợp lý liên quan.

2. Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác định như sau:

a) Giá chuyển nhượng là giá thực tế ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng;

b) Trường hợp không xác định được giá thực tế hoặc giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng thì giá chuyển nhượng được xác định căn cứ theo Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3. Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong một số trường hợp cụ thể được xác định như sau:

a) Đối với đất có nguồn gốc nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì căn cứ vào chứng từ thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất của Nhà nước;

b) Đối với đất nhận quyền sử dụng từ các tổ chức, cá nhân thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ hợp pháp trả tiền khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất (khi mua);

c) Đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất là giá trúng đấu giá.

4. Chi phí hợp lý liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất là các khoản chi phí thực tế phát sinh và có chứng từ, hóa đơn hợp pháp, bao gồm:

a) Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất;

b) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng (nếu có);

c) Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Điều 19. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với công trình xây dựng trên đất

1. Thu nhập tính thuế được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ (-) giá vốn và các chi phí hợp lý liên quan.

2. Giá chuyển nhượng được xác định cụ thể như sau:

a) Giá chuyển nhượng là giá thực tế ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng,

b) Trường hợp không xác định được giá thực tế thì giá chuyển nhượng được xác định như sau:

- Phần giá trị đất chuyển nhượng được xác định căn cứ theo Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng;

- Phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất được xác định căn cứ vào quy định của Bộ Xây dựng về phân loại nhà; tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản; giá trị còn lại thực tế của công trình trên đất.

3. Giá vốn được xác định căn cứ vào giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm mua.

4. Chi phí hợp lý liên quan là các khoản chi phí thực tế phát sinh và có chứng từ, hóa đơn hợp pháp, bao gồm:

a) Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất;

b) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

c) Chi phí sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng trên đất.

d) Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng.

Điều 20. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng quyền sở hữu, sử dụng nhà ở

1. Thu nhập tính thuế được xác định bằng giá bán trừ (-) giá mua và các chi phí hợp lý liên quan.

2. Giá bán là giá thực tế chuyển nhượng, được xác định theo giá thị trường và được ghi trên hợp đồng chuyển nhượng.

3. Giá mua được xác định căn cứ vào giá ghi trên hợp đồng mua.

4. Chi phí liên quan là các khoản chi phí thực tế phát sinh và có chứng từ, hóa đơn hợp pháp bao gồm:

a) Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sở hữu nhà;

b) Chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà;

c) Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng nhà ở.

Điều 21. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng quyền thuê đất, thuê mặt nước

1. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng quyền thuê đất, thuê mặt nước được xác định bằng giá cho thuê lại trừ (-) giá thuê và các chi phí liên quan.

2. Giá cho thuê lại được xác định căn cứ vào giá thực tế ghi trên hợp đồng.

Trường hợp đơn giá cho thuê lại trên hợp đồng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm cho thuê lại thì giá cho thuê lại được xác định căn cứ theo bảng giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3. Giá thuê được xác định căn cứ vào hợp đồng thuê.

4. Chi phí liên quan là các khoản chi thực tế phát sinh và có chứng từ, hóa đơn hợp pháp, bao gồm:

a) Các loại phí, lệ phí theo quy định liên quan đến quyền thuê đất, thuê mặt nước;

b) Các chi phí cải tạo đất, mặt nước;

c) Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến cho thuê lại.

Điều 22. Thuế suất

1. Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là 25% trên thu nhập tính thuế.

2. Trường hợp không xác định được giá vốn và các chi phí liên quan làm cơ sở xác định thu nhập tính thuế thì áp dụng thuế suất 2% trên giá chuyển nhượng.

MỤC 4
THU NHẬP TỪ NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

Điều 23. Thu nhập tính thuế từ nhận thừa kế, quà tặng

1. Thu nhập tính thuế từ thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng, bao gồm: bất động sản, tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, kể cả chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

2. Việc xác định thu nhập tính thuế đối với các loại tài sản nhận thừa kế, quà tặng phải bảo đảm phù hợp với giá thị trường tại thời điểm phát sinh thu nhập, cụ thể như sau:

a) Đối với chứng khoán:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: căn cứ theo giá tham chiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán tại ngày nhận thừa kế, nhận quà tặng hoặc ngày gần nhất trước đó;

- Đối với chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đã thực hiện đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán: căn cứ vào giá tham chiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán ở thời điểm nhận thừa kế, nhận quà tặng hoặc ngày gần nhất trước đó;

- Đối với chứng khoán của các công ty không thuộc các trường hợp trên: căn cứ vào giá trị ghi trên sổ sách kế toán của công ty đó tại ngày nhận thừa kế, nhận quà tặng hoặc ngày gần nhất trước đó.

b) Đối với phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh: căn cứ vào giá trị phần vốn ghi trên sổ sách kế toán của tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh tại thời điểm nhận thừa kế, nhận quà tặng hoặc ngày gần nhất trước đó.

c) Đối với bất động sản:

- Phần giá trị đất được xác định căn cứ theo Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm nhận thừa kế, nhận quà tặng;

- Phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất được xác định theo quy định của Bộ Xây dựng về phân loại nhà, tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản; giá trị còn lại thực tế của công trình trên đất.

d) Đối với tài sản khác: căn cứ vào giá tính lệ phí trước bạ của tài sản đó hoặc tài sản cùng loại (nếu có).

Điều 24. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

1. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ thừa kế là thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ quà tặng là thời điểm tổ chức, cá nhân tặng cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được quà tặng.

Điều 25. Thuế suất

Thuế suất đối với thu nhập từ thừa kế, quà tặng là 10% trên thu nhập tính thuế.

Chương III
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Điều 26. Đăng ký thuế, cấp mã số thuế

1. Cá nhân có thu nhập chịu thuế thực hiện đăng ký thuế để được cơ quan Thuế cấp mã số thuế.

2. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế thực hiện đăng ký thuế để được cơ quan Thuế cấp mã số thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập đã được cấp mã số thuế trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng mã số đó.

Điều 27. Khấu trừ thuế

1. Khấu trừ thuế là việc tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện tính trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của đối tượng nộp thuế trước khi chi trả thu nhập.

2. Các loại thu nhập phải khấu trừ thuế:

a) Thu nhập của cá nhân không cư trú, bao gồm cả trường hợp không hiện diện tại Việt Nam;

b) Thu nhập từ tiền lương, tiền công;

c) Thu nhập từ đầu tư vốn;

d) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán;

đ) Thu nhập từ trúng thưởng;

e) Thu nhập từ bản quyền;

g) Thu nhập từ nhượng quyền thương mại.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể các trường hợp khấu trừ thuế và cách thức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân quy định tại Điều này.

Điều 28. Các trường không thực hiện khấu trừ thuế

1. Không thực hiện khấu trừ thuế đối với:

a) Thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú;

b) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản;

c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp của cá nhân;

d) Thu nhập từ nhận thừa kế quà tặng của cá nhân.

2. Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, đối tượng nộp thuế trực tiếp khai thuế, nộp thuế với cơ quan Thuế.

Điều 29. Khai thuế thu nhập cá nhân

1. Khai thuế đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế quy định tại Điều 27 Nghị định này như sau:

a) Khai thuế theo tháng áp dụng đối với thu nhập khấu trừ thuế quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này; trường hợp tổng số thuế khấu trừ hàng tháng dưới 5 triệu đồng thì

tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện khai tạm nộp thuế theo quý;

b) Khai thuế năm:

Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập khai quyết toán thuế năm đối với thu nhập chịu thuế, số thuế đã khấu trừ và các khoản giảm trừ khác (nếu có).

2. Khai thuế đối với cá nhân người nộp thuế:

a) Cá nhân kinh doanh, cá nhân hành nghề độc lập khai thuế theo quý;

b) Cá nhân khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (trừ chuyển nhượng chứng khoán); thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ thừa kế; thu nhập từ quà tặng;

c) Cá nhân khai quyết toán thuế năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ kinh doanh đối với trường hợp thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ, nộp thuế theo kê khai và thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán đăng ký nộp thuế theo mức thuế suất 20%.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc khai thuế, quyết toán thuế quy định tại Điều này.

Điều 30. Trách nhiệm khấu trừ, khai thuế của người sử dụng lao động khi trả thu nhập từ tiền lương, tiền công cho cá nhân

Người sử dụng lao động có trách nhiệm khấu trừ thuế phải nộp vào tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động, thực hiện việc khai thuế và nộp số thuế đã khấu trừ vào ngân sách nhà nước, cụ thể như sau:

1. Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công theo hợp đồng lao động, hàng tháng người sử dụng lao động có trách nhiệm khấu trừ thuế của từng người lao động căn cứ vào thu nhập tính thuế tháng, mức tạm tính giảm trừ gia cảnh và biểu thuế lũy tiến từng phần. Người lao động không phải khai thuế theo tháng.

Hàng tháng, người sử dụng lao động tạm tính giảm trừ gia cảnh theo bản khai đầu năm của đối tượng nộp thuế để tính số thuế phải nộp trong tháng, thực hiện khấu trừ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và không phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khai tạm tính giảm trừ gia cảnh này.

2. Đối với các khoản tiền công, tiền chi khác cho cá nhân không ký hợp đồng lao động thì tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập tạm khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% số thu nhập đối với cá nhân có mã số thuế. Trường hợp cá nhân không có mã số thuế thì khấu trừ theo tỷ lệ 20%. Cá nhân có thu nhập được tạm khấu trừ quy định tại khoản này không phải khai thuế theo tháng.

Bộ Tài chính quy định cụ thể mức thu nhập làm cơ sở tạm khấu trừ theo tỷ lệ quy định tại khoản này.

Điều 31. Khai thuế đối với cá nhân có thu nhập từ kinh doanh

1. Cá nhân kinh doanh thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ:

a) Hàng quý thực hiện khai thuế, tạm nộp thuế thu nhập cá nhân theo kết quả kinh doanh tạm tính của quý. Số thuế tạm nộp hàng quý được xác định trên cơ sở thu nhập chịu

thuế đã tính giảm trừ gia cảnh cho cá nhân người nộp thuế và những người phụ thuộc mà người nộp thuế nhận trách nhiệm nuôi dưỡng và Biểu thuế luỹ tiến từng phần;

b) Thực hiện khai quyết toán thuế năm và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của số liệu đã kê khai.

2. Việc xác định đối tượng nộp thuế là cá nhân kinh doanh trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Trường hợp chỉ có một người đứng tên trong đăng ký kinh doanh thì đối tượng nộp thuế được xác định là người đứng tên trong đăng ký kinh doanh;

b) Trường hợp nhiều người đứng tên trong đăng ký kinh doanh và cùng tham gia kinh doanh thì đối tượng nộp thuế được xác định là từng thành viên cùng đứng tên trong đăng ký kinh doanh.

c) Trường hợp trong một hộ gia đình có nhiều người cùng tham gia kinh doanh thì đối tượng nộp thuế được xác định là người đứng tên trong đăng ký kinh doanh. Các thành viên khác trong gia đình được xác định là người làm công nếu đủ 15 tuổi trở lên hoặc được xác định là người phụ thuộc nếu dưới 15 tuổi.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể việc khai thuế quy định tại Điều này.

Điều 32. Hoàn thuế

1. Cá nhân được hoàn thuế trong các trường hợp sau:

a) Số tiền thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp;

b) Số tiền giảm trừ gia cảnh quy định tại Điều 12 Nghị định này thực tế lớn hơn số tạm tính giảm trừ;

c) Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo quy định tại Điều 13 Nghị định này chưa giảm trừ khi tính thuế.

2. Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ hoàn thuế quy định tại Điều này.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

2. Các quy định về quản lý thuế thu nhập cá nhân tại Chương III Nghị định này thay thế quy định về quản lý thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao tại Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 34. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

THỦ TƯỚNG

NGUYỄN TẤN DŨNG

19. LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN SỐ 04/2007/QH12 CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật thuế thu nhập cá nhân.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về đối tượng nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, giảm thuế và căn cứ tính thuế thu nhập cá nhân.

Điều 2. Đối tượng nộp thuế

1. Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.

2. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;

b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn.

3. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân gồm các loại thu nhập sau đây, trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 của Luật này:

1. Thu nhập từ kinh doanh, bao gồm:

a) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ;

b) Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công, bao gồm:

a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công;

b) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công, phụ cấp quốc phòng, an ninh, phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm, phụ

cấp thu hút, phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật, trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của Bộ luật lao động, các khoản trợ cấp khác do Bảo hiểm xã hội chi trả, trợ cấp giải quyết tệ nạn xã hội;

c) Tiền thù lao dưới các hình thức;

d) Tiền nhận được từ tham gia hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, ban kiểm soát, hội đồng quản lý và các tổ chức;

đ) Các khoản lợi ích khác mà đối tượng nộp thuế nhận được bằng tiền hoặc không bằng tiền;

e) Tiền thưởng, trừ các khoản tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng, tiền thưởng kèm theo giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế, tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận, tiền thưởng về việc phát hiện, khai báo hành vi vi phạm pháp luật với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm:

a) Tiền lãi cho vay;

b) Lợi tức cổ phần;

c) Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác, trừ thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ.

4. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế;

b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán;

c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.

5. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;

b) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở;

c) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, thuê mặt nước;

d) Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản.

6. Thu nhập từ trúng thưởng, bao gồm:

a) Trúng thưởng xổ số;

b) Trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại;

c) Trúng thưởng trong các hình thức cá cược, casino;

d) Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác.

7. Thu nhập từ bản quyền, bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ;

b) Thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

8. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại.

9. Thu nhập từ nhận thừa kế là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

10. Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

1. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất.

3. Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất.

4. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.

5. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

6. Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất.

7. Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

8. Thu nhập từ kiều hối.

9. Phần tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật.

10. Tiền lương hưu do Bảo hiểm xã hội chi trả.

11. Thu nhập từ học bổng, bao gồm:

a) Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước;

b) Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó.

12. Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.

13. Thu nhập nhận được từ quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không nhằm mục đích lợi nhuận.

14. Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức chính phủ và phi chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Giảm thuế

Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp.

Điều 6. Quy đổi thu nhập chịu thuế ra Đồng Việt Nam

1.Thu nhập chịu thuế nhận được bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh thu nhập.

2.Thu nhập chịu thuế nhận được không bằng tiền phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo giá thị trường của sản phẩm, dịch vụ đó hoặc sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh thu nhập.

Điều 7. Kỳ tính thuế

1. Kỳ tính thuế đối với cá nhân cư trú được quy định như sau:

a) Kỳ tính thuế theo năm áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh; thu nhập từ tiền lương, tiền công;

b) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn, trừ thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ trúng thưởng; thu nhập từ bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ thừa kế; thu nhập từ quà tặng;

c) Kỳ tính thuế theo từng lần chuyển nhượng hoặc theo năm đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. Trường hợp cá nhân áp dụng kỳ tính thuế theo năm thì phải đăng ký từ đầu năm với cơ quan thuế.

2. Kỳ tính thuế đối với cá nhân không cư trú được tính theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với tất cả thu nhập chịu thuế.

Điều 8. Quản lý thuế và hoàn thuế

1. Việc đăng ký thuế, kê khai, khấu trừ thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, hoàn thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế và các biện pháp quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Cá nhân được hoàn thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Số tiền thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp;

b) Cá nhân đã nộp thuế nhưng có thu nhập tính thuế chưa đến mức phải nộp thuế;

c) Các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Áp dụng điều ước quốc tế

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thuế thu nhập cá nhân khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

CHƯƠNG II
CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CƯ TRÚ

MỤC 1
XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THU NHẬP TÍNH THUẾ

Điều 10. Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh

1. Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh được xác định bằng doanh thu trừ các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập chịu thuế từ kinh doanh trong kỳ tính thuế.

2. Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

Thời điểm xác định doanh thu là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, hoàn thành dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ.

3. Chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập chịu thuế từ kinh doanh trong kỳ tính thuế bao gồm:

a) Tiền lương, tiền công, các khoản thù lao và các chi phí khác trả cho người lao động;

b) Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh, chi phí dịch vụ mua ngoài;

c) Chi phí khấu hao, duy tu, bảo dưỡng tài sản cố định sử dụng vào sản xuất, kinh doanh;

d) Chi trả lãi tiền vay;

đ) Chi phí quản lý;

e) Các khoản thuế, phí và lệ phí phải nộp theo quy định của pháp luật được tính vào chi phí;

g) Các khoản chi phí khác liên quan đến việc tạo ra thu nhập.

4. Việc xác định doanh thu, chi phí dựa trên cơ sở định mức, tiêu chuẩn, chế độ và chứng từ, sổ kế toán theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp nhiều người cùng tham gia kinh doanh trong một đăng ký kinh doanh thì thu nhập chịu thuế của mỗi người được xác định theo một trong các nguyên tắc sau đây:

a) Tính theo tỷ lệ vốn góp của từng cá nhân ghi trong đăng ký kinh doanh;

b) Tính theo thỏa thuận giữa các cá nhân ghi trong đăng ký kinh doanh;

c) Tính bằng số bình quân thu nhập đầu người trong trường hợp đăng ký kinh doanh không xác định tỷ lệ vốn góp hoặc không có thỏa thuận về phân chia thu nhập giữa các cá nhân.

6. Đối với cá nhân kinh doanh chưa tuân thủ đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ mà không xác định được doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế thì cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định doanh thu, tỷ lệ thu nhập chịu thuế để xác định thu nhập chịu thuế phù hợp với từng ngành, nghề sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 11. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công

1. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định bằng tổng số thu nhập quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật này mà đối tượng nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.

Điều 12. Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn

1. Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là tổng số các khoản thu nhập từ đầu tư vốn quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật này mà đối tượng nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.

Điều 13. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn

1. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

2. Trường hợp không xác định được giá mua và chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng chứng khoán thì thu nhập chịu thuế được xác định là giá bán chứng khoán.

3. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn là thời điểm giao dịch chuyển nhượng vốn hoàn thành theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 14. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản

1. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản theo từng lần chuyển nhượng trừ giá mua bất động sản và các chi phí liên quan, cụ thể như sau:

a) Giá chuyển nhượng bất động sản là giá theo hợp đồng tại thời điểm chuyển nhượng;

b) Giá mua bất động sản là giá theo hợp đồng tại thời điểm mua;

c) Các chi phí liên quan được trừ căn cứ vào chứng từ, hóa đơn theo quy định của pháp luật, bao gồm các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến quyền sử dụng đaát; chi phí cải tạo đaát, cải tạo nhà, chi phí san lấp mặt bằng; chi phí đầu tư xây dựng nhà ở, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc trên đất; các chi phí khác liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản.

2. Trường hợp không xác định được giá mua và chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản thì thu nhập chịu thuế được xác định là giá chuyển nhượng bất động sản.

3. Chính phủ quy định nguyên tắc, phương pháp xác định giá chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp không xác định được giá chuyển nhượng hoặc giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi trên hợp đồng thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định có hiệu lực tại thời điểm chuyển nhượng.

4. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng

1. Thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng lần trúng thưởng.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

Điều 16. Thu nhập chịu thuế từ bản quyền

1. Thu nhập chịu thuế từ bản quyền là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ theo từng hợp đồng.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ bản quyền là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

Điều 17. Thu nhập chịu thuế từ nhượng quyền thương mại

1. Thu nhập chịu thuế từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ nhượng quyền thương mại là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

Điều 18. Thu nhập chịu thuế từ thừa kế, quà tặng

1. Thu nhập chịu thuế từ thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế được quy định như sau:

a) Đối với thu nhập từ thừa kế là thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thừa kế;

b) Đối với thu nhập từ quà tặng là thời điểm tổ chức, cá nhân tặng cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.

Điều 19. Giảm trừ gia cảnh

1. Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú. Giảm trừ gia cảnh gồm hai phần sau đây:

a) Mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 4 triệu đồng/tháng (48 triệu đồng/năm);

b) Mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 1,6 triệu đồng/tháng.

2. Việc xác định mức giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc thực hiện theo nguyên tắc mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một đối tượng nộp thuế.

3. Người phụ thuộc là người mà đối tượng nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng, bao gồm:

a) Con chưa thành niên; con bị tàn tật, không có khả năng lao động;

b) Các cá nhân không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức quy định, bao gồm con thành niên đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề; vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động; những người khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng.

Chính phủ quy định mức thu nhập, kê khai để xác định người phụ thuộc được tính giảm trừ gia cảnh.

Điều 20. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo

1. Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú, bao gồm:

a) Khoản đóng góp vào tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa;

b) Khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học.

2. Tổ chức, cơ sở và các quỹ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không nhằm mục đích lợi nhuận.

Điều 21. Thu nhập tính thuế

1. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Luật này, trừ các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, các khoản giảm trừ quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này.

2. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, trúng thưởng, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng là thu nhập chịu thuế quy định tại các điều 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 của Luật này.

MỤC 2. BIỂU THUẾ

Điều 22. Biểu thuế lũy tiến từng phần

1. Biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng đối với thu nhập tính thuế quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này.

2. Biểu thuế lũy tiến từng phần được quy định như sau:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

Điều 23. Biểu thuế toàn phần

1. Biểu thuế toàn phần áp dụng đối với thu nhập tính thuế quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật này.

2. Biểu thuế toàn phần được quy định như sau:

Thu nhập tính thuế	Thuế suất (%)
a) Thu nhập từ đầu tư vốn	5
b) Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	5
c) Thu nhập từ trúng thưởng	10
d) Thu nhập từ thừa kế, quà tặng	10
đ) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này	20
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này	0,1
e) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này	25
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật này	2

Điều 24. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú

1. Trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế đối với các loại thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế;

b) Cá nhân có thu nhập chịu thuế có trách nhiệm kê khai, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế đối với mọi khoản thu nhập theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về thu nhập và người phụ thuộc của đối tượng nộp thuế thuộc đơn vị mình quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định mức khấu trừ thuế phù hợp với từng loại thu nhập quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG III
CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KHÔNG CƯ TRÚ

Điều 25. Thuế đối với thu nhập từ kinh doanh

1. Thuế đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Doanh thu là toàn bộ số tiền phát sinh từ việc cung ứng hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả chi phí do bên mua hàng hóa, dịch vụ trả thay cho cá nhân không cư trú mà không được hoàn trả..

Trường hợp thỏa thuận hợp đồng không bao gồm thuế thu nhập cá nhân thì doanh thu tính thuế phải quy đổi là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được dưới bất kỳ hình thức nào từ việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành các hoạt động kinh doanh.

3. Thuế suất đối với thu nhập từ kinh doanh quy định đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh như sau:

a) 1% đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa;

b) 5% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ;

c) 2 % đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác.

Điều 26. Thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

1. Thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất 20%.

2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là tổng số tiền lương, tiền công mà cá nhân không cư trú nhận được do thực hiện công việc tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập.

Điều 27. Thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc đầu tư vốn vào tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

Điều 28. Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn tại tổ chức, cá nhân Việt Nam nhân với thuế suất 0,1%, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.

Điều 29. Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản tại Việt Nam của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản nhân với thuế suất 2%.

Điều 30. Thuế đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại

1. Thuế đối với thu nhập từ bản quyền của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

2. Thuế đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

Điều 31. Thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng

1. Thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất 10%.

2. Thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng của cá nhân không cư trú là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần trúng thưởng tại Việt Nam; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần phát sinh thu nhập mà cá nhân không cư trú nhận được tại Việt Nam.

Điều 32. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế

1. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 25 của Luật này là thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập hoặc thời điểm xuất hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập quy định tại các điều 26, 27, 30 và 31 của Luật này là thời điểm tổ chức, cá nhân ở Việt Nam trả thu nhập cho cá nhân không cư trú hoặc thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập từ tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

3. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 28 và Điều 29 của Luật này là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực.

Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú

1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo từng lần phát sinh đối với các khoản thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế.

2. Đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú có trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo từng lần phát sinh thu nhập đối với thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

CHƯƠNG IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

2. Bãi bỏ các văn bản, quy định sau đây:

a) Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 35/2001/PL-UBTVQH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 14/2004/PL-UBTVQH11;

b) Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất ban hành ngày 22 tháng 6 năm 1994 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 17/1999/QH10;

c) Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cá nhân sản xuất, kinh doanh không bao gồm doanh nghiệp tư nhân theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11;

d) Các quy định khác về thuế đối với thu nhập của cá nhân trái với quy định của Luật này.

3. Những khoản thu nhập của cá nhân được ưu đãi về thuế quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng ưu đãi.

Điều 35. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2007.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

NGUYỄN PHÚ TRỌNG

MỤC II. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

20. QUYẾT ĐỊNH SỐ 16/2009/QĐ-TTg NGÀY 21-01-2009 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Ban hành một số giải pháp về thuế nhằm thực hiện chủ trương kích cầu đầu tư và tiêu dùng, ngăn chặn suy giảm kinh tế, tháo gỡ khó khăn đối với doanh nghiệp

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2008/QH 12 ngày 08 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2009;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giảm 50% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng từ ngày 01 tháng 02 năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2009 đối với các hàng hoá, dịch vụ sau đây:

1. Than đá;

2. Hoá chất cơ bản; sản phẩm cơ khí là tư liệu sản xuất; ô tô các loại; linh kiện ô tô gồm: động cơ, hộp số, bộ ly hợp và các bộ phận của các mặt hàng này; tàu, thuyền; khuôn đúc các loại; vật liệu nổ; đá mài; ván ép nhân tạo; sản phẩm bê tông công nghiệp gồm: dầm cầu bê tông, dầm và khung nhà bê tông, cọc bê tông, cột điện bê tông, ống cống tròn bê tông, hộp bê tông các loại, pa-nen và các loại cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn phi tiêu chuẩn, bê tông thương phẩm; lốp và bộ săm lốp cỡ từ 900-20 trở lên; ống thuỷ tinh trung tính;

3. Sản phẩm luyện, cán, kéo kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý, trừ vàng nhập khẩu;

4. Máy xử lý dữ liệu tự động và các bộ phận, phụ tùng của máy;

5. Bốp xếp; nạo vét luồng, lạch, cảng sông, cảng biển; hoạt động trục vớt, cứu hộ; vận tải bao gồm: vận tải hàng hoá, hành lý, hành khách, vận tải du lịch bằng đường hàng không, đường bộ, đường sắt và đường thuỷ, trừ vận tải quốc tế;

6. Kinh doanh khách sạn; dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành trọn gói;

7. In, trừ in tiền.

Điều 2. Gia hạn nộp thuế trong thời gian 9 tháng đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp ph ải nộp năm 2009 tính trên thu nhập từ các hoạt động sau:

1. Sản xuất sản phẩm cơ khí là tư liệu sản xuất;

2. Sản xuất vật liệu xây dựng, gồm: gạch, ngói các loại; vôi; sơn;

3. Xây dựng, lắp đặt;

4. Dịch vụ du lịch;

5. Kinh doanh lương thực;

6. Kinh doanh phân bón.

Điều 3.

1. Không thu thuế xuất nhập khẩu đối với mặt hàng gỗ xuất khẩu được sản xuất từ gỗ nhập khẩu cho các tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu đăng ký với cơ quan hải quan trước ngày 01 tháng 12 năm 2008.

2. Bãi bỏ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 104/2008/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2008 về việc ban hành mức thuế tuyệt đối thuế xuất khẩu đối với mặt hàng gạo và phân bón xuất khẩu, số 119/2008/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2008 về việc ban hành mứ c thuế tuyệt đối thuế xuất khẩu đối với mặt hàng quặng đồng thô và tinh quặng đồng, số 129/2008/QĐ-TTg ngày 19 tháng 9 năm 2008 về việc ban hành mức thuế tuyệt đối thuế xuất khẩu đối với mặt hàng quặng Barite và Apatit.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

21. QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/2009/QĐ-TTg NGÀY 19-01-2009 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11-12-2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty 91 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này và định kỳ hàng tháng gửi báo cáo tình hình về tiến độ triển khai và những khó khăn vướng mắc về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11-12-2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2009/QĐ-TTg ngày 19-01-2009 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Hình thức văn bản
I	**VỀ THÚC ĐẨY SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ XUẤT KHẨU**				
1	Hoàn thành và triển khai thực hiện các chương trình, đề án đã được giao tại Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.	Cụ thể theo Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết TW7 khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn (đã ban hành theo Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP)	Cụ thể theo Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết TW7 khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn (đã ban hành theo Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP)	Cụ thể theo Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết TW7 khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn (đã ban hành theo Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP)	Cụ thể theo Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết TW7 khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn (đã ban hành theo Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP)
2	Các giải pháp tháo gỡ khó khăn và hỗ trợ sản xuất nông, lâm, thủy sản, trước hết là việc tiêu thụ nông sản của một số ngành hàng có lượng hàng hoá lớn và sản xuất tập trung như: lúa gạo, thủy sản và một số nông sản khác nhằm duy trì phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nông dân.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương và các cơ quan liên quan	Quý I năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Hình thức văn bản
3	Cơ chế, chính sách hỗ trợ tiền giống lúa, hoa màu, gia súc, gia cầm, thuỷ sản cho nông dân để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh. Cơ chế, chính sách và giải pháp huy động các nguồn vốn, đẩy mạnh giải ngân để sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ ngân sách nhà nước cho tu bổ hệ thống đê điều, cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu, cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thuỷ sản, vùng neo đậu tàu thuyền tránh bão, hỗ trợ kiên cố hoá kênh mương, trồng rừng và khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan	Quý I năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
4	Đề án thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, trong đó bao gồm: a) Cơ chế, chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng nội địa, nhất là thực phẩm, đồ uống, hàng dệt may, thuốc chữa bệnh; ưu tiên hỗ trợ ngành hàng sản xuất có lợi thế thay thế hàng nhập khẩu, sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước, sử dụng nhiều lao động... như: các doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, chế tạo, đóng tàu, phân bón... Hỗ trợ việc tiêu thụ một số sản phẩm công nghiệp đang tồn đọng như: phôi thép, thép xây dựng, xi măng, phân bón, giấy, hoá chất;	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành và cơ quan liên quan	Quý I năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Hình thức văn bản
	b) Chính sách hỗ trợ khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất, chế tạo sản phẩm ngành công nghiệp đủ điều kiện thay thế hàng nhập khẩu. c) Các giải pháp cụ thể cần thực hiện để tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh đối với từng ngành hàng, mặt hàng có sức sản xuất lớn. d) Các giải pháp đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ các công trình, dự án đang dở dang, đặc biệt là các dự án lớn, dự án trọng điểm đã quá thời hạn hoàn thành thi công thuộc lĩnh vực năng lượng. đ) Các giải pháp liên quan khác.				
5	Đề án đẩy mạnh xuất khẩu, kiềm chế nhập siêu giai đoạn 2009 - 2010, trong đó bao gồm: a) Các chính sách, giải pháp thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá; tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu. Tăng cường tiếp xúc cấp cao để mở rộng thị trường, quan hệ buôn bán, vận động theo các kênh chính thức và không chính thức tạo chủ động trong việc ứng phó với chính sách bảo hộ mậu dịch, dỡ bỏ các rào cản thuế và phi thuế để tăng xuất khẩu;	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Tháng 1 năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Hình thức văn bản
	b) Cơ chế, chính sách khuyến khích tiêu dùng hàng nội địa; bổ sung, hỗ trợ nguồn kinh phí cho công tác xúc tiến xuất khẩu và khai thác thị trường nội địa; c) Giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu, giảm nhập siêu ở các thị trường có mức nhập siêu cao qua việc tận dụng lợi thế từ các Hiệp định khu vực mậu dịch tự do (FTA); thúc đẩy sớm việc ký kết các Hiệp định khu vực mậu dịch tự do ASEAN với Úc, New Zealand, Ấn Độ. Đồng thời, xúc tiến chuẩn bị đàm phán FTA với một số đối tác kinh tế quan trọng khác... d) Các giải pháp có liên quan khác.				
6	Tập trung nguồn lực, chỉ đạo quyết liệt, hoàn thành đúng tiến độ các công trình, dự án đang dở dang, đặc biệt là các dự án lớn, dự án trọng điểm đã quá thời hạn hoàn thành thi công, nhất là các dự án thuộc các lĩnh vực: đường cao tốc, sân bay, cảng biển, đường giao thông nông thôn.	Bộ Giao thông vận tải	Các Bộ, ngành, địa phương quan liên quan	Quý I năm 2009	Ban hành theo thẩm quyền
7	Hoàn thành đúng tiến độ các dự án xi măng, vật liệu xây dựng. Phương án sử dụng xi măng để thực hiện chủ trương kích cầu đầu tư, tiêu dùng, bao gồm hai chương trình: vật liệu xây dựng không nung thay thế gạch đất sét nung; đường bê tông xi măng.	Bộ Xây dựng	Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và các cơ quan liên quan	Quý I năm 2009	Ban hành theo thẩm quyền

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Hình thức văn bản
8	Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia (thực hiện Luật Chuyển giao công nghệ).	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các Bộ, ngành, địa phương và cơ quan liên quan	Quý I năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
9	Chương trình quốc gia thúc đẩy năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá Việt Nam (thực hiện Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá).	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các Bộ, ngành, địa phương và cơ quan liên quan	Quý II năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
10	Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao (thực hiện Luật Công nghệ cao).	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các Bộ, ngành, địa phương và cơ quan liên quan	Quý III năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
11	Đề án nâng cao hiệu quả công tác khai thác, chế biến, xuất khẩu và lưu thông các loại nguyên liệu như dầu mỏ, than đá và các khoáng sản khác có giá xuất khẩu hiệu quả nhất.	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam, cơ quan, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
12	Điều hành linh hoạt hoạt động buôn bán biên mậu theo hướng khuyến khích xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu; cân đối nguồn nguyên liệu nhập khẩu và có chính sách khuyến khích gia công tăng kim ngạch xuất khẩu các ngành nghề sử dụng nhiều lao động và vật tư trong nước; hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu theo phương thức giao hàng tại kho ngoại quan. Tăng cường chỉ đạo chống buôn lậu qua biên giới.	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, cơ quan, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Ban hành theo thẩm quyền

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Hình thức văn bản
13	Cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư công nghệ sau thu hoạch đối với các sản phẩm nông, lâm, thủy, hải sản, nhất là hệ thống phơi sấy cho vụ hè thu hàng năm, hệ thống kho chứa lúa hàng hoá ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long và công nghệ chế biến... Hỗ trợ xây dựng các trung tâm tiếp thị và quản lý chất lượng nông sản ở các tỉnh có sản xuất hàng hoá nông sản lớn và tập trung.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
14	Rà soát, tháo gỡ vướng mắc để đẩy nhanh việc thực hiện các dự án du lịch quốc gia trọng điểm. Xây dựng Quy chế hỗ trợ Chương trình xúc tiến du lịch quốc gia và nguồn kinh phí hỗ trợ xúc tiến du lịch kế hoạch năm 2009.	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
15	Nâng cấp các sân bay tại các địa phương có các điểm du lịch quốc gia, đồng thời có biện pháp tăng chuyến bay để thu hút khách từ các thị trường có tiềm năng chi tiêu du lịch cao.	Bộ Giao thông và Vận tải	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
16	Xem xét miễn thị thực nhập cảnh cho khách du lịch đối với các thị trường tiềm năng.	Bộ Ngoại giao	Bộ Công an và các cơ quan liên quan	Quý I năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
17	Nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch theo tiêu chuẩn quốc tế; có các chương trình, sản phẩm mang đậm bản sắc Việt Nam để tăng tỷ lệ khách du lịch quay trở lại Việt Nam.	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Ban hành theo thẩm quyền

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Hình thức văn bản
18	Quản lý và phát triển thị trường bất động sản	Bộ Xây dựng	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Báo cáo của Chính phủ trình Bộ Chính trị
II	**THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP KÍCH CẦU ĐẦU TƯ VÀ TIÊU DÙNG**				
1	Xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các Bộ, ngành liên quan	Báo cáo tại phiên họp Chính phủ tháng 02 năm 2009	Báo cáo Chính phủ và Quốc hội
2	Cho phép giải ngân số vốn ngân sách nhà nước còn lại của năm 2008 đến hết tháng 6 năm 2009.	Bộ Tài chính	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
3	Nguồn vốn bố trí cho các dự án, công trình quan trọng, cấp bách nhưng chưa bố trí được nguồn vốn.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Tài chính và các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
4	Cho phép tạm hoãn thu hồi các khoản vốn ngân sách nhà nước đã ứng trước kế hoạch năm 2009, trừ các khoản đã được tạm ứng năm 2009 để hoàn thành trong năm 2008.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Tài chính và các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Tháng 01 năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
5	Cho phép điều chỉnh tổng mức đầu tư đối với các dự án sử dụng nguồn trái phiếu chính phủ đã có trong danh mục được Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ giao; trên cơ sở đó thực hiện việc điều hoà vốn giữa các dự án, công trình và được thanh toán theo tiến độ. Đồng thời, cho phép tiếp tục giải ngân số vốn trái phiếu Chính phủ còn lại của năm 2008 đến hết tháng 6 năm 2009 (theo văn bản số 195/UBTVQH12 ngày 02 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Tài chính và các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Ban hành theo thẩm quyền

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Hình thức văn bản
6	Phương án phân bổ kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2009, trong đó ưu tiên cho các dự án trong Danh mục của Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ; bổ sung các dự án cấp bách khác trong các lĩnh vực: giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục để triển khai thực hiện.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Tài chính và các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Tháng 01 năm 2009	- Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội - Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
7	Tạm ứng từ nguồn trái phiếu Chính phủ khoảng 1.500 tỷ đồng để đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi, tu bổ hệ thống đê điều; nâng cao năng lực tưới tiêu và phòng, chống lụt bão vùng đồng bằng sông Hồng.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Tài chính và các bộ, ngành, địa phương liên quan	Tháng 01 năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
8	Các biện pháp nhằm tiếp tục thu hút và đẩy nhanh tiến độ giải ngân các nguồn vốn FDI và ODA, nhất là các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, có giá trị xuất khẩu lớn, những dự án giải quyết nhiều việc làm; phấn đấu năm 2009 thực hiện việc giải ngân các nguồn vốn trên không thấp hơn mức thực hiện năm 2008.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Ban hành theo thẩm quyền

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Hình thức văn bản
9	Xác định và trình Thủ tướng Chính phủ danh mục các công trình, dự án được lựa chọn hình thức đấu thầu (đấu thầu, chào thầu cạnh tranh hoặc chỉ định thầu,...) để Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền cho Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện cũng như chất lượng các công trình dự án.	Các Bộ, ngành và cơ quan, địa phương liên quan	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Tháng 01 năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
10	Cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư các dự án, công trình có quy mô lớn, công trình đầu tư hạ tầng quan trọng (cảng biển, điện, đường cao tốc, thuỷ lợi, trường học, cơ sở y tế...).	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các Bộ, ngành, địa phương và các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty 91 liên quan	Quý I năm 2009	Ban hành theo thẩm quyền
11	Đề án Quỹ nhà ở xã hội giai đoạn 2009 - 2015.	Bộ Xây dựng	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
12	Cơ chế, chính sách để bảo đảm khuyến khích đầu tư xây dựng nhà ở công nhân tại các khu công nghiệp.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
13	Điều hành giá điện theo cơ chế thị trường	Bộ Công Thương	Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan	Quý I năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
14	Điều hành giá theo cơ chế thị trường đối với các mặt hàng: than, nước sạch, cước vận chuyển xe buýt,....	Bộ Tài chính	Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan	Quý I năm 2009	Ban hành theo thẩm quyền

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Hình thức văn bản
15	Đề án phát triển hệ thống phân phối các mặt hàng thiết yếu, trong đó tập trung vào các mặt hàng: lương thực, xăng dầu, phân bón, sắt thép, xi măng và thuốc chữa bệnh.	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
16	Các biện pháp quản lý thị trường, giá cả, chất lượng hàng hóa và vệ sinh an toàn thực phẩm; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành, nhất là kinh doanh trái phép, trốn lậu thuế, liên kết độc quyền nhằm thao túng thị trường và giá cả.	Bộ Công Thương	Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế và các cơ quan liên quan	Quý I năm 2009	Ban hành theo thẩm quyền
17	Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức các đợt hạ giá bán hàng để kích thích tiêu dùng, trước mắt là trong dịp Tết Nguyên đán 2009.	Bộ Công Thương	Bộ Tài chính và các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Ban hành theo thẩm quyền
III	**CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ**				
1	a) Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý IV năm 2008 và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009 đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. b) Giãn thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 9 tháng đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009 của các doanh nghiệp nhỏ và vừa nói trên (70% số thuế còn lại sau khi giảm) và của các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, gia công, chế biến nông, lâm, thuỷ sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử.	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Thông tư của Bộ Tài chính

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Hình thức văn bản
2	Tạm hoàn 90% số thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hoá thực xuất khẩu trong trường hợp doanh nghiệp chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng và hoàn tiếp 10% khi có chứng từ thanh toán.	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Thông tư của Bộ Tài chính
3	Điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu đối với một số loại tài nguyên, khoáng sản.	Bộ Tài chính	Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan	Quý IV năm 2008 và năm 2009	Ban hành theo thẩm quyền
4	Trình Chính phủ sửa đổi thuế suất thuế tài nguyên theo hướng hạn chế xuất khẩu, bảo đảm nguồn nguyên liệu cho sản xuất trong nước.	Bộ Tài chính	Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan	Quý I năm 2009	Nghị định của Chính phủ
5	Điều chỉnh giảm thuế suất thuế nhập khẩu đối với một số nhóm hàng là nguyên liệu đầu vào của sản xuất, trong nước chưa sản xuất được hoặc có sản xuất nhưng không đáp ứng đủ nhu cầu để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp giảm chi phí, nâng cao sức cạnh tranh. Điều chỉnh tăng thuế trong khuôn khổ cam kết WTO, tạo điều kiện cho phát triển sản xuất trong nước, kiềm chế nhập siêu.	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý IV năm 2008 và năm 2009	Ban hành theo thẩm quyền
6	Giãn thời gian ân hạn nộp thuế đối với một số ngành hàng phù hợp với chu kỳ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm (đóng tàu, sản xuất cơ khí...). Thực hiện tốt chính sách về ân hạn thời hạn nộp thuế nhập khẩu (275 ngày) đối với vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành liên quan	Quý I năm 2009	Văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Hình thức văn bản
7	Cải cách thủ tục xuất nhập khẩu, rút ngắn thời gian thông quan hàng hoá, đơn giản hoá thủ tục hoàn thuế, quyết toán thuế đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu.	Bộ Tài chính	Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan	Quý I năm 2009	Thông tư của Bộ Tài chính
8	Quy định rõ và phù hợp tỷ lệ phế liệu, phế phẩm thu được trong quá trình nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu không phải chịu thuế nhập khẩu.	Bộ Tài chính	Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan	Quý I năm 2009	Thông tư của Bộ Tài chính
9	Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc triển khai thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân theo hướng hỗ trợ khó khăn cho một số đối tượng nộp thuế.	Bộ Tài chính	Các cơ quan liên quan	Quý I năm 2009	Báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội
10	Các biện pháp cụ thể để tạo điều kiện tăng cường khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng cho các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa; doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu và doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm như: tiếp tục xem xét, điều chỉnh giảm dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng; điều chỉnh giảm lãi suất cơ bản phù hợp để hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan	Quý IV năm 2008	Ban hành theo thẩm quyền
11	Nghiên cứu, hướng dẫn các tổ chức tín dụng thực hiện việc cho vay theo lãi suất thỏa thuận quy định tại Nghị quyết số 23/2008/QH12 ngày 06 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2009.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Các cơ quan liên quan	Quý I năm 2009	Văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Hình thức văn bản
12	Thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn nợ và áp dụng các giải pháp xử lý nợ vay vốn ngân hàng cho các ngân hàng thương mại phù hợp với quy định của pháp luật đối với các hộ nông dân bị thiệt hại do thiên tai và các doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Các cơ quan liên quan	Quý IV năm 2008	Ban hành theo thẩm quyền
13	Điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, hiệu quả; điều chỉnh linh hoạt tỷ giá ngoại tệ theo tín hiệu thị trường, khuyến khích xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu, ổn định kinh tế vĩ mô, phấn đấu điều hành cán cân thanh toán quốc tế theo hướng không để thâm hụt.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Các cơ quan liên quan	Quý IV năm 2008 và năm 2009	Ban hành theo thẩm quyền
14	Chỉ đạo các ngân hàng thương mại xem xét điều chỉnh áp dụng lãi suất cho vay của các hợp đồng tín dụng xuống phù hợp theo mức lãi suất hiện hành; không phạt do quá hạn đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp khó khăn.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Các cơ quan liên quan	Quý IV năm 2008	Ban hành theo thẩm quyền
15	Thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm hỗ trợ tốt hơn cho các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn vay để phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo thêm nhiều việc làm mới.	Bộ Tài chính	Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan liên quan	Quý I năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Hình thức văn bản
IV	**VỀ BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI**				
1	Triển khai các biện pháp hỗ trợ lương thực, chi phí sửa chữa nhà ở, phòng trừ dịch bệnh, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, bảo đảm không để xảy ra tình trạng người dân bị đói và nhanh chóng khôi phục sản xuất sau lũ, lụt.	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành, địa phương có liên quan	Quý IV năm 2008 và năm 2009	Ban hành theo thẩm quyền
2	Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc và các cơ quan, địa phương liên quan	Quý IV năm 2008	Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ
3	Đề án "Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo nhanh, bền vững giai đoạn 2009 – 2015".	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công an, Ngoại giao, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc, Ngân hàng Chính sách Xã hội và các cơ quan, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
4	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 về chính sách trợ giúp đối với đối tượng bảo trợ xã hội.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ, ngành và các cơ quan, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Nghị định của Chính phủ
5	Điều chỉnh tiền lương tối thiểu chung áp dụng trong năm 2009.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ, ngành và các cơ quan, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Nghị định của Chính phủ

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Hình thức văn bản
6	Đề án "Chính sách nhà ở cho các đối tượng xã hội có nhu cầu giải quyết về nhà ở".	Bộ Xây dựng	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Báo cáo của Chính phủ trình Bộ Chính trị
7	Tổ chức triển khai chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý IV năm 2008	Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ
8	Thực hiện tăng thêm dự trữ quốc gia về lương thực (khoảng trên 150.000 tấn quy gạo) để chủ động cứu trợ cho người dân ở các vùng bị lũ, lụt.	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
9	Tiếp tục thực hiện trợ cấp khó khăn cho người hưởng lương từ ngân sách nhà nước có đời sống khó khăn, thu nhập thấp.	Bộ Nội vụ	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý IV năm 2008	Quyết định số 169/2008/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ
10	Tăng cường chỉ đạo thực hiện tốt các chương trình giảm nghèo, bố trí đủ vốn cho thực hiện chương trình tín dụng đối với hộ nghèo, học sinh, sinh viên nghèo và các đối tượng chính sách khác.	Bộ Tài chính	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
11	Các Bộ, ngành, địa phương huy động các nguồn lực xã hội và bố trí tăng ngân sách để phát triển mạnh các hình thức dạy nghề cho người lao động nông thôn, nhất là lao động thuộc hộ nghèo góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý I năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Hình thức văn bản
12	Điều chỉnh lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã nghỉ việc	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ, ngành và các cơ quan, địa phương liên quan	Quý II năm 2009	Nghị định của Chính phủ
13	Điều chỉnh tiền lương tối thiểu vùng đối với doanh nghiệp trong nước áp dụng trong năm 2010	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ, ngành và các cơ quan, địa phương liên quan	Quý II năm 2009	Nghị định của Chính phủ
14	Điều chỉnh tiền lương tối thiểu vùng đối với doanh nghiệp FDI áp dụng trong năm 2010.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ, ngành và các cơ quan, địa phương liên quan	Quý II năm 2009	Nghị định của Chính phủ
15	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 101/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm giai đoạn 2006 - 2010.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ, ngành và các cơ quan, địa phương liên quan	Quý II năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
16	Điều chỉnh chuẩn nghèo giai đoạn 2006 - 2010 theo chỉ số trượt giá để thực hiện năm 2009 - 2010.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quý II năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
17	Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 135/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về khiếu nại, tố cáo về lao động (bổ sung những hành vi vi phạm hành chính về bảo hiểm thất nghiệp).	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ, ngành và các cơ quan, địa phương liên quan	Quý IV năm 2009	Nghị định của Chính phủ

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Hình thức văn bản
18	Chính sách trợ cấp mất sức lao động.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ, ngành và các cơ quan, địa phương liên quan	Quý IV năm 2009	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
19	Điều chỉnh tiền lương tối thiểu chung áp dụng trong năm 2010.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ, ngành và các cơ quan, địa phương liên quan	Quý IV năm 2009	Nghị định của Chính phủ
20	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2005 về bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các Bộ, ngành và các cơ quan, địa phương liên quan	Quý IV năm 2009	Nghị định của Chính phủ
V	**VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**				
	Theo chức năng được giao, các Bộ, ngành, địa phương xây dựng Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP.	Các Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế và các Tổng công ty 91			

22. THÔNG TƯ SỐ 12/2009/TT-BTC NGÀY 22-01-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn thực hiện gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 đối với doanh nghiệp kinh doanh một số ngành nghề

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2008/QH12 của Quốc hội khoá 12 về dự toán Ngân sách nhà nước năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 16/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số giải pháp về thuế nhằm thực hiện chủ trương kích cầu đầu tư và tiêu dùng, ngăn chặn suy giảm kinh tế, tháo gỡ khó khăn đối với doanh nghiệp;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh năm 2009 đối với một số doanh nghiệp kinh doanh ngành nghề như sau:

Phần I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh năm 2009 trong thời gian 9 tháng đối với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh sau:

- Sản xuất sản phẩm cơ khí là tư liệu sản xuất;

- Sản xuất vật liệu xây dựng, gồm: gạch, ngói các loại; vôi; sơn;

- Xây dựng, lắp đặt;

- Dịch vụ du lịch;

- Kinh doanh lương thực;

- Kinh doanh phân bón.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Điều kiện áp dụng

1. Các ngành nghề theo quy định tại Điều 1 phải được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và thực tế có hoạt động kinh doanh.

2. Việc gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp đã thực hiện chế độ kế toán hóa đơn, chứng từ và thực hiện đăng ký nộp thuế theo kê khai.

Phần II
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 3. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được gia hạn nộp thuế

Số thuế thu nhập doanh nghiệp được gia hạn nộp thuế là số thuế thu nhập doanh nghiệp hàng quý năm 2009 đối với thu nhập từ các hoạt động nêu tại Điều 1, Chương 1, Thông tư này.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp được gia hạn nộp thuế được xác định theo kết quả hạch toán kinh doanh của doanh nghiệp nếu doanh nghiệp hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động kinh doanh được gia hạn nộp thuế.

Trường hợp doanh nghiệp không hạch toán riêng được số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các hoạt động kinh doanh được gia hạn nộp thuế thì số thuế thu nhập doanh nghiệp được gia hạn nộp thuế xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của các hoạt động kinh doanh được gia hạn nộp thuế với tổng doanh thu từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong từng quý.

Điều 4. Thời gian gia hạn, kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từng quý được xác định như sau:

1. Thời gian gia hạn chập nộp thuế

- Số thuế của quý I năm 2009 được gia hạn nộp thuế chậm nhất đến hết ngày 30/01/2010;
- Số thuế của quý II năm 2009 được gia hạn nộp thuế chậm nhất đến hết ngày 30/04/2010;
- Số thuế của quý III năm 2009 được gia hạn nộp thuế chậm nhất đến hết ngày 30/07/2010;
- Số thuế của quý IV năm 2009 được gia hạn nộp thuế chậm nhất đến hết ngày 30/10/2010;

2. Kê khai số thuế được gia hạn chậm nộp

Doanh nghiệp kê khai số thuế được gia hạn chậm nộp từng quý thực hiện theo hướng dẫn tại Mục I và Mục III, Phần B, Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính. Đồng thời doanh nghiệp cam kế trong tờ khai gia hạn phải nộp đủ số thuế thu nhập doanh nghiệp khi hết thời gian được gia hạn nộp thuế.

Trong trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, gia hạn nộp thuế quy định tại Điều này trùng với ngày nghỉ theo quy định của pháp luật thì ngày cuối cùng của thời hạn nêu trên là ngày tiếp theo của ngày nghỉ.

Phần III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kế từ ngày ký và được áp dụng từ tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp quý I/2009.

Điều 6. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để được hướng dẫn giải quyết kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đỗ Hoàng Anh Tuấn

23. THÔNG TƯ SỐ 03/2009/TT-BTC NGÀY 13-01-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2008/QH12 của Quốc hội khoá 12 về dự toán Ngân sách nhà nước năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc giảm, giãn thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp gặp khó khăn trong năm 2009 như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý IV năm 2008 và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009 theo hướng dẫn tại Mục II Thông tư này.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có vốn điều lệ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hiện đang có hiệu lực trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 không quá 10 tỷ đồng; trường hợp doanh nghiệp thành lập mới kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 thì vốn điều lệ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu không quá 10 tỷ đồng.

Ví dụ 1: Doanh nghiệp A có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ban đầu được cấp ngày 01 tháng 7 năm 2007 ghi vốn điều lệ là 11 tỷ đồng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ nhất ngày 30 tháng 6 năm 2008 ghi vốn điều lệ là 10 tỷ đồng thì Doanh nghiệp A được xác định là doanh nghiệp nhỏ và vừa và thuộc diện được giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ghi vốn điều lệ là 15 tỷ đồng thì Doanh nghiệp A không thuộc diện doanh nghiệp nhỏ và vừa (trừ trường hợp đáp ứng điều kiện về lao động hướng dẫn tại gạch đầu dòng thứ 2 khoản này) để được giảm thuế, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư này.

- Có số lao động sử dụng bình quân trong quý IV năm 2008 không quá 300 người, không kể lao động có hợp đồng ngắn hạn dưới 3 tháng; trường hợp doanh nghiệp thành lập mới kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2008 thì số lao động được trả lương, trả công của tháng đầu tiên (đủ 30 ngày) có doanh thu không quá 300 người.

Số lao động sử dụng bình quân trong quý IV năm 2008 = Số lao động được trả lương, trả công tháng 10 năm 2008 + Số lao động bình quân do tăng, giảm trong quý IV năm 2008

Số lao động bình quân do tăng, giảm trong quý IV năm 2008 được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo số tháng, tháng bắt đầu hoặc kết thúc làm việc cho doanh nghiệp được tính theo tháng.

Ví dụ 2: Doanh nghiệp B có số lao động trên danh sách trả lương, trả công vào tháng 10 năm 2008 là 302 người. Tháng 11 năm 2008 tuyển thêm 2 lao động. Tháng 12 có 10 lao động nghỉ việc. Như vậy số lao động bình quân do tăng, giảm trong quý IV năm 2008 được xác định bằng:

(2 người x 2 tháng – 10 người x 1 tháng)/3 tháng = (-) 2 lao động.

Số lao động sử dụng bình quân trong quý IV năm 2008 = 302 người - 2 người = 300 người.

Như vậy Doanh nghiệp B là doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc diện được giảm thuế và gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Ví dụ 3: Doanh nghiệp C thành lập mới có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp lần đầu trong tháng 10 năm 2008. Ngày 10 tháng 12 năm 2008 là ngày đầu tiên có doanh thu. Số lao động trên danh sách trả lương, trả công tháng 01 năm 2009 là 295 người. Như vậy doanh nghiệp C là doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc diện được giảm thuế và gia hạn nộp thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa hướng dẫn tại khoản 1 Mục này và doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, gia công, chế biến nông, lâm, thuỷ sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử được gia hạn nộp thuế theo hướng dẫn tại Mục III Thông tư này.

3. Việc giảm thuế, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư này áp dụng đối với các doanh nghiệp đã thực hiện chế độ kế toán hoá đơn, chứng từ và thực hiện đăng ký nộp thuế theo kê khai.

II. GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý IV năm 2008 và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009. Cụ thể như sau:

a) Số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của quý IV năm 2008 bằng 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý IV năm 2008. Doanh nghiệp thực hiện xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý IV năm 2008 như sau:

- Trường hợp xác định được doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế của quý IV năm 2008 thì số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý IV năm 2008 được xác định theo thu nhập chịu thuế của quý IV năm 2008 mà doanh nghiệp hạch toán được.

- Trường hợp không xác định được doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế của quý IV năm 2008 thì số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý IV năm 2008 được xác định như sau:

$$\text{Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý IV năm 2008} = \frac{\text{Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2008}}{4}$$

b) Số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của năm 2009 bằng 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm.

Khi kê khai số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của quý IV năm 2008 và hàng quý năm 2009, doanh nghiệp tự xác định số thuế được tạm giảm bằng 30% số thuế tạm nộp của quý. Khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 và năm 2009 doanh nghiệp tự xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp

được giảm.

Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% tính trên số thuế còn lại sau khi đã trừ đi số thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ví dụ 4: Doanh nghiệp X trong kỳ tính thuế năm 2009 có thu nhập chịu thuế là 500 triệu đồng. Doanh nghiệp X đang trong thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 15% và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thì số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp được xác định như sau:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp theo thuế suất 15% bằng: 500 triệu đồng x 15% = 75 triệu đồng;

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp sau khi được giảm 50% bằng: 75 triệu đồng x 50% = 37,5 triệu đồng;

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm tiếp 30% theo hướng dẫn tại Thông tư này bằng: 37,5 triệu đồng x 30% = 11,25 triệu đồng;

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp bằng: 37,5 triệu đồng – 11,25 triệu đồng = 26,25 triệu đồng.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện: Doanh nghiệp thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu hiện hành.

a) Tự khai tạm tính quý IV năm 2008 và hàng quý năm 2009:

Doanh nghiệp ghi bổ sung 2 dòng vào trước dòng cam đoan trong Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo mẫu hiện hành như sau:

- Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết CP số 30/2008 = (Thuế TNDN phải nộp trong kỳ x 30%).

- Thuế TNDN còn phải nộp trong kỳ = (Thuế TNDN phải nộp trong kỳ x 70%).

Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn phương pháp xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo phương pháp hạch toán doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế của quý IV năm 2008 thì doanh nghiệp phải lập báo cáo kết quả kinh doanh quý IV năm 2008 và nộp kèm tờ khai.

b) Tự khai quyết toán thuế năm 2008:

Doanh nghiệp ghi bổ sung 2 dòng vào trước dòng cam đoan trong Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu hiện hành như sau:

- Đối với trường hợp xác định được số thuế thu nhập doanh nghiệp của quý IV năm 2008:

+ Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết CP 30/2008 = (thuế thu nhập doanh nghiệp của quý IV năm 2008 x 30%).

+ Thuế TNDN còn phải nộp của năm 2008 = (Thuế TNDN phải nộp năm 2008 - Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết CP 30/2008).

- Đối với trường hợp không hạch toán được số thuế thu nhập doanh nghiệp của quý IV năm 2008:

+ Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết CP 30/2008 = [(Thuế TNDN phải nộp năm 2008 x 30%)/4].

+ Thuế TNDN còn phải nộp của năm 2008 = (Thuế TNDN phải nộp năm 2008 x 92,5%).

c) Tự khai quyết toán thuế năm 2009:

Doanh nghiệp ghi bổ sung 2 dòng vào trước dòng cam đoan trong Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu hiện hành như sau:

- Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết CP 30/2008 = (Thuế TNDN phải nộp năm 2009 x 30%).

- Thuế TNDN còn phải nộp của năm 2009 = (Thuế TNDN phải nộp năm 2009 x 70%).

III. GIÃN THỜI HẠN NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp được gia hạn nộp thuế được xác định như sau:

a) Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, là số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính hàng quý năm 2009 sau khi đã được giảm thuế theo hướng dẫn tại Mục II Thông tư này.

b) Đối với doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, gia công, chế biến nông, lâm, thuỷ sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử, là số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính hàng quý năm 2009 đối với thu nhập từ các hoạt động này.

Trường hợp doanh nghiệp không xác định được số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính của các hoạt động sản xuất, gia công, chế biến nông, lâm, thuỷ sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử với số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính của các hoạt động khác thì số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính của các hoạt động sản xuất chế biến được gia hạn xác định theo tỷ lệ % giữa tổng doanh thu của các hoạt động sản xuất, gia công, chế biến được gia hạn trên tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2008.

2. Thời gian gia hạn nộp thuế là 9 tháng kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế theo quy định của Luật quản lý thuế, cụ thể:

- Số thuế tính tạm nộp của quý I năm 2009 được gia hạn nộp thuế chậm nhất đến ngày 29 tháng 1 năm 2010;

- Số thuế tính tạm nộp của quý II năm 2009 được gia hạn nộp thuế chậm nhất đến ngày 29 tháng 4 năm 2010;

- Số thuế tính tạm nộp của quý III năm 2009 được gia hạn nộp thuế chậm nhất đến ngày 30 tháng 7 năm 2010;

- Số thuế tính tạm nộp của quý IV năm 2009 được gia hạn nộp thuế chậm nhất đến ngày 29 tháng 10 năm 2010.

3. Trình tự, thủ tục gia hạn nộp thuế: Doanh nghiệp lập tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính hàng quý theo quy định hiện hành, tại dòng cam kết trong tờ khai ghi thêm nội dung thời hạn nộp thuế đề nghị gia hạn.

4. Trong thời gian được gia hạn nộp thuế, doanh nghiệp không bị coi là vi phạm chậm nộp thuế và không bị phạt hành chính về hành vi chậm nộp tiền thuế đối với số thuế được gia hạn.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ảnh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đỗ Hoàng Anh Tuấn

24. THÔNG TƯ SỐ 134/2008/TT-BTC NGÀY 31-12-2008 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam

Căn cứ các Luật, Pháp lệnh về thuế, phí và lệ phí hiện hành của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các Nghị định của Chính phủ qui định chi tiết thi hành các Luật, pháp lệnh thuế, phí và lệ phí;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008; Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/06/2008; Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định về Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam như sau:

A. PHẠM VI ÁP DỤNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Thông tư này áp dụng đối với

Hướng dẫn tại Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau (trừ đối tượng nêu tại Mục II Phần A Thông tư này):

- Tổ chức nước ngoài kinh doanh có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; cá nhân nước ngoài kinh doanh là đối tượng cư trú tại Việt Nam hoặc không là đối tượng cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi chung là Nhà thầu nước ngoài) kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng, thoả thuận, hoặc cam kết giữa họ với tổ chức, cá nhân Việt Nam.

- Tổ chức nước ngoài kinh doanh có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; cá nhân nước ngoài kinh doanh là đối tượng cư trú tại Việt Nam hoặc không là đối tượng cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi chung là Nhà thầu phụ nước ngoài) kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng, thoả thuận, hoặc cam kết giữa họ với Nhà thầu nước ngoài để thực hiện một phần công việc của Hợp đồng nhà thầu.

2. Người nộp thuế

Người nộp thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này bao gồm:

2.1. Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đảm bảo các điều kiện quy định tại Điểm 1 Mục II Phần B Thông tư này, kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam, kể cả tại các vùng lãnh hải của Việt Nam, các vùng ở ngoài và gắn liền với lãnh hải Việt Nam và phù hợp với luật pháp Việt Nam, luật pháp quốc tế, Việt Nam có chủ quyền đối với việc thăm dò và khai thác tài

nguyên thiên nhiên ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển và khối nước ở trên. Việc kinh doanh được tiến hành trên cơ sở hợp đồng nhà thầu với với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc với tổ chức, cá nhân nước ngoài khác đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng nhà thầu phụ.

Việc xác định Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam, hoặc là đối tượng cư trú tại Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trong trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú, đối tượng cư trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

2.2. Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, tổ chức đăng ký hoạt động theo pháp luật Việt Nam, tổ chức khác và cá nhân sản xuất kinh doanh mua dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hoá, hoặc trả thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng nhà thầu hoặc hợp đồng nhà thầu phụ (sau đây gọi chung là Bên Việt Nam) bao gồm:

- Các tổ chức kinh doanh được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp), Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật Đầu tư) và Luật Hợp tác xã;

- Các tổ chức kinh tế của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác;

- Nhà thầu dầu khí hoạt động theo Luật Dầu khí;

- Chi nhánh của Công ty nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam;

- Tổ chức nước ngoài hoặc đại diện của tổ chức nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam;

- Văn phòng bán vé, đại lý tại Việt Nam của Hãng hàng không nước ngoài có quyền vận chuyển đi, đến Việt Nam, trực tiếp vận chuyển hoặc liên danh;

- Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ vận tải biển của hãng vận tải biển nước ngoài; đại lý tại Việt Nam của Hãng giao nhận kho vận, hãng chuyển phát nước ngoài;

- Công ty chứng khoán, tổ chức phát hành chứng khoán, công ty quản lý quỹ, ngân hàng thương mại nơi quỹ đầu tư chứng khoán hoặc tổ chức nước ngoài mở tài khoản đầu tư chứng khoán;

- Các tổ chức khác ở Việt Nam;

- Các cá nhân sản xuất kinh doanh tại Việt Nam.

Người nộp thuế theo hướng dẫn tại Điểm 2.2 Mục I Phần A Thông tư này có trách nhiệm khấu trừ số thuế GTGT, thuế TNDN hướng dẫn tại Mục III Phần B Thông tư này trước khi thanh toán cho Nhà thầu nước ngoài.

3. Các loại thuế áp dụng

3.1. Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là tổ chức kinh doanh thực hiện nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo hướng dẫn tại Thông tư này.

3.2. Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là cá nhân nước ngoài kinh doanh thực hiện nghĩa vụ thuế GTGT theo hướng dẫn tại Thông tư này, thuế thu nhập cá nhân (TNCN) theo pháp luật về thuế TNCN.

3.3. Đối với các loại thuế, phí và lệ phí khác, Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo các văn bản pháp luật về thuế, phí và lệ phí khác hiện hành.

II. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG ÁP DỤNG

Hướng dẫn tại Thông tư này không áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt nam theo qui định của Luật Đầu tư, Luật Dầu khí, Luật Tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện cung cấp hàng hoá cho tổ chức, cá nhân Việt Nam không kèm theo các dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam dưới các hình thức:

- Giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc xuất khẩu hàng và giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu nước ngoài về đến Việt Nam.

- Giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến hàng hoá cho đến điểm giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có thu nhập từ dịch vụ được cung cấp và tiêu dùng ngoài Việt Nam.

Ví dụ:

Công ty H của Hongkong cung cấp dịch vụ thu xếp hàng hoá tại cảng ở Hongkong cho đội tàu vận tải quốc tế của Công ty A ở Việt Nam. Công ty A phải trả cho Công ty H phí dịch vụ thu xếp hàng hoá tại cảng ở Hongkong.

Trong trường hợp này, dịch vụ thu xếp hàng hoá tại cảng Hongkong là dịch vụ được cung cấp và tiêu dùng tại Hongkong nên không thuộc đối tượng chịu thuế tại Việt Nam.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện cung cấp dịch vụ dưới đây cho tổ chức, cá nhân Việt Nam mà các dịch vụ được thực hiện ở nước ngoài:

- Sửa chữa phương tiện vận tải (tàu bay, động cơ tàu bay, phụ tùng tàu bay, tàu biển), máy móc, thiết bị (kể cả đường cáp biển, thiết bị truyền dẫn), có bao gồm hoặc không bao gồm vật tư, thiết bị thay thế kèm theo;

- Quảng cáo, tiếp thị;

- Xúc tiến đầu tư và thương mại;

- Môi giới bán hàng hóa;

- Đào tạo;

- Chia cước (cước thanh toán) dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế theo quy định của Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông giữa Việt Nam với nước ngoài mà các dịch vụ này được thực hiện ở ngoài Việt Nam; Dịch vụ thuê đường truyền dẫn và băng tần vệ tinh của nước ngoài.

III. CÁC KHÁI NIỆM SỬ DỤNG TRONG THÔNG TƯ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Hợp đồng nhà thầu" là hợp đồng, thoả thuận hoặc cam kết giữa Nhà thầu nước ngoài và Bên Việt Nam.

2. "Hợp đồng nhà thầu phụ" là hợp đồng, thoả thuận hoặc cam kết giữa Nhà thầu phụ và Nhà thầu nước ngoài.

Nhà thầu phụ gồm Nhà thầu phụ nước ngoài và Nhà thầu phụ Việt Nam.

B. CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

I. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ GTGT VÀ THU NHẬP CHỊU THUẾ TNDN

1. Đối tượng chịu thuế GTGT

1.1. Dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp trên cơ sở hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam (trừ dịch vụ quy định tại Mục II Phần A Thông tư này), bao gồm:

- Dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp tại Việt Nam và tiêu dùng tại Việt Nam;

- Dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp ngoài Việt Nam và tiêu dùng tại Việt Nam.

1.2. Trường hợp hàng hoá được cung cấp theo hợp đồng dưới hình thức: điểm giao nhận hàng hoá nằm trong lãnh thổ Việt Nam (kể cả các vùng lãnh hải Việt Nam, các vùng ở ngoài và gắn liền với lãnh hải Việt Nam mà theo luật pháp Việt Nam và phù hợp với luật pháp quốc tế, Việt Nam có chủ quyền đối với việc thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển và khối nước ở trên); hoặc việc cung cấp hàng hóa có kèm theo các dịch vụ tiến hành tại Việt Nam như lắp đặt, chạy thử, bảo hành, bảo dưỡng, thay thế, các dịch vụ khác đi kèm với việc cung cấp hàng hoá, kể cả trường hợp việc cung cấp các dịch vụ nêu trên có hoặc không nằm trong giá trị của hợp đồng cung cấp hàng hóa thì giá trị hàng hoá chỉ phải chịu thuế GTGT khâu nhập khẩu theo quy định, phần giá trị dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo hướng dẫn tại Thông tư này. Trường hợp hợp đồng không tách riêng được giá trị hàng hoá và giá trị dịch vụ đi kèm thì thuế GTGT được tính chung cho cả hợp đồng.

Ví dụ:

Doanh nghiệp A ở Việt Nam ký hợp đồng mua dây chuyền máy móc thiết bị cho Dự án Nhà máy xi măng với Doanh nghiệp B ở nước ngoài. Tổng giá trị Hợp đồng là 100 triệu USD, bao gồm giá trị máy móc thiết bị là 80 triệu USD (trong đó có thiết bị thuộc diện chịu thuế GTGT với thuế suất 10%), giá trị dịch vụ hướng dẫn lắp đặt, giám sát lắp đặt, bảo hành, bảo dưỡng là 20 triệu USD.

Khi nhập khẩu dây chuyền máy móc thiết bị, Doanh nghiệp A là người nhập khẩu thực hiện nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu đối với giá trị thiết bị nhập khẩu thuộc diện chịu thuế GTGT.

Việc xác định nghĩa vụ thuế GTGT của Công ty B đối với giá trị hợp đồng ký với doanh nghiệp A như sau:

- Thuế GTGT được tính trên giá trị dịch vụ (20 triệu USD), không tính trên giá trị dây chuyền máy móc thiết bị nhập khẩu.

- Trường hợp Hợp đồng không tách riêng được giá trị dây chuyền máy móc thiết bị và giá trị dịch vụ thì thuế GTGT được tính trên toàn bộ giá trị hợp đồng (100 triệu USD).

2. Thu nhập chịu thuế TNDN

2.1. Thu nhập của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài phát sinh từ hoạt động cung cấp dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hoá tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ (trừ hàng hoá, dịch vụ quy định tại Mục II Phần A Thông tư này).

2.2. Trường hợp hàng hoá được cung cấp dưới hình thức: điểm giao nhận hàng hoá nằm trong lãnh thổ Việt Nam (kể cả các vùng lãnh hải Việt Nam, các vùng ở ngoài và gắn liền với lãnh hải Việt Nam mà theo luật pháp Việt Nam và phù hợp với luật pháp quốc tế, Việt Nam có chủ quyền đối với việc thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển và khối nước ở trên); hoặc việc cung cấp hàng hóa có kèm theo các dịch vụ tiến hành tại Việt Nam như lắp đặt, chạy thử, bảo hành, bảo dưỡng, thay thế, các dịch vụ khác đi kèm với việc cung cấp hàng hoá, kể cả trường hợp việc cung cấp các dịch vụ nêu trên có hoặc không nằm trong giá trị của hợp đồng cung cấp hàng hóa thì thu nhập chịu thuế TNDN của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là toàn bộ giá trị hàng hoá, dịch vụ.

Ví dụ:

Công ty A ở Việt Nam ký hợp đồng mua dây chuyền máy móc thiết bị cho Dự án Nhà máy xi măng với Công ty B ở nước ngoài. Tổng giá trị Hợp đồng là 100 triệu USD (không bao gồm thuế GTGT), bao gồm giá trị máy móc thiết bị là 80 triệu USD, giá trị dịch vụ hướng dẫn lắp đặt, giám sát lắp đặt, bảo hành, bảo dưỡng là 20 triệu USD.

Nghĩa vụ thuế TNDN của Công ty B đối với Giá trị hợp đồng được xác định như sau:

- Thuế TNDN được tính riêng đối với giá trị dây chuyền máy móc thiết bị nhập khẩu (80 triệu USD) và tính riêng đối với giá trị dịch vụ (20 triệu USD) theo từng tỷ lệ thuế TNDN theo quy định.

- Trường hợp Hợp đồng không tách riêng được giá trị dây chuyền máy móc thiết bị và giá trị dịch vụ thì tính thuế TNDN trên tổng giá trị hợp đồng (100 triệu USD) với tỷ lệ thuế TNDN theo quy định.

2.3. Thu nhập phát sinh tại Việt Nam của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là các khoản thu nhập nhận được dưới bất kỳ hình thức nào trên cơ sở hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ (trừ trường hợp cung cấp dịch vụ quy định tại Mục II, phần A Thông tư này), không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành hoạt động kinh doanh của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài, bao gồm:

- Thu nhập từ chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.

- Thu nhập từ tiền bản quyền là khoản thu nhập dưới bất kỳ hình thức nào được trả cho quyền sử dụng, chuyển quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ (bao gồm: các khoản tiền trả cho quyền sử dụng, chuyển giao quyền tác giả và quyền chủ sở hữu tác phẩm; chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; chuyển giao công nghệ).

"Quyền tác giả, quyền chủ sở hữu tác phẩm", "Quyền sở hữu công nghiệp", "Chuyển giao công nghệ" qui định tại Bộ luật Dân sự nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản.

- Thu nhập từ Lãi tiền vay: là thu nhập của Bên cho vay từ các khoản cho vay dưới bất kỳ dạng nào mà khoản vay đó có hay không được đảm bảo bằng thế chấp, người cho vay có hay không được quyền hưởng lợi tức của người đi vay; thu nhập từ lãi tiền gửi (trừ lãi tiền gửi của các cá nhân người nước ngoài và lãi tiền gửi phát sinh từ tài khoản tiền gửi để duy trì hoạt động tại Việt Nam của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam), kể cả các khoản thưởng đi kèm lãi tiền gửi (nếu có); thu nhập từ lãi trả chậm theo qui định của các hợp đồng.

Lãi tiền vay bao gồm cả các khoản phí mà Bên Việt Nam phải trả theo qui định của hợp đồng vay.

- Thu nhập từ đầu tư chứng khoán.

- Tiền phạt, tiền bồi thường thu được từ bên đối tác vi phạm hợp đồng.

- Các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

II. NỘP THUẾ GTGT THEO PHƯƠNG PHÁP KHẤU TRỪ, NỘP THUẾ TNDN TRÊN CƠ SỞ KÊ KHAI DOANH THU, CHI PHÍ ĐỂ XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ TNDN

1. Đối tượng và điều kiện áp dụng

Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế theo hướng dẫn tại Mục II Phần B Thông tư này nếu đáp ứng các điều kiện:

(i) Có cơ sở thường trú tại Việt Nam, hoặc là đối tượng cư trú tại Việt Nam;

(ii) Thời hạn kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ từ 183 ngày trở lên kể từ ngày hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có hiệu lực;

(iii) Áp dụng chế độ kế toán Việt Nam.

Bên Việt Nam ký hợp đồng với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với Nhà thầu phụ nước ngoài có trách nhiệm thông báo bằng văn bản với cơ quan thuế về việc Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN trên cơ sở kê khai doanh thu, chi phí để xác định thu nhập tính thuế TNDN trong phạm vi 20 ngày làm việc kể từ khi ký hợp đồng.

2. Thuế giá trị gia tăng

Thực hiện theo quy định của Luật Thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thực hiện theo quy định của Luật Thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nghĩa vụ thuế theo hướng dẫn tại Mục II Phần B Thông tư này, nếu tiếp tục ký hợp đồng nhà thầu hoặc hợp đồng nhà thầu phụ khác tại Việt Nam khi chưa kết thúc hợp đồng nhà thầu hoặc hợp đồng nhà thầu phụ cũ thì tiếp tục khai, nộp thuế như hướng dẫn tại Mục II phần B Thông tư này.

Trường hợp việc ký kết, thực hiện hợp đồng nhà thầu hoặc hợp đồng nhà thầu phụ mới vào thời điểm hợp đồng nhà thầu hoặc hợp đồng nhà thầu phụ cũ đã kết thúc, nếu đáp ứng được điều kiện quy định tại Điểm 1 Mục II Phần B Thông tư này, Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nghĩa vụ thuế cho hợp đồng mới theo hướng dẫn tại Mục II Phần B Thông tư này.

Trường hợp cùng một thời điểm mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nhiều hợp đồng, nếu có một hợp đồng đủ điều kiện để Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế theo hướng dẫn tại Mục II Phần B Thông tư này thì các hợp đồng khác (kể cả những hợp đồng không đủ điều kiện) cũng phải thực hiện nộp thuế theo hướng dẫn tại Mục II Phần B Thông tư này.

III. NỘP THUẾ GTGT THEO PHƯƠNG PHÁP TÍNH TRỰC TIẾP TRÊN GTGT, NỘP THUẾ TNDN THEO TỶ LỆ % TÍNH TRÊN DOANH THU

1. Đối tượng và điều kiện áp dụng

Bên Việt Nam nộp thay thuế cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế theo hướng dẫn tại Điểm 2, Điểm 3 Mục III Phần B Thông tư này nếu Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu

phụ nước ngoài không đáp ứng được một trong các điều kiện nêu tại Điểm 1 Mục II Phần B Thông tư này.

Bên Việt Nam có trách nhiệm đăng ký thuế với cơ quan thuế để thực hiện nộp thay thuế cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài trong phạm vi 20 ngày làm việc kể từ khi ký hợp đồng.

2. Thuế giá trị gia tăng

Căn cứ tính thuế là giá trị gia tăng của dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa chịu thuế GTGT và thuế suất thuế GTGT.

Số thuế GTGT phải nộp = Giá trị gia tăng x Thuế suất thuế GTGT

2.1. Giá trị gia tăng

Giá trị gia tăng của dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa chịu thuế GTGT được xác định bằng doanh thu tính thuế GTGT nhân tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu.

2.1.1 Doanh thu tính thuế GTGT:

a) Doanh thu tính thuế GTGT là toàn bộ doanh thu do cung cấp dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, chưa trừ các khoản thuế phải nộp mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, kể cả các khoản chi phí do Bên Việt Nam trả thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có).

b) Xác định doanh thu tính thuế GTGT đối với một số trường hợp cụ thể:

b1) Trường hợp theo thoả thuận tại hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ, doanh thu Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được không bao gồm thuế GTGT phải nộp thì doanh thu tính thuế GTGT phải được quy đổi thành doanh thu có thuế GTGT và được xác định theo công thức sau:

$$\text{Doanh thu tính thuế GTGT} = \frac{\text{Doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT}}{1 - \text{Tỷ lệ \% GTGT trên doanh thu} \times \text{thuế suất thuế GTGT}}$$

Ví dụ:

Nhà thầu nước ngoài A cung cấp cho Bên Việt Nam dịch vụ giám sát khối lượng xây dựng nhà máy xi măng Z, giá hợp đồng chưa bao gồm thuế là 300.000 USD. Ngoài ra, Bên Việt Nam thu xếp chỗ ở và làm việc cho nhân viên quản lý của Nhà thầu nước ngoài với giá trị là 40.000 USD. Theo Hợp đồng, Bên Việt Nam chịu trách nhiệm trả thuế GTGT thay cho nhà thầu nước ngoài. Việc xác định doanh thu chịu thuế GTGT nhà thầu nước ngoài như sau:

Xác định doanh thu chịu thuế:

$$\text{Doanh thu chịu thuế GTGT} = \frac{300.000 + 40.000}{(1 - 50\% \times 10\%)} = 357.894{,}73 \text{ USD}$$

b2) Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với Nhà thầu phụ Việt Nam hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nộp thuế theo Mục II Phần B Thông tư này để giao bớt một phần giá trị công việc được quy định tại Hợp đồng nhà thầu ký với Bên Việt Nam thì doanh thu tính thuế GTGT của Nhà thầu nước ngoài không bao gồm giá trị công việc, giá trị máy móc thiết bị do Nhà thầu phụ Việt Nam hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện.

Nhà thầu phụ Việt Nam, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện khai, nộp thuế theo hướng dẫn tại Điểm 2, Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư này.

Quy định này không áp dụng trong trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với các nhà cung cấp tại Việt Nam để mua hàng hoá, dịch vụ phục vụ việc thực hiện Hợp đồng nhà thầu.

Ví dụ:

Nhà thầu nước ngoài A ký hợp đồng xây dựng nhà máy xi măng Z với Bên Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng là 10 triệu USD (giá đã bao gồm thuế GTGT), theo hợp đồng Nhà thầu nước ngoài A sẽ giao bớt phần giá trị xây lắp (được quy định tại Hợp đồng nhà thầu ký với Bên Việt Nam) cho Nhà thầu phụ Việt Nam B với giá trị là 01 triệu USD.

Doanh thu tính thuế GTGT của Nhà thầu nước ngoài A trong trường hợp này được xác định như sau:

Doanh thu tính thuế GTGT = 10 triệu USD – 1 triệu USD = 9 triệu USD

b3) Trường hợp Nhà thầu phụ là Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nộp thuế theo Mục III Phần B Thông tư này thì doanh thu tính thuế GTGT của Nhà thầu nước ngoài là toàn bộ doanh thu Nhà thầu nước ngoài nhận được theo hợp đồng ký với Bên Việt Nam. Nhà thầu phụ nước ngoài không phải nộp thuế GTGT trên phần giá trị công việc nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo quy định tại Hợp đồng nhà thầu phụ ký với Nhà thầu nước ngoài.

b4) Đối với dịch vụ giao nhận, kho vận quốc tế, doanh thu tính thuế GTGT không bao gồm cước vận chuyển quốc tế phải trả cho hãng vận chuyển (hàng không, đường biển).

b5) Đối với dịch vụ chuyển phát quốc tế từ Việt Nam đi nước ngoài, doanh thu tính thuế GTGT là toàn bộ doanh thu Nhà thầu nước ngoài nhận được.

2.1.2. Tỷ lệ GTGT:

a) Tỷ lệ GTGT tính trên doanh thu tính thuế đối với một số ngành kinh doanh như sau:

STT	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu tính thuế
1	Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bảo hiểm	50
2	a) Xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đi kèm công trình xây dựng	30
	b) Xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đi kèm công trình xây dựng	50
3	Vận tải, sản xuất, kinh doanh khác	30

b) Xác định tỷ lệ giá trị gia tăng tính trên doanh thu tính thuế GTGT đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

b1) Đối với các hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ bao gồm nhiều hoạt động kinh doanh khác nhau hoặc một phần giá trị hợp đồng không thuộc diện chịu thuế GTGT, việc áp dụng tỷ lệ giá trị gia tăng tính trên doanh thu tính thuế GTGT khi xác định số thuế GTGT phải nộp căn cứ vào doanh thu tính thuế GTGT đối với từng hoạt động kinh doanh do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo qui định tại hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ. Trường hợp không tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì áp dụng tỷ lệ GTGT cao nhất đối với ngành nghề kinh doanh và mức thuế suất cao nhất cho toàn bộ giá trị hợp đồng.

b2) Đối với hợp đồng cung cấp máy móc thiết bị có kèm theo các dịch vụ hướng dẫn lắp đặt, đào tạo, vận hành, chạy thử, nếu tách riêng được giá trị máy móc thiết bị và giá trị các dịch vụ khi

xác định số thuế GTGT phải nộp áp dụng tỷ lệ GTGT của từng phần giá trị hợp đồng. Trường hợp trong hợp đồng không tách riêng được giá trị máy móc thiết bị và giá trị các dịch vụ thì áp dụng tỷ lệ giá trị gia tăng trên doanh thu tính thuế là 30%.

Ví dụ:

Nhà thầu H của Hàn Quốc không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam thực hiện hợp đồng ký với doanh nghiệp B ở Việt Nam về việc cung cấp dây chuyền máy móc, thiết bị kèm theo dịch vụ lắp đặt, vận hành chạy thử với giá trị là 10.000.000 USD. Tại hợp đồng không tách riêng được phần giá trị máy móc thiết bị và giá trị dịch vụ lắp đặt, vận hành chạy thử thì tỷ lệ thuế GTGT áp dụng là 30%.

b3) Doanh thu tính thuế GTGT đối với trường hợp cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải là toàn bộ tiền cho thuê. Trường hợp doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải bao gồm các chi phí do bên cho thuê trực tiếp chi trả như bảo hiểm phương tiện, bảo dưỡng, chứng nhận đăng kiểm, người điều khiển phương tiện, máy móc và chi phí vận chuyển máy móc thiết bị từ nước ngoài đến Việt Nam thì doanh thu tính thuế GTGT không bao gồm các khoản chi phí này nếu có chứng từ thực tế chứng minh.

2.2. Thuế suất thuế GTGT

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT là thuế suất quy định tại Luật thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, như quy định tại Điểm 1 Mục III Phần B Thông tư này, không được khấu trừ thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào để thực hiện hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ (bao gồm cả thuế GTGT đối với hợp đồng thầu phụ mà nhà thầu phụ Việt Nam thực hiện).

3. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ tính thuế là doanh thu tính thuế TNDN và tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế.

$$\text{Số thuế TNDN phải nộp} = \text{Doanh thu tính thuế TNDN} \times \text{Tỷ lệ thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế}$$

3.1. Doanh thu tính thuế TNDN:

a) Doanh thu tính thuế TNDN

Doanh thu tính thuế TNDN là toàn bộ doanh thu không bao gồm thuế GTGT, chưa trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được. Doanh thu tính thuế TNDN được tính bao gồm cả các khoản chi phí do Bên Việt Nam trả thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có).

b) Xác định doanh thu tính thuế TNDN đối với một số trường hợp cụ thể:

b1) Trường hợp, theo thoả thuận tại hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ, doanh thu Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được không bao gồm thuế TNDN phải nộp thì doanh thu tính thuế TNDN được xác định theo công thức sau:

$$\text{Doanh thu tính thuế TNDN} = \frac{\text{Doanh thu không bao gồm thuế TNDN}}{1 - \text{Tỷ lệ thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế}}$$

Ví dụ:

Nhà thầu nước ngoài A cung cấp cho Bên Việt Nam dịch vụ giám sát khối lượng xây dựng nhà máy xi măng Z, giá hợp đồng chưa bao gồm thuế là 300.000 USD. Ngoài ra, Bên Việt Nam thu xếp chỗ ở và làm việc cho nhân viên quản lý của Nhà thầu nước ngoài với giá trị là 23.000 USD. Theo Hợp đồng, Bên Việt Nam chịu trách nhiệm trả thuế TNDN, thuế GTGT thay cho nhà thầu nước ngoài. Việc xác định số thuế TNDN nhà thầu nước ngoài phải nộp như sau:

Xác định doanh thu tính thuế:

$$\text{Doanh thu tính thuế TNDN} = \frac{300.000 + 23.000}{(1 - 0,05)} = 340.000,00 \text{ USD}$$

b2) Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với Nhà thầu phụ Việt Nam hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nộp thuế theo Mục II Phần B Thông tư này để giao bớt một phần giá trị công việc được quy định tại Hợp đồng nhà thầu ký với Bên Việt Nam thì doanh thu tính thuế TNDN của Nhà thầu nước ngoài không bao gồm giá trị công việc, giá trị máy móc, thiết bị do Nhà thầu phụ Việt Nam hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện.

Nhà thầu phụ Việt Nam, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện khai, nộp thuế theo hướng dẫn tại Điểm 2, Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư này.

Quy định này không áp dụng trong trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với các nhà cung cấp tại Việt Nam để mua hàng hoá, dịch vụ phục vụ việc thực hiện Hợp đồng nhà thầu.

Ví dụ:

Nhà thầu nước ngoài A ký hợp đồng xây dựng nhà máy xi măng Z với Bên Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng (chưa có thuế GTGT) là 10 triệu USD, theo hợp đồng Nhà thầu nước ngoài A sẽ giao bớt phần giá trị xây lắp (được quy định tại Hợp đồng nhà thầu ký với Bên Việt Nam) cho Nhà thầu phụ Việt Nam B với giá trị là 1 triệu USD.

Doanh thu tính thuế TNDN của Nhà thầu nước ngoài A trong trường hợp này được xác định như sau:

$$\text{Doanh thu tính thuế TNDN} = 10 \text{ triệu USD} - 1 \text{ triệu USD} = 9 \text{ triệu USD}$$

b3) Trường hợp Nhà thầu phụ là Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nộp theo Mục III Phần B Thông tư này thì doanh thu tính thuế TNDN của Nhà thầu nước ngoài là toàn bộ doanh thu Nhà thầu nước ngoài nhận được theo hợp đồng ký với Bên Việt Nam. Nhà thầu phụ nước ngoài không phải nộp thuế TNDN trên phần giá trị công việc Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo quy định tại hợp đồng nhà thầu phụ ký với Nhà thầu nước ngoài.

b4) Doanh thu tính thuế TNDN đối với trường hợp cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải là toàn bộ tiền cho thuê. Trường hợp doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải bao gồm các chi phí do bên cho thuê trực tiếp chi trả như bảo hiểm phương tiện, bảo dưỡng, chứng nhận đăng kiểm, người điều khiển phương tiện, máy móc và chi phí vận chuyển máy móc thiết bị từ nước ngoài đến Việt Nam thì doanh thu tính thuế TNDN không bao gồm các khoản chi phí này nếu có chứng từ thực tế chứng minh.

b5) Doanh thu tính thuế TNDN của hãng hàng không nước ngoài là doanh thu bán vé hành khách, vận đơn hàng không và các khoản thu khác (trừ những khoản thu hộ Nhà nước hoặc tổ chức theo quy định của pháp luật) tại Việt Nam cho việc vận chuyển hành khách, hàng hóa và đối tượng vận chuyển khác được thực hiện trên các chuyến bay của chính hãng hàng không hoặc liên danh.

Ví dụ:

Hãng hàng không nước ngoài A trong quý I năm 2009 phát sinh doanh số là 100.000 USD, trong đó doanh số bán vé hành khách là 85.000 USD, doanh số bán vận đơn hàng hoá là 10.000 USD và doanh số bán MCO (chứng từ có giá) là 5.000 USD; đồng thời phát sinh khoản thu hộ Nhà nước (lệ phí sân bay) 1.000 USD, chi hoàn do khách trả lại vé 2.000 USD.

Doanh thu tính thuế TNDN quý I/2009 của Hãng hàng không nước ngoài A được xác định như sau:

Doanh thu tính thuế TNDN = 100.000 – (1.000 + 2.000) = 97.000 USD

Văn phòng bán vé, đại lý tại Việt Nam của Hãng hàng không nước ngoài thực hiện khai thuế TNDN theo mẫu Tờ khai ban hành kèm theo Thông tư này và thực hiện nộp số thuế đã khai vào ngân sách Nhà nước.

b6) Doanh thu tính thuế TNDN của hãng vận tải biển nước ngoài là toàn bộ tiền cước thu được từ hoạt động vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hoá và các khoản phụ thu khác mà hãng vận tải biển được hưởng từ cảng xếp hàng của Việt Nam đến cảng cuối cùng bốc dỡ hàng hoá đó (bao gồm cả tiền cước của các lô hàng phải chuyển tải qua các cảng trung gian) và/hoặc tiền cước thu được do vận chuyển hàng hoá giữa các cảng Việt Nam.

Tiền cước vận chuyển làm căn cứ tính thuế TNDN không bao gồm tiền cước đã tính thuế TNDN tại cảng Việt Nam đối với chủ tàu nước ngoài và tiền cước trả cho doanh nghiệp vận tải Việt Nam do đã tham gia vận chuyển hàng từ Cảng Việt Nam đến một cảng trung gian.

Ví dụ:

Công ty A thực hiện làm đại lý cho Hãng vận tải biển X của nước ngoài. Theo hợp đồng đại lý vận tải, Công ty A thay mặt Hãng X nhận hàng vận chuyển ra nước ngoài, phát hành vận đơn, thu tiền cước vận chuyển...

Doanh nghiệp B của Việt Nam thuê Hãng X (qua Công ty A) vận chuyển hàng từ Việt Nam sang Mỹ với số tiền vận chuyển là 100.000 USD.

Công ty A đã thuê tàu biển của doanh nghiệp Việt Nam hoặc tàu biển nước ngoài chở hàng từ Việt Nam sang Singapore với tiền cước vận chuyển là 20.000 USD và từ Singapore hàng sẽ được vận chuyển tiếp sang Mỹ bằng tàu của Hãng X.

Doanh thu chịu thuế TNDN của Hãng vận tải biển X của nước ngoài được xác định như sau:

Doanh thu chịu thuế TNDN = 100.000 – 20.000 = 80.000 USD

b7) Đối với dịch vụ giao nhận, kho vận quốc tế, doanh thu tính thuế TNDN không bao gồm cước vận chuyển quốc tế phải trả cho hãng vận chuyển (hàng không, đường biển).

b8) Đối với dịch vụ chuyển phát quốc tế từ Việt Nam đi nước ngoài, doanh thu tính thuế TNDN là toàn bộ doanh thu Nhà thầu nước ngoài nhận được.

b9/ Đối với tái bảo hiểm, doanh thu tính thuế TNDN là số tiền phí nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài.

b10/ Đối với chuyển nhượng chứng khoán, doanh thu tính thuế TNDN được xác định như sau:

+ Đối với chuyển nhượng chứng khoán (trừ trái phiếu thuộc diện miễn thuế) là tổng doanh thu bán chứng khoán tại thời điểm chuyển nhượng;

+ Đối với lãi trái phiếu (trừ trái phiếu thuộc diện miễn thuế) là tổng doanh thu bán trái phiếu (bao gồm mệnh giá ghi trên trái phiếu và số lãi trái phiếu nhận được) tại thời điểm nhận lãi.

b11/ Lãi tiền vay của hợp đồng vay vốn nước ngoài ký trước ngày 01/01/1999 không thuộc đối

tượng chịu thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này.

+ Đối với trường hợp việc gia hạn nợ hoặc điều chỉnh kỳ hạn nợ không làm thay đổi nội dung về lãi suất, điều kiện thanh toán đã thoả thuận tại Hợp đồng vay vốn và thời gian gia hạn nợ vay ngắn hạn tối đa bằng một chu kỳ sản xuất kinh doanh nhưng không quá 12 tháng, thời gian gia hạn nợ vay trung hạn, dài hạn tối đa bằng ½ thời hạn cho vay đã thoả thuận trong Hợp đồng vay vốn thì lãi tiền vay không thuộc đối tượng chịu thuế TNDN.

+ Đối với trường hợp ký hợp đồng vay vốn mới nhưng tại hợp đồng vay qui định các điều kiện về lãi suất, điều kiện thanh toán thuận lợi hơn so với hợp đồng vay vốn cũ được ký trước 01/01/1999, việc cho vay để thay thế khoản vay cũ, không thay đổi bên cho vay, thời hạn vay và các điều kiện khác của hợp đồng thì lãi tiền vay không thuộc đối tượng chịu thuế TNDN.

+ Đối với trường hợp việc gia hạn nợ hoặc điều chỉnh kỳ hạn nợ không làm thay đổi nội dung về lãi suất, điều kiện thanh toán đã thoả thuận tại Hợp đồng vay vốn nhưng thời gian gia hạn nợ vượt quá thời hạn gia hạn tối đa nêu trên thì khoản lãi tiền vay phát sinh kể từ khi hết thời hạn gia hạn tối đa nêu trên thuộc đối tượng chịu thuế TNDN.

+ Đối với các trường hợp điều chỉnh hợp đồng vay vốn kèm theo sự thay đổi các nội dung chính của hợp đồng như: lãi suất, phương thức cho vay, điều kiện thanh toán, thời hạn cho vay thì các khoản lãi tiền vay phát sinh kể từ khi hết hiệu lực của Hợp đồng vay vốn gốc thuộc diện chịu thuế TNDN.

3.2. Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế

a) Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế

STT	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế
1	Thương mại: phân phối, cung cấp hàng hoá, nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị gắn với dịch vụ tại Việt Nam	1
2	Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bảo hiểm	5
3	Xây dựng	2
4	Hoạt động sản xuất, kinh doanh khác, vận chuyển (bao gồm vận chuyển đường biển, vận chuyển hàng không)	2
5	Cho thuê tàu bay, động cơ tàu bay, phụ tùng tàu bay, tàu biển	2
6	Tái bảo hiểm	2
7	Chuyển nhượng chứng khoán	0,1
8	Lãi tiền vay	10
9	Thu nhập bản quyền	10

b) Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế đối với một số trường hợp cụ thể:

b1) Đối với các hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ bao gồm nhiều hoạt động kinh doanh khác nhau, việc áp dụng tỷ lệ thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế khi xác định số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào doanh thu chịu thuế TNDN đối với từng hoạt động kinh doanh do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo qui định tại hợp đồng. Trường hợp không tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì áp dụng tỷ lệ thuế TNDN đối với ngành nghề kinh doanh có tỷ lệ thuế TNDN cao nhất cho toàn bộ giá trị hợp đồng.

b2) Đối với hợp đồng cung cấp máy móc thiết bị có kèm theo các dịch vụ hướng dẫn lắp đặt, đào tạo, vận hành, chạy thử, nếu tách riêng được giá trị máy móc thiết bị và giá trị các dịch vụ thì

tính thuế theo tỷ lệ thuế riêng của từng phần giá trị hợp đồng. Trường hợp trong hợp đồng không tách riêng được giá trị máy móc thiết bị và giá trị các dịch vụ thì áp dụng tỷ lệ thuế TNDN trên doanh thu tính thuế là 2%.

Ví dụ:

Nhà thầu nước ngoài A ký hợp đồng với Bên Việt Nam để xây dựng một nhà máy điện F với giá trị là 70 triệu USD. Giá trị hợp đồng bao gồm:

+ Giá trị máy móc, thiết bị cung cấp cho công trình: 50 triệu USD

+ Giá trị thiết kế dây chuyền công nghệ, thiết kế khác: 5 triệu USD

+ Giá trị nhà xưởng, hệ thống phụ trợ khác, xây dựng, lắp đặt:10,5 triệu USD

+ Giá trị dịch vụ giám sát, hướng dẫn lắp đặt: 3 triệu USD

+ Giá trị dịch vụ đào tạo kỹ thuật, vận hành thử: 1,5 triệu USD.

Trong trường hợp tách riêng được phần giá trị máy móc thiết bị và giá trị dịch vụ này việc áp dụng tỷ lệ thuế TNDN như sau: đối với giá trị máy móc, thiết bị áp dụng tỷ lệ đối với ngành thương mại; đối với giá trị dịch vụ thiết kế, giám sát lắp đặt, đào tạo, vận hành thử áp dụng tỷ lệ đối với ngành dịch vụ; giá trị công việc xây dựng, lắp đặt (10,5 triệu USD) áp dụng tỷ lệ thuế đối với ngành xây dựng.

Trường hợp không tách riêng được thì áp dụng tỷ lệ thuế TNDN là 2% trên toàn bộ giá trị hợp đồng (70 triệu USD).

4. Khai thuế, nộp thuế đối với trường hợp Nhà thầu nước ngoài liên danh nhiều bên, liên danh với các tổ chức kinh tế Việt Nam để tiến hành kinh doanh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng thầu

- Trường hợp các bên liên danh thành lập ra Ban điều hành liên danh, Ban điều hành thực hiện hạch toán kế toán, có tài khoản tại ngân hàng và chịu trách nhiệm phát hành hóa đơn; hoặc tổ chức kinh tế Việt Nam tham gia liên danh chịu trách nhiệm hạch toán chung và chia lợi nhuận cho các bên thì Ban điều hành liên danh, hoặc tổ chức kinh tế Việt Nam, có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán thuế GTGT, thuế TNDN theo quy định trên toàn bộ doanh thu thực hiện Hợp đồng nhà thầu.

- Trường hợp các bên tham gia liên danh theo phương thức chia doanh thu, chia sản phẩm, hoặc cùng nhau liên danh nhận thầu công việc nhưng mỗi bên tham gia liên danh thực hiện một phần công việc riêng biệt, các bên tự xác định phần doanh thu thu được của mình thì mỗi bên có thể thực hiện nộp thuế như hướng dẫn tại phần B Thông tư này.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng từ 01/01/2009, thay thế cho Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 11/01/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thuế áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, Thông tư số 16/1999/TT-BTC ngày 04/02/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế cước đối với hoạt động kinh doanh vận chuyển hàng hoá bằng tàu biển của các hãng vận tải nước ngoài vào Việt Nam khai thác vận tải.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị, cơ sở kinh doanh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đỗ Hoàng Anh Tuấn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘP THUẾ

Kỳ kê khai: Quí .....năm 200....

(Dùng cho đối tượng nộp thuế là các Hãng hàng không nước ngoài)

Tên Hãng hàng không nước ngoài:.....

Quốc tịch .....

Địa chỉ trụ sở chính (tại nước ngoài):.....

Địa chỉ trụ sở tại Việt nam (nếu có) .....Quận/huyện:..... Tỉnh/ Thành phố:.....

Điện thoại:.....Fax: .....E-Mail:.....

[10] Mã số thuế

Tài khoản tiền gửi số:.....

Mở tại Ngân hàng.....

PHẦN KÊ KHAI THUẾ

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Số phát sinh quí này	Số luỹ kế năm
I	Tổng doanh thu	[01]=[03]+[04]+[05]	[02]
1	Doanh thu bán vé hành khách	[03]	
2	Doanh thu bán vận đơn hàng không	[04]	
3	Doanh thu khác	[05]	
II	Các khoản giảm trừ doanh thu	[06]=[07]+[08]	
1	Các khoản thu hộ	[07]	
2	Chi hoàn do khách hàng trả lại vé	[08]	
III	Doanh thu chịu thuế TNDN	[09]=[01]-[06]	[10]
IV	Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu chịu thuế	[11]	
V	Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	[12]=[09]x[11]	[13]

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày.....tháng.....năm 200...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

25. THÔNG TƯ SỐ 130/2008/TT-BTC NGÀY 26-12-2008 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11-12-2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 3 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 118/2003/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính,

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Phần A
PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:

1.1. Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật doanh nghiệp Nhà nước, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật đầu tư, Luật các tổ chức tín dụng, Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật chứng khoán, Luật dầu khí, Luật thương mại và các văn bản pháp luật khác dưới các hình thức: Công ty cổ phần; Công ty trách nhiệm hữu hạn; Công ty hợp danh; Doanh nghiệp tư nhân; Doanh nghiệp Nhà nước; Văn phòng Luật sư, Văn phòng công chứng tư; Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; Các bên trong hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí, xí nghiệp liên doanh dầu khí, Công ty điều hành chung.

1.2. Các đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập có sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập trong tất cả các lĩnh vực;

1.3. Các tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật hợp tác xã;

1.4. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mang lại thu nhập, bao gồm:

- Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu, khí hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam;

- Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

- Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hay một tổ chức, cá nhân khác;

- Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài;

- Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

1.5. Tổ chức khác ngoài các tổ chức nêu tại các điểm 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 khoản 1 Phần này có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá hoặc dịch vụ và có thu nhập chịu thuế;

2. Doanh nghiệp nước ngoài, tổ chức nước ngoài sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính. Các doanh nghiệp này nếu có hoạt động chuyển nhượng vốn thì thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Phần E Thông tư này.

Phần B
PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

Trường hợp doanh nghiệp nếu có trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ thì thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định như sau:

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \left(\text{Thu nhập tính thuế} - \text{Phần trích lập quỹ KH\&CN}\right) \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

Trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc loại thuế tương tự thuế thu nhập doanh nghiệp ở ngoài Việt Nam thì doanh nghiệp được trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp nhưng tối đa không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Kỳ tính thuế được xác định theo năm dương lịch. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng. Kỳ tính thuế đầu tiên đối với doanh nghiệp mới thành lập và kỳ tính thuế cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản được xác định phù hợp với kỳ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

3. Trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên của doanh nghiệp mới thành lập kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kỳ tính thuế năm cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản có thời gian ngắn hơn 03 tháng thì được cộng với kỳ tính thuế năm tiếp theo (đối với doanh

nghiệp mới thành lập) hoặc kỳ tính thuế năm trước đó (đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản) để hình thành một kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm đầu tiên hoặc kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm cuối cùng không vượt quá 15 tháng.

4. Đơn vị sự nghiệp có phát sinh hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (tương ứng với mức thuế suất 25%) sau khi đã thực hiện ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không hạch toán và xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau:

- Đối với dịch vụ: 5%;

- Đối với kinh doanh hàng hoá: 1%;

- Đối với hoạt động khác: 2%.

5. Doanh nghiệp có doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế và thu nhập tính thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế và thu nhập tính thuế bằng ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

Phần C
CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

I. THU NHẬP TÍNH THUẾ

Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước theo quy định.

Thu nhập tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \left[\begin{array}{c}\text{Thu nhập được}\\ \text{miễn thuế}\end{array} + \begin{array}{c}\text{Các khoản lỗ}\\ \text{được kết chuyển}\\ \text{theo quy định}\end{array}\right]$$

II. THU NHẬP CHỊU THUẾ

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác.

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế xác định như sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \left[\begin{array}{c}\text{Doanh}\\ \text{thu}\end{array} - \begin{array}{c}\text{Chi phí}\\ \text{được trừ}\end{array}\right] + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trừ chi phí được trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đó. Doanh nghiệp có nhiều hoạt động kinh doanh áp dụng nhiều mức thuế suất khác nhau thì doanh nghiệp phải tính riêng thu nhập của từng hoạt động nhân với thuế suất tương ứng.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản phải hạch toán riêng để kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, không được bù trừ với thu nhập hoặc lỗ từ các hoạt động sản xuất kinh doanh khác.

III. DOANH THU

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng hoá, tiền gia công, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

1.1. Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Doanh nghiệp A là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế. Hoá đơn giá trị gia tăng gồm các chỉ tiêu như sau:

Giá bán: 100.000 đồng.

Thuế GTGT (10%): 10.000 đồng.

Giá thanh toán: 110.000 đồng.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 100.000 đồng.

1.2. Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Doanh nghiệp B là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng. Hoá đơn bán hàng chỉ ghi giá bán là 110.000 đồng (giá đã có thuế GTGT).

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 110.000 đồng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

2.1. Đối với hoạt động bán hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hoá cho người mua.

2.2. Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ.

Trường hợp thời điểm lập hoá đơn xảy ra trước thời điểm dịch vụ hoàn thành thì thời điểm xác định doanh thu được tính theo thời điểm lập hoá đơn.

2.3. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp xác định như sau:

3.1. Đối với hàng hoá, dịch vụ bán theo phương thức trả góp, trả chậm là tiền bán hàng hoá, dịch vụ trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, tiền lãi trả chậm.

3.2. Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi; biếu, tặng, cho; tiêu dùng nội bộ được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi; biếu, tặng, cho; tiêu dùng nội bộ.

Hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ là hàng hoá, dịch vụ do doanh nghiệp xuất hoặc cung ứng sử dụng cho tiêu dùng, không bao gồm hàng hoá, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3.3. Đối với hoạt động gia công hàng hoá là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.

3.4. Đối với hàng hoá của các đơn vị giao đại lý, ký gửi và nhận đại lý, ký gửi theo hợp đồng đại lý, ký gửi bán đúng giá hưởng hoa hồng được xác định như sau:

- Doanh nghiệp giao hàng hoá cho các đại lý, ký gửi (kể cả bán hàng đa cấp) là tổng số tiền bán hàng hoá.

- Doanh nghiệp nhận làm đại lý, ký gửi bán hàng đúng giá quy định của doanh nghiệp giao đại lý, ký gửi là tiền hoa hồng được hưởng theo hợp đồng đại lý, ký gửi hàng hoá.

3.5. Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước.

3.6. Đối với hoạt động tín dụng, hoạt động cho thuê tài chính là tiền lãi cho vay, doanh thu về cho thuê tài chính phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế.

3.7. Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu vận chuyển hành khách, hàng hoá, hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế.

3.8. Đối với hoạt động cung cấp điện, nước sạch là số tiền cung cấp điện, nước sạch ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là ngày xác nhận chỉ số công tơ điện và được ghi trên hoá đơn tính tiền điện, tiền nước sạch.

Ví dụ: Hoá đơn tiền điện ghi chỉ số công tơ từ ngày 5/12 đến ngày 5/1. Doanh thu của hoá đơn này được tính vào tháng 1.

3.9. Đối với hoạt động kinh doanh sân gôn là tiền bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn và các khoản thu khác trong kỳ tính thuế.

3.10. Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm là số tiền phải thu về thu phí bảo hiểm gốc, thu phí về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%); thu phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về kinh doanh bảo hiểm sau khi đã trừ các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm, phí nhận tái bảo hiểm; các khoản hoàn hoặc giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Trường hợp các doanh nghiệp bảo hiểm đồng bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế của từng bên là tiền thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm cho mỗi bên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Đối với hợp đồng bảo hiểm thoả thuận trả tiền theo từng kỳ thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu phát sinh trong từng kỳ.

3.11. Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt nghiệm thu.

- Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

- Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

3.12. Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh:

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ thì doanh thu tính thuế là doanh thu của từng bên được chia theo hợp đồng.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng sản phẩm thì doanh thu tính thuế là doanh thu của sản phẩm được chia cho từng bên theo hợp đồng.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh thu để xác định thu nhập trước thuế là số tiền bán hàng hoá, dịch vụ theo hợp đồng. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải cử ra một bên làm đại diện có trách nhiệm xuất hoá đơn, ghi nhận doanh thu, chi phí, xác định lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho từng bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh. Mỗi bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tự thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của mình theo quy định hiện hành.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh thu để xác định thu nhập chịu thuế là số tiền bán hàng hoá, dịch vụ theo hợp đồng. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải cử ra một bên làm đại diện có trách nhiệm xuất hoá đơn, ghi nhận doanh thu, chi phí và kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thay cho các bên còn lại tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

3.13. Đối với hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng (casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đặt cược) là số tiền thu từ hoạt động này bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

3.14. Đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán là các khoản thu từ dịch vụ môi giới, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư, phát hành chứng chỉ quỹ, dịch vụ tổ chức thị trường và các dịch vụ chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

3.15. Đối với dịch vụ tài chính phái sinh là số tiền thu từ việc cung ứng các dịch vụ tài chính phái sinh thực hiện trong kỳ tính thuế.

IV. CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC TRỪ VÀ KHÔNG ĐƯỢC TRỪ KHI XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ

1. Trừ các khoản chi nêu tại Khoản 2 Mục này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1.1. Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

1.2. Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

2.1. Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Mục này, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường.

Doanh nghiệp phải tự xác định rõ tổng giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật.

Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường được xác định bằng tổng giá trị tổn thất trừ phần bồi thường do tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thanh toán theo quy định của pháp luật.

2.2. Chi khấu hao tài sản cố định thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chi khấu hao đối với tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

Riêng tài sản cố định phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do doanh nghiệp đầu tư xây dựng được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

b) Chi khấu hao đối với tài sản cố định không có giấy tờ chứng minh được thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ tài sản cố định thuê mua tài chính).

c) Chi khấu hao đối với tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý tài sản cố định và hạch toán kế toán hiện hành.

d) Phần trích khấu hao vượt mức quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Trường hợp doanh nghiệp có lãi, có nhu cầu về khấu hao nhanh để đổi mới công nghệ đang áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng là phần trích khấu hao vượt quá mức khấu hao nhanh theo quy định.

Doanh nghiệp phải đăng ký phương pháp trích khấu hao tài sản cố định mà doanh nghiệp lựa chọn áp dụng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi bắt đầu thực hiện trích khấu hao. Hàng năm doanh nghiệp tự quyết định mức trích khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định kể cả trường hợp khấu hao nhanh. Trong thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có thay đổi mức trích khấu hao nhưng vẫn nằm trong mức quy định thì doanh nghiệp được điều chỉnh lại mức trích khấu hao nhưng thời hạn cuối cùng của việc điều chỉnh là thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trích khấu hao.

Tài sản cố định góp vốn, tài sản cố định điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình có đánh giá lại theo quy định thì doanh nghiệp nhận tài sản cố định này được tính khấu hao vào chi phí được trừ theo nguyên giá đánh giá lại. Đối với loại tài sản khác không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định có góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình và tài sản này có đánh giá lại theo quy định thì doanh nghiệp nhận tài sản này được tính vào chi phí được trừ theo giá đánh giá lại.

Đối với tài sản cố định tự làm nguyên giá tài sản cố định được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ là tổng các chi phí sản xuất để hình thành nên tài sản đó.

e) Phần trích khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe đối với ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống mới đăng ký sử dụng và hạch toán trích khấu hao tài sản cố định từ ngày 1/1/2009 (trừ ô tô chuyên kinh doanh vận tải hành khách, du lịch và khách sạn); phần trích khấu hao đối với tài sản cố định là tàu bay dân dụng và du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, khách du lịch.

Ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống chuyên kinh doanh vận tải hành khách, du lịch và khách sạn là các ô tô được đăng ký tên doanh nghiệp mà doanh nghiệp này trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có đăng ký một trong các ngành nghề: vận tải hành khách, du lịch, kinh doanh

khách sạn.

Tàu bay dân dụng và du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, khách du lịch là tàu bay dân dụng, du thuyền của các doanh nghiệp đăng ký và hạch toán trích khấu hao tài sản cố định nhưng trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp không đăng ký ngành nghề vận tải hàng hoá, vận tải hành khách, du lịch.

g) Khấu hao đối với tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị.

h) Khấu hao đối với công trình trên đất vừa sử dụng cho sản xuất kinh doanh vừa sử dụng cho mục đích khác thì không được tính khấu hao vào chi phí hợp lý đối với giá trị công trình trên đất tương ứng phần diện tích không sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trường hợp công trình trên đất như trụ sở văn phòng, nhà xưởng, cửa hàng kinh doanh phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xây dựng trên đất thuê, đất mượn của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình (không trực tiếp thuê đất của nhà nước hoặc thuê đất trong khu công nghiệp) doanh nghiệp chỉ được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ đối với các công trình này nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- Hợp đồng thuê đất, mượn đất được công chứng tại cơ quan công chứng theo quy định của pháp luật; thời gian thuê, mượn trên hợp đồng không được thấp hơn thời gian trích khấu hao tối thiểu của tài sản cố định.

- Hóa đơn thanh toán khối lượng công trình xây dựng bàn giao kèm theo hợp đồng xây dựng công trình, thanh lý hợp đồng , quyết toán giá trị công trình xây dựng mang tên, địa chỉ và mã số thuế của doanh nghiệp.

- Công trình trên đất được quản lý, theo dõi hạch toán theo quy định hiện hành về quản lý tài sản cố định.

2.3. Chi nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá phần vượt mức tiêu hao hợp lý.

Mức tiêu hao hợp lý nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá sử dụng vào sản xuất, kinh doanh do doanh nghiệp tự xây dựng. Mức tiêu hao hợp lý được xây dựng từ đầu năm hoặc đầu kỳ sản xuất sản phẩm và thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 3 tháng kể từ khi bắt đầu đi vào sản xuất theo mức tiêu hao được xây dựng. Trường hợp doanh nghiệp trong thời gian sản xuất kinh doanh có điều chỉnh bổ sung mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá thì doanh nghiệp phải thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Thời hạn cuối cùng của việc thông báo cho cơ quan thuế việc điều chỉnh, bổ sung mức tiêu hao là thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp một số nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hàng hoá Nhà nước đã ban hành định mức tiêu hao thì thực hiện theo định mức của Nhà nước đã ban hành.

2.4. Chi phí của doanh nghiệp mua hàng hoá, dịch vụ không có hoá đơn, được phép lập Bảng kê thu mua hàng hoá, dịch vụ mua vào (theo mẫu số 01/TNDN kèm theo Thông tư này) nhưng không lập Bảng kê kèm theo chứng từ thanh toán cho cơ sở, người bán hàng, cung cấp dịch vụ trong các trường hợp: mua hàng hoá là nông sản, lâm sản, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra; mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rơm, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công không kinh doanh trực tiếp bán ra; mua đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác trực tiếp bán ra; mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt; mua đồ dùng, tài sản của hộ gia đình, cá nhân đã qua sử dụng trực tiếp bán ra và một số dịch vụ mua của cá nhân không kinh doanh.

Bảng kê thu mua hàng hoá, dịch vụ do người đại diện theo pháp luật hoặc người được uỷ quyền của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực. Trường hợp giá mua hàng hoá, dịch vụ trên bảng kê cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng thì cơ quan thuế căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm mua hàng, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự trên thị trường xác định lại mức giá để tính lại chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

2.5. Chi tiền lương, tiền công thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chi tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán khác để trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

b) Các khoản tiền thưởng cho người lao động không mang tính chất tiền lương, các khoản tiền thưởng không được ghi cụ thể điều kiện được hưởng trong hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể.

c) Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thực tế chưa chi trừ trường hợp doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không được sử dụng vào mục đích khác. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

d) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (do một cá nhân làm chủ); thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

2.6. Phần chi trang phục bằng hiện vật cho người lao động không có hoá đơn; phần chi trang phục bằng hiện vật cho người lao động vượt quá 1.500.000 đồng/người/năm; phần chi trang phục bằng tiền cho người lao động vượt quá 1.000.000 đồng/người/năm.

2.7. Chi thưởng sáng kiến, cải tiến mà doanh nghiệp không có quy chế quy định cụ thể về việc chi thưởng sáng kiến, cải tiến, không có hội đồng nghiệm thu sáng kiến, cải tiến.

2.8. Chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động.

2.9. Chi phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép không đúng theo quy định của Bộ Luật Lao động; Phần chi phụ cấp cho người lao động đi công tác trong nước và nước ngoài (không bao gồm tiền đi lại và tiền ở) vượt quá 2 lần mức quy định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với cán bộ công chức, viên chức Nhà nước.

2.10. Các khoản chi sau không đúng đối tượng, không đúng mục đích hoặc mức chi vượt quá quy định.

a) Các khoản chi thêm cho lao động nữ được tính vào chi phí được trừ bao gồm:

- Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho lao động nữ trong trường hợp nghề cũ không còn phù hợp phải chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của doanh nghiệp.

Khoản chi này bao gồm: học phí (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

- Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho giáo viên dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý.

- Chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên.

- Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai.

- Phụ cấp làm thêm giờ cho lao động nữ trong trường hợp vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú mà ở lại làm việc cho doanh nghiệp được trả theo chế độ hiện hành; kể cả trường hợp trả lương bằng sản phẩm mà lao động nữ vẫn làm việc trong thời gian không nghỉ theo chế độ.

b) Các khoản chi thêm cho người dân tộc thiểu số được tính vào chi phí được trừ bao gồm: học phí đi học (nếu có) cộng chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học); tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

2.11. Phần trích nộp quĩ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn vượt mức quy định. Phần chi đóng góp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên, chi đóng góp vào các quỹ của hiệp hội vượt quá mức quy định của hiệp hội.

2.12. Chi trả tiền điện, tiền nước đối với những hợp đồng điện nước do chủ sở hữu cho thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh ký trực tiếp với đơn vị cung cấp điện, nước không có đủ chứng từ thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất kinh doanh trực tiếp thanh toán tiền điện, nước cho nhà cung cấp điện, nước không có bảng kê (theo mẫu số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo các hoá đơn thanh toán tiền điện, nước và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

b) Trường hợp doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất kinh doanh thanh toán tiền điện, nước với chủ sở hữu cho thuê địa điểm kinh doanh không có bảng kê (theo mẫu số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo chứng từ thanh toán tiền điện, nước đối với người cho thuê địa điểm sản xuất kinh doanh phù hợp với số lượng điện, nước thực tế tiêu thụ và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

2.13. Phần chi phí thuê tài sản cố định vượt quá mức phân bổ theo số năm mà bên đi thuê trả tiền trước.

Ví dụ: Doanh nghiệp A thuê tài sản cố định trong 4 năm với số tiền thuê là: 400 triệu đồng và thanh toán một lần. Chi phí thuê tài sản cố định được hạch toán vào chi phí hàng năm là 100 triệu đồng. Chi phí thuê tài sản cố định hàng năm vượt trên 100 triệu đồng thì phần vượt trên 100 triệu đồng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

Đối với chi phí sửa chữa tài sản cố định đi thuê mà trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê có trách nhiệm sửa chữa tài sản trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa tài sản cố định đi thuê được phép hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí nhưng thời gian tối đa không quá 3 năm.

Trường hợp chi phí để có các tài sản không thuộc tài sản cố định: chi về mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại, lợi thế kinh doanh... được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng tối đa không quá 3 năm.

2.14. Phần chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.

2.15. Chi trả lãi tiền vay để góp vốn điều lệ hoặc chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp kể cả trường hợp doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh.

2.16. Trích, lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp không theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính về trích lập dự phòng.

2.17. Trích, lập và sử dụng quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và chi trợ cấp thôi việc cho người lao động không theo đúng chế độ hiện hành.

2.18. Các khoản chi phí trích trước theo kỳ hạn mà đến kỳ hạn chưa chi hoặc chi không hết.

Các khoản trích trước bao gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định theo chu kỳ, các khoản trích trước đối với hoạt động đã hạch toán doanh thu nhưng còn tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng và các khoản trích trước khác.

Đối với những tài sản cố định việc sửa chữa có tính chu kỳ thì cơ sở kinh doanh được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm.

Nếu số thực chi sửa chữa lớn hơn số trích theo dự toán thì cơ sở kinh doanh được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này.

2.19. Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới; chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị; chi hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán; chi báo biếu, báo tặng của cơ quan báo chí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vượt quá 10% tổng số chi được trừ; đối với doanh nghiệp thành lập mới là phần chi vượt quá 15% trong ba năm đầu, kể từ khi được thành lập. Tổng số chi được trừ không bao gồm các khoản chi khống chế quy định tại điểm này; đối với hoạt động thương mại, tổng số chi được trừ không bao gồm giá mua của hàng hoá bán ra;

Các khoản chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới bị khống chế nêu trên không bao gồm hoa hồng môi giới bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm; hoa hồng trả cho các đại lý bán hàng đúng giá; các khoản chi sau phát sinh trong nước hoặc ngoài nước (nếu có): Chi phí nghiên cứu thị trường: thăm dò, khảo sát, phỏng vấn, thu thập, phân tích và đánh giá thông tin; chi phí phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường; chi phí thuê tư vấn thực hiện công việc nghiên cứu, phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường; Chi phí trưng bày, giới thiệu sản phẩm và tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại: chi phí mở phòng hoặc gian hàng trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí thuê không gian để trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí vật liệu, công cụ hỗ trợ trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí vận chuyển sản phẩm trưng bày, giới thiệu.

Mức giới hạn 15% trong 3 năm đầu chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp mới thành lập được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh kể từ ngày 01/01/2009, không áp dụng đối với doanh nghiệp được thành lập mới do hợp nhất, chia, tách, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu.

Ví dụ: Công ty A thành lập năm 2008, trong năm 2009 lập báo cáo quyết toán thuế TNDN có số liệu về chi phí được ghi nhận như sau:

- Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới; chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị; chi hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán; chi báo biếu, báo tặng của cơ quan báo chí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp: 250 triệu đồng

- Tổng các khoản chi phí được trừ vào chi phí (không bao gồm: phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới; chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị; chi hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán; chi báo biếu, báo tặng của cơ quan báo chí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh): 2 tỷ đồng

Vậy phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới; chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị; chi hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán; chi báo biếu, báo tặng của cơ quan báo chí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh được trừ tính vào chi phí bị khống chế tối đa là:

2 tỷ đồng nhân (x) 10% bằng (=) 200 triệu đồng

Vậy tổng chi phí được trừ tính vào chi phí trong năm 2009 là:

2 tỷ đồng cộng (+) 200 triệu đồng bằng (=) 2,2 tỷ đồng

2.20. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính; lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động sản xuất kinh doanh).

2.21. Chi tài trợ cho giáo dục không đúng đối tượng quy định tại khoản a mục này hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ nêu tại điểm b dưới đây:

a) Tài trợ cho giáo dục gồm: tài trợ cho các trường học công lập, dân lập và tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của pháp luật về giáo dục mà khoản tài trợ này không phải là để góp vốn, mua cổ phần trong các trường học; Tài trợ cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và hoạt động của trường học; Tài trợ cho các hoạt động thường xuyên của trường; Tài trợ học bổng cho học sinh, sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở sở giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục trực tiếp cho học sinh, sinh viên hoặc thông qua cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật; Tài trợ cho các cuộc thi về các môn học được giảng dạy trong trường học mà đối tượng tham gia dự thi là người học; tài trợ để thành lập các Quỹ khuyến học giáo dục theo quy định của pháp luật về giáo dục đào tạo.

b) Hồ sơ xác định khoản tài trợ cho giáo dục gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện cơ sở kinh doanh là nhà tài trợ, đại diện của cơ sở giáo dục hợp pháp là đơn vị nhận tài trợ, học sinh, sinh viên (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) nhận tài trợ (theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này); kèm theo hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền).

2.22. Chi tài trợ cho y tế không đúng đối tượng quy định tại khoản a mục này hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ nêu tại điểm b dưới đây:

a) Tài trợ cho y tế gồm: tài trợ cho các cơ sở y tế được thành lập theo quy định pháp luật về y tế mà khoản tài trợ này không phải là để góp vốn, mua cổ phần trong các bệnh viện, trung tâm y tế đó; tài trợ thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thuốc chữa bệnh; tài trợ cho các hoạt động thường xuyên của bệnh viện, trung tâm y tế; chi tài trợ bằng tiền cho người bị bệnh thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

b) Hồ sơ xác định khoản tài trợ cho y tế gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, đại diện của đơn vị nhận tài trợ (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) theo mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền).

2.23. Chi tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai không đúng đối tượng quy định tại khoản a mục này hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ nêu tại điểm b dưới đây:

a) Tài trợ cho khắc phục hậu quả thiên tai gồm: tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật để khắc phục hậu quả thiên tai trực tiếp cho tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật; cá nhân bị thiệt hại do thiên tai thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định

của pháp luật.

b) Hồ sơ xác định khoản tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, đại diện của tổ chức bị thiệt hại do thiên tai (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) là đơn vị nhận tài trợ (theo mẫu số 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền).

2.24. Chi tài trợ làm nhà tình nghĩa cho người nghèo không đúng đối tượng quy định tại khoản a mục này hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ nêu tại điểm b dưới đây:

a) Đối tượng nhận tài trợ là hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hình thức tài trợ: tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật để xây nhà tình nghĩa cho hộ nghèo bằng cách trực tiếp hoặc thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

b) Hồ sơ xác định khoản tài trợ làm nhà tình nghĩa cho người nghèo gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, người được hưởng tài trợ (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) là bên nhận tài trợ (theo mẫu số 06/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này); văn bản xác nhận hộ nghèo của chính quyền địa phương; kèm theo hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền).

2.25. Phần chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức chi phí tính theo công thức sau:

$$\text{Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu tính thuế của cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế}}{\text{Tổng doanh thu của công ty ở nước ngoài, bao gồm cả doanh thu của các cơ sở thường trú ở các nước khác trong kỳ tính thuế}} \times \text{Tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế}$$

Các khoản chi phí quản lý kinh doanh của công ty nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam chỉ được tính từ khi cơ sở thường trú tại Việt Nam được thành lập.

Căn cứ để xác định chi phí và doanh thu của công ty ở nước ngoài là báo cáo tài chính của công ty ở nước ngoài đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập trong đó thể hiện rõ doanh thu của công ty ở nước ngoài, chi phí quản lý của công ty ở nước ngoài, phần chi phí quản lý công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ; chưa thực hiện nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ.

2.26. Các khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác; Các khoản đã được chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

2.27. Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế.

2.28. Các khoản chi của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số, kinh doanh chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác không thực hiện đúng theo văn bản hướng dẫn

riêng của Bộ Tài chính.

2.29. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính bao gồm: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán thống kê, vi phạm pháp luật về thuế và các khoản phạt về vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật.

2.30. Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định; chi ủng hộ địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội ngoài doanh nghiệp; chi từ thiện trừ khoản chi tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai và làm nhà tình nghĩa cho người nghèo nêu tại điểm 2.21, 2.22, 2.23, 2.24 phần này; chi phí mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf.

2.31. Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ hoặc hoàn; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân.

V. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác là các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh có trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập sau:

1. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán theo hướng dẫn tại Phần E Thông tư này.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo hướng dẫn tại Phần G Thông tư này.

3. Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bao gồm cả tiền thu về bản quyền dưới mọi hình thức trả cho quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu về quyền sở hữu trí tuệ; thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật. Cho thuê tài sản dưới mọi hình thức.

Thu nhập từ tiền bản quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ được xác định bằng tổng số tiền thu được trừ (-) giá vốn hoặc chi phí tạo ra quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao, trừ (-) chi phí duy trì, nâng cấp, phát triển quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao và các khoản chi được trừ khác.

Thu nhập về cho thuê tài sản được xác định bằng doanh thu từ hoạt động cho thuê trừ (-) các khoản chi: chi phí khấu hao, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, chi phí thuê tài sản để cho thuê lại (nếu có) và các chi được trừ khác có liên quan đến việc cho thuê tài sản.

4. Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản (trừ bất động sản), các loại giấy tờ có giá khác. Khoản thu nhập này được xác định bằng (=) doanh thu thu được do chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản trừ (-) giá trị còn lại của tài sản chuyển nhượng, thanh lý ghi trên sổ sách kế toán tại thời điểm chuyển nhượng, thanh lý và các khoản chi phí được trừ liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản.

5. Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn bao gồm: lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn.

6. Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ; Lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính, lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn trước hoạt động sản xuất kinh doanh).

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ bằng tổng số tiền thu từ bán ngoại tệ trừ (-) tổng giá mua của số lượng ngoại tệ bán ra.

7. Hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ khó đòi và hoàn nhập khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã trích nhưng hết thời gian trích lập không sử dụng hoặc sử dụng không hết.

8. Khoản nợ khó đòi đã xoá nay đòi được.

9. Khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ.

10. Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót do doanh nghiệp phát hiện ra.

11. Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do bên đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế sau khi đã trừ khoản bị phạt, bị trả bồi thường do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật.

12. Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, để điều chuyển tài sản khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, trừ trường hợp đánh giá tài sản cố định khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

- Đối với tài sản cố định được đánh giá lại khi góp vốn, là chênh lệch giữa giá đánh giá lại trừ đi giá trị còn lại của tài sản cố định và được phân bổ theo số năm còn được trích khấu hao của tài sản cố định tại doanh nghiệp nhận vốn góp;

- Đối với tài sản cố định được điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (trừ trường hợp chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần) là phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại với giá trị còn lại của tài sản cố định ghi trên sổ sách kế toán.

- Đối với tài sản không phải là tài sản cố định là phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại với giá trị ghi trên sổ sách kế toán.

13. Quà biếu, quà tặng bằng tiền, bằng hiện vật; thu nhập nhận được bằng tiền, bằng hiện vật từ khoản hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí, chiết khấuthanh toán, thưởng khuyến mại và các khoản hỗ trợ khác.

14. Tiền đền bù về tài sản cố định trên đất và tiền hỗ trợ di dời sau khi trừ các khoản chi phí liên quan như chi phí di dời (chi phí vận chuyển, lắp đặt), giá trị còn lại của tài sản cố định và các chi phí khác (nếu có). Riêng tiền đền bù về tài sản cố định trên đất và tiền hỗ trợ di dời của các doanh nghiệp di chuyển địa điểm theo quy hoạch của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mà giá trị của các khoản hỗ trợ, đền bù sau khi trừ các chi phí liên quan (nếu có) thì phần còn lại doanh nghiệp sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

15. Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hoá, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu như: thưởng giải phóng tàu nhanh, tiền thưởng phục vụ trong ngành ăn uống, khách sạn sau khi đã trừ các khoản chi phí để tạo ra khoản thu nhập đó.

16. Thu nhập về tiêu thụ phế liệu, phế phẩm sau khi đã trừ chi phí thu hồi và chi phí tiêu thụ.

17. Các khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế trong nước được chia từ thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

18. Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài.

Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài có thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài, thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Việt Nam, kể cả trường hợp doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập theo qui định của nước doanh nghiệp đầu tư. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp để tính và kê khai thuế đối với các khoản thu nhập từ nước ngoài là 25%, không

áp dụng mức thuế suất ưu đãi (nếu có) mà doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đang được hưởng theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Cơ quan thuế có quyền ấn định thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với các trường hợp vi phạm qui định về kê khai, nộp thuế.

Trường hợp khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc một loại thuế có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp) ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài hoặc đã được đối tác nước tiếp nhận đầu tư trả thay (kể cả thuế đối với tiền lãi cổ phần), nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam. Số thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được miễn, giảm đối với phần lợi nhuận được hưởng từ dự án đầu tư ở nước ngoài theo luật pháp của nước doanh nghiệp đầu tư cũng được trừ khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam.

Ví dụ 1: Doanh nghiệp Việt Nam A có một khoản thu nhập 800 triệu đồng từ dự án đầu tư tại nước ngoài. Khoản thu nhập này là thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập theo Luật của nước doanh nghiệp đầu tư. Số thuế thu nhập phải nộp tính theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của nước doanh nghiệp đầu tư là 200 triệu đồng. Số thuế TNDN sau khi được giảm 50% theo qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của nước doanh nghiệp đầu tư là 100 triệu đồng.

Phần thu nhập từ dự án đầu tư ở nước ngoài phải tính thuế thu nhập theo qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam như sau:

[(800 triệu đồng + 200 triệu đồng) x 25%] = 250 triệu đồng

Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp (sau khi đã trừ số thuế đã nộp tại nước doanh nghiệp đầu tư) là:

250 triệu đồng - 200 triệu đồng = 50 triệu đồng

Ví dụ 2: Doanh nghiệp Việt Nam A có khoản thu nhập 660 triệu đồng từ dự án đầu tư tại nước ngoài. Khoản thu nhập này là thu nhập còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập tại nước doanh nghiệp đầu tư. Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp theo qui định của nước doanh nghiệp đầu tư là 340 triệu đồng.

Phần thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài của doanh nghiệp phải kê khai và nộp thuế thu nhập theo qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam như sau:

[(660 triệu đồng + 340 triệu đồng) x 25%] = 250 triệu đồng

Doanh nghiệp Việt Nam A chỉ được trừ số thuế đã nộp ở nước doanh nghiệp đầu tư tương đương với số thuế tính theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam là 250 triệu đồng. Số thuế đã nộp tại nước doanh nghiệp đầu tư vượt quá số thuế tính theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam là 90 triệu Đồng (340 - 250 = 90) không được trừ vào số thuế phải nộp khi kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam.

Hồ sơ đính kèm khi kê khai và nộp thuế của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài bao gồm:

- Văn bản của doanh nghiệp về việc phân chia lợi nhuận của dự án đầu tư tại nước ngoài.

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được tổ chức kiểm toán độc lập xác nhận.

- Tờ khai thuế thu nhập của doanh nghiệp thuộc dự án đầu tư tại nước ngoài (bản sao có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của dự án đầu tư tại nước ngoài);

- Biên bản quyết toán thuế đối với doanh nghiệp (nếu có);

- Xác nhận số thuế đã nộp tại nước ngoài hoặc chứng từ chứng minh số thuế đã nộp ở nước ngoài.

Trường hợp dự án đầu tư tại nước ngoài chưa phát sinh thu nhập chịu thuế (hoặc đang phát sinh lỗ), khi kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài chỉ phải nộp Báo cáo tài chính có xác nhận của cơ quan kiểm toán độc lập hoặc của cơ quan có thẩm quyền của nước doanh nghiệp đầu tư và Tờ khai thuế thu nhập của dự án đầu tư tại nước ngoài (bản sao có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của dự án đầu tư tại nước ngoài). Số lỗ phát sinh từ dự án đầu tư ở nước ngoài không được trừ vào số thu nhập phát sinh của doanh nghiệp trong nước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài được kê khai vào quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tiếp sau năm tài chính phát sinh khoản thu nhập tại nước ngoài hoặc kê khai vào quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính cùng với năm phát sinh khoản thu nhập tại nước ngoài nếu doanh nghiệp có đủ cơ sở và chứng từ xác định được số thu nhập và số thuế thu nhập đã nộp của dự án đầu tư tại nước ngoài.

Ví dụ 3: Doanh nghiệp Việt Nam A có thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài trong năm tài chính 2009. Doanh nghiệp Việt Nam A phải kê khai khoản thu nhập nói trên vào Tờ khai quyết toán thuế thu nhập của năm tài chính 2009 hoặc năm 2010 theo qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

Đối với khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án đầu tư tại nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài kê khai và nộp thuế theo qui định tại Hiệp định.

19. Các khoản thu nhập nhận được bằng tiền hoặc hiện vật từ các nguồn tài trợ trừ khoản tài trợ nêu tại Khoản 7 Mục VI Phần này.

20. Các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

VI. THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN THUẾ

1. Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã.

2. Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp gồm: thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

3. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam. Thời gian miễn thuế tối đa không quá một (01) năm, kể từ ngày bắt đầu thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam để sản xuất sản phẩm.

3.1. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được miễn thuế phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Có chứng nhận đăng ký hoạt động nghiên cứu khoa học;

- Được cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học có thẩm quyền xác nhận;

3.2. Thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam được miễn thuế phải đảm bảo công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam được cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học có thẩm quyền xác nhận.

4. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp có số lao động là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma tuý, người nhiễm HIV bình quân trong năm chiếm từ 51% trở lên trong tổng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp.

Ví dụ: Doanh nghiệp A có số lao động trên danh sách trả lương, trả công tháng 1 năm 2009 là 290 lao động; tháng 4 năm 2008 tuyển thêm 12 lao động; tháng 10 có 2 lao động nghỉ việc; tháng 12 có 3 lao động nghỉ việc. Như vậy số lao động bình quân trong năm 2009 được xác định bằng

$$290 + \frac{(12 \text{ người x } 9\text{tháng}) - (2\text{người x } 3\text{tháng}) - (3 \text{ người x } 1 \text{ tháng})}{12}$$

$$= 290 \text{ lao động} + 8 \text{ lao động} = 298 \text{ lao động}$$

Như vậy số lao động bình quân trong năm 2009 của doanh nghiệp A là 298 lao động, trường hợp doanh nghiệp A có số lao động là người tàn tật từ 151 lao động trở lên (298 x 51%) thì thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp A sẽ được miễn thuế.

- Thu nhập được miễn thuế quy định tại khoản này không bao gồm thu nhập khác quy định tại mục V Phần C Thông tư này.

- Thu nhập được miễn thuế đối với các doanh nghiệp tại điểm này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

4.1. Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người khuyết tật (bao gồm cả thương binh, bệnh binh) phải có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền về số lao động là người khuyết tật.

4.2. Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người sau cai nghiện ma túy phải có giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện của các cơ sở cai nghiện hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền liên quan.

4.3. Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người nhiễm HIV phải có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền về số lao động là người nhiễm HIV.

5. Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội. Trường hợp cơ sở dạy nghề có cả đối tượng khác thì phần thu nhập được miễn thuế được xác định tương ứng với tỷ lệ học viên là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội trong tổng số học viên.

Thu nhập từ hoạt động dạy nghề được miễn thuế tại điểm này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Cơ sở dạy nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của các văn bản hướng dẫn về dạy nghề.

- Có danh sách các học viên là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

6. Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế với doanh nghiệp trong nước, sau khi bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, liên doanh, liên kết đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết được miễn thuế, giảm thuế.

Ví dụ: Doanh nghiệp B nhận vốn góp của doanh nghiệp A. Thu nhập trước thuế tương ứng với phần vốn góp của doanh nghiệp A trong doanh nghiệp B là 100 triệu đồng.

- Trường hợp 1: Doanh nghiệp B không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và doanh nghiệp B đã nộp đủ thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả khoản thu nhập của doanh nghiệp A nhận được thì thu nhập mà doanh nghiệp A nhận được từ hoạt động góp vốn là 75 triệu đồng [(100 triệu – (100 triệu x 25%)], doanh nghiệp A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 75 triệu đồng này.

- Trường hợp 2: Doanh nghiệp B được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và doanh nghiệp B đã nộp đủ thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả khoản thu nhập của doanh nghiệp A nhận được theo số thuế thu nhập được giảm thì thu nhập mà doanh nghiệp A nhận được từ hoạt động góp vốn là 87,5 triệu đồng [100 triệu – (100 triệu x 25% x 50%)], doanh nghiệp A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 87,5 triệu đồng này.

- Trường hợp 3: Doanh nghiệp B được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thì thu nhập mà doanh nghiệp A nhận được từ hoạt động góp vốn là 100 triệu đồng, doanh nghiệp A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 100 triệu đồng này.

7. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hoá, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

Trường hợp tổ chức nhận tài trợ sử dụng không đúng mục đích các khoản tài trợ trên thì tổ chức nhận tài trợ phải tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 25% trên số tiền nhận tài trợ sử dụng không đúng mục đích.

Tổ chức nhận tài trợ quy định tại khoản này phải được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán thống kê.

VII. XÁC ĐỊNH LỖ VÀ CHUYỂN LỖ

1. Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập chịu thuế.

2. Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ của năm quyết toán thuế trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Doanh nghiệp tự xác định số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế theo nguyên tắc trên. Trường hợp trong thời gian chuyển lỗ có phát sinh tiếp số lỗ thì số lỗ phát sinh này (không bao gồm số lỗ của kỳ trước chuyển sang) sẽ được chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp xác định số lỗ doanh nghiệp được chuyển khác với số lỗ do doanh nghiệp tự xác định thì số lỗ được chuyển xác định theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng đảm bảo chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ nếu số lỗ phát sinh chưa bù trừ hết thì sẽ không được giảm trừ tiếp vào thu nhập của các năm tiếp sau.

3. Doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu (kể cả giao, bán doanh nghiệp Nhà nước), sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế đến thời điểm có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản của cơ quan có thẩm quyền. Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi chuyển đổi sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách phải được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và được tiếp tục chuyển vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách để đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

4. Doanh nghiệp là liên doanh của nhiều doanh nghiệp khác, khi có quyết định giải thể mà bị lỗ thì số lỗ được phân bổ cho từng doanh nghiệp tham gia liên doanh. Doanh nghiệp tham gia liên doanh được tổng hợp số lỗ phân bổ từ cơ sở liên doanh vào kết quả kinh doanh của mình khi quyết toán thuế nhưng đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ của doanh nghiệp liên doanh.

VIII. TRÍCH LẬP QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA DOANH NGHIỆP

1. Doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tự xác định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ theo quy định trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Hàng năm nếu doanh nghiệp có trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ thì doanh nghiệp phải lập Báo cáo trích, sử dụng Quỹ phát triển khoa học công nghệ và kê khai mức trích lập, số tiền trích lập vào tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Báo cáo việc sử dụng Quỹ phát triển khoa học công nghệ được nộp cùng tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

Số tiền sử dụng không đúng mục đích thì sẽ không được tính vào tổng số tiền sử dụng cho mục đích phát triển khoa học và công nghệ.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập quỹ.

- Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn một năm áp dụng tại thời điểm thu hồi và thời gian tính lãi là hai năm.

Ví dụ: Công ty A năm 2009 xác định mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ là 10% trên thu nhập tính thuế và công ty có trích lập quỹ khoa học công nghệ từ năm 2009 đến năm 2013. Đầu năm 2014 khi lập báo cáo quyết toán thuế TNDN năm 2013, Công ty lập báo cáo tình hình trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học công nghệ sau 5 năm căn cứ theo báo cáo trích, sử dụng Quỹ hàng năm như sau:

Mức trích lập quỹ năm 2009 là 2 tỷ đồng. Đến hết năm 2013 Công ty mới sử dụng cho nghiên cứu khoa học là 1,2 tỷ đồng. Trường hợp này Công ty chỉ sử dụng 60% quỹ đã trích (1,2/2 x 100), Công ty bị truy thu thuế và xử phạt như sau:

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu do sử dụng không hết 70% quỹ (giả sử thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian trích lập Quỹ là 25%):

(2 tỷ - 1,2 tỷ) x 25% = 200 triệu đồng

+ Lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu do sử dụng không hết 70% quỹ (giả sử lãi suất trái phiếu kho bạc kỳ hạn 1 năm là 12%):

200 triệu x 12% x 2 năm = 48 triệu đồng

Các năm sau năm 2009 mức trích lập và sử dụng quỹ KHCN được tính theo nguyên tắc số tiền trích quỹ trước thì sử dụng trước nêu trên.

- Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là mức lãi tính theo tỷ lệ phạt chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế và thời gian tính lãi là khoảng thời gian kể từ khi trích lập quỹ đến khi thu hồi. Ngày thu hồi là ngày hành vi vi phạm được phát hiện và lập biên bản (trừ trường hợp không phải lập biên bản).

Việc xác định thời điểm trích quỹ của số tiền sử dụng sai mục đích làm căn cứ tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích theo nguyên tắc số tiền trích quỹ trước thì sử dụng trước.

Ví dụ: Công ty B trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ như sau: kỳ tính thuế năm 2009 trích 200 triệu, năm 2010 trích 300 triệu, năm 2011 trích 300 triệu, năm 2012 trích 500 triệu, năm 2013 trích 700 triệu. Năm 2010, Công ty sử dụng 200 triệu từ Quỹ KHCN, trong đó có 40 triệu sử dụng sai mục đích. Hàng năm, Công ty lập Báo cáo trích, sử dụng Quỹ KHCN. Đến ngày 05/5/2011, qua kiểm tra, cơ quan thuế phát hiện năm 2010 Công ty sử dụng 40 triệu từ Quỹ KHCN sai mục đích và lập biên bản xử phạt. Lãi phạt nộp chậm theo quy định hiện hành của Luật quản lý thuế là 0,05%/ngày.

Trường hợp 1: Năm 2009, Công ty sử dụng 150 triệu cho đề án KHCN thì:

- Số tiền 40 triệu sử dụng sai được xác định là từ tiền trích Quỹ của kỳ tính thuế năm 2009.

- Số thuế TNDN bị truy thu do sử dụng không đúng mục đích:

40 triệu đồng x 25% = 10 triệu đồng

- Số ngày tính phạt chậm nộp: từ ngày 01/4/2010 đến hết ngày 05/5/2011: 400 ngày.

Lãi phạt nộp chậm: 10 triệu x 0,05% /ngày x 400 ngày = 2 triệu đồng

Trường hợp 2: Năm 2009, Công ty sử dụng 200 triệu cho đề án KHCN thì:

- Số tiền 40 triệu sử dụng sai được xác định là từ tiền trích Quỹ của kỳ tính thuế năm 2010.

- Số thuế TNDN bị truy thu do sử dụng không đúng mục đích:

40 triệu đồng x 25% = 10 triệu đồng

- Số ngày tính phạt chậm nộp: từ ngày 01/4/2011 đến hết ngày 05/5/2011: 35 ngày.

Lãi phạt nộp chậm: 10 triệu đồng x 0,05%/ngày x 35 ngày = 175.000 đồng

3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam. Các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ phải có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

5. Doanh nghiệp đang hoạt động mà có sự thay đổi về hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc thay đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập được kế thừa và

chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập.

Doanh nghiệp nếu có Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng hết khi chia, tách thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc chia, tách được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chia, tách. Việc phân chia Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do doanh nghiệp quyết định và đăng ký với cơ quan thuế.

IX. THUẾ SUẤT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Phần này và các trường hợp được áp dụng thuế suất ưu đãi.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Căn cứ vào vị trí khai thác, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ doanh nghiệp có dự án đầu tư tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác gửi hồ sơ dự án đầu tư đến Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể cho từng dự án, từng cơ sở kinh doanh. Tài nguyên quý hiếm khác tại khoản này bao gồm: bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm.

Phần D
NƠI NỘP THUẾ

1. Nguyên tắc xác định

Doanh nghiệp nộp thuế tại nơi có trụ sở chính. Trường hợp doanh nghiệp có cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp) hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với địa bàn nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính thì số thuế được tính nộp ở nơi có trụ sở chính và ở nơi có cơ sở sản xuất.

Việc nộp thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với công trình, hạng mục công trình hay cơ sở xây dựng xây dựng hạch toán phụ thuộc.

2. Xác định số thuế và thủ tục kê khai, nộp thuế

2.1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp tính nộp ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc được xác định bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ nhân (x) tỷ lệ chi phí của cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc với tổng chi phí của doanh nghiệp.

Tỷ lệ chi phí được xác định bằng tỷ lệ chi phí giữa tổng chi phí của cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc với tổng chi phí của doanh nghiệp. Tỷ lệ chi phí được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ chi phí của cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc} = \frac{\text{Tổng chi phí của cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc}}{\text{Tổng chi phí của doanh nghiệp}}$$

Số liệu để xác định tỷ lệ chi phí được căn cứ vào số liệu quyết toán thuế thu nhập của doanh nghiệp năm trước liền kề năm tính thuế do doanh nghiệp tự xác định để làm căn cứ xác định số thuế

phải nộp và được sử dụng để kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các năm sau.

Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở các địa phương, số liệu để xác định tỷ lệ chi phí của trụ sở chính và các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc do doanh nghiệp tự xác định căn cứ theo số liệu quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 và tỷ lệ này được sử dụng ổn định từ năm 2009 trở đi.

Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp đang hoạt động có thành lập thêm hoặc thu hẹp các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở các địa phương thì doanh nghiệp phải tự xác định tỷ lệ chi phí cho kỳ tính thuế đầu tiên đối với các trường hợp này. Từ kỳ tính thuế tiếp theo tỷ lệ chi phí được xác định theo nguyên tắc nêu trên.

2.2. Doanh nghiệp tại nơi có trụ sở chính có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số thuế thu nhập phát sinh tại trụ sở chính và tại cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc theo mẫu số 07/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này. Căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp tính nộp theo quý, tỷ lệ chi phí của cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc, doanh nghiệp xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý tại trụ sở chính và tại các cơ sở sản xuất phụ thuộc.

Ví dụ: Doanh nghiệp A có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội và có các cơ sở sản xuất phụ thuộc tại Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh. Tỷ lệ chi phí dựa theo tổng chi phí của doanh nghiệp năm 2008 như sau: Hà Nội: 0,2; Hải Dương 0,3; Hải Phòng: 0,3; Bắc Ninh: 0,2. Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp quý 1 của doanh nghiệp A là 1 tỷ đồng. Từ năm 2009, tỷ lệ phân bổ chi phí nêu trên được sử dụng ổn định nếu doanh nghiệp không thành lập thêm hoặc thu hẹp các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở các địa phương. Số thuế TNDN phải nộp của các đơn vị trong quý 1 như sau: Hà Nội: 200 triệu đồng (1.000 x0,2); Hải Dương: 300 triệu đồng; Hải Phòng: 300 triệu đồng; Bắc Ninh: 200 triệu đồng.

3. Thủ tục luân chuyển chứng từ giữa Kho bạc và cơ quan thuế

Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh ở nơi đóng trụ sở chính cho Kho bạc Nhà nước đồng cấp với cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký kê khai thuế, đồng thời doanh nghiệp nộp thay số thuế phải nộp của các cơ sở sản xuất phụ thuộc tại các địa phương. Các chứng từ nộp thuế được lập riêng cho từng Kho bạc Nhà nước nơi thu ngân sách.

Trường hợp doanh nghiệp nơi có trụ sở chính nộp tiền mặt tại Kho bạc Nhà nước nơi đóng trụ sở chính thì Kho bạc Nhà nước sẽ chuyển tiền và chứng từ thu Ngân sách Nhà nước cho Kho bạc Nhà nước liên quan để hạch toán thu Ngân sách Nhà nước phần thuế của cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc.

4. Quyết toán thuế

Doanh nghiệp khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại nơi có trụ sở chính, số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp được xác định bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán trừ đi số đã tạm nộp tại nơi có trụ sở chính và tạm nộp tại nơi có các cơ sở sản xuất phụ thuộc. Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp hoặc hoàn khi quyết toán cũng được phân bổ theo đúng tỷ lệ tại nơi có trụ sở chính và tại nơi có các cơ sở sản xuất phụ thuộc.

Việc phân cấp, quản lý, sử dụng nguồn thu được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

5. Đơn vị hạch toán phụ thuộc các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành có thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chính thì nộp thuế tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh đó.

Phần E
XÁC ĐỊNH THU NHẬP TÍNH THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN, CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

1. Thu nhập thuộc diện nộp thuế

1.1. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn của doanh nghiệp đã đầu tư cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác (bao gồm cả trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp).

1.2. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của doanh nghiệp là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số chứng khoán của doanh nghiệp đã tham gia đầu tư chứng khoán cho một hoặc nhiều tổ chức cá nhân khác.

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán bao gồm: chuyển nhượng cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định.

1.3. Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán thực hiện kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Phần E Thông tư này.

2. Căn cứ tính thuế

2.1. Thu nhập tính thuế:

a) Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Giá chuyển nhượng} - \text{Giá mua của phần vốn chuyển nhượng} - \text{Chi phí chuyển nhượng}$$

Trong đó:

- Giá chuyển nhượng được xác định là tổng giá trị thực tế mà bên chuyển nhượng thu được theo hợp đồng chuyển nhượng.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng vốn quy định việc thanh toán theo hình thức trả góp, trả chậm thì doanh thu của hợp đồng chuyển nhượng không bao gồm lãi trả góp, lãi trả chậm theo thời hạn quy định trong hợp đồng.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc cơ quan thuế có cơ sở để xác định giá thanh toán không phù hợp theo giá thị trường, cơ quan thuế có quyền kiểm tra và ấn định giá chuyển nhượng. Căn cứ ấn định giá chuyển nhượng dựa vào tài liệu điều tra của cơ quan thuế hoặc căn cứ giá chuyển nhượng vốn của các trường hợp khác ở cùng thời gian, cùng tổ chức kinh tế hoặc các hợp đồng chuyển nhượng tương tự.

- Giá mua của phần vốn chuyển nhượng được xác định đối với từng trường hợp như sau:

+ Nếu là chuyển nhượng vốn góp thành lập doanh nghiệp là giá trị phần vốn tại thời điểm góp vốn. Trị giá vốn được xác định trên cơ sở sổ sách, hoá đơn, chứng từ kế toán của tổ chức chuyển nhượng vốn tại thời điểm góp vốn và được các bên tham gia doanh nghiệp hoặc tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh xác nhận.

+ Nếu là phần vốn do mua lại thì giá mua là giá trị phần vốn tại thời điểm mua. Giá mua được xác định căn cứ vào hợp đồng mua lại phần vốn góp, chứng từ thanh toán.

Trường hợp doanh nghiệp hạch toán kế toán bằng đồng ngoại tệ (đã được Bộ Tài chính chấp thuận) có chuyển nhượng vốn góp bằng ngoại tệ thì giá chuyển nhượng và giá mua của phần vốn chuyển nhượng được xác định bằng đồng ngoại tệ; Trường hợp doanh nghiệp hạch toán kế toán bằng đồng Việt Nam có chuyển nhượng vốn góp bằng ngoại tệ thì giá chuyển nhượng phải được xác định bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm chuyển nhượng và giá mua của phần vốn chuyển nhượng được xác định bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn hoặc thời điểm mua lại phần vốn góp.

- Chi phí chuyển nhượng là các khoản chi thực tế liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng, có chứng từ, hoá đơn hợp pháp. Trường hợp chi phí chuyển nhượng phát sinh ở nước ngoài thì các chứng từ gốc đó phải được một cơ quan công chứng hoặc kiểm toán độc lập của nước có chi phí phát sinh xác nhận và chứng từ phải được dịch ra tiếng Việt (có xác nhận của đại diện có thẩm quyền).

Chi phí chuyển nhượng bao gồm: chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; các khoản phí và lệ phí phải nộp khi làm thủ tục chuyển nhượng; các chi phí giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển nhượng và các chi phí khác có chứng từ chứng minh.

Ví dụ: Doanh nghiệp A góp 400 tỷ đồng gồm 320 tỷ là giá trị nhà xưởng và 80 tỷ tiền mặt để thành lập doanh nghiệp liên doanh sản xuất giấy vệ sinh sau đó doanh nghiệp A chuyển nhượng phần vốn góp nêu trên cho doanh nghiệp B với giá là 550 tỷ. Vốn góp của doanh nghiệp A tại thời điểm chuyển nhượng trên sổ sách kế toán là 400 tỷ đồng, chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn là 70 tỷ đồng. Thu nhập để tính thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn trong trường hợp này là 80 tỷ (550 - 400 - 70).

b) Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán trong kỳ được xác định bằng giá bán chứng khoán trừ (-) giá mua của chứng khoán chuyển nhượng, trừ (-) các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng.

- Giá bán chứng khoán được xác định như sau:

+ Đối với chứng khoán niêm yết và chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết nhưng thực hiện đăng ký giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán thì giá bán chứng khoán là giá thực tế bán chứng khoán (là giá khớp lệnh hoặc giá thoả thuận) theo thông báo của Sở giao dịch chứng khoán, trung tâm giao dịch chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán của các công ty không thuộc các trường hợp nêu trên thì giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng.

- Giá mua của chứng khoán được xác định như sau:

+ Đối với chứng khoán niêm yết và chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết nhưng thực hiện đăng ký giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán thì giá mua chứng khoán là giá thực mua chứng khoán (là giá khớp lệnh hoặc giá thoả thuận) theo thông báo của Sở giao dịch chứng khoán, trung tâm giao dịch chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán mua thông qua đấu giá thì giá mua chứng khoán là mức giá ghi trên thông báo kết quả trúng đấu giá cổ phần của tổ chức thực hiện đấu giá cổ phần và giấy nộp tiền.

+ Đối với chứng khoán không thuộc các trường hợp nêu trên: giá mua chứng khoán là giá chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng.

- Chi phí chuyển nhượng là các khoản chi thực tế liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng, có chứng từ, hoá đơn hợp pháp.

Chi phí chuyển nhượng bao gồm: chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; Các khoản phí và lệ phí phải nộp khi làm thủ tục chuyển nhượng; Phí lưu ký chứng khoán theo quy định của Uỷ ban chứng khoán Nhà nước và chứng từ th của công ty chứng khoán; Phí ủy thác chứng khoán căn cứ vào chứng từ thu của đơn vị nhận ủy thác; Các chi phí giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển nhượng và các chi phí khác có chứng từ chứng minh.

2.2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán là 25%.

2.3. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

Thuế TNDN phải nộp = Thu nhập tính thuế x Thuế suất thuế TNDN

3. Kê khai, nộp thuế

3.1. Đối với doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp nước ngoài chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán.

Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán thì khoản thu nhập này được xác định là khoản thu nhập khác và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.2. Đối với doanh nghiệp nước ngoài, tổ chức nước ngoài sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp chuyển nhượng vốn.

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, kê khai, khấu trừ và nộp thay tổ chức nước ngoài số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là ngày thứ 10 kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền chuẩn y việc chuyển nhượng vốn, hoặc kể từ ngày các bên thỏa thuận chuyển nhượng vốn tại hợp đồng chuyển nhượng vốn đối với trường hợp không phải chuẩn y việc chuyển nhượng vốn.

Hồ sơ khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn:

- Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp về chuyển nhượng vốn (theo Mẫu số 08/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này);

- Bản sao hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng bằng tiếng nước ngoài phải dịch ra tiếng Việt các nội dung chủ yếu: Bên chuyển nhượng; bên nhận chuyển nhượng; thời gian chuyển nhượng; nội dung chuyển nhượng; quyền và nghĩa vụ của từng bên; giá trị của hợp đồng; thời hạn, phương thức, đồng tiền thanh toán.

- Bản sao quyết định chuẩn y việc chuyển nhượng vốn của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

- Bản sao chứng nhận vốn góp;

- Chứng từ gốc của các khoản chi phí.

Trường hợp cần bổ sung hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn trong ngày nhận hồ sơ đối với trường hợp trực tiếp nhận hồ sơ, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc thông qua giao dịch điện tử.

Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế: tại cơ quan thuế nơi doanh nghiệp của tổ chức, cá nhân nước ngoài chuyển nhượng vốn đăng ký nộp thuế.

Thời hạn nộp thuế: cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

Phần G
XÁC ĐỊNH THU NHẬP TÍNH THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

I. THU NHẬP THUỘC DIỆN NỘP THUẾ

1. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất, cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về đất đai không phân biệt có hay chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc gắn liền với đất.

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm các hình thức sau:

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất; chuyển nhượng quyền thuê đất; cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản.

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất; chuyển nhượng quyền thuê đất; cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản gắn với tài sản trên đất, bao gồm:

+ Nhà ở;

+ Cơ sở hạ tầng;

+ Công trình kiến trúc trên đất;

+ Các tài sản khác gắn liền với đất bao gồm các tài sản là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp (cây trồng, vật nuôi);

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng nhà ở.

Thu nhập từ cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản không bao gồm trường hợp doanh nghiệp chỉ cho thuê nhà, cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

2. Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản thực hiện kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Phần G Thông tư này.

II. CĂN CỨ TÍNH THUẾ

Căn cứ tính thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là thu nhập tính thuế và thuế suất.

Thu nhập tính thuế bằng (=) thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của các năm trước (nếu có).

1. Thu nhập chịu thuế.

Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng doanh thu thu được từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trừ giá vốn của bất động sản và các khoản chi phí được trừ liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

1.1. Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

a) Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng bất động sản (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm nếu có) tại thời điểm chuyển nhượng bất động sản.

Trường hợp giá chuyển quyền sử dụng đất thấp hơn giá đất do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định thì tính theo giá do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm chuyển nhượng bất động sản.

Thời điểm xác định doanh thu tính thuế là thời điểm bên bán bàn giao bất động sản cho bên mua, không phụ thuộc việc bên mua đã đăng ký quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất, xác lập quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp doanh nghiệp được nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng hoặc cho thuê, có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ dưới mọi hình thức thì thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp là thời điểm thu tiền của khách hàng.

- Trường hợp doanh nghiệp có thu tiền của khách hàng mà đã xác định được chi phí tương ứng với doanh thu thì doanh nghiệp kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo doanh thu trừ chi phí.

- Trường hợp doanh nghiệp có thu tiền của khách hàng mà chưa xác định được chi phí tương ứng với doanh thu thì doanh nghiệp kê khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 2% trên doanh thu thu được tiền và doanh thu này chưa phải tính vào doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.

Các doanh nghiệp trước năm 2009 đã thu tiền của khách hàng theo tiến độ công trình nhưng chưa kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì số tiền đã thu được của khách hàng phải kê khai vào năm 2009 để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo nguyên tắc nêu trên.

Khi bàn giao bất động sản, doanh nghiệp quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp thấp hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thì doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào Ngân sách Nhà nước. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp thì doanh nghiệp được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn lại số thuế đã nộp thừa.

b) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được xác định như sau:

- Trường hợp doanh nghiệp được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm sau đó doanh nghiệp này cho thuê lại đất có hay chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Trường hợp tổ chức tín dụng nhận giá trị quyền sử dụng đất bảo đảm tiền vay để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm nếu có chuyển quyền sử dụng đất là tài sản thế chấp bảo đảm tiền vay thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do các bên thoả thuận.

- Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất là tài sản kê biên bảo đảm thi hành án thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do các bên đương sự thoả thuận hoặc giá do Hội đồng định giá xác định.

Việc xác định doanh thu đối với các trường hợp nêu tại tiết b này phải đảm bảo các nguyên tắc nêu tại tiết a điểm này.

1.2. Chi phí chuyển nhượng bất động sản:

a) Nguyên tắc xác định chi phí:

- Các khoản chi được trừ để xác định thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng bất động sản trong kỳ tính thuế phải tương ứng với doanh thu để tính thu nhập chịu thuế.

- Trường hợp dự án đầu tư hoàn thành từng phần và chuyển nhượng dần theo tiến độ hoàn thành thì các khoản chi phí chung sử dụng cho dự án, chi phí trực tiếp sử dụng cho phần dự án đã hoàn thành được phân bổ theo m2 đất chuyển quyền để xác định thu nhập chịu thuế của diện tích đất chuyển quyền; bao gồm: Chi phí đường giao thông nội bộ; khuôn viên cây xanh; chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp, thoát nước; trạm biến thế điện; chi phí bồi thường về tài sản trên đất; chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chưa được trừ vào tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp Ngân sách; tiền sử dụng đất phải nộp Ngân sách Nhà nước và các chi phí khác đầu tư trên đất liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Việc phân bổ các chi phí trên được thực hiện theo công thức sau:

$$\text{Chi phí phân bổ cho diện tích đất đã chuyển nhượng} = \frac{\text{Tổng chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng}}{\text{Tổng diện tích đất được giao làm dự án (trừ diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai)}} \times \text{Diện tích đất đã chuyển nhượng}$$

Trường hợp một phần diện tích của dự án không chuyển nhượng được sử dụng vào hoạt động kinh doanh khác thì các khoản chi phí chung nêu trên cũng phân bổ cho cả phần diện tích này để theo dõi, hạch toán, kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh khác.

Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kéo dài từ trên 01 năm đến 05 năm và chỉ quyết toán giá trị kết cấu hạ tầng khi toàn bộ công việc hoàn tất thì khi tổng hợp chi phí chuyển nhượng bất động sản cho phần diện tích đất đã chuyển quyền, doanh nghiệp được tạm phân bổ chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng thực tế đã phát sinh theo tỷ lệ diện tích đất đã chuyển quyền theo công thức nêu trên. Sau khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng, doanh nghiệp được điều chỉnh lại phần chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng tạm phân bổ cho phần diện tích đã chuyển quyền cho phù hợp với tổng giá trị kết cấu hạ tầng. Trường hợp khi điều chỉnh lại phát sinh số thuế nộp thừa so với số thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phải nộp thì doanh nghiệp được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo hoặc được hoàn trả theo quy định hiện hành; nếu số thuế đã nộp chưa đủ thì doanh nghiệp có trách nhiệm nộp đủ số thuế còn thiếu theo quy định.

b) Chi phí chuyển nhượng bất động sản được trừ bao gồm:

- Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định phù hợp với nguồn gốc quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

+ Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì giá vốn là số tiền sử dụng đất, số tiền cho thuê đất thực nộp Ngân sách nhà nước;

+ Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất; trường hợp không có hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp thì giá vốn được tính theo giá do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm doanh nghiệp nhận chuyển nhượng bất động sản.

+ Đối với đất có nguồn gốc do góp vốn thì giá vốn là giá trị quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo biên bản định giá tài sản khi góp vốn;

Trường hợp giá vốn của đất theo biên bản góp vốn cao hơn giá thị trường tại thời điểm góp vốn thì cơ quan thuế căn cứ vào giá đất của thị trường tại thời điểm góp vốn để xác định lại mức giá đất khi xác định thu nhập chịu thuế.

+ Trường hợp doanh nghiệp đổi công trình lấy đất của Nhà nước thì giá vốn được xác định theo giá trị công trình đã đổi, trừ trường hợp thực hiện theo quy định riêng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất;

+ Đối với đất của doanh nghiệp có nguồn gốc do thừa kế theo pháp luật dân sự; do được cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại thời điểm thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất của doanh nghiệp được thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

+ Đối với đất thế chấp bảo đảm tiền vay, đất là tài sản kê biên để bảo đảm thi hành án thì giá vốn đất được xác định tùy theo từng trường hợp cụ thể theo hướng dẫn tại các điểm nêu trên.

- Chi phí đền bù thiệt hại về đất.

- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu.

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.

Các khoản chi phí bồi thường, đền bù, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nêu trên nếu không có hoá đơn thì được lập Bảng kê ghi rõ: tên; địa chỉ của người nhận; số tiền đền bù, hỗ trợ; chữ ký của người nhận tiền và được Chính quyền phường, xã nơi có đất được đền bù, hỗ trợ xác nhận theo đúng quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

- Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng.

- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng như đường giao thông, điện, cấp nước, thoát nước, bưu chính viễn thông...

- Giá trị kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất.

- Các khoản chi phí khác liên quan đến bất động sản được chuyển nhượng.

Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau thì phải hạch toán riêng các khoản chi phí. Trường hợp không hạch toán riêng được chi phí của từng hoạt động thì chi phí chung được phân bổ theo tỷ lệ giữa doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản so với tổng doanh thu của doanh nghiệp.

Không được tính vào chi phí chuyển nhượng bất động sản các khoản chi phí đã được Nhà nước thanh toán hoặc thanh toán bằng nguồn vốn khác.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản là 25%.

3. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản bằng thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản nhân (x) với thuế suất 25%.

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi; thời gian miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại phần H Thông tư này đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Trường hợp hoạt động chuyển nhượng bất động sản bị lỗ thì khoản lỗ này không được bù trừ với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nhập khác mà được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của các năm sau (nếu có). Thời gian chuyển lỗ tối đa không quá 5 năm liên tục, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

III. KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ.

1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản cho cơ quan thuế địa phương nơi có bất động sản chuyển nhượng.

Hồ sơ khai thuế, nộp thuế, chứng từ nộp thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phát sinh tại địa phương nơi có bất động sản chuyển nhượng là căn cứ làm thủ tục quyết toán thuế nơi đặt trụ sở chính.

2. Đối với doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo từng lần phát sinh chuyển nhượng bất động sản.

Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần chuyển nhượng bất động sản là Tờ khai thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 09/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

Căn cứ vào hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, cơ quan thuế ghi nhận số thuế phải nộp theo hồ sơ khai thuế hoặc điều chỉnh số thuế phải nộp và thông báo gửi trực tiếp cho người nộp thuế biết trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Kết thúc năm tính thuế khi lập tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong đó phải quyết toán riêng số thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản. Trường hợp số thuế đã nộp theo thông báo khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấp hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào Ngân sách Nhà nước. Trường hợp số thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế thì được trừ (-) số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp còn thiếu của hoạt động kinh doanh khác hoặc được trừ (-) vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tiếp theo. Trường hợp hoạt động chuyển nhượng bất động sản bị lỗ thì doanh nghiệp phải theo dõi riêng và được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của các năm sau theo quy định.

3. Đối với doanh nghiệp phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Doanh nghiệp phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản thực hiện khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính.

Trường hợp doanh nghiệp phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản đề nghị nộp thuế theo từng lần phát sinh thì khai thuế như doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Kết thúc năm tính thuế, doanh nghiệp làm thủ tục quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho toàn bộ hoạt động kinh doanh bất động sản đã kê khai theo tờ khai theo từng lần và tờ khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quý. Trường hợp số thuế đã tạm nộp trong năm thấp hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào Ngân sách Nhà nước. Trường hợp số thuế đã tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế thì được trừ (-) số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tiếp theo. Trường hợp hoạt động chuyển nhượng bất động sản bị lỗ thì được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của các năm sau theo quy định.

4. Doanh nghiệp kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo tờ khai số 09/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này. Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp từ số tiền ứng trước của khách hàng thu theo tiến độ được nộp thuế tại cơ quan thuế địa phương nơi có bất động sản chuyển nhượng và được kê khai vào Phần II Tờ khai số 09/TNDN. Khi bàn giao bất động sản, doanh nghiệp phải quyết toán chính thức thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản và kê khai vào Phần I Tờ khai số 09/TNDN.

5. Trường hợp tổ chức tín dụng nhận giá trị bất động sản là tài sản bảo đảm tiền vay để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm thì tổ chức tín dụng khi chuyển nhượng bất động sản phải kê khai nộp thuế thu nhập từ chuyển chuyển nhượng bất động sản vào Ngân sách Nhà nước. Trường hợp bán đấu giá bất động sản là tài sản bảo đảm tiền vay thì số tiền thu được thực hiện thanh toán theo quy định của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng và kê khai nộp thuế theo quy định. Sau khi thanh toán các khoản trên, số tiền còn lại được trả cho các tổ chức kinh doanh đã thế chấp bất động sản để bảo đảm tiền vay. Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức được tổ chức tín dụng uỷ quyền bán đấu giá tài sản thực hiện kê khai, khấu trừ tiền thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nộp vào Ngân sách Nhà nước theo tên, địa chỉ, mã số thuế, hoá đơn... của mình. Trên các chứng từ ghi rõ kê khai, nộp thuế thay về bán tài sản bảo đảm tiền vay.

6. Trường hợp cơ quan thi hành án bán đấu giá bất động sản là tài sản bảo đảm thi hành án thì số tiền thu được thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất để bảo đảm thi hành án.

Tổ chức được uỷ quyền bán đấu giá bất động sản thực hiện kê khai, khấu trừ tiền thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nộp vào Ngân sách Nhà nước theo tên, địa chỉ, mã số thuế, hoá đơn... của mình. Trên các chứng từ ghi rõ kê khai, nộp thuế thay về bán tài sản bảo đảm thi hành án.

Phần H
ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

I. ĐIỀU KIỆN, NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định và đăng ký, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo kê khai.

2. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

2.1. Trong thời gian đang ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nếu doanh nghiệp thực hiện nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh thì doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm mức thuế suất ưu đãi hoặc miễn, giảm thuế).

Trường hợp trong kỳ tính thuế doanh nghiệp không hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế và thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế thì phần thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế xác định bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm thu nhập khác) nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) của doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế so với tổng doanh thu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

2.2. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh nghiệp đăng ký kinh doanh doanh lần đầu, trừ các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp thành lập trong các trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất theo quy định của pháp luật;

b) Doanh nghiệp thành lập do chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu, trừ trường hợp giao, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước;

c) Doanh nghiệp tư nhân, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mới thành lập mà chủ doanh nghiệp là chủ hộ kinh doanh cá thể và không có thay đổi về ngành nghề kinh doanh trước đây.

d) Doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc hợp tác xã mới thành lập mà người đại diện theo pháp luật (trừ trường hợp người đại diện theo pháp luật không phải là thành viên góp vốn), thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất trong các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới.

Dự án đầu tư là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2.3. Trong cùng một kỳ tính thuế nếu có một khoản thu nhập thuộc diện áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì doanh nghiệp tự lựa chọn một trong những trường hợp ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có lợi nhất.

2.4. Trong thời gian được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu trong năm tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện ưu đãi thuế quy định tại Thông tư này thì doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi trong năm tính thuế đó mà phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 25%.

2.5. Trường hợp trong kỳ tính thuế doanh nghiệp vừa có hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế vừa có hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế thì phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế và hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế để kê khai nộp thuế riêng.

Trường hợp hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế bị lỗ, hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế (trừ hoạt động chuyển nhượng bất động sản) có thu nhập (hoặc ngược lại) thì doanh nghiệp bù trừ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động kinh doanh có thu nhập do doanh

nghiệp tự lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất của hoạt động kinh doanh còn thu nhập.

2.6. Việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp không áp dụng đối với:

a) Các khoản thu nhập khác quy định tại mục V Phần C Thông tư này.

b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quí hiếm khác.

c) Thu nhập từ kinh doanh trò chơi có thưởng, cá cược theo quy định của pháp luật.

d) Thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản.

2.7. Doanh nghiệp thành lập từ chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất chịu trách nhiệm trả các khoản nợ tiền thuế, tiền phạt về thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bị chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất và được kế thừa các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho thời gian còn lại nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.8. Doanh nghiệp trong thời gian đang được hưởng ưu đãi miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra kiểm tra phát hiện tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp của thời kỳ miễn thuế, giảm thuế thì doanh nghiệp được hưởng miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Tuỳ theo lỗi của doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra áp dụng các mức xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định.

- Doanh nghiệp đang trong thời gian miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế kiểm tra phát hiện số thuế thu nhập doanh nghiệp miễn thuế, giảm thuế theo quy định nhỏ hơn so với đơn vị tự kê khai thì doanh nghiệp chỉ được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thuế thu nhập doanh nghiệp do kiểm tra, thanh tra phát hiện. Tuỳ theo lỗi của doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra áp dụng các mức xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định.

II. ƯU ĐÃI VỀ THUẾ SUẤT

1. Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) áp dụng đối với:

1.1. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

1.2. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại khu kinh tế, khu công nghệ cao được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

1.3. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực:

- Công nghệ cao theo quy định của pháp luật; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

- Sản xuất sản phẩm phần mềm.

2. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Phần này thuộc loại dự án có quy mô lớn, công nghệ cao hoặc mới cần đặc biệt thu hút đầu tư thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 10% có thể kéo dài thêm nhưng tổng thời gian áp dụng thuế suất 10% không quá 30 năm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ căn cứ theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được từ hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hoá).

Danh mục chi tiết các hoạt động trong lĩnh vực xã hội hoá được thực hiện theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ quy định.

4. Thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm) áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

5. Thuế suất ưu đãi 20% trong suốt thời gian hoạt động được áp dụng đối với Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và Quỹ tín dụng nhân dân.

Đối với Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân thành lập mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ sau khi hết thời hạn áp dụng thuế suất 10% quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Phần này thì chuyển sang áp dụng mức thuế suất 20%.

6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Phần này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế.

7. Hết thời gian áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại điểm 1, điểm 2, điểm 4 Phần này, doanh nghiệp chuyển sang áp dụng mức thuế suất 25%.

III. ƯU ĐÃI VỀ THỜI GIAN MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ

1. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với:

1.1. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghịđịnh số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

1.2. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại khu kinh tế, khu công nghệ cao được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

1.3. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực:

- Công nghệ cao theo quy định của pháp luật; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy thuỷ điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

- Sản xuất sản phẩm phần mềm.

1.4. Doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hoá thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

2. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hoá thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

3. Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Mục này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế; Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Ví dụ: Năm 2009, doanh nghiệp A thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm, nếu năm 2009 doanh nghiệp A đã có thu nhập chịu thuế từ dự án sản xuất sản phẩm phẩm mềm thì thời gian miễn giảm thuế được tính liên tục kể từ năm 2009. Trường hợp dự án sản xuất sản phẩm phẩm mềm của doanh nghiệp A phát sinh doanh thu từ năm 2009, đến năm 2012 doanh nghiệp A vẫn chưa có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn giảm thuế được tính liên tục kể từ năm 2012.

5. Năm miễn thuế, giảm thuế xác định phù hợp với kỳ tính thuế. Thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế tính liên tục kể từ kỳ tính thuế đầu tiên doanh nghiệp bắt đầu có thu nhập chịu thuế (chưa trừ số lỗ các kỳ tính thuế trước chuyển sang). Trường hợp, kỳ tính thuế đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế, nhưng thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ dưới 12 tháng thì doanh nghiệp có quyền đăng ký với cơ quan thuế tính thời gian miễn thuế, giảm thuế ngay kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc tính từ kỳ tính thuế tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký thời gian miễn giảm thuế vào kỳ tính thuế tiếp theo thì phải xác định số thuế phải nộp của kỳ tính thuế đầu tiên để nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định. Kỳ tính thuế hướng dẫn tại điểm 3 Phần B không áp dụng để xác định ưu đãi miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại điểm này.

IV. CÁC TRƯỜNG HỢP GIẢM THUẾ KHÁC

1. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải được giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ hướng dẫn tại tiết a điểm 2.10 mục IV Phần C Thông tư này nếu hạch toán riêng được.

Các đơn vị sự nghiệp, cơ quan văn phòng thuộc các Tổng công ty không trực tiếp sản xuất kinh doanh thì không giảm thuế theo điểm này.

2. Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số hướng dẫn tại tiết b điểm 2.10 mục IV Phần C Thông tư này nếu hạch toán riêng được.

V. THỦ TỤC THỰC HIỆN ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp tự xác định các điều kiện ưu đãi thuế, mức thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ (-) vào thu nhập tính thuế để tự kê khai và tự quyết toán thuế với cơ quan thuế.

Cơ quan thuế khi kiểm tra, thanh tra đối với doanh nghiệp phải kiểm tra các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế, số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế theo đúng điều kiện thực tế mà doanh nghiệp đáp ứng được. Trường hợp doanh nghiệp không đảm bảo các điều kiện để áp dụng thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế thì cơ quan thuế xử lý truy thu thuế và xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định.

Phần I
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. *Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2009 trở đi.*

Các doanh nghiệp áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch mà không được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi thì áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% kể từ kỳ tính thuế năm 2009.

2. Doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm mức thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế) theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc theo Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp thì tiếp tục được hưởng các mức ưu đãi này cho thời gian còn lại. Trường hợp mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế thấp hơn mức ưu đãi theo quy định của Thông tư này thì được áp dụng ưu đãi thuế theo quy định của Thông tư này cho thời gian còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2009.

Việc xác định thời gian còn lại để được hưởng ưu đãi thuế được tính liên tục kể từ khi thực hiện quy định ưu đãi tại các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc theo Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp.

Khoảng thời gian ưu đãi còn lại bằng số năm doanh nghiệp còn được hưởng ưu đãi thuế (thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế) theo hướng dẫn tại Thông tư này trừ (-) đi số năm doanh nghiệp đã hưởng ưu đãi thuế (thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế) theo các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc theo Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp đến hết năm 2008. Việc xác định khoảng thời gian ưu đãi còn lại nêu trên phải đảm bảo nguyên tắc:

- Đến hết kỳ tính thuế năm 2008, doanh nghiệp đã hết thời gian được hưởng ưu đãi về thuế suất theo các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc theo Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp thì không được chuyển sang áp dụng ưu đãi về thuế (thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế) cho thời gian còn lại theo hướng dẫn tại Thông tư này.

- Đến hết kỳ tính thuế năm 2008, doanh nghiệp đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế (thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế) theo các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc theo Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp thì tiếp tục hưởng số năm được áp dụng thuế suất và mức thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế cho thời gian còn lại theo hướng dẫn tại Thông tư này.

- Đến hết kỳ tính thuế năm 2008, doanh nghiệp đang được hưởng thuế suất ưu đãi, nhưng vừa hết thời gian được miễn thuế theo các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc theo Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp thì không hưởng thời gian miễn thuế mà chỉ hưởng toàn bộ số năm giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này, tiếp tục hưởng số năm áp dụng thuế suất và mức thuế suất ưu đãi cho thời gian còn lại theo hướng dẫn tại Thông tư này.

- Đến hết kỳ tính thuế năm 2008, doanh nghiệp đang được hưởng thuế suất ưu đãi, đang trong thời gian giảm thuế theo các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc theo Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp thì số năm giảm thuế còn lại bằng số năm giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này trừ (-) số năm doanh nghiệp đã giảm thuế đến hết kỳ tính thuế năm 2008, tiếp tục hưởng số năm áp dụng thuế suất và mức thuế suất ưu đãi cho thời gian còn lại theo hướng dẫn tại Thông tư này.

- Đến hết kỳ tính thuế năm 2008, doanh nghiệp đã hết thời gian miễn thuế, giảm thuế theo các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc theo Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp thì không thuộc diện hưởng ưu đãi thuế (thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế) theo hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Doanh nghiệp đang được hưởng thời gian miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc theo Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp nhưng không được hưởng mức thuế suất ưu đãi thì tiếp tục được hưởng thời gian miễn thuế, giảm thuế cho thời gian còn lại, từ kỳ tính thuế năm 2009 được chuyển sang áp dụng thuế suất 25%.

4. Doanh nghiệp thuộc diện hưởng thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc theo Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp mà đến hết kỳ tính thuế năm 2008 nếu:

4.1. Chưa có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

4.2. Đã có doanh thu nhưng chưa đủ 3 năm, kể từ khi có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư, cụ thể như sau:

Doanh nghiệp có kỳ tính thuế đầu tiên từ năm 2007 trở đi và đã có doanh thu thì thời gian miễn giảm thuế được tính liên tục kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Trường hợp đến hết năm 2009 mà chưa có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn giảm thuế được tính từ năm 2010.

4.3. Đã có doanh thu từ 3 năm trở lên thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm tính thuế 2009, cụ thể như sau:

Doanh nghiệp có kỳ tính thuế đầu tiên trước năm 2007 đã có doanh thu nhưng chưa có thu nhập chịu thuế và chưa tính thời gian miễn giảm thuế thì thời gian miễn giảm thuế được tính từ kỳ tính thuế năm 2009.

5. Doanh nghiệp có hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trước ngày 1/1/2009 mà đang áp dụng mức thuế suất cao hơn mức 10% thì được chuyển sang áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động này kể từ ngày 1/1/2009.

6. Doanh nghiệp đang hoạt động từ năm 2009 có dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất thì phần thu nhập từ dự án đầu tư này sẽ không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Các dự án đầu tư trước năm 2009 đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (theo diện ưu đãi đầu tư mở rộng) thì tiếp tục được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại và phần thu nhập tăng thêm của các dự án đầu tư mở rộng đang áp dụng thuế suất 28% được chuyển sang áp dụng thuế suất 25%.

Doanh nghiệp có dự án đầu tư mở rộng sản xuất đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 đang đầu tư xây dựng dở dang và trong năm 2009 hoàn thành đi vào sản xuất, kinh doanh thì tiếp tục được hưởng thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng mang lại theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC; phần thu nhập tăng thêm của dự án này áp dụng thuế suất 25% và thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập tăng thêm tính từ năm 2009 dự án đi vào sản xuất, kinh doanh.

Doanh nghiệp phải có thông báo với cơ quan thuế các dự án đầu tư mở rộng sản xuất đang đầu tư xây dựng dở dang khi nộp tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ tính thuế năm 2008.

7. Doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (ngày 11 tháng 1 năm 2007) mà có thu nhập từ hoạt động kinh doanh (trừ hoạt động dệt, may) đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu theo quy định tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước, về thuế thu nhập doanh nghiệp thì tiếp tục được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại các văn bản pháp luật này nhưng thời gian được hưởng ưu đãi không quá năm 2011.

8. Thông tư này thay thế:

- Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp dùng cho tổ chức kinh doanh khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất mẫu số 02/TNDN (ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC).

9. Bãi bỏ các nội dung hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp do Bộ Tài chính và các ngành ban hành không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này.

10. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế và xử lý vi phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước kỳ tính thuế năm 2009 thực hiện theo các quy định tương ứng hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành trước kỳ tính thuế năm 2009.

11. Trường hợp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có tham gia ký kết một Hiệp định hoặc Điều ước quốc tế mà Hiệp định hoặc Điều ước quốc tế đó có quy định về việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp khác với nội dung hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các tổ chức, doanh nghiệp phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BẢNG KÊ DANH MỤC MẪU BIỂU BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Bảng kê thu mua hàng hoá, dịch vụ không có hoá đơn (Mẫu số 01).
2. Bảng kê thanh toán tiền điện, nước (Mẫu số 02).
3. Biên bản xác nhận tài trợ cho giáo dục (Mẫu số 03).
4. Biên bản xác nhận tài trợ cho y tế (Mẫu số 04).
5. Biên bản xác nhận tài trợ khắc phục hậu quả thiên tai (Mẫu số 05).
6. Biên bản xác nhận tài trợ xây nhà tình nghĩa (Mẫu số 06).
7. Biểu thuế thu nhập doanh nghiệp tính nộp của doanh nghiệp có cơ sở sản xuất phụ thuộc (Mẫu số 07).
8. Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của tổ chức nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp (Mẫu số 08).
9. Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (Mẫu số 09).

Mẫu số: 01/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ THU MUA HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO KHÔNG CÓ HOÁ ĐƠN

(Ngày.....tháng..... năm 200....)

- Tên doanh nghiệp:.....

- Địa chỉ:.....

Mã số thuế:

- Địa chỉ nơi tổ chức thu mua:.....

- Người phụ trách thu mua: .....

Ngày tháng năm mua hàng	Người bán		Hàng hóa mua vào				Ghi chú
	Tên người bán	Địa chỉ	Tên mặt hàng	Số lượng	Đơn giá	Tổng giá thanh toán	
1	2	3	4	5	6	7	8

- Tổng giá trị hàng hoá mua vào:.....

Ngày..... tháng... năm 200..

Người lập bảng kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Căn cứ vào số thực tế các mặt hàng trên mà đơn vị mua của người bán không có hoá đơn, lập bảng kê khai theo thứ tự thời gian mua hàng, doanh nghiệp ghi đầy đủ các chỉ tiêu trên bảng kê, tổng hợp bảng kê hàng tháng. Hàng hoá mua vào lập theo bảng kê này được căn cứ vào chứng từ mua giữa người bán và người mua lập có ghi rõ số lượng, giá trị các mặt hàng mua, ngày, tháng mua, địa chỉ người bán và ký nhận của bên bán và bên mua.

- Đối với doanh nghiệp có tổ chức các trạm nơi thu mua ở nhiều nơi thì từng trạm thu mua phải lập từng bảng kê riêng. Doanh nghiệp lập bảng kê tổng hợp chung của các trạm.

Mẫu số: 02/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ THANH TOÁN TIỀN ĐIỆN, NƯỚC

(Ngày....tháng..... năm 200....)

- Tên doanh nghiệp:.....

- Địa chỉ:.....

Mã số thuế:

- Tên chủ sở hữu cho thuê địa điểm sản xuất kinh doanh: .....

- Địa chỉ thuê: .....

Hóa đơn GTGT thanh toán tiền điện, nước với đơn vị cung cấp					Chứng từ thanh toán tiền điện, nước thực tế Doanh nghiệp sử dụng			
Số hóa đơn	Ngày Tháng năm	Đơn vị cung cấp	Sản lượng điện, nước tiêu thụ	Thành tiền	Số chứng từ	Ngày tháng năm	Sản lượng điện, nước tiêu thụ	Thành tiền

- Tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế GTGT):.....

Ngày..... tháng... năm 200..

Người lập bảng kê

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số: 03/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN TÀI TRỢ CHO GIÁO DỤC

Chúng tôi gồm có:

Tên doanh nghiệp [đơn vị tài trợ]:

Địa chỉ: Số điện thoại:

Mã số thuế:

Tên cơ sở giáo dục/Học sinh, sinh viên/Cơ quan, tổ chức (đơn vị nhận tài trợ):

Địa chỉ: Số điện thoại:

Mã số thuế (nếu có):

Cùng xác nhận [tên doanh nghiệp] đã tài trợ cho [cơ sở giáo dục, học sinh, sinh viên] nhằm mục đích:

- Tài trợ cho trường học □
- Tài trợ thiết bị phục vụ việc giảng dạy, học tập và hoạt động của trường học □
- Tài trợ học bổng □
- Tổ chức cuộc thi....□

Với tổng giá trị của khoản tài trợ là.....

Bằng tiền:.....

Hiện vật:.....quy ra trị giá VND:.....

Giấy tờ có giá.....quy ra trị giá VND.....

(kèm theo các chứng từ liên quan khác của khoản tài trợ).

[Tên cơ sở giáo dục; tên học sinh, sinh viên; cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ] cam kết sử dụng đúng mục đích của khoản tài trợ. Trường hợp sử dụng sai mục đích, người nhận tài trợ ký tên dưới đây xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Biên bản này được lập vào hồi... tại.....ngày... tháng... năm.... và được lập thành.....bản như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

Bên nhận tài trợ	**Giám đốc cơ sở**
(Ký tên, đóng dấu)	(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số: 04/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN TÀI TRỢ CHO Y TẾ

Chúng tôi gồm có:

Doanh nghiệp (đơn vị tài trợ):

Địa chỉ: Số điện thoại:

Mã số thuế:

Tên cơ sở y tế /đơn vị nhận tài trợ:

Địa chỉ: Số điện thoại:

Mã số thuế (nếu có):

Cùng xác nhận [tên doanh nghiệp] đã tài trợ cho [cơ sở y tế/ đơn vị nhận tài trợ]:

- Tài trợ cho cơ sở y tế □
- Tài trợ thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thuốc □
- Tài trợ bằng tiền □

Với tổng giá trị của khoản tài trợ là.....

Bằng tiền:.....

Hiện vật:.....quy ra trị giá VND:.....

Giấy tờ có giá.....quy ra trị giá VND.....

(kèm theo các chứng từ liên quan khác của khoản tài trợ).

[Tên cơ sở y tế/đơn vị nhận tài trợ] cam kết sử dụng đúng mục đích của khoản tài trợ. Trường hợp sử dụng sai mục đích, người nhận tài trợ ký tên dưới đây xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Biên bản này được lập vào hồi... tại.....ngày... tháng... năm.... và được lập thành.....bản như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

Bên nhận tài trợ	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký tên, đóng dấu)	(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số: 05/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 130 /2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN TÀI TRỢ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI

Chúng tôi gồm có:

Doanh nghiệp (đơn vị tài trợ):

Địa chỉ: Số điện thoại:

Mã số thuế:

Bên nhận tài trợ [Tên đơn vị nhận tài trợ hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ]:

Địa chỉ: Số điện thoại:

Mã số thuế (nếu có):

Cùng xác nhận [tên doanh nghiệp] đã tài trợ cho [đơn vị nhận tài trợ] để khắc phục hậu quả thiên tai:.....

Với tổng giá trị của khoản tài trợ là.....

Bằng tiền:.....

Hiện vật:.....quy ra trị giá VND:.....

Giấy tờ có giá.....quy ra trị giá VND.....

(kèm theo các chứng từ liên quan khác của khoản tài trợ).

[Tên đơn vị nhận tài trợ] cam kết sử dụng đúng mục đích của khoản tài trợ. Trường hợp sử dụng sai mục đích, người nhận tài trợ ký tên dưới đây xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Biên bản này được lập vào hồi... tại.....ngày... tháng... năm.... và được lập thành.....bản như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

Bên nhận tài trợ	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký tên, đóng dấu)	(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số: 06/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 130 /2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN TÀI TRỢ XÂY NHÀ TÌNH NGHĨA

Chúng tôi gồm có:

Doanh nghiệp (đơn vị tài trợ):

Địa chỉ: Số điện thoại:

Mã số thuế:

Bên nhận tài trợ: [Tên cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ]

Địa chỉ: Số điện thoại:

Cùng xác nhận [tên doanh nghiệp] đã tài trợ cho [cá nhân, tổ chức] để xây nhà tình nghĩa. Với tổng giá trị của khoản tài trợ là.....

Bằng tiền:.....

Hiện vật:.....quy ra trị giá VND:.....

Giấy tờ có giá.....quy ra trị giá VND.....

(kèm theo các chứng từ liên quan khác của khoản tài trợ).

[Tên cá nhân hưởng tài trợ hoặc tổ chức có chức năng huy động tài trợ] cam kết sử dụng đúng mục đích của khoản tài trợ. Trường hợp sử dụng sai mục đích, người nhận tài trợ ký tên dưới đây xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Biên bản này được lập vào hồi... tại.....ngày... tháng... năm.... và được lập thành.....bản như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

Bên nhận tài trợ	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký tên, đóng dấu)	(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số: 07/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 130 /2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU THUẾ TNDN TÍNH NỘP CỦA DOANH NGHIỆP CÓ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC

Kỳ tính thuế: Quý.....năm.....

- Người nộp thuế: .....
- Mã số thuế: .....
- Địa chỉ: .....
- Quận/huyện:.....Tỉnh/thành phố .....
- Điện thoại.....Fax:.....Email .....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

TT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ chi phí	Số tiền
1	Tổng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ		
2	Tại nơi có trụ sở chính:		
	- Tên doanh nghiệp:		
	- Mã số thuế:		
3	Tại địa phương A:		
	- Tên cơ sở SX phụ thuộc:		
	- Mã số thuế:		
4	Tại địa phương B:		
	- Tên cơ sở SX phụ thuộc:		
	- Mã số thuế:		
5	Tại địa phương C:		
	- Tên cơ sở SX phụ thuộc:		
	- Mã số thuế:.....		

Tôi cam đoan số liệu trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

..... ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Mẫu số: 08/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 130 /2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

(của tổ chức nước ngoài KD tại VN không theo Luật ĐT, Luật DN)

Bên chuyển nhượng vốn:

Tên tổ chức có vốn chuyển nhượng: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Bên nhận chuyển nhượng vốn:

Tên tổ chức hoặc cá nhân nhận vốn chuyển nhượng: .....

Quốc tịch: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Mã số thuế (nếu có): .....

Tên doanh nghiệp có vốn được chuyển nhượng: .....

Mã số thuế: .....

Hợp đồng chuyển nhượng số.....ngày.....

Giá chuyển nhượng	Giá mua của phần vốn chuyển nhượng	Chi phí chuyển nhượng	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn	Thuế suất	Thuế thu nhập phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4) = (1)-(2)-(3)	(5)	(6)=(4)x(5)

Cam đoan nhưng nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

..... ngày.... tháng.... năm....

ĐẠI DIỆN BÊN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN hoặc

ĐẠI DIỆN CỦA BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số: 09/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 130/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Dùng cho người nộp thuế khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản

1. Bên chuyển nhượng:

1.1- Tên doanh nghiệp:.....

1.2- Mã số thuế:.....

1.3- Địa chỉ trụ sở:.....

1.4- Ngành nghề kinh doanh chính: .....

2. Bên nhận chuyển nhượng:

2.1- Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng:.....

2.2- Mã số thuế (đối với doanh nghiệp) hoặc số chứng minh nhân dân (đối với cá nhân):.....

2.3- Địa chỉ:.....

3. Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản: Số:.... ngày.... tháng.... năm có công chứng hoặc chứng thực tại UBND phường (xã) xác nhận ngày... tháng... năm.... (nếu có).

4. Hình thức kê khai:

☐ Kê khai khi bàn giao bất động sản.

☐ Kê khai khi thu tiền theo tiến độ.

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	
I	**Đối với hình thức kê khai khi bàn giao bất động sản**	
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[1]
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[2]
2.1	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	
2.6	- Chi phí khác	

STT	Chỉ tiêu	
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([3]=[1]-[2])	[3]
4	Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản từ những năm trước được chuyển	[4]
5	Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([5]=[3]-[4])	[5]
6	Thuế suất thuế TNDN (25%)	[6]
7	Thuế TNDN phải nộp ([7]=[5] x [6])	[7]
8	Thuế TNDN đã tạm nộp (nếu có)	[8]
9	Thuế TNDN còn phải nộp ([9] = [7] - [8])	[9]
II	**Đối với hình thức kê khai thu tiền theo tiến độ:**	
10	Doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[10]
11	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo tiến độ thu tiền	[11]
12	Thuế suất thuế TNDN (25%)	[12]
13	Tỷ lệ nộp TNDN trên doanh thu theo tiến độ thu tiền (2%)	[13]
14	Thuế TNDN tạm nộp	[14]

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

26. NGHỊ ĐỊNH SỐ 124/2008/NĐ-CP NGÀY 11-12-2008 CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 (sau đây gọi tắt là Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Điều 2. Người nộp thuế

Người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Người nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Đầu tư, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán, Luật Dầu khí, Luật Thương mại và quy định tại các văn bản pháp luật khác dưới các hình thức: công ty cổ phần; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty hợp danh; doanh nghiệp tư nhân; công ty Nhà nước; các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; các bên trong hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí, xí nghiệp liên doanh dầu khí, công ty điều hành chung;

b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam;

c) Các đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 Nghị định này;

d) Các tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã;

đ) Tổ chức khác ngoài tổ chức quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này có hoạt động sản xuất, kinh doanh và có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

2. Tổ chức được thành lập và hoạt động (hoặc đăng ký hoạt động) theo quy định của pháp luật Việt Nam, cá nhân kinh doanh là người nộp thuế theo phương pháp khấu trừ tại nguồn trong trường hợp mua dịch vụ (kể cả mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của doanh

nghiệp quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc khấu trừ thuế quy định tại khoản này.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều này. Đối với doanh nghiệp đăng ký kinh doanh và có thu nhập quy định tại khoản 2 Điều này thì thu nhập này được xác định là thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở.

2. Thu nhập khác bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn bao gồm thu nhập từ việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào doanh nghiệp, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp, chuyển nhượng chứng khoán và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật;

b) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản quy định tại Điều 13 Nghị định này;

c) Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bao gồm cả tiền thu về bản quyền dưới mọi hình thức, thu về quyền sở hữu trí tuệ; thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật. Cho thuê tài sản dưới mọi hình thức;

d) Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (trừ bất động sản), các loại giấy tờ có giá khác;

đ) Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ bao gồm: lãi liền gửi tại các tổ chức tín dụng, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn. Thu nhập từ bán ngoại tệ;

e) Hoàn nhập các khoản dự phòng, các khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết theo kỳ hạn trích lập;

g) Khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được;

h) Khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

i) Khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót phát hiện ra;

k) Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế trừ (-) đi khoản bị phạt, trả bồi thường do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật;

l) Các khoản tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật nhận được, trừ khoản tài trợ quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định này;

m) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, trừ trường hợp đánh giá tài sản cố định khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Doanh nghiệp nhận tài sản được hạch toán theo giá đánh giá lại khi xác định chi phí được trừ quy định tại Điều 9 Nghị định này;

n) Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

o) Các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

3. Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cho vay vốn, tiền bản quyền cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

Thu nhập chịu thuế quy định tại khoản này không bao gồm thu nhập từ dịch vụ thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam như: sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị ở nước ngoài; quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến đầu tư và xúc tiến thương mại ở nước ngoài; môi giới bán hàng hóa ở nước ngoài; đào tạo ở nước ngoài; chia cước dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế cho phía nước ngoài.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về thu nhập chịu thuế quy định tại khoản này.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

Thu nhập được miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 4 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Đối với thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế gồm: thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất, nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

2. Đối với thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thu nhập từ kinh doanh sản phẩm sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ sản xuất sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam, thời gian miễn thuế tối đa không quá 01 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất sản phẩm theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, sản xuất thử nghiệm hoặc sản xuất theo công nghệ mới.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy định tại khoản này.

3. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 51% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV.

Thu nhập được miễn thuế quy định tại khoản này không bao gồm thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

4. Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội. Trường hợp cơ sở dạy nghề có cả các đối tượng khác thì phần thu nhập được miễn thuế được xác định theo tỷ lệ giữa số người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội so với tổng số người học của cơ sở.

5. Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế với doanh nghiệp trong nước, sau khi bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, liên doanh, liên kết đã nộp thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết đang được hưởng ưu đãi thuế quy định tại Chương IV Nghị định này.

6. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

Trường hợp tổ chức nhận tài trợ sử dụng không đúng mục đích các khoản tài trợ trên thì phải nộp lại thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 25% tính trên số tiền nhận tài trợ sử dụng không đúng mục đích.

Tổ chức nhận tài trợ quy định tại khoản này là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán thống kê.

Chương II
CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 5. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất.

Kỳ tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định của pháp luật quản lý thuế.

Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính nhưng phải đăng ký với cơ quan thuế trước khi thực hiện.

Điều 6. Xác định thu nhập tính thuế

1. Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \left[\text{Thu nhập được miễn thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định} \right]$$

2. Thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \left[\text{Doanh thu} - \text{Chi phí được trừ} \right] + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

Doanh nghiệp có nhiều hoạt động kinh doanh thì thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động kinh doanh. Trường hợp nếu có hoạt động kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh còn thu nhập.

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phải hạch toán riêng để kê khai nộp thuế, không được bù trừ vào thu nhập hoặc lỗ của các hoạt động kinh doanh khác.

3. Việc xác định thu nhập chịu thuế đối với một số hoạt động sản xuất, kinh doanh được quy định như sau:

a) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (trừ thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại điểm b khoản này) được xác định bằng tổng số tiền thu theo hợp đồng chuyển nhượng trừ (-) giá mua phần vốn được chuyển nhượng, trừ (-) chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng;

b) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán trừ (-) giá mua của chứng khoán được chuyển nhượng, trừ (-) các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng chứng khoán;

c) Đối với thu nhập từ bản quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ được xác định bằng tổng số tiền thu được trừ (-) giá vốn hoặc chi phí tạo ra quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao, trừ (-) chi phí duy trì, nâng cấp, phát triển quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao và các khoản chi được trừ khác;

d) Đối với thu nhập về cho thuê tài sản được xác định bằng doanh thu cho thuê trừ (-) các khoản trích khấu hao cơ bản, chi phí duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, chi phí thuê tài sản để cho thuê lại (nếu có) và các chi phí khác được trừ liên quan đến việc cho thuê tài sản;

đ) Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (trừ bất động sản) bằng số tiền thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản trừ (-) giá trị còn lại của tài sản ghi trên sổ sách kế toán tại thời điểm chuyển nhượng, thanh lý và các khoản chi phí được trừ liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

e) Thu nhập từ hoạt động bán ngoại tệ bằng tổng số tiền thu từ bán ngoại tệ trừ (-) giá mua của số lượng ngoại tệ bán ra (không bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn trước hoạt động sản xuất kinh doanh);

g) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản cố định khi góp vốn là phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại với giá trị còn lại của tài sản cố định được phân bổ theo số năm còn được trích khấu hao của tài sản cố định đánh giá lại tại doanh nghiệp góp vốn.

Đối với tài sản cố định được điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, là phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại so với giá trị ghi trên sổ sách kế toán hoặc so với giá trị còn lại của tài sản cố định.

Đối với tài sản không phải là tài sản cố định là phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại với giá trị ghi trên sổ sách kế toán;

h) Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài là tổng các khoản thu nhập trước thuế.

4. Thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được xác định theo từng hợp đồng dầu khí.

Điều 7. Xác định lỗ và chuyển lỗ

1. Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm (-) về thu nhập chịu thuế được xác định theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp có lỗ thì được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian được chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

3. Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản phải được hạch toán riêng và chỉ được bù trừ với thu nhập của thuế của hoạt động này, thời gian chuyển lỗ tối đa không quá 5 năm liên tục, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Điều 8. Doanh thu

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại Điều 8 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán ra là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hang hóa cho người mua.

Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hóa trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, trả chậm;

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ;

c) Đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước;

đ) Đối với hoạt động tín dụng, hoạt động cho thuê tài chính là tiền lãi cho vay, doanh thu về cho thuê tài chính phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế;

e) Đối với hoạt động kinh doanh sân gôn là tiền bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn và các khoản thu khác trong kỳ tính thuế;

g) Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu cước vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế;

h) Đối với điện, nước sạch là số tiền ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng;

i) Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm là số tiền phải thu về phí bảo hiểm gốc; phí dịch vụ đại lý (bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%), phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa

hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về kinh doanh bảo hiểm trừ (-) các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm, phí nhận tái bảo hiểm, các khoản hoàn hoặc giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm;

Trường hợp đồng bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là tiền thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Đối với hợp đồng bảo hiểm thỏa thuận trả tiền theo từng kỳ thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu phát sinh trong từng kỳ.

k) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, hạng mục công trình hoặc khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt được nghiệm thu. Trường hợp xây dựng lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thì doanh thu tính thuế không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị;

l) Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh mà không thành lập pháp nhân:

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ thì doanh thu tính thuế là doanh thu của từng bên được chia theo hợp đồng;

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng sản phẩm thì doanh thu tính thuế là doanh thu của sản phẩm được chia cho từng bên theo hợp đồng;

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận trước thuế thì doanh thu để xác định thu nhập trước thuế là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng.

m) Đối với dịch vụ casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đặt cược là số tiền thu từ hoạt động này bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ (-) số tiền đã trả thưởng cho khách;

n) Đối với kinh doanh chứng khoán là các khoản thu từ dịch vụ môi giới, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư, phát hành chứng chỉ quỹ, dịch vụ tổ chức thị trường và các dịch vụ chứng khoán khác theo quy định của pháp luật,

o) Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí là toàn bộ doanh thu bán dầu, khí theo hợp đồng giao dịch sòng phẳng trong kỳ tính thuế.

p) Đối với dịch vụ tài chính phái sinh là số tiền thu từ việc cung ứng các dịch vụ tài chính phái sinh thực hiện trong kỳ tính thuế;

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy định tại Điều này và đối với một số trường hợp đặc thù khác.

Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của

doanh nghiệp;

b) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

Đối với các trường hợp: mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra, mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rơm, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công trực tiếp bán ra; mua đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác trực tiếp bán ra; mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt, mua đồ dùng tài sản của hộ gia đình, cá nhân đã qua sử dụng trực tiếp bán ra và dịch vụ mua của cá nhân không kinh doanh phải có chứng từ thanh toán chi trả tiền cho người bán và Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp kinh doanh ký và chịu trách nhiệm.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Một số trường hợp được quy định như sau:

a) Các khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, trừ phần giá trị tổn thật do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường;

Phần giá trí tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường được xác định bằng tổng giá trị tổn thất trừ (-) phần giá trị doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân khác phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

b) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo công thức sau:

$$\text{Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu tính thuế của cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế}}{\text{Tổng doanh thu của công ty ở nước ngoài, bao gồm cả doanh thu của các cơ sở thường trú ở nước khác trong kỳ tính thuế}} \times \text{Tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế}$$

c) Phần chi vượt mức theo quy định về trích lập dự phòng;

d) Phần trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của Bộ Tài chính bao gồm: khấu hao đối với ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô dùng cho kinh doanh vận tải hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn) tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe; khấu hao của tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, khách, kinh doanh du lịch, khách sạn;

đ) Các khoản trích trước vào chi phí không đúng với quy định của pháp luật;

Các khoản trích trước bao gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định theo chu kỳ, các khoản trích trước đối với hoạt động đã hạch toán doanh thu nhưng còn tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, các khoản trích trước khác theo quy định của Bộ

Tài chính.

e) Chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp; lãi vay vốn để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí;

g) Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới (không bao gồm hoa hồng môi giới bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, hoa hồng đại lý bán hàng đúng giá); chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị; chi hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán; chi báo biếu, báo tặng của cơ quan báo chí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vượt quá 10% tổng số chi được trừ. Đối với doanh nghiệp mới thành lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 là phần chi vượt quá 15% trong ba năm đầu, kể từ khi được thành lập;

Tổng số chi được trừ không bao gồm các khoản chi quy định trên đây; đối với hoạt động thương mại không bao gồm giá mua hàng hóa bán ra.

h) Phần chi phí được phép thu hồi vượt quá tỷ lệ quy định tại hợp đồng dầu khí được duyệt; trường hợp hợp đồng dầu khí không quy định về tỷ lệ thu hồi chi phí thì phần chi phí vượt trên 35% không được tính vào chi phí được trừ;

Các chi phí không được tính vào chi phí thu hồi gồm:

- Các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Chi phí phát sinh trước khi hợp đồng dầu khí có hiệu lực, trừ trường hợp đã được thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Các loại hoa hồng dầu khí và các khoản chi khác không tính vào chi phí thu hồi theo hợp đồng;

- Lãi đối với khoản đầu tư cho tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí;

- Tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại.

i) Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác không được tính vào chi phí theo quy định của Bộ Tài chính;

k) Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế;

l) Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế; chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về chi phí được trừ và không được trừ quy định tại Điều này.

Điều 10. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và Điều 15 Nghị định này.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai

thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tài nguyên quý hiếm khác quy định tại khoản này bao gồm: bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm.

Điều 11. Phương pháp tính thuế

1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất; trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập đối với thu nhập phát sinh ở nước ngoài thì được trừ số thuế thu nhập đã nộp, nhưng tối đa không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với kinh doanh bất động sản bằng thu nhập từ kinh doanh bất động sản nhân (x) với thuế suất 25%.

3. Đối với doanh nghiệp quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Dịch vụ: 5%, riêng trường hợp cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hoá thì hàng hoá được tính theo tỷ lệ 1%;

b) Tiền bản quyền: 10%;

c) Thuê tàu bay (kể cả thuê động cơ, phụ tùng tàu bay), tàu biển: 2%;

d) Thuê máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ quy định tại điểm c khoản này): 5%;

đ) Lãi tiền vay: 10%;

e) Chuyển nhượng chứng khoán: 0,1%;

g) Xây dựng, vận tải, tái bảo hiểm ra nước ngoài và hoạt động khác: 2%.

4. Đối với hoạt động khai thác dầu khí có quy định việc hạch toán doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ trong hợp đồng thì thu nhập tính thuế và số thuế phải nộp được xác định bằng ngoại tệ.

Điều 12. Nơi nộp thuế

1. Doanh nghiệp nộp thuế tại địa phương nơi đóng trụ sở chính. Trường hợp doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa phương nơi đóng trụ sở chính thì số thuế được tính nộp ở nơi có trụ sở chính và ở nơi có cơ sở sản xuất.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp tính nộp ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc được xác định bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ của doanh nghiệp nhân (x) với tỷ lệ giữa chi phí phát sinh tại cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc với tổng chi phí của doanh nghiệp.

Việc nộp thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với công trình, hạng mục công trình hay cơ sở xây dựng hạch toán phụ thuộc.

Việc phân cấp, quản lý, sử dụng nguồn thu về thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đơn vị hạch toán phụ thuộc các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành có thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chính thì nộp thuế tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có hoạt động kinh doanh đó.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn về nơi nộp thuế quy định tại Điều này.

Chương III
THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 13. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất; thu nhập từ cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về đất đai không phân biệt có hay không có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc gắn liền với đất.

Điều 14. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trừ giá vốn của bất động sản và các khoản chi phí được trừ liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng.

Trường hợp giá chuyển quyền sử dụng đất thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định thì tính theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm chuyển nhượng bất động sản.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thời điểm bàn giao bất động sản.

Trường hợp có thu tiền trước theo tiến độ thì thời điểm xác định doanh thu tính số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp là thời điểm thu tiền. Bộ Tài chính hướng dẫn việc tạm nộp thuế quy định tại khoản này.

3. Chi phí chuyển nhượng bất động sản được trừ:

a) Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định phù hợp với nguồn gốc quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì giá vốn là số tiền sử dụng đất, số tiền cho thuê đất thực nộp ngân sách nhà nước;

- Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp tháp khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất; trường hợp không có hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp thì giá vốn được tính theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm doanh nghiệp nhận chuyển nhượng bất động sản;

- Đối với đất nhận góp vốn thì giá vốn là giá thoả thuận khi góp vốn;

- Đối với đất nhận thừa kế, được biếu, tặng, cho mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm nhận thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất nhận thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

b) Chi phí bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất;

d) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

đ) Giá trị kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất;

e) Chi phí khác liên quan đến bất động sản được chuyển nhượng.

Chương IV
ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 15. Thuế suất ưu đãi

1. Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với:

a) Doanh nghiệp thành lập một từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, khu kinh tế, khu công nghệ cao được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực:

- Công nghệ cao theo quy định của pháp luật; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Đầu tư phát triển nhà máy nước, chà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính Phủ quyết định;

- Sản xuất sản phẩm phần mềm.

2. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực quy định tại điểm b khoản 1 Điều này có quy mô lớn, công nghệ cao hoặc mới cần đặc biệt thu hút đầu tư, thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài nhưng tổng thời gian áp dụng thuế suất 10% không quá 30 năm. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 10% quy định tại khoản này theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với phần thu nhập của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hóa).

Danh mục các hoạt động trong lĩnh vực xã hội hoá quy định tại khoản này do Thủ tướng Chính phủ quy định.

4. Thuế suất ưu đãi 20% áp dụng trong thời gian 10 năm đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Thuế suất ưu đãi 20% áp dụng trong suốt thời gian hoạt động đối với hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và quỹ tín dụng nhân dân.

Đối với hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân sau khi hết thời hạn áp dụng mức thuế suất 10% quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì chuyển sang áp dụng mức thuế suất 20%.

6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế.

Điều 16. Miễn thuế, giảm thuế

1. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với:

a) Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

b) Doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hoá thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hoá thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Trong năm tính thuế đầu tiên mà doanh nghiệp có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế dưới 12 (mười hai) tháng, doanh nghiệp được hưởng miễn thuế, giảm thuế ngay năm đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế tiếp theo.

Điều 17. Giảm thuế cho các trường hợp khác

1. Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ, gồm:

a) Chi đào tạo lại nghề;

b) Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý;

c) Chi khám sức khoẻ thêm trong năm;

d) Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con. Căn cứ quy định của pháp luật về lao động, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định cụ thể mức chi bồi dưỡng quy định tại khoản này;

đ) Lương, phụ cấp trả cho thời gian lao động nữ được nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú theo chế độ nhưng vẫn làm việc.

2. Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số để đào tạo nghề, tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

Điều 18. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

Việc trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% trên thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Hàng năm, doanh nghiệp tự quyết định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học theo quy định trên đây và lập Báo cáo trích, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cùng tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mẫu Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp do Bộ Tài chính quy định.

2. Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi về hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập.

Doanh nghiệp có Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng hết khi chia, tách thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc chia tách được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chia, tách. Việc phân chia Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do doanh nghiệp quyết định và đăng ký với cơ quan Thuế.

Điều 19. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 18 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm mức thuế suất ưu đãi hoặc miễn, giảm thuế); trường hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa chi phí được trừ hoặc doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng chi phí được trừ hoặc doanh thu của doanh nghiệp.

2. Thu nhập không được áp dụng quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp gồm: các khoản thu nhập được quy định tại điểm a, b và c khoản 3 Điều 18 Luật Thuế thu nhập

doanh nghiệp và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản.

3. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất.

4. Trong thời gian được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu trong năm tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện ưu đãi thuế quy định tại Điều 18 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định tại Điều này thì năm tính thuế đó không được hưởng ưu đãi thuế mà phải nộp thuế theo mức thuế suất 25%.

5. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế quy định tại Điều 15 và Điều 16 Nghị định này là doanh nghiệp đăng ký kinh doanh lần đầu, trừ các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp thành lập trong các trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất theo quy định của pháp luật;

b) Doanh nghiệp thành lập do chuyển đổi hình thúc doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu, trừ trường hợp giao, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước;

c) Doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mới thành lập mà chủ doanh nghiệp là chủ hộ kinh doanh cá thể và không có thay đổi về ngành nghề kinh doanh trước đây;

d) Doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc hợp tác xã mới thành lập mà người đại diện theo pháp luật (trừ trường hợp người đại diện theo pháp luật không phải là thành viên góp vốn), thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất trong các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

2. Doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11, Luật Dầu khí và các văn bản pháp luật của Chính phủ ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng các ưu đãi theo quy định của Luật thuế thu lập doanh nghiệp số 09/2003/QH11, Luật Dầu khí và các văn bản pháp luật của Chính phủ đã ban hành cho thời gian còn lại; trường hợp mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn, giảm thuế) thấp hơn mức ưu đãi quy định của Nghị định này thì doanh nghiệp được áp dụng ưu đãi thuế theo quy định của Nghị định này cho thời gian còn lại.

Việc xác định thời gian còn lại để hưởng ưu đãi thuế được tính liên tục kể từ khi thực hiện quy định về ưu đãi thuế tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước và về thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Cơ sở kinh doanh đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước ngày nước Cộng hoà xã hội chủ nghiã Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (ngày 11 tháng 01 năm 2007) mà có thu nhập từ hoạt động xuất khẩu hàng hoá (trừ xuất khẩu hàng dệt may) và đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu theo quy định tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước và thuế thu nhập doanh nghiệp thì được tiếp tục hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại các văn bản pháp luật này đến hết năm 2011.

3. Doanh nghiệp có hoạt động trong lĩnh vực xã hội hoá trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà đang áp dụng mức thuế suất cao hơn mức 10% thì được chuyển sang áp dụng mức thuế suất 10% kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Doanh nghiệp có dự án đầu tư mở rộng sản xuất đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 đang đầu tư xây dựng dở dang, trong năm 2009 mới hoàn thành và đi vào sản xuất, kinh doanh thì được tiếp tục hưởng ưu đãi thuế về điều kiện đầu tư mở rộng quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 và các văn bản pháp luật của Chính phủ ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Doanh nghiệp đang được hưởng thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 và các văn bản pháp luật của Chính phủ ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nhưng đến hết kỳ tính thuế 2008 nếu:

a) Chưa có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư;

b) Đã có doanh thu nhưng chưa đủ 3 năm, kể từ khi có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

c) Đã có doanh thu từ 3 năm trở lên thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm tính thuế 2009.

6. Doanh nghiệp thành lập từ việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền phạt nếu có), đồng thời được kế thừa các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả các khoản lỗ chưa được kết chuyển) của doanh nghiệp trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, điều kiện chuyển lỗ theo quy định của pháp luật.

7. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 được thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, pháp luật về khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 21. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

THỦ TƯỚNG

NGUYỄN TẤN DŨNG

Phụ lục

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11-12-2008)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Cạn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thị xã	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thị xã Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hòa Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan	Các huyện Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Sông Thao, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa	Các huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Lương, Phú Bình, Đồng Hỷ
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Căng Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ
15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Huyện Vân Đồn

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hóa	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước, Lanh Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lạc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương đương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang	Các huyện Đức Thọ, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đắc Krông	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Các huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc, Phú Vang
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành và các đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà và huyện đảo Lý Sơn	Các huyện Nghĩa Thành, Sơn Tịnh

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạch, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn	Các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa	Các huyện Sông Cầu, Đông Hòa, Tây Hòa, Tuy An
32	Khánh Hòa	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Ninh Hòa, thị xã Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	
34	Bình Thuận	Huyện đảo Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện	
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
37	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện đảo Côn Đảo	Huyện Tân Thành
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp	Các huyện Đồng Phú, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành
43	Long An		Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Đức Hòa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng
44	Tiền Giang	Huyện Tân Phước	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạch Phú, Ba Chi, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Nganh, Cầu Kè, Tiểu Cần
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười	Các huyện còn lại

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
48	Vĩnh Long		Huyện Trà Ôn
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Sóc Trăng
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện	Thị xã Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tân Châu, Tịnh Biên	Các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thị xã Hà Tiên, thị xã Rạch Giá

27. NGHỊ QUYẾT SỐ 30/2008/NQ-CP NGÀY 11-12-2008 CỦA CHÍNH PHỦ
Về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội

Trong ngày 01 và 02 tháng 12 năm 2008 , Chính phủ họp phiên thường kỳ để đánh giá tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 , 11 tháng năm 2008 và diễn biến mới của tình hình kinh tế thế giới ảnh hưởng đến kinh tế, xã hội trong nước.

Thời gian qua, với việc thực hiện có kết quả 8 nhóm giải pháp, lạm phát đã được kiềm chế, kinh tế vĩ mô cơ bản được giữ ổn định, an sinh xã hội được bảo đảm, tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2008 khoảng 6,7%. Đạt được kết quả trên là do có chủ trương đúng đắn của Đảng, sự điều hành quyết liệt của Chính phủ, sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị và toàn dân. Từ tháng 10 năm 2008 đến nay, tình hình kinh tế thế giới diễn biến nhanh, phức tạp và khó lường, khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã tác động trực tiếp đến kinh tế nước ta, làm cho sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu giảm sút, ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm và đời sống nhân dân.

Trước tình hình đó, Chính phủ xác định phải tập trung điều hành thực hiện mục tiêu tổng quát và các giải pháp của kế hoạch năm 2009 màQuốc hội khóa XII kỳ họp thứ tư đã thôngqua,trong đó nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách là phải tập trung mọi nỗ lực để chủ động ngăn chặn suy giảm kinh tế, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh xuất khẩu, kích cầu đầu tư và tiêu dùng, bảo đảm an sinh xã hội, phấn đấu tăng trưởng kinh tế năm 2009 ở mức khoảng 6,5%.

Để đạt được mục tiêu trên, các Bộ, ngành, địa phương cần tổ chức triển khai thực hiện ngay các giải pháp cấp bách sau đây:

I. THÚC ĐẨY SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ XUẤT KHẨU

1. Trong năm 2009 phải tập trung hoàn thành và triển khai thực hiện các chương trình, đề án đã được giao tại Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

2. Thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn và hỗ trợ sản xuất nông, lâm, thủy sản, trước hết là việc tiêu thụ nông sản của một số ngành hàng có lượng hàng hoá lớn và sản xuất tập trung như: lúa gạo, thủy sản và một số nông sản khác nhằm duy trì phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nông dân. Khẩn trương khôi phục cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội, hỗ trợ và tạo điều kiện để ổn định đời sống nhân dân vùng bị ảnh hưởng của bão lũ.

3. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ mức hỗ trợ tiền giống lúa, hoa màu, gia súc, gia cầm, thuỷ sản cho nông dân để khôi phục sản xuất nông, ngư nghiệp ở các vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, nhanh chóng khôi phục sản xuất. Đồng thời, chuẩn bị tốt về giống, vật tư, phân bón, thuỷ lợi, vốn... cho vụ Đông Xuân 2008 - 2009. Chủ động thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, phòng, chống rét cho gia súc khi mùa đông tới.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương xây dựng cơ chế, chính sách và giải pháp cụ thể huy động các nguồn vốn, đẩy mạnh giải ngân để sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ ngân sách nhà nước cho tu bổ hệ thống đê điều, cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu, cơ sở hạ tầng vùng

nuôi trồng thuỷ sản, vùng neo đậu tàu thuyền tránh bão, hỗ trợ kiên cố hoá kênh mương, trồng rừng và khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

4. Đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng nội địa, nhất là thực phẩm, đồ uống, hàng dệt may, thuốc chữa bệnh; ưu tiên hỗ trợ ngành hàng sản xuất có lợi thế thay thế hàng nhập khẩu, sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước, sử dụng nhiều lao động... như: các doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, chế tạo, đóng tàu, phân bón... Hỗ trợ việc tiêu thụ một số sản phẩm công nghiệp đang tồn đọng như: phôi thép, thép xây dựng, xi măng, phân bón, giấy, hóa chất theo nguyên tắc cơ cấu lại thời hạn vay, miễn, giảm lãi suất các khoản vay có lãi suất cao.

Bộ Công Thương nghiên cứu đề xuất chính sách hỗ trợ khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất, chế tạo sản phẩm ngành công nghiệp đủ điều kiện thay thế hàng nhập khẩu, trình Thủ tướng Chính phủ trong tháng 12 năm 2008.

5. Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải tập trung nguồn lực, chỉ đạo quyết liệt, hoàn thành đúng tiến độ các công trình, dự án đang dở dang, đặc biệt là các dự án lớn, dự án trọng điểm đã quá thời hạn hoàn thành thi công, nhất là các dự án thuộc các lĩnh vực: năng lượng, đường cao tốc, sân bay, cảng biển, đường giao thông nông thôn.

6. Bộ Xây dựng chỉ đạo các chủ dự án tập trung nguồn lực để hoàn thành đúng tiến độ các dự án xi măng, vật liệu xây dựng; chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất với Thủ tướng Chính phủ phương án sử dụng xi măng, để thực hiện chủ trương kích cầu đầu tư, tiêu dùng.

7. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng các chương trình về đổi mới công nghệ quốc gia, ứng dụng và phát triển công nghệ cao trong các ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nhằm nâng cao chất lượng hàng hoá và khả năng cạnh tranh.

8. Bộ Công Thương, Bộ Ngoại giao phải xác định việc xúc tiến thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của năm 2009 để góp phần thực hiện chủ trương của Chính phủ; tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu sang các khu vực ít bị tác động của khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế theo hướng xúc tiến theo từng ngành hàng, từng hợp đồng xuất khẩu lớn. Tăng cường tiếp xúc cấp cao để mở rộng thị trường, quan hệ buôn bán, vận động theo các kênh chính thức và không chính thức tạo chủ động trong việc ứng phó với chính sách bảo hộ mậu dịch, dỡ bỏ các rào cản thuế và phi thuế để tăng xuất khẩu. Các Bộ, địa phương chủ động thực hiện các biện pháp phù hợp đẩy mạnh xúc tiến thương mại, khuyến khích tiêu dùng hàng nội địa; bổ sung, hỗ trợ nguồn kinh phí cho công tác xúc tiến xuất khẩu và khai thác thị trường nội địa.

9. Tận dụng lợi thế từ các Hiệp định khu vực mậu dịch tự do (FTA) để đẩy mạnh xuất khẩu, giảm nhập siêu ở các thị trường có mức nhập siêu cao; thúc đẩy sớm việc ký kết Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản, các Hiệp định khu vực mậu dịch tự do ASEAN với Úc, New Zealand, Ấn Độ. Đồng thời, xúc tiến chuẩn bị đàm phán FTA với một số đối tác kinh tế quan trọng khác.

10. Bộ Công Thương chỉ đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam điều chỉnh linh hoạt hoạt động kinh doanh; kiểm soát chặt chẽ hoạt động giao dịch, đấu thầu để bảo đảm xuất khẩu dầu thô, than đá và các khoáng sản khác có giá xuất khẩu hiệu quả nhất; phối hợp với các Bộ, địa phương điều hành linh hoạt hoạt động buôn bán biên mậu theo hướng khuyến khích xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu, cân đối nguồn nguyên liệu nhập khẩu và có chính sách khuyến khích gia công tăng kim ngạch xuất khẩu các ngành nghề sử dụng nhiều lao động và vật tư trong nước; hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu theo phương thức giao hàng tại kho ngoại quan.

Bộ Công Thương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tăng cường chỉ đạo chống buôn lậu qua biên giới.

11. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì nghiên cứu, đề xuất chính sách hỗ trợ đầu tư công nghệ sau thu hoạch đối với các sản phẩm nông, lâm, thủy, hải sản, nhất là hệ thống phơi sấy cho vụ Hè Thu hàng năm, hệ thống kho chứa lúa hàng hoá ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long và công nghệ chế biến... để giúp nông dân giảm thất thoát, tiêu thụ hiệu quả nông sản hàng hoá. Hỗ trợ xây dựng các trung tâm tiếp thị nông dân ở các tỉnh có sản xuất hàng hoá nông sản lớn và tập trung, bao gồm cả các cơ sở cung ứng dịch vụ sản xuất nông nghiệp, các trung tâm kiểm định chất lượng hàng thuỷ sản xuất khẩu ở các khu vực sản xuất tập trung.

12. Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đẩy mạnh xuất khẩu, kiềm chế nhập siêu giai đoạn 2009 - 2010 trong tháng 01 năm 2009, trong đó chú trọng các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của xuất khẩu (về môi trường kinh doanh, về sức cạnh tranh của doanh nghiệp và sức cạnh tranh của các nhóm hàng hoá); tiếp tục thực thi chính sách thay thế nhập khẩu với việc thúc đẩy các ngành công nghiệp phụ trợ, các ngành công nghiệp chế tạo và công nghiệp hoá dầu để tận dụng nguồn lực, công nghệ, vật tư, thiết bị máy móc sản xuất trong nước đủ tiêu chuẩn, giảm nhập siêu.

13. Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát cụ thể từng lĩnh vực, từng ngành hàng, báo cáo và đề xuất với Thủ tướng Chính phủ trong tháng 12 năm 2008 các giải pháp cụ thể cần thực hiện để tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh đối với từng ngành hàng, mặt hàng có sức sản xuất lớn.

14. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì phối hợp với các cơ quan và địa phương liên quan rà soát, tháo gỡ vướng mắc để đẩy nhanh việc thực hiện các dự án du lịch quốc gia trọng điểm; trình Thủ tướng Chính phủ trong tháng 12 năm 2008 Quy chế hỗ trợ Chương trình xúc tiến du lịch quốc gia và nguồn kinh phí hỗ trợ xúc tiến du lịch kế hoạch năm 2009, nâng cao hiệu quả và đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch trên các kênh truyền hình quốc tế, đồng thời kết hợp chặt chẽ với xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư để mở rộng địa bàn, nội dung quảng bá du lịch.

15. Bộ Giao thông vận tải có kế hoạch nâng cấp các sân bay tại các địa phương có các điểm du lịch quốc gia, đồng thời có biện pháp tăng chuyến bay để hút khách từ các thị trường có tiềm năng chi tiêu du lịch cao; Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với Bộ Công an trình Chính phủ xem xét miễn thị thực nhập cảnh cho khách du lịch đối với các thị trường tiềm năng.

Ngành du lịch phải chú trọng hơn nữa nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch theo tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời phải có các chương trình, sản phẩm mang đậm bản sắc Việt Nam để tăng tỷ lệ khách du lịch quay trở lại Việt nam.

II. THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP KÍCH CẦU ĐẦU TƯ VÀ TIÊU DÙNG

1. Về kích cầu đầu tư:

Đi đôi với việc tiếp tục tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, cần tập trung triển khai thực hiện các giải pháp cấp bách sau đây:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các cơ quan liên quan rà soát lại toàn bộ các văn bản pháp luật hiện hành về đầu tư, xây dựng để sửa đổi ngay những bất cập làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án đầu tư; khẩn trương xây dựng dự Luật sửa đổi, bổ sung các Luật về đầu tư, xây dựng để trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khoá XII thông qua.

b) Đối với các dự án, công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước: cho phép tiếp tục giải ngân số vốn còn lại của năm 2008 đến hết tháng 6 năm 2009. Đối với các dự án, công trình quan trọng cấp bách nhưng chưa bố trí được nguồn vốn, trong đó có dự án tái định cư các khu kinh tế, các Bộ, ngành và địa phương chỉ đạo các chủ đầu tư khẩn trương hoàn thành các thủ tục đầu tư và chủ động làm việc với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để xử lý nguồn vốn, kể cả việc tạm ứng từ ngân sách nhà nước để thực hiện.

c) Tạm hoãn thu hồi các khoản vốn ngân sách nhà nước đã ứng trước kế hoạch năm 2009, trừ các khoản đã được tạm ứng năm 2009 để hoàn thành trong năm 2008. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên trình Thủ tướng Chính phủ trong tháng 12 năm 2008 danh mục các dự án và mức vốn được hoãn thu hồi.

d) Đối với các dự án, công trình sử dụng nguồn trái phiếu Chính phủ, cho phép điều chỉnh tổng mức đầu tư đối với các dự án đã có trong danh mục được Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ giao; trên cơ sở đó thực hiện việc điều hoà vốn giữa các dự án, công trình và được thanh toán theo tiến độ. Đồng thời, cho phép tiếp tục giải ngân số vốn trái phiếu Chính phủ còn lại của năm 2008 trong năm 2009.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan hoàn thành phương án phân bổ kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2009 trước ngày 31 tháng 12 năm 2008, trong đó ưu tiên cho các dự án trong Danh mục của Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ; bổ sung các dự án cấp bách khác trong các lĩnh vực giao thông, thuỷ lợi, y tế, giáo dục để triển khai thực hiện.

Tạm ứng từ nguồn trái phiếu Chính phủ khoảng 1.500 tỷ đồng để đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi, tu bổ hệ thống đê điều, nâng cao năng lực tưới tiêu và phòng, chống lụt bão vùng đồng bằng sông Hồng. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ trong tháng 12 năm 2008 danh mục và mức vốn tạm ứng cho từng dự án cụ thể.

đ) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì ban hành biện pháp cụ thể nhằm tiếp tục thu hút và đẩy nhanh tiến độ giải ngân các nguồn vốn FDI và ODA, nhất là các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, có giá trị xuất khẩu lớn, những dự án giải quyết nhiều việc làm; phấn đấu năm 2009 thực hiện việc giải ngân các nguồn vốn trên không thấp hơn mức thực hiện năm 2008.

e) Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong tháng 12 năm 2008 cho phép cấp quyết định đầu tư được chỉ định thầu các dự án có mức vốn tối đa không quá 05 tỷ đồng/dự án tại các địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, đồng thời chịu trách nhiệm về các quyết định của mình theo quy định của pháp luật.

g) Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư các dự án, công trình có quy mô lớn được tạo điều kiện thuận lợi tối đa về đất đai, tiếp cận nguồn vốn, giải phóng mặt bằng, lãi suất,...

Các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp nhà nước chủ động tham gia các dự án, công trình đầu tư hạ tầng quan trọng như: cảng biển, điện, đường cao tốc, thuỷ lợi, trường học, cơ sở y tế... để góp phần đẩy nhanh tiến độ và kế hoạch thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội của đất nước.

h) Trong tháng 12 năm 2008, Bộ Xây dựng trình Chính phủ Đề án xây dựng Quỹ nhà ở xã hội giai đoạn 2009 – 2015, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ ban hành cơ chế phù hợp để bảo đảm khuyến khích đầu tư xây dựng nhà ở công nhân tại các khu công nghiệp.

2. Về kích cầu tiêu dùng:

a) Tiếp tục điều hành giá theo cơ chế thị trường đối với các mặt hàng: điện, than, nước sạch, cước vận chuyển xe buýt,...Trong tháng 01 năm 2009, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ lộ trình thực hiện cụ thể.

b) Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ Đề án phát triển hệ thống phân phối các mặt hàng thiết yếu, trong đó tập trung vào các mặt hàng: lương thực, xăng dầu, phân bón, sắt thép, xi măng và thuốc chữa bệnh, để hoạt động sản xuất kinh doanh của các mặt hàng này bảo đảm được sự quản lý của Nhà nước, chống gian lận thương mại, đầu cơ, tăng giá, gây mất ổn định thị trường, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

c) Các Bộ: Công Thương, Tài chính, Y tế, Khoa học và Công nghệ tăng cường các biện pháp quản lý thị trường, giá cả, chất lượng hàng hóa và vệ sinh an toàn thực phẩm; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành, nhất là kinh doanh trái phép, trốn lậu thuế, liên kết độc quyền nhằm thao túng thị trường và giá cả.

d) Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức các đợt hạ giá bán hàng để kích thích tiêu dùng trước mắt là trong dịp Tết Nguyên đán 2009.

III. CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ

1. Về chính sách tài chính:

a) Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý IV năm 2008 và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009 đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

b) Giãn thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 9 tháng đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009 của các doanh nghiệp nhỏ và vừa nói trên (70% số thuế còn lại sau khi giảm) và của các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, gia công, chế biến nông, lâm, thuỷ sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử.

c) Tạm hoàn 90% số thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hoá thực xuất khẩu trong trường hợp doanh nghiệp chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng và hoàn tiếp 10% khi có chứng từ thanh toán. Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hoàn thuế bảo đảm chặt chẽ, đúng đối tượng.

d) Điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu đối với một số loại tài nguyên, khoáng sản và trình Chính phủ sửa đổi thuế suất thuế tài nguyên theo hướng hạn chế xuất khẩu, bảo đảm nguồn nguyên liệu cho sản xuất trong nước.

đ) Điều chỉnh giảm thuế suất thuế nhập khẩu đối với một số nhóm hàng là nguyên liệu đầu vào của sản xuất, trong nước chưa sản xuất được hoặc có sản xuất nhưng không đáp ứng đủ nhu cầu để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp giảm chi phí, nâng cao sức cạnh tranh. Điều chỉnh tăng thuế trong khuôn khổ cam kết WTO, tạo điều kiện cho phát triển sản xuất trong nước, kiềm chế nhập siêu.

e) Giãn thời gian ân hạn nộp thuế đối với một số ngành hàng phù hợp với chu kỳ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm (đóng tàu, sản xuất cơ khí....). Thực hiện tốt chính sách về ân hạn thời hạn nộp thuế nhập khẩu (275 ngày) đối với vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

g) Cải cách thủ tục xuất nhập khẩu, rút ngắn thời gian thông quan hàng hoá, đơn giản hoá thủ tục hoàn thuế, quyết toán thuế đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu.

h) Quy định rõ và phù hợp tỷ lệ phế liệu, phế phẩm thu được trong quá trình nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu không phải chịu thuế nhập khẩu.

i) Trong tháng 12 năm 2008, Bộ trưởng Bộ Tài chính thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc triển khai thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân theo hướng hỗ trợ khó khăn cho một số đối tượng nộp thuế.

Giao Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai thực hiện các nội dung trên.

2. Về chính sách tiền tệ:

a) Có các biện pháp cụ thể để tạo điều kiện tăng cường khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng cho các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa; doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu và doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm như: tiếp tục xem xét điều chỉnh giảm dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng; điều chỉnh giảm lãi suất cơ bản phù hợp để hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh.

b) Nghiên cứu, hướng dẫn các tổ chức tín dụng thực hiện việc cho vay theo lãi suất thoả thuận quy định tại Nghị quyết số 23/2008/QH 12 ngày 06 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2009 trong quý I năm 2009.

c) Các ngân hàng thương mại thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn nợ và áp dụng các giải pháp xử lý nợ vay vốn ngân hàng phù hợp với quy định của pháp luật đối với các hộ nông dân bị thiệt hại do thiên tai và các doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm:

d) Điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, hiệu quả; điều chỉnh linh hoạt tỷ giá ngoại tệ theo tín hiệu thị trường, khuyến khích xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu, ổn định kinh tế vĩ mô, phấn đấu điều hành cán cân thanh toán quốc tế theo hướng không để thâm hụt.

đ) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo các ngân hàng thương mại xem xét điều chỉnh áp dụng lãi suất cho vay của các hợp đồng tín dụng xuống phù hợp theo mức lãi suất hiện hành; không phạt do quá hạn đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp khó khăn.

Giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn triển khai thực hiện các nội dung trên.

e) Giao Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm hỗ trợ tốt hơn cho các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn vay để phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo thêm nhiều việc làm mới. Bộ Tài chính chủ trì cùng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn triển khai thực hiện ngay trong tháng 12 năm 2008.

IV. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan và các địa phương bị thiệt hại do lũ lụt triển khai ngay các biện pháp hỗ trợ lương thực, chi phí sửa chữa nhà ở, phòng trừ dịch bệnh, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, bảo đảm không để xảy ra tình trạng người dân bị đói và nhanh chóng khôi phục sản xuất sau lũ, lụt.

2. Các Bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc khẩn trương rà soát, xây dựng để đưa vào áp dụng ngay từ những tháng đầu năm 2009 các chính sách hỗ trợ đầu tư nhằm thực hiện giảm nghèo nhanh và bền vững cho 61 huyện nghèo; hướng dẫn các địa phương điều tra, khảo sát, sơ kết việc thực hiện chuẩn nghèo hiện hành, các chính sách đang áp dụng cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo để cân đối nguồn lực hỗ trợ và dự kiến phương án điều chỉnh chuẩn nghèo.

3. Thực hiện các biện pháp thúc đẩy đầu tư xây dựng nhà cho người nghèo, các đối tượng chính sách, nhà ở cho người lao động ở khu công nghiệp tập trung, nhà ở cho học sinh, sinh viên; hỗ trợ thu nhập cho các đối tượng chính sách, người lao động có thu nhập thấp, người bị thiệt hại do thiên tai bão lũ gây ra. Chỉ đạo các địa phương tổ chức theo dõi, phối hợp kịp thời giữa các bên để giải

quyết những vướng mắc về quan hệ lao động trong các khu công nghiệp, hạn chế tranh chấp lao động, đình công nhất là trong dịp Tết Nguyên đán.

4. Tổ chức triển khai chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

5. Thực hiện tăng thêm dự trữ quốc gia về lương thực (khoảng trên 150.000 tấn quy gạo) để chủ động cứu trợ cho người dân ở các vùng bị lũ, lụt, không để xảy ra tình trạng thiếu đói ở những vùng bị thiên tai.

6. Tiếp tục thực hiện trợ cấp khó khăn cho người hưởng lương từ ngân sách nhà nước có đời sống khó khăn, thu nhập thấp.

7. Tăng cường chỉ đạo thực hiện tốt các chương trình giảm nghèo, bố trí đủ vốn cho thực hiện chương trình tín dụng đối với hộ nghèo, học sinh, sinh viên nghèo và các đối tượng chính sách khác thông qua hoạt động của Ngân hàng Chính sách Xã hội, các chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

8 . Các Bộ, ngành, địa phương huy động các nguồn lực xã hội và bố trí tăng ngân sách để phát triển mạnh các hình thức dạy nghề cho người lao động nông thôn, nhất là lao động thuộc hộ nghèo góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo.

V. VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Tình hình suy thoái kinh tế thế giới diễn biến rất khó lường. Kinh tế trong nước đang suy giảm, năm 2009 sẽ khó khăn hơn năm 2008. Các giải pháp điều hành cần phải được triển khai thực hiện quyết liệt, linh hoạt và kịp thời, phù hợp với những biến đổi của tình hình mới. Cụ thể là:

1. Nhiệm vụ đặt ra rất nặng nề, khó khăn thách thức là hết sức gay gắt nhưng thời cơ, thuận lợi và tiềm năng phát triển của nước ta còn rất lớn và rất cơ bản. Chính phủ yêu cầu các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, lãnh đạo các doanh nghiệp nhà nước, nhất là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, có kế hoạch tổ chức thực hiện ngay chủ trương, nhiệm vụ và các giải pháp nêu trong Nghị quyết này.

Phải nghiêm túc đề cao trách nhiệm của từng tổ chức, trước hết là trách nhiệm của người đứng đầu theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao. Trong triển khai tổ chức thực hiện, phải có chương trình hành động thiết thực, chỉ đạo điều hành phải có trọng tâm, trọng điểm, lựa chọn đúng khâu then chốt trong từng thời gian, ở từng lĩnh vực để tập trung chỉ đạo và phối hợp hành động đạt cho được những kết quả cụ thể.

2. Các Bộ ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân các địa phương cần đặc biệt quan tâm và tổ chức tốt hơn công tác dự báo và phân tích kinh tế. Trước hết, phải coi trọng đúng mức, tổ chức chặt chẽ và phát huy có hiệu quả lực lượng nghiên cứu hiện có; đồng thời, có cơ chế thích hợp để tranh thủ ý kiến của các chuyên gia nhằm nắm bắt kịp thời diễn biến của tình hình, kịp thời bổ sung, điều chỉnh các chính sách, giải pháp cho phù hợp với tình hình thực tế.

3. Tết Kỷ Sửu sắp đến, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các địa phương chủ động triển khai các chương trình, kế hoạch và các biện pháp nhằm ổn định thị trường, giá cả trong dịp Tết Nguyên đán; chủ động có kế hoạch chuẩn bị để bảo đảm đủ nguồn hàng và cân đối với nhu cầu; có biện pháp hiệu quả chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn lậu thuế; kiên quyết chống các hành vi buôn bán, sử dụng pháo trong dịp Tết.

4. Các Bộ, ngành và địa phương chú trọng thực hiện quy chế về thông tin, chủ động cung cấp thông tin và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thông tấn, báo chí để bảo đảm công khai, minh bạch

các thông tin về tình hình kinh tế - xã hội và các giải pháp chỉ đạo, điều hành của Trung ương, địa phương, đáp ứng nhu cầu thông tin của người dân, doanh nghiệp, qua đó củng cố lòng tin, ý chí, tinh thần trách nhiệm cao trước những khó khăn của đất nước nhằm tạo sự đồng thuận và sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, phát huy hết các tiềm năng, lợi thế để thực hiện bằng được các mục tiêu và giải pháp đã đề ra nhằm đưa nền kinh tế vượt qua khó khăn, phát triển ổn định.

Bộ Thông tin và Truyền thông tiếp tục chỉ đạo các cơ quan thông tin tuyên truyền đưa tin chính xác, phản ánh đầy đủ và kịp thời tình hình kinh tế - xã hội đất nước, ủng hộ các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tránh đưa những thông tin bất lợi, sai sự thật, có tính kích động, gây tâm lý bất an trong nhân dân; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong lĩnh vực thông tin truyền thông. Có biện pháp kịp thời, đấu tranh có hiệu quả với các tin đồn, bịa đặt không đúng sự thật, gây tâm lý hoang mang trong xã hội.

5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu các đơn vị, tổ chức có liên quan phải chủ động tổ chức thực hiện các quy định của Nghị quyết này ngay sau khi Chính phủ ban hành và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện các chủ trương, nhiệm vụ và các giải pháp đã nêu trong Nghị quyết này; đồng thời, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo tại phiên họp thường kỳ của Chính phủ hàng tháng./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng

28. THÔNG TƯ SỐ 93/2008/TT-BTC NGÀY 22-10-2008 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn thực hiện phân chia thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp do các nhà thầu phụ nộp ngân sách nhà nước phát sinh từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí giữa ngân sách các cấp

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Luật Dầu khí ngày 06 tháng 7 năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí ngày 9 tháng 6 năm 2000 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc phân chia thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp do các nhà thầu phụ nộp ngân sách nhà nước phát sinh từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí giữa ngân sách các cấp như sau:

I- QUY ĐỊNH CHUNG

"Nhà thầu" và "Nhà thầu phụ" là tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài được quy định tại khoản 8 và khoản 9, Điều 3, Luật Dầu khí ngày 06 tháng 7 năm 1993.

II- QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Việc phân chia thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp do các nhà thầu phụ (bao gồm cả số thuế do các nhà thầu nộp thay nhà thầu phụ) nộp ngân sách nhà nước phát sinh từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí giữa ngân sách các cấp thực hiện như sau:

1.1. Đối với các khoản thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ nộp ngân sách nhà nước (bao gồm cả nhà thầu phụ trực tiếp kê khai nộp thuế tại Việt Nam và các nhà thầu phụ do nhà thầu nộp thay) phát sinh từ hoạt động thăm dò, khai thác sản phẩm tài nguyên dầu, khí thực hiện, hạch toán loại 03 khoản 02, chương, mục, tiểu mục tương ứng theo quy định của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành và điều tiết 100% cho ngân sách trung ương.

1.2. Đối với các khoản thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ nộp ngân sách nhà nước phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ công tác: thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí thực hiện hạch toán chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng theo quy định của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành (không hạch toán vào loại, khoản nêu tại điểm 1.1 khoản 1 mục II Thông tư này) và phân chia cho ngân sách các cấp theo quy định hiện hành về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương và giữa các cấp ngân sách ở địa phương.

2. Nhà thầu (trường hợp nộp thuế thay nhà thầu phụ), nhà thầu phụ có trách nhiệm kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo các hoạt động quy định tại Thông tư này.

3. Cơ quan Thuế có trách nhiệm hướng dẫn các nhà thầu (trường hợp nộp thuế thay nhà thầu phụ), nhà thầu phụ kê khai và ghi rõ mục lục ngân sách nhà nước trên chứng từ nộp thuế theo từng hoạt động quy định tại tiết 1.1 và 1.2, điểm 1, mục II Thông tư này.

4. Kho bạc nhà nước căn cứ chứng từ nộp thuế vào ngân sách nhà nước của nhà thầu (trường hợp nộp thuế thay nhà thầu phụ), nhà thầu phụ, thực hiện điều tiết cho ngân sách các cấp theo đúng

quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước và quy định tại Thông tư này.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này thay thế Thông tư số 68/2005/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện phân chia thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí nộp ngân sách giữa ngân sách các cấp.

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, sửa đổi cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đỗ Hoàng Anh Tuấn

MỤC III. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

29. THÔNG TƯ SỐ 13/2009/TT-BTC NGÀY 22-01-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Hướng dẫn thực hiện giảm thuế giá trị gia tăng đối với một số hàng hóa, dịch vụ doanh nghiệp kinh doanh gặp khó khăn

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2008/QH12 của Quốc Hội khóa 12 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài Chính;

Căn cứ Quyết định số 16/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 của Thủ Tướng Chính phủ ban hành một số giải pháp về thuế nhằm thực hiện chủ trương kích cầu đầu tư và tiêu dùng, ngăn chặn suy giảm kinh tế, tháo gỡ khó khăn đối với doanh nghiệp;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện giảm thuế GTGT như sau:

Điều 1. Giảm 50% mức thuế suất thuế GTGT đối với một số hàng hoá, dịch vụ thuộc nhóm áp dụng thuế suất 10% quy định tại điểm 3 mục II phần B Thông tư số 129/2008/TTBTC ngày 26/10/2008 sau đây:

1. Than đá, than cám, than cốc, than bùn và than đóng cục, đóng bánh;

2. Hoá chất cơ bản gồm các loại hoá chất ghi trong Danh mục hoá chất (Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này)

3. Sản phẩm cơ khí là tư liệu sản xuất (trừ sản phẩm cơ khí tiêu dùng) bao gồm:

a) Các loại máy móc, thiết bị như: máy nổ, máy phay, máy tiện, máy bào, máy cán kéo, đột, dập; các loại thiết bị đồng bộ, thiết bị rời, thiết bị đo điện, ổn áp trên 50 KVA, thiết bị đo nước, kết cấu dầm cầu, khung kho và sản phẩm kết cấu bằng kim loại; phương tiện vận tải; các loại phụ tùng, bán thành phẩm của các loại sản phẩm nói trên làm bằng kim loại.

b) Các sản phẩm là công cụ sản xuất nhỏ như: kìm, búa, cưa, đục, xẻng, cuốc, liềm hái, bộ đồ nghề là sản phẩm cơ khí, đinh.

c) Lưới rào bằng thép từ B27 đến B41, dây thép gai, tấm lợp kim loại, dây cáp chịu lực bằng kim loại, băng tải bằng kim loại.

d) Tủ đóng cắt, tủ bảo vệ, tủ điều khiển, tủ đo lường trung thế, cao thế; trạm biến thế, trạm ki-ốt trung thế, cao thế; cầu dao cách ly trung thế, cao thế; đầu cáp, đầu hộp nối cáp

ngầm trung thế, cao thế; cầu chì (12KV, 24KV, 36KV từ 6A trở lên).

4. Ô tô các loại.

5. Linh kiện ô tô gồm động cơ, hộp số, bộ ly hợp và các bộ phận của các mặt hàng này.

6. Tàu, thuyền.

7. Khuôn đúc các loại bao gồm các loại khuôn dùng làm công cụ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hoá.

8. Vật liệu nổ bao gồm thuốc nổ, dây cháy chậm, kíp nổ và các dạng được chế biến thành sản phẩm nổ chuyên dụng nhưng không thay đổi tính năng tác dụng của vật liệu nổ.

9. Đá mài.

10. Ván ép nhân tạo được sản xuất từ các nguyên liệu như tre, nứa, bột gỗ, dăm gỗ, sợi gỗ, mùn cưa, bã mía, trấu được ép thành tấm, không bao gồm sản phẩm gỗ dán và gỗ ép từ gỗ tự nhiên.

11. Sản phẩm bê tông công nghiệp, gồm dầm cầu bê tông, dầm và khung nhà bê tông, cọc bê tông, cột điện bê tông, ống cống tròn bê tông và hộp bê tông các loại, pa-nen và các loại cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn phi tiêu chuẩn (trừ gạch bê tông), bê tông thương phẩm (vữa bê tông).

12. Lốp và bộ săm lốp cỡ từ 900-20 trở lên.

13. Ống thuỷ tinh trung tính (ống tuýp và ống được định hình như ống tiêm để đựng thuốc tiêm, ống nghiệm).

14. Sản phẩm luyện, cán, kéo kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý, trừ vàng nhập khẩu.

Sản phẩm luyện, cán, kéo kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý bao gồm những sản phẩm trực tiếp của công nghiệp luyện cán kéo ở dạng nguyên liệu hoặc sản phẩm, như: sản phẩm kim loại ở dạng thỏi, thanh, tấm, dây.

Những sản phẩm luyện cán kéo đã sản xuất chế biến thành các sản phẩm khác thì thuế suất được xác định theo mặt hàng.

15. Máy xử lý dữ liệu tự động và các bộ phận, phụ tùng của máy (bao gồm cả máy vi tính các loại và các bộ phận của máy vi tính, máy in chuyên dùng cho máy vi tính), trừ bộ phận lưu giữ điện.

16. Bốc xếp; nạo vét luồng, lạch, cảng sông, càng biể n; hoạt động trục vớt, cứu hộ.

17. Vận tải (không bao gồm vận tải quốc tế) gờm vận tải hàng hoá, hành lý, hành khách, vận tải du lịch bằng đường hàng không, đường bộ, đường sắt và đường thuỷ, trừ hoạt động môi giới, đại lý chỉ hưởng hoa hồng và không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải hay thuê lại.

18. Kinh doanh khách sạn; dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành trọn gói.

19. In, trừ in tiền.

Điều 2. Lập hoá đơn đối với hàng hoá, dịch vụ giảm thuế GTGT

Khi lập hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ thuộc diện giảm thuế suất thuế GTGT theo hướng dẫn tại Điều 1 thông tư này, tại dòng thuế suất thuế GTGT ghi "10%x50%" ; tiền thuế GTGT; tổng số tiền người mua phải thanh toán.

Ví dụ:

Công ty A bán 60 bộ máy vi tính cho công ty B theo hợp đồng ký kết giữa hai bên, giá bán chưa có thuế GTGT là 5.200.000 đồng/bộ. Máy vi tính thuộc đối tượng được giảm 50% mức thuế suất thuế GTGT. Do đó khi lập hoá đơn a giao cho công ty B, công ty A ghi như sau:

Tại cột "Hàng hoá, dịch vụ" ghi: "Máy vi tính"

Giá bán ghi: 5.200.000 (đồng) x 60 (cái) = 312.000.000 đồng

Thuế suất thuế GTGT: "10%x50%"

Tiền thuế GTGT: 15.600.000 đồng

Tổng giá thanh toán: 327.600.000 đồng.

Căn cứ hoá đơn GTGT, công ty A kê khai thuế GTGT dầu ra, công ty B kê khai khấu trừ thuế GTGT theo số thuế đã giảm ghi trên hoá đơn là 15.600.000đ.

Điều 3. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ nêu tại Điều 1 thông tư này từ ngày 01/02/2009 đến hết ngày 31/12/2009.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, cơ sở kinh doanh phản ánh kịp thời về Bộ Tài Chính để được giải quyết kịp thời.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC CÁC LOẠI HÓA CHẤT CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2009/TT-BTC ngày 22/01/2009)

TÊN HOÁ CHẤT	CÔNG THỨC HOÁ HỌC HAY KÝ HIỆU
A - CÁC HOÁ CHẤT CÔNG NGHIỆP	
I - Các loại axit	
1 - Axit clohydric	HCl
2 - Axit nitric	HNO_3
3- Axit flosilicic	H_2SiF_6
4- Axit flohydric	HF
5- Axit phot phoric	H_3PO_4
6- Axit sulfuric và oleum	H_2SO_4 và $H_2SO_4nSO_3$
II - Các loại Oxit	
7 - Crom oxit & anhydride cromic	Cr_2O_3 & CrO_3
8 - Chì oxit	PbO_2
9 - Đồng oxit I và II	Cu_2O & CuO
10 - Kẽm oxit	ZnO
11 - Magie oxit	MgO
12 - Nhôm oxit	Al_2O_3
13 - Niken oxit	NiO
14 - Sắt III oxit	Fe_2O_3
15 - Titan dioxit và Imenit làm giầu	TiO_2 và $TiO_2.FeO$
16 - Mangan dioxit	MnO_2
III - Các loại hydroxit	
17 - Amoni hydroxit (amon hydroxit) và amoniac lỏng	NH_4OH và NH_3
18 - Nhôm hydroxit	$Al(OH)_3$
19 - Xút	$NaOH$
IV - Các loại muối vô cơ	
20 - Amoni clorua (amon clorua)	NH_4Cl
21- Amoni bicacbonat (amon bicacbonat)	NH_4HCO_3
22 - Bari clorua	$BaCl_2$
23 - Bari cacbonat	$BaCO_3$
24 - Bạc nitrat	$AgNO_3$

25 – Canxi cacbonat	$CaCO_3$
26 - Canxi clorua	$CaCl_2$
27 - Can xi carbua (đất đèn)	CaC_2
28 - Canxi hydro photphat	$CaHPO_4$
29 - Canxi phot phat	$Ca_3(PO_4)_2$
30 - Canxi florua	CaF_2
31 - Canxi metasilicat (CMS)	$CaSiO_3$
32 - Canxi hypoclorit (bột tẩy)	$Ca(OCl)_2.4H_2O$
33- Coban clorua ngậm 6 phân tử nước	$CoCl_2.6H_2O$
34 – Coban sunfat ngậm 7 phân tử nước	$CoSO_4.7H_2O$
35 - Chì cromat và kẽm dicromat	$PbCrO_4$; $ZnCr_2O_7$
36 - Chì nitrat	$Pb(NO_3)_2$
37 - Đồng clorua ngậm 2 phân tử nước	$CuCl_2.2H_2O$
38 - Đồng sunfat ngậm 5 phân tử nước	$CuSO_4.5H_2O$
39 - Kẽm clorua	$ZnCl_2$
40 - Kẽm sunfat ngậm 7 phân tử nước	$ZnSO_4.7H_2O$
41 - Kẽm cromat	$ZnCrO_4$
42 - Kali clorat	$KClO_3$
43 - Kali bicromat	$K_2Cr_2O_7$
44 - Kali nitrat	KNO_3
45 - Kali hydrophotphat	K_2HPO_4
46 - Kali photphat	K_3PO_4
47 - Magiê clorua ngậm 6 phân tử nước	$MgCl_2.6H_2O$
48 - Magiê cacbonat	$MgCO_3$
49 - Magiê sunfat ngậm 7 phân tử nước	$MgSO_4.7H_2O$
50 - Natri cacbonat (soda)	Na_2CO_3
51- Natri hydrocacbonat	$NaHCO_3$
52 - Natri sunfat	Na_2SO_4
53 - Natri sunfit	Na_2SO_3
54 - Natri hydrosunfit	$NaHSO_3$
55 - Natri thiosunfat ngậm 5 phân tử nước	$Na_2S_2O_3.5H_2O$
56 - Natri bicromat	$Na_2Cr_2O_7$
57- Natri bicromat ngậm 2 phân tử nước	$Na_2Cr_2O_7.2H_2O$
58 - Natri hypoclorit (nước javen)	$NaOCl$
59 - Natri florua	NaF
60 - Natri flosilicat	Na_2SiF_6
61 - Natri hydrophotphat	Na_2HPO_4
62 - Natri photphat	Na_3PO_4
63 - Natri tripolyphotphat	$Na_5P_3O_{10}$
64 - Natri silicat dạng cục và dạng keo	$Na_2O_n.SiO_2$
65 – Natri sunfur	Na_2S
66 - Natri borat	Na_3BO_3
67 - Natri nhôm clorua và natri nhôm clorua ngậm 6 phân tử nước	Na_3AlCl_3 và $Na_3AlCl_3.6H_2O$
68 - Nhôm nitrat	$Al(NO_3)_3$
69 - Nhôm sunfat (phèn đơn)	$Al_2(SO_4)_3.18H_2O$

70 - Nhôm kali sunfat (phèn kép)	$AlK(SO_4)_2.12H_2O$
71 - Sắt III clorua	$FeCl_3$
72 - Sắt sunfat ngậm 7 phân tử nước	$FeSO_4.7H_2O$
73 - Sắt amoni sunfat (sắt amon sunfat) hay phèn sắt amoni)	$FeNH_4(SO_4)_2.2H_2O$
74 - Xanh Berlin (Berlin blue)	$Fe_4[Fe(CN)_6]_3$
75 - Sunfua cacbon	CS_2
V- Khí kỹ nghệ và á kim	
76 - Clo lỏng và khí	Cl_2
77 - Cacbonic (rắn, lỏng và khí)	CO_2
78 - Nitơ lỏng và khí	N_2
79 - Oxy	O_2
80 - Lưu huỳnh	S
81 - Graphit đã làm giàu	C
82 - Phốt pho vàng và đỏ	P
VI - Một số sản phẩm hữu cơ:	
83 - Khí axetylen	C_2H_2
84 - Naphtalen	$C_{10}H_8$
85 - Benzen	C_6H_6
86 - Xylen	C_8H_{10}
87 - Etyl alcol	C_2H_5OH
88 - Glyxerin	$C_3H_5(OH)_3$
89 - Phenol	C_6H_5OH
90 - Terpineol	$C_{10}H_{17}OH$
91 - Tecpinhydrat	$C_{10}H_{18}(OH)_2.H_2O$
92- Formalin	HCHO
93- Axit axetic	CH_3COOH
94- Axit humic	Hỗn hợp của các axit hữu cơ mạch vòng thơm
95- Axit stearic	$CH_3(CH_2)_{16}COOH$
96- Axit terephthalic	$C_6H_4(COOH)_2$
97- Axit salixylic	$C_6H_4(OH)(COOH)$
98- Monocloruabenzen	C_6H_5Cl
99- Bari stearat	$Ba(C_{17}H_{35}COO)_2$
100- Magiê stearat	$Mg(C_{17}H_{35}COO)_2$
B- HOÁ DƯỢC VÀ HOÁ CHẤT TINH KHIẾT.	
I- Axit tinh khiết và tinh khiết phân tích	TK và TKP
101- Axit boric	H_3BO_3
102- Axit clohydric	HCl
103- Axit nitric	HNO_3

104- Axit sunfuric	H_2SO_4
105- Axit photphoric	H_3PO_4
II- Oxit TK và TKP	
106- Canxi oxit	CaO
107- Đồng oxit I và II	Cu_2O và CuO
108- Kẽm oxit	ZnO
Các loại hydroxit TK và TKP	
109- Amoni hydroxit (amon hydroxit)	NH_4OH
110- Bari hydroxit ngậm 8 phân tử nước	$Ba(OH)_2.8H_2O$
111- Canxi hydroxit	$Ca(OH)_2$
112- Nhôm hydroxit	$Al(OH)_3$
Các loại muối hoá chất TK và TKP	
113- Amoni bicacbonat (Amon bicacbonat)	NH_4HCO_3
114- Amoni clorua (Amon clorua)	NH_4Cl
115- Amoni nitrat (Amon nitrat)	NH_4NO_3
116- Amoni hydrophotphat (Amon hydrophotphat)	$(NH)_2H_2PO_4$
117- Amoni dihydrophotphat (Amon dihydrophotphat)	$NH_4H_2PO_4$
118- Bari clorua ngậm 2 phân tử nước	$BaCl_2.2H_2O$
119- Bari nitrat	$Ba(NO_3)_2$
120- Bari sunfat ngậm 5 phân tử nước	$BaSO_4.5H_2O$
121- Bạc nitrat	$AgNO_3$
122- Canxi cacbonat	$CaCO_3$
123- Canxi clorua	$CaCl_2$
124- Canxi nitrat ngậm 4 phân tử nước	$Ca(NO_3)_2.4H_2O$
125- Đồng clorua ngậm 2 phân tử nước	$CuCl_2.2H_2O$
126- Đồng cacbonat; đồng hydroxit	$CuCO_3$; $Cu(OH)_2$
127- Đồng sunfat ngậm 5 phân tử nước	$CuSO_4.5H_2O$
128- Kali clorua	KCl
129- Kali bicromat	$K_2Cr_2O_7$
130- Kali hydrophotphat	K_2HPO_4
131- Kali nitrat	KNO_3
132- Kali permanganat	$KMnO_4$
133- Kali fericyanua	$K_3Fe(CN)_6$
134- Kali ferocyanua ngậm 3 phân tử nước	$K_4Fe(CN)_6.3H_2O$
135- Kali sunfat	K_2SO_4
136- Kẽm clorua	$ZnCl_2$
137- Kẽm sunfat ngậm 7 phân tử nước	$ZnSO_4.7H_2O$
138- Magiê clorua	$MgCl_2$
139- Magiê sunfat	$MgSO_4$
140- Magiê cacbonat	$MgCO_3$

141- Natri borat ngậm 10 phân tử nước	$Na_2B_4O_7.10H_2O$
142- Natri hydrocacbonat	$NaHCO_3$
143- Natri cacbonat	Na_2CO_3
144- Natri clorua	$NaCl$
145- Natri kali cacbonat	$NaKCO_3$
146- Natri florua	NaF
147- Natri flosilicat	Na_2SiF_6
148- Natri hydrophotphat	Na_2HPO_4
149- Natri photphat	Na_3PO_4
150- Natri tripohyphotphat	$Na_5P_3O_{10}$
151- Natri bisunfit	$NaHSO_3$
152- Natri sunfit	Na_2SO_3
153- Natri thiosunfat	$Na_2S_2O_3$
154- Natri sunfat	Na_2SO_4
155- Nhôm clorua	$AlCl_3$
156- Nhôm sunfat ngậm 18 phân tử nước	$Al_2(SO_4)_3.18H_2O$
157- Nhôm kalisunfat ngậm 12 phân tử nước	$AlK(SO_4)_2.12H_2O$
158- Sắt II amoni sunfat ngậm 6 phân tử nước (Sắt II amon sunfat ngậm 6 phân tử nước)	$Fe(NH_4)_2(SO_4)_2.6H_2O$
159-Sắt III amoni sunfat ngậm 12 phân tử nước (Sắt III amon sunfat ngậm 12 phân tử nước)	$FeNH_4(SO_4)_2.12H_2O$
160- Sắt II clorua	$FeCl_2$
161- Sắt II sunfat	$FeSO_4$
Một số sản phẩm hữu cơ	
162- Axeton	$C_3H_6O_2$
163- Benzen	C_6H_6
164- Toluen	C_7H_8
165- Xylen	C_8H_{10}
166- Metanol	CH_3OH
167- Etanol	C_2H_5OH
168- Butanol	C_4H_9OH
169- Glixerin	$C_3H_8O_3$
170- Phenol	C_6H_5OH
171- Tecpyneol	$C_{10}H_{17}OH$
172- Tecpyhydrat	$C_{10}H_{18}(OH)_2.H_2O$
173- Formalin	$HCHO$
174- Axit axetic	CH_3COOH
175- Axit salixilic	$C_7H_6O_3$
176- Butyl axetat	$C_4H_9COOCH_3$
177- Tetra clorua cacbon	CCl_4
178- Axit oxalic ngậm 2 phân tử nước	$C_2H_2O_4.2H_2O$
179- Axit monocloroaxetic	$ClCH_2COOH$
180- Axit stearic	$C_{17}H_{35}COOH$
181- Amoni axetat (Amon axetat)	NH_4CH_3COO

182- Amoni oxalat (Amon oxalat)	$(NH_4)_2C_2O_4.2H_2O$
183- Kali oxalat	$K_2C_2O_4.H_2O$
184- Natri axetat	$NaCH_3COO$
185- Natri oxalat	$Na_2C_2O_4$
186- Magie sterat	$Mg(C_{17}H_{35}COO)_2$
187- Dioctyl phthalate (DOP)	$C_{24}H_{38}O_4$
188- 2-Ethyl hexanol (2-EH)	$C_8H_{18}O$
189- Tetra isopropyl titanat (TPT)	$C_{12}H_{28}O_4Ti$
190- Amoni oxalat (Amon oxalat)	$(NH_4)HSO_3$
191- Antimoan trioxit	Sb_2O_3
192- Asen trioxit (Thạch tín)	As_2O_3
193- Axit orthoboric	H_3BO_3
194- Bari sunfat	$BaSO_4$
195- Cadimi sunfua	CdS
196- Canxi sunfat	$CaSO_4$
197- Chì II sunfat	$PbSO_4$
198- Coban II oxit	CoO
199- Kali cacbonat	K_2CO_3
200- Kali clorua	KCl
201- Kali cromat	K_2CrO_4
202- Kali dihydro photphat	KH_2PO_4
203- Kali hydroxit	KOH
204- Kali iodat	KIO_3
205- Kali pemanganat	$KMnO_4$
206- Kẽm cacbonat	$ZnCO_3$
207- Kẽm nitrat	$Zn(NO_3)_2$
208- Liti hydroxit	$LiOH$
209- Magiê nitrat ngậm 6 phân tử nước	$Mg(NO_3)_2.6H_2O$
210- Muội axetylen (Noir axetylen)	C
211- Natri dihydro photphat ngậm 2 phân tử nước	$NaH_2PO_4.2H_2O$
212- Natri hyposunfit	$Na_2S_2O_4$
213- Natri nitrit	$NaNO_2$
214- Natri photphat	Na_3PO_4
215- Natri pyrosunfit	$Na_2S_2O_5$
216- Natri tetraborat ngậm 10 phân tử nước	$Na_2B_4O_7.10H_2O$
217- Nhôm amoni sunfat ngậm nước (Nhôm amon sunfat ngậm nước)	$Al_2(SO_4)_3.(NH_4)_2SO_4.nH_2O$
218- Niken clorua	$NiCl_2$
219- Niken sunfat ngậm 7 phân tử nước	$NiSO_4.7H_2O$
220- Poly alumin clorua (PAC)	$[Al_n(OH)_mCl_{3n-m}.xH_2O]$

Hóa chất Hữu cơ kỹ thuật và tinh khiết	
222- Anhydrit phtalic (AP)	$C_6H_4(CO)_2O$
223- Axit citric	$C_3H_4(OH)(COOH)_3$
224- Axit béo tổng hợp từ dầu mỏ	C_{17-21} (dùng làm thuốc tuyển quặng trong công nghiệp tuyển khoáng)
225- Axit glutamic	$C_3H_5NH_2(COOH)_2$
226- Axit oleic	$C_{17}H_{33}COOH$
227- Axit oxalic	HOOC-COOH
228- Butyl acetat	$CH_3COO(CH_2)_3CH_3$
229- Chì II acetat ngậm 3 phân tử nước	$Pb(CH_3COO)_2.3H_2O$
230- Etyl benzen	$C_2H_5C_6H_5$
231- Kali acetat	CH_3COOK
232- Kali natri tartrat	$KNaC_4H_4O_6.4H_2O$
233- Linear alkylbenzene (LAB)	
234- Linear alkylbenzene sunfonate (LAS)	
235- Naphtalen	$C_{10}H_8$
236- Naphtol	$C_{10}H_7OH$
237- Natri salixilat	$C_7H_5O_3Na$
238- Trinatri citrat	$Na_3C_6H_5O_7.5,5H_2O$
239- Vinyl clorua monome (VCM)	$CH_2=CH-Cl$

30. THÔNG TƯ SỐ 04/2009/TT-BTC NGÀY 13-01-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ

Căn cứ quy định tại Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 và các văn bản pháp luật quy định, hướng dẫn thực hiện Luật thuế GTGT;

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và các văn bản pháp luật quy định, hướng dẫn thực hiện Luật quản lý thuế;

Căn cứ Điểm 1(c) Mục III Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tạm hoàn thuế GTGT đầu vào đối với hàng hoá thực xuất khẩu chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng, như sau:

I/ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC TẠM HOÀN VÀ MỨC TẠM HOÀN THUẾ GTGT:

1. Đối tượng được tạm hoàn thuế GTGT quy định tại Thông tư này là các tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá xuất khẩu (dưới đây gọi chung là doanh nghiệp) có hàng hoá thực xuất khẩu đang trong thời gian chưa được phía nước ngoài thanh toán qua ngân hàng theo hợp đồng xuất khẩu, trừ các trường hợp phải kiểm tra trước khi hoàn thuế sau đây:

- Hoàn thuế theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, trong đó có quy định phải kiểm tra trước khi hoàn thuế;

- Doanh nghiệp đề nghị hoàn thuế lần đầu, trừ doanh nghiệp sản xuất, gia công hàng xuất khẩu có cơ sở sản xuất tại địa phương nơi hoàn thuế được tạm hoàn thuế GTGT;

- Doanh nghiệp đã có hành vi trốn thuế, gian lận về thuế trong thời hạn 2 năm tính từ thời điểm đề nghị hoàn thuế trở về trước. Hành vi trốn thuế, gian lận thuế theo mức quy định tại Điều 14 Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

- Doanh nghiệp sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu, chấm dứt hoạt động; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước, khi thực hiện quyết toán thuế tại thời điểm sáp nhập, hợp nhất... có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết hoặc có số thuế GTGT nộp thừa;

- Hết thời hạn theo thông báo bằng văn bản của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc không chứng minh được số thuế khai là đúng.

2. Số thuế GTGT được tạm hoàn đối với hàng hoá thực xuất khẩu, chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng bằng 90% (chín mươi phần trăm) số thuế GTGT đầu vào được hoàn theo hồ sơ đề nghị hoàn thuế của doanh nghiệp.

Trường hợp hàng xuất khẩu theo hợp đồng xuất khẩu (trong đó có ghi rõ phương thức thanh toán chậm trả, thời hạn chậm trả), chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng được hoàn toàn bộ số

thuế GTGT đầu vào theo hướng dẫn tại Điểm 1.3 (c.3) Mục III Phần B Thông tư số 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế GTGT và hướng dẫn thi hành Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế GTGT.

3. Ngoài đối tượng và mức tạm hoàn thuế GTGT đối với hàng xuất khẩu nêu trên, để giải quyết hoàn thuế kịp thời cho các doanh nghiệp có hồ sơ đề nghị hoàn thuế thuộc các đối tượng và trường hợp khác (bao gồm hoàn thuế trước, kiểm tra sau và kiểm tra trước, hoàn thuế sau), trong quá trình kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, nếu cơ quan thuế xác định số thuế đủ điều kiện được hoàn thì giải quyết tạm hoàn số thuế đã đủ điều kiện hoàn, không chờ kiểm tra xác minh xong toàn bộ mới thực hiện hoàn thuế; đối với số thuế cần kiểm tra xác minh, yêu cầu doanh nghiệp giải trình, bổ sung hồ sơ thì xử lý hoàn thuế khi có đủ căn cứ. Thời gian thực hiện kiểm tra và giải quyết không được vượt quá thời gian theo quy định của pháp luật.

II/ HỒ SƠ HOÀN THUẾ:

1. Hồ sơ hoàn thuế GTGT thực hiện theo hướng dẫn tại Điểm 2 Mục I Phần G Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế.

Đối với doanh nghiệp đề nghị tạm hoàn thuế khi chưa có chứng từ thanh toán hàng xuất khẩu qua ngân hàng, trong hồ sơ đề nghị hoàn thuế của doanh nghiệp ghi rõ ở Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN (mẫu 05/ĐNHT ban hành kèm theo Thông tư số 128/2008/TT-BTC ngày 24/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước) như sau: "Doanh nghiệp cam kết sẽ xuất trình Bảng kê chứng từ đã thanh toán tiền hàng hoá xuất khẩu qua ngân hàng chậm nhất là 05 (năm) ngày sau ngày doanh nghiệp đã được thanh toán tiền hàng xuất khẩu".

2. Đối với 10% (mười phần trăm) số thuế GTGT chưa được hoàn theo hồ sơ hoàn thuế, doanh nghiệp không phải gửi lại hồ sơ hoàn thuế đã gửi cơ quan thuế khi tạm hoàn thuế nếu không có sự điều chỉnh, bổ sung hồ sơ đã gửi; doanh nghiệp gửi bổ sung cho cơ quan thuế:

- Văn bản đề nghị hoàn thuế, trong đó nêu rõ số thuế đã được tạm hoàn 90% theo Quyết định số, ngày, tháng, năm của Cục trưởng Cục Thuế; số thuế còn lại (10%) đề nghị hoàn;

- Bảng kê chứng từ thanh toán qua ngân hàng (theo quy định tại Điểm 2.1 Mục I Phần G Thông tư số 60/2007/TT-BTC nêu trên).

3. Doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp lệ, hợp pháp và chính xác của hồ sơ, chứng từ, hoá đơn và các tài liệu khác có liên quan đề nghị hoàn thuế gửi cơ quan thuế.

III/ THỰC HIỆN TẠM HOÀN THUẾ:

1. Cơ quan thuế có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xem xét hồ sơ đề nghị hoàn thuế của doanh nghiệp và giải quyết hoàn thuế theo quy định. Đối với hồ sơ doanh nghiệp đề nghị được tạm hoàn thuế GTGT nếu thuộc đối tượng được tạm hoàn trước khi kiểm tra thì cơ quan thuế ra quyết định tạm hoàn thuế cho doanh nghiệp, trong quyết định hoàn thuế ghi rõ là số thuế GTGT tạm hoàn theo hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp.

2. Cơ quan thuế phải mở hồ sơ theo dõi riêng các trường hợp tạm hoàn thuế GTGT.

Cơ quan thuế thực hiện hoàn tiếp 10% số thuế GTGT chưa được hoàn của hồ sơ hoàn thuế khi doanh nghiệp có văn bản đề nghị và đủ chứng từ quy định ở Điểm 2 Mục II Thông tư này.

3. Thời gian giải quyết hoàn thuế:

- Đối với hồ sơ hoàn thuế GTGT của hàng hóa xuất khẩu, chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì thời hạn giải quyết tạm hoàn thuế (90%) tối đa không quá 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị hoàn thuế của doanh nghiệp; đối với số thuế GTGT hoàn tiếp 10% thì thời hạn giải quyết hoàn thuế tối đa không quá 04 (bốn) ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thuế nhận được văn bản đề nghị hoàn thuế tiếp 10% của doanh nghiệp.

- Đối với các trường hợp được tạm hoàn thuế khác theo kết quả kiểm tra hồ sơ hoàn thuế:

+ Đối với hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau thì thời hạn giải quyết tạm hoàn thuế tối đa không quá 08 (tám) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị hoàn thuế của doanh nghiệp.

+ Đối với hồ sơ hoàn thuế thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau: Trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế của doanh nghiệp, cơ quan thuế phải thực hiện tổ chức kiểm tra số thuế doanh nghiệp đề nghị hoàn. Thủ tục và thời gian kiểm tra hoàn thuế tại trụ sở doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản quy định, hướng dẫn thi hành Luật quản lý thuế hiện hành. Tổng thời gian kiểm tra, xác minh và ra quyết định hoàn thuế đối với từng trường hợp này không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoàn thuế của doanh nghiệp.

Trong quá trình kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, nếu cơ quan thuế xác định số thuế đủ điều kiện được hoàn thì ra quyết định hoàn thuế ngay tương ứng với số thuế đã đủ điều kiện hoàn; đối với số thuế cần kiểm tra xác minh, giải trình, bổ sung hồ sơ thì phải có thông báo gửi doanh nghiệp.

4. Công tác kiểm tra và xử lý vi phạm:

Đối với doanh nghiệp được hoàn thuế trước kiểm tra sau, cơ quan thuế phải có trách nhiệm tổ chức kiểm tra theo quy định của pháp luật quản lý thuế và hướng dẫn của Tổng cục Thuế, số lượng doanh nghiệp kiểm tra trong năm không dưới 50% (năm mươi phần trăm) số doanh nghiệp thuộc đối tượng này, số 50% còn lại được kiểm tra trong năm tiếp theo. Căn cứ kết quả kiểm tra nếu phát hiện vi phạm thì cơ quan thuế thu hồi lại số tiền thuế GTGT đã tạm hoàn vi phạm, đồng thời xử lý vi phạm pháp luật về thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 61/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện xử lý vi phạm pháp luật về thuế.

III/ TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng đối với các hồ sơ hoàn thuế từ ngày 01/01/2009.

Tổng cục Thuế có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, cơ sở kinh doanh phản ánh về Bộ Tài chính để hướng dẫn, giải quyết kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

31. THÔNG TƯ SỐ 05/2009/TT-BTC NGÀY 13-01-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Hướng dẫn một số nội dung về thủ tục hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ

Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an ninh xã hội ;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cải cách thủ tục hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an ninh xã hội như sau:

1. Phạm vi áp dụng:

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về cải cách thủ tục hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế bảo đảm an ninh xã hội.

2. Tiêu chí xác định chủ hàng chấp hành tốt pháp luật về hải quan:

Chủ hàng chấp hành tốt pháp luật về hải quan là người đáp ứng các điều kiện:

2.1. Có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian 365 ngày tính đến ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu được cơ quan hải quan xác định là:

a) Không bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới;

b) Không bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận thuế;

c) Không bị xử lý về các hành vi vi phạm khác (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số thuế phải nộp hoặc tăng số thuế được miễn, giảm, hoàn) với mức phạt tiền thuộc thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục hải quan theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính; Hoặc không bị xử phạt quá 3 lần với mức phạt tiền thuộc thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục hải quan.

2.2. Không còn nợ thuế quá hạn quá 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan;

2.3. Thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

3. Tiêu chí xác định ı gười nộp thuế đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 4 điều 42 Luật quản lý thuế:

Người nộp thuế đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 4 điều 42 Luật quản lý thuế là người:

a) Chấp hành tốt pháp luật hải quan nêu tại điểm 2;

b) Không còn nợ tiền thuế quá hạn, không còn nợ tiền phạt chậm nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

4. Tiêu chí xác định chủ hàng nhiều lần vi phạm pháp luật về hải quan:

Chủ hàng nhiều lần vi phạm pháp luật về hải quan là người xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian 365 ngày tính đến ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, đã 2 lần bị xử lý về hành vi gian lận, trốn thuế hoặc về các hành vi vi phạm khác (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số thuế phải nộp hoặc số thuế được miễn, giảm, hoàn) với mức phạt tiền thuộc thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục hải quan theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của chủ hàng đã nhiều lần vi phạm pháp luật về hải quan bị áp dụng mức độ kiểm tra quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định 154/2005/NĐ-CP.

5. Thời hạn nộp thuế đối với vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu:

5.1. Thời hạn nộp thuế đối với vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu (bao gồm cả hàng hoá thuộc danh mục hàng tiêu dùng do Bộ Công thương công bố nhưng là vật tư, nguyên liệu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu) của người nộp thuế thuộc đối tượng chấp hành tốt pháp luật hải quan và không còn nợ tiền thuế quá hạn, không còn nợ tiền phạt chậm nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan là 275 (hai trăm bảy mươi lăm) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

5.2. Trường hợp đặc biệt do chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu phải kéo dài hơn 275 ngày như đóng tàu, sản xuất sản phẩm cơ khí, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ hải sản, ngọc trai; chế biến các loại nông sản thu hoạch theo mùa vụ, thì thời hạn nộp thuế được kéo dài hơn 275 ngày. Thời gian được kéo dài tối đa không quá thời hạn phải giao hàng ghi trện hợp đồng xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đề nghị kéo dài thời hạn nộp thuế hoặc không quá chu kỳ sản xuất sản phẩm.

5.3. Để được áp dụng thời hạn nộp thuế dài hơn 275 ngày, ngoài hồ sơ hải quan, người khai hải quan, người nộp thuế phải nộp cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan các giấy tờ sau đây:

a) Công văn đề nghị áp dụng thời hạn nộp thuế dài hơn 275 ngày đối với từng trường hợp cụ thể, phù hợp với thực tế của việc dự trữ nguyên liệu, vật tư; trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế đề nghị, thời hạn đề nghị được kéo dài, mô tả quy trình, thời gian sản xuất: 01 bản chính;

b) Giấy tờ chứng minh việc kéo dài thời hạn giao hàng trên hợp đồng xuất khẩu sản phẩm nếu hàng hóa thuộc đối tượng được kéo dài thời hạn nộp thuế dài hơn 275 ngày có nguyên nhân do thời hạn giao hàng trên hợp đồng xuất khẩu sản phẩm phải kéo dài hơn: nộp 01 bản sao có xác nhận sao y bản chính của giám đốc doanh nghiệp.

5.4. Chi cục hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu tiếp nhận, kiểm tra sơ bộ hồ sơ và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng đối tượng thì báo cáo Cục Hải quan có văn bản cho kéo dài thời hạn nộp thuế hơn 275 ngày. Trường hợp không đủ điều kiện để áp dụng thời hạn nộp thuế dài hơn 275 ngày thì có văn bản chính thức thông báo cho người nộp thuế biết.

b) Trường hợp cần kiểm tra xác định thực tế chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu thì Cục Hải quan địa phương phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan có liên quan kiểm tra. Việc kiểm tra phải lập thành biên bản trong đó nêu rõ chu kỳ sản xuất sản phẩm từ nguyên liệu, vật tư đề nghị kéo dài thời hạn nộp thuế.

6. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được áp dụng thời hạn nộp thuế hướng dẫn tại điểm 5 Thông tư này bao gồm:

6.1. Nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, cụm linh kiện trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất để cấu thành sản phẩm xuất khẩu;

6.2. Nguyên liệu, vật tư trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hoá thành sản phẩm hoặc không cấu thành thực thể sản phẩm;

6.3. Sản phẩm hoàn chỉnh do doanh nghiệp nhập khẩu để gắn vào sản phẩm xuất khẩu, đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu hoặc đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư mua trong nước thành mặt hàng đồng bộ để xuất khẩu ra nước ngoài;

6.4. Vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu;

6.5. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để bảo hành, sửa chữa, tái chế sản phẩm xuất khẩu;

6.6. Hàng mẫu nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu sau khi hoàn thành hợp đồng phải tái xuất trả lại khách hàng nước ngoài.

7. Về định mức; tỷ lệ phế liệu, phế phẩm:

Định mức nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để xem xét hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu là định mức thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu bao gồm cả phần tỷ lệ phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức tiêu hao thu được trong quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu.

7.1. Phần tỷ lệ phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức tiêu hao thu được trong quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu không phải chịu thuế nhập khẩu. Trường hợp còn giá trị thương mại, người nộp thuế bán, tiêu thụ phần phế liệu, phế phẩm này trên thị trường thì cũng không phải chịu thuế nhập khẩu nhưng phải kê khai, nộp các loại thuế khác như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo đúng quy định.

7.2. Giám đốc doanh nghiệp tự khai và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc nhập khẩu, sử dụng nguyên liệu vật tư nhập khẩu sản xuất hàng hoá xuất khẩu và định mức thực tế sử dụng sản xuất sản phẩm bao gồm cả phần tỷ lệ phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức tiêu hao thu được trong quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu khi kê khai định mức sử dụng nguyên liệu với cơ quan hải quan. Trường hợp không thực hiện kê khai hoặc kê khai không đúng thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế theo số lượng và mức thuế suất thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư khi nhập khẩu, người nộp thuế còn bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

7.3. Định mức sử dụng nguyên vật liệu do doanh nghiệp xây dựng phải được thông báo bằng văn bản với cơ quan Hải quan trước khi làm thủ tục xuất khẩu lô hàng đầu tiên của mã sản phẩm.

7.4. Việc xây dựng, kê khai định mức thực hiện theo hướng dẫn hiện hành tại Thông tư số 112/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, Thông tư số 59/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

7.5. Đối với phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt của loại hình gia công đáp ứng các qui định tại Điều 31 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/1/2006 của Chính Phủ, được thoả thuận trong hợp đồng gia công và thông báo bằng văn bản với cơ quan hải quan theo hướng dẫn tại Thông tư số 116/2008/TT-BTC ngày 4/12/2008 của Bộ Tài chính cũng được xử lý tương tự về thuế nhập khẩu như phế liệu, phế phẩm của loại hình nhập nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu hướng dẫn tại điểm 7.1 này.

8. Về việc nộp tiền thuế theo trình tự:

8.1. Thứ tự thanh toán tiền thuế thực hiện theo quy định tại Điều 45 Luật quản lý thuế.

8.2. Trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai nhập khẩu, nếu người nộp thuế có nợ tiền thuế quá hạn nhưng chưa quá hạn quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn phải nộp xong thuế, thì được thông quan hàng hoá với các điều kiện sau:

a) Người nộp thuế có văn bản cam kết với cơ quan hải quan sẽ nộp xong tiền thuế nợ quá hạn theo theo từng tháng với Cục hải quan nơi còn nợ thuế theo tỷ lệ mỗi lần nộp tối thiểu bằng 20% số tiền thuế nợ quá hạn đó nhưng không dưới 200 triệu đồng/một lần nộp.

b) Số tiền thuế đăng ký nộp theo kế hoạch phải được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh. Việc bảo lãnh thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 59/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

c) Người nộp thuế phải nộp thuế trước khi nhận hàng cho số tiền thuế phát sinh của tờ khai đang làm thủ tục hải quan.

8.3. Trong thời gian được chậm nộp theo kế hoạch đã đăng ký với cơ quan hải quan, số tiền thuế đăng ký nộp theo kế hoạch vẫn phải nộp phạt chậm nộp theo đúng quy định nhưng tạm thời chưa phải áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều 93 Luật quản lý thuế.

8.4. Người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp theo đúng kế hoạch đã cam kết. Trường hợp vi phạm cam kết, cơ quan hải quan sẽ yêu cầu phải nộp thuế theo đúng trình tự quy định tại Luật quản lý thuế.

9. Hồ sơ, thủ tục hoàn thuế:

Hồ sơ, thủ tục hoàn thuế đối với các trường hợp thuộc đối tượng hoàn thuế thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 59/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Riêng tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và chứng từ thanh toán qua ngân hàng trong bộ hồ sơ đề nghị hoàn thuế được thực hiện như sau:

9.1. Về tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu: người nộp thuế nộp 01 bản chính. Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục kiểm tra thanh khoản số tiền thuế được hoàn thuế, không thu thuế và đóng dấu hàng hóa được xét hoàn thuế, không thu thuế lên bản gốc tờ khai hải quan do người người nộp thuế nộp, sao lại tờ khai hải quan gốc đã thanh khoản, hoàn thuế để trả lại tờ khai hải quan gốc cho người nộp thuế và lưu bản sao tờ khai vào bộ hồ sơ hoàn thuế lưu tại đơn vị.

9.2. Về chứng từ thanh toán qua ngân hàng:

9.2.1. Đối với các trường hợp phải nộp chứng từ thanh toán qua ngân hàng, hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước kiểm tra sau nhưng khi nộp hồ sơ thanh khoản, hoàn thuế doanh nghiệp chưa xuất trình được chứng từ thanh toán qua ngân hàng, thì cơ quan hải quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế nơi quản lý người nộp thuế thực hiện kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán, phiếu nhập/xuất kho, thẻ kho; trường hợp cần thiết thì thực hiện kiểm tra, xác minh, đối chiếu thêm các giao dịch kinh doanh của người nộp thuế với các tổ chức, cá nhân có liên quan.

9.2.2. Việc kiểm tra phải thực hiện xong trong thời hạn tối đa không quá 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ. Kết quả kiểm tra xác định hàng hoá đã thực tái xuất khẩu, mọi chứng từ liên quan phù hợp thì xử lý thanh khoản, hoàn thuế cho doanh nghiệp.

9.2.3. Trong thời gian chờ kiểm tra xác định, người nộp thuế được áp dụng thời hạn nộp thuế của người nộp thuế đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 4 điều 42 Luật quản lý thuế và tạm

thời chưa áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều 93 Luật quản lý thuế nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Người nộp thuế chỉ còn nợ tiền thuế của số nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sản xuất hàng hoá xuất khẩu đã nộp hồ sơ thanh khoản, hoàn thuế cho cơ quan hải quan nhưng còn thiếu chứng từ thanh toán qua ngân hàng;

b) Người nộp thuế có văn bản cam kết thực hiện quyết định cuối cùng của cơ quan hải quan.

9.2.4. Trường hợp kết quả kiểm tra, xác minh, đối chiếu các giao dịch kinh doanh có liên quan xác định hàng hoá không được thanh khoản, hoàn thuế, không thu thuế, người nộp thuế sẽ không được áp dụng thời hạn nộp thuế của người nộp thuế đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 4 điều 42 Luật quản lý thuế và bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo đúng quy định tại Điều 93 Luật quản lý thuế

10. Khen thưởng, kỷ luật:

10.1. Cá nhân, tổ chức thực hiện tốt các quy định về quản lý hải quan được khen thưởng theo chế độ chung của Nhà nước.

10.2. Cá nhân, tổ chức có hành vi vô ý hoặc cố ý vi phạm các quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan thì tuỳ theo tính chất, mức độ, hành vi vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

10.3. Công chức hải quan khi tiến hành thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan có hành vi sách nhiễu, gây phiền hà làm ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thì tuỳ theo tính, chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

11. Tổ chức thực hiện:

11.1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 (bốn lăm) ngày kể từ ngày ký và áp dụng với các tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký với cơ quan hải quan từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, thay thế các nội dung có liên quan tại Thông tư số 112/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005, Thông tư số 59/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính và các văn bản khác của Bộ Tài chính trái với hướng dẫn tại Thông tư này.

11.2. Cơ quan hải quan nơi có thẩm quyền thực hiện thủ tục hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu nhập khẩu theo đúng quy định hiện hành và hướng dẫn tại Thông tư này. Trường hợp có vướng mắc, báo cáo cụ thể về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được hướng dẫn.

11.3. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đỗ Hoàng Anh Tuấn

32. THÔNG TƯ SỐ 129/2008/TT-BTC NGÀY 26-12-2008 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thi hành Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08-12-2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính,

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành về thuế giá trị gia tăng như sau:

A. PHẠM VI ÁP DỤNG

I. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ, NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT) là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu thuế GTGT nêu tại Mục II, Phần A Thông tư này.

2. Người nộp thuế

Người nộp thuế GTGT là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT (sau đây gọi la người nhập khẩu) bao gồm:

2.1. Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp) và Luật Hợp tác xã;

2.2. Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác;

2.3. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật đầu tư); các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam;

2.4. Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

2.5. Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam.

II. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ

1. Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thuỷ sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.

Các sản phẩm mới qua sơ chế thông thường là sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt lát, ướp muối, bảo quản lạnh và các hình thức bảo quản thông thường khác.

Ví dụ 1: phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt lát các sản phẩm trồng trọt; làm sạch, phơi, sấy khô, ướp muối, ướp đá các sản phẩm thuỷ sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt khác.

2. Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, bao gồm trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền ở các khâu nuôi trồng, nhập khẩu và kinh doanh thương mại. Sản phẩm giống vật nuôi, giống cây trồng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT là sản phẩm do các cơ sở nhập khẩu, kinh doanh thương mại có giấy đăng ký kinh doanh giống vật nuôi, giống cây trồng do cơ quan quản lý nhà nước cấp. Đối với sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng thuộc loại nhà nước ban hành tiêu chuẩn, chất lượng phải đáp ứng các điều kiện do nhà nước quy định.

3. Tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

4. Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt, mà thành phần chính có công thức hóa học là NaCl.

5. Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê.

6. Chuyển quyền sử dụng đất.

7. Bảo hiểm nhân thọ bao gồm cả bảo hiểm sức khoẻ, bảo hiểm tai nạn con người trong gói bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm người học và các dịch vụ bảo hiểm con người như bảo hiểm tai nạn thuỷ thủ, thuyền viên, bảo hiểm tai nạn con người (bao gồm cả bảo hiểm tai nạn, sinh mạng, kết hợp nằm viện), bảo hiểm tai nạn hành khách, bảo hiểm khách du lịch, bảo hiểm tai nạn lai - phụ xe và người ngồi trên xe, bảo hiểm cho người đình sản, bảo hiểm trợ cấp nằm viện phẫu thuật, bảo hiểm sinh mạng cá nhân, bảo hiểm người sử dụng điện và các bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng và các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; Tái bảo hiểm.

8. Dịch vụ tài chính:

a) Dịch vụ cấp tín dụng gồm các hình thức: cho vay; chiết khấu và tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; bảo lãnh; cho thuê tài chính và các hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật do các tổ chức tài chính, tín dụng tại Việt Nam cung ứng.

b) Kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, dịch vụ tổ chức thị trường của các sở hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán, các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Dịch vụ tổ chức thị trường của các sở hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán bao gồm: chấp thuận niêm yết, quản lý niêm yết, quản lý giao dịch, quản lý thành viên giao dịch, cung cấp thông tin liên quan tới công tác quản lý niêm yết, quản lý giao dịch và các dịch vụ liên quan khác.

c) Chuyển nhượng vốn bao gồm việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất kinh doanh, chuyển nhượng chứng khoán và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật.

d) Dịch vụ tài chính phái sinh bao gồm hoán đổi lãi suất, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, quyền chọn mua, bán ngoại tệ và các dịch vụ tài chính phái sinh khác theo quy định của pháp luật.

9. Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y, bao gồm dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi, dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều dưỡng sức khoẻ, phục hồi chức năng cho người bệnh. Dịch vụ y tế bao gồm cả vận chuyển người bệnh, dịch vụ cho thuê phòng bệnh, giường bệnh của các cơ sở y tế; xét nghiệm, chiếu, chụp, máu và chế phẩm máu dùng cho người bệnh.

10. Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ; Dịch vụ bưu chính, viễn thông từ nước ngoài vào Việt Nam (chiều đến).

11. Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư; duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ. Các dịch vụ nêu tại điểm này không phân biệt nguồn kinh phí chi trả. Cụ thể:

a) Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư bao gồm các hoạt động thu, dọn, xử lý rác và chất phế thải; thoát nước, xử lý nước thải. Trường hợp cơ sở kinh doanh thực hiện các dịch vụ về vệ sinh, thoát nước cho các tổ chức, cá nhân, như: lau dọn, vệ sinh văn phòng thì dịch vụ này thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

b) Duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố bao gồm hoạt động quản lý, trồng cây, chăm sóc cây , bảo vệ chim, thu ở các công viên, vườn thú, khu vực công cộng, vườn quốc gia.

c) Chiếu sáng công cộng bao gồm chiếu sáng đường phố, ngõ, xóm trong khu dân cư, vườn hoa, công viên.

d) Dịch vụ tang lễ của các cơ sở có chức năng kinh doanh dịch vụ tang lễ bao gồm các hoạt động cho thuê nhà tang lễ, xe ô tô phục vụ tang lễ, mai táng, hoả tang, cải tang.

12. Duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội.

Trường hợp có sử dụng nguồn vốn khác ngoài vốn đóng góp của nhân dân (bao gồm cả vốn đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân), vốn viện trợ nhân đạo mà nguồn vốn khác không vượt qua 50% tổng số nguồn vốn sử dụng cho công trình thì đối tượng không chịu thuế là toàn bộ giá trị công trình.

Đối tượng chính sách xã hội bao gồm: người có công theo quy định của pháp luật về người có công; đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp từ ngân sách nhà nước; người thuộc hộ nghèo, cận nghèo và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

13. Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật bao gồm cả dạy ngoại ngữ, tin học; dạy múa, hát, hội họa, nhạc, kịch, xiếc, thể dục, thể thao ; nuôi dạy trẻ và dạy các nghề khác nhằm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hóa, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp.

Trường hợp các cơ sở dạy học các cấp từ mầm non đến trung học phổ thông có thu tiền ăn thì tiền ăn cũng thuộc đối tượng không chịu thuế.

14. Phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

15. Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học-kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; in tiền.

Báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, bao gồm cả hoạt động truyền trang báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành.

Sách chính trị là sách tuyên truyền đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước phục vụ nhiệm vụ chính trị theo chuyên đề, chủ đề, phục vụ các ngày kỷ niệm, ngày truyền thống của các tổ chức, các cấp, các ngành, địa phương; các loại sách thống kê, tuyên truyền phong trào người tốt việc tốt; sách in các bài phát biểu, nghiên cứu lý luận của lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

Sách giáo khoa (kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử) là sách dùng để giảng dạy và học tập trong tất cả các cấp từ mầm non đến phổ thông trung học (bao gồm cả sách tham khảo dùng cho giáo viên và học sinh phù hợp với nội dung chương trình giáo dục).

Giáo trình là sách dùng để giảng dạy và học tập trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

Sách văn bản pháp luật là sách in các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước.

Sách khoa học kỹ thuật là sách dùng để giới thiệu, hướng dẫn những kiến thức khoa học, kỹ thuật có quan hệ trực tiếp đến sản xuất và các ngành khoa học, kỹ thuật.

Sách in bằng chữ dân tộc thiểu số bao gồm cả sách in song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số.

Tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động là tranh, ảnh, áp phích, các loại tờ rơi, tờ gấp phục vụ cho mục đích tuyên truyền, cổ động, khẩu hiệu, ảnh lãnh tụ, Đảng kỳ, Quốc kỳ, Đoàn kỳ, Đội kỳ.

Băng, đĩa âm thanh hoặc ghi hình, ghi nội dung các loại báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách nêu tại điểm này.

16. Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện là vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện theo các tuyến trong nội tỉnh, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại tỉnh theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

17. Hàng hoá thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu trong các trường hợp sau:

a) Máy móc, thiết bị, vật tư nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;

b) Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt.

c) Tàu bay (kể cả động cơ tàu bay), dàn khoan, tàu thuỷ nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê.

Để xác định hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu quy định tại điểm này, người nhập khẩu phải xuất trình cho cơ quan hải quan các hồ sơ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Danh mục máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước đã sản xuất được để làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước đã sản xuất được làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; Danh mục tàu bay, dàn khoan, tàu thuỷ thuộc loại trong nước đã sản xuất được làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê do Bộ Kế hoạch và

Đầu tư ban hành.

18. Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

a) Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế hướng dẫn tại điểm này theo Danh mục vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh do Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an ban hành.

Vũ khí, khí tài thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn tại điểm này phải là các sản phẩm hoàn chỉnh, đồng bộ hoặc các bộ phận, linh kiện, bao bì chuyên dùng để lắp ráp, bảo quản sản phẩm hoàn chỉnh.

Trường hợp vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh phải sửa chữa thì dịch vụ sửa chữa vũ khí, khí tài do các doanh nghiệp của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện thuộc diện không chịu thuế GTGT.

b) Vũ khí, khí tài (kể cả vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng) chuyên dùng phục vụ cho quốc phòng, an ninh nhập khẩu thuộc diện được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc nhập khẩu theo hạn ngạch hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Hồ sơ, thủ tục đối với vũ khí, khí tài nhập khẩu không phải chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

19. Hàng nhập khẩu và hàng hoá, dịch vụ bán cho các tổ chức, cá nhân để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại và phải được Bộ Tài chính xác nhận;

b) Quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về quà biếu, quà tặng;

c) Quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về quà biếu, quà tặng;

d) Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về miễn trừ ngoại giao; hàng là đồ dùng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi về nước mang theo;

đ) Hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế;

Mức hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu theo mức miễn thuế nhập khẩu quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Hàng hoá nhập khẩu của tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng miễn trừ ngoại giao theo Pháp lệnh miễn trừ ngoại giao thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Trường hợp đối tượng miễn trừ ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam có thuế GTGT sẽ được hoàn thuế theo hướng dẫn tại Điểm 7 Phần C Thông tư này. Đối tượng, hàng hóa, thủ tục hồ sơ để được hưởng ưu đãi miễn trừ thuế GTGT hướng dẫn tại điểm này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thực hiện hoàn thuế GTGT đối với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

Hồ sơ, thủ tục xử lý hàng nhập khẩu không phải chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

e) Hàng hoá, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.

Thủ tục để các tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam không chịu thuế GTGT: các tổ chức quốc tế, người nước ngoài phải có văn bản gửi cho cơ sở bán hàng, trong đó ghi rõ tên tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng hoá, dịch vụ để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, số lượng hoặc giá trị loại hàng mua; xác nhận của Bộ Tài chính về khoản viện trợ này.

Khi bán hàng, cơ sở kinh doanh phải lập hóa đơn theo đúng hướng dẫn tại Mục IV, Phần B Thông tư này, trên hóa đơn ghi rõ là hàng bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo không tính thuế GTGT và lưu giữ văn bản của tổ chức quốc tế hoặc của cơ quan đại diện của Việt Nam để làm căn cứ kê khai thuế.

20. Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài;

Hàng hoá, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau.

Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập và được hưởng các ưu đãi về thuế như khu phi thuế quan theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa các khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

Hồ sơ, thủ tục để xác định và xử lý không thu thuế GTGT trong các trường hợp này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

21. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ. Trường hợp hợp đồng chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ có kèm theo chuyển giao máy móc, thiết bị thì đối tượng không chịu thuế GTGT tính trên phần giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng; trường hợp không tách riêng được thì thuế GTGT được tính trên cả phần giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng cùng với máy móc, thiết bị.

Phần mềm máy tính bao gồm sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật.

22. Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa được chế tác thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác.

Vàng dạng thỏi, miếng và các loại vang chưa chế tác được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý, kinh doanh vàng.

23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến.

Tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến là những tài nguyên, khoáng sản chưa được chế biến thành sản phẩm khác, bao gồm cả khoáng sản đã qua sàng, tuyển, xử lý nâng cao hàm

lượng, hoặc tài nguyên đã qua công đoạn cắt, xẻ.

24. Sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh, bao gồm cả sản phẩm là bộ phận cấy ghép lâu dài trong cơ thể người; nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác dùng cho người tàn tật.

25. Hàng hóa, dịch vụ của cá nhân kinh doanh có mức thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu chung áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp trong nước theo quy định của Chính phủ về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động.

26. Các hàng hóa, dịch vụ sau:

a) Hàng hoá bán miễn thuế ở các cửa hàng bán hàng miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra.

c) Các hoạt động có thu phí, lệ phí của Nhà nước theo pháp luật về phí và lệ phí.

d) Rà phá bom mìn, vật nổ do các đơn vị quốc phòng thực hiện đối với các công trình được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Hàng hóa thuộc diện không chịu thuế GTGT khâu nhập khẩu theo quy định nếu thay đổi mục đích sử dụng phải kê khai, nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu theo quy định với cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan. Thời điểm tính thuế GTGT từ thời điểm chuyển mục đích sử dụng. Tổ chức, cá nhân bán hàng hoá ra thị trường nội địa phải kê khai, nộp thuế GTGT với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo quy định.

B. CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất.

I. GIÁ TÍNH THUẾ

1. Giá tính thuế của hàng hoá, dịch vụ được xác định cụ thể như sau:

1.1. Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT. Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế GTGT.

Giá tính thuế đối với các loại hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá hàng hóa, dịch vụ ma cơ sở kinh doanh được hưởng, trừ các khoản phụ thu và phí cơ sở kinh doanh phải nộp NSNN. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức giảm giá bán, chiết khấu thương mại dành cho khách hàng (nếu có) thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã giảm, đã chiết khấu thương mại dành cho khách hàng.

1.2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế GTGT là giá nhập khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu xác định theo mức thuế phải nộp sau khi đã được miễn, giảm.

1.3. Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng cho, trả thay lương cho người lao động, là giá tính thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ là hàng hoá, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung ứng sử dụng cho tiêu dùng của cơ sở kinh doanh, không bao gồm hàng hoá, dịch vụ sử dụng để tiếp tục qua trình sản xuất kinh doanh của cơ sở.

Hàng hoá luân chuyển nội bộ như xuất hàng hóa để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thanh phẩm để tiếp tục qua trình sản xuất trong một cơ sở sản xuất, kinh doanh không phải tính, nộp thuế GTGT.

Ví dụ 2: Đơn vị A sản xuất quạt điện, dùng 50 sản phẩm quạt lắp vào các phân xưởng sản xuất, giá bán (chưa có thuế GTGT) của loại quạt này là 1 triệu đồng/chiếc. Thuế GTGT đầu ra phải nộp tính trên số quạt xuất tiêu dùng nội bộ là:

1 triệu đồng/chiếc x 50 chiếc x 10% = 5 triệu đồng.

Ví dụ 3: Cơ sở sản xuất hàng may mặc B có phân xưởng sợi và phân xưởng may. Cơ sở B xuất sợi thành phẩm từ phân xưởng sợi cho phân xưởng may để tiếp tục quá trình sản xuất thì cơ sở B không phải tính và nộp thuế GTGT đối với sợi xuất cho phân xưởng may.

Ví dụ 4: Cơ sở sản xuất C vừa có hoạt động sản xuất thức ăn gia súc vừa có hoạt động trực tiếp chăn nuôi gia súc. Thức ăn gia súc sản xuất ra một phần sử dụng để bán ra chịu thuế GTGT và một phần tiếp tục sử dụng cho hoạt động chăn nuôi gia súc thì cơ sở C không phải tính và nộp thuế GTGT đối với số thức ăn gia súc phục vụ hoạt động chăn nuôi không chịu thuế GTGT. Số thuế GTGT đầu vào phục vụ hoạt động sản xuất thức ăn gia súc được khấu trừ được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu bán thức ăn gia súc trên tổng số doanh thu bán thức ăn gia súc và doanh thu bán gia súc.

1.4. Đối với hoạt động cho thuê tài sản như cho thuê nhà, văn phòng, xưởng, kho tàng, bến, bãi, phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị là số tiền cho thuê chưa có thuế GTGT.

Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì giá tính thuế là tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê chưa có thuế GTGT.

Trường hợp thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải của nước ngoài thuộc loại trong nước chưa sản xuất được để cho thuê lại, giá tính thuế được trừ giá thuê phải trả cho nước ngoài.

Giá cho thuê tài sản do các bên thỏa thuận được xác định theo hợp đồng. Trường hợp pháp luật có quy định về khung giá thuê thì giá thuê được xác định trong phạm vi khung giá quy định.

1.5. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá tính theo giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hóa đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, trả chậm.

Ví dụ 5: Công ty kinh doanh xe máy bán xe Honda loại 100 cc, giá bán trả góp chưa có thuế GTGT là 25,5 triệu đồng/chiếc (trong đó giá bán xe là 25 triệu đồng, lãi trả góp là 0,5 triệu đồng) thì giá tính thuế GTGT là 25 triệu đồng.

1.6. Đối với gia công hàng hóa là giá gia công theo hợp đồng gia công chưa có thuế GTGT, bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.

1.7. Đối với xây dựng, lắp đặt, là giá trị công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện bàn giao chưa có thuế GTGT.

1.7.1. Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu là giá xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 6: Công ty xây dựng B nhận thầu xây dựng công trình bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, tổng giá trị thanh toán chưa có thuế GTGT là 1.500 triệu đồng, trong đó giá trị vật tư xây dựng chưa có thuế GTGT là 1.000 triệu đồng thì giá tính thuế GTGT là 1.500 triệu đồng.

1.7.2. Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu thì giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 7: Công ty xây dựng B nhận thầu xây dựng công trình không bao thầu giá trị vật tư xây dựng, tổng giá trị công trình chưa có thuế GTGT là 1.500 triệu đồng, giá trị nguyên liệu, vật tư xây dựng do chủ đầu tư A cung cấp chưa có thuế GTGT là 1.000 triệu đồng thì giá tính thuế GTGT trong trường hợp này là 400 triệu đồng (1500 triệu đồng – 1000 triệu đồng).

1.7.3. Trường hợp xây dựng, lắp đặt thực hiện thanh toán theo hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao là giá tính theo giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 8: Công ty dệt X (gọi là bên A) thuê Công ty xây dựng Y (gọi là bên B) thực hiện xây dựng lắp đặt mở rộng xưởng sản xuất.

Tổng giá trị công trình chưa có thuế GTGT là 200 tỷ đồng, trong đó:

- Giá trị xây lắp: 80 tỷ đồng.
- Giá trị thiết bị bên B cung cấp và lắp đặt: 120 tỷ đồng.
- Thuế GTGT 10%: (80 + 120)x10% = 20 tỷ đồng.
- Tổng số tiền bên A phải thanh toán là: 220 tỷ đồng.
- Bên A:

+ Nhận bàn giao nhà xưởng, hạch toán tăng giá trị TSCĐ để tính khấu hao là 200 tỷ đồng (giá trị không có thuế GTGT)

+ Tiền thuế GTGT 20 tỷ đồng được kê khai, khấu trừ vào thuế đầu ra của hàng hoá bán ra hoặc đề nghị hoàn thuế theo quy định.

Trường hợp bên A nghiệm thu, bàn giao và chấp nhận thanh toán cho bên B theo từng hạng mục công trình (giả định phần giá trị xây lắp 80 tỷ đồng nghiệm thu, bàn giao và được chấp nhận thanh toán trước) thì giá tính thuế GTGT là 80 tỷ đồng.

1.8. Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, giá tính thuế là giá chuyển nhượng bất động sản trừ (-) giá đất (hoặc giá thuê đất) thực tế tại thời điểm chuyển nhượng. Trường hợp giá đất tại thời điểm chuyển nhượng do người nộp thuế kê khai không đủ căn cứ để xác định giá tính thuế hợp lý theo quy định của pháp luật thì tính trừ theo giá đất (hoặc giá thuê đất) do UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm chuyển nhượng bất động sản. Giá đất tính trừ để xác định giá tính thuế tối đa không vượt qua số tiền đất thu của khách hàng.

Trường hợp xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng có thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng, giá đất được trừ (-) là giá đất thực tế tại thời điểm thu tiền lần đầu theo tiến độ. Giá đất được trừ tính theo tỷ lệ (%) của số tiền thu theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng với giá đất thực tế tại thời điểm chuyển nhượng (thời điểm thu tiền lần đầu theo tiến độ).

Ví dụ 9: Công ty Đầu tư và phát triển nhà A được Nhà nước giao 10.000 m^2 đất để xây dựng nhà bán. Công ty bán 01 căn nhà có diện tích đất là 100 m^2, giá bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất chưa có thuế GTGT là 2 tỷ đồng (trong đó giá nhà bao gồm cả cơ sở hạ tầng 1,2 tỷ, giá chuyển quyền sử dụng đất do Công ty kê khai là 8 triệu/m^2).

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác định giá Công ty kê khai chưa đủ căn cứ để xác định giá tính thuế hợp lý theo quy định của pháp luật.

Tại thời điểm chuyển nhượng, giá đất do UBND quy định là 6 triệu đồng/m^2 thì giá tính thuế GTGT đối với căn nhà trên là:

2 tỷ - (6 triệu đồng x 100 m^2) = 1,4 tỷ đồng

Thuế GTGT đầu ra là: 1,4 tỷ đồng x 10% = 140 triệu đồng.

Ví dụ 10: Công ty kinh doanh bất động sản C bán một căn biệt thự, giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng là 8 tỷ đồng, trong đó giá bán nhà là 5 tỷ đồng, giá đất là 3 tỷ đồng. Công ty C thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án.

Khách mua phải trả tiền làm 3 lần, lần thứ nhất là 30% hợp đồng (2,4 tỷ đồng), lần thứ hai là 50% hợp đồng (4 tỷ đồng), lần thứ ba thanh toán số còn lại là 1,6 tỷ đồng thì giá tính thuế GTGT từng lần như sau:

Giá tính thuế GTGT lần đầu:

2,4 tỷ - 30% x 3 tỷ = 1,5 tỷ đồng

Giá tính thuế GTGT lần thứ hai là:

4 tỷ - 50% x 3 tỷ = 2,5 tỷ đồng

Giá tính thuế GTGT lần thứ ba là:

1,6 tỷ - 20% x 3 tỷ = 1 tỷ đồng

- Đối với cơ sở kinh doanh được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư cơ sở hạ tầng để cho thuê, giá tính thuế là giá cho thuê cơ sở hạ tầng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trừ (-) tiền thuê đất phải nộp Ngân sách nhà nước.

Ví dụ 11: Công ty Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Y được Nhà nước cho thuê 500.000 m^2 đất trong thời gian 50 năm để xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho thuê. Giá cho thuê đất là 300.000 đồng/m^2/năm. Sau khi đầu tư hạ tầng, Công ty Y cho Công ty Z thuê 5.000 m^2 trong 20 năm để xây dựng nhà máy sản xuất, giá thuê đất chưa có thuế GTGT (chưa kể phí tiện ích công cộng) là 800.000 đồng/m^2/năm. Công ty Z trả tiền thuê hạ tầng một năm một lần.

Giá tính thuế GTGT đối với tiền thu từ cho thuê hạ tầng một năm đối với Công ty Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Y cho Công ty Z thuê là:

(5.000 m^2 x 800.000 đồng) - (5.000 m^2 x 300.000 đồng) x 01 năm = 2.500.000.000 đồng.

Thuế GTGT là: 2.500.000.000 đ x 10% = 250.000.000 đồng.

1.9. Đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hoá và dịch vụ, ủy thác xuất nhập khẩu hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng, giá tính thuế là tiền công, tiền hoa hồng thu được từ các hoạt động này chưa có thuế GTGT.

1.10. Đối với hàng hóa, dịch vụ được sử dụng chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT như tem, vé cước vận tải, vé xổ số kiến thiết.. thì giá chưa có thuế được xác định như sau:

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem...)}}{\text{1 + thuế suất của hàng hóa, dịch vụ (\%)}}$$

1.11. Đối với điện của các nhà máy thuỷ điện hạch toán phụ thuộc Tập đoan Điện lực Việt Nam, giá tính thuế GTGT để xác định số thuế GTGT nộp tại địa phương nơi có nhà máy được tính bằng 60% giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp chưa xác định được giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước thì theo giá tạm tính của Tập đoàn thông báo nhưng không thấp hơn giá bán điện thương phẩm bình quân của năm trước liền kề. Khi xác định được giá bán điện thương phẩm bình quan năm trước thì kê khai điều chỉnh chênh lệch vào kỳ kê khai của tháng đã có giá chính thức. Việc xác định giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước chậm nhất không qua ngày 31/3 của năm sau.

1.12. Đối với dịch vụ casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải tri có đặt cược, là số tiền thu từ hoạt động này đã bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

Giá tính thuế được tính theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Số tiền thu được}}{\text{1+ thuế suất}}$$

Ví dụ 12: Cơ sở kinh doanh dịch vụ casino trong kỳ tính thuế có số liệu sau:

- Số tiền thu được do đổi cho khách hàng trước khi chơi tại quầy đổi tiền là: 43 tỷ đồng.

- Số tiền đổi trả lại cho khách hàng sau khi chơi là: 10 tỷ đồng.

Số tiền cơ sở kinh doanh thực thu: 43 tỷ đồng - 10 tỷ đồng = 33 tỷ đồng

Số tiền 33 tỷ đồng là doanh thu của cơ sở kinh doanh đã bao gồm thuế GTGT và thuế TTĐB.

Giá tính thuế GTGT được tính như sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{33 tỷ đồng}}{\text{1 + 10\%}} = \text{30 tỷ đồng.}$$

1.13. Đối với vận tải, bốc xếp là giá cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế GTGT, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải, bốc xếp hay thuê lại.

1.14. Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo giá trọn gói (ăn, ở, đi lại) thì giá trọn gói được xác định là giá đã có thuế GTGT.

Trường hợp giá trọn gói bao gồm cả các khoản chi vé máy bay vận chuyển khách du lịch từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam đi nước ngoài, các chi phí ăn, nghỉ, thăm quan và một số khoản chi ở nước ngoài khác (nếu có chứng từ hợp pháp) thì các khoản thu của khách hàng để chi cho các khoản trên được tính giảm trừ trong giá (doanh thu) tính thuế GTGT .

Ví dụ 13: Công ty Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện hợp đồng du lịch với Thái Lan theo hình thức trọn gói 50 khách du lịch trong 05 ngày tại Việt Nam với tổng số tiền thanh toán là 32.000 USD. Phía Việt Nam phải lo chi phí toàn bộ vé máy bay, ăn, ở, thăm quan theo chương trình thoả thuận; trong đó riêng tiền vé máy bay đi từ Thái Lan sang Việt Nam và ngược lại hết 10.000 USD. Tỷ giá 1USD = 17.000 đồng Việt Nam.

Giá tính thuế GTGT theo hợp đồng này được xác định như sau:

+ Doanh thu chịu thuế GTGT là:

(32.000 USD - 10.000 USD) x 17.000 đồng = 374.000.000 đồng

+ Giá tính thuế GTGT là:

$$\frac{374.000.000 \text{ đồng}}{1 + 10\%} = 340.000.000 \text{ đồng}$$

Ví dụ 14: Công ty du lịch Hà Nội thực hiện hợp đồng đưa khách du lịch từ Việt Nam đi Trung Quốc thu theo giá trọn gói là 400 USD/người đi năm ngày, Công ty du lịch Hà Nội phải chi trả cho Công ty du lịch Trung Quốc 300 USD/người thì doanh thu tính thuế của Công ty du lịch Hà Nội là 100 USD/người (400 USD - 300 USD).

1.15. Đối với dịch vụ cầm đồ, giá tính thuế là tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và khoản thu khác phát sinh từ việc bán hàng cầm đồ (nếu có).

Khoản thu từ dịch vụ này được xác định như trên là giá đã có thuế GTGT.

Ví dụ 15: Công ty kinh doanh cầm đồ trong kỳ tính thuế co doanh thu cầm đồ là 110 triệu đồng.

+ Giá tính thuế GTGT được xác định bằng:

$$\frac{110 \text{ triệu đồng}}{1 + 10\%} = 100 \text{ triệu đồng}$$

1.16. Đối với sách chịu thuế GTGT bán theo đúng giá phát hanh (giá bìa) theo quy định của Luật Xuất bản thì giá bán đo được xác định là giá đã có thuế GTGT để tính thuế GTGT và doanh thu của cơ sở. Các trường hợp bán không theo giá bìa thì thuế GTGT tính trên giá bán ra.

1.17. Đối với hoạt động in, giá tính thuế là tiền công in. Trường hợp cơ sở in thực hiện các hợp đồng in, giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và tiền giấy in thì giá tính thuế bao gồm cả tiền giấy.

1.18. Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế GTGT là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng (chưa trừ một khoản phí tổn nào) mà doanh nghiệp bảo hiểm thu được, chưa có thuế GTGT.

Giá tính thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.

2. Thời điểm xác định thuế GTGT như sau:

- Đối với bán hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hoá cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với hoạt động cung cấp điện, nước sạch là ngày ghi chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ để ghi trên hóa đơn tính tiền.

- Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê là thời điểm thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng. Căn cứ số tiền thu được, cơ sở kinh doanh thực hiện khai thuế GTGT đầu ra phát sinh trong kỳ.

- Đối với xây dựng, lắp đặt là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với hàng hoá nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

II. THUẾ SUẤT THUẾ GTGT:

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ được áp dụng như sau:

1. Thuế suất 0%: áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình của doanh nghiệp chế xuất; hàng bán cho cửa hàng bán hàng miễn thuế; vận tải quốc tế; hàng hoá, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% nêu tại tại điểm 1.3 Mục này.

1.1. Hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu:

a) Hàng hóa xuất khẩu bao gồm:

- Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, kể cả uỷ thác xuất khẩu;

- Hàng hóa bán vào khu phi thuế quan theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; hàng bán cho cửa hàng miễn thuế;

- Các trường hợp được coi là xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thương mại:

+ Hàng hoá gia công chuyển tiếp theo quy định của pháp luật thương mại về hoạt động mua, bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hoá với nước ngoài.

+ Hàng hóa gia công xuất khẩu tại chỗ theo quy định của pháp luật thương mại về hoạt động mua, bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hoá với nước ngoài.

+ Hàng hóa xuất khẩu để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài.

b) Dịch vụ xuất khẩu bao gồm dịch vụ được cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan.

Tổ chức ở nước ngoài là tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng tại Việt Nam;

Cá nhân ở nước ngoài là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và ở ngoài Việt Nam trong thời gian diễn ra việc cung ứng dịch vụ;

Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan co đăng ký kinh doanh và các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Các hàng hóa, dịch vụ khác:

- Hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình của doanh nghiệp chế xuất.

- Vận tải quốc tế bao gồm vận tải hành khách, hành lý, hàng hoá theo chặng quốc tế từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam.

Trường hợp hợp đồng vận tải quốc tế bao gồm cả chặng nội địa thì vận tải quốc tế gồm cả chặng nội địa;

- Hàng hoá, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% nêu tại điểm 1.3 Mục này;

- Dịch vụ sửa chữa tàu bay, tàu biển cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

1.2. Hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu được áp dụng thuế suất 0% phải đáp ứng điều kiện:

- Có hợp đồng bán, gia công hàng hoá xuất khẩu; hợp đồng uỷ thác xuất khẩu hoặc uỷ thác gia công hàng hoá xuất khẩu; hợp đồng cung ứng dịch vụ với tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan;

- Có chứng từ thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu qua ngân hàng và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật;

- Có tờ khai hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu.

Riêng đối với dịch vụ sửa chữa tàu bay, tàu biển cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, để được áp dụng thuế suất 0%, ngoài các điều kiện nêu trên, tàu bay, tàu biển đưa vào Việt Nam phải làm thủ tục nhập khẩu, khi sửa chữa xong thì phải làm thủ tục xuất khẩu.

1.3. Các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% gồm:

- Tái bảo hiểm ra nước ngoài; chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; chuyển nhượng vốn, cấp tín dụng, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài; dịch vụ tài chính phái sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông chiều đi ra nước ngoài; sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác; hàng hoá, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan, trừ các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

- Xăng, dầu bán cho xe ôtô của cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan mua tại nội địa;

- Xe ôtô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan.

- Các dịch vụ do cơ sở kinh doanh nội địa cung cấp cho tổ chức, cá nhân ở trong khu phi thuế quan nhưng địa điểm cung cấp và tiêu dùng dịch vụ ở ngoài khu phi thuế quan như: cho thuê nhà, hội trường, văn phòng, khách sạn, kho bãi; dịch vụ vận chuyển, đưa đón người lao động.

2. Mức thuế suất 5% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ sau đây:

2.1. Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt, không bao gồm các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác thuộc diện áp dụng mức thuế suất 10%.

2.2. Phân bón; quặng để sản xuất phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.

a) Phân bón là các loại phân hữu cơ và phân vô cơ như: phân lân, phân đạm (urê), phân NPK, phân đạm hỗn hợp, phân phốt phát, bồ tạt; phân vi sinh và các loại phân bón khác.

b) Quặng để sản xuất phân bón là các quặng làm nguyên liệu để sản xuất phân bón như quặng Apatit dùng để sản xuất phân lân, đất bùn làm phân vi sinh.

c) Thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.

2.3. Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác, bao gồm các loại đã qua chế biến hoặc chưa chế biến như cám, bã, khô dầu các loại, bột cá, bột xương và các loại thức ăn khác dùng cho gia súc, gia cầm và vật nuôi.

2.4. Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng; sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp (trừ nạo, vét kênh mương nội đồng được quy định tại điểm 3, Mục II, Phần A Thông tư này).

Dịch vụ sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp gồm phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt lát, xây xát, bảo quản lạnh, ướp muối và các hình thức bảo quản thông thường khác.

2.5. Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt lát, ướp muối, bảo quản lạnh và các hình thức bảo quản thông thường khác ở khâu kinh doanh thương mại.

Sản phẩm trồng trọt chưa qua chế biến hướng dẫn tại điểm này bao gồm cả thóc, gạo, ngô, khoai, sắn, lúa mỳ.

2.6. Mủ cao su sơ chế như mủ cờ rếp, mủ tờ, mủ bún, mủ cốm; nhựa thông sơ chế; lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá bao gồm các loại lưới đánh cá, các loại sợi, dây giềng loại chuyên dùng để đan lưới đánh cá không phân biệt nguyên liệu sản xuất.

2.7. Thực phẩm tươi sống; lâm sản chưa qua chế biến ở khâu kinh doanh thương mại, trừ gỗ, măng và các sản phẩm quy định tại điểm 1 mục II phần A Thông tư này.

Thực phẩm tươi sống gồm các loại thực phẩm chưa được làm chín hoặc chế biến thành sản phẩm khác, chỉ sơ chế dưới dạng làm sạch, bóc vỏ, cắt lát, đông lạnh, phơi khô ma qua sơ chế vẫn còn là thực phẩm tươi sống như thịt gia súc, gia cầm, tôm, cua, cá, và các sản phẩm thuỷ sản, hải sản khác.

Lâm sản chưa qua chế biến bao gồm các sản phẩm từ rừng tự nhiên khai thác thuộc nhóm: song, mây, tre, nứa, luồng, nấm, mộc nhĩ; rễ, lá, hoa, cây làm thuốc, nhựa cây và các loại làm sản khác.

2.8. Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gỉ đường, bã mía, bã bùn.

2.9. Sản phẩm bằng đay, coi, tre, song, mây, nứa, lá, rơm, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp là các loại sản phẩm được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu chính là đay, cói, tre, song, mây, nứa, lá như: thảm đay, sợi đay, bao đay, thảm sơ dừa, chiếu sản xuất bằng đay, cói, dây thừng, dây buộc làm bằng tre nứa, xơ dừa; rèm, mành bằng tre, trúc, nứa, chổi tre, non lá; bông sơ chế; giấy in báo.

2.10. Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, bao gồm máy cày, máy bừa, máy cấy, máy gieo hạt, máy tuốt lúa, máy gặt, máy gặt đập liên hợp, máy thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, máy hoặc bình bơm thuốc trừ sâu.

2.11. Thiết bị, dụng cụ y tế gồm máy móc và dụng cụ chuyên dùng cho y tế như: các loại máy soi, chiếu, chụp dùng để khám, chữa bệnh; các thiết bị, dụng cụ chuyên dùng để mổ, điều trị vết thương, ô tô cứu thương; dụng cụ đo huyết áp, tim, mạch, dụng cụ truyền máu; bơm kim tiêm; dụng cụ phòng tránh thai và các dụng cụ, thiết bị chuyên dùng cho y tế khác;

Bông, băng, gạc y tế và băng vệ sinh y tế; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, trừ thực phẩm chức năng; vắc-xin, sinh phẩm y tế, nước cất để pha chế thuốc tiêm, dịch truyền; vật tư hoá chất xét nghiệm, diệt khuẩn dùng trong y tế.

2.12. Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập bao gồm các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước kẻ, com-pa và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học.

2.13. Hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim.

a) Hoạt động văn hóa, triển lãm và thể dục, thể thao, trừ các khoản doanh thu như: bán hàng hóa, cho thuê sân bãi, gian hàng tại hội chợ, triển lãm.

b) Hoạt động biểu diễn nghệ thuật như: tuồng, chèo, cải lương, ca, múa, nhạc, kịch, xiếc; hoạt động biểu diễn nghệ thuật khác và dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật của các nhà hát hoặc đoàn tuồng, chèo, cải lương, ca, múa, nhạc, kịch, xiếc có giấy phép hoạt động do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp.

c) Sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim, trừ các sản phẩm quy định tại điểm 15 mục II phần A Thông tư này.

2.14. Đồ chơi cho trẻ em; Sách các loại, trừ sách không chịu thuế GTGT nêu tại Điểm 15, Mục II, Phần A Thông tư này;

2.15. Dịch vụ khoa học và công nghệ là các hoạt động phục vụ việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ; các dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng tri thức khoa học và công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn, không bao gồm trò chơi trực tuyến và dịch vụ giải trí trên Internet.

3. Mức thuế suất 10% áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ không được quy định tại Mục II, phần A; Điểm 1, 2 Mục II, Phần B Thông tư này.

Các mức thuế suất thuế GTGT nêu trên đây được áp dụng thống nhất cho từng loại hàng hóa, dịch vụ ở các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại.

Ví dụ 16: Hàng may mặc áp dụng thuế suất là 10% thì mặt hàng này ở khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại đều áp dụng thuế suất 10%.

Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có mức thuế suất GTGT khác nhau phải khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hoá, dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hoá, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Trong quá trình thực hiện, nếu có trường hợp mức thuế giá trị gia tăng tại Biểu thuế suất thuế GTGT theo Danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này. Trường hợp mức thuế GTGT áp dụng không thống nhất đối với cùng một loại hàng hoá nhập khẩu và sản xuất trong nước thì cơ quan thuế địa phương và cơ quan hải quan địa phương bao cao về Bộ Tài chính để được kịp thời hướng dẫn thực hiện thống nhất.

III. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo một trong hai phương pháp: phương pháp khấu trừ thuế và phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

Đối tượng áp dụng và việc xác định thuế phải nộp theo từng phương pháp như sau:

1. Phương pháp khấu trừ thuế

1.1. Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ và đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, trừ các đối tượng áp dụng tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT nêu tại điểm 2 Mục này.

1.2. Xác định thuế GTGT phải nộp:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Số thuế GTGT đầu ra} - \text{Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ}$$

Trong đó:

a) Số thuế giá trị gia tăng đầu ra bằng tổng số thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ bán ra ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

Thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng bằng giá tính thuế của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x) với thuế suất thuế giá trị giá tăng của hàng hoá, dịch vụ đó.

Trường hợp sử dụng chứng từ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì thuế GTGT đầu ra được xác định bằng giá thanh toán trừ (-) giá tính thuế quy định tại điểm 1.10 mục II phần này.

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hóa, dịch vụ phải tính và thu thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra. Khi lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ, cơ sở kinh doanh phải ghi rõ giá bán chưa có thuế, thuế GTGT và tổng số tiền người mua phải thanh toán.

Trường hợp hóa đơn chỉ ghi giá thanh toán (trừ trường hợp được phép dùng chứng từ đặc thù), không ghi giá chưa có thuế và thuế GTGT thì thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra phải tính trên giá thanh toán ghi trên hóa đơn, chứng từ.

Ví dụ 17: Doanh nghiệp bán sắt, thép, giá bán chưa có thuế GTGT đối với sắt F6 là: 11.000.000 đồng/tấn; thuế GTGT 10% bằng 1.100.000 đồng/tấn, nhưng khi bán có một số hóa đơn doanh nghiệp chỉ ghi giá bán là 12.100.000 đồng/tấn thì thuế GTGT tính trên doanh số bán được xác định bằng: 12.100.000 đồng/tấn x 10% = 1.210.000 đồng/tấn thay vì tính trên giá chưa có thuế là 11.000.000 đồng/tấn.

Cơ sở kinh doanh phải chấp hành chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ và hướng dẫn tại Mục IV, Phần B Thông tư này. Trường hợp hóa đơn ghi sai mức thuế suất thuế giá trị gia tăng mà cơ sở kinh doanh chưa tự điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau:

Đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hoá, dịch vụ: Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hóa đơn cao hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất đã ghi trên hoá; Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hóa đơn thấp hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê

khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất thuế GTGT quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT.

b) Thuế GTGT đầu vào bằng (=) tổng số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả tài sản cố định) dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hoá nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào là loại được dùng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì cơ sở được căn cứ vào giá đã có thuế và phương pháp tính nêu tại Điểm 1.10, Mục I, Phần B Thông tư này để xác định giá không có thuế và thuế GTGT đầu vào.

Ví dụ 18: Trong kỳ, Công ty A thanh toán dịch vụ đầu vào được tính khấu trừ là loại đặc thù:

Tổng giá thanh toán 110 triệu đồng (giá có thuế GTGT), dịch vụ này chịu thuế là 10%, số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tính như sau:

$$\frac{110 \text{ triệu}}{1 + 10\%} \times 10\% = 10 \text{ triệu đồng}$$

Giá chưa có thuế là 100 triệu đồng, thuế GTGT là 10 triệu đồng.

Trường hợp hóa đơn ghi sai mức thuế suất thuế giá trị gia tăng mà các cơ sở kinh doanh chưa tự điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau:

Đối với cơ sở kinh doanh mua hàng hoá, dịch vụ: Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hóa đơn mua vào cao hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT; Trường hợp xác định được bên bán đã kê khai, nộp thuế theo đúng thuế suất ghi trên hoá đơn thì được khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất ghi trên hoá đơn nhưng phải có xác nhận của cơ quan thuế trực tiếp quản lý người bán; Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hóa đơn thấp hơn thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất ghi trên hoá đơn.

c) Xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

c.1. Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu trừ toàn bộ.

c.2. Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì chỉ được khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh số chịu thuế giá trị gia tăng so v ới tổng doanh số của hàng hoá, dịch vụ bán ra.

c.3. Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT thì được khấu trừ toàn bộ.

Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định trong các trường hợp sau đây không được khấu trừ mà tính vào nguyên giá của tài sản cố định: tài sản cố định chuyên dùng phục vụ sản xuất vũ khí, khí tài phục vụ quốc phòng, an ninh; tài sản cố định là nhà làm trụ sở văn phòng và các thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm, bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh chứng khoán, các bệnh viện, trường học; tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn.

Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp như nhà ăn ca, nhà nghỉ giữa ca, nhà ở miễn phí, phòng thay quần áo, nhà để xe, nhà vệ sinh, bể nước phục vụ cho người lao động làm việc trong khu vực sản xuất, kinh doanh và nhà ở, trạm y tế cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp được khấu trừ toàn bộ.

Tài sản cố định là ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô sử dụng vào kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn) có trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng thì số thuế GTGT đầu vào tương ứng với phần trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ.

c.4. Cơ sở sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng đánh bắt thuỷ, hải sản có tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh tập trung có sử dụng sản phẩm ở các khâu sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp; nuôi trồng, đánh bắt thuỷ, hải sản làm nguyên liệu để tiếp tục sản xuất chế biến ra sản phẩm chịu thuế GTGT (bao gồm sản phẩm nông, lâm, thuỷ sản chưa qua chế biến xuất khẩu hoặc sản phẩm đã qua chế biến thuộc đối tượng chịu thuế GTGT) được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào phục vụ cho sản xuất kinh doanh ở tất cả các khâu đầu tư xây dựng cơ bản, sản xuất, chế biến. Trường hợp cơ sở có bán hàng hóa là sản phẩm nông, lâm, thuỷ hải sản chưa qua chế biến hoặc mới qua sơ chế thông thường thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra.

c.5. Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, tài sản cố định mua vào bị tổn thất, bị hỏng do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ không được khấu trừ.

c.6. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá (kể cả hàng hoá mua ngoài hoặc hàng hoá do doanh nghiệp tự sản xuất) mà doanh nghiệp sử dụng để khuyến mại, quảng cao dưới các hình thức phục vụ cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì được khấu trừ.

c.7. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng nêu tại mục II phần A Thông tư này được tính vào nguyên giá tài sản cố định, giá trị nguyên vật liệu hoặc chi phí kinh doanh. Trừ các trường hợp sau:

- Thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh mua vào để sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại quy định tại điểm 19.e mục II phần A Thông tư này được khấu trừ toàn bộ;

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí được khấu trừ toàn bộ.

c.8. Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng nao được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ còn sót hoá đơn hoặc chứng từ nộp thuế chưa kê khai, khấu trừ thì được kê khai, khấu trừ bổ sung; thời gian để kê khai, khấu trừ bổ sung tối đa là 6 (sáu) tháng, kể từ tháng phát sinh hoá đơn, chứng từ bỏ sót.

Ví dụ 19: Cơ sở kinh doanh A có 01 hoá đơn GTGT mua vào lập ngày 10/2/2009. Trong kỳ kê khai thuế tháng 2/2009, kế toán của cơ sở kinh doanh bỏ sót không kê khai hoá đơn này thì cơ sở kinh doanh A được kê khai và khấu trừ bổ sung tối đa là kỳ kê khai tháng 7/2009.

c.9. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, cơ sở kinh doanh được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc vào tính vào nguyên giá tài sản cố định theo quy định của pháp luật.

c.10. Văn phòng Tổng công ty, tập đoàn không trực tiếp hoạt động kinh doanh và các đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc như: Bệnh viện, Trạm xá, Nhà nghỉ điều dưỡng, Viện, Trường đào tạo... không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT thì không được khấu trừ hay hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động của các đơn vị này.

Trường hợp các đơn vị này có hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì phải đăng ký, kê khai nộp thuế GTGT riêng cho các hoạt động này.

Ví dụ 20: Văn phòng Tổng công ty A không trực tiếp sản xuất, kinh doanh, sử dụng kinh phí do các cơ sở trực thuộc đóng góp để hoạt động nhưng Văn phòng Tổng công ty có cho thuê nhà (văn phòng) phần không sử dụng hết thì Văn phòng Tổng công ty phải hạch toán, kê khai nộp thuế riêng cho hoạt động cho thuê văn phòng. Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Văn phòng Tổng công ty không được khấu trừ hay hoàn thuế. Văn phòng Tổng công ty phải sử dụng kinh phí nộp cấp trên để thanh toán.

1.3. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào quy định như sau:

a) Có hóa đơn giá trị gia tăng hợp pháp của hàng hoá, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng khẩu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

b) Có chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ trường hợp tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn dưới hai mươi triệu đồng theo giá đã có thuế GTGT.

Hàng hoá, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn trên hai mươi triệu đồng theo giá đã có thuế GTGT nếu không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì không được khấu trừ. Đối với những hóa đơn này, cơ sở kinh doanh kê khai vào mục riêng trong bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào.

Đối với hàng hoá, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hoá, dịch vụ mua trên hai mươi triệu đồng, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hoá, dịch vụ, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán qua ngân hàng của hàng hoá, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào, đồng thời ghi rõ thời hạn thanh toán vào phần ghi chú trên bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, cơ sở kinh doanh vẫn được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng nếu không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ của giá trị hàng hoá không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Ví dụ 21: Tháng 1/2009, Công ty A mua một lô hàng của Công ty B để phục vụ sản xuất kinh doanh, tổng giá trị hợp đồng là 330 triệu đồng (bao gồm cả thuế GTGT theo thuế suất 10%), theo

thoả thuận trong hợp đồng đến tháng 5/2009 Công ty A mới thanh toán tiền hàng cho Công ty B.

Trong trường hợp này Công ty A được tạm kê khai thuế GTGT đầu vào vào kỳ kê khai của tháng 1/2009 là 30 triệu đồng. Đến thời hạn thanh toán tháng là 5/2009 Công ty A phải cung cấp chứng từ thanh toán qua ngân hàng có giá trị là 330 triệu đồng, nếu Công ty A không cung cấp được chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì số thuế GTGT đã tạm khấu trừ (30 triệu đồng) của tháng 1/2009 phải bị kê khai điều chỉnh giảm số thuế GTGT được khấu trừ vào kỳ kê khai tháng 5/2009.

Trường hợp đến thời điểm thanh toán là tháng 5/2009, Công ty A cung cấp được chứng từ thanh toán quan ngân hàng nhưng số tiền ghi trên chứng từ thanh toán này có giá trị 275 triệu đồng thì Công ty A chỉ được chấp nhận khấu trừ thuế GTGT 25 triệu đồng, đồng thời Công ty A phải điều chỉnh giảm số thuế GTGT được khấu trừ vào của kỳ kê khai tháng 5/2009 là 5 triệu đồng.

Hàng hoá, dịch vụ mua vào theo phương thức thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào với giá trị hàng hóa bán ra; bù trừ công nợ; thanh toán uỷ quyền qua bên thứ ba thanh toán qua ngân hàng mà các phương thức thanh toán này được quy định cụ thể trong hợp đồng cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng; Trường hợp sau khi thực hiện các hình thức thanh toán nêu trên mà phần giá trị còn lại được thanh toán bằng tiền có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Khi kê khai hóa đơn thuế giá trị gia tăng đầu vào, cơ sở kinh doanh ghi rõ phương thức thanh toán được quy định cụ thể trong hợp đồng vào phần ghi chú trên bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào.

Trường hợp mua hàng hoá, dịch vụ của một nhà cung cấp có giá trị dưới hai mươi triệu đồng nhưng mua nhiều lần trong cùng một ngày có tổng giá trị trên hai mươi triệu đồng thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

c) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (trừ các trường hợp hướng dẫn tại điểm 1d, điểm 1đ Mục này) để được khấu trừ thuế, hoàn thuế GTGT đầu vào phải có đủ điều kiện và các thủ tục nêu tại tiết a, b điểm này và điểm 1.2 mục II phần B Thông tư này, cụ thể như sau:

c.1. Hợp đồng bán hàng hoá, gia công hàng hóa (đối với trường hợp gia công hàng hóa), cung ứng dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu là hợp đồng uỷ thác xuất khẩu và biên bản thanh lý hợp đồng uỷ thác xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên uỷ thác xuất khẩu và bên nhận uỷ thác xuất khẩu có ghi rõ: số lượng, chủng loại sản phẩm, giá trị hàng uỷ thác đã xuất khẩu; số, ngày hợp đồng xuất khẩu của bên nhận uỷ thác xuất khẩu ký với nước ngoài; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán qua ngân hàng với nước ngoài của bên nhận uỷ thác xuất khẩu; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán của bên nhận uỷ thác xuất khẩu thanh toán cho bên uỷ thác xuất khẩu; số, ngày tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu của bên nhận uỷ thác xuất khẩu.

c.2. Tờ khai hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu có xác nhận đã xuất khẩu của cơ quan hải quan.

Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu sản phẩm phần mềm dưới các hình thức tài liệu, hồ sơ, cơ sở dữ liệu đóng gói cứng để được khấu trừ, hoàn thuế

GTGT đầu vào, cơ sở kinh doanh phải đảm bảo thủ tục về tờ khai hải quan như đối với hàng hóa thông thường.

Riêng các trường hợp sau không cần tờ khai hải quan:

- Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu dịch vụ, phần mềm qua phương tiện điện tử thì không cần có tờ khai hải quan. Cơ sở kinh doanh phải thực hiện đầy đủ các quy định về thủ tục xác nhận bên mua đã nhận được dịch vụ, phần mềm xuất khẩu qua phương tiện điện tử theo đúng quy định

của pháp luật về thương mại điện tử.

- Hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình của doanh nghiệp chế xuất.

- Cơ sở kinh doanh cung cấp điện, nước, văn phòng phẩm, hàng hoá phục vụ sinh hoạt hàng ngày của doanh nghiệp chế xuất.

c.3. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu phải thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn sau đây:

Thanh toán qua ngân hàng là việc chuyển tiền từ tài khoản của bên nhập khẩu sang tài khoản mang tên bên xuất khẩu mở tại ngân hàng theo các hình thức thanh toán phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng v a quy định của ngân hàng. Chứng từ thanh toán tiền là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản của ngân hàng bên nhập khẩu. Trường hợp thanh toán chậm trả, phải có thỏa thuận ghi trong hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán cơ sở kinh doanh phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Trường hợp uỷ thác xuất khẩu thì bên nhận uỷ thác xuất khẩu phải thanh toán với nước ngoài qua ngân hàng.

- Các trường hợp thanh toán dưới đây cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng:

+ Trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được thanh toán cấn trừ vào khoản tiền vay nợ nước ngoài cơ sở kinh doanh phải có đủ điều kiện, thủ tục, hồ sơ như sau:

(1) Hợp đồng vay nợ (đối với những khoản vay tài chính có thời hạn dưới 01 năm); hoặc giấy xác nhận đăng ký khoản vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với những khoản vay trên 01 năm).

(2) Chứng từ chuyển tiền của phía nước ngoài vào Việt Nam qua ngân hàng.

Phương thức thanh toán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu cấn trừ vào khoản nợ vay nước ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

(3) Bản xác nhận của phía nước ngoài về cấn trừ khoản nợ vay.

(4) Trường hợp sau khi cấn trừ giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu vào khoản nợ vay của nước ngoài có chênh lệch, thì số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại điểm này.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu sử dụng tiền thanh toán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu để góp vốn với cơ sở nhập khẩu ở nước ngoài, cơ sở kinh doanh phải có đủ điều kiện thủ tục, hồ sơ như sau:

(1) Hợp đồng góp vốn.

(2) Việc sử dụng tiền thanh toán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để góp vốn vào cơ sở nhập khẩu ở nước ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

(3) Trường hợp số tiền góp vốn nhỏ hơn doanh thu hàng hóa xuất khẩu thì số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại điểm này.

+ Trường hợp cơ sở xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu qua ngân hàng nhưng phía nước ngoài uỷ quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán thì việc thanh toán theo uỷ quyền phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng - nếu có).

+ Trường hợp phía nước ngoài uỷ quyền cho Văn phòng đại diện tại Việt Nam thực hiện thanh toán vào tài khoản của bên xuất khẩu và việc uỷ quyền thanh toán nêu trên có quy định trong hợp

đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng - nếu có).

+ Trường hợp phía nước ngoài yêu cầu bên thứ 3 là tổ chức ở Việt Nam thanh toán bù trừ công nợ với phía nước ngoài bằng thực hiện thanh toán qua ngân hàng số tiền phía nước ngoài phải thanh toán cho bên xuất khẩu và việc yêu cầu thanh toán bù trừ công nợ nêu trên có quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng - nếu có) và có chứng từ thanh toán là giấy bao có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản bên thứ 3, đồng thời bên xuất khẩu phải xuất trình bản đối chiếu công nợ có xác nhận của bên nước ngoài và bên thứ 3.

+ Trường hợp phía nước ngoài thanh toán từ tài khoản tiền gửi vãng lai của phía nước ngoài mở tại các tổ chức tín dụng tại Việt Nam thì việc thanh toán này phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng - nếu có). Chứng từ thanh toán là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản vãng lai của người mua phía nước ngoài đã ký hợp đồng.

- Các trường hợp thanh toán khác đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu theo quy định của Chính phủ:

+ Trường hợp xuất khẩu lao động mà cơ sở kinh doanh xuất khẩu lao động thu tiền trực tiếp của người lao động thì phải có chứng từ thu tiền mặt của người lao động.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài, nếu thu và chuyển về nước bằng tiền mặt ngoại tệ tại nước tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại cơ sở kinh doanh phải có chứng từ kê khai với cơ quan Hải quan về tiền ngoại tệ thu được do bán hàng hóa chuyển về nước và chứng từ nộp tiền vào ngân hàng tại Việt Nam.

+ Trường hợp xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ để trả nợ nước ngoài cho Chính phủ thì phải có xác nhận của ngân hàng ngoại thương về lo hàng xuất khẩu đã được phía nước ngoài chấp nhận trừ nợ hoặc xác nhận bộ chứng từ đã được gửi cho phía nước ngoài để trừ nợ; chứng từ thanh toán thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

+ Trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng là trường hợp xuất khẩu hàng hóa (kể cả gia công hàng hóa xuất khẩu), dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài (gọi tắt là phía nước ngoài) nhưng việc thanh toán giữa doanh nghiệp Việt Nam và phía nước ngoài bằng hình thức bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, tiền công gia công hàng hóa xuất khẩu với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua của phía nước ngoài.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng phải có thêm thủ tục hồ sơ như sau:

(1) Phương thức thanh toán đối với hàng xuất khẩu bằng hàng phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

(2) Hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ của phía nước ngoài;

(3) Tờ khai hải quan về hàng hóa nhập khẩu thanh toán bù trừ với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

(4) Văn bản xác nhận với phía nước ngoài về việc số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ mua của phía nước ngoài.

(5) Trường hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua Ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng theo hướng dẫn tại Điểm này.

+ Trường hợp xuất khẩu hàng hóa sang các nước có chung biên giới theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới

thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước.

+ Một số trường hợp hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu có hình thức thanh toán khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

c.4. Hóa đơn GTGT bán hàng hóa, dịch vụ hoặc hóa đơn đối với tiền công gia công của hàng hoá gia công.

d) Điều kiện, thủ tục, hồ sơ để khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với một số trường hợp hàng hóa được coi như xuất khẩu:

d.1. Hàng hoá gia công chuyển tiếp theo quy định của pháp luật Thương mại về hoạt động mua, bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hoá với nước ngoài:

- Hợp đồng gia công xuất khẩu và các phụ kiện hợp đồng (nếu có) ký với nước ngoài, trong đó ghi rõ cơ sở nhận hàng tại Việt Nam.

- Hóa đơn GTGT ghi rõ giá gia công và số lượng hàng gia công trả nước ngoài (theo giá quy định trong hợp đồng ký với nước ngoài) và ten cơ sở nhận hàng theo chỉ định của phía nước ngoài;

- Phiếu chuyển giao sản phẩm gia công chuyển tiếp (gọi tắt là Phiếu chuyển tiếp) có đủ xác nhận của bên giao, bên nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp và xác nhận của Hải quan quản lý hợp đồng gia công của bên giao, bên nhận.

- Hàng hóa gia công cho nước ngoài phải thanh toán qua Ngân hàng theo hướng dẫn tại tiết c.3 điểm này.

Về thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp và Phiếu chuyển tiếp thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Ví dụ 22: Công ty A ký hợp đồng gia công với nước ngoài 200.000 đôi đế giầy xuất khẩu. Giá gia công là 800 triệu đồng. Hợp đồng ghi rõ giao đế giầy cho Công ty B tại Việt Nam để sản xuất ra giầy hoàn chỉnh.

Trường hợp này Công ty A thuộc đối tượng gia công hàng xuất khẩu chuyển tiếp. Khi lập chứng từ chuyển giao sản phẩm đế giầy cho Công ty B, Công ty A ghi rõ số lượng, chủng loại, quy cách sản phẩm đã giao, toàn bộ doanh thu gia công đế giầy 800 triệu đồng nhận được tính thuế GTGT là 0%.

d.2. Hàng hóa gia công xuất khẩu tại chỗ theo quy định của pháp luật Thương mại về hoạt động mua, bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hoá với nước ngoài:

- Hợp đồng bán hàng hóa ký với nước ngoài, trong đó ghi rõ mặt hàng, số lượng, giá trị, tên và địa chỉ của doanh nghiệp nhận hàng tại Việt Nam.

- Tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu - nhập khẩu tại chỗ có xác nhận của cơ quan Hải quan về hàng hóa đã giao cho doanh nghiệp tại Việt Nam theo chỉ định của phía nước ngoài.

- Hàng hóa bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng tại Việt Nam phải thanh toán qua ngân hàng bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại Điểm 1.2. c.3 Mục này.

- Hóa đơn GTGT của hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, ghi rõ tên người mua phía nước ngoài, tên doanh nghiệp nhận hàng và địa điểm giao hàng tại Việt Nam.

- Hàng hoá xuất khẩu tại chỗ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với quy định tại giấy phép đầu tư.

d.3. Hàng hoá, vật tư do doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài thì thủ tục hồ sơ để doanh nghiệp Việt Nam thực hiện công trình xây dựng tại nước ngoài được khấu trừ hoặc hoàn thuế GTGT đầu vào phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu.

- Hàng hoá, vật tư xuất khẩu phải phù hợp với Danh mục hàng hoá xuất khẩu để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài do Giám đốc doanh nghiệp Việt Nam thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài phê duyệt.

- Hợp đồng uỷ thác xuất khẩu (trường hợp uỷ thác xuất khẩu).

d.4. Hàng hoá, vật tư do cơ sở kinh doanh trong nước bán cho doanh nghiệp Việt Nam để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài và thực hiện giao hàng hoá tại nước ngoài theo Hợp đồng ký kết thì thủ tục hồ sơ để cơ sở kinh doanh trong nước bán hàng thực hiện khấu trừ hoặc hoàn thuế GTGT đầu vào đối với hàng hoá xuất khẩu phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu có xác nhận thực xuất của cơ quan hải quan;

- Hàng hoá, vật tư xuất khẩu phải phù hợp với Danh mục hàng hoá xuất khẩu để công trình xây dựng ở nước ngoài do Giám đốc doanh nghiệp Việt Nam thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài phê duyệt.

- Hợp đồng mua bán ký giữa cơ sở kinh doanh trong nước và doanh nghiệp Việt Nam thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài, trong đó có ghi rõ về điều kiện giao hàng, số lượng, chủng loại và trị giá hàng hoá;

- Hợp đồng uỷ thác (trường hợp uỷ thác xuất khẩu);

- Chứng từ thanh toán qua ngân hàng;

- Hoá đơn GTGT bán hàng hoá.

Các trường hợp cơ sở kinh doanh có hàng hóa xuất khẩu hoặc hàng hoá được coi như xuất khẩu nêu tại điểm d nêu trên, nếu đã có xác nhận của cơ quan Hải quan (đối với hàng hóa xuất khẩu) nhưng không có đủ các thủ tục, hồ sơ khác đối với từng trường hợp cụ thể thì không phải tính thuế GTGT đầu ra nhưng không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Riêng đối với trường hợp hàng hoá gia công chuyển tiếp và hàng hoá xuất khẩu tại chỗ, nếu không có đủ một trong các thủ tục, hồ sơ theo quy định thì phải tính và nộp thuế GTGT như hàng hóa tiêu thụ nội địa. Đối với cơ sở kinh doanh có dịch vụ xuất khẩu nếu không đáp ứng điều kiện về thanh toán qua ngân hàng hoặc được coi như thanh toán qua ngân hàng thì không được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, không phải tính thuế GTGT đầu ra nhưng không được khấu trừ thuế đầu vào.

đ) Đối với hộ kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT được chuyển sang nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, được khấu trừ thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào phát sinh kể từ tháng được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế; đối với hàng hoá, dịch vụ mua vào trước tháng được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế thì không được tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

1.3. Cơ sở kinh doanh không được tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với trường hợp: hóa đơn GTGT sử dụng không đúng quy định của pháp luật như: hóa đơn GTGT không ghi thuế GTGT (trừ trường hợp đặc thu được dùng hóa đơn GTGT ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT); không ghi hoặc ghi không đúng một trong các chỉ tiêu như tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán nên không xác định được người bán; hóa đơn, chứng từ nộp thuế GTGT giả, hóa đơn bị tẩy xóa, hóa đơn khống (không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo); hóa đơn ghi giá trị không đúng giá trị thực tế

của hàng hóa, dịch vụ mua, bán hoặc trao đổi.

2. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng

2.1. Phương pháp tính trực tiếp trên GTGT áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

a) Cá nhân, hộ kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không theo Luật Đầu tư và các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

c) Hoạt động kinh doanh mua bán, vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

Trường hợp cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý và hoạt động chế tác sản phẩm vàng, bạc, đá quý thì phải hạch toán riêng được hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý để áp dụng theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

2.2. Xác định thuế GTGT phải nộp

Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT bằng GTGT của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x) với thuế suất áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ đó.

a) Giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ được xác định bằng giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ bán ra trừ (-) giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng.

Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ bán ra là giá thực tế bán ghi trên hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ, bao gồm cả thuế GTGT và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên bán được hưởng, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ mua vào được xác định bằng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào hoặc nhập khẩu, đã có thuế GTGT dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra tương ứng.

Giá trị gia tăng xác định đối với một số ngành nghề kinh doanh như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh số bán với doanh số vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất, kinh doanh. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán được doanh số vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng với doanh số hàng bán ra thì xác định như sau:

Giá vốn hàng bán ra bằng (=) Doanh số tồn đầu kỳ, cộng (+) doanh số mua trong kỳ, trừ (-) doanh số tồn cuối kỳ.

Ví dụ 23: Một cơ sở A sản xuất đồ gỗ, trong tháng bán được 150 sản phẩm, tổng doanh số bán là 25 triệu đồng.

Giá trị vật tư, nguyên liệu mua ngoài để sản xuất 150 sản phẩm là 19 triệu đồng, trong đó:

+ Nguyên liệu chính (gỗ): 14 triệu.

+ Vật liệu và dịch vụ mua ngoài khác: 5 triệu.

Thuế suất thuế GTGT là 10%, thuế GTGT cơ sở A phải nộp được tính như sau:

+ GTGT của sản phẩm bán ra:

25 triệu đồng - 19 triệu đồng = 6 triệu đồng.

+ Thuế GTGT phải nộp:

6 triệu đồng x 10% = 0,6 triệu đồng.

- Đối với xây dựng, lắp đặt là số chênh lệch giữa tiền thu về xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình trừ (-) chi phí vật tư nguyen liệu, chi phí động lực, vận tải, dịch vụ và chi phí khác mua ngoài để phục vụ cho hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình.

- Đối với hoạt động vận tải là số chênh lệch giữa tiền thu cước vận tải, bốc xếp trừ (-) chi phí xăng dầu, phụ tùng thay thế và chi phí khác mua ngoài dùng cho hoạt động vận tải.

- Đối với hoạt động kinh doanh ăn uống là số chênh lệch giữa tiền thu về bán hàng ăn uống, tiền phục vụ và các khoản thu khác trừ (-) giá vốn hàng hóa, dịch vụ mua ngoài dùng cho kinh doanh ăn uống.

- Đối với hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ, giá trị gia tăng là số chênh lệch giữa doanh số bán ra vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ trừ (-) giá vốn của vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ bán ra.

- Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế có kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đa quý, ngoại tệ áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, cơ sở phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào để kê khai thuế GTGT phải nộp của hàng hoá, dịch vụ theo từng hoạt động kinh doanh và phương pháp tính thuế riêng.

Trường hợp không hạch toán được riêng thì được xác định phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ doanh thu của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế trên tổng doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ.

- Đối với các hoạt động kinh doanh khác là số chênh lệch giữa tiền thu về hoạt động kinh đoanh trừ (-) giá vốn của hàng hóa, dịch vụ mua ngoài để thực hiện hoạt động kinh doanh đó.

- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT không được tính giá trị tài sản mua ngoài, đầu tư, xây dựng làm tài sản cố định vào doanh số hàng hoá, dịch vụ mua vào để tính giá trị gia tăng.

b) Đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hoá, dịch vụ có đầy đủ hóa đơn của hàng hoá, dịch vụ bán ra theo chế độ quy định hoặc có đủ điều kiện xác định được đúng doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ như hợp đồng và chứng từ thanh toán nhưng không có đủ hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ đầu vào thì GTGT được xác định bằng doanh thu nhân (x) với tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu.

Tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu làm căn c ứ xác định giá trị gia tăng được quy định như sau:

- Thương mại (phân phối, cung cấp hàng hoá): 10%.

- Dịch vụ, xây dựng (trừ xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu): 50%.

- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 30%.

c) Hoạt động kinh doanh, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật thì nộp thuế theo tỷ lệ (%) GTGT do Bộ Tài chính quy định.

IV. HOÁ ĐƠN CHỨNG TỪ MUA BÁN HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ

Cơ sở kinh doanh khi mua, bán hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ phải sử dụng hóa đơn GTGT. Khi lập hóa đơn, cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ, đúng các yếu tố quy định trên hóa đơn. Đối với hóa đơn GTGT phải ghi rõ giá bán chưa có thuế GTGT, phụ thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có), thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế; nếu không ghi tách riêng giá bán chưa có thuế và thuế GTGT, chỉ ghi chung giá thanh toán thì thuế GTGT đầu ra phải tính trên giá thanh toán, trừ trường hợp sử dụng chứng từ đặc thù.

Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT khi bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ phải sử dụng hóa đơn bán hàng.

2. Trong một số trường hợp việc sử dụng và ghi hóa đơn, chứng từ được thực hiện cụ thể như sau:

2.1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT; bán cho đối tượng được miễn thuế GTGT; bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ phải sử dụng hóa đơn GTGT. Trên hóa đơn GTGT chỉ ghi dòng giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và gạch bỏ.

Trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, đối tượng được miễn thuế GTGT, hóa đơn ghi rõ là hàng hoá không chịu thuế GTGT hoặc hàng hóa bán cho đối tượng được miễn thuế GTGT.

2.2. Cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu là đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế nhận nhập khẩu hàng hoá uỷ thác cho các cơ sở khác, khi trả hàng cơ sở nhận uỷ thác lập chứng từ như sau:

Cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác khi xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác, nếu đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu, cơ sở lập hóa đơn GTGT để cơ sở đi uỷ thác nhập khẩu làm căn cứ kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hoá uỷ thác nhập khẩu. Trường hợp cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác chưa nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác, cơ sở lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo lệnh điều động nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. Sau khi đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu cho hàng hoá nhập khẩu uỷ thác, cơ sở mới lập hóa đơn theo quy định trên.

Hóa đơn GTGT xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác ghi:

(a) Giá bán chưa có thuế GTGT bao gồm: giá trị hàng hoá thực tế nhập khẩu theo giá CIF, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và các khoản phải nộp theo chế độ quy định ở khâu nhập khẩu (nếu có).

(b) Thuế suất thuế GTGT và tiền thuế GTGT ghi theo số thuế đã nộp ở khâu nhập khẩu.

(c) Tổng cộng tiền thanh toán (= a + b)

Cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác lập hóa đơn GTGT riêng để thanh toán tiền hoa hồng uỷ thác nhập khẩu.

2.3. Cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hàng hoá xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hoá xuất khẩu), thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, khi xuất khẩu hàng hoá sử dụng hóa đơn GTGT.

Khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, nếu chưa có căn cứ để lập hóa đơn GTGT cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ Lệnh điều động nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. Sau khi làm xong thủ tục cho hàng hoá xuất khẩu, cơ sở lập hóa đơn GTGT cho hàng hóa xuất khẩu.

Trường hợp uỷ thác xuất khẩu hàng hoá, khi xuất hàng giao cho cơ sở nhận uỷ thác, cơ sở có hàng hoá uỷ thác xuất khẩu sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo Lệnh điều động nội bộ. Khi hàng hóa đã thực xuất khẩu có xác nhận của cơ quan Hải quan, căn cứ vào các chứng từ đối chiếu, xác nhận về số lượng, giá trị hàng hoá thực tế xuất khẩu của cơ sở nhận uỷ thác xuất khẩu, cơ sở có hàng hoá uỷ thác xuất khẩu lập hóa đơn GTGT để kê khai nộp thuế, hoàn thuế GTGT. Trường hợp này cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải lưu liên 2 tại doanh nghiệp. Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu đăng ký với cơ quan Thuế tự in và phát hanh hóa đơn sử dụng cho hàng hóa xuất khẩu để xuất cho khách hàng nước ngoài, thì cơ sở kinh doanh xuất khẩu sử dụng hóa đơn tự in để kê khai, nộp thuế, hoàn thuế.

2.4. Sử dụng hóa đơn, chứng từ đối với hàng hoá, dịch vụ khuyến mại, quảng cao, hàng mẫu, cho, biếu, tặng và tiêu dùng nội bộ:

a) Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cao, hàng mẫu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ (sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu theo quy định của pháp luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại) thì phải lập hóa đơn GTGT, trên hóa đơn ghi tên và số lượng hàng hoá, ghi rõ là hàng khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu không thu tiền; dòng thuế suất, thuế GTGT không ghi, gạch chéo.

b) Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ thì phải lập hóa đơn GTGT (hoặc hóa đơn bán hàng), trên hóa đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như hóa đơn xuất bán hàng hoá, dịch vụ cho khách hàng.

Đối với cơ sở có sử dụng hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho sản xuất kinh doanh như vận tải, hàng không, đường sắt, bưu chính viễn thông không phải tính thuế GTGT đầu ra, cơ sở phải có quy định rõ đối tượng và mức khống chế hàng hoá dịch vụ sử dụng nội bộ, được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận bằng văn bản.

2.5. Hàng hoá, dịch vụ có giảm giá thì trên hóa đơn ghi giá bán đã giảm, thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế GTGT.

Nếu việc giảm giá áp dụng căn cứ vào số lượng, doanh số hàng hoá, dịch vụ thực tế mua đạt mức nhất định thì số tiền giảm giá của hàng hóa đã bán được tính điều chỉnh trên hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau. Trên hóa đơn phải ghi rõ số hóa đơn được giảm giá và số tiền được giảm giá.

2.6. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh xuất điều chuyển hàng hoá cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhanh, cửa hàng ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất hàng hoá cho cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng, căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ như sau:

a) Sử dụng hóa đơn GTGT để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế GTGT ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau;

b) Sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo Lệnh điều động nội bộ; Sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý theo quy định đối với hàng hoá xuất cho cơ sở làm đại lý kèm theo Lệnh điều động nội bộ.

Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng khi bán hàng phải lập hóa đơn theo quy định giao cho người mua, đồng thời lập Bảng kê hàng hóa bán ra gửi về cơ sở có hàng hóa điều chuyển hoặc cơ sở có hàng hoá gửi bán (gọi chung là cơ sở giao hàng) để cơ sở giao hàng lập hóa đơn GTGT cho hàng hóa thực tế tiêu thụ giao cho cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cở sở nhận làm đại lý bán hàng.

Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hoá bán ra lớn, Bảng kê có thể lập cho 05 ngày hay 10 ngày một lần. Trường hợp hàng hoá bán ra có thuế suất thuế GTGT khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hoá bán ra theo từng nhóm thuế suất.

Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng thực hiện kê khai nộp thuế GTGT đối với số hàng xuất bán cho người mua và được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo hóa đơn GTGT của cơ sở giao hàng xuất cho.

2.7. Cơ sở kinh doanh làm đại lý thu mua hàng hóa theo các hình thức khi trả hàng hóa cho cơ sở uỷ thác thu mua phải lập hóa đơn cho hàng hóa thu mua đại lý và hoa hồng được hưởng (nếu có).

2.8. Cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, người bán đã xuất hóa đơn, người mua đã nhận hàng, nhưng sau đó người mua phát hiện hàng hóa không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hay một phần hàng hoá, khi xuất hàng trả lại cho người bán, cơ sở phải lập hóa đơn, trên hóa đơn ghi rõ hàng hoá trả lại người bán do không đúng quy cách, chất lượng, tiền thuế GTGT. Hóa đơn này là căn cứ để bên bán điều chỉnh doanh số bán, số thuế GTGT đầu ra; bên mua điều chỉnh doanh số mua, số thuế GTGT đầu vào.

Trường hợp người mua là đối tượng không có hóa đơn, khi trả lại hàng hoá, bên mua và bên bán phải lập biên bản hoặc thoả thuận bằng văn bản ghi rõ loại hàng hoá, số lượng, giá trị hàng trả lại theo giá không có thuế GTGT, tiền thuế GTGT theo hóa đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hóa đơn), lý do trả hàng kèm theo hóa đơn gửi cho bên bán. Biên bản này được lưu giữ cùng với hóa đơn bán hàng để làm căn cứ điều chỉnh kê khai doanh số bán, thuế GTGT của bên bán.

Trường hợp người bán đã xuất hàng và lập hóa đơn, người mua chưa nhận hàng nhưng phát hiện hàng hóa không đúng quy cách, chất lượng phải hoàn trả lại toàn bộ hàng hoá, hoặc một phần hàng hóa, khi trả lại hàng bên mua và bên bán phải lập biên bản ghi rõ loại hàng hoá, số lượng, giá trị chưa có thuế GTGT, tiền thuế GTGT ly do trả hàng theo hóa đơn bán hàng (số, ký hiệu, ngày tháng của hóa đơn) đồng thời kèm theo hóa đơn để gửi trả bên bán để bên bán lập lại hóa đơn GTGT cho số lượng hàng hóa đã nhận và làm căn cứ bên bán điều chỉnh doanh số bán và thuế GTGT đầu ra.

2.9. Cơ sở kinh doanh đã xuất bán, cung ứng hàng hoá, dịch vụ và lập hóa đơn do hàng hóa, dịch vụ không đảm bảo chất lượng, quy cách, kiểu dáng hoặc ghi sai thuế suất phải điều chỉnh (tăng, giảm) giá bán , điều chỉnh thuế suất thuế GTGT thì bên bán và bên mua phải lập biên bản hoặc có thoả thuận bằng văn bản ghi rõ số lượng, quy cách hàng hoá, mức giá tăng (giảm) theo hóa đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hóa đơn, thời gian), lý do tăng (giảm) giá, lý do điều chỉnh thuế suất đồng thời bên bán lập hóa đơn điều chỉnh mức giá được điều chỉnh. Hóa đơn ghi rõ điều chỉnh (tăng, giảm) giá bán, (không được ghi số âm (-)), thuế GTGT cho hàng hoá, dịch vụ tại hóa đơn số, ký hiệu... Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh doanh số mua, bán, thuế đầu ra, đầu vào. Trường hợp thuế suất ghi trên hoá đơn bán ra cao hơn thuế suất quy định, nếu không xác định được người mua thì không được lập hoá đơn điều chỉnh thuế GTGT.

2.10. Cơ sở kinh doanh xuất hàng hóa bán lưu động sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo Lệnh điều động nội bộ theo quy định, khi bán hàng cơ sở lập hóa đơn theo quy định.

2.11. Cơ sở kinh doanh trực tiếp bán lẻ hàng hóa, cung ứng dịch vụ có giá trị thấp dưới mức quy định không phải lập hóa đơn, nếu người mua yêu cầu cung cấp hóa đơn thì phải lập hóa đơn theo quy định, trường hợp không lập hóa đơn thì phải lập Bảng kê bán lẻ. Cuối ngay cơ sở kinh doanh căn cứ Bảng kê bán lẻ để lập hóa đơn làm căn cứ tính thuế.

2.12. Cơ sở xây dựng có công trình xây dựng, lắp đặt mà thời gian thực hiện dài, việc thanh toán tiền thực hiện theo tiến độ hoặc theo khối lượng công việc hoàn thành bàn giao, phải lập hóa đơn thanh toán khối lượng xây lắp bàn giao. Hóa đơn GTGT phải ghi rõ doanh thu chưa có thuế và thuế GTGT.

Trường hợp công trình xây dựng hoàn thành đã lập hóa đơn thanh toán giá trị công trình nhưng khi duyệt quyết toán giá trị công trình XDCB có điều chỉnh giá trị khối lượng xây dựng phải thanh toán thì lập hóa đơn, chứng từ điều chỉnh giá trị công trình phải thanh toán.

2.13. Cơ sở kinh doanh được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng nhà để bán, cho thuê; đầu tư cơ sở hạ tầng để bán, cho thuê; dịch vụ vận tải; dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế thì lập hóa đơn như sau:

a) Dòng giá bán ghi giá bán nhà, cơ sở hạ tầng (trên hóa đơn ghi tách riêng giá bán nhà và giá đất hoặc giá thuê đất, giá cho thuê cơ sở hạ tầng); doanh thu về vận tải; doanh thu du lịch lữ hành trọn gói chưa có thuế GTGT.

b) Dòng giá tính thuế GTGT là giá được xác định theo điểm 1.8 mục I phần B Thông tư này; doanh thu vận tải; doanh thu du lịch đã trừ các chi phí phát sinh ở nước ngoài như ăn, ở, cước vận chuyển.

c) Dòng thuế suất, tiền thuế GTGT, giá thanh toán ghi theo quy định.

Trường hợp cơ sở kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng có thực hiện thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng thì khi thu tiền, cơ sở kinh doanh phải lập hóa đơn GTGT. Trên hóa đơn ghi rõ số tiền thu, giá đất được giảm trừ trong doanh thu tính thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT, số thuế GTGT. Giá đất được trừ tính theo tỷ lệ (%) của số tiền thu theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng với giá đất được tính trừ tại thời điểm chuyển nhượng (thời điểm thu tiền lần đầu theo tiến độ) theo quy định.

2.14. Cơ sở cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phải lập hóa đơn theo quy định.

Cơ sở hoạt động cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phải có hóa đơn GTGT (đối với tài sản mua trong nước) hoặc chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu (đối với tài sản nhập khẩu); tổng số tiền thuế GTGT ghi trên hóa đơn cho thuê tài chính phải khớp với số tiền thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT (hoặc chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu).

Các trường hợp tài sản mua để cho thuê không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, không có hóa đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu thì không được ghi thuế GTGT trên hóa đơn.

Khi thuế GTGT của tài sản thuê mua tài chính đã được khấu trừ hết và chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho cơ sở đi thuê, bên cho thuê thực hiện chuyển cho cơ sở thuê toàn bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản theo quy định của pháp luật.

Các cơ sở kinh doanh dịch vụ cho thuê tài chính không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với dịch vụ cho thuê tài chính. Cơ sở phải kê khai, tính thuế đối với các tài sản cho đơn vị khác thuê mua tài chính thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo hóa đơn lập nêu trên.

Cơ sở kinh doanh dịch vụ cho thuê tài chính không phải nộp Tờ khai thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ cho thuê tài chính, mà chỉ nộp Bảng kê hoá đơn hàng hóa, dịch vụ bán ra và Bảng kê hóa đơn hàng hóa, dịch vụ mua vào, trong đó chỉ tiêu thuế giá trị gia tăng mua vào chỉ ghi tiền thuế giá trị gia tăng của tài sản cho thuê phân bổ phù hợp với hóa đơn giá trị gia tăng lập cho doanh thu

của dịch vụ cho thuê tài chính trong kỳ kê khai. Cơ sở nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế đối với các tài sản cho đơn vị khác thuê mua tài chính.

Trường hợp bên thuê không thực hiện hợp đồng dẫn đến bên cho thuê phải thu hồi tài sản, bên cho thuê phải thông báo cho bên đi thuê và xác định rõ số thuế GTGT đã trả, số thuế GTGT chưa trả. Khi bên cho thuê tiếp tục cho đơn vị khác thuê thì số thuế GTGT chưa thu đủ, cơ sở cho thuê tính để thu tiếp theo hợp đồng mới.

Trường hợp tài sản cho thuê một thời gian, cơ sở cho thuê bán lại cho cơ sở đi thuê hoặc cơ sở khác thì cơ sở cho thuê phải tính thuế GTGT cho tài sản bán, lập hóa đơn GTGT, cơ sở chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của tài sản chưa thu đủ.

Trường hợp bên cho thuê và bên đi thuê cung bỏ vốn mua tài sản, bên cho thuê chỉ thu tiền thuê (vốn và lãi) tương ứng với số vốn bỏ ra thì hoá đơn mua tài sản cho thuê do cơ sở cho thuê quản lý đến khi chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Số thuế GTGT tương ứng với số vốn bên cho thuê bỏ ra được tính vào hóa đơn thu tiền lần đầu.

Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính đã thực hiện xong, số thuế GTGT đã được bên đi thuê trả hết, hai bên thoả thuận thuê tiếp thì hoá đơn lập cho doanh thu lần sau không tính thuế GTGT.

2.15. Cơ sở kinh doanh ngoại tệ có hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh ở nước ngoài, cơ sở lập Bảng kê chi tiết doanh số mua bán theo từng loại ngoại tệ. Cơ sở phải lưu giữ các chứng từ giao dịch với bên mua, bán ở nước ngoài theo đúng pháp luật về kế toán. Các hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh ở trong nước phải lập hóa đơn theo quy định.

2.16. Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý nếu mua của cá nhân không kinh doanh, không có hóa đơn t hì lập Bảng kê hàng hoá mua vào.

2.17. Các doanh nghiệp chế xuất khi bán hàng hoá, dịch vụ sử dụng hóa đơn bán hàng (hoặc hóa đơn tự phát hanh) theo quy định của Bộ Tài chính.

2.18. Hóa đơn, chứng từ đối với tài sản góp vốn, tài sản điều chuyển được thực hiện như sau:

a) Bên có tài sản góp vốn là cá nhân, tổ chức không kinh doanh:

a.1. Trường hợp cá nhân, tổ chức không kinh doanh có góp vốn bằng tài sản vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần thì chứng từ đối với tài sản góp vốn là biên bản chứng nhận góp vốn, biên bản giao nhận tài sản.

Trường hợp tài sản góp vốn là tài sản mới mua, chưa sử dụng, có hóa đơn hợp pháp được hội đồng giao nhận vốn góp chấp nhận thì trị giá vốn góp được xác định theo trị giá ghi trên hóa đơn bao gồm cả thuế GTGT; Bên nhận vốn góp được kê khai khấu trừ thuế GTGT ghi trên hóa đơn mua tai sản của bên góp vốn.

a.2. Trường hợp cá nhân dùng tài sản thuộc sở hữu của mình, giá trị quyền sử dụng đất để thành lập doanh nghiệp tư nhân, văn phòng luật sư thì không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản, chuyển quyền sử dụng đất cho doanh nghiệp tư nhân, trường hợp không có chứng từ hợp pháp chứng minh giá vốn của tài sản thì phải có văn bản định giá tài sản của tổ chức định giá theo quy định của pháp luật để làm cơ sở hạch toán giá trị tài sản cố định.

b) Bên có tài sản góp vốn, có tài sản điều chuyển là cơ sở kinh doanh:

b.1. Tài sản góp vốn vào doanh nghiệp phải có: biên bản góp vốn sản xuất kinh doanh, hợp đồng liên doanh, liên kết; biên bản định giá tài sản của Hội đồng giao nhận vốn góp của các bên góp vốn (hoặc văn bản định giá của tổ chức có chức năng định giá theo quy định của pháp luật), kèm theo bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản.

b.2. Tài sản điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong cơ sở kinh doanh; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì cơ sở kinh doanh có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản và không phải xuất hóa đơn.

Trường hợp tài sản điều chuyển giữa các đơn vị hạch toán độc lập hoặc giữa các đơn vị thanh viên có tư cách pháp nhân đầy đủ trong cùng một cơ sở kinh doanh thì cơ sở kinh doanh có tài sản điều chuyển phải xuất hóa đơn GTGT và kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định.

Cơ sở kinh doanh không phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng trong các trường hợp:

- Nhận tiền bồi thường về đất, hỗ trợ về đất, tai định cư do bị thu hồi đất;

- Góp vốn bằng tài sản để thành lập doanh nghiệp;

- Điều chuyển tài sản giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong doanh nghiệp;

- Điều chuyển tài sản khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

- Thu đòi người thứ 3 của hoạt động bảo hiểm.

- Các khoản thu hộ không liên quan đến việc bán hàng hoá, dịch vụ của cơ sở kinh doanh.

2.19. Đối với cơ sở kinh doanh nhận tiền hỗ trợ của các cơ sở kinh doanh khác thì khi nhận tiền cơ sở kinh doanh lập chứng từ thu và xác định là khoản thu nhập khác để kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

Đối với cơ sở kinh doanh chi tiền hỗ trợ, căn cứ mục đích hỗ trợ đã được ghi trong hợp đồng hỗ trợ để lập chứng từ chi tiền.

2.20. Đối với cơ sở kinh doanh xuất hàng hóa dưới các hình thức cho, vay, mượn hoặc hoàn trả hàng hoá thì phải viết hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định như trường hợp mua, bán hàng hóa thông thường.

C. HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Đối tượng và trường hợp được hoàn thuế GTGT được quy định như sau:

1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế GTGT nếu trong 3 tháng liên tục trở lên có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết.

Số thuế được hoàn là số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết của thời gian xin hoàn thuế.

Ví dụ 24: Doanh nghiệp A kê khai thuế GTGT có số thuế GTGT đầu vào, đầu ra như sau:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Tháng kê khai thuế	Thuế đầu vào được khấu trừ trong tháng	Thuế đầu ra phát sinh trong tháng	Thuế phải nộp	Luỹ kế số thuế đầu vào chưa khấu trừ
Tháng 12/2008	200	100	- 100	- 100
Tháng 1/2009	300	350	+50	- 50
Tháng 2/2009	300	200	- 100	- 150

Theo ví dụ trên, doanh nghiệp A luỹ kế 3 tháng liên tục có số thuế đầu vào lớn hơn thuế đầu ra. Doanh nghiệp A thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT với số thuế là 150 triệu đồng.

2. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hoặc dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm trở lên thì được hoàn thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho đầu tư theo từng năm. Trường hợp, nếu số thuế GTGT luỹ kế của hàng hoá, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 200 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT.

3. Cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư thì cơ sở kinh doanh phải kê khai bù trừ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư mới cùng với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện. Sau khi bù trừ nếu có số thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư mà chưa được khấu trừ hết từ 200 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư.

Trường hợp cơ sở kinh doanh đang hoạt động (trừ các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành) thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư cơ sở sản xuất mới tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế, nếu có số thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 200 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư. Cơ sở kinh doanh phải kê khai, lập hồ sơ hoàn thuế riêng đối với trường hợp này.

4. Cơ sở kinh doanh trong tháng có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu nếu thuế GTGT đầu vào của hàng hóa xuất khẩu phát sinh trong tháng chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế theo tháng. Cơ sở kinh doanh trong tháng vừa có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hoá, dịch vụ bán trong nước, có số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu phát sinh trong tháng chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên, nhưng sau khi bù trừ với số thuế GTGT đầu ra của hàng hoá, dịch vụ bán trong nước, nếu số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ nhỏ hơn 200 triệu đồng thì cơ sở kinh doanh không được xét hoàn thuế theo tháng, nếu số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế GTGT theo tháng.

Đối tượng được hoàn thuế trong một số trường hợp xuất khẩu như sau: Đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu, là cơ sở có hàng hoá uỷ thác xuất khẩu; đối với uỷ thác gia công xuất khẩu, là cơ sở nhận gia công ký hợp đồng trực tiếp với phía nước ngoài; đối với gia công chuyển tiếp, là cơ sở ký hợp đồng gia công xuất khẩu với phía nước ngoài; đối với hàng hoá xuất khẩu để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài, là doanh nghiệp có hàng hoá, vật tư xuất khẩu thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài.

5. Cơ sở kinh doanh quyết toán thuế khi chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết hoặc có số thuế GTGT nộp thừa.

6. Hoàn thuế GTGT đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo:

6.1. Đối với dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại: chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án được hoàn lại số thuế GTGT đã trả đối với hàng hoá, dịch vụ mua ở Việt Nam để sử dụng cho chương trình, dự án.

6.2. Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hoá, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam thì được hoàn thuế GTGT đã trả của hàng hoá, dịch vụ đó.

Ví dụ 25: Hội chữ thập đỏ được Tổ chức quốc tế viện trợ tiền để mua hàng viện trợ nhân đạo cho nhân dân các tỉnh bị thiên tai là 200 triệu đồng. Giá trị hàng mua chưa có thuế là 200 triệu đồng, thuế GTGT là 20 triệu đồng. Hội chữ thập đỏ sẽ được hoàn thuế theo quy định là 20 triệu đồng.

Việc hoàn thuế GTGT đã trả đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

7. Đối tượng được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của Pháp lệnh về Ưu đãi miền trừ ngoại giao mua hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam để sử dụng được hoàn thuế GTGT đã trả ghi trên hoá đơn GTGT hoặc trên chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán đã có thuế GTGT.

8. Cơ sở kinh doanh có quyết định xử lý hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Các cơ sở kinh doanh, tổ chức thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT theo hướng dẫn tại điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 Phần này phải là cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư (giấy phép hành nghề); có con dấu theo đúng quy định của pháp luật, lưu giữ sổ sách, chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng theo mã số thuế của cơ sở kinh doanh.

Các trường hợp cơ sở kinh doanh đã lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế thì không được kết chuyển số thuế đầu vào đã đề nghị hoàn thuế vào số thuế được khấu trừ của tháng tiếp sau thời gian đã lập hồ sơ hoàn thuế.

D. NƠI NỘP THUẾ

Người nộp thuế kê khai, nộp thuế GTGT tại địa phương nơi sản xuất, kinh doanh. Việc khai thuế, nộp thuế GTGT được thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Một số trường hợp cụ thể, việc khai thuế, nộp thuế GTGT và thủ tục luân chuyển chứng từ được hướng dẫn như sau:

1. Người nộp thuế kê khai, nộp thuế theo phương pháp khấu trừ có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp) đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính thì phải nộp thuế GTGT tại địa phương nơi có cơ sở sản xuất và địa phương nơi đóng trụ sở chính.

Cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc có hạch toán kế toán thì phải đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ tại địa phương nơi sản xuất, khi xuất bán thành phẩm hoặc thành phẩm, kể cả xuất cho trụ sở chính phải sử dụng hóa đơn GTGT làm căn cứ kê khai, nộp thuế tại địa phương nơi sản xuất.

Trường hợp cơ sở sản xuất phụ thuộc không thực hiện hạch toán kế toán thì người nộp thuế tại trụ sở chính phải nộp thuế GTGT theo tỷ lệ 2% (đối với hàng hoá chịu thuế suất thuế GTGT 10%) hoặc theo tỷ lệ 1% (đối với hàng hoá chịu thuế suất thuế GTGT 5%) trên doanh thu theo giá chưa có thuế GTGT của sản phẩm sản xuất ra hoặc sản phẩm cùng loại tại địa phương nơi có cơ sở sản xuất. Số thuế GTGT người nộp thuế đã nộp cho cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc được trừ vào số thuế GTGT phải nộp của người nộp thuế tại địa phương nơi đóng trụ sở chính.

Ví dụ 26: Doanh nghiệp A đóng trụ sở chính tại TP Hồ Chí Minh có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc tại Bà Rịa-Vũng Tàu, sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT với thuế suất 10%. Sản phẩm sản xuất ra do trụ sở chính xuất bán.

Do đó, hàng tháng doanh nghiệp A có trach nhiệm khai thuế và nộp thuế GTGT cho cơ sở hạch toán phụ thuộc theo tỷ lệ 2% trên doanh thu theo giá bán chưa có thuế GTGT đối với hàng hóa do cơ sở sản xuất phụ thuộc tại Bà Rịa-Vũng Tàu sản xuất. Số thuế GTGT đã nộp cho cơ sở hạch toán phụ thuộc được trừ vào số thuế GTGT phải nộp của doanh nghiệp A tại TP Hồ Chí Minh.

2. Thủ tục luân chuyển chứng từ giữa Kho bạc và cơ quan thuế Người nộp thuế nộp thuế GTGT phát sinh ở nơi đóng trụ sở chính cho Kho bạc nhà nước đồng cấp với cơ quan thuế nơi người nộp thuế đăng ký kê khai thuế, đồng thời nộp thuế GTGT theo tỷ lệ (%) cho các cơ sở sản xuất phụ thuộc đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính. Các chứng từ nộp thuế được lập riêng cho từng Kho bạc nhà nước, trên chứng từ nộp thuế phải ghi rõ tài khoản thu ngân sách nhà nước các địa phương nơi phát sinh khoản thu ngân sách.

Trường hợp người nộp thuế nộp tiền mặt tại Kho bạc nhà nước nơi đóng trụ sở chính thì Kho bạc Nhà nước chuyển tiền và chứng từ thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc nhà nước liên quan để hạch toán thu ngân sách nhà nước phần thuế của cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc.

Đ. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. TỔ CHỨC THU THUẾ GTGT

1. Cơ quan Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý thu thuế giá trị gia tăng và hoàn thuế GTGT đối với cơ sở kinh doanh.

2. Cơ quan Hải quan chịu trach nhiệm tổ chức thực hiện quản lý thu thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng từ 01/01/2009, thay thế các Thông tư số 32/2007/TT-BTC ngày 9/4/2007 và Thông tư số 30/2008/TT-BTC ngày 16/4/2008 của Bộ Tài chính.

2. Cơ sở kinh doanh đóng tàu có hợp đồng đóng tàu với khách hàng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành theo giá đã có thuế GTGT tính theo mức thuế suất 5% nhưng đến ngay 31/12/2008 chưa hoan thanh, nghiệm thu bàn giao thì tiếp tục được áp dụng thuế suất 5% cho các hợp đồng này. Cơ sở kinh doanh đóng tàu phải thông báo bằng văn bản với cơ quan thuế trực tiếp quản lý danh sách các hợp đồng đóng tàu dở dang chuyển sang năm 2009 kèm theo bản sao các hợp đồng trước ngày 31/3/2009.

Trong quá trình thực hiện, nếu có kho khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, cơ sở kinh doanh phản anh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đỗ Hoàng Anh Tuấn

33. NGHỊ ĐỊNH SỐ 123/2008/NĐ-CP NGÀY 08-12-2008 CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế giá trị gia tăng là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là người nhập khẩu).

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hoá) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân mua dịch vụ là người nộp thuế.

Trường hợp mua dịch vụ như: sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị; quảng cáo, tiếp thị; xúc tiến đầu tư và thương mại; môi giới bán hàng hoá; đào tạo; chia cước dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế giữa Việt Nam với nước ngoài mà các dịch vụ này được thực hiện ở ngoài Viết Nam thì tổ chức, cá nhân mua dịch vụ hoặc chia cước cho phía nước ngoài không phải nộp thuế giá trị gia tăng.

Quy định về cơ sở thường trú và đối tượng không cư trú tại khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật thuế thu nhập cá nhân.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy định tại khoản này.

Điều 3. Đối tượng không chịu thuế

Đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng.

1. Đối với các sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng qua sơ chế thông thường là sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt lát, ướp muối, bảo quản lạnh và các hình thức bảo quản thông thường khác.

2. Đối với các sản phẩm muối quy định tại khoản 4 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng là sản phẩm mà thành phần chính có công thức hoá học là NaCl.

3. Bảo hiểm nhân thọ quy định tại khoản 7 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm cả bảo hiểm sức khoẻ, bảo hiểm tai nạn con người trong gói bảo hiểm nhân thọ.

4. Một số dịch vụ quy định tại khoản 8 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:

a) Dịch vụ cấp tín dụng gồm các hình thức: cho vay; chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; bảo lãnh; cho thuê tài chính và các hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật do các tổ chức tài chính, tín dụng tại Việt Nam cung ứng.

b) Kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, dịch vụ tổ chức thị trường của các sở hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán, các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

c) Chuyển nhượng vốn bao gồm việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất kinh doanh, chuyển nhượng chứng khoán và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật.

5. Dịch vụ khám, chữa bệnh quy định tại khoản 9 Điều 5 Luật Thuế giá trị Gia tăng bao gồm cả vận chuyển, xét nghiệm, chiếu, chụp, máu và chế phẩm máu dùng cho người bệnh.

6. Đối với hoạt động duy tu, sửa chữa, xây dựng các công trình quy định tại khoản 12 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng nếu có sử dụng nguồn vốn khác ngoài nguồn vốn đóng góp của nhân dân (bao gồm cả vốn đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân), vốn viện trợ nhân đạo mà nguồn vốn khác không vượt quá 50% tổng số vốn sử dụng cho công trình thì đối tượng không chịu thuế là toàn bộ giá trị công trình.

Đối tượng chích sách xã hội bao gồm: người có công theo quy định của pháp luật về người có công; đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp từ ngân sách nhà nước; người thuộc hộ nghèo, cận nghèo và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

7. Vận chuyển hành khách công cộng quy định tại khoản 16 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng gồm vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện theo các tuyến trong nội tỉnh, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại tỉnh theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Tàu bay quy định tại khoản 17 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm cả động cơ tàu bay.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước đã sản xuất được để làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước đã sản xuất được làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động

tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; Danh mục tàu bay, dàn khoan, tàu thuỷ thuộc loại trong nước đã sản xuất được làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê.

9. Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 18 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, thống nhất với Bộ Tài chính quy định cụ thể.

10. Hàng hoá nhập khẩu quy định tại khoản 19 Điều 5 của Luật Thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại nhập khẩu phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với quà tặng cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về quà biếu, quà tặng.

c) Định mức hàng hoá nhập khẩu là quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về quà biếu, quà tặng.

11. Trường hợp chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại khoản 21 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng mà có kèm theo chuyển giao máy móc, thiết bị thì đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng tính trên phần giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng; trường hợp không tách riêng được thì thuế giá trị gia tăng được tính trên cả phần giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng cùng với máy móc, thiết bị.

12. Tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến quy định tại khoản 23 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng là những tài nguyên, khoáng sản chưa được chế biến thành sản phẩm khác.

Chương II
CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 4. Giá tính thuế

Giá tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 7 Luật Thuế giá trị gia tăng.

1. Đối với trường hợp mua dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này, giá tính thuế là giá thanh toán ghi trong hợp đồng mua dịch vụ chưa có thuế giá trị gia tăng.

2. Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng là giá tính với giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu, tặng.

Hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ quy định tại khoản này là hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung ứng sử dụng cho tiêu dùng, không bao gồm hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của cơ sở.

3. Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, giá tính thuế là giá chuyển nhượng bất động sản trừ (-) giá đất thực tế tại thời điểm chuyển nhượng. Trường hợp giá đất thực tế

tại thời điểm chuyển nhượng thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định thì giá đất được trừ tính theo do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời chuyển nhượng bất động sản.

Trường hợp xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê là số tiền thu được theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng.

4. Đối với điện của các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, giá tính thuế giá trị gia tăng để xác định số thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi có nhà máy được tính bằng 60% giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

5. Đối với dịch vụ casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đặt cược, là số tiền thu từ hoạt động này đã bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

6. Giá tính thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm cả phụ thu, phụ phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể giá tính thuế quy định tại Điều này.

Điều 5. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng

1. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

2. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp khác.

Điều 6. Thuế suất

Thuế suất thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định tại Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng.

1. Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vận tải quốc tế, hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ các hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm đ khoản này.

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, bán vào khu phi thuế quan và các trường hợp khác được coi như xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thương mại.

b) Đối với dịch vụ xuất khẩu bao gồm dịch vụ cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan.

Tổ chức ở nước ngoài là tổ chức không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng tại Việt Nam.

Cá nhân ở nước ngoài là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và ở ngoài Việt Nam trong thời gian diễn ra việc cung ứng dịch vụ.

Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan là tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh và các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu quy định tại điểm a, b khoản này được áp dụng thuế suất 0% phải đáp ứng điều kiện:

- Có hợp đồng bán, gia công hàng hóa xuất khẩu hoặc ủy thác gia công hàng hóa xuất khẩu, hợp đồng cung ứng dịch vụ với tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan;

- Có chứng từ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu qua ngân hàng và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật; đối với hàng hóa xuất khẩu phải có tờ khai hải quan.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được thanh toán dưới hình thức bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu, trả nợ thay Nhà nước thì cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng.

d) Vận tải quốc tế quy định tại khoản này bao gồm vận tải hành khách, hành lý, hàng hóa theo chặng quốc tế từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam. Trường hợp, hợp đồng vận tải quốc tế bao gồm cả chặng vận tải nội địa thì vận tải quốc tế gồm cả chặng nội địa.

đ) Các trường hợp không áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% gồm: tái bảo hiểm ra nước ngoài; chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài, chuyển nhượng vốn, cấp tín dụng, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài; dịch vụ tài chính phát sinh; dịch vụ bưu chính viễn thông; sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến quy định tại khoản 12 Điều 3 Nghị định này; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan.

2. Mức thuế suất 5% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng. Một số trường hợp áp dụng mức thuế suất 5% được quy định cụ thể như sau:

a) Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt quy dịch tại điểm a khoản 2 Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng không bao gồm các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác thuộc diện áp dụng mức thuế suất 10%.

b) Các sản phẩm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm:

- Phân bón là các loại phân hữu cơ, phân vô cơ, phân vi sinh và các loại phân bón khác;

- Quặng để sản xuất phân bón là các quặng làm nguyên liệu để sản xuất phân bón;

- Thuốc phòng trừ và các chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.

c) Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm các loại sản phẩm đã qua chế biến hoặc chưa qua chế biến như: cám, bã, khô dầu các loại, bột cá, bột xương.

d) Dịch vụ sơ chế, bảo quản sản phẩm quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng gồm: phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt lát, xay xát, bảo quản lạnh, ướp muối và các hình thức bảo quản thông thường khác.

đ) Thực phẩm tươi sống quy định tại điểm g khoản 2 Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng gồm các loại thực phẩm chưa được làm chín hoặc chế biến thành các sản phẩm khác.

Lâm sản chưa qua chế biến quy định tại điểm g khoản 2 Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm các sản phẩm rừng tự nhiên khai thác thuộc nhóm: song, mây, tre, nứa, nấm, mộc nhĩ; rễ, củ, hoa, cây làm thuốc, nhựa cây và các loại lâm sản khác.

e) Sản phẩm hóa dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh quy định tại điểm 1 khoản 2 Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng theo Danh mục do Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Y tế ban hành.

Điều 7. Phương pháp khấu trừ thuế

Phương pháp khấu trừ thuế thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật thuế giá trị gia tăng.

1. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp tính theo phương pháp khấu trừ bằng số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ.

2. Số thuế giá trị gia tăng đầu ra bằng tổng số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

Thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng bằng giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x) với thuế suất thuế giá tri gia tăng của hàng hoá, dịch vụ đó.

Trường hợp sử dụng chứng từ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì thuế giá trị gia tăng đầu ra được xác định bằng giá thanh toán trừ (-) giá tính thuế xác định theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 7 Luật Thuế giá trị gia tăng.

3. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ được xác định căn cứ vào:

a) Số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ; chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng của hàng hóa nhập khẩu hoặc nộp thuế đối với trường hợp mua dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng chứng từ ghi giá thanh toán đã bao gồm thuế giá trị gia tăng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ xác định bằng giá thanh toán trừ (-) giá tính thuế quy định tại điểm k khoản 1 Điều 7 Luật Thuế giá trị gia tăng.

b) Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

Điều 8. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng

Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Thuế giá trị gia tăng.

1. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x) với thuế suất áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ đó.

a) Giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ được xác định bằng giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ bán ra trừ (-) giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ mua vào tương ứng.

Giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ bán ra là giá thực tế bán ghi trên hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên bán được hưởng.

Giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ mua vào được xác định bằng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc nhập khẩu, đã có thuế giá trị gia tăng dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bán ra tương ứng.

b) Cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định, xác định được đúng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ nhưng không có đủ hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ đầu vào thì giá trị gia tăng được xác định bằng doanh thu nhân (x) với tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu.

Tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu làm căn cứ xác định giá trị gia tăng được quy định như sau:

- Thương mại (phân phối, cung cấp hàng hóa): 10%;

- Dịch vụ, xây dựng (trừ xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu): 50%;

- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 30%.

c) Hoạt động kinh doanh, hộ kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật thì nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khoán thuế quy định tại Điều 38 Luật Quản lý thuế.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể phương pháp khoán thuế quy định tại điểm này.

2. Đối tượng áp dụng phương pháp tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng:

a) Cơ sở kinh doanh, cá nhân, hộ kinh doanh, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư và các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

c) Hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý.

Trường hợp cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý và hoạt động chế tác sản phẩm vàng, bạc, đá quý thì phải hạch toán riêng được hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc,

đá quý để áp dụng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.

Chương III
KHẤU TRỪ, HOÀN THUẾ

Điều 9. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào

Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật thuế giá trị gia tăng.

1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào như sau:

a) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ;

b) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế thì chỉ được khấu từ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu từ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh số chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh số hàng hóa, dịch vụ bán ra.

Thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định sử dụng đồng thời cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng và không chịu thuế giá trị gia tăng thì được khấu trừ toàn bộ.

Thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định trong các trường hợp sau đây không được khấu trừ mà tính vào nguyên giá của tài sản cố định: tài sản cố định chuyên dùng phục vụ sản xuất vũ khí, khí tài phục vụ quốc phòng, an ninh; tài sản cố định là nhà làm trụ sở văn phòng và các thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm, bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh chứng khoán, các bệnh viện, trường học; tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn.

Tài sản cố định là ôtô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ ôtô sử dụng cho vào kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn) có trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào tương ứng với phần trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng sẽ không được khấu trừ.

c) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng thì không được khấu trừ, trừ trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản này.

d) Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh mua vào để sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại quy định tại khoản 19 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ.

đ) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí được khấu trừ toàn bộ.

e) Thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai sót, thì được kê khai, khấu trừ bổ sung; thời gian để kê khai, khấu trừ bổ sung tối đa là sáu tháng, kể từ thời điểm phát sinh sai sót.

g) Số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ, cơ sở kinh doanh được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tính vào nguyên giá của tài sản cố định.

2. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào:

a) Có hóa đơn giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng hàng hóa ở khâu nhập khẩu, chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp mua dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

b) Có chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ trường hợp tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần có giá trị dưới 20 triệu đồng.

Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị trên 20 triệu đồng, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán qua ngân hàng của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng nếu không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào, cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh lại số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ.

Hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào với giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng; trường hợp sau khi bù trừ mà phần giá trị còn lại được thanh toán bằng tiền có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ của một nhà cung cấp có giá trị dưới 20 triệu đồng, nhưng mua nhiều lần trong cùng ngày có tổng giá trị trên 20 triệu đồng thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

c) Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, ngoài các điều kiện nêu tại điểm a, b khoản này còn phải đáp ứng đủ điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

Điều 10. Hoàn thuế giá trị gia tăng

Việc hoàn thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định tại Điều 13 Luật Thuế giá trị gia tăng.

1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng nếu trong ba tháng liền tục trở lên có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết.

2. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, hoặc dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho đầu tư theo từng năm. Trường hợp, nếu số thuế giá trị gia tăng lũy kế của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 200 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

3. Cơ sở kinh doanh đang hoạt động (trừ các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành) thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư cơ sở sản xuất mới thành lập tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế, nếu có số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 200 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng. Cơ sở kinh doanh phải kê khai, lập hồ sơ hoàn thuế riêng đối với trường hợp này.

4. Cơ sở kinh doanh trong tháng có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng.

5. Cơ sở kinh doanh quyết toán thuế khi chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết hoặc có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa.

6. Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo:

a) Đối với dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại: chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án được hoàn lại số thuế giá trị gia tăng đã trả đối với hàng hóa, dịch vụ mua ở Việt Nam để sử dụng cho chương trình, dự án.

b) Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam thì được hoàn thuế giá trị gia tăng đã trả của hàng hóa, dịch vụ đó.

7. Đối tượng được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của Pháp lệnh về ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam để sử dụng được hoàn thuế giá trị gia tăng đã trả ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng hoặc trên chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

8. Cơ sở kinh doanh có quyết định xử lý hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Nơi nộp thuế

1. Người nộp thuế kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng tại địa phương nơi sản xuất, kinh doanh.

2. Người nộp thuế kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính thì phải nộp thuế giá trị gia tăng tại địa phương nơi có cơ sở sản xuất và địa phương nơi đóng trụ sở chính.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy định tại Điều này.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Hiệu lực và hướng dẫn thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 và thay thế các Nghị định: số 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003, số 148/2004/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2004 và các quy định về thuế giá trị gia tăng tại Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ.

2. Cơ sở kinh doanh ký hợp đồng đóng tàu với khách hàng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành theo giá đã có thuế giá trị gia tăng tính theo mức thuế suất 5%, nhưng đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 chưa hoàn thành, nghiệm thu bàn giao thì tiếp tục được áp dụng mức thuế suất 5%.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

THỦ TƯỚNG

NGUYỄN TẤN DŨNG

Phần III

CHÍNH SÁCH TIỀN CÔNG – TIỀN LƯƠNG TRONG DOANH NGHIỆP

34. NGHỊ ĐỊNH SỐ 110/2008/NĐ-CP NGÀY 10-10-2008 CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 02 tháng 4 năm 2002; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị quyết số 56/2006/NQ-QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội khóa XI về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2006 - 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với:

1. Công ty được thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ được tổ chức quản lý và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

4. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động.

Các công ty, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này gọi chung là doanh nghiệp.

Điều 2. Mức lương tối thiểu vùng dùng để trả công đối với người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường ở các doanh nghiệp quy định tại Điều 1 Nghị định này thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 theo các vùng như sau:

1. Mức 800.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng I.

2. Mức 740.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng II.

3. Mức 690.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng III.

4. Mức 650.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên các địa bàn thuộc vùng IV.

Danh mục các địa bàn vùng I, vùng II, vùng III, vùng IV tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 3.

1. Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Nghị định này áp dụng mức lương tối thiểu vùng quy định tại Điều 2 Nghị định này để tính đơn giá tiền lương.

Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định số 206/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương, thu nhập trong các công ty nhà nước thì được áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm không quá 1,34 lần so với mức lương tối thiểu chung; trường hợp bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định số 206/2004/NĐ-CP và có lợi nhuận kế hoạch cao hơn từ 5% trở lên so với lợi nhuận thực hiện của năm trước liền kề thì áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tối đa không quá 2 lần so với mức lương tối thiểu chung quy định tại Nghị định số 166/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2007 để tính đơn giá tiền lương.

2. Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 1 Nghị định này:

a) Áp dụng mức lương tối thiểu vùng quy định tại Điều 2 Nghị định này để tính các mức lương trong thang lương, bảng lương, các loại phụ cấp lương, tính các mức lương ghi trong hợp đồng lao động và thực hiện các chế độ khác do doanh nghiệp xây dựng và ban hành theo thẩm quyền do pháp luật lao động quy định;

b) Mức tiền lương thấp nhất trả cho người lao động đã qua học nghề (kể cả lao động do doanh nghiệp tự dạy nghề) phải cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng quy định tại Điều 2 Nghị định này;

c) Khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện mức lương tối thiểu cao hơn mức lương tối thiểu vùng quy định tại Điều 2 Nghị định này;

d) Căn cứ mức lương tối thiểu vùng quy định tại Điều 2 Nghị định này, doanh nghiệp điều chỉnh lại tiền lương trong hợp đồng lao động cho phù hợp.

Điều 4.

1. Mức lương tối thiểu vùng quy định tại Điều 2 Nghị định này được điều chỉnh tùy thuộc vào mức tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá sinh hoạt và cung cầu lao động theo từng thời kỳ.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sau khi lấy ý kiến Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, đại diện người sử dụng lao động và Bộ, ngành liên quan trình Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng quy định tại Điều 2 Nghị định này.

Điều 5.

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Bãi bỏ Nghị định số 167/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

THỦ TƯỚNG
NGUYỄN TẤN DŨNG

Phụ lục

QUY ĐỊNH DANH MỤC CÁC ĐỊA BÀN ÁP DỤNG MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU VÙNG

(Ban hành kèm theo Nghị định số 110/2008/NĐ-CP ngày 10-10-2008 của Chính phủ)

1. Vùng I, gồm các địa bàn:

- Các quận và thành phố Hà Đông thuộc thành phố Hà Nội;
- Các quận thuộc thành phố Hồ Chí Minh;

2. Vùng II, gồm các địa bàn:

- Các huyện Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Trì, Từ Liêm, Thường Tín, Hoài Đức, Đan Phượng, Thạch Thất, Quốc Oai và thành phố Sơn Tây thuộc thành phố Hà Nội;
- Các huyện thuộc thành phố Hồ Chí Minh;
- Các quận và các huyện Thủy Nguyên, An Dương thuộc thành phố Hải Phòng;
- Các quận, huyện thuộc thành phố Đà Nẵng;
- Các quận Ninh Kiều, Bình Thủy thuộc thành phố Cần Thơ;
- Thành phố Hạ Long thuộc tỉnh Quảng Ninh;
- Thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh và các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom thuộc tỉnh Đồng Nai;
- Thị xã Thủ Dầu Một và các huyện Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên thuộc tỉnh Bình Dương;
- Thành phố Vũng Tàu và huyện Tân Thành thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Vùng III, gồm các địa bàn:

- Các thành phố trực thuộc tỉnh (trừ các thành phố thuộc tỉnh nêu tại vùng II);
- Các huyện còn lại thuộc thành phố Hà Nội.
- Thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện Quế Võ, Tiên Du, Yên Phong thuộc tỉnh Bắc Ninh;
- Thành phố Bắc Giang và các huyện Việt Yên, Yên Dũng thuộc tỉnh Bắc Giang;
- Thị xã Hưng Yên và các huyện Mỹ Hào, Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ thuộc tỉnh Hưng Yên;
- Thành phố Hải Dương và các huyện Cẩm Giàng, Nam Sách, Chí Linh, Kim Thành, Kinh Môn thuộc tỉnh Hải Dương;
- Thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên thuộc tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các huyện còn lại thuộc thành phố Hải Phòng;
- Thành phố Móng Cái, các thị xã Uông Bí, Cẩm Phả thuộc tỉnh Quảng Ninh;
- Thành phố Đà Lạt, thị xã Bảo Lộc thuộc tỉnh Lâm Đồng.
- Thành phố Nha Trang, thị xã Cam Ranh thuộc tỉnh Khánh Hòa;
- Huyện Trảng Bàng thuộc tỉnh Tây Ninh;
- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Bình Dương;
- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Đồng Nai;
- Thị xã Tân An và các huyện Đức Hòa, Bến Lức, Cần Đước thuộc tỉnh Long An;
- Các quận, huyện còn lại thuộc thành phố Cần Thơ;
- Thị xã Bà Rịa và các huyện Châu Đức, Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Vùng IV, gồm các địa bàn còn lại.

35. NGHỊ ĐỊNH SỐ 111/2008/NĐ-CP NGÀY 10-10-2008 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với lao động Việt Nam làm việc cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế và cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 02 tháng 4 năm 2002; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị quyết số 56/2006/NQ-QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội khóa XI về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2006 - 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức lương tối thiểu vùng dùng để trả công đối với người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế và cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 theo các vùng như sau:

1. Mức 1.200.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng I.

2. Mức 1.080.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng II.

3. Mức 950.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng III.

4. Mức 920.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng IV.

Danh mục các địa bàn vùng I, vùng II, vùng III, vùng IV tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 2.

1. Mức lương tối thiểu vùng quy định tại Điều 1 Nghị định này được dùng làm căn cứ tính các mức lương trong thang lương, bảng lương, các loại phụ cấp lương, tính các mức lương ghi trong hợp đồng lao động, thực hiện các chế độ khác do doanh nghiệp xây dựng và ban hành theo thẩm quyền do pháp luật lao động quy định.

2. Mức tiền lương thấp nhất trả cho người lao động đã qua học nghề (kể cả lao động do doanh nghiệp tự dạy nghề) phải cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng quy định tại Điều 1 Nghị định này.

3. Khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện mức lương tối thiểu cao hơn mức lương tối thiểu vùng quy định tại Điều 1 Nghị định này.

4. Căn cứ mức lương tối thiểu vùng quy định tại Điều 1 Nghị định này, doanh nghiệp điều chỉnh lại tiền lương trong hợp đồng lao động cho phù hợp.

Điều 3.

1. Mức lương tối thiểu vùng quy định tại Điều 1 Nghị định này được điều chỉnh tùy thuộc vào mức tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá sinh hoạt và cung cầu lao động theo từng thời kỳ.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sau khi lấy ý kiến Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, đại diện người sử dụng lao động và Bộ, ngành liên quan trình Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng quy định tại Điều 1 Nghị định này.

Điều 4. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Bãi bỏ Nghị định số 168/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với lao động Việt Nam làm việc cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế và cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

THỦ TƯỚNG

NGUYỄN TẤN DŨNG

36. THÔNG TƯ SỐ 23/2008/TT-BLĐTBXH NGÀY 20-10-2008 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với công ty nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ

Căn cứ Nghị định số 110/2008/NĐ-CP ngày 10-10-2008 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với công ty nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ như sau:

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG.

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Công ty được thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước, bao gồm:

- Tổng công ty nhà nước;

- Công ty nhà nước độc lập;

- Công ty mẹ là công ty nhà nước trong Tập đoàn kinh tế do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc phê duyệt đề án thành lập và giao cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập;

- Công ty mẹ là công ty nhà nước trong Tổng công ty hoặc công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

- Tổng công ty, công ty thành viên hạch toán độc lập 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn kinh tế trong thời gian chưa chuyển đổi và đăng ký lại theo quy định tại Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

- Công ty thành viên hạch toán độc lập 100% vốn Nhà nước thuộc Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập;

b) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng phát triển Việt Nam, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và các tổ chức của Nhà nước đang áp dụng chế độ tiền lương như công ty nhà nước.

c) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ được thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Các công ty, tổ chức quy định tại điểm a, b và điểm c, khoản 1 mục I Thông tư này được gọi chung là công ty.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số

44/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về hợp đồng lao động.

b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch công ty), Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng (không bao gồm Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng làm việc theo hợp đồng).

II. THỰC HIỆN MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU VÙNG.

1. Mức lương tối thiểu vùng để trả công đối với người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường ở các công ty thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 theo Điều 2 Nghị định số 110/2008/NĐ-CP như sau:

a) Mức 800.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng I, bao gồm:

- Các quận và thành phố Hà Đông thuộc thành phố Hà Nội;

- Các quận thuộc thành phố Hồ Chí Minh.

b) Mức 740.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng II, bao gồm:

- Các huyện Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Trì, Từ Liêm, Thường Tín, Hoài Đức, Đan Phượng, Thạch Thất, Quốc Oai và thành phố Sơn Tây thuộc thành phố Hà Nội;

- Các huyện thuộc thành phố Hồ Chí Minh;

- Các quận và các huyện Thủy Nguyên, An Dương thuộc thành phố Hải Phòng;

- Các quận, huyện thuộc thành phố Đà Nẵng;

- Các quận Ninh Kiều, Bình Thủy thuộc thành phố Cần Thơ;

- Thành phố Hạ Long thuộc tỉnh Quảng Ninh;

- Thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh và các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom thuộc tỉnh Đồng Nai;

- Thị xã Thủ Dầu Một và các huyện Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên thuộc tỉnh Bình Dương;

- Thành phố Vũng Tàu và huyện Tân Thành thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

c) Mức 690.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng III, bao gồm:

- Các thành phố trực thuộc tỉnh (trừ các thành phố thuộc tỉnh nêu tại vùng II);

- Các huyện còn lại thuộc thành phố Hà Nội.

- Thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện Quế Võ, Tiên Du, Yên Phong thuộc tỉnh Bắc Ninh;

- Thành phố Bắc Giang và các huyện Việt Yên, Yên Dũng thuộc tỉnh Bắc Giang;

- Thị xã Hưng Yên và các huyện Mỹ Hào, Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ thuộc tỉnh

Hưng Yên;

- Thành phố Hải Dương và các huyện Cẩm Giàng, Nam Sách, Chí Linh, Kim Thành, Kinh Môn thuộc tỉnh Hải Dương;

- Thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên thuộc tỉnh Vĩnh Phúc;

- Các huyện còn lại thuộc thành phố Hải Phòng;

- Thành phố Móng Cái, các thị xã Uông Bí, Cẩm Phả thuộc tỉnh Quảng Ninh;

- Thành phố Đà Lạt, thị xã Bảo Lộc thuộc tỉnh Lâm Đồng.

- Thành phố Nha Trang, thị xã Cam Ranh thuộc tỉnh Khánh Hòa;

- Huyện Trảng Bàng thuộc tỉnh Tây Ninh;

- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Bình Dương;

- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Đồng Nai;

- Thị xã Tân An và các huyện Đức Hòa, Bến Lức, Cần Đước thuộc tỉnh Long An;

- Các quận, huyện còn lại thuộc thành phố Cần Thơ;

- Thị xã Bà Rịa và các huyện Châu Đức, Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

d) Mức 650.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên các địa bàn thuộc vùng IV, bao gồm các địa bàn còn lại.

2. Đối với công ty có đơn vị, chi nhánh hoạt động trên các địa bàn có mức lương tối thiểu vùng khác nhau thì đơn vị, chi nhánh hoạt động ở địa bàn vùng nào áp dụng mức lương tối thiểu vùng theo địa bàn đó.

3. Công ty nêu tại điểm a và điểm b, khoản 1, mục I Thông tư này áp dụng mức lương tối thiểu vùng để tính đơn giá tiền lương theo khoản 1, Điều 3 Nghị định số 110/2003/NĐ-CP như sau:

a) Công ty bảo đảm đủ các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định số 206/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ và điểm b, khoản 1, mục III Thông tư số 07/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì được áp dụng mức lương tối thiểu cao hơn mức lương tối thiểu vùng để tính đơn giá tiền lương, trong đó công ty được áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm (K_{dc}) không quá 1,34 lần so với mức lương tối thiểu chung.

Đối với công ty bảo đảm đủ các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định số 206/2004/NĐ-CP và điểm b, khoản 1, mục III Thông tư số 07/2005/TT-BLĐTBXH và có lợi nhuận kế hoạch cao hơn từ 5% trở lên so với lợi nhuận thực hiện của năm trước liền kề thì được áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm (K_{dc}) không quá 2 lần so với mức lương tối thiểu chung.

b) Căn cứ vào hệ số điều chỉnh tăng thêm so với mức lương tối thiểu chung (K_{dc}) được áp dụng nêu trên, công ty lựa chọn mức lương tối thiểu để tính đơn giá tiền lương (quy định lựa chọn mức lương tối thiểu này thay thế quy định lựa chọn mức lương tối thiểu theo điểm b, khoản 2, mục III Thông tư số 07/2005/TT-BLĐTBXH) trong khung mức tiền lương tối thiểu quy định như sau:

- Mức lương tối thiểu lựa chọn thấp nhất bằng mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định ($TL_{minvùng}$). Trường hợp công ty có đơn vị, chi nhánh hoạt động trên các địa bàn có mức lương tối thiểu vùng khác nhau thì tính bình quân gia quyền mức lương tối thiểu vùng và số lao động của các địa bàn đó.

- Mức lương tối thiểu lựa chọn cao nhất: $TL_{max} = TL_{min} (1 + K_{dc})$, trong đó:

+ TL_{min}: Mức lương tối thiểu chung.

+ K_{dc}: Hệ số điều chỉnh tăng thêm so với mức lương tối thiểu chung theo điểm a, khoản 3, mục II Thông tư này, với:

$$\left[\frac{TL_{min\,vùng}}{TL_{min}} - 1\right] < K_{dc} \leq 1{,}34 \text{ hoặc } 2$$

Căn cứ vào khung mức tiền lương tối thiểu từ $TL_{minvùng}$ đến TL_{max}, công ty có thể chọn bất cứ mức lương tối thiểu nào thuộc khung này khi bảo đảm đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, khoản 3, mục II Thông tư này để tính đơn giá tiền lương.

4. Công ty nêu tại điểm c khoản 1, mục I Thông tư này áp dụng mức lương tối thiểu thấp nhất bằng mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định để tính đơn giá tiền lương. Trường hợp bảo đảm đủ các điều kiện quy định tại khoản 2, Điều 4 Nghị định số 86/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ và khoản 2.1, phần A, mục III Thông tư số 15/2007/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì được áp dụng cao hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định (không hạn chế mức tối đa).

5. Mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định ($TL_{minvùng}$) thay thế mức lương tối thiểu chung (TL_{min}) dùng để xác định quỹ tiền lương của công ty như sau:

a) Xác định quỹ tiền lương chế độ ($V_{cđ}$), quỹ tiền lương thực hiện theo đơn giá tiền lương theo quy định tại điểm a, khoản 4, mục III Thông tư số 07/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2005; điểm a, khoản 2.4, phần A, mục III Thông tư số 15/2007/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Ví dụ: Theo quy định tại điểm a, khoản 4, mục III Thông tư số 07/2005/TT-BLĐTBXH: "Quỹ tiền lương chế độ ($V_{cđ}$), được xác định bằng số lao động định mức nhân với hệ số lương theo cấp bậc công việc bình quân, hệ số phụ cấp lương bình quân và mức lương tối thiểu chung" thì nay được điều chỉnh như sau "quỹ tiền lương chế độ (Vcđ), được xác định bằng số lao động định mức nhân với hệ số lương theo cấp bậc công việc bình quân, hệ số phụ cấp lương bình quân và mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định".

b) Xác định quỹ tiền lương kế hoạch và quỹ tiền lương chế độ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch công ty), Tổng giám đốc, Giám đốc công ty không có lợi nhuận hoặc lỗ theo quy định tại điểm b, khoản 1, điểm b, d, đ, khoản 2, mục III Thông tư số 08/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2005 và điểm b, khoản 2.1, điểm b, d, đ, khoản 2.2, phần B, mục III Thông tư số 15/2007/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

6. Căn cứ mức lương tối thiểu vùng quy định tại khoản 1, mục II Thông tư này, công ty rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy chế trả lương, bảo đảm tiền lương trả cho người lao động không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định.

IV. HIỆU LỰC THI HÀNH.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Bãi bỏ Thông tư số 29/2007/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 12 năm 2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu chung, mức lương tối thiểu vùng đối với công ty nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

2. Mức lương tối thiểu chung quy định tại Điều 1 Nghị định số 166/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ được dùng làm cơ sở thực hiện các chế độ dưới đây đối với các đối tượng làm việc trong các công ty quy định tại mục I Thông tư này, khi Chính phủ có quy định mới về mức lương tối thiểu chung thì tính theo quy định mới của Chính phủ:

a) Tính mức lương, phụ cấp lương trong thang lương, bảng lương, phụ cấp lương quy định tại Nghị định số 205/2004/NĐ-CP, Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ làm căn cứ tính đóng, hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; tiền lương ngừng việc, nghỉ ngày lễ, nghỉ hàng năm và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động.

b) Tính trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc trong khu vực nhà nước từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 trở đi và trợ cấp đi tìm việc làm đối với người lao động dôi dư thực hiện chấm dứt hợp đồng lao động, nhận trợ cấp mất việc làm theo quy định tại khoản 4, Điều 3 và Điều 4 Nghị định 110/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước. Khi thực hiện các khoản trợ cấp này thì bổ sung thêm các cột tương ứng để tính thời gian làm việc thực tế trong khu vực nhà nước và tính trợ cấp mất việc làm vào biểu số 9, biểu số 10 ban hành kèm theo Thông tư số 18/2007/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 110/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước.

c) Tính trợ cấp thêm đối với người lao động dôi dư thuộc diện nghỉ hưu trước tuổi theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 3 Nghị định 110/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 trở đi.

3. Kinh phí thực hiện mức lương tối thiểu quy định tại Thông tư này do công ty bảo đảm và được hạch toán vào giá thành hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty của công ty mẹ trong Tập đoàn kinh tế nhà nước và Tổng công ty nhà nước có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc kiểm tra các công ty thực hiện theo đúng quy định của Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các công ty phản ánh về Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

HUỲNH THỊ NHÂN

37. THÔNG TƯ SỐ 24/2008/TT-BLĐTBXH NGÀY 20-10-2008 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động

Căn cứ Nghị định số 110/2008/NĐ-CP ngày 10-10-2008 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động như sau:

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG.

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Công ty, doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân (không bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động (không bao gồm cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế và cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam).

Các công ty, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 mục I Thông tư này sau đây gọi chung là doanh nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về hợp đồng lao động.

b) Người làm công tác quản lý hưởng lương trong doanh nghiệp.

II. THỰC HIỆN MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU CHUNG.

1. Mức lương tối thiểu vùng để trả công đối với người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường ở các công ty thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 theo Điều 2 Nghị định số 110/2008/NĐ-CP như sau:

a) Mức 800.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng I, bao gồm:

- Các quận và thành phố Hà Đông thuộc thành phố Hà Nội;

- Các quận thuộc thành phố Hồ Chí Minh.

b) Mức 740.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn

thuộc vùng II, bao gồm:

- Các huyện Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Trì, Từ Liêm, Thường Tín, Hoài Đức, Đan Phượng, Thạch Thất, Quốc Oai và thành phố Sơn Tây thuộc thành phố Hà Nội;

- Các huyện thuộc thành phố Hồ Chí Minh;

- Các quận và các huyện Thủy Nguyên, An Dương thuộc thành phố Hải Phòng;

- Các quận, huyện thuộc thành phố Đà Nẵng;

- Các quận Ninh Kiều, Bình Thủy thuộc thành phố Cần Thơ;

- Thành phố Hạ Long thuộc tỉnh Quảng Ninh;

- Thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh và các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom thuộc tỉnh Đồng Nai;

- Thị xã Thủ Dầu Một và các huyện Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên thuộc tỉnh Bình Dương;

- Thành phố Vũng Tàu và huyện Tân Thành thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

c) Mức 690.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng III, bao gồm:

- Các thành phố trực thuộc tỉnh (trừ các thành phố thuộc tỉnh nêu tại vùng II);

- Các huyện còn lại thuộc thành phố Hà Nội.

- Thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện Quế Võ, Tiên Du, Yên Phong thuộc tỉnh Bắc Ninh;

- Thành phố Bắc Giang và các huyện Việt Yên, Yên Dũng thuộc tỉnh Bắc Giang;

- Thị xã Hưng Yên và các huyện Mỹ Hào, Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ thuộc tỉnh Hưng Yên;

- Thành phố Hải Dương và các huyện Cẩm Giàng, Nam Sách, Chí Linh, Kim Thành, Kinh Môn thuộc tỉnh Hải Dương;

- Thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên thuộc tỉnh Vĩnh Phúc;

- Các huyện còn lại thuộc thành phố Hải Phòng;

- Thành phố Móng Cái, các thị xã Uông Bí, Cẩm Phả thuộc tỉnh Quảng Ninh;

- Thành phố Đà Lạt, thị xã Bảo Lộc thuộc tỉnh Lâm Đồng.

- Thành phố Nha Trang, thị xã Cam Ranh thuộc tỉnh Khánh Hòa;

- Huyện Trảng Bàng thuộc tỉnh Tây Ninh;

- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Bình Dương;

- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Đồng Nai;

- Thị xã Tân An và các huyện Đức Hòa, Bến Lức, Cần Đước thuộc tỉnh Long An;

- Các quận, huyện còn lại thuộc thành phố Cần Thơ;

- Thị xã Bà Rịa và các huyện Châu Đức, Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

d) Mức 650.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên các địa bàn thuộc vùng IV, bao gồm các địa bàn còn lại.

2. Doanh nghiệp có đơn vị, chi nhánh hoạt động trên các địa bàn có mức lương tối thiểu vùng khác nhau thì đơn vị, chi nhánh hoạt động ở địa bàn nào áp dụng mức lương tối thiểu vùng theo địa bàn đó.

3. Mức tiền lương thấp nhất trả cho người lao động đã qua học nghề (kể cả lao động do doanh nghiệp tự dạy nghề) phải cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng quy định tại khoản 1 mục II Thông tư này. Lao động đã qua học nghề bao gồm:

- Những người đã qua học nghề và được cấp chứng chỉ nghề, bằng nghề, bằng trung học nghề theo quy định tại Nghị định số 90/CP ngày 24 tháng 11 năm 1993 quy định cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống văn bằng, chứng chỉ về giáo dục và đào tạo;

- Những người đã qua học nghề và được cấp chứng chỉ nghề, bằng nghề theo quy định tại Luật Giáo dục năm 1998;

- Những người đã qua học nghề và được cấp chứng chỉ theo chương trình dạy nghề thường xuyên, chứng chỉ sơ cấp nghề, bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề hoặc đã hoàn thành chương trình học nghề theo hợp đồng học nghề quy định tại Luật Dạy nghề;

- Những người đã qua học nghề và được cấp văn bằng, chứng chỉ nghề của nước ngoài;

- Những người làm công việc đòi hỏi phải qua đào tạo nghề và đã được doanh nghiệp tổ chức đào tạo nghề hoặc tự học nghề được doanh nghiệp kiểm tra phù hợp với yêu cầu công việc.

4. Khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng mức lương tối thiểu cao hơn mức lương tối thiểu vùng quy định tại Thông tư này để trả cho người lao động phù hợp với năng suất lao động, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và mức tiền công trên thị trường.

5. Mức lương tối thiểu vùng quy định tại Thông tư này được dùng làm cơ sở tính các mức lương trong thang lương, bảng lương, phụ cấp lương; mức lương ghi trong hợp đồng lao động; xác định đơn giá trả lương; tính đóng, hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; tiền lương ngừng việc; nghỉ ngày lễ; nghỉ hàng năm và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động trong các doanh nghiệp tự xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương theo quy định tại Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương, Thông tư số 13/2003/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2003 và Thông tư số 28/2007/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 12 năm 2007 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Đối với doanh nghiệp áp dụng thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương do Nhà nước quy định đối với công ty nhà nước tại các Nghị định số 205/2004/NĐ-CP, Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ thì áp dụng không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng để trả lương cho người lao động.

6. Khi áp dụng các quy định tại Thông tư này, doanh nghiệp không được xoá bỏ hoặc

cắt giảm các chế độ được pháp luật quy định như tiền lương trả khi làm thêm giờ; tiền lương làm việc vào ban đêm; tiền lương hoặc phụ cấp làm việc trong điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại; chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với các chức danh nghề nặng nhọc, độc hại.

Đối với các khoản phụ cấp, trợ cấp, tiền thưởng do doanh nghiệp quy định thực hiện theo thoả thuận trong hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể hoặc trong quy chế của doanh nghiệp.

7. Đối với các mức lương được thoả thuận trong hợp đồng lao động hoặc trong thang lương, bảng lương do doanh nghiệp xây dựng theo quy định tại Điều 57 Bộ luật Lao động, Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương thì mức điều chỉnh cụ thể do người sử dụng lao động và người lao động thoả thuận căn cứ vào mặt bằng tiền công trên thị trường, giá cả sinh hoạt và phải bảo đảm quan hệ hợp lý giữa người mới được tuyển dụng và người có thâm niên làm việc tại doanh nghiệp.

IV. HIỆU LỰC THI HÀNH.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Bãi bỏ Thông tư số 30/2007/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 12 năm 2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu chung, mức lương tối thiểu vùng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động.

2. Mức lương tối thiểu chung quy định tại Điều 1 Nghị định số 166/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ được dùng để tính mức lương, phụ cấp lương trong thang lương, bảng lương, phụ cấp lương làm căn cứ tính đóng, hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; tiền lương ngừng việc, nghỉ ngày lễ, nghỉ hàng năm và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động đối với các đối tượng quy định tại khoản 2, mục I Thông tư này làm việc trong các công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được chuyển đổi từ công ty nhà nước đang vận dụng thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương do Nhà nước quy định đối với công ty nhà nước tại Nghị định số 205/2004/NĐ-CP, Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ. Khi Chính phủ có quy định mới về mức lương tối thiểu chung thì tính theo quy định mới của Chính phủ.

3. Kinh phí thực hiện mức lương tối thiểu quy định tại Thông tư này được hạch toán vào giá thành hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc kiểm tra các doanh nghiệp thực hiện theo đúng quy định của Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các doanh nghiệp phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
HUỲNH THỊ NHÂN

38. NGHỊ ĐỊNH SỐ 83/2008/NĐ-CP NGÀY 31-7-2008 CỦA CHÍNH PHỦ Về việc điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động thực hiện chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 02 tháng 4 năm 2002; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội để làm căn cứ tính mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng là người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội hoặc đang bảo lưu thời gian tham gia bảo hiểm xã hội có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định, từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 trở đi hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần hoặc bị chết mà thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần.

Điều 3. Mức điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội áp dụng đối với đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định này được quy định như sau:

1. Mức điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội được tính trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm do Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố hàng năm và được xác định bằng biểu thức sau:

$$\text{Mức điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng BHXH của năm t} = \frac{\text{Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm của năm liền kề trước năm người lao động hưởng BHXH tính theo gốc so sánh bình quân của năm 1994 bằng 100\%}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm của năm t tính theo gốc so sánh bình quân của năm 1994 bằng 100\%}}$$

Trong đó:

- t là năm bất kỳ trong giai đoạn điều chỉnh;

- Mức điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội của năm t được lấy tròn hai số lẻ và mức thấp nhất bằng 1.

2. Mức điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội của các năm trước năm 1995 có mức điều chỉnh chung và bằng mức điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội của năm 1994.

Điều 4. Kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội để làm căn cứ tính mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động quy định tại Điều 2 Nghị định này do quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm.

Điều 5.

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Hằng năm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định cụ thể mức điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động thực hiện chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính về mức điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội được tính trên cơ sở quy định tại Điều 3 Nghị định này.

3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổ chức thực hiện các quy định tại Nghị định này.

Điều 6.

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Các quy định tại Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

Điều 7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

THỦ TƯỚNG

NGUYỄN TẤN DŨNG

39. THÔNG TƯ SỐ 01/2009/TT-BLĐTBXH NGÀY 14-01-2009 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Quy định mức điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động thực hiện chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định theo khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2008/NĐ-CP ngày 31-7-2008 của Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 83/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động thực hiện chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định (sau đây gọi tắt là Nghị định số 83/2008/NĐ-CP).

Sau khi thống nhất với Bộ Tài chính, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động thực hiện chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Đối tượng điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 83/2008/NĐ-CP là người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội hoặc đang bảo lưu thời gian tham gia bảo hiểm xã hội, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 trở đi hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần hoặc bị chết mà thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần.

II. ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG ĐÃ ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Mức điều chỉnh tiền lương, tiền công tháng đã đóng bảo hiểm xã hội áp dụng đối với đối tượng quy định tại mục I Thông tư này tính trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm quy định tại Điều 3 Nghị định số 83/2008/NĐ-CP được quy định như sau:

Mức điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội tương ứng cho các năm đóng bảo hiểm xã hội từ trước năm 1995 đến năm 2009 đối với người lao động hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần hoặc bị chết mà thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, được thực hiện theo Bảng dưới đây:

Năm t	Trước 1995	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Mức điều chỉnh	2.54	2.16	2.04	1.97	1.83	1.76	1.78	1.79	1.72	1.67	1.55	1.43	1.33	1.23	1.00	1.00

2. Công thức điều chỉnh:

Tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH sau điều chỉnh của từng năm = Tổng tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định của từng năm x Mức điều chỉnh của năm tương ứng quy định tại khoản 1 mục II Thông tư này

3. Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội làm căn cứ tính hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần và trợ cấp tuất một lần được tính theo quy định tại Điều 31 Nghị định của Chính phủ số 152/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc và Điều 34 Nghị định của Chính phủ số 68/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 04 năm 2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân, trong đó tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định được điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 mục II Thông tư này.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký; các quy định tại Thông tư này áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội để kịp thời nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Ngân

40. THÔNG TƯ SỐ 17/2008/TT-BLĐTBXH NGÀY 28-08-2008 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Hướng dẫn điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động thực hiện chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định theo Nghị định số 83/2008/NĐ-CP ngày 31-7-2008 của Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 83/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động thực hiện chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định (sau đây gọi tắt là Nghị định số 83/2008/NĐ-CP).

Sau khi thống nhất với Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động thực hiện chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Đối tượng điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 83/2008/NĐ-CP là người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội hoặc đang bảo lưu thời gian tham gia bảo hiểm xã hội, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định, từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 trở đi hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần hoặc bị chết mà thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần.

II. ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG ĐÃ ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Mức điều chỉnh tiền lương, tiền công tháng đã đóng bảo hiểm xã hội áp dụng đối với đối tượng quy định tại mục I Thông tư này tính trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm quy định tại Điều 3 Nghị định số 83/2008/NĐ-CP được quy định như sau:

a) Mức điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội tương ứng cho các năm đóng bảo hiểm xã hội từ trước năm 1995 đến năm 2007 đối với người lao động hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần hoặc bị chết mà thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2007, được thực hiện theo bảng 1 dưới đây:

Bảng 1:

Năm t	Trước 1995	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Mức điều chỉnh	1,91	1,62	1,53	1,48	1,38	1,32	1,34	1,34	1,29	1,25	1,16	1,08	1,00	1,00

b) Mức điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội tương ứng cho các năm đóng bảo hiểm xã hội từ trước năm 1995 đến năm 2008 đối với người lao động hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần hoặc bị chết mà thân

nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, được thực hiện theo Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2:

Năm t	Trước 1995	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Mức điều chỉnh	2,07	1,75	1,66	1,61	1,49	1,43	1,45	1,46	1,40	1,36	1,26	1,16	1,08	1,00	1,00

2. Công thức điều chỉnh

Tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH sau điều chỉnh của từng năm = Tổng tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định của từng năm x Mức điều chỉnh của năm tương ứng quy định tại khoản 1 mục II Thông tư này

3. Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội làm căn cứ tính hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần và trợ cấp tuất một lần được tính theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2006 và Điều 34 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 04 năm 2007 của Chính phủ, trong đó tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định được điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 mục II Thông tư này.

4. Khi điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Thông tư này, đối với các trường hợp có phần tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội được ghi trong sổ bảo hiểm xã hội bằng ngoại tệ thì được chuyển đổi sang tiền Việt Nam tính theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đóng bảo hiểm xã hội của ngoại tệ sau đó. Sau đó được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 mục II Thông tư này.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, sinh tháng 2/1947, có tổng thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 34 năm 5 tháng, nghỉ hưu tháng 3/2007. Diễn biến tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm xã hội của ông A như sau:

- Từ tháng 10/1971 đến tháng 9/1991 (20 năm = 240 tháng) hưởng tiền lương thuộc đối tượng do Nhà nước quy định, mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội trong 5 năm cuối là 1.161.000 đồng/tháng.

- Từ tháng 10/1991 đến tháng 12/1999 (8 năm 3 tháng = 99 tháng); từ tháng 01/2000 đến thang 12/2000 (12 tháng) nghỉ việc, bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội; và từ tháng 01/2001 đến tháng 2/2007 (6 năm 2 tháng = 74 tháng) tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội và hưởng tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động quyết định. Tổng tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 10/1991 đến tháng 2/2007 của ông A được điều chỉnh theo mức điều chỉnh quy định tại Bảng 1 và được tính như sau:

Từ tháng	Đến tháng	Số tháng (tháng)	Tổng tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH (đồng)	Mức điều chỉnh	Tổng tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH sau điều chỉnh (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)*(5)
10/1991	12/1991	3	3.000.000	1,91	5.730.000
01/1992	12/1992	12	20.400.000	1,91	38.964.000
01/1993	12/1993	12	24.000.000	1,91	45.840.000
01/1994	12/1994	12	21.600.000	1,91	41.256.000
01/1995	12/1995	12	21.600.000	1,62	34.992.000
01/1996	12/1996	12	19.200.000	1,53	29.376.000
01/1997	12/1997	12	21.600.000	1,48	31.968.000
01/1998	12/1998	12	24.000.000	1,38	33.120.000
01/1999	12/1999	12	20.400.000	1,32	26.928.000
01/2000	12/2000	Nghỉ việc bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội			
01/2001	12/2001	12	27.600.000	1,34	36.984.000
01/2002	12/2002	12	33.600.000	1,29	43.344.000
01/2003	12/2003	12	33.600.000	1,25	42.000.000
01/2004	06/2004	6	19.800.000	1,16	22.968.000
07/2004	12/2004	6	22.200.000	1,16	25.752.000
01/2005	03/2005	3	10.500.000	1,08	11.340.000
04/2005	06/2005	3	11.100.000	1,08	11.988.000
07/2005	12/2005	6	22.800.000	1,08	24.624.000
01/2006	06/2006	6	23.400.000	1,00	23.400.000
07/2006	12/2006	6	24.000.000	1,00	24.000.000
01/2007	02/2007	2	7.000.000	1,00	7.000.000
Tổng cộng:		173	411.400.000		561.574.000

- Tháng 3/2007, ông A nghỉ việc và hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

- Mức lương hưu hàng tháng của ông A được tính như sau:

* Tính mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội:

$$M_{bqtl,tc} = \frac{\text{Tổng tiền lương tháng đóng BHXH theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định} + \text{Tổng tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định sau điều chỉnh}}{\text{Tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội}}$$

Trong đó:

+ Tổng tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định:

1.161.000 đồng/tháng x 240 tháng = 278.640.000 đồng

+ Tổng tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định sau điều chỉnh (lấy kết quả từ cột 6): 561.574.000 đồng.

+ Tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội:

240 tháng + 173 tháng = 413 tháng

+ Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng làm cơ sở tính hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu:

(278.640.000 đồng + 561.574.000 đồng): 413 tháng = 2.034.416 đồng/tháng

* Tính mức lương hưu và trợ cấp một lần khi nghỉ hưu của ông A:

+ Mức lương hưu hàng tháng là:

2.034.416 đồng/tháng x 75% = 1.525.812 đồng/tháng

+ Mức trợ cấp một lần khi nghỉ hưu của ông A là:

2.034.416 đồng/tháng x 2,25 tháng = 4.577.436 đồng

* Ông A được hưởng lương hưu hàng tháng là 1.525.812 đồng/tháng và được truy lĩnh số tiền chênh lệch về lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu do thực hiện điều chỉnh theo quy định tại Thông tư này.

Ví dụ 2: Bà Nguyễn Thị B, sinh tháng 8/1953, có tổng số thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 25 năm 8 tháng, nghỉ hưu tháng 9/2008. Diễn biến tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm xã hội của bà B như sau:

- Từ tháng 01/1983 đến tháng 12/2000 (18 năm = 216 tháng) hưởng tiền lương thuộc đối tượng do Nhà nước quy định, mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội trong 5 năm cuối là 980.000 đồng/tháng.

- Từ tháng 01/2001 đến tháng 8/2008 (7 năm 8 tháng = 92 tháng) hưởng tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động quyết định. Tổng tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 01/2001 đến tháng 8/2008 của bà B được điều chỉnh theo mức điều chỉnh quy định tại Bảng 2 và được tính sau:

Từ tháng	Đến tháng	Số tháng (tháng)	Tổng tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH (đồng)	Mức điều chỉnh	Tổng tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH sau điều chỉnh (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)*(5)
01/2001	12/2001	12	14.400.000	1,46	21.024.000
01/2002	12/2002	12	18.000.000	1,40	25.200.000
01/2003	12/2003	12	20.400.000	1,36	27.744.000
01/2004	12/2004	12	30.000.000	1,26	37.800.000
01/2005	06/2005	6	16.200.000	1,16	18.792.000
07/2005	12/2005	6	18.600.000	1,16	21.576.000
01/2006	12/2006	12	33.600.000	1,08	36.288.000
01/2007	12/2007	12	36.000.000	1,00	36.000.000
01/2008	08/2008	8	24.000.000	1,00	24.000.000
Tổng cộng:		92	211.200.000		248.424.000

- Tháng 9/2008, bà B nghỉ việc được hưởng lương hưu hàng tháng.

- Mức lương hưu hàng tháng của bà B được tính như sau:

* Tính mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội:

$$M_{bqtl,tc} = \frac{\text{Tổng tiền lương tháng đóng BHXH theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định} + \text{Tổng tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định sau điều chỉnh}}{\text{Tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội}}$$

Trong đó:

- Tổng tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định:

980.000 đồng/tháng x 216 tháng = 211.680.000 đồng

- Tổng tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định sau điều chỉnh (lấy kết quả từ cột 6): 248.424.000 đồng.

- Tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội:

216 tháng + 92 tháng = 308 tháng

- Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng làm cơ sở tính hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu:

(211.680.000 đồng + 248.424.000 đồng): 308 tháng = 1.493.844 đồng/tháng

* Mức lương hưu hàng tháng và trợ cấp một lần khi nghỉ hưu của bà B được tính như sau:

- Mức lương hưu hàng tháng là:

1.493.844 đồng/tháng x 75% = 1.120.383 đồng/tháng

- Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu của bà B là:

1.493.844 đồng/tháng x 0,5 tháng = 746.922 đồng

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức hướng dẫn, kiểm tra tình hình thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 83/2008/NĐ-CP và Thông tư này.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm triển khai thực hiện việc điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Nghị định số 83/2008/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Thực hiện điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần hoặc thân nhân của người lao động hưởng trợ cấp tuất một lần theo quy định tại Thông tư này.

b) Thực hiện điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định để tính lại lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần, trợ cấp tuất một lần và truy trả phần chênh lệch lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần, trợ cấp tuất một lần đối với người lao động nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 trở đi mà chưa được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương, tiền công tháng đã đóng bảo hiểm xã hội để chi trả lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần, trợ cấp tuất một lần theo quy định tại Nghị định số 83/2008/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này do Quỹ Bảo hiểm xã hội đảm bảo.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo; các quy định tại Thông tư này áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để kịp thời nghiên cứu, giải quyết.

BỘ TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

41. THÔNG TƯ SỐ 31/2008/TT-BLĐTBXH NGÀY 22-12-2008 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Hướng dẫn thực hiện chế độ lao động, tiền lương đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ được chuyển đổi từ các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ công lập theo nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19-05-2007 của chính phủ

Thi hành Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 05 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, sau khi trao đổi ý kiến với các Bộ, ngành liên quan, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ lao động, tiền lương đối với doanh nghiệp được chuyển đổi từ các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ công lập như sau:

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1/ Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này hướng dẫn thực hiện chế độ lao động, tiền lương đối với các doanh nghiệp khoa học và công nghệ được chuyển đổi từ các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ công lập (gọi tắt là tổ chức khoa học và công nghệ) theo Nghị định số 80/2007/NĐ-CP bao gồm:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

b) Công ty cổ phần.

Các công ty quy định tại điểm a và điểm b, khoản 1 nêu trên được gọi tắt là doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2/ Đối tượng áp dụng:

a) Những người chuyển sang làm việc theo chế độ hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về hợp đồng lao động tại doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

b) Những người giữ các chức danh thành viên chuyên trách, thành viên không chuyên trách Hội đồng quản trị; thành viên Ban kiểm soát; thành viên chuyên trách, thành viên không chuyên trách Hội đồng thành viên; Kiểm soát viên chuyên trách, Kiểm soát viên không chuyên trách, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó tổng giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng trong doanh nghiệp khoa học và công nghệ (*gọi tắt là viên chức quản lý*).

c) Những người làm việc tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty cổ phần.

II. HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

1/ Những người làm việc tại các tổ chức khoa học và công nghệ khi chuyển sang làm việc tại doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định tại Nghị định số 80/2007/NĐ-CP thì thực hiện việc ký hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2003 của Chính phủ về hợp đồng lao động và Thông tư số 21/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 9 năm 2003 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điểm của Nghị định

số 44/2003/NĐ-CP nêu trên như sau:

- Đối với những người đã ký hợp đồng làm việc (hợp đồng có thời hạn hoặc không xác định thời hạn) theo quy định tại Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước thì tiếp tục ký hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP nêu trên.

- Đối với những người chưa được ký hợp đồng làm việc theo quy định tại Nghị định số 116/2003/NĐ-CP thì phải ký hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP nêu trên.

- Đối với những người đã ký hợp đồng làm việc theo quy định tại Nghị định số 116/2003/NĐ-CP khi chuyển sang làm việc tại các doanh nghiệp khoa học và công nghệ có sự thay đổi về công việc, chức vụ đảm nhận thì ký lại hợp đồng lao động nhưng việc ký hợp đồng lao động phải theo đúng quy định tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP nêu trên.

2/ Đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ được thành lập mới theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty cổ phần thì thực hiện việc ký hợp đồng lao động đối với người lao động theo quy định tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP nêu trên.

III. CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG

1. Xếp lương:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần tự xây dựng, quyết định thang lương, bảng lương theo quy định của Nhà nước thì căn cứ vào các mức lương theo thang lương, bảng lương và chức danh nghề, công việc đảm nhiệm, công ty thực hiện xếp lương cho người lao động.

b) Trường hợp, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần vận dụng hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương theo quy định tại Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ thì việc chuyển, xếp lương đối với những người chuyển sang làm việc theo chế độ hợp đồng lao Đồng và những người được bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý được quy định như sau:

b.1. Nguyên tắc chuyển, xếp lương:

- Đối với những người đang xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ (gọi tắt là lương cũ) thì phải chuyển, xếp lương theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ (gọi tắt là lương mới);

- Việc chuyển xếp lương cũ sang lương mới phải theo công việc được giao, chức vụ đảm nhận. Hệ số lương mới được chuyển xếp bảo đảm bằng hoặc cao hơn gần nhất so với hệ số lương hiện hưởng. Trường hợp hệ số lương mới thấp hơn hệ số lương cũ (kể cả phụ cấp thâm niên vượt khung nếu có) thì được hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu cho bằng hệ số lương cũ cho đến khi được chuyển sang làm công việc khác, ngạch lương khác;

- Trong quá trình thực hiện chuyển, xếp lương mới, công ty không được kết hợp nâng ngạch viên chức, không được kết hợp nâng bậc lương, không được xếp lương và phụ cấp lương vào hạng cao hơn hạng của công ty được xếp;

- Phương án chuyển xếp lương và phụ cấp lương mới phải được cấp có thẩm quyền quyết định trước khi thực hiện.

b.2. Cách chuyển, xếp lương:

b.2.1. Đối với viên chức quản lý được bổ nhiệm hoặc đang giữ chức danh lãnh đạo nào thì chuyển xếp tương ứng vào chức danh lãnh đạo đó theo hạng công ty được xếp, cụ thể như sau:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách, Chủ tịch Hội đồng thành viên chuyên trách xếp lương theo chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị của bảng lương của thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị;

- Thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị, thành viên chuyên trách Hội đồng thành viên xếp lương theo chức danh thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị của bảng lương của thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị;

- Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng xếp lương theo bảng lương của Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng.

- Đối với thành viên không chuyên trách Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát (không kể Trưởng ban kiểm soát); thành viên không chuyên trách Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên không chuyên trách được hưởng phụ cấp trách nhiệm công việc theo hạng công ty được xếp.

Cách chuyển, xếp lương như sau:

+ Xếp vào bậc 1 mới, nếu hệ số lương cò (kể cả phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung nếu có) thấp hơn hoặc bằng bậc 1 mới. Thời gian nâng bậc lương lần sau tính từ khi xếp lương bậc 1 mới. Trường hợp mức chênh lệch giữ hai hệ số lương cũ và mới nhỏ hơn 70% thì thời gian nâng bậc lần sau tính từ khi giữ hệ số mức lương cũ; lớn hơn 70% thì thời gian nâng bậc lần sau tính từ khi giữ hệ số lương mới.

+ Xếp vào bậc 2 mới, nếu hệ số lương (kể cả phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung nếu có) cao hơn bậc 1. Trường hợp hệ số lương cũ cao hơn hệ số lương bậc 2 mới thì được hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu cho bằng hệ số lương cũ;

+ Viên chức thôi giữ chức danh quản lý thì xếp lại lương theo công việc, chức vụ mới, không bảo lưu hệ số lương cũ hoặc chuyển sang ngang hệ số lương mới tương đương.

b.2.2. Đối với viên chức được bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và tương đương thì chuyển xếp lương theo bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ ở các công ty nhà nước và được hưởng phụ cấp giữ chức vụ Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và tương đương theo hạng công ty.

Đối với Kiểm soát viên chuyển xếp lương theo bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ ở các công ty nhà nước và hưởng phụ cấp chức vụ Trưởng phòng.

b.2.3. Đối với viên chức chuyên môn, nghiệp vụ và những người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động.

- Đối với viên chức xếp lương theo bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ ở các ngạch theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước thì chuyển xếp lương như sau:

+ Ngạch nghiên cứu viên cao cấp (A3.1) xếp vào ngạch chuyên viên cao cấp; ngạch nghiên cứu viên chính (A2.1) xếp vào ngạch chuyên viên chính; ngạch nghiên cứu viên (A1) xếp vào ngạch chuyên viên; ngạch kỹ thuật viên (B) xếp vào ngạch cán sự, kỹ thuật viên theo bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ trong các công ty nhà nước;

+ Chuyển xếp vào bậc có hệ số lương mới bằng hoặc cao hơn gần nhất với hệ số lương cũ của ngạch được xếp;

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn Bẩy, hiện xếp lương ngạch nghiờn cứu viờn, viên chức loại A1, bậc 6, hệ số 3,99 theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, chuyển, xếp vào ngạch chuyờn viờn, bậc 7, hệ số 4,2 theo bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ ở công ty nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Trường hợp xếp vào bậc cuối cùng của ngạch mới, nếu hệ số bậc lương mới thấp hơn hệ số bậc lương cũ thì được hưởng thêm hệ số chênh lệch bảo lưu cho bằng hệ số lương cũ;

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn Năm, hiện xếp lương ngạch nghiờn cứu viờn, viên chức loại A1, bậc 9, hệ số 4,98 theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, chuyển, xếp vào ngạch chuyờn viờn, bậc 8, hệ số 4,51 theo bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ ở công ty nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP của Chính phủ và hưởng hệ số chờnh lệch bảo lưu 0,47 (4,98-4,51).

+ Trường hợp viên chức đã được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung của ngạch lương cũ thì tỷ lệ phụ cấp thâm niên vượt khung được tính trên hệ số lương cũ để xác định tổng hệ số lương làm căn cứ chuyển, xếp lương.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn Ba, hiện xếp lương ngạch nghiên cứu viên cao cấp, bậc 6, hệ số 8,00 và hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung 5%, tổng hệ số lương để chuyển xếp lương 8,40 (8,00 + 8,00 x 0,05), như vậy ông A được xếp vào ngạch chuyên viên cao cấp, bậc 4, hệ số 6,60 và hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu 1,8.

- Đối với viên chức xếp ngạch công chức yêu cầu trình độ đào tạo cao đẳng hoặc cử nhân cao đẳng (Ao) thì xếp vào ngạch cán sự, kỹ thuật viên theo bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ ở các công ty nhà nước và cách chuyển xếp lương tương tự như đối với viên chức chuyên môn, nghiệp vụ của Thông tư này nhưng thấp nhất là bậc 2, hệ số 1,99.

b.2.4. Đối với nhân viên văn thư, nhân viên phục vụ theo bảng lương nhân viên thừa hành, phục vụ trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước (bảng 4) thì chuyển ngang bậc lương cũ sang bậc lương mới tương ứng theo chức danh nhân viên văn thư, nhân viên phục vụ của bảng lương nhân viên thừa hành, phục vụ ở các công ty nhà nước.

b.2.5. Đối với nhân viên bảo vệ cơ quan theo bảng lương nhân viên thừa hành, phục vụ trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước (bảng 4) thì chuyển xếp lương vμo nhãm II, B.13, chức danh nhân viên bảo vệ của bảng lương nhân viên bán vé, nhân viên bảo vệ trật tự tại các điểm văn hoá công cộng, bến xe, nhà ga, bến cảng và bảo vệ mới như sau:

+ Bậc 1 cũ xếp vào bậc 1 mới; bậc 2, bậc 3 cũ xếp vào bậc 2 mới; bậc 4, bậc 5, cũ xếp vào bậc 3 mới; bậc 6, bậc 7 cũ xếp vào bậc 4 mới; bậc 8, bậc 9, bậc 10, bậc 11, bậc 12 cũ xếp vào bậc 5 mới.

+ Trường hợp xếp vào bậc 5 mới, nếu hệ số bậc lương mới thấp hơn hệ số bậc lương cũ thì được hưởng thêm hệ số chênh lệch bảo lưu quy định tại điểm 2.1, khoản 2, mục III trên.

+ Trường hợp nhân viên bảo vệ được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung thì tỷ lệ phụ cấp thâm niên vượt khung được tính trên hệ số lương cũ để xác định tổng hệ số lương làm căn cứ chuyển, xếp lương.

b.2.6. Đối với nhân viên kỹ thuật, nhân viên đánh máy theo bảng lương nhân viên thừa hành, phục vụ trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước (bảng 4) thì chuyển xếp lương theo chức danh cán sự, kỹ thuật viên của bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ.

Thời gian nõng bậc lương đối với người lao động quy định tại điểm b.2.1, điểm b.2.2, điểm b.2.3, điểm b.2.4, điểm b.2.5 và điểm b.2.6, khoản 1, mục III của Thụng tư này được tính từ lần nâng bậc cũ theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP.

b.2.7. Đối với công nhân viên trực tiếp sản xuất, kinh doanh:

- Đối với những người đã xếp lương theo các thang lương, bảng lương công nhân, nhân viên trực tiếp sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 205/2004/NĐ-CP thì được giữ nguyên bậc lương của thang lương, bảng lương hiện xếp.

- Đối với những người xếp lương theo bảng lương quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP khi chuyển xếp lương theo thang lương, bảng lương công nhân, nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh quy định tại Nghị định số 205/2004/NĐ-CP thì căn cứ vào công việc được giao, chức danh, tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật công nhân, công ty tổ chức kiểm tra trình độ tay nghề. Người lao động đạt bậc thợ của nghề nào thì xếp vào bậc lương của nghề đó theo các thang lương, bảng lương do Nhà nước quy định.

Đối với nhân viên lái xe cơ quan xếp lương theo bảng lương nhân viên thừa hành, phục vụ trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước (bảng 4) thì chuyển xếp vào bảng lương công nhân lái xe (B12) của nhóm xe con, xe tắc xi, xe tải, xe cẩu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế như sau:

Bậc 1 cũ xếp vào bậc 1 mới; bậc 2 và bậc 3 cũ xếp vào bậc 2 mới; bậc 4, bậc 5, bậc 6 xếp vào bậc 3 mới; bậc 7, bậc 8, bậc 9, bậc 10, bậc 11, bậc 12 xếp vào bậc 4 mới;

Trường hợp xếp vào bậc 4 mới, nếu hệ số bậc lương mới thấp hơn hệ số bậc lương cũ thì được hưởng thêm hệ số chênh lệch bảo lưu.

Trường hợp lái xe được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung thì tỷ lệ phụ cấp thâm niên vượt khung được tính trên hệ số lương cũ để xác định tổng hệ số lương làm căn cứ chuyển, xếp lương.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A, lái xe cơ quan hiện xếp lương bậc 12, hệ số lương 4,03 và hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung 5%, tổng hệ số lương để chuyển xếp lương 4,23 (4,03 + 4,03 x 0,05), như vậy ông A được xếp lương bậc 4, hệ số 3,60 của chức danh lái xe con và hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu 0,63.

b.3. Xếp hạng công ty:

- Công ty thực hiện xếp hạng theo quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 8 năm 2005 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn xếp hạng và xếp lương đối với thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, kế toán trưởng công ty nhà nước để xếp lương đối với viên chức quản lý.

- Đối với công ty chưa có tiêu chuẩn xếp hạng thì căn cứ vào mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo của chức danh Viện trưởng và tương đương quy định tại Thông tư số 18/2005/TT-BKHCN ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo trong các tổ chức khoa học và công nghệ để tạm thời định hạng cho công ty theo nguyên tắc sau: nếu mức phụ cấp lãnh đạo của Viện trưởng từ 0,9 trở lên thì tạm xếp vào công ty hạng I, mức 0,7 thì tạm xếp vào công ty hạng II, mức 0,6 trở xuống thì tạm xếp vào công ty hạng III làm cơ sở xếp lương đối với viên chức quản lý.

Căn cứ vào phương pháp xây dựng tiêu chuẩn xếp hạng công ty ban hành kèm theo Thông tư số 23/2005/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 8 năm 2005 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn xếp hạng và xếp lương đối với thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, kế toán trưởng công ty nhà nước, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổ chức xây dựng tiêu chuẩn xếp hạng đối với các doanh nghiệp khoa học và công nghệ và đề nghị Liên Bộ Lao động-Thương binh và Xó hội, Bộ Tài chính thoả thuận, ban hành.

2. Quản lý tiền lương:

a) Đối với các doanh nghiệp khoa học và công nghệ tự xây dựng, quyết định thang lương, bảng lương thì thực hiện việc xây dựng và đăng ký thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và xác định quỹ tiền lương, tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương; Nghị định số 110/2008/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động và Thông tư số 13/2003/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2003 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ về tiền lương đối với người lao động làm việc trong doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp và Thông tư số 28/2007/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 12 năm 2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi Thông tư số 13/2003/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 14/2003/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2003 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 114/2002/NĐ-CP của Chính phủ về tiền lương và Thông tư số 24/2008/TT/BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động để làm căn cứ xếp lương và trả lương cho người lao động.

b) Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng quỹ tiền lương kế hoạch để làm căn cứ trả lương cho người lao động gắn với năng suất, chất lượng, hiệu quả của doanh nghiệp và mức độ đóng góp cho công ty, khuyến khích những người có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, tay nghề giỏi và phù hợp với mặt bằng tiền công trên thị trường lao động.

Quỹ tiền lương kế hoạch do doanh nghiệp xây dựng được đăng ký với các Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính để làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế.

c) Doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng quy chế trả lương làm căn cứ để trả lương cho người lao động theo quy định của pháp luật bảo đảm dân chủ, công bằng, công khai, minh bạch.

Khi xây dựng quy chế trả lương phải có sự tham gia của Ban chấp hành công đoàn doanh nghiệp, đồng thời phổ biến đến từng người lao động và đăng ký với Sở Lao động- Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp Đóng trụ sở chính.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1/ Căn cứ nội dung hướng dẫn tại Thông tư này, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các doanh nghiệp khoa học và công nghệ thực hiện chính sách tiền lương theo đúng quy định của Nhà nước.

2/ Đối với công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ được chuyển đổi từ các tổ chức khoa học và công nghệ thì việc chuyển xếp lương theo quy định tại điểm b.2, khoản 1, mục III của Thông tư này và thực hiện cơ chế quản lý lao động, tiền lương và thu nhập như sau:

- Đối với công ty nhà nước thì thực hiện theo Nghị định số 206/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và thu nhập trong các công ty Nhà nước; Nghị định số 207/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, tiền thưởng và chế độ trách nhiệm đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám

đốc, Giám đốc công ty Nhà nước và Thông tư số 07/2005/TT-LĐTBXH ngày 5 tháng 01 năm 2005 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 206/2004/NĐ-CP; Thông tư số 08/2005/TT-LĐTBXH ngày 5 tháng 01 năm 2005 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 207/2004/NĐ-CP nêu trên của Chính phủ;

- Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ thì thực hiện theo Nghị định số 86/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định về quản lý lao động và tiền lương trong các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ và Thông tư số 15/2007/TT-LĐTBXH ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 86/2007/NĐ-CP nêu trên.

3/ Các doanh nghiệp khoa học và công nghệ được thành lập mới theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên và công ty cổ phần thì thực hiện việc ký hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về hợp đồng lao động và chế độ tiền lương theo quy định tại Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về tiền lương; Thông tư số 13/2003/TT-LĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2003 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 114/2002/NĐ-CP về tiền lương đối với người lao động làm việc trong các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và Thông tư số 28/2007/TT-LĐTBXH ngày 5 tháng 12 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi Thông tư số 13/2003/TT-LĐTBXH và Thông tư số 14/2003/TT-LĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2003 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 114/2002/NĐ-CP của Chính phủ về tiền lương.

4/ Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các doanh nghiệp khoa học và công nghệ được chuyển đổi từ các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 05 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ trước khi Thông tư này có hiệu lực thi hành cũng thuộc đối tượng áp dụng Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc, đề nghị các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tập đoàn kinh tế và các Tổng công ty, công ty phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Ngân

42. THÔNG TƯ SỐ 18/2008/TT-BLĐTBXH NGÀY 16-09-2008 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 12/2003/TT-BLĐTBXH ngày 30-05-2003 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31-12-2002 của Chính phủ về tiền lương đối với người lao động làm việc trong doanh nghiệp nhà nước

Thực hiện Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về tiền lương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành Thông tư số 12/2003/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2003 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ về tiền lương đối với người lao động làm việc trong doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư số 12/2003/TT-BLĐTBXH).

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và phụ cấp lương trong các công ty nhà nước; Nghị định số 86/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định quản lý lao động và tiền lương trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ; Nghị định số 141/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2007 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương đối với công ty do Nhà nước làm chủ sở hữu và các công ty con trong Tập đoàn kinh tế; để các công ty thực hiện đúng các quy định của pháp luật lao động và bảo đảm quyền lợi của người lao động, sau khi trao đổi với các Bộ, ngành liên quan Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 12/2003/TT-BLĐTBXH như sau:

1. Sửa đổi mục I Thông tư số 12/2003/TT-BLĐTBXH như sau:

"I. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Công ty nhà nước được thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước, bao gồm:

- Tổng công ty nhà nước;

- Công ty nhà nước độc lập;

- Công ty mẹ là công ty nhà nước trong Tập đoàn kinh tế do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc phê duyệt đề án thành lập và giao cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập;

- Công ty mẹ là công ty nhà nước trong Tổng công ty hoặc công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con;

- Tổng công ty, công ty thành viên hạch toán độc lập 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn kinh tế trong thời gian chưa chuyển đổi và đăng ký lại theo quy định tại Nghị định

số 139/2007/NĐ-CP ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

- Công ty thành viên hạch toán độc lập 100% vốn nhà nước thuộc Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập.

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ được thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

c) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và các tổ chức của Nhà nước đang áp dụng chế độ tiền lương như công ty nhà nước.

Các công ty, tổ chức quy định nêu trên gọi chung là công ty.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về hợp đồng lao động.

b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, thành viên Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch công ty), thành viên Hội đồng quản lý, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng (không bao gồm Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng làm việc theo hợp đồng)".

2. Sửa đổi khoản 1, khoản 2 mục II Thông tư số 12/2003/TT-BLĐTBXH như sau:

"II. Lương tối thiểu

Mức lương tối thiểu theo Điều 4 Nghị định số 114/2002/NĐ-CP được quy định cụ thể như sau:

Theo Điều 4 Nghị định số 114/2002/NĐ-CP, công ty tiếp tục áp dụng mức lương tối thiểu quy định tại Nghị định số 166/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung và Nghị định 167/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động và các thông tư hướng dẫn thực hiện cho đến khi có quy định mới" .

3. Sửa đổi mục III Thông tư số 12/2003/TT-BLĐTBXH như sau:

"III. Thang lương, bảng lương và phụ cấp lương

Thang lương, bảng lương theo khoản 4, Điều 5 Nghị định số 114/2002/NĐ-CP được quy định cụ thể như sau:

Theo khoản 4, Điều 5 Nghị định số 114/2002/NĐ-CP, công ty tiếp tục áp dụng các thang lương, bảng lương và phụ cấp lương theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước và các thông tư hướng dẫn thực hiện cho đến khi có quy định mới".

4. Sửa đổi khoản 1, mục VI Thông tư số 12/2003/TT-BLĐTBXH như sau:

"VI. Chế độ nâng bậc lương

1. Chế độ nâng bậc lương

Chế độ nâng bậc lương theo khoản 2, Điều 6 Nghị định 114/2002/NĐ-CP thực hiện như sau:

a) Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu công việc, tình hình sản xuất, kinh doanh, sau khi tham khảo ý kiến của Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành công đoàn lâm thời, công ty lập kế hoạch và tổ chức nâng bậc lương cho người lao động làm việc trong công ty;

b) Căn cứ để nâng bậc lương đối với lao động trực tiếp sản xuất, kinh doanh là tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật ứng với công việc đảm nhận; đối với viên chức chuyên môn, nghiệp vụ, nhân viên thừa hành, phục vụ là tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ viên chức và thâm niên làm việc trong công ty;

c) Điều kiện xét để nâng bậc lương hằng năm như sau:

- Phải thường xuyên hoàn thành công việc được giao về số lượng, chất lượng ghi trong hợp đồng lao động đã ký kết;

- Không trong thời gian bị thi hành kỷ luật lao động theo quy định của Bộ luật Lao động và nội quy lao động của công ty;

- Đối với viên chức chuyên môn, nghiệp vụ, nhân viên thừa hành phục vụ có thời gian giữ bậc lương hiện hưởng tại doanh nghiệp ít nhất 2 năm (đủ 24 tháng) đối với các ngạch có hệ số mức lương khởi điểm (bậc 1) thấp hơn 2,34; có ít nhất 3 năm (đủ 36 tháng) đối với các ngạch có hệ số mức lương khởi điểm (bậc 1) từ 2,34 trở lên quy định tại Nghị định số 205/2004/NĐ-CP.

Đối với công nhân viên trực tiếp sản xuất, kinh doanh đạt kết quả thi nâng bậc theo tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật ứng với công việc đảm nhận, nếu thi đạt bậc nào thì xếp lương theo bậc đó.

d) Các trường hợp được nâng bậc lương sớm, rút ngắn thời hạn nâng bậc lương:

Trong thời gian giữ bậc quy định tại điểm c nêu trên, người lao động đoạt giải tại các cuộc thi chuyên môn, kỹ thuật cấp quốc gia hoặc quốc tế do công ty cử đi tham dự; đạt danh hiệu Anh hùng lao động, Huân chương lao động, chiến sĩ thi đua toàn quốc hoặc ngành, lĩnh vực, bằng khen của Thủ tướng, của Bộ quản lý ngành thì được xét nâng bậc lương sớm như sau:

- Người đoạt giải nhất, giải nhì tại các cuộc thi cấp quốc tế thì được nâng sớm 2 bậc lương.

- Người đoạt giải nhất tại các cuộc thi cấp quốc gia, giải 3 tại các cuộc thi cấp quốc tế, người được phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động, Huân chương lao động hạng 1, 2, 3, chiến sĩ thi đua toàn quốc theo quy định tại Nghị định số 121/2005/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điểm của Luật thi đua khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điểm của Luật Thi đua khen thưởng thì được nâng sớm 1 bậc lương;

- Người đoạt giải nhì tại các cuộc thi cấp quốc gia thì được rút ngắn 2/3 thời hạn xét nâng bậc lương;

- Người đoạt giải ba tại các cuộc thi cấp quốc gia, người được tặng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ thì được rút ngắn không có quá 1/2 thời hạn xét nâng bậc lương;

- Người hai năm liền được tặng bằng khen cấp Bộ, chiến sĩ thi đua cấp ngành, lĩnh vực thì được rút ngắn một năm (12 tháng) thời hạn xét nâng bậc lương;

Thời điểm tính hưởng bậc lương mới đối với những người được nâng bậc lương sớm và rút ngắn thời hạn nâng bậc lương thực hiện như sau:

- Những người được nâng bậc lương sớm từ một bậc trở lên thì được hưởng bậc lương mới kể từ ngày có quyết định và được bảo lưu thời gian giữ bậc lương cũ để tính thời gian nâng bậc lương lần tiếp theo;

- Những người được rút ngắn thời gian nâng bậc lương thì được hưởng bậc lương mới kể từ ngày có quyết định nâng bậc lương sớm và thời gian nâng bậc lương tiếp theo kể từ ngày có quyết định hưởng bậc lương mới.

đ) Trường hợp kéo dài thời hạn xét nâng bậc lương:

Trong thời gian giữ bậc lương, nếu người lao động bị kỷ luật lao động theo điểm b, khoản 1, Điều 84 của Bộ luật Lao động thì kéo dài thời hạn xét nâng bậc lương không quá 6 tháng.

e) Công ty phải thành lập Hội đồng nâng bậc lương để tổ chức nâng bậc lương theo kế hoạch. Thành phần Hội đồng gồm có Giám đốc công ty, một số thành viên do Giám đốc lựa chọn và đại diện của Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành công đoàn lâm thời.

Hội đồng nâng bậc lương có trách nhiệm công bố kế hoạch nâng bậc lương; tổ chức thi nâng bậc đối với công nhân viên trực tiếp, sản xuất, kinh doanh; xét nâng bậc lương hàng năm đối với viên chức chuyên môn, nghiệp vụ, nhân viên thừa hành phục vụ.

g) Chế độ nâng bậc lương đối với người lao động phải được thể hiện trong hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể".

5. Bổ sung khoản 2 mới vào mục VI Thông tư số 12/2003/TT-BLĐTBXH về chế độ nâng bậc lương đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng như sau:

Việc nâng bậc đối với thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị, thành viên chuyên trách Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch công ty), thành viên chuyên trách Hội đồng quản lý, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng trong công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ căn cứ vào điều kiện và tiêu chuẩn nâng bậc lương như sau:

- Có thời gian giữ bậc 1 từ 3 năm trở lên;

- Hoàn thành kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm;

- Không vi phạm chế độ trách nhiệm theo quy định của pháp luật lao động;

- Không trong thời gian bị thi hành kỷ luật.

Trường hợp viên chức quản lý công ty đạt thành tích theo quy định tại khoản 4 nêu trên thì cũng được nâng bậc lương sớm hoặc rút ngắn thời gian nâng bậc lương, nếu bị hình thức kỷ luật khiển trách hoặc cảnh cáo trở lên thì bị kéo dài thêm 12 tháng so với thời gian quy định.

6. Tổ chức thực hiện

a) Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

b) Bãi bỏ khoản 2, mục VI Thông tư số 12/2003/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2003 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định 114/2002/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ về tiền lương đối với người lao động làm việc trong doanh nghiệp nhà nước.

c) Các công ty nhà nước đã chuyển đổi mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, nếu tiếp tục thực hiện hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương do Chính phủ quy định thì được vận dụng các quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc, đề nghị các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các công ty phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC
HUỲNH THỊ NHÂN

43. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 50/2008/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC NGÀY 9-9-2008 CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - BỘ NỘI VỤ - BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Thực hiện ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1093/VPCP-VX ngày 22 tháng 02 năm 2008 về việc ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

a) Nhà giáo (kể cả những người trong thời gian thử việc, hợp đồng) thuộc biên chế trả lương, đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các trường, trung tâm, học viện thuộc cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi tắt là cơ sở giáo dục công lập) được nhà nước cấp kinh phí hoạt động (bao gồm nguồn thu từ ngân sách nhà nước cấp và các nguồn thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật);

b) Nhà giáo (kể cả những người trong thời gian thử việc, hợp đồng) thuộc biên chế trả lương của các cơ sở giáo dục công lập làm nhiệm vụ tổng phụ trách đội, hướng dẫn thực hành tại các xưởng trường, trạm, trại, phòng thí nghiệm;

c) Cán bộ quản lý thuộc biên chế trả lương của các cơ sở giáo dục công lập, trực tiếp giảng dạy đủ số giờ theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Điều kiện áp dụng

Đối tượng quy định tại khoản 1 mục này được hưởng tiền lương dạy thêm giờ phải đảm bảo đủ các điều kiện sau:

a) Đã được xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang vào các ngạch viên chức ngành giáo dục và đào tạo (các ngạch có hai chữ số đầu của mã số ngạch là 15). Riêng đối tượng quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 mục này không nhất thiết phải xếp vào các ngạch viên chức thuộc ngành giáo dục và đào tạo;

b) Phải hoàn thành đủ số giờ tiêu chuẩn và các nhiệm vụ công tác khác theo chế độ làm việc của nhà giáo quy định tại các văn bản sau:

- Thông tư liên tịch số 71/2007/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28 tháng 11 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

- Thông tư số 49/TT ngày 29 tháng 11 năm 1979 của Bộ Giáo dục (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo) quy định chế độ công tác giáo viên trường phổ thông và Thông tư liên tịch số 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 23 tháng 8 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn định mức biên chế viên chức ở các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

- Quyết định số 18/2007/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định chế độ công tác giáo viên giảng dạy trung cấp chuyên nghiệp;

- Thông tư số 02/2002/TT-BLĐTBXH ngày 04 tháng 01 năm 2002 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn chế độ làm việc của giáo viên trường dạy nghề;

- Quyết định số 1712/QĐ-BĐH ngày 18 tháng 12 năm 1978 của Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp (nay là Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) quy định chế độ làm việc của cán bộ giảng dạy đại học.

Khi các văn bản nêu trên được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các quy định đã sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

II. CĂN CỨ, NGUYÊN TẮC, CÁCH TÍNH VÀ NGUỒN KINH PHÍ

1. Căn cứ và nguyên tắc

a) Căn cứ

- Tiền lương của một tháng làm căn cứ tính trả tiền lương dạy thêm giờ của nhà giáo bao gồm mức lương theo ngạch, bậc hiện hưởng, các khoản phụ cấp lương và hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có);

- Số giờ tiêu chuẩn làm cơ sở tính trả tiền lương dạy thêm giờ được căn cứ vào chế độ làm việc của nhà giáo theo các văn bản nêu tại điểm b khoản 2 mục I Thông tư này.

Thời gian không trực tiếp tham gia giảng dạy nhưng được tính hoàn thành đủ số giờ giảng dạy gồm: thời gian nghỉ ốm, thai sản theo quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội.

- Đối với nhà giáo công tác ở các cơ sở giáo dục có nhiều cấp học, thì số giờ tiêu chuẩn được tính theo số giờ tiêu chuẩn quy định cho cấp học cao nhất mà nhà giáo đó trực tiếp tham gia giảng dạy theo sự phân công của thủ trưởng cơ sở giáo dục.

b) Nguyên tắc

- Đối với cơ sở giáo dục mầm non thì tiền lương dạy thêm giờ được tính trả theo tháng;

- Đối với cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thì tùy theo điều kiện cụ thể của từng đơn vị để thực hiện tạm ứng tiền lương dạy thêm giờ theo tháng hoặc theo học kỳ cho phù hợp và quyết toán vào cuối năm tài chính;

- Chỉ thanh toán tiền lương dạy thêm giờ ở đơn vị, bộ môn thiếu nhà giáo theo định mức biên chế. Đơn vị, bộ môn không thiếu nhà giáo theo định mức biên chế thì chỉ được thanh toán tiền lương dạy thêm giờ khi có nhà giáo nghỉ ốm, thai sản theo quy định phải bố trí nhà giáo khác dạy thay;

- Số giờ dạy thêm được tính trả tiền lương dạy thêm giờ theo quy định tại Thông tư này không quá 200 giờ tiêu chuẩn/năm.

2. Cách tính tiền lương dạy thêm giờ

a) Công thức chung

$$\text{Số giờ dạy thêm} = \text{Số giờ tiêu chuẩn thực hiện} - \text{Số giờ tiêu chuẩn định mức}$$

$$\text{Số giờ tiêu chuẩn thực hiện} = \text{Số giờ thực tế giảng dạy được quy đổi theo giờ tiêu chuẩn} + \text{Số giờ thực hiện các công việc khác được quy đổi theo giờ tiêu chuẩn (nếu có)}$$

$$\text{Tiền lương dạy thêm giờ} = \text{Số giờ dạy thêm} \times \text{Tiền lương dạy thêm 1 giờ}$$

$$\text{Tiền lương dạy thêm 1 giờ} = \text{Tiền lương 1 giờ dạy} \times 150\%$$

b) Công thức tính cho từng cấp học

- Đối với cơ sở giáo dục mầm non:

$$\text{Tiền lương 1 giờ dạy} = \frac{\text{Tiền lương của 1 tháng}}{\text{22 (ngày làm việc) x 8 (giờ)}}$$

- Đối với các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên:

$$\text{Tiền lương 1 giờ dạy} = \frac{\text{Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm tài chính}}{\text{Số giờ tiêu chuẩn trong tuần x 52 (tuần)/năm}}$$

- Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

Căn cứ Thông tư số 02/2002/TT-BLĐTBXH ngày 04 tháng 01 năm 2002 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn chế độ làm việc của giáo viên trường dạy nghề và Quyết định số 18/2007/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định chế độ công tác giáo viên giảng dạy trung cấp chuyên nghiệp thì thời gian làm việc của giáo viên giảng dạy tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 44 tuần/năm, từ đó có công thức tính tiền lương một giờ dạy là:

$$\text{Tiền lương 1 giờ dạy} = \frac{\text{Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm tài chính}}{\text{Số giờ tiêu chuẩn trong năm}} \times \frac{\text{44 tuần}}{\text{52 tuần}}$$

- Đối với các cơ sở giáo dục đại học:

Căn cứ Quyết định số 1712/QĐ-BĐH ngày 18/12/1978 của Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp (nay là Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) thì thời gian làm việc của cán bộ giảng dạy đại học là 46 tuần/năm, từ đó có công thức tính tiền lương một giờ dạy là:

$$\text{Tiền lương 1 giờ dạy} = \frac{\text{Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm tài chính}}{\text{Số giờ tiêu chuẩn trong năm}} \times \frac{\text{46 tuần}}{\text{52 tuần}}$$

3. Đối với các đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 mục I Thông tư này việc trả lương làm thêm giờ (bao gồm cả tiền lương dạy thêm giờ) thực hiện theo Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức.

4. Nguồn kinh phí

a) Các cơ sở giáo dục công lập được ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên, nguồn kinh phí chi trả tiền lương dạy thêm giờ do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp hiện hành, trong dự toán chi ngân sách được giao hàng năm;

b) Các cơ sở giáo dục công lập đã được giao tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính, nguồn kinh phí chi trả tiền lương dạy thêm giờ từ các nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục công lập đó và trong phạm vi nguồn kinh phí được giao tự chủ.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Thủ trưởng các cơ sở giáo dục công lập căn cứ vào hướng dẫn của Thông tư này và các văn bản khác, bố trí nhà giáo giảng dạy bảo đảm đủ định mức theo quy định, hạn chế việc bố trí nhà giáo dạy thêm giờ.

3. Các cơ sở giáo dục ngoài công lập được vận dụng Thông tư này để thanh toán lương dạy thêm giờ cho nhà giáo từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, các bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo để phối hợp với Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG	KT. BỘ TRƯỞNG	KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH	BỘ NỘI VỤ	BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THỨ TRƯỞNG	THỨ TRƯỞNG	THỨ TRƯỞNG
ĐỖ HOÀNG ANH TUẤN	**NGUYỄN DUY THĂNG**	**PHẠM VŨ LUẬN**

44. NGHỊ ĐỊNH SỐ 122/2008/NĐ-CP NGÀY 04-12-2008 CỦA CHÍNH PHỦ Về việc thực hiện phụ cấp khu vực đối với người hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần, trợ cấp mất sức lao động và trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 02 tháng 4 năm 2002; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về phụ cấp khu vực đối với người hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần, trợ cấp mất sức lao động và trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng.

Điều 2. Đối tượng và chế độ áp dụng

1. Người lao động nghỉ việc đủ điều kiện hưởng lương hưu hoặc hưởng bảo hiểm xã hội một lần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 trở đi, mà trước đó đã có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bao gồm phụ cấp khu vực, thì ngoài hưởng lương hưu hoặc bảo hiểm xã hội một lần theo quy định còn được hưởng trợ cấp một lần tương ứng với thời gian và số tiền phụ cấp khu vực đã đóng bảo hiểm xã hội.

2. Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng trước ngày 01 tháng 01 năm 2007, cư trú tại nơi có phụ cấp khu vực được hưởng phụ cấp khu vực theo mức hiện hưởng (không điều chỉnh theo mức lương tối thiểu chung) cho đến khi có quy định mới của Chính phủ.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp một lần đối với đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định này như sau:

1. Nguồn kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp một lần đối với đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này như sau:

a) Trợ cấp một lần đối với thời gian công tác ở nơi có phụ cấp khu vực trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 do ngân sách Nhà nước bảo đảm;

b) Trợ cấp một lần đối với thời gian công tác từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 trở đi có đóng bảo hiểm xã hội bao gồm cả phụ cấp khu vực do Quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm.

2. Nguồn kinh phí thực hiện chi trả phụ cấp khu vực đối với đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này như sau:

a) Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng do ngân sách Nhà nước chi trả, phụ cấp khu vực được ngân sách Nhà nước bảo đảm;

b) Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả, phụ cấp khu vực được Quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các quy định nêu tại Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

2. Các quy định nêu tại Nghị định này thay thế những quy định trước đây về phụ cấp khu vực đối với người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động và trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng.

Điều 5. Trách nhiệm hướng dẫn thực hiện

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp cùng với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

THỦ TƯỚNG

NGUYỄN TẤN DŨNG

45. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1114/QĐ-BLĐTBXH NGÀY 26-8-2008 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Về việc đính chính Thông tư liên tịch số 16/2008/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15-8-2008 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 72/2008/QĐ-TTg ngày 30-5-2008 của Thủ tướng chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 234/2005/QĐ-TTg ngày 26-9-2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ đặc thù đối với công nhân, nhân viên, viên chức một số ngành, nghề trong các công ty nhà nước

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 tháng 11 năm 2006, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 104/2004/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2004 của Chính phủ về Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Lao động - Tiền lương,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Đính chính sai sót Thông tư Liên tịch số 16/2008/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15-8-2008 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 72/2008/QĐ-TTg ngày 30-5-2008 của Thủ tướng chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 234/2005/QĐ-TTg ngày 26-9-2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ đặc thù đối với công nhân, nhân viên, viên chức một số ngành, nghề trong các công ty nhà nước như sau:

1. Tại trang 1, khoản 1, đã in: "*2. Chế độ ăn định lượng tính thành tiền theo ngày làm việc thực tế, gồm: mức 1: 50.000 đồng/ngày; mức 2: 60.000 đồng/ngày; mức 3: 70.000 đồng/ngày; mức 4: 110.000 đồng/ngày (tương đương 5 USD/ngày) và mức 5: 150.000 đồng/ngày (tương đương 7 USD/ngày).*

Các mức ăn nêu trên thay thế cho các mức ăn áp dụng cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC."

Nay sửa lại là: "2. Chế độ ăn định lượng tính thành tiền theo ngày làm việc thực tế, gồm: mức 1: 50.000 đồng/ngày; mức 2: 60.000 đồng/ngày; mức 3: 70.000 đồng/ngày; mức 4: 110.000 đồng/ngày và mức 5: 150.000 đồng/ngày.

Các mức ăn nêu trên thay thế cho các mức ăn áp dụng cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC."

2. Tại trang 1, khoản 2, đã in: *"2. Mức phụ cấp: 150.000 đồng/ngày (tương đương 7 USD/ngày)."*

Nay sửa lại là: "2. Mức phụ cấp: 150.000 đồng/ngày".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Vụ trưởng Vụ Lao động - Tiền lương, Chánh văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TUQ. BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
CHÁNH VĂN PHÒNG
NGUYỄN TRỌNG ĐÀM

46. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 16/2008/TTLT-BLĐTBXH-BTC NGÀY 15-8-2008 CỦA BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - BỘ TÀI CHÍNH

Về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 72/2008/QĐ-TTg ngày 30-5-2008 của Thủ tướng chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 234/2005/QĐ-TTg ngày 26-9-2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ đặc thù đối với công nhân, nhân viên, viên chức một số ngành, nghề trong các công ty nhà nước

Thực hiện Quyết định số 72/2008/QĐ-TTg ngày 30-5-2008 của Thủ tướng chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 234/2005/QĐ-TTg ngày 26-9-2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ đặc thù đối với công nhân, nhân viên, viên chức một số ngành, nghề trong các công ty nhà nước, liên tịch Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội – Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 35/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 16-12-2005 như sau:

1. Sửa đổi khoản 2, mục I Thông tư số 35/2005/ TTLT-BLĐTBXH-BTC như sau:

"2. Chế độ ăn định lượng tính thành tiền theo ngày làm việc thực tế, gồm: mức 1: 50.000 đồng/ngày; mức 2: 60.000 đồng/ngày; mức 3: 70.000 đồng/ngày; mức 4: 110.000 đồng/ngày (tương đương 5 USD/ngày) và mức 5: 150.000 đồng/ngày (tương đương 7 USD/ngày).

Các mức ăn nêu trên thay thế cho các mức ăn áp dụng cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC."

2. Sửa đổi khoản 2, mục IV Thông tư số 35/2005/ TTLT-BLĐTBXH-BTC như sau:

"2. Mức phụ cấp: 150.000 đồng/ngày (tương đương 7 USD/ngày)."

3. Bổ sung khoản 4 vào mục IV Thông tư số 35/2005/ TTLT-BLĐTBXH-BTC như sau:

"4. Khi chỉ số giá lương thực, thực phẩm do Tổng cục Thống kê công bố tăng từ 10% trở lên so với lần điều chỉnh gần nhất thì Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và một số bộ ngành liên quan hướng dẫn điều chỉnh mức tiền ăn theo định lượng không vượt quá mức tăng chỉ số giá lương thực, thực phẩm)."

4. Hiệu lực thi hành

a) Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

b) Bãi bỏ khoản 2, mức I và khoản 2, mục IV Thông tư số 35/2005/ TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 16-12-2005 của liên tịch Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội – Bộ Tài chính.

c) Các chế độ quy định tại Thông tư này được áp dụng kể từ ngày 26--6-2008 (ngày Quyết định số 72/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ có hiệu lực thi hành).

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc, đề nghị các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các công ty phản ánh về Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH THỨ TRƯỞNG **ĐỖ HOÀNG ANH TUẤN**	KT. BỘ TRƯỞNG BỘ LĐ-TB&XH THỨ TRƯỞNG **HUỲNH THỊ NHÂN**

47. QUYẾT ĐỊNH SỐ 61/2008/QĐ-LĐTBXH NGÀY 12-8-2008 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI Về mức tiền môi giới người lao động hoàn trả cho doanh nghiệp tại một số thị trường

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 72/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc Hội khóa XI, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25/12/2007 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 16/2007/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 04/09/2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính, quy định cụ thể về tiền môi giới và tiền dịch vụ trong hoạt động đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này: Quy định về mức tiền môi giới tối đa người lao động hoàn trả cho doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) tại một số thị trường theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ vào mức tiền môi giới tối đa người lao động hoàn trả cho doanh nghiệp quy định tại Quyết định này, doanh nghiệp thỏa thuận với người lao động mức tiền môi giới cụ thể người lao động hoàn trả cho doanh nghiệp.

Điều 3. Mức tiền môi giới người lao động hoàn trả cho doanh nghiệp (nếu có) phải được ghi rõ trong hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và doanh nghiệp được thu một lần trước khi người lao động xuất cảnh ra nước ngoài làm việc.

Điều 4. Việc thu nộp, quản lý và sử dụng tiền môi giới người lao động hoàn trả cho doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Thông tư Liên tịch số 16/2007/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 04/09/2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính quy định cụ thể về tiền môi giới và tiền dịch vụ trong hoạt động đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Điều 5. Cục Quản lý lao động ngoài nước có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này của doanh nghiệp và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Quyết định này thay thế Quyết định số 05/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 17/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức phí môi giới xuất khẩu lao động tại một số thị trường, có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công

báo và áp dụng đối với các hợp đồng đăng ký thực hiện tại Cục Quản lý lao động ngoài nước kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 7. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Giám đốc các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
NGUYỄN THANH HÒA

Phụ lục

MỨC TIỀN MÔI GIỚI TỐI ĐA NGƯỜI LAO ĐỘNG HOÀN TRẢ CHO DOANH NGHIỆP TẠI MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 61/2008/QĐ-LĐTBXH ngày 12/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

STT	THỊ TRƯỜNG/ NGÀNH NGHỀ	MỨC TIỀN MÔI GIỚI TỐI ĐA/ NGƯỜI/ HỢP ĐỒNG
	ĐÀI LOAN	
1	Công nhân nhà máy, xây dựng	1.500 USD
2	GVGĐ, chăm sóc sức khỏe	800 USD
3	Thuyền viên tàu cá xa bờ	Không
	MALAYSIA	
4	Lao động nam	300 USD
5	Lao động nữ	250 USD
6	Lao động làm cho Công ty Outsourcing	200 USD
7	Lao động làm việc tại gia đình	Không
	NHẬT BẢN	
8	Mọi ngành nghề	1.500 USD
	HÀN QUỐC	
9	Thực tập viên trên tàu cá (gần bờ)	500 USD
	BRUNEI	
10	Công nhân nhà máy, nông nghiệp	250 USD
11	Công nhân xây dựng	350 USD
12	Dịch vụ	300 USD
13	Lao động làm việc tại gia đình	200 USD
	MACAU	
14	Công nhân xây dựng	1.500 USD
15	Lao động làm việc tại gia đình	400 USD
16	Dịch vụ bảo vệ, vệ sinh	700 USD
17	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn	1.000 USD
	MALDIVES	
18	Mọi ngành nghề	500 USD
	Ả RẬP XÊ ÚT	
19	Lao động không nghề	300 USD
20	Lao động có nghề	500 USD
21	Lao động làm việc tại gia đình	Không
	NHÀ NƯỚC QATAR	
22	Lao động không nghề	300 USD
23	Lao động có nghề, bán lành nghề	400 USD

	CÁC TIỂU VƯƠNG QUỐC Ả RẬP THỐNG NHẤT (UAE)	
24	Lao động không nghề	300 USD
25	Lao động có nghề, bán lành nghề	400 USD
	VƯƠNG QUỐC BAHRAIN	
26	Lao động không nghề	300 USD
27	Lao động có nghề, bán lành nghề	400 USD
	VƯƠNG QUỐC OMAN	
28	Lao động không nghề	300 USD
29	Lao động có nghề, bán lành nghề	400 USD
	VƯƠNG QUỐC JORDAN	
30	Mọi ngành nghề	400 USD
	NHÀ NƯỚC KWAIT	
31	Lao động không nghề	300 USD
32	Lao động có nghề, bán lành nghề	400 USD
	ALGERIA	
33	Mọi ngành nghề	200 USD
	AUSTRALIA	
34	Mọi ngành nghề	3.000 USD
	CỘNG HÒA CZECH	
35	Mọi ngành nghề	1.500 USD
	CỘNG HÒA SLOVAKIA	
36	Mọi ngành nghề	1.000 USD
	BALAN	
37	Mọi ngành nghề	1.000 USD
	CỘNG HÒA BUNGARIA	
38	Mọi ngành nghề	500 USD
	LIÊN BANG NGA	
39	Mọi ngành nghề	700 USD
	UCRAINA	
40	Mọi ngành nghề	700 USD
	BELARUSIA	
41	Mọi ngành nghề	700 USD
	CỘNG HÒA LATVIA	
42	Mọi ngành nghề	700 USD
	CỘNG HÒA LITVA	
43	Mọi ngành nghề	700 USD
	CỘNG HÒA ESTONIA	
44	Mọi ngành nghề	700 USD
	CỘNG HÒA SÍP	
45	Lao động làm việc tại gia đình	350 USD

Phần IV
CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP TRONG DOANH NGHIỆP

48. THÔNG TƯ SỐ 04/2009/TT-BLĐTBXH NGÀY 22-01-2009 CỦA BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12-12-2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Nghị định 186/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp,

Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp (sau đây được viết tắt là Nghị định số 127/2008/NĐ-CP) như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

Đối tượng và phạm vi áp dụng của Thông tư này là những đối tượng và phạm vi áp dụng quy định tại Điều 1, Điều 2 và Điều 3 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP.

II. CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

1. Trợ cấp thất nghiệp:

1.1. Mức trợ cấp thất nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

Mức trợ cấp thất nghiệp hằng tháng bằng 60% mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của sáu tháng liền kề trước khi bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Trường hợp những tháng cuối cùng trước khi thất nghiệp, người lao động có thời gian gián đoạn đóng bảo hiểm thất nghiệp do không thuộc đối tượng đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định thì sáu tháng liền kề để tính mức trợ cấp thất nghiệp là bình quân của sáu tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp trước khi người lao động mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Ví dụ:

Ông Nguyễn Văn Khang đóng bảo hiểm thất nghiệp từ ngày 01.01.2009 đến ngày 14.01.2012 và có 2 tháng (tháng10 và tháng 11 năm 2011) không đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định; tháng 1. 2012 bị chấm dứt hợp đồng lao động, các tháng liền kề trước khi thất nghiệp có mức tiền lương đóng bảo hiểm thất nghiệp như sau:

Tháng 05.2011: 2.450.000 đồng;

Tháng 06.2011: 2.750.000 đồng;

Tháng 07.2011: 2.750.000 đồng;

Tháng 08.2011: 2.950.000 đồng;

Tháng 09.2011: 2.800.000 đồng;

Tháng 12.2011: 2. 650.000 đồng;

Như vậy, nếu ông Nguyễn Văn Khang đủ điều kiện để hưởng trợ cấp thất nghiệp thì mức trợ cấp thất nghiệp hằng tháng được tính như sau :

- Mức tiền lương bình quân của 6 tháng liền kề là :

(2.450.000 đồng/tháng +2.750.000 đồng + 2.750.000 đồng + 2.950.000 đồng + 2.800.000 đồng + 2. 650.000 đồng) : 6 = 2.725.000 đồng/tháng.

- Mức trợ cấp thất nghiệp hằng tháng ông Nguyễn Văn Khang được nhận là:

2.725.000 đồng/tháng x 60% = 1.635.000 đồng/tháng.

1.2. Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 16 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng phụ thuộc vào thời gian làm việc có đóng bảo hiểm thất nghiệp của người lao động và tổng thời gian tối đa được hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng được thực hiện như sau:

a) Ba (03) tháng, nếu có từ đủ mười hai (12)tháng đến dưới ba mươi sáu (36) tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Ví dụ:

Bà Phạm Thị Bé đã đóng bảo hiểm thất nghiệp được 13 tháng trong vòng 24 tháng trước khi bị mất việc làm thì thời gian tối đa hưởng trợ cấp thất nghiệp là 3 tháng.

b) Sáu (6) tháng, nếu có từ đủ ba mươi sáu (36) tháng đến dưới bảy mươi hai (72) tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Ví dụ:

Ông Phạm Thanh Bình đã đóng bảo hiểm thất nghiệp được 71 tháng và đã đóng bảo hiểm thất nghiệp ít nhất đủ 12 tháng trở lên trong vòng 24 tháng trước khi bị mất việc làm thì thời gian tối đa hưởng trợ cấp thất nghiệp là 6 tháng.

c) Chín (09) tháng, nếu có từ đủ bảy mươi hai (72) tháng đến dưới một trăm bốn mươi bốn (144) tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Ví dụ:

Ông Nguyễn Văn Hưng đã đóng bảo hiểm thất nghiệp được 80 tháng và đã đóng bảo hiểm thất nghiệp ít nhất đủ 12 tháng trở lên trong vòng 24 tháng trước khi bị mất việc làm thì thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp là 9 tháng.

d) Mười hai (12) tháng, nếu có từ đủ một trăm bốn mươi bốn (144) tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp trở lên.

Ví dụ:

Ông Trần Thanh Tùng đã đóng bảo hiểm thất nghiệp được 145 tháng và đã đóng bảo hiểm thất nghiệp ít nhất đủ 12 tháng trở lên trong vòng 24 tháng trước khi bị mất việc làm thì thời gian tối đa hưởng trợ cấp thất nghiệp là 12 tháng.

1.3. Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng bị tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không thông báo hằng tháng theo đúng quy định với Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương(sau đây được viết tắt là Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội cấp huyện) về việc tìm kiếm việc làm.

b) Bị tạm giam.

1.4. Trường hợp tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp được tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng quy định tại khoản 2 Điều 22 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

a) Người lao động vẫn trong khoảng thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại điểm 1.2 của khoản này và tiếp tục thực hiện thông báo hằng tháng theo đúng quy định với Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội cấp huyện về việc tìm kiếm việc làm.

b) Người lao động vẫn trong khoảng thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại điểm 1.2 của khoản này sau thời gian bị tạm giam.

Thời gian người lao động bị tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp không được truy lĩnh hưởng trợ cấp thất nghiệp.

1.5. Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp bị chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại điểm 1.2 của khoản này.

b) Có việc làm.

c) Thực hiện nghĩa vụ quân sự.

d) Hưởng lương hưu.

đ) Sau hai lần từ chối nhận việc làm do trung tâm giới thiệu việc làm giới thiệu mà không có lý do chính đáng.

e) Trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp, ba tháng liên tục không thực hiện thông báo hằng tháng về việc tìm kiếm việc làm với Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội cấp huyện.

g) Ra nước ngoài để định cư.

h) Chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh hoặc chấp hành hình phạt tù nhưng không được hưởng án treo.

i) Bị chết.

1.6. Trường hợp người thất nghiệp hưởng trợ cấp thất nghiệp khi bị chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại tiết b, c điểm 1.5 nêu trên được hưởng khoản trợ cấp một lần bằng giá trị của tổng trợ cấp thất nghiệp của số thời gian được hưởng trợ cấp thất nghiệp còn lại.

1.7. Trợ cấp thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả.

2. Hỗ trợ học nghề:

2.1. Người lao động được hỗ trợ học nghề quy định tại khoản 1 Điều 17 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp có nhu cầu học nghề được hỗ trợ học một nghề thực hiện thông qua các cơ sở dạy nghề. Không hỗ trợ bằng tiền để người lao động tự học nghề.

2.2. Mức hỗ trợ học nghề quy định tại khoản 2 Điều 17 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

Mức hỗ trợ học nghề cho người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp bằng mức chi phí học nghề ngắn hạn theo quy định của pháp luật về dạy nghề.

Trường hợp người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp có nhu cầu học nghề với mức chi phí cao hơn mức chi phí học nghề ngắn hạn theo quy định của pháp luật thì phần vượt quá mức chi phí học nghề ngắn hạn do người lao động chi trả.

2.3. Thời gian được hỗ trợ học nghề quy định tại khoản 3 Điều 17 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

Thời gian được hỗ trợ học nghề phụ thuộc vào thời gian đào tạo nghề của từng người lao động, nhưng không quá 6 tháng. Thời gian bắt đầu được hỗ trợ học nghề tính từ ngày người lao động được hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng. Trường hợp, người lao động đã hưởng hết số tháng được hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại điểm 1.2 khoản 1 mục này mà vẫn tiếp tục học nghề thì vẫn được hỗ trợ học nghề cho đến khi kết thúc khóa học nghề.

Ví dụ:

Ông Hoàng Văn Tuấn được hưởng trợ cấp thất nghiệp là 06 tháng và đến tháng thứ 4 hưởng trợ cấp thất nghiệp, ông Tuấn được học nghề với thời gian là 05 tháng thì 02 tháng học nghề sau khi chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp ông Tuấn vẫn được hỗ trợ học nghề.

2.4. Chi phí hỗ trợ học nghề do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả.

3. Hỗ trợ tìm việc làm:

3.1. Hỗ trợ tìm việc làm quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

Người lao động được hưởng trợ cấp thất nghiệp được trung tâm giới thiệu việc làm thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố nơi người lao động đăng ký hưởng bảo hiểm thất nghiệp tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí. Việc hỗ trợ tìm việc làm phải phù hợp với trình độ đào tạo, kinh nghiệm làm việc của người lao động.

3.2. Thời gian người lao động được hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

Thời gian được trung tâm giới thiệu việc làm thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm tính từ ngày người lao động được hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng và không quá tổng thời gian mà người lao động đó được hưởng trợ cấp theo quy định tại điểm1.2 khoản 1 mục này.

3.3. Chi phí cho tư vấn, giới thiệu việc làm do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả.

4. Chế độ bảo hiểm y tế:

Người thất nghiệp được hưởng bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

4.1. Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng được hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Trường hợp chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp thì người thất nghiệp không được hưởng bảo hiểm y tế và phải trả lại thẻ bảo hiểm y tế cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn của bảo hiểm xã hội Việt Nam.

4.2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam đóng bảo hiểm y tế cho người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

III- TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP.

1. Tham gia bảo hiểm thất nghiệp:

1.1. Người sử dụng lao động có sử dụng từ mười (10) người lao động trở lên quy định tại Điều 3 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

Số lao động được người sử dụng lao động sử dụng từ mười (10) người lao động trở lên, bao gồm: số lao động Việt Nam đang thực hiện hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn; hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng; hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc theo mùa vụ hoặc theo công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng trở lên. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước thì số lao động được người sử dụng lao động sử dụng từ mười (10) người lao động trở lên bao gồm cả số cán bộ, công chức đang làm việc tại cơ quan.

Thời điểm tính số lao động hằng năm của các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức để thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp là ngày 01 tháng 01 theo dương lịch.

Trường hợp, thời điểm khác trong năm người sử dụng lao động sử dụng đủ số lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định thì thời điểm tính số lao động của năm đó để thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp của các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức được tính vào ngày 01 của tháng tiếp theo, tính theo dương lịch.

1.2. Thời hạn tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Điều 36 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày tính theo ngày làm việc, kể từ ngày giao kết hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, người sử dụng lao động phải nộp hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho tổ chức bảo hiểm xã hội.

Thủ tục nộp và nhận hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam hướng dẫn.

1.3. Hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Điều 36 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP gồm:

a. Tờ khai cá nhân của người lao động, bao gồm các nội dung: họ và tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; nơi cư trú; số chứng minh thư nhân dân, ngày và nơi cấp; số và ngày tháng năm giao kết hợp đồng lao động, loại hợp đồng lao động, tiền lương hoặc tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phụ cấp phải đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định, ngày có hiệu lực của hợp đồng lao động; số sổ bảo hiểm xã hội; thời gian đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp nhưng chưa được hưởng bảo hiểm thất nghiệp; cam kết của người lao động; xác nhận của người sử dụng lao động. Các nội dung của tờ khai cá nhân nêu trên được ban hành cùng với mẫu Tờ khai tham gia bảo hiểm xã hội và giao cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành.

b. Danh sách người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp do người sử dụng lao động lập, bao gồm các nội dung: họ và tên; số chứng minh thư nhân dân; số sổ bảo hiểm xã hội; loại hợp đồng lao động; tiền lương hoặc tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phụ cấp phải đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định. Các nội dung của Danh sách người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp nêu trên được ban hành cùng với mẫu Danh sách lao động tham gia bảo hiểm xã hội và giao cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành.

2. Đóng bảo hiểm thất nghiệp:

2.1. Phương thức đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

Hằng tháng, người sử dụng lao động đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Đối với người sử dụng lao động đã sử dụng từ 10 lao động trở lên thuộc đối tượng thực hiện bảo hiểm thất nghiệp, nếu các tháng trong năm có sử dụng ít hơn 10 lao động thì vẫn thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp cho những người lao động đang đóng bảo hiểm thất nghiệp.

2.2. Tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp theo khoản 3 Điều 27 Nghị định 127 được hướng dẫn thực hiện như sau:

Người lao động có mức tiền lương, tiền công tháng cao hơn 20 tháng lương tối thiểu chung thì mức tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 20 tháng lương tối thiểu chung (hiện nay là 540.000 đồng/tháng; tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp tối đa bằng 10.800.000 đồng/tháng). Khi mức lương tối thiểu chung được điều chỉnh thì mức tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội cũng sẽ thay đổi theo quy định trên.

Ví dụ 1:

Ông Hoàng Văn Huy làm việc tại Công ty sản xuất linh kiện máy tính, tại thời điểm tháng 2/2009 có mức lương là 13.600.000 đồng/tháng. Trường hợp này, tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của ông Hoàng Văn Huy là 10.800.000 đồng/tháng.

Ví dụ 2:

Ông Hoàng Văn Hoà làm việc ở doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, có tiền lương ghi trong hợp đồng lao động là 800 USD/tháng, tháng 3/2009 tiền lương thực nhận của ông Hoàng Văn Hoà là 13.600.000 đồng/tháng (tính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ngày 01 tháng 03 năm 2009 là 17.000 đồng/1 USD). Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của ông Hoàng Văn Hoà là 10.800.000 đồng.

2.3. Thời điểm đóng bảo hiểm thất nghiệp của người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định.

2.4. Trình tự, thủ tục đóng bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo hướng dẫn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

3. Hưởng bảo hiểm thất nghiệp:

3.1. Đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

Trong thời hạn 7 ngày tính theo ngày làm việc, kể từ ngày bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, người lao động phải trực tiếp đến Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội cấp huyện nơi đang làm việc để đăng ký.

Người lao động đăng ký thất nghiệp theo mẫu số 1 ban hành kèm theo thông tư này.

3.2. Hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Điều 37 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

a. Đơn đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo mẫu số 2 ban hành kèm theo thông tư này.

b. Bản sao hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc đã hết hạn hoặc thoả thuận chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc xác nhận của đơn vị cuối cùng trước khi thất nghiệp về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc đúng pháp luật và xuất trình Sổ Bảo hiểm xã hội.

Người lao động bị thất nghiệp phải nộp đủ hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp trong thời gian 15 ngày kể từ ngày đăng ký thất nghiệp.

3.3. Giải quyết hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

a. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn hai mươi ngày tính theo ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm 3.2 khoản 3 mục III Thông tư này.

b. Đối với những trường hợp được hưởng các chế độ bảo hiểm thất nghiệp:

- Trợ cấp thất nghiệp:

+ Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội huyện xác định mức, thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp gửi Sở lao động- Thương binh và Xã hội xem xét, quyết định.

+ Phòng được phân công thực hiện chức năng quản lý nhà nước về việc làm thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội thẩm định hồ sơ và trình Giám đốc Sở xem xét, quyết định.

+ Quyết định của Giám đốc Sở lao động- Thương binh và Xã hội gửi 01 bản đến Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là bảo hiểm xã hội tỉnh) để thực hiện chi trả trợ cấp thất nghiệp; 01 bản gửi trung tâm giới thiệu việc làm thuộc Sở lao động- Thương binh và Xã hội tỉnh để thực hiện việc tư vấn, giới thiệu việc làm; 01 bản gửi Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội huyện để theo dõi việc tìm kiếm việc làm của người thất nghiệp, xác định người thất nghiệp trong trường hợp tạm dừng hoặc chấm dứt hay tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp trình Giám đốc Sở lao động- Thương binh và Xã hội xem xét quyết định; 01 bản gửi người lao động để thực hiện. Quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp thực hiện theo **mẫu số 3** ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với các trường hợp được hưởng khoản trợ cấp một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP thì người lao động có đơn xin hưởng khoản trợ cấp một lần theo mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư này; Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội huyện xác định mức hưởng trợ cấp một lần và gửi Sở lao động- Thương binh và Xã hội; Phòng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về việc làm thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội thẩm định hồ sơ và trình Giám đốc Sở xem xét, quyết định; Quyết định của Giám đốc Sở lao động- Thương binh và Xã hội gửi 01 bản đến Bảo hiểm xã hội tỉnh để thực hiện chi trả trợ cấp thất nghiệp; 01 bản gửi Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội huyện. Quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp một lần thực hiện theo mẫu số 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trình tự, thủ tục chi trả trợ cấp thất nghiệp thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Tư vấn, giới thiệu việc làm:

Sau khi nhận được Quyết định của Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội về việc hưởng trợ cấp thất nghiệp của người thất nghiệp, trung tâm giới thiệu việc làm tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí cho người thất nghiệp trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp. Kinh phí cho hoạt động đăng ký, tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Hỗ trợ học nghề:

+ Sau khi được tư vấn, giới thiệu việc làm mà vẫn chưa có việc làm người thất nghiệp có nhu cầu học nghề thì phải làm đơn theo mẫu số 6 ban hành kèm theo Thông tư này gửi Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội cấp huyện.

+ Phòng lao động- Thương binh và Xã hội cấp huyện xác định nghề, mức hỗ trợ học nghề và nơi học nghề gửi Sở Lao động-Thương binh và Xã hội xem xét quyết định.

+ Phòng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về việc làm phối hợp với Phòng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về dạy nghề thẩm định hồ sơ và trình Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội ra quyết định.

+ Quyết định của Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội gửi 01 bản đến Bảo hiểm xã hội tỉnh để thực hiện chi trả dạy nghề cho cơ sở dạy nghề (bao gồm cả trung tâm giới thiệu việc làm thực việc dạy nghề cho người thất nghiệp); 01 bản gửi trung tâm giới thiệu việc làm để tiếp tục thực hiện việc tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi học nghề; 01 bản gửi Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội cấp huyện để theo dõi việc tìm kiếm việc làm của người thất nghiệp; 01 bản gửi người lao động để thực hiện.

Quyết định hưởng hỗ trợ học nghề thực hiện theo mẫu số 7 ban hành kèm theo thông tư này.

Trình tự, thủ tục chi trả hỗ trợ học nghề theo quy định của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

c. Đối với những trường hợp không được hưởng các chế độ bảo hiểm thất nghiệp: Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội cấp huyện phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do theo mẫu số 8 ban hành kèm theo thông tư này.

3.4. Trường hợp người lao động khi thất nghiệp có nhu cầu chuyển đến tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác để hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp do về di chuyển nơi cư trú của gia đình hoặc về nơi ở của gia đình thì phải làm đơn đề nghị theo mẫu số 9 ban hành kèm theo thông tư này và gửi Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội cấp huyện nơi đang đóng bảo hiểm thất nghiệp để Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội cấp huyện giới thiệu hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo đề nghị của người lao động thực hiện theo mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư này. Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội cấp huyện tiếp nhận chuyển đến để hưởng bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo nêu tại tiết 3.3 của điểm này.

3.5. Thông báo hằng tháng về việc làm về việc tìm kiếm việc làm theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

Trong thời gian đang hưởng trợ cấp thất nghiệp, vào ngày 15 hằng tháng (nếu rơi vào ngày nghỉ thì thông báo vào ngày làm việc tiếp theo), người thất nghiệp phải trực tiếp đến Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội huyện nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp thông báo về việc tìm kiếm việc làm theo mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tạm dừng hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp:

4.1. Các trường hợp tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định 127/2008/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

a. Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp không trực tiếp thông báo hằng tháng với Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội cấp huyện nơi đang hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp về việc tìm kiếm việc làm. Việc thông báo được thực hiện tại Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội cấp huyện theo mẫu số 11 ban hành kèm theo thông tư này; ngày thông báo hằng tháng do Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội cấp huyện nơi đang hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp quy định.

b. Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp bị tạm giam, khi có thông báo của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4.2. Trình tự, thủ tục tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp:

Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp thuộc trường hợp tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp, Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội cấp huyện nơi người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp báo cáo bằng văn bản cụ thể các trường hợp tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp với Sở lao động- Thương binh và Xã hội; Phòng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về việc làm thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội thẩm định và trình Giám đốc Sở xem xét, quyết định.

Thông báo tạm dừng hưởng trợ thất nghiệp của Giám đốc Sở lao động- Thương binh và Xã hội gửi 01 bản đến Bảo hiểm xã hội tỉnh để thực hiện tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp; 01 bản gửi Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội; 01 bản gửi trung tâm giới thiệu việc làm; 01 bản gửi người lao động để thực hiện. Thông báo tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp thực hiện theo mẫu số 12 ban hành kèm theo thông tư này.

4.3. Việc tiếp tục hưởng tiếp trợ cấp thất nghiệp hằng tháng: Người lao động thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 22 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 thì Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội cấp huyện nơi người lao động đang tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp báo cáo bằng văn bản cụ thể các trường hợp được tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp với Sở lao động- Thương binh và Xã hội; Phòng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về việc làm thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội thẩm định và trình Giám đốc Sở xem xét, quyết định.

Thông báo được tiếp tục hưởng trợ thất nghiệp của Giám đốc Sở lao động- Thương binh và Xã hội gửi 01 bản đến Bảo hiểm xã hội tỉnh để thực hiện tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp; 01 bản gửi Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội; 01 bản gửi trung tâm giới thiệu việc làm; 01 bản gửi người lao động để thực hiện. Thông báo tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp thực hiện theo mẫu số 13 ban hành kèm theo thông tư này.

5. Chấm dứt hưởng bảo hiểm thất nghiệp:

Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp đối với các trường hợp quy định tại tiết d,đ,e,g,h,i khoản 1 Điều 87 của Luật Bảo hiểm thất nghiệp: Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội cấp huyện nơi người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp báo cáo bằng văn bản cụ thể các trường hợp chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp với Sở lao động- Thương binh và Xã hội; Phòng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về việc làm thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội thẩm định và trình Giám đốc Sở xem xét, quyết định.

Quyết định chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp của Giám đốc Sở lao động- Thương binh và Xã hội gửi 01 bản đến Bảo hiểm xã hội tỉnh để thực hiện việc chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp; 01 bản gửi Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội; 01 bản gửi trung tâm giới thiệu việc làm; 01 bản gửi người lao động để thực hiện. Quyết định chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp thực hiện theo mẫu số 14 ban hành kèm theo thông tư này.

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Trách nhiệm của Bảo hiểm xã hội Việt Nam:

1.1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp; hướng dẫn thủ tục thu, chi bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động, người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

1.2. Tổ chức thu bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

1.3. Tổ chức chi trả trợ cấp thất nghiệp, kinh phí hỗ trợ học nghề, kinh phí tư vấn, giới thiệu việc làm theo Quyết định của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh và theo quy định của pháp luật.

1.4. Đóng bảo hiểm y tế cho người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp; thu hồi thẻ bảo hiểm y tế đối với những người chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp.

1.5. Dừng chi trả trợ cấp thất nghiệp, chi phí hỗ trợ dạy nghề, chi phí hỗ trợ tư vấn giới thiệu việc làm, bảo hiểm y tế cho người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp khi có thông báo của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1.6. Định kỳ hằng năm trước ngày 15 tháng 01 báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tình hình thực hiện thu, chi, quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm trước.

2. Trách nhiệm của Sở lao động- Thương binh và Xã hội:

2.1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;

2.2. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, các Phòng lao động- Thương binh và Xã hội huyện, Trung tâm giới thiệu việc làm, các cơ sở dạy nghề tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn.

2.3. Quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp, quyết định hỗ trợ học nghề cho người thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

2.4. Theo dõi, thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;

2.5. Định kỳ hằng tháng trước ngày 05, sáu tháng trước ngày 15 tháng 7 và một năm trước ngày 15 tháng 01 báo cáo về Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội tình hình thực chính sách bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn theo **mẫu số 15** kèm theo thông tư này.

3. Trách nhiệm của Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội cấp huyện:

3.1. Tổ chức tiếp nhận hồ sơ đăng ký hưởng bảo hiểm thất nghiệp, xem xét và thực hiện các thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại thông tư này.

3.2. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ:

- Trước ngày 02 hằng tháng, báo cáo về Sở Lao động- Thương binh và Xã hội về việc thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn;

- Định kỳ sáu tháng trước ngày 05 tháng 7, hằng năm trước ngày 10 tháng 01 báo cáo về Sở Lao động- Thương binh và Xã hội tình hình thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn.

3.3. Thực hiện các biện pháp để hỗ trợ việc làm, học nghề đối với người lao động bị thất nghiệp trên địa bàn.

4. Trách nhiệm của trung tâm giới thiệu việc làm:

4.1. Tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

4.2. Tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm cho người đang hưởng bảo hiểm thất nghiệp; tổ chức dạy nghề phù hợp cho người đang hưởng bảo hiểm thất nghiệp;

4.3. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ:

- Trước ngày 02 hằng tháng, báo cáo về Sở Lao động- Thương binh và Xã hội về việc thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm và dạy nghề cho người thất nghiệp trên địa bàn;

- Định kỳ sáu tháng trước ngày 10 tháng 7, hằng năm trước ngày 10 tháng 01 báo cáo về Sở Lao động- Thương binh và Xã hội tình hình thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm và dạy nghề cho người thất nghiệp trên địa bàn.

5. Trách nhiệm của các cơ sở dạy nghề:

Tổ chức thực hiện dạy nghề cho người thất nghiệp theo yêu cầu của Sở lao động- Thương binh và Xã hội.

6. Trách nhiệm của người sử dụng lao động:

6.1. Phối hợp với tổ chức công đoàn cơ sở để tuyên truyền, phổ biến chính sách bảo hiểm thất nghiệp và thực hiện đúng các quy định về tham gia bảo hiểm thất nghiệp; đóng bảo hiểm thất nghiệp đủ, đúng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

6.2. Xuất trình các tài liệu, hồ sơ và cung cấp thông tin liên quan theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khi có kiểm tra, thanh tra về bảo hiểm thất nghiệp.

6.3. Cung cấp các văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định số 127/2008/NĐ-CP, sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động để hoàn thiện hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

6.4. Báo cáo tình hình thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với Sở lao động- Thương binh và Xã hội tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

7. Trách nhiệm của Cục Việc làm, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội:

7.1. Giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

7.2. Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định của nhà nước, của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội về bảo hiểm thất nghiệp.

7.3. Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn các quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

7.4. Tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

8. Thông tư này có hiệu lực kể ngày kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Hòa

MẪU SỐ 1: *Ban hành kèm theo Thông tư số /200.../TT-BLĐTBXH ngày / / của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ THẤT NGHIỆP

Kính gửi: **Phòng lao động- Thương binh và Xã hội.....**

Tên tôi là: ..... sinh ngày ..... tháng ..... năm .....

Số CMND ..... do .....cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

Số điện thoại liên lạc, số tài khoản cá nhân, mã số thuế, địa chỉ Email... (*nếu có*):.....

Hiện cư trú tại: .....

Số sổ Bảo hiểm xã hội: .....

Tên doanh nghiệp, tổ chức chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc:.....

Địa chỉ: .....

Hiện nay, tôi đã chấm dứt hợp đồng lao động/hợp đồng làm việc với (DN,TC) nêu trên từ ngày .....tháng.....năm 200...

Số tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp:.....tháng.

Tôi đăng ký thất nghiệp để được thực hiện các chế độ theo quy định./.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU SỐ 2: *Ban hành kèm theo Thông tư số /200.../TT-BLĐTBXH ngày / / của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HƯỞNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Kính gửi: Phòng Lao động-Thương binh và xã hội.....

Tỉnh, thành phố.....

Tên tôi là: .....

Sinh ngày ..... tháng ..... năm .....

Số CMND ..... do .....cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

Số điện thoại liên lạc, số tài khoản cá nhân, mã số thuế, địa chỉ Email... (*nếu có*):. . . . . .

Hiện cư trú tại: .....

Số sổ Bảo hiểm xã hội: .....

Hiện nay, tôi đã chấm dứt hợp đồng lao động/hợp đồng làm việc với .....

Địa chỉ cơ quan.....

Số tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp:.....tháng.

Theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp, đến nay tôi đã đủ điều kiện để hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

Kèm theo đơn này là(*)..... và xuất trình sổ bảo hiểm xã hội của tôi. Đề nghị Quý cơ quan xem xét, giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp cho tôi.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

(*) ghi trường hợp của bản thân phù hợp với nội dung: Bản sao hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc đã hết hạn hoặc thoả thuận chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc xác nhận của đơn vị cuối cùng trước khi thất nghiệp về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc đúng pháp luật.

MẪU SỐ 3: *Ban hành kèm theo Thông tư số /200.../TT-BLĐTBXH ngày / / của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*

UBND tỉnh, TP.....

SỞ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Số: ...../QĐ- LĐTBXH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng .... năm .....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hưởng trợ cấp thất nghiệp

GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH, THÀNH PHỐ .....

- Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11; Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ; Thông tư số /2008/TT- BLĐTBXH ngày / / của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ về bảo hiểm thất nghiệp;

- Căn cứ hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp đối với ông (bà).... .....,

có số sổ bảo hiểm xã hội..... cấp ngày / / do.....cấp;

- Theo đề nghị của Trưởng Phòng lao động- Thương binh và Xã hội huyện/quận, thị xã ..... và trưởng phòng (việc làm; lao động- việc làm);

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ông, bà ..... Số sổ BHXH .....

Sinh ngày ..... tháng ..... năm .....

Tổng số thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp: ..... năm .....tháng.

Mức trợ cấp thất nghiệp hằng tháng theo quy định của Ông, bà là ..... đồng

- Được hưởng trợ cấp thất nghiệp là:

..... x ..... tháng(1) = ...đồng

(Số tiền bằng chữ: ..... .đồng)

Nơi nhận trợ cấp: .....

Thời gian:.....tháng, tính từ ngày / /200...

Điều 2: Các ông, bà Giám đốc bảo hiểm xã hội tỉnh, Trưởng Phòng lao động- Thương binh và Xã hội .....; Giám đốc trung tâm giới thiệu việc làm thuộc Sở lao động- Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thực hiện việc chi trả trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ tìm việc làm và bảo hiểm y tế theo quy định

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4: Các ông, bà Giám đốc bảo hiểm xã hội tỉnh, Trưởng Phòng lao động- Thương binh và Xã hội ..... ; Giám đốc trung tâm giới thiệu việc làm thuộc Sở lao động- Thương binh và Xã hội và ông, bà có tên trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu VP.

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu)

MẪU SỐ 4: *Ban hành kèm theo Thông tư số /200.../TT-BLĐTBXH ngày / / của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HƯỞNG TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP MỘT LẦN

Kính gửi: Phòng Lao động-Thương binh và xã hội.....

Tỉnh, thành phố.....

Tên tôi là: ..... sinh ngày .... tháng .. năm .....

Số CMND ..... do .....cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

Số điện thoại liên lạc (nếu có): .....

Hiện cư trú tại: .....

Số sổ Bảo hiểm xã hội: .....

Theo quyết định số.../QĐ- LĐTBXH ngày / /200.. của Giám đốc Sở lao động- Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố....., tôi được hưởng trợ cấp thất nghiệp từ ngày....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng....năm.....Hiện nay, tôi đã hưởng trợ cấp thất nghiệp đến tháng.....năm....., nhưng, vì (lý do để được hưởng trợ cấp thất nghiệp một lần.....), tôi làm đơn này đề nghị quý Phòng tạo điều kiện cho tôi được hưởng một lần khoản trợ cấp thất nghiệp của số thời gian được hưởng trợ cấp thất nghiệp còn lại.

Tôi xin chân thành cám ơn./.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU SỐ 5: *Ban hành kèm theo Thông tư số /200.../TT-BLĐTBXH ngày / / của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*

UBND tỉnh, TP.....

SỞ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Số: ...../QĐ- LĐTBXH

V/v.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng .... năm .....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hưởng trợ cấp thất nghiệp một lần

GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TỈNH, THÀNH PHỐ .....

- Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11; Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ; Thông tư số /2008/TT- BLĐTBXH ngày / / của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ về bảo hiểm thất nghiệp;

- Căn cứ đơn đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp một lần của ông (bà).... .....,

có số sổ bảo hiểm xã hội..... cấp ngày / / do.....cấp;

- Theo đề nghị của Trưởng Phòng lao động- Thương binh và Xã hội..... và trưởng phòng (việc làm; lao động- việc làm);

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ông, bà ..... Số sổ BHXH .....

Sinh ngày ..... tháng ..... năm .....

Tổng số thời gian hưởng bảo hiểm thất nghiệp: .....tháng.

Thời gian đã hưởng trợ cấp thất nghiệp:.....tháng

- Được hưởng trợ cấp thất nghiệp một lần là:

..... x ..... tháng(1) = ...đồng

(Số tiền bằng chữ: ..... . đồng)

Nơi nhận trợ cấp: .....

Điều 2: Ông, bà Giám đốc bảo hiểm xã hội tỉnh có trách nhiệm chi trả trợ cấp thất nghiệp một lần theo quy định

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4: Các ông, bà Giám đốc bảo hiểm xã hội tỉnh, Trưởng Phòng lao động- Thương binh và Xã hội .....; Giám đốc trung tâm giới thiệu việc làm thuộc Sở lao động- Thương binh và Xã hội và ông, bà có tên trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu VP.

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu)

MẪU SỐ 6: *Ban hành kèm theo Thông tư số /200.../TT-BLĐTBXH ngày / / của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỌC NGHỀ

Kính gửi: Phòng Lao động-Thương binh và xã hội.....

Tỉnh, thành phố.....

Tên tôi là: ..... sinh ngày .... tháng .. năm .....

Số CMND ..... do .....cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

Số điện thoại liên lạc (nếu có): .....

Hiện cư trú tại: .....

Số sổ Bảo hiểm xã hội: .....

Theo quyết định số.../QĐ- LĐTBXH ngày / /200.. của Giám đốc Sở lao động- Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố....., tôi được hưởng trợ cấp thất nghiệp từ ngày....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng....năm.....; tôi làm đơn này đề nghị các Cơ quan có thẩm quyền tạo điều kiện cho tôi được tham gia khóa đào tạo nghề:

- Nghề: ..... ; thời gian học nghề:.....tháng;

- Nơi học nghề: .....

Tôi xin chân thành cám ơn./.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU SỐ 7: *Ban hành kèm theo Thông tư số /200.../TT-BLĐTBXH ngày / / của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*

UBND tỉnh, TP.....

SỞ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Số: ...../QĐ- LĐTBXH

V/v.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng .... năm .....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hỗ trợ học nghề đối với người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp

GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TỈNH, THÀNH PHỐ .....

- Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11; Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ; Thông tư số /2008/TT- BLĐTBXH ngày / / của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ về bảo hiểm thất nghiệp;

- Căn cứ nhu cầu và đề nghị học nghề của ông (bà).... .....,

có số sổ bảo hiểm xã hội..... Cấp ngày / / do..... cấp đang hưởng trợ cấp thất nghiệp;

- Theo đề nghị của Trưởng Phòng lao động- Thương binh và Xã hội..... và trưởng phòng (việc làm; lao động- việc làm);

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ông, bà ..... Số sổ BHXH .....

Sinh ngày ..... tháng ..... năm .....

Được hỗ trợ học nghề: .....tháng, kể từ ngày / /20.....đến này / /20..;

Với mức kinh phí đồng/ tháng; nghề được học: ..... ;

Tại Cơ sở đào tạo nghề: .....

Điều 2: Các ông, bà Giám đốc bảo hiểm xã hội tỉnh, Trưởng Phòng lao động- Thương binh và Xã hội ..... ; Giám đốc cơ sở dạy nghề có trách nhiệm thực hiện việc tổ chức dạy nghề, chi trả kinh phí dạy nghề theo quy định.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4: Các ông, bà Giám đốc bảo hiểm xã hội tỉnh, Trưởng Phòng lao động- Thương binh và Xã hội....., giám đốc cơ sở dạy nghề và ông, bà có tên trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu VP.

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu)

MẪU SỐ 8: *Ban hành kèm theo Thông tư số /200.../TT-BLĐTBXH ngày / / của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*

UỶ BAN NHÂN DÂN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
PHÒNG LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../ TB	*....., ngày ..... tháng .... năm .....*
V/v.....	

THÔNG BÁO

Kính gửi: Ông/bà.....

Ngày.....tháng.....năm....., Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội đã nhận được hồ sơ đề nghị hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp của Ông/bà.

Địa chỉ: .....

Đơn vị công tác: .....

Căn cứ quy định của pháp luật về điều kiện hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội xin thông báo cho Ông/bà được biết, trường hợp của Ông/bà không được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, lý do:

1. .....;

2. .....;

.....

Nay, thông báo cho Ông/bà được biết./.

Nơi nhận:	**GIÁM ĐỐC**
	(Ký, đóng dấu, họ tên)

MẪU SỐ 9: *Ban hành kèm theo Thông tư số /200.../TT-BLĐTBXH ngày / / của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng .... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NƠI HƯỞNG TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP

Kính gửi: Phòng lao động- Thương binh và Xã hội.....

tỉnh, thành phố.....

Tên tôi là: ..... sinh ngày .... tháng .. năm .....

Số CMND ..... do .....cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

Số điện thoại liên lạc (nếu có): .....

Hiện cư trú tại: .....

Số sổ Bảo hiểm xã hội: .....

Hiện nay, Tôi thuộc đối tượng được hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định, nhưng vì lý do.....tôi xin đề nghị quý Phòng chuyển để hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho tôi về Phòng lao động- Thương binh và Xã hội huyện.....tỉnh, thành phố.....

Tôi xin chân thành cám ơn./.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU SỐ 10: *Ban hành kèm theo Thông tư số /200.../TT-BLĐTBXH ngày / / của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*

UỶ BAN NHÂN DÂN .....
PHÒNG LAO ĐỘNG- THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
Số: ...../ GT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ..... tháng .... năm .....

GIẤY GIỚI THIỆU

Kính gửi: **Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội.....**
tỉnh, thành phố.....

Ông (bà): .....

số sổ BHXH:.....

Số chứng minh thư nhân dân: .....cấp ngày: / / /

Nơi cấp: .....

Theo đề nghị của ông/bà nêu trên tại đơn đề nghị chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp đề ngày / /200....

Nay đề nghị quý Phòng tiếp nhận và giải quyết các chế độ bảo hiểm thất nghiệp cho ông, bà có tên nêu trên theo quy đinh hiện hành.

(kèm theo hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp và các giấy tờ có liên quan)

Xin trân trọng cám ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, đóng dấu, họ tên)

MẪU SỐ 11: *Ban hành kèm theo Thông tư số /200.../TT-BLĐTBXH ngày / / của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO VỀ VIỆC TÌM VIỆC LÀM

Kính gửi: **Phòng lao động- Thương binh và Xã hội.....**

tỉnh, thành phố.....

Tên tôi là: ..... sinh ngày ..... tháng ..... năm ...

Số CMND ..... do .....cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

Số điện thoại liên lạc (nếu có): .....

Hiện cư trú tại: .....

Số sổ BHXH: .....

Theo quyết định số .....

tôi được hưởng trợ cấp thất nghiệp từ ngày....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng....năm.....tại tỉnh, thành phố.....

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm....., tại Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội ..... tôi xin thông báo thời gian qua tôi đã tích cực tìm việc làm (nêu cụ thể tìm việc gì, ở đâu, cơ quan nào giới thiệu, thời gian...) nhưng hiện nay tôi vẫn chưa có việc làm, đề nghị quý cơ quan xem xét, giải quyết cho tôi được tiếp tục hưởng các chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

Tôi xin trân trọng cám ơn./.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU SỐ 12: *Ban hành kèm theo Thông tư số /200.../TT-BLĐTBXH ngày / / của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*

UỶ BAN NHÂN DÂN .....

SỞ LAO ĐỘNG- THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Số: ...../ TB

V/v tạm dừng hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng .... năm .....

THÔNG BÁO

Kính gửi: Ông/bà.....

Căn cứ quy định của pháp luật về điều kiện dừng hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội xin thông báo cho Ông/bà được biết, trường hợp của Ông/bà bị tạm dừng hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp từ tháng....năm....., lý do:

1. .....;

2. .....;

.....

Nay, thông báo cho Ông/bà được biết./.

Nơi nhận:

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, họ tên)

MẪU SỐ 13: *Ban hành kèm theo Thông tư số /200.../TT-BLĐTBXH ngày / / của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*

UỶ BAN NHÂN DÂN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ LAO ĐỘNG- THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../ TB	*....., ngày ..... tháng .... năm .....*
V/v tiếp tục hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp.	

THÔNG BÁO

Kính gửi: Ông/bà.....

Căn cứ quy định của pháp luật về điều kiện tiếp tục hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội xin thông báo cho Ông/bà được biết, trường hợp của Ông/bà được tiếp tục hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp từ tháng....năm....., lý do:

1. .....;

2. .....;

.....

Nay, thông báo cho Ông/bà được biết./.

Nơi nhận:

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, họ tên)

MẪU SỐ 14: *Ban hành kèm theo Thông tư số /200.../TT-BLĐTBXH ngày / / của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*

UBND tỉnh, TP.....

SỞ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Số: ...../QĐ- LĐTBXH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng .... năm .....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp

GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH, THÀNH PHỐ .....

- Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11; Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ; Thông tư số /2008/TT- BLĐTBXH ngày / / của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ về bảo hiểm thất nghiệp;

- Theo đề nghị của Trưởng Phòng lao động- Thương binh và Xã hội..... và trưởng phòng (việc làm; lao động- việc làm);

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ông, bà ..... Số sổ BHXH .....

Sinh ngày ..... tháng ..... năm .....

Tổng số thời gian hưởng bảo hiểm thất nghiệp: .....tháng.

Thời gian đã hưởng trợ cấp thất nghiệp:.....tháng, nay chem. Dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp đối với Ông/bà....., lý do:

1. .....;

2. .....;

.....

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các ông, bà Giám đốc bảo hiểm xã hội tỉnh, Trưởng Phòng lao động- Thương binh và Xã hội ..... ; Giám đốc trung tâm giới thiệu việc làm thuộc Sở lao động- Thương binh và Xã hội và ông, bà có tên trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu VP.

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu)

MẪU SỐ 15: *Ban hành kèm theo Thông tư số /200.../TT-BLĐTBXH ngày / / của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*

UBND tỉnh, TP.....

SỞ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỈNH, THÀNH PHỐ .....

Số: ...../BC-SLĐTBXH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng .... năm .....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

(Sáu tháng hoặc một năm)

Số TT	Địa bàn (theo quận, huyện)	Số doanh nghiệp tham gia BHTN	Số người lao động tham gia BHTN	Số người thất nghiệp	Số người được hưởng trợ cấp	Mức hưởng trợ cấp				Tổng số tiền hưởng	Tư vấn giới thiệu việc làm		Kinh phí cho tư vấn	Số lượng người được đào tạo nghề	Kinh phí đào tạo nghề
						3 tháng	6 tháng	9 tháng	12 tháng		Số lượng người được tư vấn	Số người được tư vấn			
Tổng số															

GIÁM ĐỐC

(ký tên, đóng dấu)

49. NGHỊ ĐỊNH SỐ 127/2008/NĐ-CP NGÀY 12-12-2008 CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 02 tháng 4 năm 2002; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về đối tượng và phạm vi áp dụng; quyền và trách nhiệm của các bên tham gia bảo hiểm thất nghiệp; các chế độ bảo hiểm thất nghiệp; quỹ bảo hiểm thất nghiệp; thủ tục thực hiện bảo hiểm thất nghiệp; khiếu nại tố cáo về bảo hiểm thất nghiệp và một số quy định khác về bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 2. Người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo khoản 3 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo khoản 3 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội là công dân Việt Nam giao kết các loại hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc sau đây với người sử dụng lao động quy định tại Điều 3 Nghị định này:

a) Hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ mười hai tháng đến ba mươi sáu tháng;

b) Hợp đồng lao động không xác định thời hạn;

c) Hợp đồng làm việc xác định thời hạn từ đủ mười hai tháng đến ba mươi sáu tháng;

d) Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn, kể cả những người được tuyển dụng vào làm việc tại các đơn vị sự nghiệp của nhà nước trước ngày Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp nhà nước.

Các đối tượng giao kết các loại hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nêu trên sau đây gọi chung là người lao động.

2. Người đang hưởng tương hưu hằng tháng, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng có giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc với người sử dụng lao động quy định tại Điều 3 Nghị định này theo các loại hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 3. Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo khoản 4 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội là người sử dụng lao động có sử dụng từ mười (10) người lao động trở lên tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp sau đây

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân.

2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp thuộc tổ chức chính trị, đơn vị sự nghiệp thuộc tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức xã hội khác.

3. Doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư.

4. Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã.

5. Hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng và trả công cho người lao động.

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam có sử dụng lao động là người Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Điều 4. Quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp, chỉ đạo xây dựng, ban hành và thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chế độ, chính sách về bảo hiểm thất nghiệp.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp, bao gồm:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức nghiên cứu, xây dựng trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp; thực hiện công tác thống kê;

c) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;

d) Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp; giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm thất nghiệp;

đ) Thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về bảo hiểm thất nghiệp;

e) Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp, bao gồm:

a) Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành có liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến bảo hiểm thất nghiệp;

b) Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp thuộc thẩm quyền;

c) Thực hiện báo cáo với cơ quan có thẩm quyền trong phạm vi, quyền hạn quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp trong phạm vi địa phương. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp, bao gồm:

a) Tổ chức dạy nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp trên địa bàn;

b) Theo dõi, kiểm tra thực hiện pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;

c) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm thất nghiệp;

d) Kiến nghị các Bộ, ngành có liên quan giải quyết những vấn đề về bảo hiểm thất nghiệp thuộc thẩm quyền;

đ) Hằng năm báo cáo tình hình thực hiện pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 5. Thanh tra về bảo hiểm thất nghiệp theo Điều 10 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Thanh tra Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện thanh tra chuyên ngành về bảo hiểm thất nghiệp có các nhiệm vụ sau đây:

a) Thanh tra việc thực hiện các chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;

b) Thanh tra về nguồn hình thành, quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp;

c) Xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật;

d)) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp; kiến nghị các cơ quan chức năng xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;

đ) Hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành về bảo hiểm thất nghiệp.

2. Đối tượng thanh tra chuyên ngành về bảo hiểm thất nghiệp bao gồm:

a) Người lao động theo quy định tại Điều 2 Nghị định này;

b) Người sử dụng lao động theo quy định tại Điều 3 Nghị định này;

c) Bảo hiểm xã hội Việt Nam,

d) Tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc thực hiện bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm theo Điều 14 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Về đóng bảo hiểm thất nghiệp:

a) Không đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;

b) Đóng bảo hiểm thất nghiệp không đúng mức quy định tại Điều 102 Luật Bảo hiểm xã hội;

c) Đóng bảo hiểm thất nghiệp không đúng thời gian quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;

d) Đóng bảo hiểm thất nghiệp không đủ số người lao động thuộc đối tượng áp dụng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Điều 2 Nghị định này.

2. Gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện bảo hiểm thất nghiệp, bao gồm:

a) Kê khai không đúng sự thật hoặc sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch những nội dung có liên quan đến việc đóng, hưởng bảo hiểm thất nghiệp;

b) Làm giả hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp;

c) Cấp giấy chứng nhận sai quy định để làm cơ sở hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

3. Sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp sai mục đích, sai chính sách, sai chế độ.

4. Gây phiền hà, trở ngại, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động, bao gồm:

a) Gây khó khăn, cản trở, làm chậm việc đóng, hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp của người lao động;

b) Gây phiền hà, trở ngại trong việc thực hiện trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp của người sử dụng lao động;

c) Không cấp hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp hoặc không trả hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo quy định.

5. Báo cáo sai sự thật, cung cấp sai lệch thông tin, số liệu về bảo hiểm thất nghiệp.

Chương II
QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG, NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, CƠ QUAN LAO ĐỘNG, BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Điều 7. Quyền của người lao động về bảo hiểm thất nghiệp theo Điều 15 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Được xác nhận đầy đủ về đóng bảo hiểm thất nghiệp trong Sổ Bảo hiểm xã hội.

2. Được nhận lại Sổ Bảo hiểm xã hội khi bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc.

3. Được hưởng đầy đủ, kịp thời chế độ bảo hiểm thất nghiệp quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 và Điều 19 Nghị định này.

4. Được ủy quyền cho người khác nhận trợ cấp thất nghiệp hằng tháng.

5. Yêu cầu người sử dụng lao động cung cấp thông tin về việc đóng bảo hiểm thất nghiệp; yêu cầu cơ quan lao động, tổ chức Bảo hiểm xã hội cung cấp thông tin liên quan đến bảo hiểm thất nghiệp.

6. Khiếu nại, tố cáo với cơ quan có thẩm quyền khi người sử dụng lao động, cơ quan lao động, tổ chức bảo hiểm xã hội có hành vi vi phạm các quy định về bảo hiểm thất nghiệp.

7. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Trách nhiệm của người lao động về bảo hiểm thất nghiệp theo Điều 16 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Đóng bảo hiểm thất nghiệp đủ và đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Thực hiện quy định về việc lập hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3. Bảo quản, sử dụng Sổ Bảo hiểm xã hội quy định.

4. Đăng ký với cơ quan lao động khi bị mất việc làm, chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc.

5. Hằng tháng thông báo với cơ quan lao động về việc tìm việc làm trong thời gian đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

6. Nhận việc làm hoặc tham gia khóa học nghề phù hợp khi được cơ quan lao động giới thiệu trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Điều 9. Quyền của người sử dụng lao động về bảo hiểm thất nghiệp theo Điều 17 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Từ chối thực hiện các yêu cầu không đúng quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

2. Khiếu nại, tố cáo với cơ quan có thẩm quyền khi người lao động, cơ quan lao động, tổ chức Bảo hiểm xã hội có hành vi vi phạm các quy định về bảo hiểm thất nghiệp.

3. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm của người sử dụng lao động về bảo hiểm thất nghiệp theo Điều 18 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Đóng bảo hiểm thất nghiệp đủ và đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 102 của Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Bảo quản hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp của người lao động trong thời gian người lao động làm việc tại đơn vị.

3. Thực hiện đúng quy định về việc lập hồ sơ để người lao động đóng và hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp.

4. Xuất trình các tài liệu, hồ sơ và cung cấp thông tin liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có kiểm tra, thanh tra về bảo hiểm thất nghiệp.

5. Cung cấp các văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định này cho người lao động để hoàn thiện hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

6. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quyền của cơ quan lao động trong việc tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp

1. Từ chối yêu cầu hưởng các chế độ bảo hiểm thất nghiệp không đúng quy định của pháp luật.

2. Giải quyết khiếu nại về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

3. Kiểm tra việc thực hiện bảo hiểm thất nghiệp.

4. Kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xây dựng sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và quản lý quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5. Kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan lao động trong việc tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp

1. Tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

2. Tổ chức tiếp nhận hồ sơ và giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

3. Tổ chức thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm, dạy nghề cho người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân về việc thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện chế độ báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

6. Cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin về thủ tục thực hiện bảo hiểm thất nghiệp khi người lao động hoặc tổ chức công đoàn yêu cầu.

7. Cung cấp tài liệu, thông tin liên quan theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

8. Lưu trữ hồ sơ về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

9. Tham gia xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách liên quan đến bảo hiểm thất nghiệp.

10. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ về bảo hiểm thất nghiệp.

11. Thực hiện hợp tác quốc tế và tham gia nghiên cứu khoa học về bảo hiểm thất nghiệp.

12. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền của Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo Điều 19 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Tổ chức quản lý nhân sự, tài chính và tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Từ chối yêu cầu chi trả các chế độ bảo hiểm thất nghiệp không đúng quy định của pháp luật.

3. Khiếu nại về bảo hiểm thất nghiệp.

4. Kiểm tra việc đóng bảo hiểm thất nghiệp.

5. Kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và quản lý quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

6. Kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

7. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Trách nhiệm của Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo Điều 20 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Tuyên truyền, phổ biến chế độ, chích sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp; hướng dẫn thủ tục thu, chi bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động, người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

2. Tổ chức thu bảo hiểm thất nghiệp.

3. Chi trả trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ học nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm.

4. Đóng bảo hiểm y tế cho người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

5. Quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các biện pháp bảo toàn và tăng trưởng quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức thực hiện công tác thống kê, kế toán về bảo hiểm thất nghiệp.

8. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bảo hiểm thất nghiệp; lưu trữ hồ sơ của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

9. Định kỳ sáu tháng, báo cáo Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội về tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp. Hằng năm, báo cáo Chính phủ và cơ quan quản lý nhà nước về tình hình thực hiện thu, chi, quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

10. Cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin về việc đóng, hưởng chế độ, thủ tục thực hiện bảo hiểm thất nghiệp khi người lao động hoặc tổ chức công đoàn yêu cầu.

11. Cung cấp tài liệu, thông tin liên quan theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

12. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc thực hiện bảo hiểm thất nghiệp theo thẩm quyền.

13. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Chương III
CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 15. Điều kiện hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo Điều 81 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp đủ mười hai tháng trở lên trong vòng hai mươi bốn tháng trước khi bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

2. Đã đăng ký với cơ quan lao động khi bị mất việc làm, chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc.

3. Chưa tìm được việc làm sau mười năm ngày kể từ ngày đăng ký với cơ quan lao động theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 16. Trợ cấp thất nghiệp theo Điều 82 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Trợ cấp thất nghiệp là khoản tiền hằng tháng được trả cho người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi bị thất nghiệp có đủ điều kiện hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Điều 15 Nghị định này hoặc người được ủy quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định này.

2. Mức trợ cấp thất nghiệp hằng tháng bằng 60% mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của sáu tháng liền kề trước khi bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

3. Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng phụ thuộc vào thời gian làm việc có đóng bảo hiểm thất nghiệp của người lao động và tổng thời gian được hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Điều 17. Hỗ trợ học nghề theo Điều 83 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Việc tổ chức thực hiện hỗ trợ học nghề cho người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp do cơ quan lao động thực hiện thông qua các cơ sở dạy nghề.

2. Mức hỗ trợ học nghề cho người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp bằng mức chi phí học nghề ngắn hạn theo quy định của pháp luật về dạy nghề.

3. Thời gian được hỗ trợ học nghề không quá 6 tháng tính từ ngày người lao động được hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng.

Điều 18. Hỗ trợ tìm việc làm theo Điều 84 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Việc tổ chức thực hiện hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí cho người lao động được hưởng trợ cấp thất nghiệp do cơ quan lao động thực hiện thông qua các trung tâm giới thiệu việc làm.

2. Thời gian được hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm tính từ ngày người lao động được hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng và không quá tổng thời gian mà người lao động đó được hưởng trợ cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Điều 19. Bảo hiểm y tế theo Điều 85 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hưởng chế độ bảo hiểm y tế.

2. Tổ chức Bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế cho người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Điều 20. Thời điểm hưởng bảo hiểm thất nghiệp

Người lao động khi có đủ điều kiện hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Điều 15 Nghị định này được hưởng các chế độ bảo hiểm thất nghiệp tính từ ngày thứ 16 kể từ ngày đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

Điều 21. Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp

Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp quy định trong Nghị định này để xét hưởng bảo hiểm thất nghiệp là tổng các khoảng thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp được cộng dồn từ khi bắt đầu đóng bảo hiểm thất nghiệp cho đến khi người lao động bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức mà chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Điều 22. Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp theo Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng bị tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không thông báo hằng tháng với cơ quan lao động về việc tìm kiếm việc làm;

b) Bị tạm giam.

2. Việc tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng sẽ được thực hiện vào tháng tiếp theo trong các trường hợp sau:

a) Người lao động vẫn trong khoảng thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Bảo hiểm xã hội và tiếp tục thực hiện thông báo hằng tháng với cơ quan lao động về việc tìm kiếm việc làm;

b) Người lao động vẫn trong khoảng thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Bảo hiểm xã hội sau thời gian bị tạm giam.

Điều 23. Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp theo Điều 87 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp bị chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp thuộc một trong các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 87 của Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Người bị chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 87 của Luật Bảo hiểm xã hội sẽ được hưởng khoản trợ cấp một lần bằng giá trị của tổng trợ cấp thất nghiệp của số thời gian được hưởng trợ cấp thất nghiệp còn lại theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Bảo hiểm xã hội.

Điều 24. Tính lại thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp theo khoản 3 Điều 87 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Sau khi chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại Điều 23 Nghị định này thì thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp trước đó đã được tính để hưởng trợ cấp thất

nghiệp hằng tháng của người lao động không được tính để hưởng trợ cấp thất nghiệp cho lần bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc tiếp theo.

2. Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp cho thời gian làm việc tiếp theo được tính lại từ đầu.

Chương IV
QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 25. Nguồn hình thành Quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo Điều 102 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp.

2. Người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3. Hằng tháng, Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và mỗi năm chuyển một lần.

4. Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư quỹ.

5. Các nguồn thu hợp pháp khác.

Điều 26. Phương thức đóng bảo hiểm thất nghiệp

1. Hằng tháng, người sử dụng lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp theo mức quy định tại khoản 2 Điều 102 Luật Bảo hiểm xã hội và trích tiền lương, tiền công của từng người lao động theo mức quy định tại khoản 1 Điều 102 Luật Bảo hiểm xã hội để đóng cùng một lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

2. Thời điểm đóng bảo hiểm thất nghiệp của người sử dụng lao động do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định.

3. Hằng năm, Nhà nước chuyển một lần từ ngân sách nhà nước một khoản kinh phí vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo mức quy định tại khoản 3 Điều 102 Luật Bảo hiểm xã hội.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Điều này.

Điều 27. Tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp theo Điều 105 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do nhà nước quy định thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp là tiền lương theo ngạch, bậc và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có).

Tiền lương này được tính trên cơ sở mức lương tối thiểu chung tại thời điểm đóng bảo hiểm thất nghiệp.

2. Người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp là tiền lương, tiền công ghi trong hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc.

3. Trường hợp mức tiền lương, tiền công tháng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cao hơn 20 tháng lương tối thiểu chung thì mức tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 20 tháng mức lương tối thiểu chung tại thời điểm đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 28. Sử dụng Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp theo Điều 103 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Chi trả trợ cấp thất nghiệp hằng tháng cho người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

2. Chi hỗ trợ học nghề cho người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

3. Chi hỗ trợ tìm việc làm cho người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

4. Chi đóng bảo hiểm y tế cho người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

5. Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp.

6. Đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng quỹ theo quy định.

Điều 29. Chi phí quản lý theo Điều 104 Luật Bảo hiểm xã hội

Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp hằng năm được trích từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp và bằng mức chi phí quản lý của cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của Chính phủ.

Điều 30. Quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp và được mở tài khoản tiền gửi Quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại hệ thống Kho bạc Nhà nước và hệ thống Ngân hàng thương mại của Nhà nước. Số dư trên tài khoản tiền gửi được hưởng lãi suất tiền gửi theo quy định của Kho bạc Nhà nước và các Ngân hàng thương mại nhà nước.

2. Hằng năm tổ chức Bảo hiểm xã hội có trách nhiệm thực hiện việc quyết toán thu, chi Quỹ bảo hiểm thất nghiệp; chi quản lý theo quy định.

Điều 31. Hoạt động đầu tư từ quỹ quy định tại khoản 6 Điều 103 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo toàn giá trị và tăng trưởng quỹ bảo hiểm thất nghiệp từ tiền tạm thời nhàn rỗi. Hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp phải bảo đảm an toàn, hiệu quả và thu hồi được khi cần thiết.

2. Hội đồng Quản lý Bảo hiểm xã hội quyết định việc đầu tư theo các hình thức sau đây:

a) Mua trái phiếu, tín phiếu, công trái của Nhà nước, của các ngân hàng thương mại của Nhà nước;

b) Cho các ngân hàng thương mại của Nhà nước, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng chính sách vay;

c) Các hình thức đầu tư khác do Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội quyết định.

3. Tiền sinh lời đầu tư, tăng trưởng quỹ bảo hiểm thất nghiệp hàng năm được bổ sung vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 32. Kế hoạch tài chính

1. Hằng năm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam lập kế hoạch tài chính về thu, chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp (kể cả phần ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Nghị định này); chi quản lý bảo hiểm thất nghiệp; đầu tư tăng trưởng trình Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội thẩm định và báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao kế hoạch tài chính.

2. Căn cứ kế hoạch tài chính được Thủ tướng Chính phủ giao, Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định giao nhiệm vụ thu, chi cho các đơn vị thực hiện.

Điều 33. Kiểm tra, thanh tra, kiểm toán về các hoạt động tài chính quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán về các hoạt động tài chính quỹ của cơ quan quản lý nhà nước về tài chính, kiểm toán nhà nước.

Chương V
THỦ TỤC THỰC HIỆN BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 34. Việc đăng ký và thông báo về tìm việc làm với cơ quan lao động theo khoản 4 và khoản 5 Điều 8 của Nghị định này

1. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, người lao động phải đến cơ quan lao động để đăng ký.

2. Trong thời gian đang hưởng trợ cấp thất nghiệp, hằng tháng, người thất nghiệp phải đến thông báo với cơ quan lao động về việc tìm kiếm việc làm.

Điều 35. Hồ sơ theo dõi việc đóng, hưởng bảo hiểm thất nghiệp

1. Hồ sơ theo dõi việc đóng, hưởng bảo hiểm thất nghiệp và để thực hiện bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Nghị định này là Sổ Bảo hiểm xã hội.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Sổ Bảo hiểm xã hội để đáp ứng yêu cầu thực hiện bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 36. Hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo Điều 110 Luật Bảo hiểm xã hội

Trong thời hạn ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày giao kết hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, người sử dụng lao động theo quy định tại Điều 3 Nghị định này nộp hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp của mình và của người lao động cho tổ chức Bảo hiểm xã hội, gồm:

1. Tờ khai cá nhân của người lao động theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

2. Danh sách người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp do người sử dụng lao động lập theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

Điều 37. Hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo Điều 125 Luật Bảo hiểm xã hội được quy định gồm

1. Đơn đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

2. Bản sao hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc đã hết hạn hoặc thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc xác nhận của đơn vị cuối cùng ước khi thất nghiệp về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc đúng pháp luật.

Điều 38. Giải quyết hưởng bảo hiểm thất nghiệp

1. Người lao động nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Điều 37 Nghị định này cho cơ quan lao động.

2. Cơ quan lao động có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 37 Nghị định này; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chương VI
KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 39. Người khiếu nại về bảo hiểm thất nghiệp theo Điều 130 Luật Bảo hiểm xã hội bao gồm

1. Người lao động quy định tại Điều 2 Nghị định này;

2. Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng;

3. Người đóng bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp;

4. Người tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng;

5. Người bị chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng;

6. Người sử dụng lao động theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Điều 40. Thẩm quyền, trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại về bảo hiểm thất nghiệp theo khoản 2 Điều 131 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại về bảo hiểm thất nghiệp:

a) Người sử dụng lao động, thủ trưởng cơ quan lao động, thủ trưởng cơ quan Bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định, hành vi về bảo hiểm thất nghiệp của mình bị khiếu nại.

Trong trường hợp người sử dụng lao động có quyết định, hành vi về bảo hiểm thất nghiệp bị khiếu nại không còn tồn tại thì cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp huyện có trách nhiệm giải quyết;

b) Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có thẩm-quyền giải quyết khiếu nại về bảo hiểm thất nghiệp đối với quyết định giải quyết khiếu nại mà người sử dụng lao động, thủ trưởng cơ quan lao động, thủ trưởng cơ quan Bảo hiểm xã hội đã giải quyết nhưng người khiếu nại không đồng ý hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết và trong cùng thời gian đó người khiếu nại không khởi kiện tại toà án.

2. Trình tự, thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại lần đầu về bảo hiểm thất nghiệp.

a) Khi phát hiện quyết định, hành vi về bảo hiểm thất nghiệp trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình, người khiếu nại gửi đơn đến người, tổ chức đã ban hành quyết định hoặc đã thực hiện hành vi đó;

b) Khi nhận được đơn khiếu nại lần đầu, người, tổ chức có quyết định hoặc hành vi bị khiếu nại phải xem xét thụ lý và giải quyết khiếu nại;

c) Thời hiệu khiếu nại, thủ tục khiếu nại và thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Trình tự, thủ tục khiếu nại, giải quyết khiếu nại lần hai về bảo hiểm thất nghiệp.

a) Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại lần đầu không được giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc khởi kiện tại tòa án;

b) Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì khởi kiện tại tòa án;

c) Thời hiệu khiếu nại, thủ tục khiếu nại và thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Quy định chuyển tiếp theo khoản 6 Điều 139 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Thời gian người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Luật Bảo hiểm xã hội không được tính để hưởng trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp mất việc làm theo quy định của pháp luật về lao động và pháp luật về cán bộ, công chức.

2. Thời gian người lao động thực tế làm việc theo các bản hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc với người sử dụng lao động mà không phải đóng bảo hiểm thất nghiệp thì được tính để xét hưởng trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của pháp luật lao động hiện hành hoặc trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Tiền lương, tiền công làm căn cứ tính chế độ trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo pháp luật về lao động là tiền lương, tiền công theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của 6 tháng liền kề trước khi mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, gồm tiền công hoặc tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ (nếu có).

Tiền lương làm căn cứ tính chế độ trợ cấp thôi việc theo pháp luật về cán bộ, công chức là mức lương theo ngạch, bậc, phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp khu vực, phụ cấp

thâm niên vượt khung, hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có), tại thời điểm thôi việc.

3. Thời gian người sử dụng lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Luật Bảo hiểm xã hội được tính để miễn trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về cán bộ, công chức.

4. Người lao động là người quản lý doanh nghiệp, quản lý hợp tác xã hưởng tiền lương, tiền công được áp dụng các quy định tại Nghị định này.

Điều 42. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn chế độ tài chính đối với quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3. Các Bộ, ngành khác có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 43. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Điều 44. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

THỦ TƯỚNG

NGUYỄN TẤN DŨNG

50. THÔNG TƯ SỐ 02/2009/TT-BLĐTBXH NGÀY 15-01-2009 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Hướng dẫn điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2008/NĐ-CP ngày 31-12-2008 của Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 134/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (sau đây gọi tắt là Nghị định số 134/2008/NĐ-CP).

Sau khi thống nhất với Bộ Tài chính, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Đối tượng điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 134/2008/NĐ-CP là người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 trở đi và sau đó hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần hoặc bị chết mà thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện mà có thời gian trước đó không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

2. Tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện mà có thời gian trước đó đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

II. ĐIỀU CHỈNH THU NHẬP THÁNG ĐÃ ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Mức điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội áp dụng đối với đối tượng quy định tại mục I Thông tư này tính trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm quy định tại Điều 3 Nghị định số 134/2008/NĐ-CP được quy định như sau:

a) Đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện mà có thời gian trước đó không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc:

a1) Mức điều chỉnh:

Mức điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện hưởng bảo hiểm xã hội một lần hoặc bị chết mà thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, được thực hiện theo Bảng 1 dưới đây:

Bảng số 1:

Năm t	**2008**	**2009**
Mức điều chỉnh	1,00	1,00

a2) Công thức điều chỉnh:

Thu nhập tháng đóng BHXH tự nguyện sau điều chỉnh của từng năm = Tổng thu nhập tháng đóng BHXH của từng năm x Mức điều chỉnh của năm tương ứng quy định tại tiết a1 điểm a khoản này

b) Đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện mà có thời gian trước đó đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc:

b1) Mức điều chỉnh và công thức điều chỉnh đối với thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại điểm a khoản này.

b2) Mức điều chỉnh đối với thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định được thực hiện theo bảng sau:

Bảng số 2: ẽp dụng đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện mà có thời gian trước đó đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định và hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần hoặc bị chết mà thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008:

Năm t	Trước 1995	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Mức điều chỉnh	2,07	1,75	1,66	1,61	1,49	1,43	1,45	1,46	1,40	1,36	1,26	1,16	1,08	1,00	1,00

Bảng số 3: ẽp dụng đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện mà có thời gian trước đó đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định và hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần hoặc bị chết mà thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009:

Năm t	Trước 1995	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Mức điều chỉnh	2.54	2.16	2.04	1.97	1.83	1.76	1.78	1.79	1.72	1.67	1.55	1.43	1.33	1.23	1.00	1.00

2. Công thức điều chỉnh:

Tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH sau điều chỉnh của từng năm = Tổng tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định của từng năm x Mức điều chỉnh của năm tương ứng quy định tại Bảng số 2 và Bảng số 3 tiết b2 điểm b khoản 1 mục II

3. Mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện hoặc mức bình quân tiền lương, tiền công và thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội làm căn cứ tính hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần và trợ cấp tuất một lần được tính theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 Nghị định số 190/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện, trong đó thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 mục này.

Ví dụ 1: Ông A tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện từ tháng 4/2008 đến tháng 11/2008 (8 tháng), trước đó không tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Mức thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện là 1.540.000 đồng/tháng, tháng 12/2008 ông không tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội và có yêu cầu nhận bảo hiểm xã hội một lần. Như vậy, mức trợ cấp một lần của ông A được tính như sau:

- Tổng thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 4/2008 đến tháng 11/2009 của ông A được điều chỉnh theo mức điều chỉnh quy định tại Bảng số 1 và được tính theo Bảng số 4 như sau:

Bảng số 4:

Từ tháng	Đến tháng	Số tháng (tháng)	Tổng thu nhập tháng đóng BHXH tự nguyện (đồng)	Mức điều chỉnh	Tổng thu nhập tháng đóng BHXH tự nguyện sau điều chỉnh (đồng)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)*(5)*
4/2008	11/2008	8	12.320.000	1,00	12.320.000
Tổng cộng:		**8**	**12.320.000**		**12.320.000**

- Trường hợp của ông A có thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ một năm nên mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần được tính như sau:

16% x 12.320.000 đồng = 1.971.200 đồng/tháng

Ví dụ 2: Ông B có tổng thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 20 năm, trong đó có 19 năm 3 tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và 9 tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, đủ điều kiện hưởng lương hưu từ tháng 12/2008. Diễn biến tiền lương, tiền công và thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội của ông B như sau:

a) Từ tháng 10/1988 đến tháng 12/2000 (147 tháng) tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, thuộc đối tượng hưởng tiền lương do Nhà nước quy định, mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội trong 5 năm cuối là 1.250.000 đồng/tháng.

b) Từ tháng 01/2001 đến tháng 12/2007 (84 tháng) tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, thuộc đối tượng hưởng tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động quyết định. Tổng tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội của ông B được thể hiện ở cột 4 Bảng số 5a.

Tổng tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 01/2001 đến tháng 12/2007 của ông B được điều chỉnh theo mức điều chỉnh quy định tại Bảng số 2 và được tính ở cột 6 Bảng số 5a như sau:

Bảng số 5a:

Từ tháng	Đến tháng	Số tháng (tháng)	Tổng tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH (đồng)	Mức điều chỉnh	Tổng tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH sau điều chỉnh (đồng)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)*(5)*
01/2001	12/2001	12	36.000.000	1,46	52.560.000
01/2002	12/2002	12	38.400.000	1,40	53.760.000
01/2003	12/2003	12	42.000.000	1,36	57.120.000
01/2004	06/2004	6	22.800.000	1,26	28.728.000
07/2004	12/2004	6	24.000.000	1,26	30.240.000
01/2005	12/2005	12	50.400.000	1,16	58.464.000
01/2006	12/2006	12	54.000.000	1,08	58.320.000
01/2007	12/2007	12	56.400.000	1,00	56.400.000
Tổng cộng:		**84**	**324.000.000**		**395.592.000**

c) Từ tháng 01/2008 đến tháng 02/2008, bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

d) Từ tháng 3/2008 đến tháng 11/2008 (9 tháng) tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Tổng thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện của ông B được thể hiện ở cột 4 Bảng số 5b.

Tổng thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện từ tháng 3/2008 đến tháng 11/2008 của ông B được điều chỉnh theo mức điều chỉnh quy định tại Bảng số 1 và được tính ở cột 6 Bảng số 5b như sau:

Bảng số 5b:

Từ tháng	**Đến tháng**	**Số tháng (tháng)**	**Tổng thu nhập tháng đóng BHXH tự nguyện (đồng)**	**Mức điều chỉnh**	**Tổng thu nhập tháng đóng BHXH tự nguyện sau điều chỉnh (đồng)**
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)*(5)*
3/2008	11/2008	9	45.360.000	1,00	45.360.000
Tổng cộng:		**9**	**45.360.000**		**45.360.000**

e) Mức bình quân tiền lương, tiền công và thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội làm cơ sở tính hưởng lương hưu của ông B được tính như sau:

$$\text{Mức bình quân tiền lương, tiền công và thu nhập tháng đóng BHXH} = \frac{\left(\text{Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH bắt buộc} \times \text{Tổng số tháng đóng BHXH bắt buộc}\right) + \text{Tổng các mức thu nhập tháng đóng BHXH tự nguyện}}{\left(\text{Tổng số tháng đóng BHXH bắt buộc} + \text{Tổng số tháng đóng BHXH tự nguyện}\right)}$$

Trong đó:

+ Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH bắt buộc là:

$$\frac{(1.250.000đ/th \times 147th) + 395.592.000đ}{147th + 84th} = 2.507.974 \text{ đồng/tháng}$$

+ Tổng số tháng đóng BHXH bắt buộc là: 147th + 84th = 231 tháng

+ Tổng các mức thu nhập tháng đóng BHXH tự nguyện là 45.360.000 đồng (kết quả sau điều chỉnh ở cột 6)

Mức bình quân tiền lương, tiền công và thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội làm cơ sở tính hưởng lương hưu của ông B là:

$$\frac{(2.507.974đ/th \times 231th) + 45.360.000đ}{231th + 9th} = 2.602.925 \text{ đồng/tháng}$$

g) Ông B được hưởng lương hưu với tỷ lệ là 55%. Mức lương hưu hàng tháng của ông B là:

55% x 2.602.925 đồng/tháng = 1.431.609 đồng/tháng

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội tổ chức hướng dẫn, kiểm tra tình hình thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 134/2008/NĐ-CP và Thông tư này.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm triển khai thực hiện việc điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần hoặc thân nhân của người lao động hưởng trợ cấp tuất một lần theo quy định tại Nghị định số 134/2008/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Kinh phí thực hiện điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện để chi trả lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần, trợ cấp tuất một lần theo quy định tại Nghị định số 134/2008/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này do Quỹ Bảo hiểm xã hội đảm bảo.

IV. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành; các quy định tại Thông tư này áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội để kịp thời nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đàm Hữu Đắc

Phần V

LUẬT DOANH NGHIỆP VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH NĂM 2009

51. LUẬT DOANH NGHIỆP
SỐ 60/2005/QH11 NGÀY 29-11-2005 CỦA QUỐC HỘI
(Có hiệu lực từ ngày 01-07-2006)

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về doanh nghiệp.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân thuộc mọi thành phần kinh tế (sau đây gọi chung là doanh nghiệp); quy định về nhóm công ty.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của các doanh nghiệp.

Điều 3. Áp dụng Luật doanh nghiệp, điều ước quốc tế và các luật có liên quan

1. Việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế áp dụng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp đặc thù liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp được quy định tại Luật khác thì áp dụng theo quy định của Luật đó.

3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

2. Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

3. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ theo quy định của Luật này, có nội dung được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

4. Góp vốn là việc đưa tài sản vào công ty để trở thành chủ sở hữu hoặc các chủ sở hữu chung của công ty. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty.

5. Phần vốn góp là tỷ lệ vốn mà chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu chung của công ty góp vào vốn điều lệ.

6. Vốn điều lệ là số vốn do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty.

7. Vốn pháp định là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập doanh nghiệp.

8. Vốn có quyền biểu quyết là phần vốn góp hoặc cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông.

9. Cổ tức là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.

10. Thành viên sáng lập là người góp vốn, tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh.

11. Cổ đông là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của công ty cổ phần.

Cổ đông sáng lập là cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của công ty cổ phần.

12. Thành viên hợp danh là thành viên chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty hợp danh.

13. Người quản lý doanh nghiệp là chủ sở hữu, giám đốc doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh công ty hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác do Điều lệ công ty quy định.

14. Người đại diện theo uỷ quyền là cá nhân được thành viên, cổ đông là tổ chức của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần uỷ quyền bằng văn bản thực hiện các quyền của mình tại công ty theo quy định của Luật này.

15. Một công ty được coi là công ty mẹ của công ty khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó;

b) Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó;

c) Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó.

16. Tổ chức lại doanh nghiệp là việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi doanh nghiệp.

17. Người có liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con;

b) Công ty con đối với công ty mẹ;

c) Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua các cơ quan quản lý doanh nghiệp;

d) Người quản lý doanh nghiệp;

đ) Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý doanh nghiệp hoặc của thành viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;

e) Cá nhân được uỷ quyền đại diện cho những người quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này;

g) Doanh nghiệp trong đó những người quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó;

h) Nhóm người thoả thuận cùng phối hợp để thâu tóm phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty.

18. Phần vốn góp sở hữu nhà nước là phần vốn góp được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác của Nhà nước do một cơ quan nhà nước hoặc tổ chức kinh tế làm đại diện chủ sở hữu.

Cổ phần sở hữu nhà nước là cổ phần được thanh toán bằng vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác của Nhà nước do một cơ quan nhà nước hoặc tổ chức kinh tế làm đại diện chủ sở hữu.

19. Giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần là giá giao dịch trên thị trường chứng khoán hoặc giá do một tổ chức định giá chuyên nghiệp xác định.

20. Quốc tịch của doanh nghiệp là quốc tịch của nước, vùng lãnh thổ nơi doanh nghiệp thành lập, đăng ký kinh doanh.

21. Địa chỉ thường trú là địa chỉ đăng ký trụ sở chính đối với tổ chức; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc địa chỉ nơi làm việc hoặc địa chỉ khác của cá nhân mà người đó đăng ký với doanh nghiệp để làm địa chỉ liên hệ.

22. Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp trong đó Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

Điều 5. Bảo đảm của Nhà nước đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp

1. Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của các loại hình doanh nghiệp được quy định trong Luật này; bảo đảm sự bình đẳng trước pháp luật của các doanh nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế; thừa nhận tính sinh lợi hợp pháp của hoạt động kinh doanh.

2. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp.

3. Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp không bị quốc hữu hoá, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản của doanh nghiệp thì doanh nghiệp được thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố trưng mua hoặc trưng dụng. Việc thanh toán hoặc bồi thường phải bảo đảm lợi ích của doanh nghiệp và không phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp.

Điều 6. Tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp

1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp có nghĩa vụ tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Ngành, nghề và điều kiện kinh doanh

1. Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có quyền kinh doanh các ngành, nghề mà pháp luật không cấm.

2. Đối với ngành, nghề mà pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan quy định phải có điều kiện thì doanh nghiệp chỉ được kinh doanh ngành, nghề đó khi có đủ điều kiện theo quy định.

Điều kiện kinh doanh là yêu cầu mà doanh nghiệp phải có hoặc phải thực hiện khi kinh doanh ngành, nghề cụ thể, được thể hiện bằng giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, yêu cầu về vốn pháp định hoặc yêu cầu khác.

3. Cấm hoạt động kinh doanh gây phương hại đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam và sức khoẻ của nhân dân, làm huỷ hoại tài nguyên, phá huỷ môi trường.

Chính phủ quy định cụ thể danh mục ngành, nghề kinh doanh bị cấm.

4. Chính phủ định kỳ rà soát, đánh giá lại toàn bộ hoặc một phần các điều kiện kinh doanh; bãi bỏ hoặc kiến nghị bãi bỏ các điều kiện không còn phù hợp; sửa đổi hoặc kiến nghị sửa đổi các điều kiện bất hợp lý; ban hành hoặc kiến nghị ban hành điều kiện kinh doanh mới theo yêu cầu quản lý nhà nước.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các cấp không được quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh.

Điều 8. Quyền của doanh nghiệp

1. Tự chủ kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; được Nhà nước khuyến khích, ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.

3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.

4. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.

6. Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.

7. Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ.

8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.

9. Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định.

10. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

11. Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

12. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Nghĩa vụ của doanh nghiệp

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán.

3. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

4. Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.

6. Thực hiện chế độ thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu quy định; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.

7. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.

8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có sản xuất, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 8, Điều 9 và các quy định khác có liên quan của Luật này.

2. Được hạch toán và bù đắp chi phí theo giá thực hiện thầu hoặc thu phí sử dụng dịch vụ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Được bảo đảm thời hạn sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thích hợp để thu hồi vốn đầu tư và có lãi hợp lý.

4. Sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ đủ số lượng, đúng chất lượng và thời hạn đã cam kết theo giá hoặc phí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

5. Bảo đảm các điều kiện công bằng và thuận lợi như nhau cho mọi đối tượng khách hàng.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và khách hàng về số lượng, chất lượng, điều kiện cung ứng và giá, phí sản phẩm, dịch vụ cung ứng.

7. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Các hành vi bị cấm

1. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người không đủ điều kiện hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người đủ điều kiện theo quy định của Luật này; gây chậm trễ, phiền hà, cản trở, sách nhiễu người yêu cầu đăng ký kinh doanh và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không đăng ký kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh; kê khai không trung thực, không chính xác, không kịp thời những thay đổi trong nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

4. Kê khai khống vốn đăng ký, không góp đủ và đúng hạn số vốn như đã đăng ký; cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị thực tế.

5. Hoạt động trái pháp luật, lừa đảo; kinh doanh các ngành, nghề cấm kinh doanh.

6. Kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

7. Ngăn cản chủ sở hữu, thành viên, cổ đông của doanh nghiệp thực hiện các quyền theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

8. Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Chế độ lưu giữ tài liệu của doanh nghiệp

1. Tuỳ theo loại hình, doanh nghiệp phải lưu giữ các tài liệu sau đây:

a) Điều lệ công ty; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; quy chế quản lý nội bộ của công ty; sổ đăng ký thành viên hoặc sổ đăng ký cổ đông;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;

c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của công ty;

d) Biên bản họp Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của doanh nghiệp;

đ) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;

e) Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm;

h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp phải lưu giữ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này tại trụ sở chính; thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG II
THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP VÀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Điều 13. Quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần và quản lý doanh nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân sau đây không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam sử dụng tài sản nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

b) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;

c) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam;

d) Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong các doanh nghiệp 100% vốn sở hữu nhà nước, trừ những người được cử làm đại diện theo uỷ quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;

đ) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

e) Người đang chấp hành hình phạt tù hoặc đang bị Toà án cấm hành nghề kinh doanh;

g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về phá sản.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền mua cổ phần của công ty cổ phần, góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân sau đây không được mua cổ phần của công ty cổ phần, góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật này:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam sử dụng tài sản nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

b) Các đối tượng không được góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Điều 14. Hợp đồng trước đăng ký kinh doanh

1. Thành viên, cổ đông sáng lập hoặc người đại diện theo uỷ quyền được ký các loại hợp đồng phục vụ cho việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp trước khi đăng ký kinh doanh.

2. Trường hợp doanh nghiệp được thành lập thì doanh nghiệp là người tiếp nhận quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp doanh nghiệp không được thành lập thì người ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm tài sản về việc thực hiện hợp đồng đó.

Điều 15. Trình tự đăng ký kinh doanh

1. Người thành lập doanh nghiệp nộp đủ hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét hồ sơ đăng ký kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ; nếu từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp biết. Thông báo phải nêu rõ lý do và các yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; không được yêu cầu người thành lập doanh nghiệp nộp thêm các giấy tờ khác không quy định tại Luật này.

4. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gắn với dự án đầu tư cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 16. Hồ sơ đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác.

3. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

4. Chứng chỉ hành nghề của Giám đốc và cá nhân khác đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 17. Hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty hợp danh

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Dự thảo Điều lệ công ty.

3. Danh sách thành viên, bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của mỗi thành viên.

4. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với công ty hợp danh kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

5. Chứng chỉ hành nghề của thành viên hợp danh và cá nhân khác đối với công ty hợp danh kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 18. Hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty trách nhiệm hữu hạn

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Dự thảo Điều lệ công ty.

3. Danh sách thành viên và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Đối với thành viên là cá nhân: bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

b) Đối với thành viên là tổ chức: bản sao quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản uỷ quyền, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền.

Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có chứng thực của cơ quan nơi tổ chức đó đã đăng ký không quá ba tháng trước ngày nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh.

4. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

5. Chứng chỉ hành nghề của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân khác đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 19. Hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty cổ phần

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Dự thảo Điều lệ công ty.

3. Danh sách cổ đông sáng lập và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Đối với cổ đông là cá nhân: bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chưng thực cá nhân hợp pháp khác;

b) Đối với cổ đông là tổ chức: bản sao quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản uỷ quyền, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền.

Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có chứng thực của cơ quan nơi tổ chức đó đã đăng ký không quá ba tháng trước ngày nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh.

4. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

5. Chứng chỉ hành nghề của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân khác đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 20. Hồ sơ, trình tự thủ tục, điều kiện và nội dung đăng ký kinh doanh, đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài lần đầu tiên đầu tư vào Việt Nam

Hồ sơ, trình tự, thủ tục, điều kiện và nội dung đăng ký kinh doanh, đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài lần đầu tiên đầu tư vào Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về đầu tư. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 21. Nội dung giấy đề nghị đăng ký kinh doanh

1. Tên doanh nghiệp.

2. Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp; số điện thoại, số fax, địa chỉ giao dịch thư điện tử (nếu có).

3. Ngành, nghề kinh doanh.

4. Vốn điều lệ đối với công ty, vốn đầu tư ban đầu của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân.

5. Phần vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; số cổ phần của cổ đông sáng lập, loại cổ phần, mệnh giá cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại đối với công ty cổ phần.

6. Họ, tên, chữ ký, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; của chủ sở hữu công ty hoặc người đại diện theo uỷ quyền của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; của thành viên hoặc người đại diện theo uỷ quyền của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; của cổ đông sáng lập hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần; của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh.

Điều 22. Nội dung Điều lệ công ty

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Ngành, nghề kinh doanh.

3. Vốn điều lệ; cách thức tăng và giảm vốn điều lệ.

4. Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch và các đặc điểm cơ bản khác của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của chủ sở hữu công ty, thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

5. Phần vốn góp và giá trị vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; số cổ phần của cổ đông sáng lập, loại cổ phần, mệnh giá cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại đối với công ty cổ phần.

6. Quyền và nghĩa vụ của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; của cổ đông đối với công ty cổ phần.

7. Cơ cấu tổ chức quản lý.

8. Người đại diện theo pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.

9. Thể thức thông qua quyết định của công ty; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ.

10. Căn cứ và phương pháp xác định thù lao, tiền lương và thưởng cho người quản lý và thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên.

11. Những trường hợp thành viên có thể yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc cổ phần đối với công ty cổ phần.

12. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận sau thuế và xử lý lỗ trong kinh doanh.

13. Các trường hợp giải thể, trình tự giải thể và thủ tục thanh lý tài sản công ty.

14. Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty.

15. Họ, tên, chữ ký của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của người đại diện theo pháp luật, của chủ sở hữu công ty, của các thành viên hoặc người đại diện theo uỷ quyền đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của người đại diện theo pháp luật, của các cổ đông sáng lập, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

16. Các nội dung khác do thành viên, cổ đông thoả thuận nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

Điều 23. Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần

Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần được lập theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh quy định và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch, địa chỉ thường trú và các đặc điểm cơ bản khác của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

2. Phần vốn góp, giá trị vốn góp, loại tài sản, số lượng, giá trị của từng loại tài sản góp vốn, thời hạn góp vốn của từng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; số lượng cổ phần, loại cổ phần, loại tài sản, số lượng tài sản, giá trị của từng loại tài sản góp vốn cổ phần của từng cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

3. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của thành viên, cổ đông sáng lập hoặc của đại diện theo uỷ quyền của họ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh.

Điều 24. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Ngành, nghề đăng ký kinh doanh không thuộc lĩnh vực cấm kinh doanh;

2. Tên của doanh nghiệp được đặt theo đúng quy định tại các điều 31, 32, 33 và 34 của Luật này;

3. Có trụ sở chính theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật này;

4. Có hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ theo quy định của pháp luật;

5. Nộp đủ lệ phí đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Lệ phí đăng ký kinh doanh được xác định căn cứ vào số lượng ngành, nghề đăng ký kinh doanh; mức lệ phí cụ thể do Chính phủ quy định.

Điều 25. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

3. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên hoặc cổ đông sáng lập là cá nhân; số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của chủ sở hữu công ty, của thành viên hoặc cổ đông sáng lập là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của chủ sở hữu công ty là cá nhân hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân.

4. Vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp và số cổ phần được quyền chào bán đối với công ty cổ phần; vốn đầu tư ban đầu đối với doanh nghiệp tư nhân; vốn pháp định đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề đòi hỏi phải có vốn pháp định.

5. Ngành, nghề kinh doanh.

Điều 26. Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh

1. Khi thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh, vốn điều lệ hoặc số cổ phần được quyền chào bán, vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp, thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp và các vấn đề khác trong nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh thì doanh nghiệp phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thay đổi.

2. Trường hợp có thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác, doanh nghiệp được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và phải trả phí.

Điều 27. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh

1. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo nội dung giấy chứng nhận đó cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác cùng cấp, Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

2. Tổ chức, cá nhân được quyền yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh; cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh và phải trả phí theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 28. Công bố nội dung đăng ký kinh doanh

1. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải đăng trên mạng thông tin doanh nghiệp của cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc một trong các loại tờ báo viết hoặc báo điện tử trong ba số liên tiếp về các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên doanh nghiệp;

b) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện;

c) Ngành, nghề kinh doanh;

d) Vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp và số cổ phần được quyền phát hành đối với công ty cổ phần; vốn đầu tư ban đầu đối với doanh nghiệp tư nhân; vốn pháp định đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề đòi hỏi phải có vốn pháp định;

đ) Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của chủ sở hữu, của thành viên hoặc cổ đông sáng lập;

e) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

g) Nơi đăng ký kinh doanh.

2. Trong trường hợp thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải công bố nội dung những thay đổi đó trong thời hạn và theo phương thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 29. Chuyển quyền sở hữu tài sản

1. Thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và cổ đông công ty cổ phần phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty theo quy định sau đây:

a) Đối với tài sản có đăng ký hoặc giá trị quyền sử dụng đất thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho công ty tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Việc chuyển quyền sở hữu đối với tài sản góp vốn không phải chịu lệ phí trước bạ;

b) Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản.

Biên bản giao nhận phải ghi rõ tên và địa chỉ trụ sở chính của công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, số quyết định thành lập hoặc đăng ký của người góp vốn; loại tài sản và số đơn vị tài sản góp vốn; tổng giá trị tài sản góp vốn và tỷ lệ của tổng giá trị tài sản đó trong vốn điều lệ của công ty; ngày giao nhận; chữ ký của người góp vốn hoặc đại diện theo uỷ quyền của người góp vốn và người đại diện theo pháp luật của công ty;

c) Cổ phần hoặc phần vốn góp bằng tài sản không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng chỉ được coi là thanh toán xong khi quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn đã chuyển sang công ty.

2. Tài sản được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của chủ doanh nghiệp tư nhân không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho doanh nghiệp.

Điều 30. Định giá tài sản góp vốn

1. Tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng phải được các thành viên, cổ đông sáng lập hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá.

2. Tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp phải được các thành viên, cổ đông sáng lập định giá theo nguyên tắc nhất trí; nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn so với giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì các thành viên, cổ đông sáng lập liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ

và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bằng số chênh lệch giữa giá trị được định và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá.

3. Tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động do doanh nghiệp và người góp vốn thoả thuận định giá hoặc do một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Trường hợp tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được người góp vốn và doanh nghiệp chấp thuận; nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì người góp vốn hoặc tổ chức định giá và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp cùng liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bằng số chênh lệch giữa giá trị được định và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá.

Điều 31. Tên doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp phải viết được bằng tiếng Việt, có thể kèm theo chữ số và ký hiệu, phải phát âm được và có ít nhất hai thành tố sau đây:

a) Loại hình doanh nghiệp;

b) Tên riêng.

2. Tên doanh nghiệp phải được viết hoặc gắn tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp. Tên doanh nghiệp phải được in hoặc viết trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.

3. Căn cứ vào quy định tại Điều này và các điều 32, 33 và 34 của Luật này, cơ quan đăng ký kinh doanh có quyền từ chối chấp thuận tên dự kiến đăng ký của doanh nghiệp. Quyết định của cơ quan đăng ký kinh doanh là quyết định cuối cùng.

Điều 32. Những điều cấm trong đặt tên doanh nghiệp

1. Đặt tên trùng hoặc tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký.

2. Sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của doanh nghiệp, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó.

3. Sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

Điều 33. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài và tên viết tắt của doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài là tên được dịch từ tên bằng tiếng Việt sang tiếng nước ngoài tương ứng. Khi dịch sang tiếng nước ngoài, tên riêng của doanh nghiệp có thể giữ nguyên hoặc dịch theo nghĩa tương ứng sang tiếng nước ngoài.

2. Tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp được in hoặc viết với khổ chữ nhỏ hơn tên bằng tiếng Việt của doanh nghiệp tại cơ sở của doanh nghiệp hoặc trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.

3. Tên viết tắt của doanh nghiệp được viết tắt từ tên bằng tiếng Việt hoặc tên viết bằng tiếng nước ngoài.

Điều 34. Tên trùng và tên gây nhầm lẫn

1. Tên trùng là tên của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký được viết và đọc bằng tiếng Việt hoàn toàn giống với tên của doanh nghiệp đã đăng ký.

2. Các trường hợp sau đây được coi là tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký:

a) Tên bằng tiếng Việt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký được đọc giống như tên doanh nghiệp đã đăng ký;

b) Tên bằng tiếng Việt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký chỉ khác tên doanh nghiệp đã đăng ký bởi ký hiệu "&";

c) Tên viết tắt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký trùng với tên viết tắt của doanh nghiệp đã đăng ký;

d) Tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký trùng với tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp đã đăng ký;

đ) Tên riêng của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký khác với tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký bởi số tự nhiên, số thứ tự hoặc các chữ cái tiếng Việt ngay sau tên riêng của doanh nghiệp đó, trừ trường hợp doanh nghiệp yêu cầu đăng ký là công ty con của doanh nghiệp đã đăng ký;

e) Tên riêng của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký khác với tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký bởi từ "tân" ngay trước hoặc "mới" ngay sau tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký;

g) Tên riêng của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký chỉ khác tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký bằng các từ "miền bắc", "miền nam", "miền trung", "miền tây", "miền đông" hoặc các từ có ý nghĩa tương tự, trừ trường hợp doanh nghiệp yêu cầu đăng ký là công ty con của doanh nghiệp đã đăng ký.

Điều 35. Trụ sở chính của doanh nghiệp

1. Trụ sở chính của doanh nghiệp là địa điểm liên lạc, giao dịch của doanh nghiệp; phải ở trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ được xác định gồm số nhà, tên phố (ngõ phố) hoặc tên xã, phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có).

2. Doanh nghiệp phải thông báo thời gian mở cửa tại trụ sở chính với cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 36. Con dấu của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có con dấu riêng. Con dấu của doanh nghiệp phải được lưu giữ và bảo quản tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Hình thức và nội dung của con dấu, điều kiện làm con dấu và chế độ sử dụng con dấu thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Con dấu là tài sản của doanh nghiệp. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm quản lý sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp cần thiết, được sự đồng ý của cơ quan cấp dấu, doanh nghiệp có thể có con dấu thứ hai.

Điều 37. Văn phòng đại diện, chi nhánh và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp

1. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ đại diện theo uỷ quyền cho lợi ích của doanh nghiệp và bảo vệ các lợi ích đó. Tổ chức và hoạt động của văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật.

2. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo uỷ quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Địa điểm kinh doanh là nơi hoạt động kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp được tổ chức thực hiện. Địa điểm kinh doanh có thể ở ngoài địa chỉ đăng ký trụ sở chính.

4. Chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh phải mang tên của doanh nghiệp, kèm theo phần bổ sung tương ứng xác định chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh đó.

5. Doanh nghiệp có quyền lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài. Doanh nghiệp có thể đặt một hoặc nhiều văn phòng đại diện, chi nhánh tại một địa phương theo địa giới hành chính. Trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện do Chính phủ quy định.

CHƯƠNG III
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

MỤC I
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Điều 38. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn là doanh nghiệp, trong đó:

a) Thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên không vượt quá năm mươi;

b) Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn cam kết góp vào doanh nghiệp;

c) Phần vốn góp của thành viên chỉ được chuyển nhượng theo quy định tại các điều 43, 44 và 45 của Luật này.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn không được quyền phát hành cổ phần.

Điều 39. Thực hiện góp vốn và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp

1. Thành viên phải góp vốn đầy đủ và đúng hạn bằng loại tài sản góp vốn như đã cam kết. Trường hợp thành viên thay đổi loại tài sản góp vốn đã cam kết thì phải được sự nhất trí của các thành viên còn lại; công ty thông báo bằng văn bản nội dung thay đổi đó đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày chấp thuận sự thay đổi.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thông báo bằng văn bản tiến độ góp vốn đăng ký đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày cam kết góp vốn và phải chịu trách nhiệm cá nhân về các thiệt hại cho công ty và người khác do thông báo chậm trễ hoặc thông báo không chính xác, không trung thực, không đầy đủ.

2. Trường hợp có thành viên không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được coi là nợ của thành viên đó đối với công ty; thành viên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết.

3. Sau thời hạn cam kết lần cuối mà vẫn có thành viên chưa góp đủ số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được xử lý theo một trong các cách sau đây:

a) Một hoặc một số thành viên nhận góp đủ số vốn chưa góp;

b) Huy động người khác cùng góp vốn vào công ty;

c) Các thành viên còn lại góp đủ số vốn chưa góp theo tỷ lệ phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty.

Sau khi số vốn còn lại được góp đủ theo quy định tại khoản này, thành viên chưa góp vốn theo cam kết đương nhiên không còn là thành viên của công ty và công ty phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này.

4. Tại thời điểm góp đủ giá trị phần vốn góp, thành viên được công ty cấp giấy chứng nhận phần vốn góp. Giấy chứng nhận phần vốn góp có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Vốn điều lệ của công ty;

d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức;

đ) Phần vốn góp, giá trị vốn góp của thành viên;

e) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;

g) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty.

5. Trường hợp giấy chứng nhận phần vốn góp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác, thành viên được công ty cấp lại giấy chứng nhận phần vốn góp.

Điều 40. Sổ đăng ký thành viên

1. Công ty phải lập sổ đăng ký thành viên ngay sau khi đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký thành viên phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức;

c) Giá trị vốn góp tại thời điểm góp vốn và phần vốn góp của từng thành viên; thời điểm góp vốn; loại tài sản góp vốn, số lượng, giá trị của từng loại tài sản góp vốn;

d) Chữ ký của thành viên là cá nhân hoặc của người đại diện theo pháp luật của thành viên là tổ chức;

đ) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của từng thành viên.

2. Sổ đăng ký thành viên được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 41. Quyền của thành viên

1. Thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các quyền sau đây:

a) Tham dự họp Hội đồng thành viên, thảo luận, kiến nghị, biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;

b) Có số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn góp;

c) Kiểm tra, xem xét, tra cứu, sao chép hoặc trích lục sổ đăng ký thành viên, sổ ghi chép và theo dõi các giao dịch, sổ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm, sổ biên bản họp Hội đồng thành viên, các giấy tờ và tài liệu khác của công ty;

d) Được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp sau khi công ty đã nộp đủ thuế và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

đ) Được chia giá trị tài sản còn lại của công ty tương ứng với phần vốn góp khi công ty giải thể hoặc phá sản;

e) Được ưu tiên góp thêm vốn vào công ty khi công ty tăng vốn điều lệ; được quyền chuyển

nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp theo quy định của Luật này;

g) Khiếu nại hoặc khởi kiện Giám đốc hoặc Tổng giám đốc khi không thực hiện đúng nghĩa vụ, gây thiệt hại đến lợi ích của thành viên hoặc công ty theo quy định của pháp luật;

h) Định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách chuyển nhượng, để thừa kế, tặng cho và cách khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

i) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Thành viên hoặc nhóm thành viên sở hữu trên 25% vốn điều lệ hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên để giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền.

3. Trường hợp công ty có một thành viên sở hữu trên 75% vốn điều lệ và Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại khoản 2 Điều này thì các thành viên thiểu số hợp nhau lại đương nhiên có quyền như quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 42. Nghĩa vụ của thành viên

1. Góp đủ, đúng hạn số vốn đã cam kết và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào công ty; không được rút vốn đã góp ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp quy định tại các điều 43, 44, 45 và 60 của Luật này.

2. Tuân thủ Điều lệ công ty.

3. Chấp hành quyết định của Hội đồng thành viên.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.

5. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty để thực hiện các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh hoặc giao dịch khác không nhằm phục vụ lợi ích của công ty và gây thiệt hại cho người khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

Điều 43. Mua lại phần vốn góp

1. Thành viên có quyền yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp của mình, nếu thành viên đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định của Hội đồng thành viên về các vấn đề sau đây:

a) Sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của thành viên, Hội đồng thành viên;

b) Tổ chức lại công ty;

c) Các trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

Yêu cầu mua lại phần vốn góp phải bằng văn bản và được gửi đến công ty trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định vấn đề quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

2. Khi có yêu cầu của thành viên quy định tại khoản 1 Điều này, nếu không thoả thuận được về giá thì công ty phải mua lại phần vốn góp của thành viên đó theo giá thị trường hoặc giá được định theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Việc thanh toán chỉ được thực hiện nếu sau khi thanh toán đủ phần vốn góp được mua lại, công ty vẫn thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

3. Nếu công ty không mua lại phần vốn góp theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thành viên

đó có quyền chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho thành viên khác hoặc người khác không phải là thành viên.

Điều 44. Chuyển nhượng phần vốn góp

Trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 45 của Luật này, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho người khác theo quy định sau đây:

1. Phải chào bán phần vốn đó cho các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty với cùng điều kiện;

2. Chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là thành viên nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc không mua hết trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày chào bán.

Điều 45. Xử lý phần vốn góp trong các trường hợp khác

1. Trong trường hợp thành viên là cá nhân chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của thành viên đó là thành viên của công ty.

2. Trong trường hợp có thành viên bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì quyền và nghĩa vụ của thành viên đó trong công ty được thực hiện thông qua người giám hộ.

3. Phần vốn góp của thành viên được công ty mua lại hoặc chuyển nhượng theo quy định tại Điều 43 và Điều 44 của Luật này trong các trường hợp sau đây:

a) Người thừa kế không muốn trở thành thành viên;

b) Người được tặng cho theo quy định tại khoản 5 Điều này không được Hội đồng thành viên chấp thuận làm thành viên;

c) Thành viên là tổ chức bị giải thể hoặc phá sản.

4. Trường hợp phần vốn góp của thành viên là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì phần vốn góp đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

5. Thành viên có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác.

Trường hợp người được tặng cho là người có cùng huyết thống đến thế hệ thứ ba thì họ đương nhiên là thành viên của công ty. Trường hợp người được tặng cho là người khác thì họ chỉ trở thành thành viên của công ty khi được Hội đồng thành viên chấp thuận.

6. Trường hợp thành viên sử dụng phần vốn góp để trả nợ thì người nhận thanh toán có quyền sử dụng phần vốn góp đó theo một trong hai cách sau đây:

a) Trở thành thành viên của công ty nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận;

b) Chào bán và chuyển nhượng phần vốn góp đó theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

Điều 46. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty

Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ mười một thành viên trở lên phải thành lập Ban kiểm soát; trường hợp có ít hơn mười một thành viên, có thể thành lập Ban kiểm soát phù hợp với yêu cầu quản trị công ty. Quyền, nghĩa vụ, tiêu chuẩn, điều kiện và chế độ làm việc của Ban kiểm soát, Trưởng ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định.

Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải

thường trú tại Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam trên ba mươi ngày thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty.

Điều 47. Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên gồm các thành viên, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty. Thành viên là tổ chức chỉ định người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng thành viên. Điều lệ công ty quy định cụ thể định kỳ họp Hội đồng thành viên, nhưng ít nhất mỗi năm phải họp một lần.

2. Hội đồng thành viên có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

b) Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, quyết định thời điểm và phương thức huy động thêm vốn;

c) Quyết định phương thức đầu tư và dự án đầu tư có giá trị trên 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

d) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và chuyển giao công nghệ; thông qua hợp đồng vay, cho vay, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

đ) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký và chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác quy định tại Điều lệ công ty;

e) Quyết định mức lương, thưởng và lợi ích khác đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác quy định tại Điều lệ công ty;

g) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm, phương án sử dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lỗ của công ty;

h) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

i) Quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện;

k) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

l) Quyết định tổ chức lại công ty;

m) Quyết định giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty;

n) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 48. Người đại diện theo uỷ quyền

1. Việc chỉ định người đại diện theo uỷ quyền phải bằng văn bản, được thông báo đến công ty và cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày chỉ định. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh;

b) Tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền được chỉ định;

d) Thời hạn uỷ quyền;

đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của thành viên, của người đại diện theo uỷ quyền của thành viên.

Việc thay thế người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản cho công ty và cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày quyết định và có hiệu lực kể từ ngày công ty nhận được thông báo.

2. Người đại diện theo uỷ quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Đủ năng lực hành vi dân sự;

b) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;

c) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty;

d) Đối với công ty con của công ty có phần vốn góp hay cổ phần sở hữu nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ thì vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ không được cử làm người đại diện theo uỷ quyền tại công ty con.

3. Người đại diện theo uỷ quyền nhân danh thành viên thực hiện các quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên theo quy định của Luật này. Mọi hạn chế của thành viên đối với người đại diện theo uỷ quyền của mình trong việc thực hiện các quyền thành viên thông qua Hội đồng thành viên đều không có hiệu lực pháp lý đối với bên thứ ba.

4. Người đại diện theo uỷ quyền có nghĩa vụ tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng thành viên; thực hiện các quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ tối đa lợi ích hợp pháp của thành viên và công ty.

5. Người đại diện theo uỷ quyền có số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn góp được uỷ quyền.

Điều 49. Chủ tịch Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên bầu một thành viên làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên;

b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng thành viên hoặc để lấy ý kiến các thành viên;

c) Triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức việc lấy ý kiến các thành viên;

d) Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên;

đ) Thay mặt Hội đồng thành viên ký các quyết định của Hội đồng thành viên;

e) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên không quá năm năm. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4. Trường hợp Điều lệ công ty quy định Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo

pháp luật thì các giấy tờ giao dịch phải ghi rõ điều đó.

5. Trường hợp vắng mặt thì Chủ tịch Hội đồng thành viên uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có thành viên được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời thực hiện quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 50. Triệu tập họp Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên được triệu tập họp bất cứ khi nào theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc theo yêu cầu của thành viên hoặc nhóm thành viên quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 41 của Luật này. Cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được tổ chức tại trụ sở chính của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.

Chủ tịch Hội đồng thành viên chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung tài liệu và triệu tập họp Hội đồng thành viên. Thành viên có quyền kiến nghị bằng văn bản về chương trình họp. Kiến nghị phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức; họ, tên, chữ ký của thành viên hoặc người đại diện theo uỷ quyền;

b) Tỷ lệ phần vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;

c) Nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp;

d) Lý do kiến nghị.

Chủ tịch Hội đồng thành viên phải chấp thuận kiến nghị và bổ sung chương trình họp Hội đồng thành viên nếu kiến nghị có đủ nội dung theo quy định được gửi đến trụ sở chính của công ty chậm nhất một ngày làm việc trước ngày họp Hội đồng thành viên; trường hợp kiến nghị được đệ trình ngay trước khi họp thì kiến nghị được chấp thuận nếu đa số các thành viên dự họp đồng ý.

2. Thông báo mời họp Hội đồng thành viên có thể bằng giấy mời, điện thoại, fax, telex hoặc các phương tiện điện tử khác do Điều lệ công ty quy định và được gửi trực tiếp đến từng thành viên Hội đồng thành viên. Nội dung thông báo mời họp phải xác định rõ thời gian, địa điểm và chương trình họp.

Chương trình và tài liệu họp phải được gửi cho thành viên công ty trước khi họp. Tài liệu sử dụng trong cuộc họp liên quan đến quyết định về sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, thông qua phương hướng phát triển công ty, thông qua báo cáo tài chính hằng năm, tổ chức lại hoặc giải thể công ty phải được gửi đến các thành viên chậm nhất hai ngày làm việc trước ngày họp. Thời hạn gửi các tài liệu khác do Điều lệ công ty quy định.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo yêu cầu của thành viên, nhóm thành viên theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 41 của Luật này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thì thành viên, nhóm thành viên đó triệu tập họp Hội đồng thành viên; trong trường hợp này, nếu xét thấy cần thiết, yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc tổ chức và tiến hành họp Hội đồng thành viên; đồng thời, có quyền nhân danh mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện Chủ tịch Hội đồng thành viên về việc không thực hiện đúng nghĩa vụ quản lý, gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của họ.

4. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên theo quy định tại khoản 3 Điều này phải bằng văn bản, có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức; tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của từng thành viên yêu cầu;

b) Lý do yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên và vấn đề cần giải quyết;

c) Dự kiến chương trình họp;

d) Họ, tên, chữ ký của từng thành viên yêu cầu hoặc người đại diện theo uỷ quyền của họ.

5. Trường hợp yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên không có đủ nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều này thì Chủ tịch Hội đồng thành viên phải thông báo bằng văn bản cho thành viên, nhóm thành viên có liên quan biết trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trong các trường hợp khác, Chủ tịch Hội đồng thành viên phải triệu tập họp Hội đồng thành viên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo quy định thì phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về thiệt hại xảy ra đối với công ty và thành viên có liên quan của công ty. Trong trường hợp này, thành viên hoặc nhóm thành viên đã yêu cầu có quyền triệu tập họp Hội đồng thành viên. Chi phí hợp lý cho việc triệu tập và tiến hành họp Hội đồng thành viên sẽ được công ty hoàn lại.

Điều 51. Điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên

1. Cuộc họp Hội đồng thành viên được tiến hành khi có số thành viên dự họp đại diện ít nhất 75% vốn điều lệ; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Hội đồng thành viên triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số thành viên dự họp đại diện ít nhất 50% vốn điều lệ; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp Hội đồng thành viên được tiến hành không phụ thuộc số thành viên dự họp và số vốn điều lệ được đại diện bởi số thành viên dự họp.

4. Thành viên, người đại diện theo uỷ quyền của thành viên phải tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên. Thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên, hình thức biểu quyết do Điều lệ công ty quy định.

Điều 52. Quyết định của Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty quy định.

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì quyết định về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b) Quyết định phương hướng phát triển công ty;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

d) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

đ) Tổ chức lại hoặc giải thể công ty.

2. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua tại cuộc họp trong các trường hợp sau đây:

a) Được số phiếu đại diện ít nhất 65% tổng số vốn góp của các thành viên dự họp chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định;

b) Được số phiếu đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp của các thành viên dự họp chấp thuận đối với quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, tổ chức lại, giải thể công ty; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

3. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản khi được số thành viên đại diện ít nhất 75% vốn điều lệ chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

Điều 53. Biên bản họp Hội đồng thành viên

1. Các cuộc họp Hội đồng thành viên phải được ghi vào sổ biên bản của công ty.

2. Biên bản họp Hội đồng thành viên phải làm xong và thông qua ngay trước khi kết thúc cuộc họp. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thời gian và địa điểm họp; mục đích, chương trình họp;

b) Họ, tên, tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của thành viên, người đại diện theo uỷ quyền dự họp; họ, tên, tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của thành viên, người đại diện uỷ quyền của thành viên không dự họp;

c) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết; tóm tắt ý kiến phát biểu của thành viên về từng vấn đề thảo luận;

d) Tổng số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến đối với từng vấn đề biểu quyết;

đ) Các quyết định được thông qua;

e) Họ, tên, chữ ký của thành viên, người đại diện theo uỷ quyền dự họp.

Điều 54. Thủ tục thông qua quyết định của Hội đồng thành viên theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên bằng văn bản để thông qua quyết định được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Chủ tịch Hội đồng thành viên quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng thành viên bằng văn bản để thông qua quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền;

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên có trách nhiệm tổ chức việc soạn thảo, gửi các báo cáo, tờ trình về nội dung cần quyết định, dự thảo quyết định và phiếu lấy ý kiến đến các thành viên Hội đồng thành viên.

Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;

b) Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, tỷ lệ phần vốn đại diện của thành viên Hội đồng thành viên;

c) Vấn đề cần lấy ý kiến và ý kiến trả lời tương ứng theo thứ tự tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

d) Thời hạn cuối cùng phải gửi phiếu lấy ý kiến về công ty;

đ) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên.

Phiếu lấy ý kiến có nội dung đầy đủ, chính xác được thành viên gửi về công ty trong thời hạn quy định được coi là hợp lệ;

3. Chủ tịch Hội đồng thành viên tổ chức việc kiểm phiếu, lập báo cáo và thông báo kết quả kiểm phiếu, quyết định được thông qua đến các thành viên trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn mà thành viên phải gửi ý kiến về công ty. Báo cáo kết quả kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật này.

Điều 55. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

1. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên;

b) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d) Ban hành quy chế quản lý nội bộ công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;

e) Ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên;

g) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức công ty;

h) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Hội đồng thành viên;

i) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

k) Tuyển dụng lao động;

l) Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động mà Giám đốc hoặc Tổng giám đốc ký với công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên.

Điều 56. Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

1. Thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và chủ sở hữu công ty;

b) Trung thành với lợi ích của công ty và chủ sở hữu công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty; không được lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại

trụ sở chính và chi nhánh của công ty;

d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không có khả năng thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

Điều 57. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

1. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Là cá nhân sở hữu ít nhất 10% vốn điều lệ của công ty hoặc người không phải là thành viên, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

2. Đối với công ty con của công ty có phần vốn góp, cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ thì ngoài các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ.

Điều 58. Thù lao, tiền lương và thưởng của thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương và thưởng cho thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao, tiền lương của thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

Điều 59. Hợp đồng, giao dịch phải được Hội đồng thành viên chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên chấp thuận:

a) Thành viên, người đại diện theo uỷ quyền của thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của công ty;

b) Người có liên quan của những người quy định tại điểm a khoản này;

c) Người quản lý công ty mẹ, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ;

d) Người có liên quan của người quy định tại điểm c khoản này.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải gửi đến các thành viên Hội đồng thành viên, đồng thời niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch dự định tiến hành. Trường hợp Điều lệ không quy định thì Hội đồng thành viên phải quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết; trong trường hợp này, hợp đồng, giao dịch được chấp thuận nếu có sự đồng ý của số thành viên đại diện ít nhất 75% tổng số vốn có quyền biểu quyết. Thành viên có liên quan trong các hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

2. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết không đúng quy định tại khoản 1 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty, thành viên có liên quan và người có liên quan của thành viên đó phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả

cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 60. Tăng, giảm vốn điều lệ

1. Theo quyết định của Hội đồng thành viên, công ty có thể tăng vốn điều lệ bằng các hình thức sau đây:

a) Tăng vốn góp của thành viên;

b) Điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản tăng lên của công ty;

c) Tiếp nhận vốn góp của thành viên mới.

2. Trường hợp tăng vốn góp của thành viên thì vốn góp thêm được phân chia cho các thành viên theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty. Thành viên phản đối quyết định tăng thêm vốn điều lệ có thể không góp thêm vốn. Trong trường hợp này, số vốn góp thêm đó được chia cho các thành viên khác theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty nếu các thành viên không có thoả thuận khác.

Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc tiếp nhận thêm thành viên phải được sự nhất trí của các thành viên, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.

3. Theo quyết định của Hội đồng thành viên, công ty có thể giảm vốn điều lệ bằng các hình thức sau đây:

a) Hoàn trả một phần vốn góp cho thành viên theo tỷ lệ vốn góp của họ trong vốn điều lệ của công ty nếu đã hoạt động kinh doanh liên tục trong hơn hai năm, kể từ ngày đăng ký kinh doanh; đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho thành viên;

b) Mua lại phần vốn góp theo quy định tại Điều 44 của Luật này;

c) Điều chỉnh giảm mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản giảm xuống của công ty.

4. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, công ty phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức; phần vốn góp của mỗi thành viên;

c) Vốn điều lệ; số vốn dự định tăng hoặc giảm;

d) Thời điểm, hình thức tăng hoặc giảm vốn;

đ) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng thành viên, người đại diện theo pháp luật của công ty.

Đối với trường hợp tăng vốn điều lệ, kèm theo thông báo phải có quyết định của Hội đồng thành viên. Đối với trường hợp giảm vốn điều lệ, kèm theo thông báo phải có quyết định của Hội đồng thành viên và báo cáo tài chính gần nhất; đối với công ty có phần vốn sở hữu nước ngoài chiếm trên 50% thì báo cáo tài chính phải được xác nhận của kiểm toán độc lập.

Cơ quan đăng ký kinh doanh đăng ký việc tăng hoặc giảm vốn điều lệ trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 61. Điều kiện để chia lợi nhuận

Công ty chỉ được chia lợi nhuận cho các thành viên khi công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; đồng thời vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận.

Điều 62. Thu hồi phần vốn góp đã hoàn trả hoặc lợi nhuận đã chia

Trường hợp hoàn trả một phần vốn góp do giảm vốn điều lệ trái với quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 60 của Luật này hoặc chia lợi nhuận cho thành viên trái với quy định tại Điều 61 của Luật này thì các thành viên phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận hoặc phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty cho đến khi các thành viên đã hoàn trả đủ số tiền, tài sản khác đã nhận tương đương với phần vốn đã giảm hoặc lợi nhuận đã chia.

MỤC II
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Điều 63. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty); chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được quyền phát hành cổ phần.

Điều 64. Quyền của chủ sở hữu công ty

1. Chủ sở hữu công ty là tổ chức có các quyền sau đây:

a) Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b) Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

c) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty;

d) Quyết định các dự án đầu tư có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

đ) Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

e) Thông qua hợp đồng vay, cho vay và các hợp đồng khác do Điều lệ công ty quy định có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

g) Quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

h) Quyết định tăng vốn điều lệ của công ty; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác;

i) Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác;

k) Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty;

l) Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài

chính khác của công ty;

m) Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;

n) Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của công ty sau khi công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản;

o) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Chủ sở hữu công ty là cá nhân có các quyền sau đây:

a) Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b) Quyết định đầu tư, kinh doanh và quản trị nội bộ doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;

c) Chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác;

d) Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của công ty;

đ) Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;

e) Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của công ty sau khi công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản;

g) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 65. Nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty

1. Góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết; trường hợp không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty.

2. Tuân thủ Điều lệ công ty.

3. Phải xác định và tách biệt tài sản của chủ sở hữu công ty và tài sản của công ty.

Chủ sở hữu công ty là cá nhân phải tách biệt các chi tiêu của cá nhân và gia đình mình với các chi tiêu trên cương vị là Chủ tịch công ty và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng và pháp luật có liên quan trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa công ty và chủ sở hữu công ty.

5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 66. Hạn chế đối với quyền của chủ sở hữu công ty

1. Chủ sở hữu công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác; trường hợp rút một phần hoặc toàn bộ vốn đã góp ra khỏi công ty dưới hình thức khác thì phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty.

Trường hợp chuyển nhượng một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác, công ty phải đăng ký chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày chuyển nhượng.

2. Chủ sở hữu công ty không được rút lợi nhuận khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Điều 67. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổ chức

1. Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền với nhiệm kỳ không quá năm năm để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan. Người đại diện theo uỷ quyền phải có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật này.

2. Chủ sở hữu công ty có quyền thay thế người đại diện theo uỷ quyền bất cứ khi nào.

3. Trường hợp có ít nhất hai người được bổ nhiệm làm đại diện theo uỷ quyền thì cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên; trong trường hợp này, Hội đồng thành viên gồm tất cả người đại diện theo uỷ quyền.

4. Trường hợp một người được bổ nhiệm làm người đại diện theo uỷ quyền thì người đó làm Chủ tịch công ty; trong trường hợp này cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên.

5. Điều lệ công ty quy định Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú tại Việt Nam; nếu vắng mặt quá ba mươi ngày ở Việt Nam thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho người khác làm người đại diện theo pháp luật của công ty theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty.

6. Chức năng, quyền và nhiệm vụ của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên quy định tại các điều 68, 69, 70 và 71 của Luật này.

Điều 68. Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên nhân danh chủ sở hữu công ty tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; có quyền nhân danh công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ cụ thể và chế độ làm việc của Hội đồng thành viên đối với chủ sở hữu công ty được thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.

3. Chủ sở hữu công ty chỉ định Chủ tịch Hội đồng thành viên. Nhiệm kỳ, quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên áp dụng theo quy định tại Điều 49 và các quy định khác có liên quan của Luật này.

4. Thẩm quyền, cách thức triệu tập họp Hội đồng thành viên áp dụng theo quy định tại Điều 50 của Luật này.

5. Cuộc họp của Hội đồng thành viên được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba số thành viên dự họp. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì mỗi thành viên có một phiếu biểu quyết có giá trị như nhau. Hội đồng thành viên có thể thông qua quyết định theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

6. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua khi có hơn một nửa số thành viên dự họp chấp thuận. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, tổ chức lại công ty, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty phải được ít nhất ba phần tư số thành viên dự họp chấp thuận.

Quyết định của Hội đồng thành viên có giá trị pháp lý kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định phải được chủ sở hữu công ty chấp thuận.

7. Các cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được ghi vào sổ biên bản. Nội dung biên bản họp Hội đồng thành viên áp dụng theo quy định tại Điều 53 của Luật này.

Điều 69. Chủ tịch công ty

1. Chủ tịch công ty nhân danh chủ sở hữu tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; có quyền nhân danh công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan

2. Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ cụ thể và chế độ làm việc của Chủ tịch công ty đối với chủ sở hữu công ty được thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.

3. Quyết định của Chủ tịch công ty về thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty có giá trị pháp lý kể từ ngày được chủ sở hữu công ty phê duyệt, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.

Điều 70. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty bổ nhiệm hoặc thuê Giám đốc hoặc Tổng giám đốc với nhiệm kỳ không quá năm năm để điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước pháp luật và Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các quyền sau đây:

a) Tổ chức thực hiện quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;

b) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d) Ban hành quy chế quản lý nội bộ công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;

e) Ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;

g) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức công ty;

h) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;

i) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

k) Tuyển dụng lao động;

l) Các quyền khác được quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động mà Giám đốc hoặc Tổng giám đốc ký với Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty.

3. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm người đại diện theo uỷ quyền hoặc Chủ tịch công ty;

c) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế tương ứng trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 71. Kiểm soát viên

1. Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm một đến ba Kiểm soát viên với nhiệm kỳ không quá ba năm. Kiểm soát viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

2. Kiểm soát viên có các nhiệm vụ sau đây:

a) Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty và

Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, trong quản lý điều hành công việc kinh doanh của công ty;

b) Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và các báo cáo khác trước khi trình chủ sở hữu công ty hoặc cơ quan nhà nước có liên quan; trình chủ sở hữu công ty báo cáo thẩm định;

c) Kiến nghị chủ sở hữu công ty các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của công ty;

d) Các nhiệm vụ khác quy định tại Điều lệ công ty hoặc theo yêu cầu, quyết định của chủ sở hữu công ty.

3. Kiểm soát viên có quyền xem xét bất kỳ hồ sơ, tài liệu nào của công ty tại trụ sở chính hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty. Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về thực hiện quyền chủ sở hữu, về quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên.

4. Kiểm soát viên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm Kiểm soát viên;

c) Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 72. Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên

1. Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của chủ sở hữu công ty trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và chủ sở hữu công ty;

c) Trung thành với lợi ích của công ty và chủ sở hữu công ty. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ và chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty;

đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không có khả năng thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

Điều 73. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của người quản lý công ty và Kiểm soát viên

1. Người quản lý công ty và Kiểm soát viên được hưởng thù lao hoặc lương và lợi ích khác

theo kết quả và hiệu quả kinh doanh của công ty.

2. Chủ sở hữu công ty quyết định mức thù lao, lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty và Kiểm soát viên. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của người quản lý công ty và Kiểm soát viên được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

Điều 74. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân có Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Chủ sở hữu công ty đồng thời là Chủ tịch công ty. Chủ tịch công ty hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty.

2. Chủ tịch công ty có thể kiêm nhiệm hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

3. Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ cụ thể của Giám đốc được quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động mà Giám đốc hoặc Tổng giám đốc ký với Chủ tịch công ty.

Điều 75. Hợp đồng, giao dịch của công ty với những người có liên quan

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổ chức với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên xem xét quyết định theo nguyên tắc đa số, mỗi người có một phiếu biểu quyết:

a) Chủ sở hữu công ty và người có liên quan của chủ sở hữu công ty;

b) Người đại diện theo uỷ quyền, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên;

c) Người có liên quan của những người quy định tại điểm b khoản này;

d) Người quản lý chủ sở hữu công ty, người có thẩm quyền bổ nhiệm những người quản lý đó;

đ) Người có liên quan của những người quy định tại điểm d khoản này.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải gửi cho Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên; đồng thời, niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung giao dịch đó.

2. Hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được chấp thuận khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Các bên ký kết hợp đồng hoặc thực hiện giao dịch là những chủ thể pháp lý độc lập, có quyền, nghĩa vụ, tài sản và lợi ích riêng biệt;

b) Giá sử dụng trong hợp đồng hoặc giao dịch là giá thị trường tại thời điểm hợp đồng được ký kết hoặc giao dịch được thực hiện;

c) Chủ sở hữu công ty tuân thủ đúng nghĩa vụ quy định tại khoản 4 Điều 65 của Luật này.

3. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật nếu được giao kết không đúng quy định tại khoản 1 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty và các bên của hợp đồng phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

4. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân với chủ sở hữu công ty hoặc người có liên quan của chủ sở hữu công ty phải được ghi chép lại và lưu giữ thành hồ sơ riêng của công ty.

Điều 76. Tăng, giảm vốn điều lệ

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được giảm vốn điều lệ.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tăng vốn điều lệ bằng việc chủ sở hữu công ty đầu tư thêm hoặc huy động thêm vốn góp của người khác.

Chủ sở hữu quyết định hình thức tăng và mức tăng vốn điều lệ. Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc huy động thêm phần vốn góp của người khác, công ty phải đăng ký chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hai thành viên trở lên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thành viên mới cam kết góp vốn vào công ty.

CHƯƠNG IV
CÔNG TY CỔ PHẦN

Điều 77. Công ty cổ phần

1. Công ty cổ phần là doanh nghiệp, trong đó:

a) Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần;

b) Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa;

c) Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp;

d) Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 và khoản 5 Điều 84 của Luật này.

2. Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán các loại để huy động vốn.

Điều 78. Các loại cổ phần

1. Công ty cổ phần phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.

2. Công ty cổ phần có thể có cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi.

Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:

a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;

b) Cổ phần ưu đãi cổ tức;

c) Cổ phần ưu đãi hoàn lại;

d) Cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ công ty quy định.

3. Chỉ có tổ chức được Chính phủ uỷ quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.

4. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ công ty quy định hoặc do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

5. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích

ngang nhau.

6. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 79. Quyền của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;

d) Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật này;

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

g) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty;

h) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty có các quyền sau đây:

a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (nếu có);

b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;

c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

đ) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;

c) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ công ty.

Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 80. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

2. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ công ty.

3. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

5. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

Điều 81. Cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông ưu đãi biểu quyết

1. Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Điều lệ công ty quy định.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền sau đây:

a) Biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.

Điều 82. Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức

1. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền sau đây:

a) Nhận cổ tức với mức theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty, sau khi công ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi công ty giải thể hoặc phá sản;

c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 83. Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông ưu đãi hoàn lại

1. Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được công ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 84. Cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập

1. Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau đăng ký mua ít nhất 20% tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán và phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công ty phải thông báo việc góp vốn cổ phần đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán, số cổ phần các cổ đông sáng lập đăng ký mua;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông sáng lập là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần đăng ký mua, số cổ phần và trị giá cổ phần đã thanh toán, loại tài sản góp vốn cổ phần của từng cổ đông sáng lập;

d) Tổng số cổ phần và giá trị cổ phần đã thanh toán của các cổ đông sáng lập;

đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải chịu trách nhiệm cá nhân về các thiệt hại đối với công ty và người khác do thông báo chậm trễ hoặc thông báo không trung thực, không chính xác, không đầy đủ.

3. Trường hợp có cổ đông sáng lập không thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua thì số cổ phần chưa góp đủ đó của cổ đông sáng lập được xử lý theo một trong các cách sau đây:

a) Các cổ đông sáng lập còn lại góp đủ số cổ phần đó theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty;

b) Một hoặc một số cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó;

c) Huy động người khác không phải là cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó; người nhận góp vốn đó đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty. Trong trường hợp này, cổ đông sáng lập chưa góp cổ phần theo đăng ký đương nhiên không còn là cổ đông của công ty.

Khi số cổ phần đăng ký góp của các cổ đông sáng lập chưa được góp đủ thì các cổ đông sáng lập cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số cổ phần chưa góp đủ đó.

4. Trường hợp các cổ đông sáng lập không đăng ký mua hết số cổ phần được quyền chào bán thì số cổ phần còn lại phải được chào bán và bán hết trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5. Trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty.

Sau thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.

Điều 85. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;

d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

đ) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;

e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;

g) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của công ty;

h) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của công ty và ngày phát hành cổ phiếu;

i) Các nội dung khác theo quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật này đối với cổ phiếu của

cổ phần ưu đãi.

2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với công ty.

3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.

Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:

a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả công ty để tiêu huỷ;

b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác và sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị công ty cấp cổ phiếu mới.

Điều 86. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty cổ phần phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;

đ) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

4. Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.

Điều 87. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;

b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở công ty;

c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

d) Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

a) Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo.

b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do công ty phát hành;

c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán.

3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của công ty.

4. Sau khi cổ phần được bán, công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong công ty.

5. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 và khoản 5 Điều 84 của Luật này. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông.

Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

6. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Chính phủ quy định hướng dẫn việc chào bán cổ phần riêng lẻ.

Điều 88. Phát hành trái phiếu

1. Công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Công ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

a) Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó;

b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.

Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Trong trường hợp Điều lệ công ty không quy định khác thì Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.

Điều 89. Mua cổ phần, trái phiếu

Cổ phần, trái phiếu của công ty cổ phần có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty và phải được thanh toán đủ một lần.

Điều 90. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 91. Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 92. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 90 và Điều 91 của Luật này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 90 và Điều 91 của Luật này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.

3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu huỷ ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu huỷ hoặc chậm tiêu huỷ cổ phiếu gây ra đối với công ty.

4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 93. Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

3. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được

trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.

4. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.

Điều 94. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 92 của Luật này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 93 của Luật này thì các cổ đông phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

Điều 95. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần

Công ty cổ phần có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc; đối với công ty cổ phần có trên mười một cổ đông là cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của công ty phải có Ban kiểm soát.

Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty được quy định tại Điều lệ công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt trên ba mươi ngày ở Việt Nam thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty.

Điều 96. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần.

2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Thông qua định hướng phát triển của công ty;

b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác;

đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ công ty;

e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;

i) Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty;

k) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;

b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại công ty;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;

d) Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;

đ) Thời hạn đại diện theo uỷ quyền;

e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 97. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

a) Báo cáo tài chính hằng năm;

b) Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở công ty;

c) Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý công ty của Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

d) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

đ) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này;

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thời hạn thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trưởng ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật này.

8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được công ty hoàn lại.

Điều 98. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không quy định một thời hạn khác ngắn hơn.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 99. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng

vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất ba ngày làm việc trước ngày khai mạc, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định thời hạn khác. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ công ty.

4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 100. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông.

Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.

2. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Nếu công ty có trang thông tin điện tử thì thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang thông tin điện tử đó đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

Điều 101. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo uỷ quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 96 của Luật này thì uỷ quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;

b) Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và

người được uỷ quyền dự họp.

Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.

4. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng nếu công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này chậm nhất hai mươi tư giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.

5. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 102. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 100 của Luật này.

Điều 103. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp;

2. Chủ toạ, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ toạ các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ toạ cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ toạ thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ toạ cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ toạ cuộc họp;

b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để

Đại hội đồng cổ đông bầu chủ toạ cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ toạ cuộc họp;

c) Chủ toạ cử một người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ toạ cuộc họp;

3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

4. Chủ toạ và thư ký họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ toạ công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;

6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ toạ không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng;

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ toạ, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

8. Chủ toạ có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc;

9. Trường hợp chủ toạ hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ toạ điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 104. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b) Thông qua định hướng phát triển công ty;

c) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;

d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

đ) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác;

e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Tổ chức lại, giải thể công ty.

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định;

b) Đối với quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; tổ chức lại, giải thể công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định;

c) Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

5. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

6. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

Điều 105. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty;

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Các quyết định đã được thông qua;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;

8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 106. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của công ty. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Chủ toạ và thư ký;

đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

g) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

h) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

i) Các quyết định đã được thông qua;

k) Họ, tên, chữ ký của chủ toạ và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ toạ và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 107. Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty;

2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

Điều 108. Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của công ty;

đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Luật này;

e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật này hoặc Điều lệ công ty;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 120 của Luật này;

h) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;

i) Giám sát, chỉ đạo Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;

k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

m) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty;

p) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty quy định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

4. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

Điều 109. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có không ít hơn ba thành viên, không quá mười một thành viên, nếu Điều lệ công ty không có quy định khác. Số thành viên Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam do Điều lệ công ty quy định. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

3. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.

Điều 110. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông hoặc người khác có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

2. Đối với công ty con là công ty mà Nhà nước sở hữu số cổ phần trên 50% vốn điều lệ thì thành viên Hội đồng quản trị không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

Điều 111. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị thì Chủ tịch được bầu trong số thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ toạ cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

đ) Chủ toạ họp Đại hội đồng cổ đông;

e) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 112. Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của công ty hoặc ở nơi khác.

3. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;

b) Có đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác;

c) Có đề nghị của ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị;

d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm ngày làm việc trước ngày họp nếu Điều lệ công ty không có quy định khác. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp.

Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

9. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 113. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;

c) Thời gian, địa điểm họp;

d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

đ) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

h) Các quyết định đã được thông qua;

i) Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp.

Chủ toạ và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ chính của công ty.

3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý ngang nhau.

Điều 114. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó giám đốc hoặc Phó tổng giám đốc, người quản lý các đơn vị trong công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của các đơn vị trong công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 115. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 110 của Luật này;

b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức;

d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 116. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Nhiệm kỳ của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không quá năm năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Tiêu chuẩn và điều kiện của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc áp dụng theo quy định tại Điều 57 của Luật này.

Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty không được đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác.

3. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

e) Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

g) Tuyển dụng lao động;

h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.

4. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

Điều 117. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 118. Công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với công ty, bao gồm:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với công ty trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Việc kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Cổ đông, đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về công ty.

Điều 119. Nghĩa vụ của người quản lý công ty

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật này, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty;

c) Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông của công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty.

2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 120. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

a) Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;

b) Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

c) Doanh nghiệp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 118 của Luật này và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 121. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có từ ba đến năm thành viên nếu Điều lệ công ty không có quy định khác; nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá năm năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Các thành viên Ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát. Quyền và nhiệm vụ của Trưởng ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

3. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 122. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác.

2. Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý công ty. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty.

Điều 123. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này.

5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

6. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải

tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý công ty quy định tại Điều 119 của Luật này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

8. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

9. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

Điều 124. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của công ty làm việc.

4. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

Điều 125. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định thì thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên;

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

Điều 126. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty.

3. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của công ty.

6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 127. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 122 của Luật này;

b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức;

d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

Điều 128. Trình báo cáo hằng năm

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:

a) Báo cáo về tình hình kinh doanh của công ty;

b) Báo cáo tài chính;

c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty.

2. Đối với công ty cổ phần mà pháp luật yêu cầu phải kiểm toán thì báo cáo tài chính hằng năm của công ty cổ phần đã phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

3. Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

4. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của công ty chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

Cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục ít nhất một năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian hợp lý.

Điều 129. Công khai thông tin về công ty cổ phần

1. Công ty cổ phần phải gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hằng năm phải được thông báo đến tất cả cổ đông.

3. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền xem hoặc sao chép báo cáo tài chính hằng năm của công ty cổ phần tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

CHƯƠNG V
CÔNG TY HỢP DANH

Điều 130. Công ty hợp danh

1. Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó:

a) Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

2. Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

Điều 131. Thực hiện góp vốn và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp

1. Thành viên hợp danh và thành viên góp vốn phải góp đủ và đúng hạn số vốn như đã cam kết.

2. Thành viên hợp danh không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết gây thiệt hại cho công ty phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho công ty.

3. Trường hợp có thành viên góp vốn không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp đủ được coi là khoản nợ của thành viên đó đối với công ty; trong trường hợp này, thành viên góp vốn có liên quan có thể bị khai trừ khỏi công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên.

4. Tại thời điểm góp đủ vốn như đã cam kết, thành viên được cấp giấy chứng nhận phần vốn góp. Giấy chứng nhận phần vốn góp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Vốn điều lệ của công ty;

d) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên; loại thành viên;

đ) Giá trị phần vốn góp và loại tài sản góp vốn của thành viên;

e) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;

g) Quyền và nghĩa vụ của người sở hữu giấy chứng nhận phần vốn góp;

h) Họ, tên, chữ ký của người sở hữu giấy chứng nhận phần vốn góp và của các thành viên hợp danh của công ty.

5. Trường hợp giấy chứng nhận phần vốn góp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác, thành viên được công ty cấp lại giấy chứng nhận phần vốn góp.

Điều 132. Tài sản của công ty hợp danh

1. Tài sản góp vốn của các thành viên đã được chuyển quyền sở hữu cho công ty.

2. Tài sản tạo lập được mang tên công ty.

3. Tài sản thu được từ hoạt động kinh doanh do các thành viên hợp danh thực hiện nhân danh công ty và từ các hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký của công ty do các thành viên hợp danh nhân danh cá nhân thực hiện.

4. Các tài sản khác theo quy định của pháp luật.

Điều 133. Hạn chế đối với quyền của thành viên hợp danh

1. Thành viên hợp danh không được làm chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác, trừ trường hợp được sự nhất trí của các thành viên hợp danh còn lại.

2. Thành viên hợp danh không được quyền nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác thực hiện kinh doanh cùng ngành, nghề kinh doanh của công ty đó để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

3. Thành viên hợp danh không được quyền chuyển một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác nếu không được sự chấp thuận của các thành viên hợp danh còn lại.

Điều 134. Quyền và nghĩa vụ của thành viên hợp danh

1. Thành viên hợp danh có các quyền sau đây:

a) Tham gia họp, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề của công ty; mỗi thành viên hợp danh có một phiếu biểu quyết hoặc có số phiếu biểu quyết khác quy định tại Điều lệ công ty;

b) Nhân danh công ty tiến hành các hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký; đàm phán và ký kết hợp đồng, thoả thuận hoặc giao ước với những điều kiện mà thành viên hợp danh đó cho là có lợi nhất cho công ty;

c) Sử dụng con dấu, tài sản của công ty để hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký; nếu ứng trước tiền của mình để thực hiện công việc kinh doanh của công ty thì có quyền yêu cầu công ty hoàn trả lại cả số tiền gốc và lãi theo lãi suất thị trường trên số tiền gốc đã ứng trước;

d) Yêu cầu công ty bù đắp thiệt hại từ hoạt động kinh doanh trong thẩm quyền nếu thiệt hại đó xảy ra không phải do sai sót cá nhân của chính thành viên đó;

đ) Yêu cầu công ty, thành viên hợp danh khác cung cấp thông tin về tình hình kinh doanh của công ty; kiểm tra tài sản, sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết;

e) Được chia lợi nhuận tương ứng với tỷ lệ vốn góp hoặc theo thoả thuận quy định tại Điều lệ công ty;

g) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được chia một phần giá trị tài sản còn lại theo tỷ lệ góp vốn vào công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác;

h) Trường hợp thành viên hợp danh chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế của thành viên được hưởng phần giá trị tài sản tại công ty sau khi đã trừ đi phần nợ thuộc trách nhiệm của thành viên đó. Người thừa kế có thể trở thành thành viên hợp danh nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận;

i) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Thành viên hợp danh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tiến hành quản lý và thực hiện công việc kinh doanh một cách trung thực, cẩn trọng và tốt nhất bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa cho công ty và tất cả thành viên;

b) Tiến hành quản lý và hoạt động kinh doanh của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng thành viên; nếu làm trái quy định tại điểm này, gây thiệt hại cho công ty thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại;

c) Không được sử dụng tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản đã nhận và bồi thường thiệt hại gây ra đối với công ty trong trường hợp nhân danh công ty, nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để nhận tiền hoặc tài sản khác từ hoạt động kinh doanh các ngành, nghề đã đăng ký của công ty mà không đem nộp cho công ty;

đ) Liên đới chịu trách nhiệm thanh toán hết số nợ còn lại của công ty nếu tài sản của công ty không đủ để trang trải số nợ của công ty;

e) Chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp vào công ty hoặc theo thoả thuận quy định tại Điều lệ công ty trong trường hợp công ty kinh doanh bị lỗ;

g) Định kỳ hàng tháng báo cáo trung thực, chính xác bằng văn bản tình hình và kết quả kinh doanh của mình với công ty; cung cấp thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của mình cho thành viên có yêu cầu;

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 135. Hội đồng thành viên

1. Tất cả thành viên hợp lại thành Hội đồng thành viên. Hội đồng thành viên bầu một thành viên hợp danh làm Chủ tịch Hội đồng thành viên, đồng thời kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

2. Thành viên hợp danh có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên để thảo luận và quyết định công việc kinh doanh của công ty. Thành viên yêu cầu triệu tập họp phải chuẩn bị nội dung, chương trình và tài liệu họp.

3. Hội đồng thành viên có quyền quyết định tất cả công việc kinh doanh của công ty. Nếu Điều lệ công ty không quy định thì quyết định các vấn đề sau đây phải được ít nhất ba phần tư tổng số thành viên hợp danh chấp thuận:

a) Phương hướng phát triển công ty;

b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

c) Tiếp nhận thêm thành viên hợp danh mới;

d) Chấp nhận thành viên hợp danh rút khỏi công ty hoặc quyết định khai trừ thành viên;

đ) Quyết định dự án đầu tư;

e) Quyết định việc vay và huy động vốn dưới hình thức khác, cho vay với giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% vốn điều lệ của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn;

g) Quyết định mua, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn vốn điều lệ của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn;

h) Quyết định thông qua báo cáo tài chính hằng năm, tổng số lợi nhuận được chia và số lợi nhuận chia cho từng thành viên;

i) Quyết định giải thể công ty.

4. Quyết định về các vấn đề khác không quy định tại khoản 3 Điều này được thông qua nếu được ít nhất hai phần ba tổng số thành viên hợp danh chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

5. Quyền tham gia biểu quyết của thành viên góp vốn được thực hiện theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 136. Triệu tập họp Hội đồng thành viên

1. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể triệu tập họp Hội đồng thành viên khi xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của thành viên hợp danh. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp theo yêu cầu của thành viên hợp danh thì thành viên đó triệu tập họp Hội đồng thành viên.

2. Thông báo mời họp có thể bằng giấy mời, điện thoại, fax, telex hoặc các phương tiện điện tử khác. Thông báo mời họp phải nêu rõ mục đích, yêu cầu và nội dung họp, chương trình và địa điểm họp, tên thành viên yêu cầu triệu tập họp.

Các tài liệu thảo luận được sử dụng để quyết định các vấn đề quy định tại khoản 3 Điều 135 của Luật này phải được gửi trước đến tất cả thành viên; thời hạn gửi trước do Điều lệ công ty quy định.

3. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên yêu cầu triệu tập họp chủ toạ cuộc họp. Cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được ghi vào sổ biên bản của công ty. Nội dung biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;

c) Thời gian, địa điểm họp;

d) Họ, tên chủ toạ, thành viên dự họp;

đ) Các ý kiến của thành viên dự họp;

e) Các quyết định được thông qua, số thành viên chấp thuận và nội dung cơ bản của các quyết định đó;

g) Họ, tên, chữ ký của các thành viên dự họp.

Điều 137. Điều hành kinh doanh của công ty hợp danh

1. Các thành viên hợp danh có quyền đại diện theo pháp luật và tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty. Mọi hạn chế đối với thành viên hợp danh trong thực hiện công việc kinh doanh hằng ngày của công ty chỉ có hiệu lực đối với bên thứ ba khi người đó được biết về hạn chế đó.

2. Trong điều hành hoạt động kinh doanh của công ty, thành viên hợp danh phân công nhau đảm nhiệm các chức danh quản lý và kiểm soát công ty.

Khi một số hoặc tất cả thành viên hợp danh cùng thực hiện một số công việc kinh doanh thì quyết định được thông qua theo nguyên tắc đa số.

Hoạt động do thành viên hợp danh thực hiện ngoài phạm vi hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký của công ty đều không thuộc trách nhiệm của công ty, trừ trường hợp hoạt động đó đã được các thành viên còn lại chấp thuận.

3. Công ty có thể mở một hoặc một số tài khoản tại ngân hàng. Hội đồng thành viên chỉ định thành viên được uỷ quyền gửi và rút tiền từ các tài khoản đó.

4. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các nhiệm vụ sau đây:

a) Quản lý và điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty với tư cách là thành viên hợp danh;

b) Triệu tập và tổ chức họp Hội đồng thành viên; ký các quyết định hoặc nghị quyết của của Hội đồng thành viên;

c) Phân công, phối hợp công việc kinh doanh giữa các thành viên hợp danh; ký các quyết định về quy chế, nội quy và các công việc tổ chức nội bộ khác của công ty;

d) Tổ chức sắp xếp, lưu giữ đầy đủ và trung thực sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và các tài liệu khác của công ty theo quy định của pháp luật;

đ) Đại diện cho công ty trong quan hệ với cơ quan nhà nước; đại diện cho công ty với tư cách là bị đơn hoặc nguyên đơn trong các vụ kiện, tranh chấp thương mại hoặc các tranh chấp khác;

e) Các nhiệm vụ khác do Điều lệ công ty quy định.

Điều 138. Chấm dứt tư cách thành viên hợp danh

1. Tư cách thành viên hợp danh chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a) Tự nguyện rút vốn khỏi công ty;

b) Chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết;

c) Bị Toà án tuyên bố là mất tích, hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

d) Bị khai trừ khỏi công ty;

đ) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Thành viên hợp danh có quyền rút vốn khỏi công ty nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận. Trong trường hợp này, thành viên muốn rút vốn khỏi công ty phải thông báo bằng văn bản yêu cầu rút vốn chậm nhất sáu tháng trước ngày rút vốn; chỉ được rút vốn vào thời điểm kết thúc năm tài chính và báo cáo tài chính của năm tài chính đó đã được thông qua.

3. Thành viên hợp danh bị khai trừ khỏi công ty trong các trường hợp sau đây:

a) Không có khả năng góp vốn hoặc không góp vốn như đã cam kết sau khi công ty đã có yêu cầu lần thứ hai;

b) Vi phạm quy định tại Điều 133 của Luật này;

c) Tiến hành công việc kinh doanh không trung thực, không cẩn trọng hoặc có hành vi không thích hợp khác gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của công ty và các thành viên khác;

d) Không thực hiện đúng các nghĩa vụ của thành viên hợp danh.

4. Trong trường hợp chấm dứt tư cách thành viên của thành viên bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì phần vốn góp của thành viên đó được hoàn trả công bằng và thoả đáng.

5. Trong thời hạn hai năm kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh theo quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều này thì người đó vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ của công ty đã phát sinh trước ngày chấm dứt tư cách thành viên.

6. Sau khi chấm dứt tư cách thành viên, nếu tên của thành viên bị chấm dứt đã được sử dụng làm thành một phần hoặc toàn bộ tên công ty thì người đó hoặc người thừa kế, người đại diện theo pháp luật của họ có quyền yêu cầu công ty chấm dứt việc sử dụng tên đó.

Điều 139. Tiếp nhận thành viên mới

1. Công ty có thể tiếp nhận thêm thành viên hợp danh hoặc thành viên góp vốn; việc tiếp nhận thành viên mới của công ty phải được Hội đồng thành viên chấp thuận.

2. Thành viên hợp danh hoặc thành viên góp vốn phải nộp đủ số vốn cam kết góp vào công ty trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày được chấp thuận, trừ trường hợp Hội đồng thành viên quyết định thời hạn khác.

3. Thành viên hợp danh mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty, trừ trường hợp thành viên đó và các thành viên còn lại có thoả thuận khác.

Điều 140. Quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn

1. Thành viên góp vốn có các quyền sau đây:

a) Tham gia họp, thảo luận và biểu quyết tại Hội đồng thành viên về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung các quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn, về tổ chức lại và giải thể công ty và các nội dung khác của Điều lệ công ty có liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của họ;

b) Được chia lợi nhuận hằng năm tương ứng với tỷ lệ vốn góp trong vốn điều lệ công ty;

c) Được cung cấp báo cáo tài chính hằng năm của công ty; có quyền yêu cầu Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên hợp danh cung cấp đầy đủ và trung thực các thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của công ty; xem xét sổ kế toán, sổ biên bản, hợp đồng, giao dịch, hồ sơ và tài liệu khác của công ty;

d) Chuyển nhượng phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác;

đ) Nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác tiến hành kinh doanh các ngành, nghề đã đăng ký của công ty;

e) Định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách để thừa kế, tặng cho, thế chấp, cầm cố và các hình thức khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; trường hợp chết hoặc bị Toà tuyên bố là đã chết thì người thừa kế thay thế thành viên đã chết trở thành thành viên góp vốn của công ty;

g) Được chia một phần giá trị tài sản còn lại của công ty tương ứng với tỷ lệ vốn góp trong vốn điều lệ công ty khi công ty giải thể hoặc phá sản;

h) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Thành viên góp vốn có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn

đã cam kết góp;

b) Không được tham gia quản lý công ty, không được tiến hành công việc kinh doanh nhân danh công ty;

c) Tuân thủ Điều lệ, nội quy công ty và quyết định của Hội đồng thành viên;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

CHƯƠNG VI
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

Điều 141. Doanh nghiệp tư nhân

1. Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

3. Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân.

Điều 142. Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp

1. Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

2. Toàn bộ vốn và tài sản kể cả vốn vay và tài sản thuê được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình hoạt động, chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền tăng hoặc giảm vốn đầu tư của mình vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc tăng hoặc giảm vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán. Trường hợp giảm vốn đầu tư xuống thấp hơn vốn đầu tư đã đăng ký thì chủ doanh nghiệp tư nhân chỉ được giảm vốn sau khi đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Điều 143. Quản lý doanh nghiệp

1. Chủ doanh nghiệp tư nhân có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Chủ doanh nghiệp tư nhân có thể trực tiếp hoặc thuê người khác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh. Trường hợp thuê người khác làm Giám đốc quản lý doanh nghiệp thì chủ doanh nghiệp tư nhân phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Chủ doanh nghiệp tư nhân là nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài hoặc Toà án trong các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp.

4. Chủ doanh nghiệp tư nhân là đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Điều 144. Cho thuê doanh nghiệp

Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền cho thuê toàn bộ doanh nghiệp của mình nhưng phải báo cáo bằng văn bản kèm theo bản sao hợp đồng cho thuê có công chứng đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế. Trong thời hạn cho thuê, chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật với tư cách là chủ sở hữu doanh nghiệp. Quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu và

người thuê đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được quy định trong hợp đồng cho thuê.

Điều 145. Bán doanh nghiệp

1. Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền bán doanh nghiệp của mình cho người khác. Chậm nhất mười lăm ngày trước ngày chuyển giao doanh nghiệp cho người mua, chủ doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh. Thông báo phải nêu rõ tên, trụ sở của doanh nghiệp; tên, địa chỉ của người mua; tổng số nợ chưa thanh toán của doanh nghiệp; tên, địa chỉ, số nợ và thời hạn thanh toán cho từng chủ nợ; hợp đồng lao động và các hợp đồng khác đã ký mà chưa thực hiện xong và cách thức giải quyết các hợp đồng đó.

2. Sau khi bán doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác mà doanh nghiệp chưa thực hiện, trừ trường hợp người mua, người bán và chủ nợ của doanh nghiệp có thoả thuận khác.

3. Người bán, người mua doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động.

4. Người mua doanh nghiệp phải đăng ký kinh doanh lại theo quy định của Luật này.

CHƯƠNG VII
NHÓM CÔNG TY

Điều 146. Nhóm công ty

1. Nhóm công ty là tập hợp các công ty có mối quan hệ gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác.

2. Nhóm công ty bao gồm các hình thức sau đây:

a) Công ty mẹ - công ty con;

b) Tập đoàn kinh tế;

c) Các hình thức khác.

Điều 147. Quyền và trách nhiệm của công ty mẹ đối với công ty con

1. Tuỳ thuộc vào loại hình pháp lý của công ty con, công ty mẹ thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với công ty con theo quy định tương ứng của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa công ty mẹ và công ty con đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với các chủ thể pháp lý độc lập, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp công ty mẹ can thiệp ngoài thẩm quyền của chủ sở hữu, thành viên hoặc cổ đông và buộc công ty con phải thực hiện hoạt động kinh doanh trái với thông lệ kinh doanh bình thường hoặc thực hiện hoạt động không sinh lợi mà không đền bù hợp lý trong năm tài chính có liên quan, gây thiệt hại cho công ty con thì công ty mẹ phải chịu trách nhiệm về thiệt hại đó.

4. Người quản lý của công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc can thiệp buộc công ty con thực hiện hoạt động kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều này phải liên đới cùng công ty mẹ chịu trách nhiệm về các thiệt hại đó.

5. Trường hợp công ty mẹ không đền bù cho công ty con theo quy định tại khoản 3 Điều này thì chủ nợ hoặc thành viên, cổ đông có sở hữu ít nhất 1% vốn điều lệ của công ty con có quyền nhân danh chính mình hoặc nhân danh công ty con đòi công ty mẹ đền bù thiệt hại cho công ty con.

6. Trường hợp hoạt động kinh doanh như quy định tại khoản 3 Điều này do công ty con thực hiện đem lại lợi ích cho công ty con khác của cùng một công ty mẹ thì công ty con được hưởng lợi

đó phải liên đới cùng công ty mẹ hoàn trả khoản lợi được hưởng đó cho công ty con bị thiệt hại.

Điều 148. Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con

1. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của pháp luật, công ty mẹ còn phải lập các báo cáo sau đây:

a) Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm công ty theo quy định của pháp luật về kế toán;

b) Báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hằng năm của nhóm công ty;

c) Báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành của nhóm công ty.

2. Người chịu trách nhiệm lập báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này chưa được lập và đệ trình các báo cáo đó nếu chưa nhận được đầy đủ báo cáo tài chính của các công ty con.

3. Khi có yêu cầu của người đại diện theo pháp luật của công ty mẹ, người đại diện theo pháp luật của công ty con phải cung cấp các báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của nhóm công ty.

4. Trường hợp không biết hoặc không nghi ngờ về việc báo cáo do công ty con lập và đệ trình có thông tin sai lệch, không chính xác hoặc giả mạo thì người quản lý công ty mẹ sử dụng các báo cáo đó để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của nhóm công ty.

5. Trong trường hợp người quản lý công ty mẹ đã áp dụng các biện pháp cần thiết trong phạm vi thẩm quyền mà vẫn không nhận được báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định từ công ty con thì người quản lý công ty mẹ vẫn lập và trình báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của nhóm công ty. Báo cáo có thể gồm hoặc không gồm các thông tin từ công ty con đó, nhưng phải có giải trình cần thiết để tránh hiểu nhầm hoặc hiểu sai lệch.

6. Các báo cáo, tài liệu quyết toán tài chính hằng năm của công ty mẹ, của các công ty con và các báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của cả nhóm công ty phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty mẹ. Bản sao của các báo cáo, tài liệu quy định tại khoản này phải có ở các chi nhánh của công ty mẹ trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Đối với các công ty con, ngoài các báo cáo, tài liệu theo quy định của pháp luật, còn phải lập và đệ trình báo cáo tổng hợp về mua, bán và các giao dịch khác với công ty mẹ.

Điều 149. Tập đoàn kinh tế

Tập đoàn kinh tế là nhóm công ty có quy mô lớn. Chính phủ quy định hướng dẫn tiêu chí, tổ chức quản lý và hoạt động của tập đoàn kinh tế.

CHƯƠNG VIII
TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP

Điều 150. Chia doanh nghiệp

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có thể được chia thành một số công ty cùng loại.

2. Thủ tục chia công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần được quy định như sau:

a) Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông của công ty bị chia thông qua quyết định chia công ty theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty. Quyết định chia công ty phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị chia; tên các công ty sẽ thành lập; nguyên tắc và thủ tục chia tài sản công ty; phương án sử dụng lao động; thời hạn và thủ tục chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị chia sang các công ty mới thành lập; nguyên tắc giải quyết các nghĩa vụ của công ty bị chia; thời hạn thực hiện chia công ty. Quyết

định chia công ty phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty mới được thành lập thông qua Điều lệ, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và tiến hành đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo quyết định chia công ty quy định tại điểm a khoản này.

3. Công ty bị chia chấm dứt tồn tại sau khi các công ty mới được đăng ký kinh doanh. Các công ty mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị chia hoặc thoả thuận với chủ nợ, khách hàng và người lao động để một trong số các công ty đó thực hiện các nghĩa vụ này.

Điều 151. Tách doanh nghiệp

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có thể tách bằng cách chuyển một phần tài sản của công ty hiện có (sau đây gọi là công ty bị tách) để thành lập một hoặc một số công ty mới cùng loại (sau đây gọi là công ty được tách); chuyển một phần quyền và nghĩa vụ của công ty bị tách sang công ty được tách mà không chấm dứt tồn tại của công ty bị tách.

2. Thủ tục tách công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần được quy định như sau:

a) Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông của công ty bị tách thông qua quyết định tách công ty theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty. Quyết định tách công ty phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị tách; tên công ty được tách sẽ thành lập; phương án sử dụng lao động; giá trị tài sản, các quyền và nghĩa vụ được chuyển từ công ty bị tách sang công ty được tách; thời hạn thực hiện tách công ty. Quyết định tách công ty phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của công ty được tách thông qua Điều lệ, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và tiến hành đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo quyết định tách công ty quy định tại điểm a khoản này.

3. Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty bị tách và công ty được tách phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị tách, trừ trường hợp công ty bị tách, công ty mới thành lập, chủ nợ, khách hàng và người lao động của công ty bị tách có thoả thuận khác.

Điều 152. Hợp nhất doanh nghiệp

1. Hai hoặc một số công ty cùng loại (sau đây gọi là công ty bị hợp nhất) có thể hợp nhất thành một công ty mới (sau đây gọi là công ty hợp nhất) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty hợp nhất, đồng thời chấm dứt tồn tại của các công ty bị hợp nhất.

2. Thủ tục hợp nhất công ty được quy định như sau:

a) Các công ty bị hợp nhất chuẩn bị hợp đồng hợp nhất. Hợp đồng hợp nhất phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của các công ty bị hợp nhất; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty hợp nhất; thủ tục và điều kiện hợp nhất; phương án sử dụng lao động; thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị hợp nhất thành phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty hợp nhất; thời hạn thực hiện hợp nhất; dự thảo

Điều lệ công ty hợp nhất;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty bị hợp nhất thông qua hợp đồng hợp nhất, Điều lệ công ty hợp nhất, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty hợp nhất và tiến hành đăng ký kinh doanh công ty hợp nhất theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo hợp đồng hợp nhất. Hợp đồng hợp nhất phải được gửi đến các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua.

3. Trường hợp hợp nhất mà theo đó công ty hợp nhất có thị phần từ 30% đến 50% trên thị trường liên quan thì đại diện hợp pháp của công ty bị hợp nhất phải thông báo cho cơ quan quản lý cạnh tranh trước khi tiến hành hợp nhất, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

Cấm các trường hợp hợp nhất mà theo đó công ty hợp nhất có thị phần trên 50% trên thị trường có liên quan, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

4. Sau khi đăng ký kinh doanh, các công ty bị hợp nhất chấm dứt tồn tại; công ty hợp nhất được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty bị hợp nhất.

Điều 153. Sáp nhập doanh nghiệp

1. Một hoặc một số công ty cùng loại (sau đây gọi là công ty bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một công ty khác (sau đây gọi là công ty nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị sáp nhập.

2. Thủ tục sáp nhập công ty được quy định như sau:

a) Các công ty liên quan chuẩn bị hợp đồng sáp nhập và dự thảo Điều lệ công ty nhận sáp nhập. Hợp đồng sáp nhập phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty nhận sáp nhập; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị sáp nhập; thủ tục và điều kiện sáp nhập; phương án sử dụng lao động; thủ tục, thời hạn và điều kiện chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị sáp nhập thành phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty nhận sáp nhập; thời hạn thực hiện sáp nhập;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty liên quan thông qua hợp đồng sáp nhập, Điều lệ công ty nhận sáp nhập và tiến hành đăng ký kinh doanh công ty nhận sáp nhập theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo hợp đồng sáp nhập. Hợp đồng sáp nhập phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua;

c) Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty bị sáp nhập chấm dứt tồn tại; công ty nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị sáp nhập.

3. Trường hợp sáp nhập mà theo đó công ty nhận sáp nhập có thị phần từ 30% đến 50% trên thị trường liên quan thì đại diện hợp pháp của công ty thông báo cho cơ quan quản lý cạnh tranh trước khi tiến hành sáp nhập, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

Cấm các trường hợp sáp nhập các công ty mà theo đó công ty nhận sáp nhập có thị phần trên 50% trên thị trường có liên quan, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

Điều 154. Chuyển đổi công ty

Công ty trách nhiệm hữu hạn có thể được chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc ngược lại. Thủ tục chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần (sau đây gọi là công ty được

chuyển đổi) thành công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn (sau đây gọi là công ty chuyển đổi) được quy định như sau:

1. Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định chuyển đổi và Điều lệ công ty chuyển đổi. Quyết định chuyển đổi phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty được chuyển đổi; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty chuyển đổi; thời hạn và điều kiện chuyển tài sản, phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty được chuyển đổi thành tài sản, cổ phần, trái phiếu, phần vốn góp của công ty chuyển đổi; phương án sử dụng lao động; thời hạn thực hiện chuyển đổi;

2. Quyết định chuyển đổi phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định;

3. Việc đăng ký kinh doanh của công ty chuyển đổi được tiến hành theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo quyết định chuyển đổi.

Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty được chuyển đổi chấm dứt tồn tại; công ty chuyển đổi được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty được chuyển đổi.

Điều 155. Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

1. Trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng một phần vốn điều lệ cho tổ chức, cá nhân khác thì trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày chuyển nhượng, chủ sở hữu công ty và người nhận chuyển nhượng phải đăng ký việc thay đổi số lượng thành viên với cơ quan đăng ký kinh doanh. Kể từ ngày đăng ký thay đổi quy định tại khoản này, công ty được quản lý và hoạt động theo quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

2. Trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân thì trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng phải đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty và tổ chức quản lý, hoạt động theo quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân.

Điều 156. Tạm ngừng kinh doanh

1. Doanh nghiệp có quyền tạm ngừng kinh doanh nhưng phải thông báo bằng văn bản về thời điểm và thời hạn tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh cho cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế chậm nhất mười lăm ngày trước ngày tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện doanh nghiệp không có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian tạm ngừng kinh doanh, doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn nợ, tiếp tục thanh toán các khoản nợ, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với khách hàng và người lao động, trừ trường hợp doanh nghiệp chủ nợ, khách hàng và người lao động có thoả thuận khác.

Điều 157. Các trường hợp và điều kiện giải thể doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp bị giải thể trong các trường hợp sau đây:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

b) Theo quyết định của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; của tất cả thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần;

c) Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật này trong thời

hạn sáu tháng liên tục;

d) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

Điều 158. Thủ tục giải thể doanh nghiệp

Việc giải thể doanh nghiệp được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thông qua quyết định giải thể doanh nghiệp. Quyết định giải thể doanh nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;

b) Lý do giải thể;

c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp; thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá sáu tháng, kể từ ngày thông qua quyết định giải thể;

d) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;

e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

2. Chủ doanh nghiệp tư nhân, Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty, Hội đồng quản trị trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định thành lập tổ chức thanh lý riêng.

3. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày thông qua, quyết định giải thể phải được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh, tất cả các chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong doanh nghiệp và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính và chi nhánh của doanh nghiệp.

Đối với trường hợp mà pháp luật yêu cầu phải đăng báo thì quyết định giải thể doanh nghiệp phải được đăng ít nhất trên một tờ báo viết hoặc báo điện tử trong ba số liên tiếp.

Quyết định giải thể phải được gửi cho các chủ nợ kèm theo thông báo về phương án giải quyết nợ. Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.

4. Các khoản nợ của doanh nghiệp được thanh toán theo thứ tự sau đây:

a) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thoả ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

b) Nợ thuế và các khoản nợ khác.

Sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ và chi phí giải thể doanh nghiệp, phần còn lại thuộc về chủ doanh nghiệp tư nhân, các thành viên, cổ đông hoặc chủ sở hữu công ty.

5. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải gửi hồ sơ giải thể doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh xoá tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh.

6. Trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải giải thể trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trình tự và thủ tục giải thể được thực hiện theo quy định tại Điều này.

Sau thời hạn sáu tháng quy định tại khoản này mà cơ quan đăng ký kinh doanh không nhận được hồ sơ giải thể doanh nghiệp thì doanh nghiệp đó coi như đã được giải thể và cơ quan đăng ký kinh doanh xoá tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật, các thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, các thành viên Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần, các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán.

Điều 159. Các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể

Kể từ khi có quyết định giải thể doanh nghiệp, nghiêm cấm doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp thực hiện các hoạt động sau đây:

1. Cất giấu, tẩu tán tài sản;

2. Từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ;

3. Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp;

4. Ký kết hợp đồng mới không phải là hợp đồng nhằm thực hiện giải thể doanh nghiệp;

5. Cầm cố, thế chấp, tặng cho, cho thuê tài sản;

6. Chấm dứt thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực;

7. Huy động vốn dưới mọi hình thức khác.

Điều 160. Phá sản doanh nghiệp

Việc phá sản doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

CHƯƠNG IX
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Điều 161. Nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp

1. Ban hành, phổ biến và hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp luật về doanh nghiệp và văn bản pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức đăng ký kinh doanh; hướng dẫn việc đăng ký kinh doanh bảo đảm thực hiện chiến lược, quy hoạch và kế hoạch định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

3. Tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao đạo đức kinh doanh cho người quản lý doanh nghiệp; phẩm chất chính trị, đạo đức, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp; đào tạo và xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề.

4. Thực hiện chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp theo định hướng và mục tiêu của chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

5. Kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của doanh nghiệp, của cá nhân và tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 162. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp; chỉ định một cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì phối hợp với các bộ, ngành khác thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp; trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn

được phân công có trách nhiệm:

a) Đánh giá lại theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của hiệp hội doanh nghiệp các điều kiện kinh doanh thuộc quyền quản lý nhà nước; kiến nghị bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không còn cần thiết; sửa đổi các điều kiện kinh doanh bất hợp lý; trình Chính phủ ban hành điều kiện kinh doanh mới bảo đảm yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước được phân công;

b) Hướng dẫn thực hiện pháp luật về điều kiện kinh doanh; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm việc chấp hành các điều kiện kinh doanh thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước;

c) Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật;

d) Tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; kiểm tra, kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường, bảo vệ môi trường; bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn vệ sinh lao động;

đ) Xây dựng hệ thống Tiêu chuẩn Việt Nam; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm việc thực hiện tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá và dịch vụ theo hệ thống Tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam;

e) Thực hiện các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

3. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp trong phạm vi địa phương; trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc và Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cung cấp thông tin doanh nghiệp; giải quyết khó khăn, cản trở trong đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trong phạm vi thẩm quyền; tổ chức kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức đăng ký kinh doanh và thực hiện quản lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo các nội dung đăng ký kinh doanh; xử lý hành chính các hành vi vi phạm Luật này và pháp luật có liên quan;

c) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc và Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện các quy định của pháp luật về thuế, các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tương ứng của các bộ, cơ quan ngang bộ; trực tiếp xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực này;

d) Tổ chức cơ quan đăng ký kinh doanh, quyết định biên chế cơ quan đăng ký kinh doanh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; chỉ đạo và hướng dẫn Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn xử lý vi phạm hành chính trong đăng ký kinh doanh.

Điều 163. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan đăng ký kinh doanh

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Giải quyết việc đăng ký kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin doanh nghiệp; cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu doanh nghiệp báo cáo về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp khi xét thấy cần thiết cho việc thực hiện các quy định của Luật này; đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo của doanh nghiệp;

d) Trực tiếp hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra doanh nghiệp theo những nội dung trong hồ sơ đăng ký kinh doanh;

đ) Xử lý vi phạm các quy định về đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và yêu cầu doanh nghiệp làm thủ tục giải thể theo quy định của Luật này;

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về những vi phạm trong việc đăng ký kinh doanh;

g) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Cơ cấu tổ chức của cơ quan đăng ký kinh doanh do Chính phủ quy định.

Điều 164. Kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Việc kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 165. Xử lý vi phạm

1. Người có hành vi vi phạm các quy định của Luật này thì tuỳ theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; trường hợp gây thiệt hại đến lợi ích của doanh nghiệp, chủ sở hữu, thành viên, cổ đông, chủ nợ của doanh nghiệp hoặc người khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và bị xoá tên trong sổ đăng ký kinh doanh trong các trường hợp sau đây:

a) Nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh là giả mạo;

b) Doanh nghiệp do những người bị cấm thành lập doanh nghiệp theo khoản 2 Điều 13 của Luật này thành lập;

c) Không đăng ký mã số thuế trong thời hạn một năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

d) Không hoạt động tại trụ sở đăng ký trong thời hạn sáu tháng liên tục, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận thay đổi trụ sở chính;

đ) Không báo cáo về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp với cơ quan đăng ký kinh doanh trong mười hai tháng liên tục;

e) Ngừng hoạt động kinh doanh một năm liên tục mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh;

g) Doanh nghiệp không gửi báo cáo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 163 của Luật này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày có yêu cầu bằng văn bản;

h) Kinh doanh ngành, nghề bị cấm.

CHƯƠNG X
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 166. Chuyển đổi công ty nhà nước

1. Thực hiện theo lộ trình chuyển đổi hằng năm, nhưng chậm nhất trong thời hạn bốn năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực, các công ty nhà nước thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 phải chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần theo quy định của Luật này.

Chính phủ quy định và hướng dẫn trình tự, thủ tục chuyển đổi.

2. Trong thời hạn chuyển đổi, những quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003

được tiếp tục áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước nếu Luật này không có quy định.

Điều 167. Doanh nghiệp phục vụ quốc phòng, an ninh

Doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh được tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật này và quy định riêng của Chính phủ.

Điều 168. Thực hiện quyền chủ sở hữu vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp

1. Nhà nước thực hiện quyền chủ sở hữu vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp theo các nguyên tắc sau đây:

a) Thực hiện quyền chủ sở hữu với vai trò là người đầu tư vốn;

b) Bảo toàn và phát triển vốn nhà nước;

c) Tách biệt chức năng thực hiện các quyền chủ sở hữu với chức năng quản lý hành chính nhà nước;

d) Tách biệt thực hiện quyền chủ sở hữu đối với quyền chủ động kinh doanh của doanh nghiệp; tôn trọng quyền kinh doanh của doanh nghiệp;

đ) Thực hiện thống nhất và tập trung các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu về vốn.

2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước; cơ chế thực hiện quyền chủ sở hữu vốn nhà nước; cách thức và tiêu chí đánh giá hiệu quả và thực trạng bảo toàn, phát triển vốn nhà nước; cơ chế phối hợp, kiểm tra và đánh giá đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước; các chủ trương, biện pháp sắp xếp, cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hằng năm, Chính phủ trình Quốc hội báo cáo tổng hợp về thực trạng kinh doanh vốn sở hữu nhà nước, thực trạng bảo toàn và phát triển giá trị vốn đầu tư và tài sản sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 169. Thành lập doanh nghiệp nhà nước

Doanh nghiệp do Nhà nước thành lập kể từ ngày Luật này có hiệu lực phải được đăng ký, tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 170. Áp dụng đối với các doanh nghiệp được thành lập trước khi Luật này có hiệu lực

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh đã thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 1999 không phải làm thủ tục đăng ký kinh doanh lại.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập trước khi Luật này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, có quyền thực hiện theo một trong hai cách sau đây:

a) Đăng ký lại và tổ chức quản lý, hoạt động theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; việc đăng ký lại được thực hiện trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực;

b) Không đăng ký lại; trong trường hợp này, doanh nghiệp chỉ được quyền hoạt động kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề và thời hạn được ghi trong Giấy phép đầu tư và tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà nhà đầu tư nước ngoài đã cam kết chuyển giao không bồi hoàn toàn bộ tài sản đã đầu tư cho Chính phủ Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt động chỉ được chuyển đổi khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của Chính phủ.

4. Hộ kinh doanh sử dụng thường xuyên từ mười lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật này.

Hộ kinh doanh có quy mô nhỏ thực hiện đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của Chính phủ.

Điều 171. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006.

2. Luật này thay thế Luật doanh nghiệp năm 1999; Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 166 của Luật này; các quy định về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp tại Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000.

Điều 172. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An

52. NGHỊ ĐỊNH SỐ 139/2007/NĐ-CP NGÀY 05-09-2007 CỦA CHÍNH PHỦ
Hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp liên quan đến thành lập, tổ chức quản lý, hoạt động, tổ chức lại và giải thể doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân, bao gồm cả công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức Đảng và của các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (sau đây gọi chung là doanh nghiệp);

2. Doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài không đăng ký lại theo Nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định về việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư (sau đây gọi tắt là Nghị định số 101/2006/NĐ-CP);

3. Hộ kinh doanh cá thể;

4. Các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động, tổ chức lại và giải thể doanh nghiệp.

Điều 3. Áp dụng Luật Doanh nghiệp, Điều ước quốc tế và pháp luật liên quan

1. Việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp áp dụng theo quy định của Luật Doanh nghiệp; trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.

2. Trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác về hồ sơ, trình tự, thủ tục và điều kiện thành lập, đăng ký kinh doanh, cơ cấu sở hữu và quyền tự chủ kinh doanh, thì áp dụng theo các quy định của Điều ước quốc tế đó.

Trong trường hợp này, nếu các cam kết song phương có nội dung khác với cam kết đa phương thì áp dụng theo nội dung cam kết thuận lợi hơn đối với doanh nghiệp và nhà đầu tư.

3. Trường hợp có sự khác nhau giữa các quy định của Luật Doanh nghiệp và các luật sau đây về hồ sơ, trình tự, thủ tục và điều kiện thành lập, đăng ký kinh doanh; về cơ cấu tổ chức quản lý, thẩm quyền của các cơ quan quản lý nội bộ doanh nghiệp, quyền tự chủ kinh doanh, cơ cấu lại và giải thể doanh nghiệp thì áp dụng theo quy định của luật đó.

a) Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Luật Dầu khí;

c) Luật Hàng không dân dụng Việt Nam;

d) Luật Xuất bản;

đ) Luật Báo chí;

e) Luật Giáo dục ;

g) Luật Chứng khoán;

h) Luật Kinh doanh bảo hiểm;

i) Luật Luật sư;

k) Luật Công chứng;

l) Luật sửa đổi, bổ sung các luật quy định tại khoản này và các luật đặc thù khác được Quốc hội thông qua sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Ngành, nghề cấm kinh doanh

1 Danh mục ngành, nghề cấm kinh doanh gồm:

a) Kinh doanh vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; quân trang (bao gồm cả phù hiệu, cấp hiệu, quân hiệu của quân đội, công an), quân dụng cho lực lượng vũ trang; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng;

b) Kinh doanh chất ma túy các loại;

c) Kinh doanh hóa chất bảng 1 (theo Công ước quốc tế);

d) Kinh doanh các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách;

đ) Kinh doanh các loại pháo;

e) Kinh doanh các loại đồ chơi, trò chơi nguy hiểm, đồ chơi, trò chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khoẻ của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự an toàn xã hội;

g) Kinh doanh các loại thực vật, động vật hoang dã, gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến, thuộc Danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định và các loại thực vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục cấm khai thác, sử dụng;

h) Kinh doanh mại dâm, tổ chức mại dâm, buôn bán phụ nữ, trẻ em;

i) Kinh doanh dịch vụ tổ chức đánh bạc, gá bạc dưới mọi hình thức;

k) Kinh doanh dịch vụ điều tra bí mật xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân;

l) Kinh doanh dịch vụ môi giới kết hôn có yếu tố nước ngoài;

m) Kinh doanh dịch vụ môi giới nhận cha, mẹ, con nuôi, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài;

n) Kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường;

o) Kinh doanh các loại sản phẩm, hàng hoá và thiết bị cấm lưu hành, cấm sử dụng hoặc chưa được phép lưu hành và/hoặc sử dụng tại Việt Nam;

p) Các ngành, nghề cấm kinh doanh khác được quy định tại các luật, pháp lệnh và nghị định

chuyên ngành.

2. Việc kinh doanh các ngành, nghề quy định tại khoản 1 Điều này trong một số trường hợp đặc biệt áp dụng theo quy định của các luật, pháp lệnh hoặc nghị định chuyên ngành liên quan.

Điều 5. Ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh

1. Ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh áp dụng theo các quy định của các luật, pháp lệnh, nghị định chuyên ngành hoặc quyết định có liên quan của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi chung là pháp luật chuyên ngành).

2. Điều kiện kinh doanh được thể hiện dưới các hình thức:

a) Giấy phép kinh doanh;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh;

c) Chứng chỉ hành nghề;

d) Chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;

đ) Xác nhận vốn pháp định;

e) Chấp thuận khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Các yêu cầu khác mà doanh nghiệp phải thực hiện hoặc phải có mới được quyền kinh doanh ngành nghề đó mà không cần xác nhận, chấp thuận dưới bất kỳ hình thức nào của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Các quy định về loại ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề đó tại các văn bản quy phạm pháp luật khác ngoài các loại văn bản quy phạm pháp luật nói tại khoản 1 Điều này đều hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008.

Điều 6. Ngành, nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề

1. Chứng chỉ hành nghề nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Doanh nghiệp là văn bản mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc hiệp hội nghề nghiệp được Nhà nước uỷ quyền cấp cho cá nhân có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp về một ngành, nghề nhất định.

Chứng chỉ hành nghề được cấp ở nước ngoài không có hiệu lực thi hành tại Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Ngành, nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề và điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề tương ứng áp dụng theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

3. Đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật thì việc đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký bổ sung ngành, nghề kinh doanh đó phải thực hiện theo quy định dưới đây:

a) Đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề mà pháp luật yêu cầu Giám đốc doanh nghiệp hoặc người đứng đầu cơ sở kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề thì Giám đốc của doanh nghiệp hoặc người đứng đầu cơ sở kinh doanh đó phải có chứng chỉ hành nghề.

b) Đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề mà pháp luật yêu cầu Giám đốc và người khác phải có chứng chỉ hành nghề thì Giám đốc của doanh nghiệp đó và ít nhất một cán bộ chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó phải có chứng chỉ hành nghề.

c) Đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề mà pháp luật không yêu cầu Giám đốc hoặc người đứng đầu cơ sở kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề thì ít nhất một cán bộ chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 7. Ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định

1. Ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định, mức vốn pháp định cụ thể, cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về vốn pháp định, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định, hồ sơ, điều kiện và cách thức xác nhận vốn pháp định áp dụng theo các quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và Giám đốc/Tổng giám đốc (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn), Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc/Tổng giám đốc (đối với công ty cổ phần), tất cả các thành viên hợp danh (đối với công ty hợp danh) và chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân (đối với doanh nghiệp tư nhân) phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của số vốn được xác nhận là vốn pháp định khi thành lập doanh nghiệp. Doanh nghiệp có nghĩa vụ bảo đảm mức vốn điều lệ thực tế không thấp hơn mức vốn pháp định đã được xác nhận trong cả quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Đối với doanh nghiệp đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký bổ sung ngành, nghề phải có vốn pháp định thì việc đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký bổ sung ngành, nghề kinh doanh phải có thêm xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định, trừ trường hợp vốn chủ sở hữu được ghi trong bảng tổng kết tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất lớn hơn hoặc bằng nước vốn pháp định theo quy định.

4. Người trực tiếp xác nhận vốn pháp định cùng liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số vốn tại thời điểm xác nhận.

Điều 8. Quyền đăng ký kinh doanh và tiến hành hoạt động kinh doanh

1. Doanh nghiệp có quyền chủ động đăng ký kinh doanh và hoạt động kinh doanh, không cần phải xin phép, xin chấp thuận, hỏi ý kiến của bất kỳ cơ quan nhà nước nào, nếu ngành, nghề kinh doanh đó:

a) Không thuộc ngành, nghề cấm kinh doanh;

b) Không thuộc ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, thì doanh nghiệp được quyền kinh doanh ngành, nghề đó, kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định.

Nếu doanh nghiệp tiến hành kinh doanh khi không đủ điều kiện theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và Giám đốc/Tổng giám đốc (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn), Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc/Tổng giám đốc (đối với công ty cổ phần), tất cả các thành viên hợp danh (đối với công ty hợp danh) và chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân (đối với doanh nghiệp tư nhân) phải cùng liên đới chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kinh doanh đó.

Điều 9. Quyền thành lập doanh nghiệp

1. Tất cả các tổ chức là pháp nhân, gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, không phân biệt nơi đăng ký địa chỉ trụ sở chính và mọi cá nhân, không phân biệt nơi cư trú và quốc tịch, nếu không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp, đều có quyền thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Mỗi cá nhân chỉ được quyền đăng ký thành lập một doanh nghiệp tư nhân hoặc một hộ kinh doanh cá thể hoặc làm thành viên hợp danh của một công ty hợp danh, trừ trường hợp các thành viên hợp danh còn lại có thỏa thuận khác. Cá nhân chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân hoặc hộ kinh doanh cá thể hoặc cá nhân thành viên hợp danh có quyền thành lập, tham gia thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần.

3. Tổ chức, cá nhân người nước ngoài lần đầu tiên đầu tư thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam được thực hiện như sau:

a) Trường hợp doanh nghiệp dự định thành lập có sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài hơn 49% vốn điều lệ thì phải có dự án đầu tư và thực hiện đăng ký đầu tư gắn với thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư Trong trường hợp này, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận đầu tư);

b) Trường hợp doanh nghiệp dự định thành lập có sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài không quá 49% vốn điều lệ thì việc thành lập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh (sau đây gọi tắt là Nghị định số 88/2006/NĐ-CP). Việc đăng ký đầu tư trong trường hợp này áp dụng theo quy định tương ứng đối với dự án đầu tư trong nước.

Điều 10. Quyền góp vốn, mua cổ phần

1. Tất cả các tổ chức là pháp nhân, gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, không phân biệt nơi đăng ký trụ sở chính và mọi cá nhân, không phân biệt quốc tịch và nơi cư trú, nếu không thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp, đều có quyền góp vốn, mua cổ phần với mức không hạn chế tại doanh nghiệp theo quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp, trừ các trường hợp dưới đây:

a) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại các công ty niêm yết thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

b) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các trường hợp đặc thù áp dụng quy định của các luật nói tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này và các quy định pháp luật chuyên ngành khác có liên quan;

c) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước cổ phần hoá hoặc chuyển đổi sở hữu theo hình thức khác thực hiện theo pháp luật về cổ phần hoá và chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;

d) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ áp dụng theo Biểu cam kết cụ thể về thương mại dịch vụ (Phụ lục Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam).

2. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc nhận chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên hoặc của chủ sở hữu công ty theo quy định về góp vốn hoặc chuyển nhượng phần vốn góp; và đăng ký thay đổi thành viên theo quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 88/2006/NĐ-CP.

Việc đăng ký thay đổi thành viên đối với công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện tại cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền.

Việc đăng ký thay đổi thành viên trong trường hợp khác thực hiện tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

3. Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần mới phát hành, nhận chuyển nhượng cổ phần theo quy định về mua cổ phần, chuyển nhượng cổ phần và thực hiện đăng ký cổ đông, hoặc đăng ký thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp.

Trường hợp nhận vốn góp cổ phần của cổ đông sáng lập quy định tại khoản 3 Điều 84 hoặc nhận chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Doanh nghiệp, thì còn phải đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập theo quy định của Nghị định số 88/2006/NĐ-CP tại cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền.

Điều 11. Cấm cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng vốn, tài sản của Nhà nước để góp vốn, mua cổ phần và thành lập doanh nghiệp để thu lợi riêng

1. Nghiêm cấm cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản của Nhà nước và công quỹ để thành lập doanh nghiệp, góp vốn và mua cổ phần của doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình.

2. Tài sản của Nhà nước và công quỹ quy định tại Điều này bao gồm:

a) Tài sản được mua sắm bằng vốn ngân sách nhà nước và vốn có nguồn gốc ngân sách nhà nước;

b) Kinh phí được cấp từ ngân sách nhà nước;

c) Đất được giao sử dụng để thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

d) Tài sản và thu nhập khác được tạo ra từ việc sử dụng các tài sản và kinh phí nói trên.

3. Thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình là việc sử dụng thu nhập dưới mọi hình thức có được từ hoạt động kinh doanh, từ góp vốn, mua cổ phần vào ít nhất một trong các mục đích sau đây:

a) Chia dưới mọi hình thức cho một số hoặc tất cả cán bộ, nhân viên của cơ quan, đơn vị;

b) Bổ sung vào ngân sách hoạt động của cơ quan, đơn vị trái với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Lập quỹ hoặc bổ sung vào quỹ phục vụ lợi ích riêng của cơ quan, đơn vị.

Điều 12. Hướng dẫn bổ sung về một số quyền và nghĩa vụ của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn

1. Trường hợp cá nhân là thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn bị tạm giữ, tạm giam, bị kết án tù hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật, thì thành viên đó ủy quyền cho người khác tham gia Hội đồng thành viên quản lý công ty.

2. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên, nếu có thành viên là cá nhân làm người đại diện theo pháp luật của công ty bị tạm giữ, tạm giam, trốn khỏi nơi cư trú, bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật thì thành viên còn lại đương nhiên làm người đại diện theo pháp luật của công ty cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng thành viên.

3. Trường hợp công ty không mua lại phần vốn góp, không thanh toán được phần vốn góp được mua lại hoặc không thỏa thuận được về giá mua lại phần vốn góp như quy định tại Điều 43 của Luật Doanh nghiệp thì thành viên yêu cầu công ty mua lại có quyền chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho người khác. Trong trường hợp này, việc chuyển nhượng không bắt buộc phải thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Luật Doanh nghiệp.

4. Thành viên chưa góp hoặc đã góp vốn nhưng chưa góp đủ và đúng hạn số vốn như đã cam kết thì phải trả lãi cao nhất của các ngân hàng thương mại cho đến khi nộp đủ số vốn đã cam kết góp, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác hoặc các thành viên có thỏa thuận khác.

Điều 13. Hướng dẫn bổ sung về Giám đốc (Tổng giám đốc) và thành viên Hội đồng quản trị

1. Giám đốc (Tổng giám đốc) công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp;

b) Cổ đông là cá nhân sở hữu ít nhất 5% số cổ phần phổ thông (đối với công ty cổ phần), thành viên là cá nhân sở hữu ít nhất 10% vốn điều lệ (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn) hoặc người khác thì phải có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chính của công ty.

Trường hợp Điều lệ công ty quy định tiêu chuẩn và điều kiện khác với tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại điểm này, thì áp dụng tiêu chuẩn và điều kiện do Điều lệ công ty quy định;

c) Đối với công ty con của công ty có phần vốn góp, cổ phần của Nhà nước chiếm hơn 50% vốn điều lệ, thì ngoài các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại các điểm a và b khoản này, Giám đốc (Tổng giám đốc) của công ty con không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi hoặc anh, chị, em ruột của người quản lý công ty mẹ và người dại diện phần vốn nhà nước tại công ty con đó.

2. Giám đốc (Tổng giám đốc) công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổ chức phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp;

b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế tương ứng trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;

c) Trường hợp chủ sở hữu công ty là cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp có hơn 50% sở hữu nhà nước thì ngoài các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại các điểm a và b khoản này, Giám đốc (Tổng giám đốc) không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi hoặc anh, chị, em ruột của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan nhà nước và người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty đó.

3. Thành viên Hội đồng quản trị công ty cổ phần phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 1 3 của Luật Doanh nghiệp;

b) Cổ đông là cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông; hoặc cổ đông sở hữu ít hơn 5% tổng số cổ phần, người không phải là cổ đông thì phải có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chính của công ty.

Trường hợp Điều lệ công ty quy định tiêu chuẩn và điều kiện khác với tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại điểm này thì áp dụng tiêu chuẩn và điều kiện do Điều lệ công ty quy định.

4. Nếu Điều lệ công ty không quy định khác thì Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc/Tổng giám đốc của công ty đó có thể kiêm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc/Tổng giám đốc (trừ

Giám đốc/Tổng giám đốc công ty cổ phần) của công ty khác.

5. Trường hợp cá nhân người nước ngoài được giao làm người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, thì người đó phải ở Việt Nam trong suốt thời hạn của nhiệm kỳ và phải đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật. Trường hợp xuất cảnh khỏi Việt Nam trong thời hạn quá 30 ngày liên tục thì phải:

a) Ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để người đó thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

b) Gửi văn bản uỷ quyền đó đến Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban quản lý khu công nghiệp, Ban quản lý khu kinh tế nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở chính để biết ít nhất 2 ngày trước khi xuất cảnh.

Điều 14. Số người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Nếu Điều lệ công ty không quy định khác thì:

a) Tổ chức là thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có sở hữu ít nhất 35% vốn điều lệ được quyền cử không quá ba người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng thành viên;

b) Tổ chức là cổ đông công ty cổ phần có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền uỷ quyền tối đa ba người tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Số lượng thành viên Hội đồng thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổ chức do chủ sở hữu công ty quyết định.

Điều 15. Cổ đông sáng lập

1. Cổ đông sáng lập là người góp vốn cổ phần, tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của công ty cổ phần.

2. Công ty cổ phần mới thành lập phải có cổ đông sáng lập; công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoặc từ công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc được chia, tách, hợp nhất, sáp nhập từ công ty cổ phần khác không nhất thiết phải có cổ đông sáng lập.

Trong trường hợp không có cổ đông sáng lập thì Điều lệ công ty cổ phần trong Hồ sơ đăng ký kinh doanh phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty đó.

3. Sau ba năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nếu số cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 4 Điều 84 của Luật Doanh nghiệp không được bán hết thì công ty phải đăng ký điều chỉnh giảm số vốn được quyền phát hành ngang bằng với số cổ phần đã phát hành.

Điều 16. Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp hoặc đã đăng ký chuyển đổi theo quy định của pháp luật, có quyền lập chi nhánh, văn phòng đại diện ngoài trụ sở chính. Việc thành lập chi nhánh không nhất thiết phải kèm theo hoặc đồng thời với thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Hồ sơ, trình tự và thủ tục đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện theo quy định tương ứng của Nghị định số 88/2006/NĐ-CP và việc đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện được thực hiện tại cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền.

2. Trường hợp đăng ký hoạt động chi nhánh đồng thời với đăng ký dự án đầu tư thì hồ sơ bao gồm hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh theo Nghị định số 88/2006/NĐ-CP và hồ sơ đăng ký đầu tư

theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Trong trường hợp này, chi nhánh được thành lập và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh khi dự án đầu tư được đăng ký hoặc được thẩm tra chấp thuận đầu tư và hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh hợp lệ. Giấy chứng nhận đầu tư trong trường hợp này gồm nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh và nội dung đăng ký dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Bầu dồn phiếu

1. Phương thức dồn phiếu bầu quy định tại điểm e khoản 3 Điều 104 của Luật Doanh nghiệp được áp dụng đối với tất cả các công ty cổ phần, gồm cả các công ty niêm yết, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

2. Trước và trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông có quyền cùng nhau lập nhóm để đề cử và dồn phiếu bầu cho người do họ đề cử.

3. Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm. Nếu Điều lệ công ty không quy định khác hoặc Đại hội đồng cổ đông không quyết định khác thì số lượng mà các nhóm có quyền đề cử thực hiện như sau:

a) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một ứng cử viên;

b) Cổ đông nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai ứng cử viên;

c) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba ứng cử viên;

d) Cổ đông nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn ứng cử viên;

đ) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm ứng cử viên;

e) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa sáu ứng cử viên;

g) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bảy ứng cử viên;

h) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám ứng cử viên.

Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát hoặc các cổ đông khác đề cử.

4. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 18. Hướng dẫn bổ sung về họp Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp của Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp.

2. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản 1 Điều này không đủ số thành viên dự họp theo quy định, thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

Điều 19. Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty thách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khi chủ sở hữu công ty đã góp đủ số vốn vào công ty như đã cam kết. Công ty được chuyển đổi bằng cách:

a) Chủ sở hữu công ty chuyển nhượng, cho, tặng một phần sở hữu của mình tại công ty cho một hoặc một số người khác; hoặc

b) Công ty huy động thêm vốn góp từ một hoặc một số người khác.

2. Trường hợp chuyển đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì hồ sơ chuyển đổi bao gồm:

a) Giấy đề nghị chuyển đổi;

b) Điều lệ công ty chuyển đổi như quy định tại Điều 22 của Luật Doanh nghiệp;

c) Danh sách thành viên gồm nội dung quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 23 của Luật Doanh nghiệp và phần vốn góp tương ứng của mỗi thành viên;

d) Hợp đồng chuyển nhượng hoặc giấy tờ xác nhận việc cho, tặng một phần quyền sở hữu của công ty.

3. Trường hợp chuyển đổi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, thì hồ sơ chuyển đổi bao gồm:

a) Giấy đề nghị chuyển đổi;

b) Điều lệ công ty chuyển đổi như quy định tại Điều 22 của Luật Doanh nghiệp;

c) Danh sách thành viên theo quy định tại Điều 23 của Luật Doanh nghiệp;

d) Quyết định của chủ sở hữu công ty về việc huy động thêm vốn góp.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày chủ sở hữu công ty chuyển nhượng, cho, tặng một phần sở hữu của mình tại công ty cho một hoặc một số người khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp hoặc vốn cam kết góp từ một hoặc một số người khác, công ty gửi hoặc nộp hồ sơ chuyển đổi tại cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ chuyển đổi, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư tương ứng; đồng thời, thu hồi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư đối với công ty được chuyển đổi.

5. Công ty chuyển đổi kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi.

6. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền phải thông báo cho các cơ quan nhà nước có liên quan theo

quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Doanh nghiệp; đồng thời xóa tên công ty được chuyển đổi trong sổ đăng ký kinh doanh.

Điều 20. Chuyển đổi công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

1. Công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có thể chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên bằng cách:

a) Một cổ đông hoặc thành viên nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp tương ứng của tất cả các cổ đông, thành viên còn lại; hoặc

b) Một cổ đông hoặc thành viên là pháp nhân nhận góp vốn đầu tư bằng toàn bộ cổ phần hoặc phần vốn góp của tất cả các cổ đông, thành viên còn lại; hoặc

c) Một người không phải là thành viên hoặc cổ đông nhận chuyển nhượng hoặc nhận góp vốn đầu tư bằng toàn bộ số cổ phần hoặc phần vốn góp của tất cả cổ đông hoặc thành viên của công ty.

2. Hồ sơ chuyển đổi bao gồm:

a) Giấy đề nghị chuyển đổi;

b) Điều lệ công ty chuyển đổi;

c) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp, hoặc thỏa thuận về việc nhận góp vốn đầu tư bằng cổ phần hoặc phần vốn góp.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày một cổ đông hoặc một thành viên nhận chuyển nhượng quy định tại điểm a, hoặc nhận góp vốn đầu tư quy định tại điểm b, hoặc một người khác nhận chuyển nhượng hoặc nhận góp vốn đầu tư quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, công ty gửi hoặc nộp hồ sơ chuyển đổi tại cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đã đăng ký hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ chuyển đổi, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; đồng thời, thu hồi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoặc Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp đổi với công ty được chuyển đổi.

4. Công ty chuyển đổi kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền phải thông báo cho các cơ quan nhà nước liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Doanh nghiệp; đồng thời xóa tên công ty được chuyển đổi trong sổ đăng ký kinh doanh.

Điều 21. Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn có thể chuyển đổi thành công ty cổ phần. Trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn có ít hơn ba thành viên, việc huy động thêm thành viên mới có thể thực hiện đồng thời với việc chuyển đổi công ty. Thành viên mới có thể là người nhận chuyển nhượng một phần vốn góp của thành viên hiện có hoặc là người góp thêm vốn vào công ty.

2. Hồ sơ chuyển đổi bao gồm:

a) Giấy đề nghị chuyển đổi;

b) Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc Hội đồng thành viên về việc chuyển đổi công ty;

c) Điều lệ công ty cổ phần;

d) Danh sách cổ đông sáng lập (nếu có) hoặc cổ đông phổ thông với nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Doanh nghiệp;

đ) Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp hoặc thoả thuận góp vốn đầu tư.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày chủ sở hữu công ty hoặc Hội đồng thành viên ra quyết định chuyển đổi, công ty gửi hoặc nộp hồ sơ chuyển đổi tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ chuyển đổi, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư tương ứng; đồng thời, thu hồi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp đối với công ty được chuyển đổi.

4. Công ty chuyển đổi kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền phải thông báo cho các cơ quan nhà nước có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Doanh nghiệp; đồng thời xóa tên công ty được chuyển đổi trong sổ đăng ký kinh doanh.

Điều 22. Nội dung chủ yếu của giấy đề nghị chuyển đổi

Giấy đề nghị chuyển đổi quy định tại các Điều 19, 20 và 21 Nghị định này ít nhất phải có các nội dung sau:

1. Tên công ty được chuyển đổi;

2. Tên công ty chuyển đổi (nếu công ty dự định thay đổi tên khi chuyển đổi);

3. Địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, số fax, địa chỉ giao dịch thư điện tử (nếu có);

4. Ngành, nghề kinh doanh;

5. Vốn điều lệ hiện hành và vốn điều lệ sau khi huy động thêm vốn góp, hoặc cổ phần;

6. Hình thức chuyển đổi ;

7. Họ và tên, địa chỉ thường trú, số chứng minh nhân dân, hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật của công ty;

8. Các nội dung khác theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 21 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 23. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy chứng nhận đầu tư áp dụng đối với trường hợp chuyển đổi

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với các công ty chuyển đổi theo quy định tại các Điều 19, 20 và 21 Nghị định này có nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công ty được chuyển đổi, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; vốn điều lệ;

2. Tên công ty chuyển đổi; số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;

3. Địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện; số điện thoại, số fax và địa chỉ giao dịch thư điện tử (nếu có) của công ty chuyển đổi;

4. Vốn điều lệ của công ty chuyển đổi đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; số cổ phần và giá trị cổ phần đã bán; số cổ phần được quyền chào bán đối với công ty cổ phần;

5. Ngành, nghề kinh doanh;

6. Họ và tên, địa chỉ thường trú hoặc đăng ký tạm trú (đối với người nước ngoài), quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu (đối với người nước ngoài) hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của công ty;

7. Các nội dung khác theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 24. Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn

1. Doanh nghiệp tư nhân có thể chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn theo quyết định của chủ doanh nghiệp tư nhân nếu đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đủ các điều kiện quy định tại Điều 24 của Luật Doanh nghiệp;

b) Chủ doanh nghiệp tư nhân phải là chủ sở hữu công ty (đối với trường hợp chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân), hoặc thành viên (đối với trường hợp chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên);

c) Chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả các khoản nợ chưa thanh toán của doanh nghiệp tư nhân và cam kết thanh toán đủ số nợ khi đến hạn;

d) Chủ doanh nghiệp tư nhân có thoả thuận bằng văn bản với các bên của hợp đồng chưa thanh lý về việc công ty trách nhiệm hữu hạn được chuyển đổi tiếp nhận và thực hiện các hợp đồng đó;

đ) Chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản hoặc có thoả thuận bằng văn bản với các thành viên góp vốn khác về việc tiếp nhận và sử dụng lao động hiện có của doanh nghiệp tư nhân.

2. Hồ sơ chuyển đổi bao gồm:

a) Điều lệ công ty;

b) Giấy đề nghị chuyển đổi và đăng ký kinh doanh;

c) Danh sách chủ nợ và số nợ chưa thanh toán, gồm cả nợ thuế, thời hạn thanh toán; danh sách người lao động hiện có; danh sách các hợp đồng chưa thanh lý và các tài liệu tương ứng quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều này;

d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân;

đ) Danh sách thành viên theo quy định tại Điều 23 của Luật Doanh nghiệp đối với trường hợp chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ, cơ quan, đăng ký kinh doanh xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và hướng dẫn những yêu cầu cần sửa đổi, bổ sung.

4. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền phải thông báo cho các cơ quan nhà nước có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Doanh nghiệp; đồng thời xóa tên doanh nghiệp tư nhân đã chuyển đổi trong sổ đăng ký

kinh doanh.

Điều 25. Doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài không đăng ký hoặc chưa đăng ký lại theo Nghị định số 101/2006/NĐ-CP của Chính phủ

1. Chỉ được quyền hoạt động kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề và thời hạn được ghi trong giấy phép đầu tư; không được mở rộng phạm vi kinh doanh sang ngành, nghề khác.

2. Được quyền thực hiện các dự án đầu tư mới và mở chi nhánh hoạt động ở nơi khác ngoài trụ sở chính, trong phạm vi ngành, nghề kinh doanh đã được ghi trong giấy phép đầu tư.

3. Việc tổ chức quản lý nội bộ và hoạt động của doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Điều lệ; trường hợp Điều lệ không quy định thì áp dụng theo các quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật khác liên quan trong việc thực hiện hoạt động kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề đã ghi trong Giấy phép đầu tư.

Điều 26. Hướng dẫn bổ sung về tập đoàn kinh tế

1. Tập đoàn kinh tế bao gồm nhóm các công ty có tư cách pháp nhân độc lập, được hình thành trên cơ sở tập hợp, liên kết thông qua đầu tư, góp vốn, sáp nhập, mua lại, tổ chức lại hoặc các hình thức liên kết khác; gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác tạo thành tổ hợp kinh doanh có từ hai cấp doanh nghiệp trở lên dưới hình thức công ty mẹ - công ty con.

2. Tập đoàn kinh tế không có tư cách pháp nhân, không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Việc tổ chức hoạt động của tập đoàn do các công ty lập thành tập đoàn tự thỏa thuận quyết định.

3. Công ty mẹ được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn, đáp ứng điều kiện nêu tại khoản 15 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp. Công ty con được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc của pháp luật liên quan.

Công ty mẹ, công ty con và các công ty khác hợp thành tập đoàn kinh tế có các quyền, nghĩa vụ, cơ cấu tổ chức quản lý và hoạt động phù hợp với hình thức tổ chức doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật liên quan và Điều lệ công ty.

4. Cụm từ "tập đoàn" có thể sử dụng như một thành tố phụ trợ cấu thành tên riêng của công ty mẹ, phù hợp với các quy định từ Điều 31 đến Điều 34 của Luật Doanh nghiệp về đặt tên doanh nghiệp.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo tài chính hợp nhất, giám sát hoạt động tài chính của tập đoàn kinh tế, của nhóm công ty mẹ - công ty con thuộc tập đoàn kinh tế.

Bộ Công thương hướng dẫn việc giám sát các tập đoàn kinh tế, nhóm công ty mẹ - công ty con thuộc tập đoàn kinh tế thực hiện các quy định về hạn chế cạnh tranh, chống lạm dụng vị thế thống lĩnh thị trường hoặc lạm dụng vị trí độc quyền.

Điều 27. Giám sát của cơ quan đăng ký kinh doanh đối với trình tự, thủ tục tiến hành họp và quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật Doanh nghiệp có quyền đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông do họ triệu tập

theo quy định tại khoản 6 Điều 97 của Luật Doanh nghiệp.

2. Đề nghị phải bằng văn bản và ít nhất phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên và địa chỉ trụ sở chính công ty;

b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Danh sách cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, gồm họ và tên (đối với cá nhân), tên và địa chỉ trụ sở chính (đối với pháp nhân), số cổ phần phổ thông và tỷ lệ sở hữu, ngày và số đăng ký cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông;

d) Lý do triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, thời gian và địa điểm họp;

đ) Chữ ký lệnh tất cả cổ đông, nhóm cổ đông triệu tập họp.

3. Đề nghị quy định tại khoản 2 Điều này phải kèm theo:

a) Giấy yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 97 của Luật Doanh nghiệp;

b) Giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chương trình họp và các tài liệu phục vụ họp.

4. Cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền cử đại diện giám sát họp Đại hội đồng cổ đông nếu nhận hồ sơ đủ về số lượng và nội dung tại khoản 2 và 3 Điều này ít nhất 3 ngày trước khi họp, và cổ đông, nhóm cổ đông triệu tập họp có đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông của công ty và có đủ tỷ lệ sở hữu theo quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật Doanh nghiệp.

5. Đại diện cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền có trách nhiệm giám sát trình tự, thủ tục tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề thuộc chương trình họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Theo yêu cầu của chủ tọa, đại diện cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền có thể trình bày hướng dẫn thể thức và thủ tục tiến hành Đại hội và biểu quyết, nếu xét thấy cần thiết.

6. Một ngày sau khi bế mạc họp Đại hội đồng cổ đông, đại diện cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư phải có báo cáo bằng văn bản về kết quả giám sát cuộc họp. Báo cáo phải có nhận định về tính hợp pháp của trình tự, thủ tục tiến hành họp.

Điều 28. Giải thể doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp bị giải thể trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 157 của Luật Doanh nghiệp, bị thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư quy định tại Điều 68 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư hoặc bị Toà án tuyên bố giải thể.

2. Trình tự, thủ tục giải thể, thanh lý tài sản doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 1 đến khoản 4 Điều 158 của Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc giải thể doanh nghiệp và thanh toán hết các khoản nợ của doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp gửi hồ sơ giải thể doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan quản lý đầu tư có thẩm quyền. Hồ sơ giải thể doanh nghiệp quy định tại khoản 5 Điều 158 của Luật Doanh nghiệp bao gồm:

a) Quyết định giải thể hoặc quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định của Toà án tuyên bố giải thể doanh nghiệp;

b) Danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán, gồm cả thanh toán hết các khoản nợ về thuế và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội;

c) Danh sách người lao động hiện có và quyền lợi người lao động đã được giải quyết;

d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;

đ) Con dấu, Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu, Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế của doanh nghiệp;

e) Số hoá đơn giá trị gia tăng chưa sử dụng;

g) Báo cáo tóm tắt về việc thực hiện thủ tục giải thể, trong đó có cam kết đã thanh toán hết các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, giải quyết các quyền lợi hợp pháp của người lao động.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ sở hữu công ty, chủ doanh nghiệp tư nhân, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, thành viên hợp danh chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của hồ sơ giải thể doanh nghiệp.

5. Trường hợp hồ sơ giải thể không chính xác, giả mạo, thì những người quy định tại khoản 4 Điều này phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán số nợ chưa thanh toán, số thuế chưa nộp và quyền lợi của người lao động chưa được giải quyết; và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về những hệ quả phát sinh trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày nộp hồ sơ giải thể doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền.

6. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, cơ quan nhận hồ sơ giải thể doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều này thông báo với cơ quan thuế, cơ quan công an về việc giải thể doanh nghiệp và xóa tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh hoặc sổ đăng ký đầu tư, nếu cơ quan thuế và cơ quan công an có liên quan không có yêu cầu khác.

7. Việc giải thể các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế được thành lập và hoạt động theo quy định của các luật quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyên ngành đó.

Điều 29. Giải thể chi nhánh

1. Chi nhánh của doanh nghiệp được giải thể theo quyết định của chính doanh nghiệp đó hoặc theo quyết định thu hồi Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hồ sơ giải thể chi nhánh bao gồm:

a) Quyết định của doanh nghiệp về giải thể chi nhánh hoặc quyết định thu hồi Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Danh sách chủ nợ và số nợ chưa thanh toán, gồm cả nợ thuế, của chi nhánh và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội;

c) Danh sách người lao động và quyền lợi tương ứng hiện hành của người lao động;

d) Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh;

đ) Con dấu, Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu, Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế của chi nhánh doanh nghiệp;

e) Số hoá đơn giá trị gia tăng chưa sử dụng;

3. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp và Giám đốc chi nhánh bị giải thể liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ giải thể chi nhánh.

4. Doanh nghiệp có chi nhánh đã bị giải thể chịu trách nhiệm thực hiện các hợp đồng, thanh toán các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, của chi nhánh và tiếp tục sử dụng lao động hoặc giải quyết đủ quyền lợi hợp pháp cho người lao động đã làm việc tại chi nhánh theo quy định của pháp luật.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ giải thể quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền thông báo với cơ quan thuế và cơ quan công an về việc giải thể chi nhánh doanh nghiệp; đồng thời xóa tên chi nhánh trong sổ đăng ký hoạt động chi nhánh, nếu cơ quan thuế và cơ quan công an không có yêu cầu khác.

Điều 30. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 31. Tổ chức thực hiện

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng

53. THÔNG TƯ SỐ 20/2009/TT-BTC NGÀY 04-02-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định các loại máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 027/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 3640/LĐTBXH-KHTC ngày 09/10/2008;

Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định các loại máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Tổ chức, cá khi được cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan được uỷ quyền thực hiện việc kiểm định (sau đây gọi là cơ quan Kiểm định) và cấp giấy chứng nhận bảo đảm an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định của pháp luật thì phải nộp phí kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định tại Thông tư này.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí kiểm định các loại máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động (Phụ lục). Đối với phí kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thu theo số lượng mẫu thực tế kiểm định (không thu trên toàn bộ lô hàng).

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Cơ quan Kiểm định thực hiện việc kiểm định và cấp giấy chứng nhận bảo đảm an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động là cơ quan thu phí kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định tại Thông tư này. Phí kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao độnglà khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan Kiểm định được trích 90% (chín mươi phần trăm) tổng số tiền phí thu được để để trang trải chi phí cho việc kiểm định và thu phí theo chế độ quy định.

3. Cơ quan Kiểm định nộp 10% (mười phần trăm) số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, loại, khoản, mục và tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký. Thông tư này thay thế Thông tư số 03/2003/TT-BTC ngày 10/01/2003 và Thông tư số 97/2003/TT-BTC ngày 13/10/2003 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2003/TT-BTC ngày 10/01/2003 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí kiểm định và lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ

thuật đối với máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002;Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí và Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế .

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đỗ Hoàng Anh Tuấn

PHỤ LỤC

BIỂU MỨC THU PHÍ CÁC LOẠI MÁY, THIẾT BỊ, VẬT TƯ CÓ YÊU CẦU NGHIÊM NGẶT VỀ LAO ĐỘNG

(Theo thông tư số 20/2009/TT-BTC ngày 04/02/2009 của Bộ Tài chính)

Số TT	Thiết bị		Đơn vị	Mức thu
	Tên	Đặc tính kỹ thuật		
1	Nồi hơi	- Công suất nhỏ hơn 01 tấn/giờ	Th/bị	700.000
		- Công suất từ 01 tấn/giờ – 02 tấn/giờ	Th/bị	1.400.00
		- Công suất trên 02 tấn/giờ – 06 tấn/giờ	Th/bị	2.500.000
		- Công suất trên 06 tấn/giờ – 10 tấn/giờ	Th/bị	2.800.000
		- Công suất trên 10 tấn/giờ – 15 tấn/giờ	Th/bị	4.400.000
		- Công suất trên 15 tấn/giờ – 25 tấn/giờ	Th/bị	5.000.000
		- Công suất trên 25 tấn/giờ – 50 tấn/giờ	Th/bị	8.000.000
		- Công suất trên 50 tấn/giờ – 75 tấn/giờ	Th/bị	10.800.000
		- Công suất trên 75 tấn/giờ – 125 tấn/giờ	Th/bị	14.000.000
		- Công suất trên 125 tấn/giờ – 200 tấn/giờ	Th/bị	23.000.000
		- Công suất trên 200 tấn/giờ – 400 tấn/giờ	Th/bị	32.000.000
		- Công suất trên 400 tấn/giờ	Th/bị	39.000.000
2	Bình chịu áp lực	- Dung tích đến 02 m^3	Th/bị	500.000
		- Dung tích trên 02 m^3 đến 10 m^3	Th/bị	800.000
		- Dung tích trên 10 m^3 đến 25 m^3	Th/bị	1.200.000
		- Dung tích trên 25 m^3 đến 50 m^3	Th/bị	1.500.000
		- Dung tích trên 50 m^3 đến 100 m^3	Th/bị	4.000.000
		- Dung tích trên 100 m^3 đến 500 m^3	Th/bị	6.000.000
		- Dung tích trên 500 m^3	Th/bị	7.500.000
3	Hệ thống lạnh	- Năng suất lạnh đến 30.000 Kcal/h	Th/bị	1.400.000
		- Năng suất lạnh trên 30.000 Kcal/h đến 100.000 Kcal/h	Th/bị	2.500.000
		- Năng suất lạnh trên 100.000 Kcal/h đến 1.000.000 Kcal/h	Th/bị	4.000.000
		- Năng suất lạnh trên 1.000.000 Kcal/h	Th/bị	5.000.000

Số TT	Thiết bị		Đơn vị	Mức thu
	Tên	Đặc tính kỹ thuật		
4	Đường ống dẫn			
4.1	Đường ống dẫn hơi nước, nước nóng	- Đường kính ống nhỏ hơn hoặc bằng 150 mm	m	9.000
		- Đường kính ống trên 150 mm	m	14.000
4.2	Đường ống dẫn khí đốt bằng kim loại	- Đường kính ống nhỏ hơn hoặc bằng 150 mm	m	10.000
		- Đường kính ống trên 150 mm	m	15.000
5	Máy trục	- Tải trọng dưới 3,0 tấn	Th/bị	700.000
		- Tải trọng từ 3,0 tấn đến 7,5 tấn	Th/bị	1.200.000
		- Tải trọng trên 7,5 tấn đến 15 tấn	Th/bị	2.200.000
		- Tải trọng trên 15 tấn đến 30 tấn	Th/bị	3.000.000
		- Tải trọng trên 30 tấn đến 75 tấn	Th/bị	4.000.000
		- Tải trọng trên 75 tấn đến 100 tấn	Th/bị	5.000.000
		- Tải trọng trên 100 tấn	Th/bị	6.000.000
6	Tời, Trục tải, cáp treo vận chuyển người, Tời thủ công có tải trọng từ 1.000kg trở lên	- Tải trọng đến 1,0 tấn và góc nâng từ 0 độ đến 35 độ.	Th/bị	1.800.000
		- Tải trọng trên 1,0 tấn và góc nâng từ 35 độ đến 90 độ.	Th/bị	2.000.000
		- Cáp treo vận chuyển người.	mét	20.000
		- Tời thủ công có tải trọng 1.000 kg trở lên.	Th/bị	1.000.000
7	Máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người	- Tải trọng nâng dưới 3,0 tấn	Th/bị	700.000
		- Tải trọng nâng từ 3,0 tấn trở lên	Th/bị	1.500.000
		- Nâng người có số lượng đến 10 người	Th/bị	2.500.000
		- Nâng người có số lượng trên 10 người	Th/bị	3.000.000
8	Thang máy các loại	- Thang máy dưới 10 tầng	Th/bị	2.000.000
		- Thang máy từ 10 tầng trở lên	Th/bị	3.000.000
9	Palăng điện, palăng xích kéo tay	- Tải trọng nâng từ 1,0 tấn đến 3,0 tấn	Th/bị	750.000
		- Tải trọng nâng trên3,0 tấn đến 7,5 tấn	Th/bị	1.300.000
		- Tải trọng nâng trên 7,5 tấn	Th/bị	1.800.000

Số TT	Thiết bị		Đơn vị	Mức thu
	Tên	Đặc tính kỹ thuật		
10	Xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0tấn trở lên, xe tự hành.	- Tải trọng nâng từ 1,0 tấn đến 3,0 tấn	Th/bị	1.100.000
		- Tải trọng nâng từ 3,0 tấn đến 7,5 tấn	Th/bị	1.600.000
		- Tải trọng nâng trên 7,5 tấn	Th/bị	1.900.000
		- Xe tự hành nâng người không phân biệt tải trọng	Th/bị	1.400.000
11	Hệ thống điều chế, nạp khí, khí hoá lỏng, khí hoà tan	- Hệ thống có 20 miệng nạp trở xuống	Hệ	2.500.000
		- Hệ thống có 21 miệng nạp trở lên	Hệ	3.000.000
12	Chai dùng để chứa, chuyên chở khí nén, khí hoá lỏng, khí hoà tan	- Chai chứa khí hoá lỏng dung tích nhỏ hơn 30 lít (Kiểm định định kỳ)	Chai	25.000
		- Chai chứa khí hoá lỏng dung tích từ 30 lít trở lên (Kiểm định định kỳ)	Chai	40.000
		- Chai chứa khí đốt hoá lỏng tiêu chuẩn (Kiểm định lần đầu)	Chai	70.000
		- Chai khác (không kể dung tích)	Chai	50.000
		- Chai chứa khí độc hại (không kể dung tích)	Chai	70.000
13	Tàu lượn, đu quay, máng trượt và các công trình vui chơi khác	- Tàu lượn, đu quay có số lượng dưới 20 người	Th/bị	1.500.000
		- Tàu lượn, đu quay có số lượng từ 21 người trở lên	Th/bị	3.000.000
		- Máng trượt và các công trình vui chơi khác	Th/bị	2.000.000
14	Thang cuốn, băng tải trở người	- Thang cuốn không kể năng suất	Th/bị	2.200.000
		- Băng tải chở người không kể năng suất	Th/bị	2.500.000

54. QUYẾT ĐỊNH SỐ 133/2008/QĐ-TTg NGÀY 01-10-2008 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc trích nộp kinh phí công đoàn đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và văn phòng điều hành của phía nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Công đoàn ngày 30 tháng 6 năm 1990;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định việc trích nộp kinh phí công đoàn bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động Việt Nam làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và văn phòng điều hành của phía nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam có tổ chức công đoàn hoạt động theo Luật Công đoàn.

Điều 2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc trích nộp và sử dụng kinh phí công đoàn theo quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Bãi bỏ quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Trưởng văn phòng điều hành của phía nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

55. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1676/QĐ-BTP NGÀY 03-09-2008 CỦA BỘ TƯ PHÁP Phê duyệt Kế hoạch triển khai Nghị định số 66/2008/NĐ-CP ngày 28-05-2008 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 62/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 66/2008/NĐ-CP ngày 28/5/2008 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp luật Dân sự - Kinh tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai Nghị định số 66/NĐ-CP ngày 28/5/2008 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp luật Dân sự - Kinh tế và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Định kỳ hàng quý Vụ trưởng Vụ Pháp luật Dân sự - Kinh tế báo cáo Bộ trưởng kết quả thực hiện Kế hoạch.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đinh Trung Tụng

KẾ HOẠCH
Triển khai Nghị định số 66/2008/NĐ-CP ngày 28/5/2008 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1676 /QĐ-BTP ngày 03/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Thực hiện Nghị định số 66/2008/NĐ-CP ngày 28/5/2008 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 66), Bộ Tư pháp ban hành Kế hoạch triển khai, thực hiện Nghị định số 66 của Chính Phủ, bao gồm các nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH:

- Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn thi hành Nghị định số 66.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành.

- Phổ biến, tuyên truyền nội dung Nghị định số 66 tới các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức đại diện doanh nghiệp và các doanh nghiệp những nội dung cơ bản của Nghị định số 66.

- Bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ công tác hỗ trợ pháp luật cho doanh nghiệp tới cán bộ làm công tác pháp chế tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức đại diện doanh nghiệp.

- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp thuộc phạm vi, chức năng nhiệm vụ của Bộ Tư pháp.

II. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI

1. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Nghị định

1.1. Thông tư liên tịch giữa Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí nhà nước cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

Xây dựng Thông tư hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí nhà nước cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp được quy định tại khoản 4 Điều 14 của Nghị định số 66.

- Cơ quan, đơn vị thực hiện:

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Tài chính.

+ Cơ quan, đơn vị phối hợp: Vụ Pháp luật Dân sự - Kinh tế, Vụ Kế hoạch tài chính, Văn phòng Bộ Tư pháp.

- Lộ trình thực hiện:

+ Họp liên ngành cấp chuyên viên để trao đổi về nội dung và kế hoạch xây dựng Thông tư: tháng 8/2008.

+ Phối hợp với các đơn vị liên quan của Bộ Tài chính tổ chức khảo sát, nghiên cứu chuẩn bị dự thảo Thông tư: tháng 9/2008.

+ Xây dựng Thông tư liên tịch và trình xin ý kiến lãnh đạo Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính: tháng 10/2008.

+ Tổng hợp ý kiến, hoàn thiện dự thảo, báo cáo Lãnh đạo Bộ: tháng 10/2008.

+ Trình Bộ trưởng xem xét, quyết định: tháng 11/2008.

1.2. Thông tư liên tịch giữa Bộ Nội vụ và Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định chế độ, chính sách cán bộ đối với người làm công tác pháp chế tại các Bộ và các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

Xây dựng Thông tư quy định chế độ, chính sách cán bộ đối với người làm công tác pháp chế tại các Bộ và các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại khoản 3 Điều 15 của Nghị định số 66.

- Cơ quan, đơn vị thực hiện:

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Nội vụ.

+ Cơ quan, đơn vị phối hợp: Vụ Pháp luật Dân sự - Kinh tế, Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

- Lộ trình thực hiện:

+ Họp liên ngành cấp chuyên viên để trao đổi về nội dung và kế hoạch xây dựng Thông tư: tháng 8/2008.

+ Phối hợp với các đơn vị liên quan của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội tổ chức khảo sát, nghiên cứu chuẩn bị dự thảo Thông tư: tháng 9/2008.

+ Trình xin ý kiến lãnh đạo Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: tháng 10/2008.

+ Tổng hợp ý kiến, hoàn thiện dự thảo, báo cáo Lãnh đạo Bộ: tháng 10/2008.

+ Trình Bộ trưởng xem xét, quyết định: tháng 11/2008.

2. Xây dựng chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

Xây dựng chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 của Nghị định số 66.

- Cơ quan, đơn vị thực hiện:

+ Đơn vị chủ trì: Vụ Pháp luật Dân sự - Kinh tế, Bộ Tư pháp.

+ Đơn vị, cơ quan phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính; Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Câu lạc bộ pháp chế doanh nghiệp, Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật, Vụ Pháp luật Hình sự - Hành chính, Vụ Pháp luật quốc tế, Vụ Kế hoạch tài chính, Bộ Tư pháp.

- Lập kế hoạch xây dựng chương trình: tháng 8/2008.

- Tổ chức xây dựng chương trình: tháng 9/2008.

- Lấy ý kiến bằng văn bản Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức có liên quan: cuối tháng 9 đầu tháng 10/2008.

- Tổng hợp ý kiến, trình Lãnh đạo Bộ dự thảo Chương trình: tháng 10/2008.

- Trình Thủ tướng Chính phủ ký ban hành: tháng 11/2008.

3. Công tác tập huấn

Nghị định số 66 quy định trách nhiệm của các bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trong hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, do đó, công tác tập huấn về kỹ năng, nghiệp vụ thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp là một nhiệm vụ quan trọng để đảm bảo tính khả thi của Nghị định.

- Về nội dung tập huấn:

+ Những nội dung cơ bản của Nghị định về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp;

+ Các hình thức hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp;

+ Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố thuộc TW, các Sở chuyên ngành;

+ Huy động, bố trí nguồn lực thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp;

+ Trao đổi về kỹ năng, nghiệp vụ thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- Đối tượng tập huấn:

+ Khối các cơ quan Trung ương: đại diện pháp chế các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp, các Tập đoàn, Tổng Công ty.

+ Khối các cơ quan địa phương: đại diện Uỷ ban nhân dân các tỉnh, các sở chuyên ngành, các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp, các doanh nghiệp tại địa phương.

- Địa điểm: các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Thời gian dự kiến: 2008 - 2009.

- Về công tác tổ chức:

+ Đơn vị chủ trì: Vụ Pháp luật Dân sự - Kinh tế.

+ Đơn vị phối hợp: Văn phòng Bộ, Vụ tổ chức cán bộ, Vụ Kế hoạch tài chính và Câu lạc bộ pháp chế doanh nghiệp.

4. Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật

4.1. Mục đích, yêu cầu:

Tuyên truyền, phổ biến Nghị định tới các cán bộ, công chức các cơ quan ở Trung ương và địa phương, các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân kinh doanh về những nội dung cơ bản của Nghị định số 66.

4.2. Các hoạt động cụ thể

4.2.1. Tổ chức giới thiệu, trao đổi về nội dung Nghị định số 66:

- Đơn vị chủ trì: Câu lạc bộ pháp chế doanh nghiệp

- Đơn vị phối hợp: Vụ Pháp luật Dân sự - Kinh tế và các đơn vị liên quan.

- Thời gian thực hiện: trong năm 2008, 2009.

Tuyên truyền, phổ biến về Nghị định tại các chương trình, các buổi tập huấn về các chuyên đề pháp luật của Câu lạc bộ pháp chế doanh nghiệp tại Hà Nội và Văn phòng đại diện Câu lạc bộ trên cả nước.

4.2.2. Chuẩn bị phát hành số chuyên đề của Tạp chí Dân chủ và pháp luật về công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- Đơn vị chủ trì: Tạp chí Dân chủ và Pháp luật.

- Đơn vị phối hợp: Vụ Pháp luật Dân sự - Kinh tế và các đơn vị liên quan.

- Thời gian phát hành tháng: 1/2009.

4.2.3. Chuẩn bị đề cương giới thiệu Nghị định số 66

- Đơn vị chủ trì: Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật

- Đơn vị phối hợp: Vụ Pháp luật Dân sự - Kinh tế và các đơn vị liên quan.

- Thời gian phát hành: tháng 9/2008.

4.2.4. Củng cố và nâng cấp Trang Thông tin hỏi đáp và tư vấn pháp luật trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp (*http://hoidap.moj.gov.vn*).

- Đơn vị chủ trì: Trung tâm Tin học

- Đơn vị phối hợp: Câu lạc bộ pháp chế doanh nghiệp, Vụ Pháp luật Dân sự - Kinh tế và các đơn vị liên quan.

Giao cho Vụ Pháp luật Dân sự - Kinh tế thành lập 01 bộ phận kiêm nhiệm thường xuyên phối hợp với Trung tâm Tin học biên tập và cập nhật thông tin, nội dung cho Trang thông tin.

- Thời gian: tháng 9/2008.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH.

1. Tổng kết công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Đơn vị chủ trì: Vụ Pháp luật Dân sự - Kinh tế

- Đơn vị phối hợp: Văn phòng Bộ, Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Kế hoạch tài chính.

- Thời gian thực hiện:

+ Hàng năm, trước 30 tháng 11 hàng năm, tổng kết công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên phạm vi cả nước.

+ Trước 30 tháng 12 hàng năm, định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Trách nhiệm của các đơn vị

- Vụ Pháp luật Dân sự - Kinh tế là đơn vị thường trực giúp Bộ trưởng theo dõi và triển khai Kế hoạch này. Trong quá trình triển khai thực hiện, Vụ có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị liên quan, các Sở Tư pháp nhằm triển khai hiệu quả các hoạt động.

- Văn phòng Bộ Tư pháp, Vụ Kế hoạch tài chính có trách nhiệm cân đối nguồn kinh phí dự phòng trong ngân sách Bộ trong năm 2008 và bố trí trong dự toán chi thường xuyên trong các năm tiếp theo của ngân sách Bộ để triển khai Kế hoạch này.

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch, nếu có vướng mắc, phát sinh, đề nghị các cơ quan, đơn vị gửi văn bản về Vụ Pháp luật Dân sự - Kinh tế để tổng hợp báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định./.

56. NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2008/NĐ-CP NGÀY 28-05-2008 CỦA CHÍNH PHỦ Về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định hình thức, nội dung hỗ trợ pháp lý, điều kiện bảo đảm hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân kinh doanh (sau đây gọi chung là doanh nghiệp); trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ (sau đây gọi chung là Bộ) và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) trong việc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Nghị đình này bao gồm:

1. Các Bộ;

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

3. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và các hiệp hội, hội, câu lạc bộ của doanh nghiệp (sau đây gọi chung là các tổ chức đại diện của doanh nghiệp);

4. Doanh nghiệp;

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp

1. Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp quy định tại Nghị định này được thực hiện đối với mọi doanh nghiệp, không phân biệt hình thức sở hữu, hình thức tổ chức, quy mô kinh doanh và lĩnh vực hoạt động.

2. Hoạt động hỗ trợ pháp lý được thực hiện bằng các hình thức phù hợp. Các chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp được xây dựng căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước, của từng vùng, ngành, lĩnh vực và nhu cầu của từng đối tượng được hỗ trợ.

3. Hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp được thực hiện trên nguyên tắc có sự phối hợp giữa cơ quan nhà nước với các tổ chức đại diện của doanh nghiệp.

Điều 4. Trách nhiệm của các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn chủ động nắm bắt nhu cầu hỗ trợ pháp lý của doanh nghiệp;

2. Tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm của các tổ chức đại diện của doanh nghiệp trong hoạt động hỗ trợ pháp lý

1. Chủ động tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của tổ chức mình.

2. Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức khác có liên quan trong việc thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Trách nhiệm của doanh nghiệp

1. Chủ động tìm hiểu pháp luật, bố trí cán bộ phụ trách công tác pháp chế doanh nghiệp hoặc thuê luật sư tư vấn để giúp doanh nghiệp thực thi pháp luật.

2. Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức đại diện của doanh nghiệp trong việc thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý theo quy định tại Nghị định này.

Chương II
HÌNH THỨC, NỘI DUNG HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP

Điều 7. Xây dựng và khai thác các cơ sở dữ liệu pháp luật phục vụ hoạt động của doanh nghiệp

1. Các Bộ tổ chức xây dựng, duy trì, cập nhật cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực do mình quản lý có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp để đăng tải trên trang thông tin điện tử chính thức của Bộ, trừ văn bản thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng, duy trì, cập nhật cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương ban hành liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp để đăng tải trên trang thông tin điện tử chính thức của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, trừ văn bản thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp được tiếp cận, sử dụng miễn phí thông tin đăng tải trên trang thông tin điện tử được quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp luật mà chưa được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì doanh nghiệp có quyền đề nghị Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cập nhật văn bản đó.

Điều 8. Xây dựng tài liệu giới thiệu, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật

1. Các Bộ biên soạn tài liệu giới thiệu, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành trong phạm vi ngành, lĩnh vực do mình quản lý có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh biên soạn tài liệu giới thiệu, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương ban hành có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với các tổ chức đại diện của doanh nghiệp xây dựng kế hoạch và tổ chức phổ biến tài liệu giới thiệu các văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp tại địa phương.

Điều 9. Bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp

1. Các Bộ tổ chức biên soạn tài liệu bồi dưỡng kiến thức pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực do mình quản lý có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và phối hợp với Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, các tổ chức đại diện của doanh nghiệp thực hiện việc bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với các tổ chức đại diện của doanh nghiệp xây dựng kế hoạch và tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp tại địa phương.

Điều 10. Giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có quyền yêu cầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải đáp pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực do mình quản lý có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp.

2. Trong trường hợp việc giải đáp pháp luật của cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nêu tại khoản 1 Điều này chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp thì doanh nghiệp có quyền yêu cầu các Bộ có liên quan giải đáp.

3. Việc giải đáp pháp luật được thực hiện thông qua các hình thức sau đây:

a) Giải đáp bằng văn bản;

b) Giải đáp thông qua mạng điện tử;

c) Giải đáp trực tiếp hoặc thông qua điện thoại;

d) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

4. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Bộ có trách nhiệm trả lời yêu cầu giải đáp pháp luật trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày doanh nghiệp cung cấp đủ thông tin có liên quan đến yêu cầu giải đáp pháp luật.

Đối với các trường hợp có nội dung phức tạp hoặc liên quan đến phạm vi quản lý nhà nước trong nhiều ngành, lĩnh vực thì thời hạn trả lời là 30 ngày làm việc.

5. Trong trường hợp không giải đáp pháp luật thì cơ quan được yêu cầu giải đáp phải nêu rõ lý do.

6. Việc giải đáp pháp luật quy định tại Điều này không áp dụng đối với các yêu cầu giải đáp pháp luật của doanh nghiệp về những trường hợp cụ thể liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 11. Tiếp nhận kiến nghị của doanh nghiệp và hoàn thiện pháp luật

1. Các Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc tiếp nhận, tổng hợp kiến nghị của doanh nghiệp liên quan đến các quy định pháp luật để sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật.

2. Tổ chức pháp chế thuộc Bộ, Sở Tư pháp thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan giúp Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, các Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo tổng hợp kết quả tiếp nhận, xử lý những kiến nghị của doanh nghiệp về hoàn thiện các quy định

pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực hoặc địa phương do mình quản lý cho Bộ Tư pháp để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 12. Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp

1. Mục tiêu của chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhằm thông tin pháp lý cho doanh nghiệp; phổ biến, bồi dưỡng kiến thức pháp luật kinh doanh cho người quản lý doanh nghiệp; bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ pháp chế doanh nghiệp.

2. Căn cứ xây dựng chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp:

a) Nhu cầu hỗ trợ pháp lý của doanh nghiệp trong từng thời kỳ, tại các vùng, ngành, lĩnh vực và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế;

b) Chương trình xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và kế hoạch ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương.

3. Xây dựng chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp

a) Đối với chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trong phạm vi ngành, địa phương.

Bộ trưởng các Bộ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng và phê duyệt chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trong phạm vi ngành, lĩnh vực hoặc địa phương do mình quản lý.

b) Đối với chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành:

- Các Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trong phạm vi ngành, lĩnh vực hoặc địa phương do mình quản lý gửi Bộ Tư pháp tổng hợp vào chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành;

- Các tổ chức đại diện của doanh nghiệp đề xuất hoạt động hỗ trợ pháp lý theo yêu cầu của doanh nghiệp là thành viên tổ chức mình gửi Bộ Tư pháp tổng hợp vào chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành;

- Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính lập kế hoạch và tổ chức xây dựng chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Sau khi chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện chương trình trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình. Các tổ chức đại diện của doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân có chức năng cung cấp dịch vụ pháp lý được khuyến khích tham gia thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo các chương trình hỗ trợ.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP

Điều 13. Trách nhiệm tổ chức thực biện

1. Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trong phạm vi cả nước.

Trong phạm vi trách nhiệm của mình, Bộ Tư pháp có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp;

b) Chủ động tổ chức thực hiện hoặc phối hợp thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này;

c) Tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật và hướng dẫn kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp;

d) Phối hợp với các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp;

đ) Chủ trì, phối hợp với các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng kết công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Các Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh chủ động tổ chức thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này; tổ chức tổng kết công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và thông báo cho Bộ Tư pháp theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu để Bộ Tư pháp tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Tổ chức pháp chế thuộc Bộ là đầu mối tổ chức và triển khai các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp thuộc trách nhiệm của Bộ.

4. Sở Tư pháp là cơ quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp tại địa phương và làm đầu mối phối hợp với các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

Điều 14. Bảo đảm tài chính cho hoạt động hỗ trợ pháp lý

1. Kinh phí bảo đảm hoạt động hỗ trợ pháp lý được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của ngân sách các Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Các Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh được huy động, sử dụng kinh phí tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Đối với chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp của các Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 của Nghị định này thì kinh phí thực hiện chương trình được dự toán trong ngân sách hàng năm của các Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh. Đối với chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 của Nghị định này, kinh phí thực hiện chương trình được dự toán trong ngân sách hàng năm của cơ quan chủ trì.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

Điều 15. Bảo đảm về tổ chức và nâng cao năng lực cán bộ pháp chế của các Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức pháp chế thuộc các Bộ và các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh được củng cố, kiện toàn để làm đầu mối triển khai công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bảo đảm biên chế đáp ứng yêu cầu củng cố, kiện toàn tổ chức và hoạt động của tổ chức pháp chế thuộc Bộ và cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Cán bộ pháp chế thuộc các Bộ và các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ và tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất, phương

tiện làm việc, chế độ, chính sách để bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định chế độ, chính sách cán bộ đối với người làm công tác pháp chế tại các Bộ và các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng

57. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 07/2008/TTLT-BLĐTBXH-BTC NGÀY 30-05-2008 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 11/2008/NĐ-CP ngày 30-01-2008 của Chính phủ quy định về việc bồi thường thiệt hại trong trường hợp cuộc đình công bất hợp pháp gây thiệt hại cho người sử dụng lao động

Căn cứ Nghị định số 11/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định về việc bồi thường thiệt hại trong trường hợp cuộc đình công bất hợp pháp gây thiệt hại cho người sử dụng lao động (sau đây gọi là Nghị định số 11/2008/NĐ-CP), Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng việc bồi thường thiệt hại theo Điều 1 và Điều 2 Nghị định số 11/2008/NĐ-CP được quy định cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này quy định trách nhiệm bồi thường thiệt hại, mức bồi thường thiệt hại và hình thức bồi thường thiệt hại của tổ chức, cá nhân tham gia đình công gây thiệt hại cho người sử dụng lao động trong trường hợp cuộc đình công bị Toà án nhân dân tuyên bố là bất hợp pháp theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 11/2008/NĐ-CP.

b) Việc bồi thường thiệt hại về tài sản của người lợi dụng cuộc đình công (dù cuộc đình công đó là hợp pháp hay bất hợp pháp) cố ý xâm phạm tài sản của doanh nghiệp thì không áp dụng theo quy định tại Nghị định số 11/2008/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này mà áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 11/2008/NĐ-CP bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân đã lãnh đạo hoặc tham gia cuộc đình công bất hợp pháp:

- Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành công đoàn lâm thời (sau đây gọi tắt là Ban chấp hành công đoàn cơ sở);

- Đại diện được tập thể lao động cử và việc cử này đã được thông báo với liên đoàn lao động cấp huyện hoặc tương đương;

- Người lao động.

b) Người sử dụng lao động bao gồm:

- Doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

- Công ty nhà nước trong thời gian chuyển đổi theo khoản 2 Điều 166 của Luật Doanh nghiệp.

- Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã thành lập, hoạt động theo Luật Hợp tác xã.

- Tổ chức, đơn vị, cá nhân người nước ngoài hoặc người Việt Nam có sử dụng lao động theo chế độ hợp đồng lao động.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI

1. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo Điều 4 Nghị định số 11/2008/NĐ-CP được quy định cụ thể như sau:

a) Trường hợp cuộc đình công do tổ chức công đoàn cơ sở đã lãnh đạo bị Toà án nhân dân tuyên bố là bất hợp pháp, gây thiệt hại cho người sử dụng lao động thì Ban chấp hành công đoàn cơ sở có trách nhiệm thực hiện bồi thường thiệt hại.

b) Trường hợp cuộc đình công do đại diện tập thể lao động lãnh đạo bị Toà án nhân dân tuyên bố là bất hợp pháp, gây thiệt hại cho người sử dụng lao động thì những người được cử làm đại diện tập thể lao động và những người lao động tham gia đình công phải chịu trách nhiệm cá nhân theo phần trong việc thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho người sử dụng lao động.

2. Yêu cầu bồi thường thiệt hại

Yêu cầu bồi thường thiệt hại của người sử dụng lao động theo Điều 5 Nghị định số 11/2008/NĐ-CP được quy định cụ thể như sau:

Trong thời hạn 01 (một) năm, kể từ ngày quyết định của Toà án nhân dân về tính bất hợp pháp của cuộc đình công có hiệu lực, người sử dụng lao động có quyền yêu cầu tổ chức công đoàn hoặc đại diện tập thể lao động và những người lao động tham gia đình công bồi thường thiệt hại.

Yêu cầu bồi thường thiệt hại được thể hiện bằng văn bản bao gồm các nội dung về giá trị thiệt hại, mức yêu cầu bồi thường, phương thức và thời hạn bồi thường theo Mẫu số 1 kèm theo Thông tư này.

Văn bản yêu cầu bồi thường thiệt hại và các tài liệu liên quan được gửi đến Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể lao động, đồng thời gửi đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi xảy ra cuộc đình công.

3. Xác định thiệt hại để bồi thường

Xác định thiệt hại để bồi thường theo Điều 6 Nghị định số 11/2008/NĐ-CP được quy định cụ thể như sau:

a) Người sử dụng lao động có trách nhiệm xác định thiệt hại do cuộc đình công bất hợp pháp gây ra. Giá trị thiệt hại được tính bằng tiền Việt Nam, theo mức độ thiệt hại do cuộc đình công bất hợp pháp gây ra, bao gồm:

- Giá trị máy móc, thiết bị bị hỏng phải thay thế; nguyên, vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh bị hư, hỏng không sử dụng được; bán thành phẩm, sản phẩm đã hoàn thành nhưng chưa thực hiện quy trình bảo quản, đóng gói bị hư hỏng không còn sử dụng được sau khi trừ đi giá trị thu hồi do thanh lý (nếu có).

- Chi phí vận hành máy móc, thiết bị trong thời gian đình công diễn ra để tránh bị hỏng như: tiền điện, tiền nước, tiền xăng dầu, tiền thuê nhân công vận hành...; chi phí sửa chữa đối với các loại máy móc, thiết bị đã bị hỏng; chi phí bảo quản nguyên vật liệu, sản phẩm trong thời gian diễn ra đình công; chi phí tái chế nguyên vật liệu, bán thành phẩm hoặc thành phẩm bị hư hỏng; chi phí thuê dọn dẹp, vứt đổ nguyên vật liệu, sản phẩm hư hỏng.

b) Nguyên tắc xác định giá bồi thường thiệt hại là giá thị trường tại thời điểm xảy ra đình công bất hợp pháp; riêng đối với tài sản cố định bị hỏng do ngừng vận hành, phải thay thế, sửa chữa thì giá bồi thường thiệt hại được xác định căn cứ vào nguyên giá tài sản cố định, mức trích khấu hao tài

sản cố định theo quy định hiện hành và giá trị thu hồi do thanh lý (nếu có).

c) Trường hợp hai bên không nhất trí về giá trị thiệt hại thì có quyền yêu cầu tổ chức trung gian xác định giá trị thiệt hại. Chi phí xác định giá trị thiệt hại do bên yêu cầu thanh toán.

Tổ chức trung gian xác định giá trị thiệt hại là tổ chức thẩm định giá được thành lập theo quy định của pháp luật.

4. Mức bồi thường thiệt hại

Mức bồi thường thiệt hại theo Điều 7 Nghị định số 11/2008/NĐ-CP được quy định cụ thể như sau:

Mức bồi thường thiệt hại do hai bên thoả thuận trên cơ sở giá trị thiệt hại được xác định theo quy định tại khoản 3 Mục này nhưng tối đa không vượt quá ba (03) tháng tiền lương, tiền công liền kề trước ngày đình công diễn ra theo hợp đồng lao động của những người lao động tham gia cuộc đình công. Tiền lương, tiền công theo hợp đồng lao động là tiền lương, tiền công làm cơ sở đóng, hưởng bảo hiểm xã hội.

5. Thương lượng bồi thường thiệt hại tại doanh nghiệp

Thương lượng bồi thường thiệt hại tại doanh nghiệp theo Điều 8 Nghị định số 11/2008/NĐ-CP được quy định cụ thể như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu bồi thường thiệt hại, Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể lao động phải có ý kiến trả lời bằng văn bản cho người sử dụng lao động.

Nếu đồng ý với yêu cầu bồi thường thiệt hại của người sử dụng lao động thì có văn bản cam kết bồi thường thiệt hại theo Mẫu số 2 kèm theo Thông tư này. Văn bản cam kết bồi thường thiệt hại là cơ sở pháp lý xác định nghĩa vụ bồi thường thiệt hại của đại diện tổ chức công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể lao động.

Nếu không đồng ý thì có văn bản yêu cầu thương lượng theo Mẫu số 3 kèm theo Thông tư này nêu rõ thời gian, địa điểm thương lượng và gửi cho người sử dụng lao động, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Liên đoàn lao động cấp tỉnh.

b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu thương lượng, người sử dụng lao động có trách nhiệm tổ chức phiên họp thương lượng. Trường hợp chưa thể tổ chức phiên họp thương lượng đúng thời hạn thì người sử dụng lao động phải có văn bản nêu rõ lý do và ấn định cụ thể thời gian sẽ tiến hành tổ chức phiên họp thương lượng tiếp theo.

c) Phiên họp thương lượng do người sử dụng lao động và đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể lao động đồng chủ trì, có thư ký ghi biên bản phiên họp.

Nội dung thương lượng tại phiên họp gồm: mức bồi thường thiệt hại, phương thức bồi thường thiệt hại và thời hạn thực hiện bồi thường thiệt hại.

Biên bản phiên họp phải ghi đầy đủ: thành phần tham dự, nội dung thương lượng, kết quả thương lượng, chữ ký của người sử dụng lao động, chữ ký của đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể lao động, và chữ ký của thư ký phiên họp. Biên bản phiên họp thương lượng được lập theo Mẫu số 4 kèm theo Thông tư này, là cơ sở pháp lý xác định quyền, nghĩa vụ của các bên liên quan có trách nhiệm thực hiện việc bồi thường thiệt hại (nếu thương lượng đạt kết quả) hoặc là căn cứ để hai bên thực hiện quyền khởi kiện ra Toà án nhân dân (nếu thương lượng không đạt kết quả).

Trong phiên họp thương lượng, hai bên có quyền mời đại diện cơ quan quản lý nhà nước về lao

động, tổ chức công đoàn cấp trên trực tiếp và đại diện người sử dụng lao động ở địa phương tham gia phiên họp.

d) Tại phiên họp thương lượng, nếu hai bên không nhất trí về giá trị thiệt hại thì tạm hoãn phiên họp để một trong các bên yêu cầu tổ chức trung gian xác định giá trị thiệt hại.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày hoãn phiên họp thương lượng, bên yêu cầu xác định lại giá trị thiệt hại phải có văn bản đề nghị tổ chức trung gian xác định giá trị thiệt hại. Hết thời hạn trên, nếu không có văn bản yêu cầu tổ chức trung gian xác định giá trị thiệt hại thì hai bên phải tiến hành lại phiên họp thương lượng.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức trung gian công bố kết quả xác định giá trị thiệt hại, hai bên phải chấp thuận kết quả đó và tổ chức lại phiên họp thương lượng để thoả thuận các nội dung còn lại.

đ) Hết thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu bồi thường thiệt hại của người sử dụng lao động mà Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể lao động không có văn bản trả lời thì được coi là phía đại diện người lao động từ chối thương lượng.

6. Khởi kiện yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại

a) Người sử dụng lao động có quyền khởi kiện ra Toà án nhân dân cấp huyện nơi xảy ra cuộc đình công đòi bồi thường thiệt hại theo Điều 9 Nghị định số 11/2008/NĐ-CP trong các trường hợp:

- Phía đại diện người lao động từ chối thương lượng theo quy định tại điểm đ khoản 5 Mục này;

- Việc thương lượng không đạt kết quả trên cơ sở biên bản thương lượng;

- Bên có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại không thực hiện bồi thường theo đúng Cam kết bồi thường thiệt hại (theo quy định điểm a khoản 5 Mục này) hoặc Biên bản thương lượng.

b) Trình tự, thủ tục khởi kiện ra Toà án nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

7. Thực hiện bồi thường

Việc thực hiện bồi thường thiệt hại theo Điều 10 Nghị định số 11/2008/NĐ-CP được quy định cụ thể như sau:

a) Tổ chức công đoàn cơ sở đã lãnh đạo cuộc đình công bất hợp pháp, phải bồi thường thiệt hại cho người sử dụng lao động thì thực hiện bồi thường thiệt hại từ nguồn kinh phí của tổ chức công đoàn cơ sở, bao gồm từ các nguồn sau:

- Kinh phí được để lại công đoàn cơ sở từ thu đoàn phí công đoàn do đoàn viên đóng hàng tháng và kinh phí công đoàn do người sử dụng lao động trích nộp theo quy định hiện hành.

- Các khoản thu khác: thu từ các hoạt động văn hoá thể thao, hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ do công đoàn tổ chức, các khoản tài trợ của các tổ chức trong nước và nước ngoài.

b) Trường hợp đại diện tập thể lao động lãnh đạo đình công bị Toà án nhân dân tuyên bố là bất hợp pháp thì đại diện tập thể lao động và những người lao động tham gia đình công thực hiện bồi thường thiệt hại theo mức bồi thường thuộc trách nhiệm cá nhân theo phần.

Mức bồi thường thuộc trách nhiệm cá nhân theo phần được xác định bằng tổng mức bồi thường thiệt hại chia cho tổng số người tham gia đình công (kể cả người lãnh đạo đình công).

Việc bồi thường của mỗi cá nhân được khấu trừ dần vào tiền lương, tiền công hàng tháng của người đó. Mức khấu trừ mỗi tháng không quá 30% mức lương, tiền công ghi theo hợp đồng lao

động làm cơ sở đóng, hưởng bảo hiểm xã hội.

Trường hợp người lao động chấm dứt hợp đồng lao động trước khi hoàn thành nghĩa vụ bồi thường, phần bồi thường còn lại được tính là khoản nợ của người lao động đối với người sử dụng lao động. Việc thanh toán khoản nợ này do hai bên thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

c) Việc thực hiện bồi thường bằng hiện vật hoặc bằng việc thực hiện một công việc do hai bên thoả thuận trên cơ sở quy đổi hiện vật và công lao động thực hiện một công việc ra tiền.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính để kịp thời giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG	KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH	BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
THỨ TRƯỞNG	THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC
Phạm Sỹ Danh	**Huỳnh Thị Nhân**

Mẫu số 1

Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số: 07/2008/TTLT-BLĐTBXH-BTC, ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính

TÊN DOANH NGHIỆP

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng..... năm .....

YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI

***Kính gửi*: ..... (BCH công đoàn cơ sở /Đại diện tập thể lao động đã lãnh đạo cuộc đình công bất hợp pháp)**

- Căn cứ Quyết định số .... ngày ... tháng ... năm của Toà án nhân dân ... về tính bất hợp pháp của cuộc đình công diễn ra vào ngày ... tháng....năm....

- Căn cứ Nghị định số 11/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 1 năm 2008 của Chính phủ quy định về việc bồi thường thiệt hại trong trường hợp cuộc đình công bị Toà án nhân dân tuyên bố là bất hợp pháp gây thiệt hại cho người sử dụng lao động, Thông tư liên tịch số 07/2008/TT-BLĐTBXH-BTC ngày 30/5/2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 11/2008/NĐ-CP;

- Căn cứ thiệt hại của cuộc đình công diễn ra vào ngày ... tháng....năm....

Doanh nghiệp (tên doanh nghiệp) yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với Tổ chức công đoàn cơ sở đã lãnh đạo cuộc đình công bất hợp pháp/Đại diện tập thể lao động đã lãnh đạo cuộc đình công bất hợp pháp và người lao động tham gia cuộc đình công bất hợp pháp theo những nội dung sau:

1. Yêu cầu bồi thường thiệt hại

1.1. Giá trị thiệt hại:

TT	Thiệt hại	Số lượng	Số ngày	Đơn giá (đồng Việt Nam)	Giá trị thiệt hại	Ghi chú (Ghi tên tài liệu chứng minh thiệt hại nếu có)
1						
2						
3						
4						
5						
Tổng cộng						

1.2. Mức yêu cầu bồi thường thiệt hại (ghi chi tiết mức yêu cầu bồi thường thiệt hại).

1.3. Phương thức yêu cầu bồi thường thiệt hại (ghi cụ thể hình thức nào: bằng tiền/bằng hiện vật/bằng việc thực hiện công việc).

1.4. Thời hạn thực hiện việc bồi thường thiệt hại (ghi rõ khoảng thời gian thực hiện việc bồi thường thiệt hại).

2. Yêu cầu Tổ chức công đoàn cơ sở/Đại diện tập thể lao động và người lao động tham gia cuộc đình công bất hợp pháp thực hiện bồi thường thiệt hại theo đúng các nội dung 1.2, 1.3, 1.4 nói trên.

3. Trong thời hạn 10 ngày, nếu BCH công đoàn cơ sở/Đại diện tập thể lao động đã lãnh đạo cuộc đình công bất hợp pháp không có văn bản trả lời Yêu cầu thương lượng này thì doanh nghiệp (tên doanh nghiệp) sẽ tiến hành khởi kiện ra Toà án nhân dân cấp có thẩm quyền để đòi bồi thường thiệt hại.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Liên đoàn Lao động cấp tỉnh (để biết);
- Lưu.

GIÁM ĐỐC/ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 2

Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số: 07/2008/TTLT-BLĐTBXH-BTC, ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính

BCH CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ/ĐẠI DIỆN TẬP THỂ LAO ĐỘNG DOANH NGHIỆP .... (tên doanh nghiệp)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ....., ngày.....tháng..... năm .....

CAM KẾT BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI

Kính gửi: **..... .(tên doanh nghiệp)**

Sau khi xem xét công văn số... ngày... tháng. Năm.... về việc Yêu cầu bồi thường thiệt hại của doanh nghiệp (tên doanh nghiệp).

Ban chấp hành công đoàn cơ sở/Đại diện tập thể lao động cam kết bồi thường thiệt hại theo đúng những yêu cầu của doanh nghiệp (tên doanh nghiệp). Cụ thể như sau:

- Về mức bồi thường thiệt hại (ghi rõ mức bồi thường):
- Về thời hạn thực hiện bồi thường thiệt hại (ghi rõ khoảng thời gian thực hiện bồi thường):
- Về hình thức thực hiện bồi thường thiệt hại (ghi rõ hình thức bồi thường):

Nơi nhận: - Như kính gửi; - Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Liên đoàn Lao động cấp tỉnh (để biết); - Lưu.	TM. BCH CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ/ TM.ĐẠI DIỆN TẬP THỂ LAO ĐỘNG Ký tên, đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 3

Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số: 07/2008/TTLT-BLĐTBXH-BTC, ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính

BCH CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ/ĐẠI DIỆN TẬP THỂ LAO ĐỘNG DOANH NGHIỆP .... (tên doanh nghiệp)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ....., ngày.....tháng.....năm .....

YÊU CẦU THƯƠNG LƯỢNG

***Kính gửi*: ..... .(tên doanh nghiệp)**

Sau khi xem xét công văn số .... ngày ... tháng.... năm .... về việc Yêu cầu bồi thường thiệt hại của doanh nghiệp (tên doanh nghiệp), Tổ chức công đoàn cơ sở/Đại diện tập thể lao động yêu cầu doanh nghiệp (tên doanh nghiệp) tiến hành phiên họp thương lượng để thoả thuận về việc bồi thường thiệt hại.

Đề nghị doanh nghiệp (tên doanh nghiệp) bố trí địa điểm, thời gian và mời đại diện tham gia phiên họp thương lượng.

Chúng tôi cam kết tham dự phiên họp thương lượng đúng thành phần, thời gian và địa điểm.

Nơi nhận: - Như kính gửi; - Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Liên đoàn Lao động cấp tỉnh (để biết); - Lưu.	TM. BCH CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ/ TM.ĐẠI DIỆN TẬP THỂ LAO ĐỘNG Ký tên, đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 4

Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số: 07/2008/TTLT-BLĐTBXH-BTC, ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN THƯƠNG LƯỢNG

Hôm nay, tại... (địa điểm). Vào hồi... giờ, ngày... tháng... năm... Chúng tôi gồm:

- Đại diện doanh nghiệp (tên doanh nghiệp): ghi rõ họ và tên, chức vụ của người tham dự.

- Đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở/Đại diện tập thể lao động: ghi rõ họ và tên, chức vụ của người tham dự.

- Đại diện các thành phần tham dự khác (nếu có): ghi rõ họ và tên, chức vụ của người tham dự.

Đã tiến hành phiên họp thương lượng về bồi thường thiệt hại do cuộc đình công bất hợp pháp gây ra cho doanh nghiệp:

1. Nội dung phiên họp thương lượng (ghi rõ nội dung và các ý kiến phát biểu).

2. Kết quả phiên họp thương lượng. Sau khi thoả thuận, hai bên đã thống nhất (hoặc không thống nhất) về những nội dung bồi thường thiệt hại của cuộc đình công bất hợp pháp. Cụ thể: (ghi rõ nội dung thoả thuận được/ hoặc không thoả thuận được).

Biên bản được hoàn thành vào hồi. giờ, ngày... tháng. năm....

Biên bản này được lập thành 2 bản, mỗi bên giữ 1 bản.

Đại diện doanh nghiệp	**Đại diện của cơ quan có thẩm quyền nếu có**	**Đại diện BCH công đoàn cơ sở/Đại diện tập thể lao động**
(Ký tên, đóng dấu)	(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, cơ quan làm việc.)	(Ký và ghi rõ họ tên)
		Thư ký phiên họp
		(Ký và ghi rõ họ tên)

58. THÔNG TƯ SỐ 17/2009/TT-BTC NGÀY 22-01-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn việc trích nộp và sử dụng kinh phí công đoàn đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và văn phòng điều hành của phía nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Căn cứ Nghị định số 133/HĐBT ngày 20/4/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) hướng dẫn thi hành Luật Công đoàn;

- Căn cứ Quyết định số 133/2008/QĐ-TTg ngày 01/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc trích nộp kinh phí công đoàn đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và văn phòng điều hành của phía nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh;

- Căn cứ Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 5/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

- Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi thống nhất với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích nộp kinh phí công đoàn đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và văn phòng điều hành của phía nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này qui định việc trích nộp và sử dụng kinh phí công đoàn đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và văn phòng điều hành của phía nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam có tổ chức công đoàn hoạt động theo Luật Công đoàn.

2. Đối tượng điều chỉnh

a. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

b. Doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần trên 49%;

c. Văn phòng điều hành của phía nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam.

3. Mức và căn cứ để trích nộp kinh phí công đoàn

a. Mức trích nộp kinh phí công đoàn bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công phải trả cho lao động người Việt Nam làm việc tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, văn phòng điều hành của phía nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

b. Quỹ tiền lương, tiền công để làm căn cứ trích nộp kinh phí công đoàn là toàn bộ tiền lương, tiền công trả cho người lao động Việt Nam được phép khấu trừ vào chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Thời gian trích nộp và phương thức hạch toán

a. Doanh nghiệp, văn phòng phải tiến hành trích nộp kinh phí công đoàn một quí một lần vào tháng đầu tiên của quí cho công đoàn cơ sở doanh nghiệp hoặc công đoàn cấp trên trực tiếp của công đoàn doanh nghiệp theo đề nghị của công đoàn cơ sở.

b. Cuối kỳ kế toán, sau khi lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp trích nộp đủ kinh phí công đoàn còn thiếu cho công đoàn cơ sở.

c. Khoản trích nộp kinh phí công đoàn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

5. Sử dụng kinh phí công đoàn

a. Toàn bộ kinh phí công đoàn thu được, công đoàn cơ sở được sử dụng phục vụ cho các hoạt động công đoàn tại cơ sở, chi cho các hoạt động phúc lợi của người lao động Việt Nam và trả lương, phụ cấp (nếu có) cho cán bộ công đoàn tại doanh nghiệp theo hướng dẫn của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

b. Số dư của kinh phí công đoàn năm trước được tự động chuyển sang năm sau.

6. Tổ chức thực hiện

a. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn công đoàn cơ sở quản lý và sử dụng nguồn thu kinh phí công đoàn theo Luật Công đoàn và Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

b. Chủ doanh nghiệp, trưởng văn phòng điều hành của phía nước ngoài có trách nhiệm thực hiện qui định về trích nộp kinh phí công đoàn theo qui định tại Thông tư này. Chủ doanh nghiệp không can thiệp vào việc quản lý và sử dụng kinh phí công đoàn của công đoàn cơ sở, tạo điều kiện cho các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra việc trích nộp kinh phí công đoàn của doanh nghiệp, văn phòng.

c. Công đoàn cơ sở có trách nhiệm quản lý và sử dụng khoản trích nộp kinh phí công đoàn phục vụ lợi ích của công đoàn viên cơ sở theo đúng qui định của pháp luật và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

d. Cơ quan công đoàn các cấp chủ trì phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan thuế trên địa bàn kiểm tra việc trích nộp và sử dụng kinh phí công đoàn tại các doanh nghiệp, văn phòng.

e. Thời điểm trích nộp kinh phí công đoàn theo qui định tại Thông tư này được thực hiện theo Điều 3 Quyết định số 133/2008/QĐ-TTg ngày 1/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc trích nộp kinh phí công đoàn đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và văn phòng điều hành của phía nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

7. Điều khoản thi hành

a. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.

b. Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam để có hướng dẫn giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Trần Xuân Hà

Phần VI

QUY ĐỊNH MỚI VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KINH DOANH, GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP

58. THÔNG TƯ SỐ 01/2009/TT-BKH NGÀY 13-01-2009 CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh

Căn cứ Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện kết luận của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ Nguyễn Sinh Hùng - Trưởng ban Ban chỉ đạo Trung ương triển khai thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân tại Thông báo số 236/TB-VPCP ngày 01/9/2008 của Văn phòng Chính phủ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số mẫu giấy tờ áp dụng đối với hộ kinh doanh như sau:

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I-6 ban hành kèm theo Thông tư này, thay thế mẫu quy định tại Phụ lục I-6 ban hành kèm theo Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh (sau đây gọi tắt là Thông tư số 03/2006/TT-BKH).

2. Danh sách các cá nhân góp vốn thành lập hộ kinh doanh đối với trường hợp hộ kinh doanh do một nhóm cá nhân thành lập thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục II-5 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IV-6 ban hành kèm theo Thông tư này, thay thế mẫu quy định tại Phụ lục IV-6 ban hành kèm theo Thông tư số 03/2006/TT-BKH.

Điều 2. Sửa đổi mẫu Thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp như sau:

Mẫu Thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Phụ lục III-5 ban hành kèm theo Thông tư này, thay thế mẫu quy định tại Phụ lục III-5 ban hành kèm theo Thông tư số 03/2006/TT-BKH.

Điều 3. Bổ sung mẫu giấy tờ áp dụng cho trường hợp chuyển đổi doanh nghiệp theo quy định tại các Điều 19, 20, 21, 24 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 5/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp như sau:

a. Giấy đề nghị chuyển đổi Công ty TNHH thành Công ty cổ phần thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I-7 ban hành kèm theo Thông tư này.

b. Giấy đề nghị chuyển đổi Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần và doanh nghiệp tư nhân thành Công ty TNHH một thành viên thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I-8 ban hành kèm theo Thông tư này.

c. Giấy đề nghị chuyển đổi Công ty TNHH một thành viên, doanh nghiệp tư nhân thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I-9 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

2. Những hộ kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trước khi Thông tư này có hiệu lực không phải thực hiện việc đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu mới. Việc đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu mới được thực hiện đồng thời khi hộ kinh doanh đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh khác.

BỘ TRƯỞNG

Võ Hồng Phúc

DANH MỤC CÁC MẪU GIẤY TỜ SỬ DỤNG TRONG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2009/TT-BKH ngày 13/1/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Mẫu giấy tờ	Ký hiệu
1	Giấy đề nghị chuyển đổi Công ty TNHH thành Công ty cổ phần	Phụ lục I-7
2	Giấy đề nghị chuyển đổi Công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên, doanh nghiệp tư nhân thành Công ty TNHH một thành viên	Phụ lục I-8
3	Giấy đề nghị chuyển đổi Công ty TNHH một thành viên, doanh nghiệp tư nhân thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên	Phụ lục I-9
4	Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh	Phụ lục I-6
5	Danh sách các cá nhân góp vốn thành lập hộ kinh doanh	Phụ lục II-5
6	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh	Phụ lục IV-6
7	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp	Phụ lục III-5

Phụ lục I-7

Mẫu Giấy đề nghị chuyển đổi Công ty TNHH thành Công ty cổ phần

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh.....

1. Tôi là: (ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa).....Nam/Nữ.....

Chức danh: .....

Sinh ngày: .../...../.....Dân tộc:.....Quốc tịch: .....

Chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu) số:.....

Ngày cấp: ...../...../.....Nơi cấp: .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: .....

Chỗ ở hiện tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....Email: ..... Website: .....

Là đại diện theo pháp luật của công ty

2. Tên công ty được chuyển đổi: (*ghi bằng chữ in hoa*) .....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: .....

Loại hình doanh nghiệp: .....

Do:..... Cấp ngày: ...../...../.....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....Email: ..... Website: .....

ĐĂNG KÝ CHUYỂN ĐỔI THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN NHƯ SAU:

1. Tên công ty chuyển đổi viết bằng tiếng Việt: .....

- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: .....

- Tên công ty viết tắt: .....

2. Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....Email: ..... Website: .....

3. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành (theo phân ngành kinh tế quốc dân)

4. Vốn điều lệ: .....

- Tổng số cổ phần: .....

- Mệnh giá cổ phần: .....

5. Số cổ phần, loại cổ phần cổ đông sáng lập đăng ký mua:.....

6. Số cổ phần, loại cổ phần dự kiến chào bán: .....

7. Vốn pháp định (đối với ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định): .....

8. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: .....

Chức danh: .....

Sinh ngày: .../...../.....Dân tộc:.....Quốc tịch: .....

Chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu) số:.....

Ngày cấp: ...../...../.....Nơi cấp: .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: .....

Chỗ ở hiện tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....Email: ..... Website: .....

9. Tên, địa chỉ chi nhánh: .....

10. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện: .....

11. Tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh: .....

Tôi và các thành viên cam kết:

- Không thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp;

- Công ty chuyển đổi kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo giấy đề nghị chuyển đổi:

- .....

- .....

Phụ lục I-8

Giấy đề nghị chuyển đổi Công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên, doanh nghiệp tư nhân thành Công ty TNHH một thành viên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh.....

1. Tôi là: *(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)*..... Nam/Nữ .....

Chức danh: .....

Sinh ngày: .../...../.....Dân tộc:.....Quốc tịch: .....

Chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu) số:.....

Ngày cấp: ...../...../.....Nơi cấp: .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú .....

Chỗ ở hiện tại .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: .....

Là đại diện theo pháp luật của công ty/doanh nghiệp tư nhân

2. Tên doanh nghiệp được chuyển đổi: (*ghi bằng chữ in hoa*) .....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: .....

Loại hình doanh nghiệp: .....

Do ..... Cấp ngày: ...../...../.....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: .....

ĐĂNG KÝ CHUYỂN ĐỔI THÀNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHƯ SAU:

1. Tên công ty chuyển đổi viết bằng tiếng Việt.....

- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: .....

- Tên công ty viết tắt.....

2. Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: .....

3. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành (theo phân ngành kinh tế quốc dân)

4. Tên chủ sở hữu: .....

Đối với chủ sở hữu là cá nhân:

Sinh ngày: .../...../.....Dân tộc:.....Quốc tịch: .....

Chứng minh nhân dân số.....

Ngày cấp: ...../...../.....Cơ quan cấp: .....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND): .....

Số giấy chứng thực cá nhân.....

Ngày cấp: ...../...../.....Cơ quan cấp: .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú .....

Chỗ ở hiện tại .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: .....

Đối với chủ sở hữu là tổ chức:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Quyết định thành lập số.....

Do ..... Cấp ngày: ...../...../.....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: .....

5. Mô hình tổ chức công ty(Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty):.....

.....

6. Vốn pháp định (đối với ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định): .....

7. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: .....

Chức danh: .....

Sinh ngày: .../...../.....Dân tộc:.....Quốc tịch: .....

Chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu) số:.....

Ngày cấp: ...../...../.....Nơi cấp: .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú .....

Chỗ ở hiện tại .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: .....

8. Tên, địa chỉ chi nhánh:

.....

9. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

.....

10. Tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh:

.....

Tôi cam kết:

- Không thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp;

- Công ty chuyển đổi kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi;

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo giấy đề nghị chuyển đổi:

- .....
- .....
- .....

Phụ lục I-9

Giấy đề nghị chuyển đổi Công ty cổ phần, công ty TNHH một thành viên, doanh nghiệp tư nhân thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh.....

1. Tôi là: *(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)* ..... Nam/Nữ.....

Chức danh: .....

Sinh ngày: .../...../.....Dân tộc:.....Quốc tịch .....

Chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu) số .....

Ngày cấp: ...../...../.....Nơi cấp: .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú .....

Chỗ ở hiện tại .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: .....

2. Tên công ty được chuyển đổi: (*ghi bằng chữ in hoa*) .....

Loại hình.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: .....

Do ..... Cấp ngày: ...../...../.....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: .....

ĐĂNG KÝ CHUYỂN ĐỔI THÀNH CÔNG TY TNHH HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN NHƯ SAU:

1. Tên công ty chuyển đổi viết bằng tiếng Việt.....

- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: .....

- Tên công ty viết tắt.....

2. Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: .....

3. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành (theo phân ngành kinh tế quốc dân)

4. Vốn điều lệ .....

Tổng số .....

- Phần vốn góp của mỗi thành viên được liệt kê tại Danh sách thành viên.

5. Vốn pháp định (đối với ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định):.....

6. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: .....

Chức danh: .....

Sinh ngày: .../...../.....Dân tộc:.....Quốc tịch .....

Chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu) số .....

Ngày cấp: ...../...../.....Nơi cấp: .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú .....

Chỗ ở hiện tại .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: .....

7. Tên, địa chỉ chi nhánh: .....

8. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện: .....

10. Tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh: .....

Tôi và các thành viên cam kết:

- Không thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp;

- Công ty chuyển đổi kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo giấy đề nghị chuyển đổi:

- .....

- .....

Phụ lục I-6

Mẫu Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ KINH DOANH
HỘ KINH DOANH

Kính gửi: .....

Tôi là: *(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)* ..... Nam/Nữ.....

Sinh ngày: .../...../.....Dân tộc:.....Quốc tịch: .....

Chứng minh nhân dân số.....

Ngày cấp: ...../...../.....Cơ quan cấp: .....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác *(nếu không có CMND)*: .....

Số giấy chứng thực cá nhân.....

Ngày cấp: ...../...../.....Cơ quan cấp: .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: .....

Chỗ ở hiện tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: .....

ĐĂNG KÝ KINH DOANH HỘ KINH DOANH
VỚI NỘI DUNG SAU:

1. Tên hộ kinh doanh: *(ghi bằng chữ in hoa)*.....

2. Địa điểm kinh doanh: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: .....

3. Ngành, nghề kinh doanh: .....

4. Vốn kinh doanh:

- Tổng số.....

- Phần vốn góp của mỗi thành viên được liệt kê tại Danh sách thành viên góp vốn vào hộ kinh doanh (đối với trường hợp Hộ kinh doanh do một nhóm cá nhân góp vốn thành lập).....

Tôi cam kết:

- Bản thân và các cá nhân tham gia góp vốn không thuộc diện pháp luật cấm kinh doanh; không đồng thời là chủ doanh nghiệp tư nhân, không đồng thời là thành viên hợp danh của công ty hợp danh (trừ trường hợp được sự nhất trí của các thành viên hợp danh còn lại);

- Địa điểm kinh doanh thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của hộ kinh doanh;

- Tự chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp chính xác, trung thực của nội dung đăng ký kinh doanh.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN HỘ KINH DOANH

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo giấy đề nghị đăng ký kinh doanh:

- .....
- .....
- .....

Phụ lục II-5

DANH SÁCH CÁC CÁ NHÂN GÓP VỐN THÀNH LẬP HỘ KINH DOANH

TT	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Chỗ ở hiện tại	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số, ngày, cơ quan cấp CMND hoặc hộ chiếu	Vốn góp			Thời điểm góp vốn	Chữ ký
									Phần vốn góp	Sở hữu vốn (%)	Loại tài sản, số lượng, giá trị tài sản góp vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Đại diện hộ kinh doanh

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Cột 10 ghi tổng giá trị góp vốn của từng cá nhân

Phụ lục IV-6

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN.... **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÊN CƠ QUAN ĐKKD..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH HỘ KINH DOANH

Số:.....

Đăng ký lần đầu, ngày..... tháng..... năm.....

Đăng ký thay đổi lần thứ: .... ngày..... tháng..... năm.....

1. Tên hộ kinh doanh: *(ghi bằng chữ in hoa)* .....

2. Địa điểm kinh doanh: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: .....

3. Ngành, nghề kinh doanh: .....

4. Vốn kinh doanh .....

5. Họ và tên cá nhân, hoặc tên đại diện hộ gia đình:..... Nam/Nữ:.....

Sinh ngày: ...../...../.....Dân tộc: .....Quốc tịch: .....

Chứng minh nhân dân số: .....

Ngày cấp: ...../...../.....Cơ quan cấp: .....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác *(nếu không có CMND)*: .....

Số giấy chứng thực cá nhân.....

Ngày cấp:...../...../.....Cơ quan cấp .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: .....

Chỗ ở hiện tại: .....

Chữ ký của cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình: .....

6. Danh sách cá nhân góp vốn thành lập hộ kinh doanh:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Giá trị góp vốn	Tỷ lệ góp vốn	Số giấy chứng minh nhân dân (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác)	Ghi chú

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Phụ lục III-5

Mẫu thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO THAY ĐỔI NỘI DUNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

(Thay đổi lần thứ.....)

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh.....

1. Tên doanh nghiệp: *(ghi bằng chữ in hoa)* .....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số .....

Do: ..... Cấp ngày: ...../...../.....

Vốn điều lệ (Vốn đầu tư):.....

Ngành, nghề đăng ký kinh doanh:

Số TT	Mã ngành	Tên ngành

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: .....

2. Họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: *(ghi bằng chữ in hoa)*

.....Nam/nữ.....

Sinh ngày: ...../...../.....Dân tộc: .....Quốc tịch .....

Chứng minh nhân dân số: .....

Ngày cấp: ...../...../.....Cơ quan cấp: .....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác *(nếu có)*: .....

Số giấy chứng thực cá nhân:.....Ngày cấp:...../...../.....Cơ quan cấp.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: .....

Chỗ ở hiện tại: .....

Đăng ký thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký kinh doanh như sau:

1. Ngành nghề đăng ký bổ sung hoặc thay đổi: (đối với trường hợp đăng ký thay đổi, bổ sung ngành, nghề kinh doanh)

Số TT	Mã ngành	Tên ngành

2. Địa chỉ trụ sở chính dự định chuyển đến: (đối với trường hợp đăng ký thay đổi trụ sở chính)

.....

3. Tên doanh nghiệp dự kiến thay đổi: (đối với trường hợp đăng ký thay đổi tên doanh nghiệp)

.....

4. Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh/Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần

(Đối với thay đổi thành viên hợp danh, ghi: Họ tên, số chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, nơi cư trú của thành viên hợp danh mới; của thành viên hợp danh bị khai trừ hoặctự nguyện rút khỏi công ty;

(Đối với thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn và cổ tự cổ phần, ghi: Họ tên, số chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, chức danh, nơi cư trú của người thay thế làm đại diện theo pháp luật của công ty)

.....

5. Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân/Đăng ký thay đổi vốn điều lệ công ty *(đối với trường hợp đăng ký thay đổi vốn đầu tư, vốn điều lệ).*

(Đối với thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân, ghi: Mức vốn đăng ký thay đổi, phương thức và thời điểm thay đổi vốn đầu tư

Đối với thay đổi vốn điều lệ của công ty, ghi: Tên, địa chỉ, quốc tịch, số chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác hoặc số quyết định thành lập, số đăng ký kinh doanh của mỗi thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, của chủ sở hữu và người được ủy quyền đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần; Tỷ lệ phần vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên hoặc của mỗi cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần, tỷ lệ sở hữu được ủy quyền của từng đại diện ủy quyền đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo mô hình Hội đồng thành viên; vốn điều lệ dự định tăng thêm hoặc giảm xuống; thời điểm góp thêm vốn hoặc thời điểm hoàn trả lại vốn và phương thức hoàn trả).

.....

6. Đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập công ty cổ phần/thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên *(đối với trường hợp đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn).*

(Đối với đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập công ly cổ phần, ghi: Tên, trụ sở chính hoặc họ tên, ngày sinh, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, ngày cấp, nơi cấp, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, chỗ ở hiện tại, quốc tịch, phần vốn góp của cổ đông sáng lập không thực hiện cam kết góp vốn. Tên, trụ sở chính hoặc họ tên, ngày sinh, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu (nếu có) hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, chỗ ở hiện tại, quốc tịch, chữ ký và phần vốn góp sau khi góp bù của các cổ đông sáng

lập còn lại đối với trường hợp các cổ đông sáng lập còn lại nhận góp bù cho đủ vốn; Tên, trụ sở chính hoặch họ tên, ngày sinh, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu (nếu có) hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, ngày cấp, nơi cấp, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, chỗ ở hiện tại, quốc tịch, chữ ký và phần vốn góp sau khi góp bù của người nhận góp bù đối với những trường hợp người nhận góp bù không phải là cổ đông sáng lập.

Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, ghi: Tên, trụ sở chính đối với thành viên là tổ chức, họ tên, quốc tịch, ngày sinh, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, chỗ ở hiện tại đối với thành viên là cá nhân; giá trị vốn góp và phần vốn góp, thời điểm góp vốn, loại tài sản góp vốn, số lượng và giá trị của từng loại tài sản góp vốn của các thành viên mới; Phần vốn góp đã thay đổi tương ứng đối với thành viên hiện có sau khi tiếp nhận thêm thành viên mới; trường hợp thay đổi thành viên do thừa kế: ghi họ tên, ngày sinh, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, chỗ ở hiện tại, quốc tịch, phần vốn góp của thành viên để lại thừa kế; Họ tên, ngày sinh, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, chỗ ở hiện tại, quốc tịch, chữ ký và phần vốn góp của từng người nhận thừa kế, thời điểm thừa kế)

.....

7. Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, đăng ký hoạt động theo quyết định của Tòa án *(đối với trường hợp đăng ký thay đổi theo quyết định của Toà án)*

Tên Tòa án.....

Địa chỉ .....

Điện thoại:.....Fax .....

Bản án/quyết định số: .....

Nội dung đăng ký thay đổi, bổ sung:.....

Doanh nghiệp cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung Thông báo này.

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP/CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/CHỦ SỞ HỮU CÔNG TY/CHỦ TỊCH CÔNG TY/ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Kèm theo thông báo:

- .....
- .....

60. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 05/2008/TTLT-BKH-BTC-BCA NGÀY 29-07-2008 CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ - BỘ TÀI CHÍNH - BỘ CÔNG AN

Hướng dẫn cơ chế phối hợp giữa các cơ quan giải quyết đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và đăng ký con dấu đối với doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về một số giải pháp xử lý những vướng mắc trong hoạt động đầu tư xây dựng và cải cách một số thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 5 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nhị định số 58/2007/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu;

Căn cứ Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quan lý thuế;

Liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Tài chính - Công an hướng dẫn cơ chế phối hợp giữa các cơ quan giải quyết đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và đăng ký con dấu đối với doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

I. NHỮNC QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về hồ sơ, trình tự và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan giải quyết các thủ tục hành chính về đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và đăng ký con dấu đối với doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và đăng ký con dấu khi thành lập doanh nghiệp, thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguyên tắc giải quyết thủ tục hành chính

Điều kiện cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo quy định tại Điều 24 Luật Doanh nghiệp và Luật Quản lý Thuế.

Cơ quan đăng ký kinh doanh chỉ chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Luật Doanh nghiệp là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ và có nội dung được kê khai đầy đủ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

Người thành lập doanh nghiệp và các thành viên (nếu có) phải tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, và sự phù hợp pháp luật của điều lệ công ty. Trong trường hợp nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế không trung thực, không chính xác, giả mạo hoặc nội dung điều lệ công ty không phù hợp với

quy định của pháp luật thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định.

Tranh chấp giữa các thành viên của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Kết quả giải quyết các thủ tục hành chính về đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế, đăng ký con dấu

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính về đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế (đối với doanh nghiệp) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và đăng ký thuế (đối với chi nhánh, văn phòng đại diện). Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, mẫu Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và đăng ký thuế thực hiện theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh; trong đó, phần tên "Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh" đổi thành "Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế", "Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động" đổi thành "Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và đăng ký thuế".

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính về đăng ký con dấu là con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu.

5. Mã số doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp là mã số duy nhất đối với mỗi doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế. Mã số doanh nghiệp đồng thời là mã số thuế của doanh nghiệp.

Trong suốt quá trình hoạt động từ khi đăng ký thành lập cho đến khi không còn tồn tại, mã số doanh nghiệp được dùng để kê khai nộp thuế cho tất cả các loại thuế phải nộp, kể cả trường hợp doanh nghiệp kinh doanh nhiều ngành, nghề khác nhau hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa bàn khác nhau.

Mã số doanh nghiệp đã cấp không được sử dụng để cấp cho đối tượng nộp thuế khác. Doanh nghiệp khi không còn tồn tại thì mã số doanh nghiệp chấm dứt hiệu lực và không được sử dụng lại. Thủ tục chấm dứt mã số doanh nghiệp thực hiện theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và các Luật Thuế liên quan.

Nguyên tắc cấp và cấu trúc mã số doanh nghiệp được thực hiện theo các quy định tại điểm 3.1. điểm 3.2, điểm 3.3 phần 1 Thông tư số 85/2007TT-BTC ngày 18/7/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế về việc đăng ký thuế.

Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế liên quan tới mã số doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

6. Ngành, nghề đăng ký kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế được ghi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/2006/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký kinh doanh (sau đây gọi là Nghị định số 88/2006/NĐ-CP). Mã số ngành, nghề đăng ký kinh doanh trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế chỉ có ý nghĩa trong công tác thống kê và được đánh theo mã ngành kinh tế cấp hai trong Danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KINH DOANH, ĐĂNG KÝ THUẾ, ĐĂNG KÝ CON DẤU

1. Hồ sơ đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế, đăng ký con dấu

a) Đối với trường hợp thành lập doanh nghiệp:

Hồ sơ đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế, đăng ký con dấu (sau đây gọi chung là hồ sơ đăng ký) bao gồm các giấy tờ đối với từng loại hình doanh nghiệp theo quy định tại các Điều 14, 15, 16, 17 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP và Bản kê khai thông tin đăng ký thuế theo mẫu quy định tạii Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với trường hợp thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện:

Hồ sơ đăng ký bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP và Bản kê khai thông tin đăng ký thuế theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với trường hợp thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế:

Hồ sơ đăng ký thay đổi bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Chương V Nghị định số 88/2006/NĐ-CP.

Những doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chi nhánh, văn phòng đại diện đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động trước khi Thông tư này có hiệu lực không bắt buộc phải thực hiện ngay việc đăng ký thay đổi mã số doanh nghiệp. Việc đăng ký thay đổi mã số doanh nghiệp được thực hiện kết hợp khi doanh nghiệp thực hiện đăng ký thay đổi các nội dung đăng ký kinh doanh. Trong trường hợp này, doanh nghiệp sẽ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, trong đó mã số thuế của doanh nghiệp được sử dụng làm mã số doanh nghiệp và được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế. Trong trường hợp này, ngoài các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký thay đổi theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP, doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện phải nộp kèm bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký thuế cho cơ quan đăng ký kinh doanh.

Đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi nội dung trong Bản kê khai thông tin đăng ký thuế, trong thời gian 10 ngày kể từ ngày thực hiện thay đổi những nội dung trong Bản kê khai thông tin đăng ký thuế, doanh nghiệp phải nộp Bản kê khai thông tin đăng ký thuế mới cho cơ quan thuế kèm theo 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đã được cấp.

2. Tiếp nhận hồ sơ

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết các thủ tục hành chính theo quy định tại Thông tư này.

Khi nhận hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan đăng ký kinh doanh kiểm tra tên doanh nghiệp, các giấy tờ cần có trong hồ sơ và các đề mục cần kê khai. Đối với các hồ sơ đăng ký đáp ứng được yêu cầu kiểm tra ban đầu, cơ quan đăng ký kinh doanh tiếp nhận hồ sơ, ghi Giấy biên nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và trao cho doanh nghiệp.

Trong quá trình thụ lý hồ sơ đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, nếu người nộp hồ sơ là cá nhân đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân đã phát sinh nghĩa vụ nộp thuế, có yêu cầu được cấp mã số thuế để thực hiện nghĩa vụ nộp thuế nhưng hồ sơ chưa đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thì cơ quan đăng ký kinh doanh thực hiện chuyển bản sao Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, Bản kê khai thông tin đăng ký thuế sang cơ quan thuế ngay trong ngày để cơ quan thuế thực hiện cấp Thông báo mã số thuế tạm thời cho người nộp thuế, trường hợp này sau khi hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và

đăng ký thuế theo đúng quy định thì mã số thuế ghi trên Thông báo mã số thuế sẽ được sử dụng làm mã số doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân.

Doanh nghiệp có thể gửi hồ sơ đăng ký tới cơ quan đăng ký kinh doanh qua mạng điện tử. Trong trường hợp này, sau khi xem xét hồ sơ đăng ký của doanh nghiệp, cơ quan đăng ký kinh doanh thông báo qua mạng điện tử cho người thành lập doanh nghiệp các nội dung cần sửa đổi, bổ sung hồ sơ (nếu có) hoặc thời điểm đến nhận Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế.

3. Lệ phí giải quyết thủ tục hành chính

Khi đăng ký kinh doanh, đăng ký hoạt động, đăng ký con dấu, doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện phải nộp lệ phí theo qui định.

4. Trả kết quả đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế

Trong thời hạn tối đa 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế cho doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và đăng ký thuế chi nhánh, văn phòng đại diện.

Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký được tiếp nhận thông qua mạng điện tử, khi đến nhận kết quả, doanh nghiệp phải nộp một bộ hồ sơ đăng ký bằng giấy để cơ quan đăng ký kinh doanh đối chiếu và lưu hồ sơ.

Sau khi nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, doanh nghiệp có nghĩa vụ thực hiện thủ tục mua hoặc tự in hóa đơn tài chính theo quy định.

Khi đến nhận kết quả, đại diện doanh nghiệp ký nhận vào Phiếu trả kết quả theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Trả kết quả đăng ký con dấu.

Trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ khi nhận được con dấu do cơ sở khắc dấu chuyển đến, cơ quan công an có trách nhiệm kiểm tra, đăng ký để trả con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu cho doanh nghiệp.

Khi đến nhận con dấu và Giấy chứng nhận đặng ký mẫu dấu tại cơ quan công an, đại diện doanh nghiệp nộp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và đăng ký thuế và xuất trình Giấy chứng minh nhân dân cho cơ quan công an.

6. Cung cấp thông tin về thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh

Trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ ngày cấp thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp, cơ quan đăng ký kinh doanh gửi bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế cho Cục thuế và Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

III. QUY TRÌNH PHỐI HỢP GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Quy trình phối hợp giải quyết các thủ tục:

a. Trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ của doanh nghiệp, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi tới Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Cục thuế cấp tỉnh) bản sao Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp thành lập doanh nghiệp) hoặc Thông báo thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với trường hợp thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện) và Bản kê khai thông tin đăng ký thuế.

b) Trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin về doanh nghiệp, Cục thuế cấp tỉnh thông báo kết quả mã số doanh nghiệp cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để ghi vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế của doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và

đăng ký thuế của chi nhánh, văn phòng đại diện.

Việc gửi và nhận thông tin giữa cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế có thể tiến hành theo các phương thức như sau:

- Nhận và gửi bằng bản giấy;

- Nhận và gửi thông qua máy Fax;

- Nhận và gửi thông qua mạng điện tử.

Đối với những tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có số lượng hồ sơ doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trung bình hàng tháng từ 50 hồ sơ trở lên, thời hạn giải quyết hồ sơ tại cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định cụ thể tại Quy chế phối hợp liên ngành, đảm bảo thời gian trả kết quả cho doanh nghiệp là 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế hợp lệ.

c) Trong thời hạn 2 ngày làm việc sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế cho doanh nghiệp, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế này cho Cục thuế, cơ quan công an cấp tỉnh và các cơ quan liên quan.

2. Trách nhiệm của các cơ quan

a. Căn cứ vào Thông tư này, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quy chế để thực hiện cơ chế liên thông áp dụng tại địa phương và chỉ đạo các Sở, ban, ngành nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung nhân sự để triển khai thực hiện tốt cơ chế liên thông.

b. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm niêm yết công khai tại địa điểm tiếp nhận hồ sơ các quy định về đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và đăng ký dấu theo quy định của Thông tư này.

c. Cục thuế, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư để giải quyết kịp thời những vướng mắc, khiếu nại của các tổ chức, cá nhân về đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và đăng ký dấu.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1.Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

2. Thông tư này thay thế Thông tư liên tịch số 02/2007/TTLT-BKH-BTC-BCA ngày 27/02/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công an hướng dẫn cơ chế phối hợp giữa các cơ quan giải quyết đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và cấp giấy phép khắc dấu đối với doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và thay thế quy định về mã số đăng ký kinh doanh quy định tại điểm 1, mục V Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh.

3. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan giải quyết đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và đăng ký dấu tại địa phương để giảm tối đa thời gian giải quyết các thủ tục hành chính.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế, Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

5. Liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công an thành lập Tổ công tác thi hành Thông tư này để theo dõi, tổng hợp tình hình kết quả thực hiện, kiến nghị giải pháp hướng dẫn kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN THỨ TRƯỞNG **Trần Đại Quang**	KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH THỨ TRƯỞNG **Đỗ Hoàng Anh Tuấn**	KT. BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ THỨ TRƯỞNG **Trương Văn Đoan**

Phụ lục I

(Ban hành lèm theo TTLT số 05/2008/TTLT/BKH-BTC-BCA ngày 29-07-2008)

BẢNG KÊ KHAI THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ

(của: .....)

STT	Các chỉ tiêu thông tin trong tờ khai đăn ký thuế
1	Địa chỉ nhận thông báo thuế Số nhà, đường phố, thôn, xã hoặc hòm thư bưu điện .... Tỉnh/Thành phố ..... Quận/Huyện ..... Điện thoại.....Fax..... Email.....
2	Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh:...../...../.....
3	Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh (Đánh dấu X) Hạch toán độc lập ☐ Hạch toán phụ thuộc ☐
4	Năm tài chính (ngày, tháng, đầu niên độ kế toán đến ngày, tháng cuối niên độ kế toán theo năm dương lịch) Áp dụng từ ngày.....đến ngày .....
5	Tổng số lao động (dự kiến tại thời điểm đăng ký)
6	Đăng ký xuất khẩu (Có/Không): .....
7	Tài khoản ngân hàng, kho bạc (nếu có tại thời điểm kê khai) ....
8	Thông tin về đơn vị chủ quản (cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp) Tên đơn vị chủ quản: ..... Địa chỉ trụ sở chính: .... Tỉnh/Thành phố .....Quận/Huyện ..... Mã số doanh nghiệp.....
9	Các loại thuế phải nộp (Nếu có thì đánh dấu X) Giá trị gia tăng ☐ Tiêu thụ đặc biệt ☐ Thuế xuất, nhập khẩu ☐ Tài nguyên ☐ Thu nhập doanh nghiệp ☐ Môn bài ☐ Tiền thuê đất ☐

	Phí, lệ phí	☐
	Thu nhập cá nhân	☐
	Khác	☐
10	**Thông tin về các đơn vị có liên quan** (Nếu có thì đánh dấu X)	
	Có đơn vị thành viên	☐
	Có văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp trực thuộc	☐
	Có đơn vị trực thuộc	☐
	Có hợp đồng với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài	☐
11	**Tình trạng trước khi tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp** (Nếu có thì đánh dấu X)	
	Sáp nhận doanh nghiệp	☐
	Hợp nhất doanh nghiệp	☐
	Tách doanh nghiệp	☐
	Chia doanh nghiệp	☐

Khu vực dành cho cơ quan thuế ghi:

- Mục lục ngân sách: cấp….. chương:….. loại:…. khoản:……..
- Mã ngành nghề kinh doanh chính:
- Phương pháp tính thuế GTGT:

Khấu trừ ☐ trực tiếp trên GTGT ☐ trực tiếp trên doanh số ☐

khoán ☐ không phải nộp thuế GTGT ☐

- Chi tiết mã loại hình kinh tế:
- Nơi đăng ký nộp thuế:
- Khu vực kinh tế:

Kinh tế nhà nước ☐ kinh tế có vốn ĐTNN ☐ kinh tế tập thể ☐

Kinh tế cá thể ☐ kinh tế tư nhân ☐

Ngày kiểm tra tờ khai:…./…/….

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Nếu là chi nhánh doanh nghiệp, khi làm thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế tại Bộ phận một cửa liên thông, nơi đóng trụ sở chính, chi nhánh doanh nghiệp phải tự kê khai mã số 13 số của chi nhánh vào dòng "Mã số doanh nghiệp" trong Đơn Đăng ký kinh doanh, đồng thời bắt buộc phải kê khai vào Phụ lục 01 "Bản kê khai thông tin ĐKT" ô số 8 thông tin về đơn vị chủ quản.

Phụ lục II

(Ban hành lèm theo TTLT số 05/2008/TTLT/BKH-BTC-BCA ngày 29-07-2008)

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY BIÊN NHẬN

BỘ PHẬN TIẾP NHẬN HỒ SƠ

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Ngày... tháng.... năm 200..., đã nhận của.....

Là:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Các giấy tờ về việc: .....

Gồm:.....

Ngày hẹn giải quyết:...../...../.....

(Khi đến nhận kết quả người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đến ký và nộp lại giấy biên nhận này).

...., ngày.... tháng.... năm 200

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI NHẬN HỒ SƠ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục III

(Ban hành lèm theo TTLT số 05/2008/TTLT/BKH-BTC-BCA ngày 29-07-2008)

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ

Ngày..... tháng..... năm..... đã trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho

Ông/bà .....

Điện thoại..... Fax: .....

Là đại diện cho: (nêu tên doanh nghiệp/tên chi nhánh/tên văn phòng đại diện) .....

Kết quả giải quyết các thủ tục hành chính, gồm có:

...., ngày.... tháng.... năm.....

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký và ghi rõ họ tên)

BỘ PHẬN TRẢ KẾT QUẢ
(Ký và ghi rõ họ tên)

61. NGHỊ ĐỊNH SỐ 10/2009/NĐ-CP NGÀY 06-02-2009 CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Phá sản ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 07 năm 2002; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 04 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt, thẩm quyền xử phạt, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản thì bị xử phạt theo quy định của Nghị định này.

2. Cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam thì bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này.

3. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính

Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản được thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 3 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

Điều 4. Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ

Tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trong xử phạt vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản được thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 6 của Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

Điều 5. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản là một năm kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện. Nếu quá thời hiệu nói trên mà vi phạm hành chính mới bị phát hiện thì không xử phạt nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Người có thẩm quyền xử phạt nếu có lỗi trong việc để quá thời hiệu xử phạt thì bị xử lý theo quy định tại Điều 121 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Đối với cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản thì bị xử phạt vi phạm hành chính; trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, người đã ra quyết định phải gửi quyết định cho người có thẩm quyền xử phạt; trong trường hợp này, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là ba tháng kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

3. Trong thời hạn được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu người vi phạm thực hiện vi phạm hành chính mới trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; thời hiệu xử phạt được tính lại kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Điều 6. Thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính

Thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 7 của Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

Điều 7. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Đối với mỗi vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

Mức quy định tiền phạt tối đa đối với một hành vi vi phạm trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản là 15.000.000 đồng.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định cụ thể tại các điều của Chương II Nghị định này.

3. Trong trường hợp phạt tiền thì mức phạt tiền cụ thể đối với một vi phạm hành chính không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt; đối với trường hợp vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống nhưng không dưới mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu vi phạm có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt. Đối với trường hợp vi phạm hành chính có cả tình tiết tăng nặng lẫn tình tiết giảm nhẹ, thì tùy theo tính chất, mức độ của các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đó mà người có thẩm quyền quyết định áp dụng mức phạt cao hơn, thấp hơn mức trung bình hoặc áp dụng mức trung bình của khung

tiền phạt.

Chương II
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH THỨC XỬ PHẠT TRONG QUÁ TRÌNH TIẾN HÀNH THỦ TỤC PHÁ SẢN

Điều 8. Hành vi cản trở, gây khó khăn trong việc thực hiện quyền nộp đơn

Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi cản trở, gây khó khăn trong việc thực hiện quyền nộp đơn của những người có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản được quy định tại các Điều 13, 14, 16, 17, 18 của Luật Phá sản.

Điều 9. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ nộp đơn

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi của chủ doanh nghiệp hoặc đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã không nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản trong thời hạn quy định tại Điều 15 của Luật Phá sản.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chủ doanh nghiệp, người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã nộp đơn theo yêu cầu của Tòa án có thẩm quyền.

Điều 10. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ cung cấp tài liệu, xuất trình giấy tờ

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản có một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, kịp thời tài liệu do pháp luật quy định theo yêu cầu của Tòa án;

b) Không sửa đổi đơn, bổ sung tài liệu hoặc quá hạn trong việc sửa đổi đơn, bổ sung tài liệu theo yêu cầu của Tòa án;

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với chủ doanh nghiệp hoặc đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã có hành vi không xuất trình cho Tòa án các giấy tờ, tài liệu trong thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật phá sản.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cung cấp đầy đủ các tài liệu cho Tòa án đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc sửa đổi đơn, tài liệu theo yêu cầu của Tòa án đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

c) Buộc xuất trình giấy tờ, tài liệu cho Tòa án đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 11. Hành vi vi phạm trách nhiệm của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản do không khách quan, gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, uy tín, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với người nộp đơn có hành vi gian dối trong việc yêu cầu mở thủ tục phá sản, gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, uy tín, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cải chính trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 12. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã khi đã có quyết định mở thủ tục phá sản

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi nhận được quyết định mở thủ tục phá sản mà có một trong các hành vi sau đây khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của thẩm phán:

a) Cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng, bán, tặng cho, cho thuê tài sản;

b) Nhận tài sản từ hợp đồng chuyển nhượng;

c) Chấm dứt thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực;

d) Vay tiền;

đ) Bán, chuyển đổi cổ phần hoặc chuyển quyền sở hữu tài sản;

e) Thanh toán các khoản nợ mới phát sinh từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, trả lương cho người lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi đã nhận được quyết định mở thủ tục phá sản mà có một trong các hành vi sau đây:

a) Cất giấu, tẩu tán tài sản;

b) Thanh toán nợ không có bảo đảm;

c) Từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ;

d) Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành nợ có bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 13. Hành vi vi phạm quy định về thời hạn và nghĩa vụ kiểm kê tài sản

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản không thực hiện việc kiểm kê tài sản theo bảng kê chi tiết đã nộp cho Tòa án và xác định giá trị các tài sản đó trong thời hạn quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện việc kiểm kê tài sản theo bảng kê chi tiết đã nộp cho Tòa án và xác định giá trị các tài sản đó trong thời hạn quy định đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 14. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của tổ chức tín dụng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã bị áp dụng thủ tục thanh lý có tài khoản

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức tín dụng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án áp dụng thủ tục thanh lý mà vẫn thực hiện việc thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp, hợp tác xã đó, trừ trường hợp việc thanh toán được thẩm phán phụ trách tiến hành phá sản đồng ý bằng văn bản.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức tín dụng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án áp dụng thủ tục thanh lý mà thực hiện bất kỳ hành vi nào nhằm bù trừ hoặc thanh toán các khoản doanh nghiệp, hợp tác xã vay của tổ chức tín dụng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi các khoản đã thanh toán hoặc bù trừ không đúng quy định đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 15. Hành vi vi phạm thông báo về tình trạng phá sản

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản mà không thông báo công khai cho nhân viên và người lao động của mình biết sau khi nhận được quyết định mở thủ tục phá sản của Tòa án.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thông báo công khai quyết định mở thủ tục phá sản đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 16. Hành vi vi phạm các quy định về nghĩa vụ của nhân viên, người lao động liên quan đến thủ tục phá sản

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với nhân viên, người lao động có hành vi che giấu tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi được thông báo doanh nghiệp, hợp tác xã đã nhận được quyết định mở thủ tục phá sản.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với nhân viên, người lao động có hành vi tẩu tán, chuyển nhượng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi được thông báo doanh nghiệp, hợp tác xã đã nhận được quyết định mở thủ tục phá sản.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi tài sản đã bị tẩu tán, chuyển nhượng trái quy định đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 17. Hành vi vi phạm quy định về điều kiện áp dụng thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản không thực hiện việc xây dựng phương án phục hồi hoạt động kinh doanh theo Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ và nộp cho Tòa án có thẩm quyền trong thời hạn quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc xây dựng phương án phục hồi hoạt động kinh doanh và nộp cho Tòa án có thẩm quyền trong thời hạn quy định đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Hành vi vi phạm quy định về giám sát thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản không gửi báo cáo về tình hình thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh cho Tòa án có thẩm quyền trong thời hạn quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện việc gửi báo cáo về tình hình thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh cho Tòa án có thẩm quyền trong thời hạn quy định đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 19. Hành vi vi phạm quy định về tham gia Hội nghị chủ nợ

Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi của chủ doanh nghiệp hoặc đại diện hợp pháp của chủ doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản không tham gia Hội nghị chủ nợ mà không có lý do chính đáng hoặc người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản quy định tại các Điều 15, 16, 17 và 18 của Luật Phá sản không tham gia Hội nghị chủ nợ nhưng không ủy quyền cho người khác tham gia Hội nghị chủ nợ mà không có lý do chính đáng.

Chương III
THẨM QUYỀN XỬ PHẠT

Điều 20. Thẩm quyền xử phạt của Tòa án nhân dân

1. Thẩm phán tiến hành thủ tục phá sản có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II Nghị định này.

2. Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II Nghị định này.

3. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh tòa Tòa án nhân dân tối cao có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II Nghị định này.

Điều 21. Thẩm quyền xử phạt của Tổ trưởng Tổ quản lý, thanh lý tài sản

1. Phạt cảnh cáo;

2. Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

3. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II Nghị định này.

Chương IV
THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 22. Đình chỉ hành vi vi phạm hành chính

Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính hoặc nhận được báo cáo, biên bản về hành vi vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kiểm tra, xác minh, ra lệnh đình chỉ ngay hành vi vi phạm. Quyết định đình chỉ có thể là

quyết định bằng văn bản hoặc bằng các hình thức khác tùy trường hợp vi phạm cụ thể.

Điều 23. Lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền đang thi hành nhiệm vụ, công vụ phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính trừ trường hợp xử phạt bằng hình thức xử phạt cảnh cáo, phạt tiền đến 200.000 đồng.

2. Việc lập biên bản vi phạm hành chính phải tuân thủ quy định tại Điều 55 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 22 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

Điều 24. Quyết định xử phạt

1. Việc ra quyết định xử phạt theo thủ tục đơn giản được thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Việc ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 23 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

Điều 25. Thủ tục phạt tiền, thu nộp tiền phạt

Thủ tục phạt tiền, thu nộp tiền phạt thực hiện theo quy định tại Điều 57, Điều 58 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 27, Điều 28 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

Điều 26. Chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, hoãn chấp hành quyết định phạt tiền, nộp tiền phạt nhiều lần

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Quá thời hạn này, nếu cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành.

Sau khi ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt phải giao quyết định cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt hoặc thông báo cho họ đến nhận; thời điểm cá nhân, tổ chức bị xử phạt nhận được quyết định xử phạt được coi là thời điểm giao quyết định xử phạt.

Trường hợp đã qua một năm mà người có thẩm quyền không thể giao quyết định xử phạt đến cá nhân, tổ chức bị xử phạt do người đó không đến nhận và không xác định được địa chỉ của họ hoặc lý do khách quan khác được xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

2. Cá nhân bị phạt tiền từ 500.000 đồng trở lên có thể được hoãn chấp hành quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 65 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính. Cá nhân được hoãn chấp hành quyết định được trả lại giấy tờ hoặc tang vật, phương tiện đã bị tạm giữ theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

3. Việc nộp tiền phạt nhiều lần được thực hiện theo quy định tại khoản 5, 6 Điều 57 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 27 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

Điều 27. Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và chuyển quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành

1. Việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 66, Điều 67 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2. Việc chuyển quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 30 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

Điều 28. Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản là một năm, kể từ ngày ra quyết định xử phạt; quá thời hạn này mà quyết định đó không được thi hành thì không thi hành quyết định xử phạt nữa nhưng vẫn áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định.

Trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn thì thời hiệu nói trên được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.

Điều 29. Quyết định buộc khắc phục hậu quả trong trường hợp không ra quyết định xử phạt

1. Trong trường hợp quá thời hiệu xử phạt được quy định tại Điều 5 và trường hợp quá thời hạn ra quyết định xử phạt quy định tại Điều 24 Nghị định này, người có thẩm quyền xử phạt không được ra quyết định xử phạt nhưng vẫn có thể ra quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Việc ra quyết định buộc khắc phục hậu quả được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

Điều 30. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện hành chính

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại đối với quyết định xử phạt của người có thẩm quyền.

Công dân có quyền tố cáo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền những hành vi trái pháp luật về xử phạt hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản.

2. Thủ tục khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Việc khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Điều 31. Xử lý đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản mà sách nhiễu, dung túng, bao che cho người vi phạm, không xử phạt hoặc xử phạt không đúng mức, xử phạt vượt thẩm quyền, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại cho Nhà nước, công dân, tổ chức thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Xử lý vi phạm đối với người bị xử phạt vi phạm hành chính

Người bị xử phạt vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản, nếu có hành vi chống người thi hành công vụ, trì hoãn, trốn tránh việc chấp hành hoặc có những hành vi vi phạm khác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng

62. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 02/2009/TTLT-BCA-BTNMT NGÀY 06-02-2009 CỦA BỘ CÔNG AN - BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Hướng dẫn quan hệ phối hợp công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 08 tháng 3 năm 2007; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 136/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Chỉ thị số 24/2008/CT-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

Bộ Công an và Bộ Tài nguyên và Môi trường thống nhất hướng dẫn quan hệ phối hợp công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn quan hệ phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Tài nguyên và Môi trường trong công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nguyên tắc phối hợp

2.1. Quan hệ phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, bảo đảm hiệu quả công tác phòng ngừa, phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; tránh hình thức, chồng chéo, bỏ trống nhiệm vụ, cản trở các hoạt động bình thường của mỗi ngành.

2.2. Việc trao đổi thông tin về tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên theo đúng quy định của pháp luật và của từng ngành.

2.3. Khi phát hiện vụ việc vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường phải phối hợp kiểm tra, xác minh, đánh giá khách quan, toàn diện, đầy đủ về nguyên nhân, tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm.

2.4. Đối với vụ việc vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của các đơn vị chức năng của cả hai ngành thì đơn vị nào phát hiện vụ việc trước có trách nhiệm thụ lý hồ sơ và chủ trì việc phối hợp giải quyết. Trường hợp có ý kiến khác nhau về giải quyết vụ việc cụ thể, phải báo cáo lãnh đạo cùng cấp của hai ngành xem xét giải quyết.

II. NỘI DUNG PHỐI HỢP

1. Phối hợp trao đổi thông tin

1.1. Bộ Công an, Bộ Tài nguyên và Môi trường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị chức năng của ngành mình ở các cấp phối hợp chặt chẽ

trong công tác nắm tình hình, trao đổi, tiếp nhận thông tin về tội phạm, vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và công tác phòng, chống.

1.2. Các đơn vị chức năng thuộc ngành Công an, Tài nguyên và Môi trường ở các cấp, khi tổ chức tập huấn, hội thảo, hội nghị về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, có trách nhiệm thông báo cho nhau để cử đại diện tham gia.

1.3. Chế độ, nội dung và hình thức trao đổi, tiếp nhận thông tin có liên quan đến công tác phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường giữa các đơn vị chức năng thuộc ngành Công an và Tài nguyên và Môi trường các cấp được quy định như sau:

a) Đối với thông tin, tài liệu về tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường có liên quan đến thẩm quyền điều tra, xử lý của ngành Công an do các đơn vị chức năng thuộc ngành Tài nguyên và Môi trường phát hiện thì Thủ trưởng các đơn vị này phải kịp thời báo cáo cấp trên trực tiếp, đồng thời thông báo cho lực lượng Cảnh sát môi trường cùng cấp để xử lý;

b) Thông tin, tài liệu về vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường do lực lượng Cảnh sát môi trường và các lực lượng khác thuộc ngành Công an phát hiện, nếu không thuộc thẩm quyền xử lý của mình thì thông báo cho đơn vị chức năng thuộc ngành Tài nguyên và Môi trường cùng cấp để xử lý;

c) Sau khi hoàn thành việc xử lý các thông tin, tài liệu, đơn vị chức năng xử lý có trách nhiệm thông báo kết quả xử lý cho đơn vị đã thông báo thông tin, tài liệu đó để phục vụ công tác thống kê, báo cáo;

d) Hàng năm, Tổng cục Môi trường thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và Tổng cục Cảnh sát (Cục Cảnh sát môi trường) thuộc Bộ Công an phối hợp tổng hợp tình hình vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và kết quả xử lý, báo cáo lãnh đạo hai Bộ.

2. Phối hợp thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

2.1. Khi tổ chức các đoàn thanh tra về bảo vệ môi trường, cơ quan chuyên ngành Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường, tùy từng trường hợp cụ thể đề nghị Cục trưởng Cục Cảnh sát môi trường, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là Công an cấp tỉnh) nơi tiến hành thanh tra, hỗ trợ phương tiện kỹ thuật cần thiết hoặc cử cán bộ tham gia. Cục trưởng Cục Cảnh sát môi trường, Giám đốc Công an cấp tỉnh được đề nghị có trách nhiệm đáp ứng đầy đủ, kịp thời các đề nghị nêu trên.

2.2. Sau khi kết thúc thanh tra, cơ quan thanh tra chuyên ngành Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thông báo cho Cục trưởng Cục Cảnh sát môi trường, Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi tiến hành thanh tra kết quả công tác thanh tra và kết quả phối hợp để rút kinh nghiệm.

2.3. Trong trường hợp cần thiết, để phục vụ yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục Cảnh sát môi trường, Giám đốc Công an cấp tỉnh có thể đề nghị cơ quan thanh tra chuyên ngành Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập đoàn thanh tra liên ngành về bảo vệ môi trường. Cơ quan thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường được đề nghị có trách nhiệm phối hợp thực hiện.

3. Phối hợp đấu tranh phòng, chống tội phạm về môi trường

3.1. Đối với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường:

a) Khi phát hiện sự việc có dấu hiệu tội phạm về môi trường, có trách nhiệm thông báo và cung cấp tài liệu có liên quan cho lực lượng Cảnh sát môi trường cùng cấp để thực hiện công tác nghiệp

vụ và xử lý theo thẩm quyền.

b) Cung cấp kết quả xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền và các thông tin, tài liệu khác có liên quan cho lực lượng Cảnh sát môi trường và các đơn vị Công an khác để thực hiện công tác nghiệp vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Phối hợp thực hiện việc giám định, kiểm định các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; quan trắc, phân tích mẫu môi trường khi có yêu cầu của đơn vị Cảnh sát môi trường;

d) Phối hợp với lực lượng Cảnh sát môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp nhanh chóng, khẩn trương tổ chức giải quyết, khắc phục các sự cố về môi trường.

3.2. Đối với lực lượng Cảnh sát môi trường:

a) Khi nhận được tin báo và tài liệu có liên quan về tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường do cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường chuyển đến, phải kịp thời triển khai các biện pháp nghiệp vụ và xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Tùy từng trường hợp cụ thể để phối hợp với cơ quan thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường cùng cấp áp dụng các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền áp dụng các biện pháp khác theo quy định của pháp luật;

c) Thông báo cho đơn vị chức năng cùng cấp thuộc ngành Tài nguyên và Môi trường kết quả xử lý các vụ việc có dấu hiệu tội phạm về môi trường và những vụ việc xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

4. Phối hợp hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

4.1. Bộ Công an phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường đưa công tác bảo vệ môi trường vào nội dung của phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, đồng thời hướng dẫn, chỉ đạo phong trào này ở địa phương, cơ sở; tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin của ngành Công an và của Nhà nước.

4.2. Cục Cảnh sát môi trường, Công an cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị chức năng về bảo vệ môi trường cùng cấp trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường trong các cơ quan, tổ chức và quần chúng nhân dân; tổng hợp, thông báo tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn, đề xuất biện pháp khắc phục cho Ủy ban nhân dân các cấp và công khai cho nhân dân biết để cùng phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

5. Tăng cường năng lực các cơ quan phòng, chống các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

5.1. Bộ Công an và Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp rà soát, đề xuất cấp có thẩm quyền xây dựng, bổ sung, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường cho phù hợp với tình hình mới; đề xuất sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; sơ kết, tổng kết kinh nghiệm công tác đấu tranh, xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền.

5.2. Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp và hỗ trợ Bộ Công an triển khai thực hiện các dự án, đề tài nghiên cứu, đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, hợp tác quốc tế, tư vấn, giám sát môi trường và đầu tư trang thiết bị nhằm nâng cao năng lực nghiệp vụ, kiến thức khoa học kỹ thuật cho lực lượng Công an trong đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Lực lượng Cảnh sát môi trường các cấp được ưu tiên sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường để đầu tư trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động nghiệp vụ. Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Tổng cục Cảnh sát (Cục Cảnh sát môi trường), Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc sử dụng nguồn kinh phí nói trên có hiệu quả, đúng mục đích.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Công an giao Tổng cục Cảnh sát, Bộ Tài nguyên và Môi trường giao Tổng cục Môi trường là đầu mối để phối hợp thực hiện Thông tư này.

2. Sáu tháng một lần luân phiên chủ trì tổ chức giao ban tình hình công tác giữa Tổng cục Cảnh sát, Tổng cục Môi trường; giữa Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với Sở Tài nguyên và Môi trường; bên chủ trì tổ chức giao ban chịu trách nhiệm chuẩn bị nội dung, tài liệu giao ban.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009.

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Công an, Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung.

KT. BỘ TRƯỞNG	KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	BỘ CÔNG AN
THỨ TRƯỞNG	THỨ TRƯỞNG
Nguyễn Xuân Cường	**Trần Đại Quang**

63. QUYẾT ĐỊNH SỐ 291/QĐ-BTC NGÀY 12-02-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Về việc công bố lãi suất cho vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và mức chênh lệch lãi suất được tính hỗ trợ sau đầu tư

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 106/2008/NĐ-CP ngày 19/9/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 151/2006/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NĐ-CP của Chính phủ về những giải pháp cấp bách, ngăn chặn suy giảm kinh tế, thúc đẩy sản xuất, kích cầu đầu tư và tiêu dùng, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội;

Căn cứ Thông tư số 69/2007/TT-BTC ngày 25/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 16/2009/TT-BTC ngày 22/1/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi Thông tư số 69/2007/TT-BTC ngày 25/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Lãi suất cho vay tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước bằng đồng Việt Nam là 6,9%/năm, bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi là 5,4%/năm.

Điều 2. Mức chênh lệch lãi suất được tính hỗ trợ sau đầu tư đối với dự án vay vốn bằng đồng Việt Nam là 2,1%/năm, đối với dự án vay vốn bằng ngoại tệ là 0,6%/năm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 114/2008/QĐ-BTC ngày 5 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về lãi suất cho vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và mức chênh lệch lãi suất được tính hỗ trợ sau đầu tư.

Chủ tịch Hội đồng quản lý, Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam, chủ đầu tư các dự án vay vốn tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Trần Xuân Hà

64. NGHỊ ĐỊNH SỐ 14/2009/NĐ-CP NGÀY 13-02-2009 CỦA CHÍNH PHỦ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04-05-2005 về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 06 ngày 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 05 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản (sau đây gọi tắt là Nghị định số 59/2005/NĐ-CP) như sau:

1. Điểm a khoản 1 Điều 5 được bổ sung như sau:

"a. Có Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá hoặc Giấy xác nhận đăng ký tàu cá theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn".

2. Điểm d khoản 1 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"d. Thuyền trưởng, máy trưởng đối với loại tàu cá theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải có văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng".

3. Điểm b khoản 1 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"b. Bản sao các loại giấy tờ sau đây:

- Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá hoặc Giấy xác nhận đăng ký tàu cá theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, đối với loại tàu cá theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Sổ Danh bạ thuyền viên, đối với loại tàu cá theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, đối với loại tàu cá theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn."

4. Điểm b khoản 2 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"b. Bản sao Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá."

5. Khoản 3 Điều 6 được sửa đổi như sau:

"3. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép được quy định tại Điều 7 của Nghị định số 59/2005/NĐ-CP xét cấp giấy phép trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc và gia hạn giấy phép trong năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp không cấp hoặc không gia hạn giấy phép thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do".

6. Bổ sung Điều 6a như sau:

"Điều 6a. Thủ tục và trình tự cấp lại giấy phép

1. Tổ chức, cá nhân được cấp lại giấy phép trong các trường hợp sau:

a. Giấy phép bị mất;

b. Giấy phép bị rách nát, hư hỏng.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép bao gồm:

a. Đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định;

b. Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (trong trường hợp bị mất giấy phép) hoặc giấy phép rách nát, hư hỏng.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy phép trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp không cấp lại giấy phép thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

5. Thời hạn của giấy phép cấp lại như thời hạn của giấy phép đã cấp.

6. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính".

7. Khoản 3 Điều 7 được bổ sung như sau:

"3. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đồng thời là cơ quan có thẩm quyền thu hồi, gia hạn, cấp lại giấy phép".

8. Khoản 4 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"4. Cơ sở sản xuất phải có ít nhất một kỹ thuật viên có bằng trung cấp trở lên về chuyên ngành khai thác hoặc cơ khí thủy sản; cơ sở kinh doanh phải có ít nhất một nhân viên kỹ thuật có chứng chỉ đã được tập huấn về chuyên ngành khai thác thủy sản hoặc cơ khí thủy sản.".

9. Khoản 5 Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"5. Về trình độ của nhân viên kỹ thuật:

a. Đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá có tổng công suất máy chính dưới 50 sức ngựa phải có ít nhất một nhân viên kỹ thuật có chứng chỉ đã được tập huấn về quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật đóng mới, cải hoán tàu cá;

b. Đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá có tổng công suất máy chính từ 50 sức ngựa trở lên phải có ít nhất một nhân viên kỹ thuật có bằng trung cấp chuyên ngành vỏ tàu và có ít nhất một nhân viên kỹ thuật có bằng trung cấp chuyên ngành máy tàu;

c. Trong quá trình đóng mới, cải hoán tàu cá có tổng công suất máy chính từ 250 sức ngựa trở lên, cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá phải có kỹ sư chuyên ngành máy tàu và vỏ tàu để giám sát kỹ thuật".

10. Bổ sung điểm h, i vào khoản 1 Điều 11 như sau:

"h. Có biển hiệu, địa chỉ rõ ràng;

i. Phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa đã công bố; thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật".

11. Bổ sung khoản 5 vào Điều 13 như sau:

"5. Phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa đã công bố; thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật".

12. Sửa đổi khoản 5 Điều 14 như sau:

"Chỉ được kinh doanh các loại thức ăn nuôi thủy sản thuộc danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam, đã được công bố tiêu chuẩn chất lượng, bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y thủy sản; thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật".

13. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 16. Sơ chế thủy sản, kinh doanh nguyên liệu thủy sản dùng cho chế biến thực phẩm.

Tổ chức, cá nhân sơ chế thủy sản, kinh doanh nguyên liệu thủy sản dùng cho chế biến thực phẩm phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về sơ chế thủy sản, kinh doanh nguyên liệu thủy sản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Có cửa hàng, biển hiệu, địa chỉ rõ ràng.

3. Nhà xưởng, kho chứa, phương tiện thu mua, bảo quản, vận chuyển thủy sản chuyên dùng phải bảo đảm các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

4. Chỉ được sử dụng các loại phụ gia thực phẩm, hóa chất trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam và phải sử dụng đúng liều lượng, giới hạn theo quy định của pháp luật.

5. Cơ sở phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và vệ sinh thú y theo quy định của pháp luật.

6. Có ít nhất một nhân viên kỹ thuật có chứng chỉ đã được tập huấn về vệ sinh an toàn thực phẩm".

14. Tên cơ quan "Bộ Thủy sản" trong Nghị định số 59/2005/NĐ-CP được sửa thành "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn".

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2009.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng

65. NGHỊ ĐỊNH SỐ 13/2009/NĐ-CP NGÀY 13-02-2009 CỦA CHÍNH PHỦ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2008/NĐ-CP ngày 7-6-2007 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế như sau:

1. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 6 như sau:

"b) Phạt tiền:

Hình thức phạt tiền được quy định cụ thể đối với từng hành vi vi phạm pháp luật về thuế như sau:

- Phạt tiền tối đa không quá 100 triệu đồng đối với các hành vi vi phạm thủ tục thuế. Khi phạt tiền, mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm về thủ tục thuế là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó; nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống, nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt, nếu có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt;

- Phạt 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp đối với hành vi chậm nộp tiền thuế, tiền phạt;

- Phạt 10% số tiền thuế thiếu đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn;

- Phạt tiền tương ứng với số tiền không trích vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 114 của Luật Quản lý thuế;

- Phạt từ 1 đến 3 lần số tiền thuế trốn đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

Khi xác định mức phạt tiền đối với người nộp thuế vi phạm vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ thì xem xét giảm trừ tình tiết tăng nặng theo nguyên tắc nếu có một tình tiết giảm nhẹ được giảm trừ một tình tiết tăng nặng. Sau khi giảm trừ theo nguyên tắc trên, nếu còn một tình tiết tăng nặng hoặc một tình tiết giảm nhẹ thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm và thái độ khắc phục hậu quả của đối tượng vi phạm, người có thẩm quyền xử lý xem xét áp dụng mức phạt tiền đối với trường hợp có một tình tiết tăng nặng hoặc trường hợp không có tình tiết tăng nặng, không có tình tiết giảm nhẹ. Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế thì mỗi tình tiết tăng nặng hoặc

giảm nhẹ được tính tăng hoặc giảm 20% mức phạt trung bình của khung tiền phạt".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 9 như sau:

"5. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với các hành vi:

a) Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ trên 40 đến 90 ngày;

b) Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định trên 90 ngày nhưng không phát sinh số thuế phải nộp".

3. Bổ sung thêm điểm o vào khoản 1 Điều 14 như sau:

"o) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán đang trong thời gian xin tạm ngừng kinh doanh nhưng thực tế vẫn kinh doanh".

4. Sửa đổi Điều 18 như sau:

"Điều 18. Thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan thu thuế

1. Nhân viên Thuế đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000 đồng đối với các hành vi vi phạm về thủ tục thuế quy định tại Nghị định này.

2. Đội trưởng Đội Thuế trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm về thủ tục thuế quy định tại Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Thuế, trong phạm vi địa bàn quản lý của mình, có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10 và Điều 11 Nghị định này;

c) Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 12, 13, 14, 16 và Điều 17 Nghị định này;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Thuế, trong phạm vi địa bàn quản lý của mình, có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các thủ tục thuế quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10 và Điều 11 Nghị định này;

c) Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 12, 13, 14, 16 và Điều 17 Nghị định này;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này".

5. Sửa đổi Điều 22 như sau:

"Điều 22. Lập biên bản vi phạm pháp luật về thuế

Việc lập biên bản vi phạm pháp luật về thuế được quy định như sau:

1. Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế có trách nhiệm lập biên bản theo đúng mẫu quy định và chuyển kịp thời tới người có thẩm quyền xử phạt. Biên bản phải có đầy đủ chữ ký theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; trường hợp người vi phạm không ký vào biên bản vi phạm thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã ghi trong biên bản.

2. Trường hợp không phải lập biên bản khi ban hành quyết định xử phạt:

a) Người nộp thuế có hành vi vi phạm pháp luật về thuế đã được cơ quan thuế kiểm tra, thanh tra phát hiện, ghi nhận vào biên bản kiểm tra, kết luận thanh tra;

b) Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế đã được ghi trên thông báo nộp tiền thuế, tiền phạt chậm nộp của cơ quan thuế".

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 39 như sau:

"1. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế có hiệu lực thi hành trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày ban hành quyết định. Riêng đối với quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế có hiệu lực thi hành trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định".

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 04 năm 2009.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng

66. QUYẾT ĐỊNH SỐ 30/2009/QĐ-TTg NGÀY 23-02-2009 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc hỗ trợ đối với người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 02 tháng 4 năm 2002; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị quyết 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trong năm 2009, doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế chưa có khả năng thanh toán tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội và tiền trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc theo quy định cho người lao động bị mất việc làm thì được Nhà nước cho vay để thanh toán, cụ thể như sau:

1. Đối tượng vay: doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế mà phải giảm số lao động hiện có từ 30% trở lên hoặc từ 100 lao động trở lên (không kể lao động thời vụ có thời hạn dưới 3 tháng) và sau khi đã sử dụng các nguồn của doanh nghiệp mà vẫn chưa có khả năng thanh toán tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội và tiền trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho số lao động đã giảm.

2. Thời hạn vay: tối đa 12 tháng.

3. Mức vay: mức vay tối đa bằng số kinh phí để thanh toán nợ tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội và trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động bị mất việc làm.

4. Lãi xuất vay: 0% (không phần trăm).

5. Cơ quan cho vay: Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 2. Đối với người lao động bị mất việc làm tại doanh nghiệp mà chủ doanh nghiệp bỏ trốn trong năm 2009:

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ứng ngân địa phương trả cho người lao động có trong danh sách trả lương của doanh nghiệp khoản tiền lương mà doanh nghiệp còn nợ người lao động. Nguồn tạm ứng từ ngân sách địa phương được hoàn trả từ nguồn thu khi thực hiện xử lý tài sản của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Trường hợp nguồn xử lý tài sản không đủ thì báo cáo Thủ tướng xem xét, quyết định.

Điều 3. Người lao động bị mất việc làm trong năm 2009 theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định này, người lao động đi làm việc ở nước ngoài bị mất việc làm do doanh nghiệp gặp khó khăn phải về nước trước thời hạn được hưởng các chính sách sau:

1. Được vay vốn từ Quỹ Quốc gia về việc làm thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm để tự tạo việc làm.

2. Được vay vốn để học nghề theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên trong thời gian 12 tháng, kể từ ngày người lao động bị mất việc làm.

3. Được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách Xã hội như đối tượng chính sách quy định tại Quyết định số 365/2004/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong thời gian 12 tháng, kể từ ngày người lao động bị mất việc làm hoặc ngày người lao động về nước.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan:

1. Doanh nghiệp:

a) Lập phương án sắp xếp lao động, xác định nhu cầu vay vốn và lập hồ sơ vay vốn theo quy định;

b) Thanh toán tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội, trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho người lao động trong thời hạn 7 (bảy) ngày, kể từ ngày vay được vốn;

c) Báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thực hiện phương án sắp xếp lao động, thanh toán tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội và trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện Quyết định này;

b) Tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình lao động mất việc làm, tình hình thực hiện các chính sách cho người lao động, tình hình cho vay và tạm ứng theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định này.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính:

a) Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ quốc gia về việc làm thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm;

b) Bố trí kinh phí cấp bù lãi suất cho Ngân hàng Chính sách Xã hội để cho vay học nghề, đi làm việc ở nước ngoài theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Quyết định này.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí kinh phí cấp bù lãi xuất để Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho doanh nghiệp vay thanh toán tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội và trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Điều 1 Quyết định này và hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện.

5. Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm huy động và tổ chức thực hiện cho vay theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

6. Ngân hàng Chính sách Xã hội chịu trách nhiệm huy động và tổ chức thực hiện cho vay theo quy định tại Điều 3 Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách Xã hội, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

67. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 06/2009/TTLT-BLĐTBXH-BTC NGÀY 27-02-2009 CỦA BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23-02-2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ đối với người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế

Căn cứ Quyết định số 30/2009/QĐ- TTg ngày 23 tháng 2 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ đối với người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế (sau đây viết tắt là Quyết định số 30/2009/QĐ- TTg), Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Đối tượng áp dụng của Thông tư này là doanh nghiệp và người lao động quy định tại Điều 1, Điều 2 và Điều 3 của Quyết định số 30/2009/QĐ- TTg.

II. DOANH NGHIỆP GẶP KHÓ KHĂN TRONG NĂM 2009 ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO VAY ĐỂ THANH TOÁN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG :

Trong năm 2009, doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế thì được Nhà nước cho vay để thanh toán tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội và trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định tại Điều 1 của Quyết định số 30/2009/QĐ- TTg, thực hiện như sau:

1. Đối tượng được vay là các doanh nghiệp có đủ các điều kiện sau:

a) Doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế thuộc các thành phần kinh tế chưa có khả năng thanh toán tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội và tiền trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho người lao động bị mất việc làm.

b) Doanh nghiệp có số lao động phải giảm từ 30% trở lên hoặc từ 100 lao động trở lên (không kể lao động thời vụ có thời hạn dưới 3 tháng).

Số lao động phải giảm của doanh nghiệp là số lao động trong danh sách trả lương của doanh nghiệp phải giảm trong năm 2009, bao gồm: số lao động là người Việt Nam đang thực hiện hợp đồng lao động không xác định thời hạn; hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng; hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng trở lên.

Thời điểm tính số lao động phải giảm là thời điểm doanh nghiệp lập phương án sắp xếp lao động.

c) Doanh nghiệp đã sử dụng các nguồn của doanh nghiệp nhưng vẫn chưa đủ để thanh toán tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội và tiền trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc. Các nguồn của doanh nghiệp để thanh toán các khoản nêu trên bao gồm: Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm, các khoản tiền lương phải trả cho người lao động kể cả Quỹ dự phòng tiền lương, các nguồn đã trích để đóng bảo hiểm xã hội nhưng chưa đóng cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

2. Thời hạn vay: tối đa 12 tháng.

3. Mức vay: được xác định bằng nhu cầu chi trả nợ tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội và tiền trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho người lao động trừ đi các nguồn của doanh nghiệp đã được xác định tại tiết c điểm 1 của Mục này, nhưng mức vay tối đa bằng số kinh phí để thanh toán nợ tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội và trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động bị mất việc làm của doanh nghiệp.

4. Lãi suất vay: 0% (không phần trăm).

5. Trình tự, thủ tục vay: Thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và kèm theo văn bản xác nhận về phương án sắp xếp lao động của Sở Lao động- Thương binh và Xã hội, văn bản xác nhận của Sở Tài chính về việc kê khai và sử dụng các nguồn nêu tại tiết c điểm 1 của Mục này.

Doanh nghiệp có trách nhiệm phối hợp với tổ chức công đoàn cơ sở xây dựng Phương án sắp xếp lao động, bao gồm số lao động hiện có, số lao động có nhu cầu sử dụng, số lao động giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội, hết hạn hợp đồng lao động, số lao động không bố trí được việc làm theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này và nộp cho Sở Lao động- Thương binh và Xã hội địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính. Trong thời hạn 5 ngày (tính theo ngày làm việc) kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xác nhận phương án, Sở Lao động- Thương binh và Xã hội phải có văn bản xác nhận gửi cho doanh nghiệp và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển tại địa phương. Trong quá trình thực hiện phương án sắp xếp lao động đã được thẩm định mà có sự thay đổi thì phải có văn bản báo cáo Sở Lao động- Thương binh và Xã hội và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển về những nội dung thay đổi.

Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp Báo cáo tài chính quý gần nhất của doanh nghiệp và báo cáo các nguồn của doanh nghiệp cho Sở Tài chính địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính; Trong thời hạn 5 ngày (tính theo ngày làm việc) kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xác nhận báo cáo tài chính và báo cáo các nguồn nêu trên, Sở Tài chính phải có văn bản xác nhận gửi cho doanh nghiệp và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển tại địa phương.

6. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định mức cho vay và thực hiện việc cho vay, thu nợ và xử lý nợ theo thẩm quyền.

7. Thanh toán tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội, trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho người lao động sau khi được vay:

a) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày (tính theo ngày làm việc) kể từ ngày nhận được thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam về việc cho vay, doanh nghiệp có trách nhiệm cùng với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam thanh toán một lần tiền lương, trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho từng người lao động và đóng bảo hiểm xã hội cho cơ quan bảo hiểm xã hội theo phương án đã được thẩm định.

b) Trong thời hạn 14 (mười bốn) ngày (tính theo ngày làm việc) kể từ ngày nhận được thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam về việc cho vay, doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo Sở Lao động- Thương binh và Xã hội địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính về việc thanh toán cho người lao động theo mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

III. GIẢI QUYẾT CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG BỊ MẤT VIỆC LÀM TẠI CÁC DOANH NGHIỆP MÀ CHỦ DOANH NGHIỆP BỎ TRỐN TRONG NĂM 2009

Giải quyết chính sách đối với người lao động bị mất việc làm tại doanh nghiệp mà chủ doanh nghiệp bỏ trốn theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 30/2009/QĐ- TTg, thực hiện như sau:

1. Doanh nghiệp có chủ doanh nghiệp bỏ trốn là doanh nghiệp không có người đại diện hợp pháp đứng ra giải quyết quyền lợi của người lao động và được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh uỷ quyền xác định.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch-Đầu tư phối hợp với các cơ quan liên quan xác định doanh nghiệp có chủ doanh nghiệp bỏ trốn và lập hồ sơ về lao động, tiền lương và tài chính của doanh nghiệp.

2. Trả tiền lương mà doanh nghiệp còn nợ người lao động:

a) Căn cứ hồ sơ về doanh nghiệp có chủ doanh nghiệp bỏ trốn, căn cứ vào sổ sách kế toán và các tài liệu có liên quan, Sở Lao động- Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Tài chính có trách nhiệm xác định người lao động có trong danh sách trả lương của doanh nghiệp, trong đó xác định cụ thể tiền lương còn nợ của từng người lao động.

b) Sở Lao động- Thương binh và Xã hội báo cáo Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh số tiền cần ứng từ ngân sách địa phương để trả nợ lương của người lao động, kèm theo danh sách nợ tiền lương của từng người lao động để Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ứng ngân sách địa phương trả trước cho người lao động.

c) Chủ tịch Uỷ ban nhân cấp tỉnh giao Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tiếp nhận tiền tạm ứng từ ngân sách địa phương để tổ chức chi trả nợ lương cho người lao động và báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh. Giao Sở Kế hoạch-Đầu tư phối hợp với Sở Tài chính thực hiện việc xử lý tài sản của doanh nghiệp để hoàn trả khoản tạm ứng từ ngân sách địa phương.

IV. VAY VỐN HỌC NGHỀ, TỰ TẠO VIỆC LÀM, XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG BỊ MẤT VIỆC LÀM TRONG NĂM 2009

Người lao động bị mất việc làm trong năm 2009 được vay vốn theo quy định tại Điều 3 của Quyết định số 30/2009/QĐ- TTg, thực hiện như sau:

1. Đối tượng được vay vốn là người lao động bị mất việc làm trong năm 2009 theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 của Quyết định số 30/2009/QĐ- TTg (bao gồm cả người lao động Việt nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng bị mất việc làm phải về nước trước thời hạn).

2. *Chính sách vay vốn:*

a) Được vay vốn từ Quỹ Quốc gia về việc làm thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm để tự tạo việc làm.

b) Được vay vốn để học nghề theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên trong thời gian 12 tháng kể từ ngày người lao động bị mất việc làm.

c) Được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội như đối với đối tượng chính sách quy định tại Quyết định số 365/2004/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong thời gian 12 tháng kể từ ngày người lao động bị mất việc làm hoặc ngày người lao động về nước.

3. Trình tự, thủ tục; hồ sơ vay vốn:

- Trình tự, thủ tục vay vốn thực hiện theo quy định hiện hành;

- Hồ sơ vay vốn: theo quy định hiện hành và kèm theo bản sao hợp đồng lao động, bản sao thanh lý hợp đồng lao động; riêng đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng bị mất việc làm phải về nước trước thời hạn phải kèm theo bản sao Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài hoặc bản sao hợp đồng cá nhân và xác nhận của doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người lao động đăng ký hợp đồng cá nhân.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính và các cơ quan chức năng ở địa phương tổ chức thực hiện các quy định của Thông tư này.

2. Trách nhiệm của Sở Lao động- Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tuyên truyền, phổ biến các chính sách, chế độ đối với người lao động và thực hiện nhiệm vụ theo các quy định tại Thông tư này.

b) Tổ chức nắm số lao động thôi việc, mất việc làm trong các doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế và hằng quý vào báo cáo về Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội theo mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư này trước ngày 05 của tháng đầu quý tiếp theo.

c) Kiểm tra, giám sát việc thanh toán tiền lương, trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho từng người lao động và đóng bảo hiểm xã hội cho cơ quan bảo hiểm xã hội theo phương án đã được thẩm định.

d) Chỉ đạo các trung tâm giới thiệu việc làm, các cơ sở dạy nghề thực hiện tốt việc dạy nghề, tư vấn và giới thiệu việc làm cho người lao động bị mất việc làm.

đ) Hằng quý báo cáo tình hình thực hiện việc hỗ trợ đối với người lao động bị mất việc làm trong các doanh nghiệp do suy giảm kinh tế theo mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư này trước ngày 05 của tháng đầu quý tiếp theo.

3. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

a) Hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện theo đúng các quy định tại Thông tư này.

b) Hằng quý báo cáo Bộ Tài chính về tình hình thực hiện việc cho doanh nghiệp vay, ứng ngân sách địa phương để trả cho người lao động khoản tiền lương mà doanh nghiệp còn nợ người lao động.

4. Trách nhiệm Ngân hàng Phát triển Việt Nam:

a) Hướng dẫn các doanh nghiệp về thủ tục vay; huy động và tổ chức thực hiện cho vay, thu nợ và xử lý nợ theo quy định tại Thông tư này và quy chế cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

b) Hằng quý báo cáo Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về tình hình thực hiện cho vay theo mẫu số 5 ban hành kèm theo Thông tư này trước ngày 05 của tháng đầu quý tiếp theo.

5. Trách nhiệm Ngân hàng Chính sách Xã hội:

a) Huy động và tổ chức thực hiện cho vay theo quy định tại Thông tư này.

b) Hướng dẫn về thủ tục vay.

c. Hàng quý báo cáo Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về tình hình thực hiện cho vay theo mẫu số 6 ban hành kèm theo Thông tư này trước ngày 05 của tháng đầu quý tiếp theo.

6. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG **THỨ TRƯỞNG** **Phạm Sỹ Danh**	**KT. BỘ TRƯỞNG** **THỨ TRƯỞNG** **Nguyễn Thanh Hoà**

Mẫu số 1: Ban hành kèm theo Thông tư Liên tịch số 06 /2009/TTLT-BLĐTBXH- BTC ngày 27 tháng 2 năm 2009 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội- Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/2/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ đối với người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế

TÊN DOANH NGHIỆP

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LAO ĐỘNG

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP:

1. Tên công ty/ đơn vị:.....

2. Thành lập ngày.....tháng.....năm.....

3. Địa chỉ:.....

4. Số điện thoại:..... 5. Số Fax:.....

6. Nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh chính:.....

7. Người đại diện pháp luật:..... CMND số... ngày.../../...

8. Khó khăn chính của doanh nghiệp:.....

II. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LAO ĐỘNG:

1. *Phân loại lao động trước khi sắp xếp.*

Tổng số lao động có tên trong danh sách của doanh nghiệp:.....người, trong đó nữ: .....người.

Chia ra:

- Số lao động giao kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn:.....người.

- Số lao động giao kết hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng:.....người.

- Số lao động giao kết hợp đồng lạo động mùa vụ, theo công việc từ đủ 3 tháng đến dưới 12 tháng:.....người.

- Số lao động giao kết hợp đồng lao động mùa vụ, theo công việc dưới 3 tháng:.....người.

- Số lao động chưa thực hiện ký hợp đồng lao động:.....người.

Trong đó: số người đã làm việc trong doanh nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên.....người.

2. Phân loại lao động tại thời điểm sắp xếp:

- Số lao động cần sử dụng theo yêu cầu sản xuất, kinh doanh:.....người, trong đó nữ: ..... người. Có danh sách và dự kiến thời gian làm việc tại doanh nghiệp của từng người lao động kèm theo.

- Số lao động nghỉ hưu theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội:...người. Có danh sách kèm theo.

- Số lao động hết thời hạn thực hiện hợp đồng lao động:.....người.

- Số lao động bị mất việc làm:.....người. Có danh sách và mức trợ cấp thôi việc, mất việc làm, nợ tiền lương, nợ đóng bảo hiểm xã hội của từng người kèm theo, trong đó nữ:.....người.

Cam kết thực hiện phương án sắp xếp lao động của doanh nghiệp./.

Ngày.....tháng.....năm 20...	*Ngày.....tháng.....năm 20...*
Ý KIẾN CỦA CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ	**GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký tên, đóng dấu)*

(***Ghi chú:*** Trường hợp doanh nghiệp nợ đóng bảo hiểm xã hội phải có xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội nơi doanh nghiệp đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội).

Mẫu số 2: Ban hành kèm theo Thông tư Liên tịch số 06/2009/TTLT-BLĐTBXH- BTC ngày 27 tháng 2 năm 2009 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội- Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/2/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ đối với người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ...../BC

....., ngày ... tháng..... năm 20.....

BÁO CÁO

THỰC HIỆN THANH TOÁN CÁC QUYỀN LỢI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG BỊ MẤT VIỆC LÀM TỪ NGUỒN VAY THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 30/2009/QĐ-TTG

Kính gửi: Sở lao động- Thương binh và Xã hội .....

Ngày ..... tháng ..... năm 20....., nhận được tiền vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam với số tiền.....triệu đồng, doanh nghiệp đã tiến hành chi trả các khoản cho người lao động bị mất việc làm và báo cáo cụ thể như sau:

1. Tổng số lao động mất việc làm: ..... người.

2. Tổng số tiền doanh nghiệp đã thanh toán cho người lao động: ..... đồng.

Trong đó:

- Số tiền đã chi trả từ nguồn của doanh nghiệp: ..... Triệu đồng.

Trong đó:

+ Số tiền đã thanh toán nợ lương:.....triệu đồng;

+ Số tiến đã thanh toán trợ cấp thô việc, trợ cấp mất việc làm:.....triệu đồng;

+ Số tiền đã đóng bảo hiểm xã hội:.....triệu đồng;

- Số tiền vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam: ..... đồng.

Trong đó:

+ Số tiền đã thanh toán nợ lương:.....triệu đồng;

+ Số tiến đã thanh toán trợ cấp thô việc, trợ cấp mất việc làm:.....triệu đồng;

+ Số tiền đã đóng bảo hiểm xã hội:.....triệu đồng;

Có danh sách người lao động đã được thanh toán và các khoản thanh toán kèm theo./.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Sở Tài chính (để biết).
- Lưu DN.

Mẫu số 3: Ban hành kèm theo Thông tư Liên tịch số 06 /2009/TTLT-BLĐTBXH- BTC ngày 27 tháng 2 năm 2009 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội- Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/2/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ đối với người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ .....
SỞ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ... ./BC-SLĐTBXH

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

BÁO CÁO QUÝ ...../20.....
TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG MẤT VIỆC LÀM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP GẶP KHÓ KHĂN DO SUY GIẢM KINH TẾ

Kính gửi: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)

Đơn vị: người

Số TT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động chính của doanh nghiệp	Tổng số lao động hiện có		Tổng số lao động mất việc làm			Số lao động bị thiếu việc làm		Nguyên nhân chính (*)	Dự kiến số LĐ mất việc làm quý tới
			Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tr.đó: Số LĐ đã được giải quyết TCTV, TCMVL	Tổng số	Tr.đó: Nữ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
I-	**Doanh nghiệp Nhà nước**										
1											
2	...										
II-	**Doanh nghiệp có vốn ĐT nước ngoài**										
1											
2	...										
III-	**Doanh nghiệp khác**										
1											
2	...										
	Tổng số		x	x	x	x	x	x	x		x

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

Ghi chú: - (*) Nếu là doanh nghiệp mà chủ doanh nghiệp bỏ trốn thì ghi rõ chủ doanh nghiệp bỏ trốn;

- Đối với các địa phương không có người lao động bị mất việc làm thì Sở LĐTBXH cũng phải báo cáo là không có người bị mất việc làm.

Mẫu số 4: Ban hành kèm theo Thông tư Liên tịch số 06/2009/TTLT-BLĐTBXH- BTC ngày 27 tháng 2 năm 2009 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội- Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/2/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ đối với người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ .....
SỞ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ... ./BC-SLĐTBXH

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VIỆC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG MẤT VIỆC LÀM QUÝ.../2009

Kính gửi: Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Tên doanh nghiệp	Số lao động đã được thanh toán (người)	Tổng số đã thanh toán			Tổng số tiền đã thanh toán cho người lao động				
			Tổng số	Nguồn của doanh nghiệp	Nguồn vay theo Quyết định 30/2009/QĐ-TTg	Tổng số	Tiền lương	Đóng BHXH	Trợ cấp mất việc làm	Trợ cấp thôi việc
A	*B*	*C*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6+7 hoặc 8*	*5*	*6*	*7*	*8*
	Tổng số:									

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

Mẫu số 5: Ban hành kèm theo Thông tư Liên tịch số 06 /2009/TTLT-BLĐTBXH- BTC ngày 27 tháng 2 năm 2009 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội- Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/2/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ đối với người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế

NGÂN HÀNG
PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

số:

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY CÁC DOANH NGHIỆP ĐỂ THANH TOÁN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG BỊ MẤT VIỆC LÀM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 30/2009/QĐ-TTG NGÀY 23/2/2009
Quý ..... năm 20.....

Kính gửi: - Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.
- Bộ Tài chính.

Số TT	Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Số doanh nghiệp được vay				Số tiền được vay (triệu đồng)				Số lao động được thanh toán (người)			
		Tổng số	Tr. đó DN Nhà nước	Tr. đó DN có vốn đầu tư nước ngoài	Tr. đó DN khác	Tổng số	Tr. đó DN Nhà nước	Tr. đó DN có vốn đầu tư NN	Tr. đó DN khác	Tổng số	Tr. đó Nợ lương	Tr. đó Nợ BHXH	Tr. đó TCTV, TCMVL
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
Tổng cộng:		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu

Tổng giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 6: Ban hành kèm theo Thông tư Liên tịch số 06 /2009/TTLT-BLĐTBXH- BTC ngày 27 tháng 2 năm 2009 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội- Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/2/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ đối với người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế

NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

số:

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG BỊ MẤT VIỆC LÀM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 30/2009/QĐ-TTG NGÀY 23/2/2009
Quý ..... năm 20.....

Kínhgửi: - Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài chính.

Số TT	Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Số người lao động được vay vốn (người)				Số tiền đã cho vay (triệu đồng)			
		Tổng số	Tr. đó Vay vốn tự tạo việc làm	Tr. đó Học nghề	Tr. đó Xuất khẩu lao động	Tổng số	Tr. đó Vay vốn tự tạo việc làm	Tr. đó Học nghề	Tr. đó Xuất khẩu lao động
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	Tổng cộng:	x	x	x	x	x	x	x	x

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

Người lập biểu

Tổng giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU *5*

PHẦN I
CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI DOANH NGHIỆP VỚI NGÂN HÀNG

1. QUYẾT ĐỊNH SỐ 186/QĐ-NHNN NGÀY 03-02-2009 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ VIỆC THÀNH LẬP TỔ CÔNG TÁC ĐỂ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CƠ CHẾ HỖ TRỢ LÃI SUẤT CHO CÁC TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN VAY VỐN NGÂN HÀNG ĐỂ SẢN XUẤT - KINH DOANH 8
2. THÔNG TƯ SỐ 02/2009/TT-NHNN NGÀY 03-02-2009 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH VIỆC HỖ TRỢ LÃI SUẤT CHO CÁC TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN VAY VỐN NGÂN HÀNG ĐỂ SẢN XUẤT - KINH DOANH 10
3. THÔNG TƯ SỐ 01/2009/TT-NHNN NGÀY 23-01-2009 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM HƯỚNG DẪN VỀ LÃI SUẤT THOẢ THUẬN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐỐI VỚI CHO VAY CÁC NHU CẦU VỐN PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG, CHO VAY THÔNG QUA NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH VÀ SỬ DỤNG THẺ TÍN DỤNG 22
4. QUYẾT ĐỊNH SỐ 131/QĐ-TTG NGÀY 23-01-2009 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC HỖ TRỢ LÃI SUẤT CHO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VAY VỐN NGÂN HÀNG ĐỂ SẢN XUẤT - KINH DOANH 23
5. QUYẾT ĐỊNH SỐ 3158/QĐ-NHNN NGÀY 19-12-2008 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ ĐIỀU CHỈNH TỶ LỆ DỰ TRỮ BẮT BUỘC ĐỐI VỚI TIỀN GỬI BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG 26
6. QUYẾT ĐỊNH SỐ 35/2008/QĐ-NHNN NGÀY 16-12-2008 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN NHỮNG THAY ĐỔI CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN PHẢI ĐƯỢC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHẤP THUẬN BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 05/2007/QĐ-NHNN NGÀY 30-01-2007 CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC 27
7. QUYẾT ĐỊNH SỐ 34/2008/QĐ-NHNN NGÀY 05-12-2008 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUY ĐỊNH VỀ CÁC TỶ LỆ BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 457/2005/QĐ-NHNN NGÀY 19-4-2005 CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC 30
8. QUYẾT ĐỊNH SỐ 33/2008/QĐ-NHNN NGÀY 03-12-2008 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VỀ MỨC LÃI SUẤT CHO VAY BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG 33

PHẦN II
CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CHÍNH SÁCH THUẾ

MỤC I. THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN *35*

9. THÔNG TƯ SỐ 27/2009/TT-BTC NGÀY 06-02-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VIỆC GIÃN THỜI HẠN NỘP THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN 35
10. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 19/2009/TTLT-BTC-BNV NGÀY 02-02-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH - BỘ NỘI VỤ HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ THU NỘP THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐỐI VỚI NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG TỔ CHỨC CƠ YẾU 38
11. THÔNG TƯ SỐ 10/2009/TT-BTC NGÀY 21-01-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ THUẾ, KHẤU TRỪ THUẾ, KHAI THUẾ VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐỐI VỚI CÁ NHÂN LÀM ĐẠI LÝ BẢO HIỂM 43
12. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 122/2008/TTLT-BTC-BQP NGÀY 16-12-2008 CỦA BỘ TÀI CHÍNH - BỘ QUỐC PHÒNG HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ THU NỘP THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG THUỘC BỘ QUỐC PHÒNG 46
13. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 123/2008/TTLT-BTC-BCA NGÀY 16-12-2008 CỦA BỘ TÀI CHÍNH-BỘ CÔNG AN HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ THU NỘP THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐỐI VỚI SỸ QUAN, HẠ SỸ QUAN, CÔNG NHÂN, VIÊN CHỨC HƯỞNG LƯƠNG THUỘC BỘ CÔNG AN 53
14. QUYẾT ĐỊNH SỐ 102/2008/QĐ-BTC NGÀY 12-11-2008 CỦA BỘ TÀI CHÍNH VỀ VIỆC BAN HÀNH MẪU CHỨNG TỪ THU THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN 59
15. THÔNG TƯ SỐ 84/2008/TT-BTC NGÀY 30-09-2008 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 100/2008/NĐ-CP NGÀY 08-09-2008 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN 62
16. QUYẾT ĐỊNH SỐ 01/QĐ-BCĐLTTNCN NGÀY 19-09-2008 CỦA BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG TRIỂN KHAI LUẬT THUẾ TNCN VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN 163
17. QUYẾT ĐỊNH SỐ 03/QĐ-BCĐLTTNCN NGÀY 19-9-2008 CỦA BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG TRIỂN KHAI LUẬT THUẾ TNCN VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN GIAI ĐOẠN 2008 - 2010 CỦA BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG 167
18. NGHỊ ĐỊNH SỐ 100/2008/NĐ-CP NGÀY 08-09-2008 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN 174

19. LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN SỐ 04/2007/QH12 CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM 190

MỤC II. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP 202

20. QUYẾT ĐỊNH SỐ 16/2009/QĐ-TTG NGÀY 21-01-2009 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ BAN HÀNH MỘT SỐ GIẢI PHÁP VỀ THUẾ NHẰM THỰC HIỆN CHỦ TRƯƠNG KÍCH CẦU ĐẦU TƯ VÀ TIÊU DÙNG, NGĂN CHẶN SUY GIẢM KINH TẾ, THÁO GỠ KHÓ KHĂN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP..... 202
21. QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/2009/QĐ-TTG NGÀY 19-01-2009 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC BAN HÀNH KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 30/2008/NQ-CP NGÀY 11-12-2008 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ NHỮNG GIẢI PHÁP CẤP BÁCH NHẰM NGĂN CHẶN SUY GIẢM, DUY TRÌ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI 204
22. THÔNG TƯ SỐ 12/2009/TT-BTC NGÀY 22-01-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN GIA HẠN NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP NĂM 2009 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP KINH DOANH MỘT SỐ NGÀNH NGHỀ 222
23. THÔNG TƯ SỐ 03/2009/TT-BTC NGÀY 13-01-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN GIẢM, GIA HẠN NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 30/2008/NQ-CP NGÀY 11/12/2008 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ NHỮNG GIẢI PHÁP CẤP BÁCH NHẰM NGĂN CHẶN SUY GIẢM KINH TẾ, DUY TRÌ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI 224
24. THÔNG TƯ SỐ 134/2008/TT-BTC NGÀY 31-12-2008 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM 228
25. THÔNG TƯ SỐ 130/2008/TT-BTC NGÀY 26-12-2008 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SỐ 14/2008/QH12 VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 124/2008/NĐ-CP NGÀY 11-12-2008 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP 242
26. NGHỊ ĐỊNH SỐ 124/2008/NĐ-CP NGÀY 11-12-2008 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP 292
27. NGHỊ QUYẾT SỐ 30/2008/NQ-CP NGÀY 11-12-2008 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ NHỮNG GIẢI PHÁP CẤP BÁCH NHẰM NGĂN CHẶN SUY GIẢM KINH TẾ, DUY TRÌ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI 313
28. THÔNG TƯ SỐ 93/2008/TT-BTC NGÀY 22-10-2008 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHÂN CHIA THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG, THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP DO CÁC NHÀ THẦU PHỤ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHÁT SINH TỪ HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ, PHÁT TRIỂN MỎ VÀ KHAI THÁC DẦU, KHÍ GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP 321

MỤC III. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG *323*

29. THÔNG TƯ SỐ 13/2009/TT-BTC NGÀY 22-01-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ DOANH NGHIỆP KINH DOANH GẶP KHÓ KHĂN 323
30. THÔNG TƯ SỐ 04/2009/TT-BTC NGÀY 13-01-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 30/2008/NQ-CP NGÀY 11/12/2008 CỦA CHÍNH PHỦ 333
31. THÔNG TƯ SỐ 05/2009/TT-BTC NGÀY 13-01-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN, THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU VÀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 30/2008/NQ-CP NGÀY 11/12/2008 CỦA CHÍNH PHỦ 336
32. THÔNG TƯ SỐ 129/2008/TT- BTC NGÀY 26-12-2008 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 123/2008/NĐ-CP NGÀY 08-12-2008 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG 341
33. NGHỊ ĐỊNH SỐ 123/2008/NĐ-CP NGÀY 08-12-2008 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG 377

PHẦN III
CHÍNH SÁCH TIỀN CÔNG – TIỀN LƯƠNG TRONG DOANH NGHIỆP

34. NGHỊ ĐỊNH SỐ 110/2008/NĐ-CP NGÀY 10-10-2008 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU VÙNG ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC Ở CÔNG TY, DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC, TRANG TRẠI, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC CỦA VIỆT NAM CÓ THUÊ MƯỚN LAO ĐỘNG 389
35. NGHỊ ĐỊNH SỐ 111/2008/NĐ-CP NGÀY 10-10-2008 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU VÙNG ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG VIỆT NAM LÀM VIỆC CHO DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI, CƠ QUAN, TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁ NHÂN NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM 392
36. THÔNG TƯ SỐ 23/2008/TT-BLĐTBXH NGÀY 20-10-2008 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU VÙNG ĐỐI VỚI CÔNG TY NHÀ NƯỚC VÀ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DO NHÀ NƯỚC SỞ HỮU 100% VỐN ĐIỀU LỆ 394
37. THÔNG TƯ SỐ 24/2008/TT-BLĐTBXH NGÀY 20-10-2008 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU VÙNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ,

LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC, TRANG TRẠI, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC CỦA VIỆT NAM CÓ THUÊ MƯỚN LAO ĐỘNG 399
38. NGHỊ ĐỊNH SỐ 83/2008/NĐ-CP NGÀY 31-7-2008 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG ĐÃ ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG DO NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG QUYẾT ĐỊNH 403
39. THÔNG TƯ SỐ 01/2009/TT-BLĐTBXH NGÀY 14-01-2009 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI QUY ĐỊNH MỨC ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG ĐÃ ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG DO NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG QUYẾT ĐỊNH THEO KHOẢN 2 ĐIỀU 5 NGHỊ ĐỊNH SỐ 83/2008/NĐ-CP NGÀY 31-7-2008 CỦA CHÍNH PHỦ 405
40. THÔNG TƯ SỐ 17/2008/TT-BLĐTBXH NGÀY 28-08-2008 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HƯỚNG DẪN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG ĐÃ ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG DO NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG QUYẾT ĐỊNH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 83/2008/NĐ-CP NGÀY 31-7-2008 CỦA CHÍNH PHỦ 407
41. THÔNG TƯ SỐ 31/2008/TT-BLĐTBXH NGÀY 22-12-2008 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI TỪ CÁC TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2007/NĐ-CP NGÀY 19-05-2007 CỦA CHÍNH PHỦ 413
42. THÔNG TƯ SỐ 18/2008/TT-BLĐTBXH NGÀY 16-09-2008 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TƯ SỐ 12/2003/TT-BLĐTBXH NGÀY 30-05-2003 CỦA BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2002/NĐ-CP NGÀY 31-12-2002 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC 420
43. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 50/2008/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC NGÀY 9-9-2008 CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - BỘ NỘI VỤ - BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TRẢ LƯƠNG DẠY THÊM GIỜ ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP 425
44. NGHỊ ĐỊNH SỐ 122/2008/NĐ-CP NGÀY 04-12-2008 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC THỰC HIỆN PHỤ CẤP KHU VỰC ĐỐI VỚI NGƯỜI HƯỞNG LƯƠNG HƯU, BẢO HIỂM XÃ HỘI MỘT LẦN, TRỢ CẤP MẤT SỨC LAO ĐỘNG VÀ TRỢ CẤP TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP HÀNG THÁNG 429
45. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1114/QĐ-BLĐTBXH NGÀY 26-8-2008 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VỀ VIỆC ĐÍNH CHÍNH THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 16/2008/TTLT-BLĐTBXH-BTC NGÀY 15-8-2008 CỦA BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - BỘ TÀI CHÍNH VỀ VIỆC

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 72/2008/QĐ-TTG NGÀY 30-5-2008 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 234/2005/QĐ-TTG NGÀY 26-9-2005 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ ĐẶC THÙ ĐỐI VỚI CÔNG NHÂN, NHÂN VIÊN, VIÊN CHỨC MỘT SỐ NGÀNH, NGHỀ TRONG CÁC CÔNG TY NHÀ NƯỚC 431

46. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 16/2008/TTLT-BLĐTBXH-BTC NGÀY 15-8-2008 CỦA BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - BỘ TÀI CHÍNH VỀ VIỆC HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 72/2008/QĐ-TTG NGÀY 30-5-2008 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 234/2005/QĐ-TTG NGÀY 26-9-2005 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ ĐẶC THÙ ĐỐI VỚI CÔNG NHÂN, NHÂN VIÊN, VIÊN CHỨC MỘT SỐ NGÀNH, NGHỀ TRONG CÁC CÔNG TY NHÀ NƯỚC 433
47. QUYẾT ĐỊNH SỐ 61/2008/QĐ-LĐTBXH NGÀY 12-8-2008 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VỀ MỨC TIỀN MÔI GIỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG HOÀN TRẢ CHO DOANH NGHIỆP TẠI MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG 434

PHẦN IV
CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP TRONG DOANH NGHIỆP

48. THÔNG TƯ SỐ 04/2009/TT-BLĐTBXH NGÀY 22-01-2009 CỦA BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 127/2008/NĐ-CP NGÀY 12-12-2008 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI VỀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP 439
49. NGHỊ ĐỊNH SỐ 127/2008/NĐ-CP NGÀY 12-12-2008 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI VỀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP 467
50. THÔNG TƯ SỐ 02/2009/TT-BLĐTBXH NGÀY 15-01-2009 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HƯỚNG DẪN ĐIỀU CHỈNH THU NHẬP THÁNG ĐÃ ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 134/2008/NĐ-CP NGÀY 31-12-2008 CỦA CHÍNH PHỦ 482

PHẦN V
LUẬT DOANH NGHIỆP VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH NĂM 2009

51. LUẬT DOANH NGHIỆP SỐ 60/2005/QH11 NGÀY 29-11-2005 CỦA QUỐC HỘI (CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 01-07-2006) 488
52. NGHỊ ĐỊNH SỐ 139/2007/NĐ-CP NGÀY 05-09-2007 CỦA CHÍNH PHỦ HƯỚNG DẪN CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT DOANH NGHIỆP 566

53. THÔNG TƯ SỐ 20/2009/TT-BTC NGÀY 04-02-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ KIỂM ĐỊNH CÁC LOẠI MÁY MÓC, THIẾT BỊ, VẬT TƯ CÓ YÊU CẦU NGHIÊM NGẶT VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG 583
54. QUYẾT ĐỊNH SỐ 133/2008/QĐ-TTG NGÀY 01-10-2008 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC TRÍCH NỘP KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH CỦA PHÍA NƯỚC NGOÀI TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH 588
55. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1676/QĐ-BTP NGÀY 03-09-2008 CỦA BỘ TƯ PHÁP PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2008/NĐ-CP NGÀY 28-05-2008 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP 589
56. NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2008/NĐ-CP NGÀY 28-05-2008 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP 594
57. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 07/2008/TTLT-BLĐTBXH-BTC NGÀY 30-05-2008 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 11/2008/NĐ-CP NGÀY 30-01-2008 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ VIỆC BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI TRONG TRƯỜNG HỢP CUỘC ĐÌNH CÔNG BẤT HỢP PHÁP GÂY THIỆT HẠI CHO NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG 600
58. THÔNG TƯ SỐ 17/2009/TT-BTC NGÀY 22-01-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN VIỆC TRÍCH NỘP VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH CỦA PHÍA NƯỚC NGOÀI TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH 610

PHẦN VI
QUY ĐỊNH MỚI VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KINH DOANH, GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP

59. THÔNG TƯ SỐ 01/2009/TT-BKH NGÀY 13-01-2009 CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TƯ SỐ 03/2006/TT-BKH NGÀY 19/10/2006 CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KINH DOANH THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 88/2006/NĐ-CP NGÀY 29/8/2006 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH 613
60. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 05/2008/TTLT-BKH-BTC-BCA NGÀY 29-07-2008 CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ - BỘ TÀI CHÍNH - BỘ CÔNG AN HƯỚNG DẪN CƠ CHẾ PHỐI HỢP GIỮA CÁC CƠ QUAN GIẢI QUYẾT ĐĂNG KÝ KINH DOANH, ĐĂNG KÝ THUẾ VÀ ĐĂNG KÝ CON DẤU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP, HOẠT ĐỘNG THEO LUẬT DOANH NGHIỆP 630

61. NGHỊ ĐỊNH SỐ 10/2009/NĐ-CP NGÀY 06-02-2009 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH TIẾN HÀNH THỦ TỤC PHÁ SẢN 638
62. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 02/2009/TTLT-BCA-BTNMT NGÀY 06-02-2009 CỦA BỘ CÔNG AN - BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HƯỚNG DẪN QUAN HỆ PHỐI HỢP CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM VÀ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 647
63. QUYẾT ĐỊNH SỐ 291/QĐ-BTC NGÀY 12-02-2009 CỦA BỘ TÀI CHÍNH VỀ VIỆC CÔNG BỐ LÃI SUẤT CHO VAY TÍN DỤNG ĐẦU TƯ, TÍN DỤNG XUẤT KHẨU CỦA NHÀ NƯỚC VÀ MỨC CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT ĐƯỢC TÍNH HỖ TRỢ SAU ĐẦU TƯ 651
64. NGHỊ ĐỊNH SỐ 14/2009/NĐ-CP NGÀY 13-02-2009 CỦA CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2005/NĐ-CP NGÀY 04-05-2005 VỀ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH MỘT SỐ NGÀNH NGHỀ THỦY SẢN 652
65. NGHỊ ĐỊNH SỐ 13/2009/ND-CP NGÀY 13-02-2009 CỦA CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 98/2008/NĐ-CP NGÀY 7-6-2007 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ VÀ CƯỠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH THUẾ 655
66. QUYẾT ĐỊNH SỐ 30/2009/QĐ-TTG NGÀY 23-02-2009 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG MẤT VIỆC LÀM TRONG DOANH NGHIỆP GẶP KHÓ KHĂN DO SUY GIẢM KINH TẾ 658
67. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 06/2009/TTLT-BLĐTBXH-BTC NGÀY 27-02-2009 CỦA BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 30/2009/QĐ-TTG NGÀY 23-02-2009 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG MẤT VIỆC LÀM TRONG DOANH NGHIỆP GẶP KHÓ KHĂN DO SUY GIẢM KINH TẾ 661

CHÍNH SÁCH
ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

BÙI THANH QUANG
(SƯU TẦM & HỆ THỐNG)

Chịu trách nhiệm xuất bản:
HÀ TẤT THẮNG

Chịu trách nhiệm nội dung:
BÙI THANH QUANG

BIÊN TẬP: HUY CHÁNH – PHAN SƠN
SỬA BẢN IN: NGUYỄN VĂN HƯNG
TRÌNH BÀY BÌA VÀ NỘI DUNG: LÊ VĂN THỌ

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
Ngõ Hòa Bình 4, Minh Khai – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Đt: 04.36246913 – 04.36246917; Fax: 04.36246915

MÃ SỐ: 08 – 89 / 24 – 03

In 1000 bản khổ 20x28 cm tại Công ty Cổ phần Văn Hóa Tân Bình. Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 263-2009/CXB/08-89/LĐXH. Quyết định xuất bản số: 126/QĐ-NXBLĐXH, Nhà xuất bản cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009. In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2009.